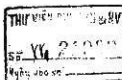
CAO XUÂN HẠO

TIẾNG VIỆT
Sơ thảo ngữ pháp chức năng

Tái bản lần thứ ba



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Tập sách này trình bày những kết quả của một quá trình nghiên cứu tiếng Việt trên quan điểm ngữ pháp chức năng.

Một mặt, tác giả nhận thấy quan điểm này có cơ soi sáng những vấn đề mấu chốt của ngành Việt ngữ học, nó cho phép nhận rõ những đặc trưng loại hình học của tiếng Việt, trình bày hệ thống ngữ pháp của nó một cách chân xác và giản dị hơn, lí giải được nhiều sự kiện hơn so với những quan điểm đã vận dụng trước đây. Mặt khác, tác giả hi vọng rằng những sự kiện của tiếng Việt cung cấp được những căn cứ chắc chắn để xác minh và chỉnh lí một số điểm còn mơ hồ hoặc sai lệch trong lí thuyết ngữ pháp chức năng hiện thời.

"Sơ thảo" không phải là một cách nói khiêm tốn. Là một công trình có tính chất dò đường, sách này không có tham vọng trình bày một hệ thống hoàn chỉnh, bao quát hết các vấn đề của tiếng Việt. Trong sách còn có nhiều điều mới chỉ được phác thảo, có nhiều vấn đề còn bị bỏ lại hoặc còn để lửng, có nhiều quy tắc được nêu ra mà chưa rõ phạm vi hiệu lực. Bổ cứu cho những thiếu sót này là công việc của tương lai.

Tuy vậy tác giả cũng hi vọng rằng những phát hiện còn ít ỏi và ngay cả những sai lầm nữa trong cuốn sách này cũng sẽ có ích ít nhiều cho những bạn đồng nghiệp đang tìm hướng đi trên con đường nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt.

Sách này là văn bản đầu tiên được soạn thảo theo kế hoạch của một công trình tập thể tập hợp một số cán bộ nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt thuộc Viện Khoa học xã hội, Trường Cao đẳng Sư phạm và Trường Đại học Sư phạm tại Thành phố Hồ Chí Minh, được tiến hành từ năm 1987, do Viện Khoa học xã hội quản lí. Văn bản này có nhiệm vụ cung cấp một cơ sở lí luận cho những tập sách có tính chất phổ cập và sư phạm đang được soạn thảo trong phạm vi công trình tập thể này.

Sách gồm có hai phần. Phần thứ nhất, ***Dẫn luận,*** *chủ yếu là nhằm cung cấp những tư liệu về tình hình chung của các trào lưu ngữ pháp chức năng hiện nay. Phần thứ hai nói về cấu trúc và nghĩa của* ***Câu trong tiếng Việt.***

Bản thảo của sách này đã hưởng thụ được những ý kiến chỉ bảo quý báu của nhiều bạn đồng nghiệp trong và ngoài tập thể nói trên ngay từ những năm nó đang được soạn thảo (1982 - 1987), đặc biệt là các chị Nguyễn Thị Hai, Nguyễn Thị Quy, Trần Thị Tuyết Mai và các anh Bùi Tất Tươm, Hoàng Lân, Hoàng Xuân Tâm, Hồ Lê, Lý Toàn Thắng, Nguyễn Đức Dương, Nguyễn Văn Bằng, Trần Cơ, Vũ Lộc. Cuốn sách ra đời được ở dạng như hiện nay cũng là nhờ sự khích lệ và giúp đỡ tận tình của họ, vậy tác giả thiết tha xin họ nhận cho ở đây những lời cảm tạ chân thành nhất.

Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ trước những bạn đọc sẽ có nhã ý phê bình và chỉ giáo cho.

Tháng 3 năm 1991

CAO XUÂN HẠO

LỜI NÓI ĐẦU
Cho lần xuất bản năm 2004

Cuốn ***Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng, Quyển I,*** *do Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản lần đầu năm 1991, được một số nhà ngôn ngữ học (chẳng hạn x. Đỗ Hữu Châu 1992) coi là đã "đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử nghiên cứu tiếng Việt".*

Tuy nhiên, sau khi cuốn sách ra đời, tôi càng ngày càng nhận thức được một cách rõ ràng rằng nó có một nhược điểm rất lớn mà khi biên soạn tôi chưa ý thức được: nó có nhiều tiền giả định sai lầm, và do đó hoàn toàn chưa phù hợp với tình hình thực tế của ta. Nó đòi hỏi ở người đọc một siêu ngôn ngữ chung cho những người đã từng đọc qua một vài cuốn sách cũ có tính chất khai tâm của những tác giả kinh điển như F. de Saussure hay E. Sapir, mà về sau, kể cho đến bây giờ đã có tới hàng ngàn cuốn sách phổ thông trình bày lại, dưới những hình thức có bổ sung và đổi mới, cho lớp trẻ học. Nhưng số lượng những người như thế xem ra vẫn chưa có bao nhiêu. Điều này lộ rõ trong thái độ im lặng khó hiểu của nhiều nhà Việt ngữ học trong suốt mười mấy năm sau khi sách (Quyển 1) được xuất bản (1991) - cứ như thể cả cuốn sách này lẫn những bài vở mà các đồng sự của tác giả viết trên tinh thần ứng dụng những luận điểm của nó chưa từng bao giờ có mặt trên sách vở đã được xuất bản ở nước ta - và càng lộ rõ hơn nữa trong mấy bài phê phán lí thuyết ngữ pháp chức năng nhân một cuộc hội thảo được tổ chức vào năm thứ hai của thế kỉ này.

Tình hình ấy buộc chúng tôi phải suy nghĩ lại cách biên soạn Quyển 1, từ bỏ hẳn ý định xuất bản Quyển 2. Nội dung của Quyển 2, dự định dành cho việc phân tích ngữ đoạn và giải quyết một số vấn đề còn lại của cú pháp tiếng Việt, chúng tôi đã trình bày lại một cách khác hẳn qua những bài giảng dùng cho năm thứ tư và cho những buổi ôn tập ở cấp sau đại học (x. ***Tiếng Việt: mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa,*** *Nhà xuất bản Giáo dục, H. 1998).*

Đến nay, sau khi nhận được lời đề nghị của Nhà xuất bản Giáo dục căn cứ trên những yêu cầu khẩn thiết của những độc giả cho rằng Quyển 1 của ***Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng*** *dù sao cũng rất có ích, ít nhất là vì nó đã cố gắng miêu tả trung thành những đặc trưng ngữ pháp của tiếng Việt đúng như nó được người Việt hiểu và sử dụng hằng ngày, nhất là giờ đây, khi mà đội ngũ ngôn ngữ học đã đủ trưởng thành để lĩnh hội những đóng góp của cuốn sách và của những công trình cùng khuynh hướng, chúng tôi quyết định cho xuất bản cuốn sách này như một công trình độc lập.*

Với sự giúp đỡ tận tình của các bạn đồng nghiệp cùng chí hướng là Bùi Mạnh Hùng, Bùi Tất Tươm, Hoàng Dũng, Hoàng Xuân Tâm, Nguyễn Đức Dương, Nguyễn Thị Ly Kha và Nguyễn Văn Bằng, vốn là những người đã theo dõi và góp phần vào sự hình thành của cuốn sách, tôi đã xem lại bản thảo cũ in từ cách đây 13 năm, không phải để sửa lại cho nó hay hơn hay cập nhật hơn, mà trái lại, chỉ để hiệu chỉnh những chỗ sai sót hay những cách trình bày thiếu minh xác, cốt sao phản ánh cho thật trung thành những ý nghĩ đã hình thành lúc viết ra với sự góp ý của tập thể - theo đúng ý nguyện của những người biên tập (đều là những người đã tham gia xây dựng nền tảng lí luận của cuốn sách kể từ năm 1985), vốn nhất trí với nhau mà nghĩ rằng tốt hơn cả là phản ánh cho đúng một giai đoạn đã qua nhưng chưa lỗi thời, của một lí thuyết đã được xây dựng một cách công phu trong một không khí cộng tác chân thành, và đã có ích cho bản thân tôi cũng như cho họ trên con đường tìm hiểu linh hồn của tiếng Việt.

Tôi xin có lời cảm ơn riêng ông Hoàng Xuân Tâm, giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, người mà ngay từ những ngày đầu năm 1985 đã toàn tâm toàn ý tạo nên những phương tiện không thể thiếu cho việc đào tạo nòng cốt của đội ngũ chúng tôi, và trong lần xuất bản này đã biên soạn bảng chỉ dẫn (Index) các khái niệm và dành nhiều công sức chăm sóc bản thảo cho đến khi Nhà xuất bản có được một chế bản hoàn chỉnh.

Tháng 01 năm 2004
CAO XUÂN HẠO

PHẦN THỨ NHẤT

DẪN LUẬN

MẤY VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG

1. NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG LÀ GÌ?

Ngữ pháp chức năng là một lí thuyết và một hệ phương pháp được xây dựng trên quan điểm coi ngôn ngữ như một phương tiện thực hiện sự giao tiếp giữa người và người. Cách quan niệm này về ngôn ngữ đã có từ lâu, và hình như không có một trường phái nào không chấp nhận rằng cái "công cụ để giao tế quan trọng nhất của loài người" sinh ra là để làm tròn một chức năng, và chức năng đó là lí do tồn tại duy nhất của nó. Nhưng sự nhất trí ở chỗ coi ngôn ngữ như là một công cụ chưa phải đã đảm bảo cho sự nhất trí trong cách khảo sát cái công cụ đó.

1.1. Ngữ pháp cổ điển, ngữ pháp cấu trúc luận ở phần giữa thế kỉ và ngữ pháp sản sinh ở thời kì kế theo đều tập trung sự chú ý vào phần hình thức của ngôn ngữ, cố gắng khảo sát xem cái công cụ giao tế ấy được *thiết bị* như thế nào (để làm tròn chức năng của nó) mà không chú ý tìm hiểu *cách hoạt động* của nó *trong khi* thực hiện cái chức năng ấy.

Nói như vậy không có nghĩa là các nhà ngôn ngữ học của thời kì ấy không quan sát hoạt động của ngôn ngữ trong sinh hoạt. Họ có quan sát, và nhiều người quan sát rất kĩ, nhưng chỉ trong chừng mực cần thiết để quy nạp từ đấy ra cái cấu trúc của tín mã ngôn ngữ với các đơn vị có tồn tại của bình diện biểu thị và những quy tắc sắp xếp và kết hợp các đơn vị đó thành những đơn vị lớn hơn. Dù cách làm việc của họ bao hàm một cách nhìn tĩnh hay động về cách sắp xếp, kết hợp các đơn vị ngôn ngữ để làm thành câu, thành lời, thì sự chú ý của họ vẫn tập trung vào cái cơ chế *hình thức* của hệ thống ngôn ngữ được tách ra khỏi hoạt động thực sự của nó.

Có lẽ đó là một giai đoạn tất yếu trong quá trình phát triển của ngôn ngữ học, và các học giả làm ngôn ngữ học

hình thức đã đạt được những thành tựu lớn lao trong lĩnh vực này, kể cả những người dứt khoát gạt ngữ nghĩa và tác dụng thông báo ra khỏi đối tượng nghiên cứu. Nhưng trong khi làm như vậy, họ cũng không thực hiện được một cách đầy đủ chính cái nhiệm vụ mà họ tự đặt ra cho mình là thấu hiểu cái cơ chế hình thức của ngôn ngữ, vì khi chức năng giao tế với những bình diện đa dạng của nó đã bị lược quy thành một khái niệm *"nghĩa"* trừu tượng mà sự phân chia hoàn toàn lệ thuộc vào sự phân chia đơn vị và cấp bậc của mặt hình thức biểu đạt, và được coi như một phương tiện kĩ thuật để phân xuất các đơn vị của mặt này nhiều hơn là một đối tượng nghiên cứu ngang hàng với nó, thì ngôn ngữ học cũng không thể hiểu đúng được cách hành chức của chính những đơn vị của mặt hình thức.

Tuy khi bàn về lí thuyết phần lớn các nhà ngữ học đều nêu rõ tính lưỡng diện của ngôn ngữ, song trong thực tiễn phân tích và miêu tả, họ thường hành động như thể thoạt kì thủy có một hệ thống kí hiệu trong đó mỗi đơn vị sản sinh ra một ý nghĩa nào đấy, rồi sau đó các kí hiệu này được kết hợp thành những từ, những cụm từ, những tiểu cú, những câu mà nghĩa là do sự kết hợp các sở biểu của các thành tố mà thành, trong khi sự thực là thoạt tiên có những nhu cầu thực tiễn của giao tế xã hội đặt ra cho con người những nhiệm vụ trao đổi và thông báo cần được thực hiện bằng những phương tiện ngôn ngữ, nghĩa là bằng những phát ngôn, và công việc của ngôn ngữ học là tìm hiểu xem những nhiệm vụ ấy được thực hiện bằng những cách phát ngôn nào, xem có những quy tắc gì chi phối việc sử dụng những phát ngôn ấy, và những quy tắc gì chi phối cách cấu tạo những phát ngôn ấy.

Nói như vậy không có nghĩa là đòi hỏi các nhà ngữ học phải đi từ mục đích đến phương tiện, từ nội dung đến hình thức trong khi khảo sát và trong khi trình bày. Cách làm này chưa chắc đã thỏa đáng hơn cách làm ngược lại. Thậm chí nó có thể chứa đựng nguy cơ rơi vào tiên nghiệm, võ đoán và vượt ra ngoài phạm vi ngôn ngữ học. Cách tốt nhất trong tình hình hiểu biết hiện nay về những nội dung cần được truyền đạt bằng ngôn từ vẫn là xuất phát từ hình thức,

chỉ có điều là trong quá trình khảo sát, sau mỗi thao tác phân xuất và xác định cương vị của một đơn vị hay một hiện tượng của bình diện hình thức căn cứ trên những thuộc tính cấu trúc của nó và trên chức năng ngữ học của nó, lại phải thực hiện một thao tác ngược lại, nghĩa là kiểm tra xem thử cái chức năng mà nó đảm đương trên mỗi bình diện của nội dung còn có đơn vị hay đại lượng nào khác đảm đương không, còn có thể thực hiện bằng phương tiện nào khác không, và đến lượt các phương tiện này, phải xác minh xem nó còn phục vụ cho những mục tiêu nào khác không, v.v.

Việc đi ngược trở lại từ mục đích (nghĩa) đến phương tiện (hình thức) để bổ sung cho việc miêu tả hình thức hoàn toàn phù hợp với quan niệm hiện đại về tính phổ quát của cách tư duy của con người và do đó cũng là của những nội dung ý nghĩa mà ngôn ngữ nào cũng có cách biểu hiện, tuy không phải ngôn ngữ nào cũng bắt buộc phải biểu hiện (Jakobson 1959). Những thành tựu trong việc tìm tòi các phổ niệm của ngôn ngữ (Greenberg 1963, Ferguson và Moravscik (eds.) 1978) cung cấp cho người nghiên cứu những chỗ dựa đáng tin cậy để thực hiện việc đối chiếu ý nghĩa với phương tiện biểu hiện trong từng ngôn ngữ (dĩ nhiên với điều kiện coi các phổ niệm không phải như những quy luật tuyệt đối và cứng nhắc, mà như những xu thế tự nhiên của ngôn ngữ - Hagège 1982, 1985).

Làm như vậy sẽ thấy rõ được những chỗ giống nhau và khác nhau giữa ngôn ngữ đang khảo sát với các ngôn ngữ khác, và sẽ tránh được cái ảo giác về một sự tương ứng một đối một giữa các bình diện tín hiệu học và những sự lẫn lộn giữa các bình diện thường thấy trong ngữ pháp hình thức, trong một thời gian dài đã làm phương hại đến tính nghiêm ngặt của ngôn ngữ học. Chẳng hạn, vì những sự lẫn lộn ấy, nhất là sự lẫn lộn giữa chức năng của một đơn vị trên một trong các bình diện nội dung với cương vị cấu trúc của nó trên một bình diện hình thức, người ta đã từng thấy có thể phân định đơn vị "từ" (xác định cương vị ngữ học của nó so với cương vị của hình vị và của ngữ đoạn), phân chia từ loại, phân biệt thực từ với hư từ, xác

định các phạm trù ngữ pháp, phân tích cấu trúc của các ngữ đoạn (danh ngữ, vị ngữ - "động ngữ", "tính ngữ" - giới ngữ, v.v.), căn cứ vào những tiêu chí ngữ nghĩa được hiểu một cách đơn giản hóa quá mức ("nghĩa" ở đây chẳng qua là khả năng biểu hiện những sự vật, những hiện tượng của thế giới hiện thực), không thấy rằng chức năng biểu thị và cương vị ngữ pháp không phải là một, cũng không thấy rằng nghĩa biểu hiện mới chỉ là một trong các bình diện đa dạng của nghĩa.[1]

Cách quan niệm sơ lược về nghĩa khiến cho phần đông các tác giả không thấy cần biết đến nghĩa lô-gích ngôn từ, ý nghĩa tình thái, giá trị thông báo, giá trị ngôn trung (illocutionary force), giá trị xuyên ngôn (perlocutionary force), và ngay trên bình diện biểu hiện họ cũng chỉ quan tâm đến nghĩa từ vựng của các từ và ngữ đoạn, không chú ý đến nghĩa của các quan hệ cú pháp (mà họ coi là nghĩa ngữ pháp), thậm chí không thấy cần phân biệt giữa nghĩa biểu hiện và sở chỉ (referent), một sự phân biệt tối quan trọng đã trở thành cổ điển trong lô-gích học kể từ Gottlob Frege, nhưng trong ngôn ngữ học thì gần một thế kỉ sau mới được coi là một vấn đề nghĩa học đáng phải được khảo sát một cách có hệ thống.

1.2. Những sự khiếm khuyết này là hoàn toàn dĩ nhiên khi người ta chỉ chú ý đến cấu trúc của tín mã ở trạng thái tĩnh, nghĩa là ở trạng thái tiềm tàng, mà không quan sát nó ngay trong khi nó hoạt động trong thực tế, nghĩa là trong khi nó được con người sử dụng trong những tình huống cụ thể,

1. Những từ không có nghĩa biểu hiện đều được xếp vào loại "hư từ" hoặc "từ phụ trợ", và được gọi bằng những cái tên thuần túy hình thức như "preposition" ("yếu tố đặt ở trước") hay "postposition" ("yếu tố đặt ở sau"), "particle" ("yếu tố nhỏ"), "adverb" ("yếu tố ghép vào vị từ"), những cách gọi củng cố thêm cái định kiến về tính chất "vô nghĩa" của những từ này; rồi căn cứ vào cái thuộc tính nghĩa học không có thật ấy và vào tính "không độc lập" người ta lại phủ nhận luôn cả cương vị *ngữ pháp* của các từ ấy trong ngữ đoạn nữa, kể cả cương vị trung tâm ngữ đoạn mà các "giới từ" và các "tiểu từ tình thái" thường có, tuy cương vị này hiện ra rất rõ qua tất cả các thuộc tính ngữ pháp (cú pháp và hình thái học) của nó.

dưới dạng những ngôn từ (những cuộc đối thoại, trong đó có thể có những phát ngôn khá dài và khá phức hợp, giống như những diễn từ hay diễn văn) hay dưới dạng những văn bản, và thậm chí ngay cả trong những phát ngôn ngắn nhất - những câu nói (hay câu văn), vốn là những đơn vị cơ bản của ngôn từ, là những đơn vị tối thiểu có thể được sử dụng trong giao tế và có thể được quan sát trực tiếp trong hoạt động nói năng, là những đơn vị nhỏ nhất trong đó các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ, nhất là các từ, có thể có được một chức năng ngữ pháp, trong đó các từ ngữ có thể được liên hệ với những sự vật và hiện tượng cụ thể của ngoại giới, và nhờ đó, không phải chỉ có nghĩa mà còn có cả sở chỉ nữa, là những đơn vị nhỏ nhất trong đó tất cả các bình diện của mặt sở biểu (mặt nội dung) có cơ hội bộc lộ trọn vẹn.

Ngữ pháp sản sinh ra đời và phát triển rầm rộ trong mười mấy năm kể từ 1957 là năm cuốn *Syntactic Structures* của N. Chomsky ra đời, đã khắc phục được tình trạng coi nhẹ cú pháp và quan niệm tĩnh đối với cấu trúc của câu, nhưng chưa có được một nhãn quan thích hợp với bản chất của ngôn ngữ với tính cách là công cụ giao tế. Nó vẫn tập trung hết sự chú ý vào mặt hình thức, vào "tính ngữ pháp" (grammaticalness) được coi như một cái gì độc lập đối với nghĩa và đối với công dụng của câu trong giao tế. Ngôn ngữ đối với nó là một đối tượng trừu tượng - đó là một tập hợp những câu được sản sinh theo những quy tắc hình thức có phần võ đoán, làm thành những cái khâu liên hệ âm thanh với ý nghĩa. Mặt nghĩa chỉ có thể được nghiên cứu sau khi đã xác định xong cái hệ thống những quy tắc hình thức chi phối việc sản sinh ra các cấu trúc cú pháp, và mặt dụng pháp chỉ có thể được nghiên cứu sau khi đã xác định được những ý nghĩa mà các cấu trúc cú pháp có thể có được.

Ngữ pháp chức năng tự đặt cho mình cái nhiệm vụ nghiên cứu, miêu tả và giải thích các quy tắc chi phối hoạt động của ngôn ngữ trên các bình diện của mặt hình thức và mặt nội dung trong mối liên hệ có tính chức năng (trong mối liên hệ giữa những phương tiện và những mục đích) thông qua việc quan sát cách sử dụng ngôn ngữ trong những tình huống giao

tế hiện thực không phải chỉ để lập những danh sách đơn vị và xác định những hệ thống và tiểu hệ thống đơn vị ngôn ngữ, mà còn để theo dõi cách hành chức của ngôn ngữ qua những biểu hiện sinh động của nó trong khi được sử dụng. Những quy tắc xây dựng cấu trúc của đơn vị ngôn từ cơ bản - câu - được ngữ pháp chức năng trình bày và giải thích trên cơ sở những mối quan hệ khăng khít giữa ngôn ngữ và tư duy trong việc cấu trúc hóa và tuyến tính hóa những sự tình được phản ánh và trần thuật, trong môi trường tác động của những nhân tố đa dạng của tình huống và văn cảnh, với sự tham gia của những mục tiêu hữu thức hay vô thức của người nói dưới sự chi phối của những công ước cộng tác giữa những người tham dự hội thoại.

Dĩ nhiên, những yêu cầu của cách trình bày không cho phép gộp tất cả những mặt cần chú ý vào từng đoạn từng chương. Nhưng mỗi nhận định về một bình diện nào đó đều phải được liên hệ, dù chỉ là một cách hàm ẩn, với những sự kiện thuộc tất cả các bình diện khác hay ít nhất cũng là với những sự kiện của bình diện có quan hệ phương tiện mục đích trực tiếp với bình diện đang xét.

Trong tình hình hiện tại của tri thức về ngôn ngữ, việc đó hãy còn là một lí tưởng, vì ta chưa có được một lí thuyết hoàn chỉnh về cách sử dụng ngôn ngữ trong đời sống thực tế. Nhưng ngay những tri thức đã gom góp được trong khoảng mười mấy năm nay cũng đã có thể soi sáng rất nhiều vấn đề thuộc các bình diện "truyền thống" (đã được nghiên cứu từ lâu) như cú pháp và nghĩa học, đặc biệt là nghĩa học của cú pháp, cho nên dù ngữ pháp chức năng của giai đoạn hiện nay vẫn còn là một ngữ học của ngôn ngữ nhiều hơn là một ngữ học của ngôn từ (hay của lời nói), thì nó cũng khác hẳn ngôn ngữ học cấu trúc cổ điển, không phải chỉ vì nó mở rộng được tầm nhìn của người nghiên cứu vào những lĩnh vực trước đây bị xao nhãng, mà chủ yếu là vì nhãn quan của nó cho phép xây dựng một lí thuyết và một cách miêu tả có thể dễ dàng đem sát nhập vào lí thuyết tổng quát sau này về ngôn ngữ được nhìn như một hoạt động xã hội - tâm lí đặc thù.

1.3. Một trong những yêu cầu có tính chất kĩ thuật của ngữ pháp chức năng là phân giới một cách minh xác giữa mặt biểu thị và mặt được biểu thị, cũng như giữa các bình diện của từng mặt, vì có như thế mới tránh được những sự lẫn lộn tiêu chuẩn trong khi xác định cương vị của các đơn vị và phạm trù trên từng bình diện, và do đó có thể nhận định được một cách chính xác về những mối quan hệ chức năng giữa các bình diện.

Mục đích cuối cùng của hoạt động ngôn ngữ là thực hiện sự giao tiếp giữa người và người trong xã hội, kể từ việc truyền đạt cho nhau những điều cần biết hoặc yêu cầu nhau truyền đạt những điều cần biết, cho đến thúc đẩy nhau hành động. Và phương tiện để làm việc đó là sử dụng ngôn từ.

Như vậy, một lời nói cũng là một *hành động* như bất cứ hành động nào khác của con người có tác động đến người khác. Nguyên nhân của hành động ngôn từ, mục đích và tác dụng của nó là những sự kiện bất kì, nhưng phương thức của nó hoàn toàn xác định.

Sự khác nhau giữa hành động ngôn từ với các hành động khác là ở chỗ nó tác động thông qua cái nghĩa của nó. Nếu lời nói không có nghĩa, hoặc nếu người nghe không hiểu nghĩa của lời nói, thì lời nói không còn là một hành động ngôn từ, tuy nhiều khi nó có thể có hiệu quả quan trọng, nhưng hiệu quả đó không có liên quan đến nội dung được truyền đạt.

Nghĩa chính là cái điều được truyền đạt trong lời nói. Nó có phần độc lập đối với mục đích và tác dụng của hành động nói năng, vì cái mục đích và cái tác dụng ấy có thể được thực hiện bằng nhiều cách, trong đó có cả những cách hành động không phải bằng ngôn từ. Dù có giới hạn phạm vi luận bàn trong những hành động ngôn từ, thì cũng phải thấy rằng mục đích và tác dụng mà người nói muốn nhắm tới có thể được thực hiện bằng cách thông báo những nội dung khác hẳn nhau, dưới những thể thức khác hẳn nhau. Chẳng hạn, muốn cho người nghe mở cửa sổ, người nói có thể dùng một câu có thể thức "mệnh lệnh" như *Mở cửa sổ ra*, hay một câu hỏi *Cửa*

sổ này sao cứ phải đóng im ỉm thế này? hay một câu trần thuật *Ở đây ngột ngạt quá*, tùy từng tình huống.

Mặt khác cũng một câu *Ở đây ngột ngạt lắm*, tùy từng hoàn cảnh, có thể được dùng như một nhận xét có ý chê một căn phòng định thuê ở, một lời khước từ đáp lại một đề nghị ngồi chơi, một lời gợi ý cho người nghe cùng đi ra ngoài, hay một lời phê phán đối với cái "không khí nặng nề" của một cuộc đối thoại.

Như vậy trong cái "nội dung" hay "ý nghĩa" của một câu nói có thể thấy rõ có hai phần khác nhau, một phần toát ra từ bản thân câu nói (nghĩa "nguyên văn") tách ra khỏi mọi tình huống, và một phần mà câu nói có được khi được dùng trong một tình huống nhất định vào một mục đích nhất định (nghĩa "ngôn trung").

Trong ngôn ngữ học truyền thống, khi nói đến nghĩa, người ta chỉ nghĩ đến nghĩa của các từ. Các sách nghĩa học cũ chỉ bàn đến thứ nghĩa đó mà thôi, chứ không thấy cần phân tích kĩ nghĩa của câu, vì nghĩ rằng nó chẳng qua là nghĩa của các từ kết hợp lại mà thành. Thật ra, nếu nói cho thật nghiêm ngặt, từ tách ra khỏi câu, nghĩa là tách ra khỏi cách dùng của nó trong lời nói, không thể có nghĩa gì hết. Cái mà người ta gọi là nghĩa của từ (như cách giải nghĩa từ trong từ điển) thật ra là nghĩa của những câu chỉ gồm có mỗi một từ ấy và là cái khả năng của từ ấy được dùng để chỉ (để gọi tên) những sự vật nhất định.

Từ sự lầm lẫn đó, người ta gạt ra ngoài phạm vi nghiên cứu tất cả những ý nghĩa của câu không thể suy ra từ nghĩa của các từ được dùng trong câu.

Khi nói rằng câu *"Ở đây ngột ngạt lắm"* là một "câu trần thuật", người ta tưởng đã nói hết thuộc tính (chức năng) của câu này. Thật ra người ta chỉ mới nói đến một trong những công dụng thông thường nhất của nó. Cách nói đó phải được hiểu là một cách gọi tên có nhiều phần ước định. Nó bỏ qua phần nghĩa làm nên cái công dụng giao tế của câu nói, vốn là lí do tồn tại của nó.

Phần này phải được xét đến, nếu nhà ngôn ngữ học muốn hiểu ngôn ngữ với tư cách là một hoạt động giao tế, một hình thức hành động có mục đích thực tiễn trong sinh hoạt của con người. Cần phải trả lại cho câu nói cái phần đã bị gạt một cách tiên nghiệm ra khỏi nội dung của nó - phần dụng pháp (pragmatics).

Cho nên bên cạnh bình diện nghĩa học truyền thống phải thêm cho ngôn ngữ học một bình diện dụng pháp, và ta có được một mô hình ba bình diện bổ sung cho mô hình lưỡng phân "năng biểu - sở biểu" của Saussure, vốn thích hợp cho đơn vị cơ bản của kí mã ngôn ngữ xét như một hệ thống kí hiệu ở trạng thái tĩnh tại và tiềm năng - hình vị (hay từ) - nhưng không đủ công hiệu để mô tả và giải thích cách hoạt động của chính cái hệ thống ấy trong khi nó thực hiện nhiệm vụ của nó dưới hình thức những đơn vị của ngôn từ trong đó đơn vị cơ bản là câu.

Câu là đơn vị nhỏ nhất của ngôn từ trong đó cả ba bình diện đều được thể hiện.

Chính thái độ thiếu quan tâm đến câu đã làm cho ngữ học cổ điển bỏ qua bình diện thứ ba, tách rời hai bình diện năng biểu và sở biểu ra, và hiểu hai bình diện này một cách hời hợt và phiến diện: người ta thấy có thể xây dựng một thứ ngữ pháp tách ra khỏi nghĩa học và thiên hẳn về hình thái học của từ, làm như có thể hiểu hình thái học mà không cần biết đến chức năng cú pháp của từ và hiểu các quy tắc cú pháp mà không cần biết đến cấu trúc nghĩa của câu. Một trong những hậu quả quan trọng của cách quan niệm này là sự lẫn lộn giữa các bình diện đã nói ở trên.

Giữa ba bình diện của ngôn từ có một mối quan hệ khăng khít của hình thức với nội dung, của phương tiện với mục đích. Các bình diện ấy tồn tại vì nhau và nhờ có nhau, cho nên không thể hiểu thấu đáo bất cứ bình diện nào nếu không liên hệ với hai bình diện kia, và nhiệm vụ của ngữ pháp chức năng chính là xác minh các mối quan hệ giữa cả ba bình diện.

Tuy vậy, điều kiện đầu tiên để thực hiện nhiệm vụ đó vẫn là phân giới dứt khoát từng bình diện một, không để lọt một sự

lẫn lộn nào trong khi xếp các sự kiện vào bình diện này hay bình diện kia. Sở dĩ như vậy là vì mối quan hệ giữa cách tổ chức của các bình diện không tương ứng một đối một với nhau đến mức có thể nói chẳng hạn, rằng một hình thức X của bình diện cú pháp có chức năng biểu thị ý nghĩa Y của bình diện nghĩa học và chỉ có chức năng đó thôi, hoặc cấu trúc nghĩa Y của bình diện nghĩa học tương ứng với giá trị ngôn trung hay cấu trúc thông báo Z của bình diện dụng pháp và chỉ với giá trị đó thôi v.v. Nhưng mặt khác sự thiếu tương ứng ấy nhiều khi ở một mức rất thấp, đến nỗi có thể nhận định rằng nói chung, hay thông thường, "nếu không có lí do gì chính đáng" khiến cho tình thế phải khác đi, (Halliday 1970 ; 161, 165) thì X, Y và Z của ba bình diện tương ứng với nhau.

Chính tình trạng đó gây ra tất cả những sự lẫn lộn thường thấy trong các hệ ngữ pháp cũ, vốn chỉ coi trọng mặt hình thức, coi mặt ý nghĩa như một cái gì hoàn toàn tương ứng với nó và lệ thuộc vào nó đến mức không cần phải được xét riêng và ngay cả trong ngữ pháp chức năng ngày nay ở tác giả này hay tác giả khác.

2. CÁC MÔ HÌNH LÍ THUYẾT BA BÌNH DIỆN TRONG NGÔN NGỮ HỌC HIỆN ĐẠI

Ở các nhà ngữ học Mĩ và một số khá lớn các nhà ngữ học Âu châu, mô hình ba bình diện được thừa hưởng từ lí thuyết kí hiệu học của Ch. Morris (1938). Học giả này phân biệt trong mọi hệ thống kí hiệu học ba lĩnh vực:

1. *Kết pháp* (syntactics) (hay cú pháp như đã quen dùng đối với hệ thống kí hiệu ngôn ngữ), nghiên cứu các kí hiệu trong những mối quan hệ kết hợp với các kí hiệu khác.

2. *Nghĩa học* (semantics), nghiên cứu các kí hiệu trong những mối quan hệ với các sự vật ở bên ngoài hệ thống kí hiệu.

3. *Dụng pháp* (pragmatics), nghiên cứu các kí hiệu trong những mối quan hệ với những người sử dụng nó.

Trong quan niệm của một số lớn các nhà ngôn ngữ học chức năng ngày nay, cương vị của các yếu tố thuộc mỗi bình diện trong cách tổ chức tam phân này được xác định như sau:

> Các chức năng nghĩa học xác định những vai trò mà các sở chỉ của các danh ngữ đảm nhiệm trong cái sự tình do cái khung vị ngữ chứa đựng các danh ngữ đó biểu hiện.
>
> Các chức năng cú pháp xác định cách trình bày cái sự tình đó theo cách sắp xếp của cấu trúc cú pháp.
>
> Các chức năng dụng pháp xác định cương vị thông báo của các thành tố trong cái khung ngôn từ rộng hơn câu chứa đựng các thành tố đó.
>
> (Dik 1981:13)

Bình diện nghĩa học theo quan niệm này là bình diện của "sự tình" được biểu thị và những "vai trò" tham gia cái sự tình ấy. Ở đây, ta sẽ có những *tham tố* (participants) của sự tình, gồm có những *diễn tố* (actants) và những *chu tố* (circumstants - "những kẻ đứng xung quanh"). Các diễn tố là những vai trò tất yếu được giả định sẵn trong nghĩa từ vựng của vị từ. Chẳng hạn, một vị từ như *cho* tất nhiên giả định một chủ thể của hành động "cho" (hay hành thể), một đối thể là vật được đem cho và một tiếp thể tức người nhận tặng phẩm. Các chu tố làm thành cái cảnh trí ở xung quanh các tham tố, nó không được giả định một cách tất nhiên trong khung vị ngữ. Đó là những điều kiện thời gian, không gian, là cách thức, phương tiện, hoặc là những nhân vật có liên quan, v.v.

Bình diện cú pháp là bình diện của những khái niệm được xác định bằng những tiêu chuẩn hình thức thuần túy. Các chức năng cú pháp như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ trực tiếp, bổ ngữ gián tiếp, định ngữ được xác định không phải căn cứ vào việc các ngữ đoạn biểu thị cái gì, mà vào mối quan hệ ngữ pháp với các ngữ đoạn khác được biểu thị bằng những phương tiện hình thức gọi là tác tử cú pháp (syntactic operators) như hình thái cách hoặc các chuyển tố (translatifs hay relateurs), các "giới từ", bằng sự phù ứng về số, về ngôi với một danh ngữ nhất định (đặc trưng của vị ngữ, v.v.).

Bình diện dụng pháp là bình diện của việc sử dụng ngôn từ trong những tình huống cụ thể, trong những cuộc đối thoại cụ thể, trong những văn cảnh cụ thể, vào những

mục đích cụ thể. Theo quan niệm của đa số các tác giả hiện nay, thuộc bình diện này có cấu trúc đề-thuyết (themo-rhematic hay thematic structure) của câu, cấu trúc thông báo (communicative structure) tức sự phân bố "cũ- mới" trong câu, các hiện tượng tiêu điểm hóa (focalisation) và cường điệu (emphatisation) nhấn mạnh ngữ đoạn này hay ngữ đoạn khác để nêu rõ tầm quan trọng hay sự tương phản, các giá trị ngôn trung và lực xuyên ngôn (force perlocutoire), các quy tắc sử dụng ngôn từ do phong tục của dân tộc quy định, v.v.

Cách phân chia này cũng phù hợp trên đại thể với cách phân chia của các nhà ngữ học thuộc Trường Praha, F. Daneš chẳng hạn, phân biệt ba cấp độ (levels) sau đây:

1. Cấp độ của cấu trúc *ngữ pháp* của câu (sentence)
2. Cấp độ của cấu trúc *nghĩa* của câu (sentence)
3. Cấp độ của cách *tổ chức* phát ngôn (utterance)

(1964:225)

Daneš đã nêu rõ sự lẫn lộn của N. Chomsky (1962:518) giữa hai bình diện ngữ pháp và nghĩa học khi học giả này cho rằng trong câu

(1) a. *John is easy to please.* 'John dễ chiều'

John là bổ ngữ trực tiếp của *please* cũng như trong

b. *This pleases John.* 'Điều này làm cho John vui lòng'

vì hai "quan hệ ngữ pháp" giữa *John* và *please(s)* trong hai câu này là một. Sự lẫn lộn ấy được lặp lại khi Chomsky nói về câu chủ động và câu bị động: "quan hệ ngữ pháp" của *John* và *please(d)* trong câu b. và câu c. sau đây:

c. *Did John expect to be pleased by the gift?* John có dự kiến là món quà sẽ làm mình vui lòng không?

được Chomsky coi là một.

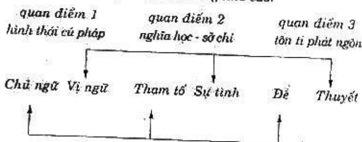
Nội dung của cấp độ tổ chức phát ngôn ở Daneš cũng tương tự như bình diện dụng pháp ở các nhà ngữ học phương Tây.

Gần đây hơn, C. Hagège xây dựng "lí thuyết ba quan điểm" tương ứng với ba bình diện tổ chức của câu (1982, 1985) như sau:

1. Quan điểm hình thái học cú pháp (morpho-syntaxique)
2. Quan điểm nghĩa học sở chỉ (semantico-référentiel)
3. Quan điểm tôn ti phát ngôn (énonciatif-hiérarchique)

mà nội dung không có gì khác về căn bản với hai mô hình tam phân trên kia, tuy ông có xác minh được nhiều sự khác nhau tinh tế giữa những khái niệm như tiêu điểm (focus) và cường điệu (emphase).

Sự tương ứng giữa ba bình diện (trong những trường hợp đơn giản nhất, không có sự chênh lệch, như trong câu *Il court* 'nó chạy') được ông hình dung như sau:



(1985:279)

Mô hình tam phân của V.G. Gak (1981) cho thấy một quan niệm hơi khác. Theo ông,

> Câu được phân tích làm ba bình diện (urovni): nghĩa học, lô-gích thông báo và cú pháp. *Bình diện nghĩa học* của câu phản ánh cái cấu trúc của mảng sự tình được nói tới trong câu. Chủ thể nghĩa học (semanticheskij subjekt) chỉ người thực hiện hành động hay vật (người) mang tính chất, trạng thái. Vị ngữ nghĩa học (sem. predikat) thể hiện cái hành động, cái tính chất hay cái trạng thái của chủ thể... Chủ thể nghĩa học có thể được biểu thị bằng chủ ngữ, bằng bổ ngữ (*il m'est difficile...; ... construite par eux*) bằng định ngữ (*l'arrivée de Jean; ma peur*).

> *Bình diện lô-gích thông báo* ("phân đoạn thực tại") cho thấy rõ câu nói ra để thông báo điều gì. Chủ đề lô-gích (hay thema) chỉ đối tượng của phát ngôn, sở thuyết lô-gích (hay, rhema) chỉ phần thông tin mới về chủ đề.
>
> *Bình diện cú pháp* phản ánh mặt bề ngoài của câu, cho thấy nó được cấu tạo như thế nào. Chủ ngữ cú pháp và vị ngữ cú pháp có những cách thể hiện nhất định bằng phương tiện hình thái học và cú pháp. Trong tiếng Pháp chẳng hạn, hình thức thể hiện tiêu biểu của vị ngữ là vị từ ("động từ").
>
> Trong câu đơn giản hai thành phần, tức kiểu câu cần được coi là câu hạt nhân, cả ba bình diện song hành với nhau. Chẳng hạn, trong câu *Pierre parle* 'Pierre nói', ta có:

	Pierre	parle
Bình diện cú pháp...	chủ ngữ	vị ngữ
Bình diện lô-gích...	đề	thuyết
Bình diện nghĩa...	chủ thể nghĩa học	vị thể nghĩa học

> Nhưng sự song hành này có thể bị phá vỡ. Trong câu *Il est arrivé un wagon* 'mới về một toa xe', *il* là chủ ngữ ngữ pháp, *il est arrivé* là chủ đề lô-gích, *un wagon* là chủ thể nghĩa học. Trong *C'est Pierre qui parle* chủ ngữ ngữ pháp và nghĩa học là *Pierre*, còn *qui parle* là chủ đề lô-gích...
>
> (Gak 1981 : 60)

Mô hình tam phân của M. A. K. Halliday (1970, 1985) còn khác nhiều hơn. Ông viết:

> ... Câu là sản phẩm của ba quá trình biểu nghĩa diễn ra đồng thời. Nó vừa là một sự biểu hiện của kinh nghiệm vừa là một sự trao đổi có tính chất tác động lẫn nhau, vừa là một thông điệp.
>
> Ở đây phải đưa thêm những khái niệm chức năng khái quát hơn để liên hệ với ba mặt này của bình diện nghĩa của câu. Đó là ba thứ nghĩa được thể hiện trong ngôn ngữ thành một toàn thể, làm thành cái cơ sở cho cách tổ chức nghĩa của tất cả các ngôn ngữ của nhân loại. Chúng tôi sẽ gọi đó là những "siêu chức năng" ("meta-functions"), và dùng cho nó ba thuật ngữ Ý NIỆM (IDEATIONAL), LIÊN NHÂN (INTERPERSONAL), và VĂN BẢN (TEXTUAL).

> Nghĩa ý niệm là sự biểu hiện của kinh nghiệm: kinh nghiệm của ta về thế giới ở quanh ta, và cả ở trong ta nữa, về cái thế giới tưởng tượng của ta. Đó là nghĩa hiểu như là "nội dung". Chức năng ý niệm của câu là biểu hiện của những sự tình: những hành động, những biến cố, những quá trình tâm lí, và những mối quan hệ.
>
> Nghĩa liên nhân là thứ nghĩa có hình thức như một sự tác động: người nói hay người viết dùng ngôn ngữ để tác động như thế nào đó vào người nghe hay người đọc. Chức năng liên nhân của câu luân phiên thay đổi vai trò trong những cách tác động lẫn nhau bằng ngôn từ: những nhận định, những câu hỏi, những đề nghị, những mệnh lệnh, kèm theo những tình thái nhất định.
>
> Nghĩa văn bản là tính quan yếu (relevance) đối với ngôn cảnh (văn cảnh): phần văn bản đi trước (và đi sau), và đối với tình huống bên ngoài. Chức năng văn bản của câu là xây dựng một thông điệp (a message).
>
> Cấu trúc đề-thuyết (theme-rheme) là hình thức cơ bản của việc tổ chức câu như một thông điệp. Trong bức thông điệp này, đề là cái mà người nói chọn làm điểm xuất phát, là phương tiện khai triển câu. Nhưng trong toàn bộ kết cấu của đề, những yếu tố của cả ba chức năng đều có thể góp phần. (1985:53)

Như vậy, cả ba bình diện của mô hình tam phân này đều thuộc mặt nghĩa. Halliday đưa cấu trúc chủ-vị (mà các tác giả khác đặt vào bình diện cú pháp được quan niệm như một bình diện thuần túy hình thức) vào một trong các bình diện nghĩa: nghĩa liên nhân. Quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ, theo ông, có tác dụng đổi ngôi trong đối thoại, và có tác dụng "biểu thức" (mood). Chẳng hạn, phép đảo trật tự giữa chủ ngữ và vị ngữ phân biệt thức trần thuật với thức nghi vấn.

Thành tựu vững chắc nhất mà các tác giả làm ngữ pháp chức năng đã đạt được là sự phân biệt minh xác giữa hai bình diện ngữ pháp và nghĩa học, chủ yếu là nhờ lí thuyết về tham trị (valence) của vị từ và về cương vị tham tố (actance) của L. Tesnière (1959) và lí thuyết về các hình thái cách (case forms) và ý nghĩa cách (case meanings) của C. Fillmore (1968).

Lĩnh vực còn nhiều chỗ mơ hồ nhất là nội dung của bình diện thứ ba (bình diện "dụng pháp", hay "tổ chức phát ngôn", hay "tồn tại phát ngôn", hay "cấu trúc thông báo", v.v.), trong đó chưa có tác giả nào vạch được một biên giới rạch ròi giữa những hiện tượng ngôn ngữ học thực sự và những hiện tượng phi ngôn ngữ học. Ngoài ra, ở đây còn có những khái niệm như đề (theme) và thuyết (rheme), mà mọi người đều nhất trí thừa nhận là trọng yếu đối với lí luận về ngôn ngữ và có tính cách phổ quát tuyệt đối (trong khi sự tồn tại của những khái niệm cổ điển như chủ ngữ và vị ngữ chỉ có thể thấy có trong những loại hình ngôn ngữ nhất định), nhưng lại được quan niệm theo nhiều cách khác nhau và được xếp vào những bình diện khác nhau của ngôn ngữ. Dù sao thì việc xếp những cái trục đề-thuyết vào bình diện dụng pháp, bên cạnh những ý nghĩa do tình huống và ngôn cảnh đóng góp vào nghĩa nguyên văn của câu cũng khiến cho ta phải băn khoăn.

3. CÂU

Tất cả những điều suy xét trình bày trên đây đều là suy xét về lời nói (parole) hay ngôn từ (discours), và một cách ẩn mặc, đều lấy câu làm phạm vi luận bàn. Lời nói là sự hiện thực hoá của ngôn từ, là ngôn ngữ trong hoạt động thực sự của nó. Trong toàn bộ những sách vở và những phát ngôn về ngôn ngữ, không thể có được một nhận định nào, một ý nào có liên quan đến ngôn ngữ học mà lại không được rút ra từ những câu nói cụ thể.

Nihil est in linguá, quod non fuerit in oratione[1].

Sở dĩ ngôn ngữ học truyền thống, trong khi phân xuất từ lời nói ra các đơn vị có tồn tại của ngôn ngữ, không thấy được hết các mặt của công năng ngôn ngữ là vì nó quan niệm lời nói như một sự ứng dụng cá biệt, nhất thời, không có tính quy luật của ngôn ngữ, hoàn toàn lệ thuộc vào ý

[1] Không có một cái gì trong ngôn ngữ mà lại không có trong câu nói.

muốn của cá nhân. Và khi các đơn vị như từ, hình vị, âm vị đã được phân xuất và xếp vào hệ đối vị của từng tầng bậc trong tôn ti của hệ thống ngôn ngữ, tất cả những gì khiến cho nó có được cương vị của những đơn vị ngôn ngữ học - tức những chức năng đa dạng của nó trong lời nói - liền bị quên lãng.

Cho nên một nền "ngôn ngữ học về lời nói" không phải là một ngành học riêng, tách rời và đối lập với "ngôn ngữ học về ngôn ngữ". Nó chính là khoa học về ngôn ngữ được bổ sung thêm những tri thức chỉ có thể thu lượm được bằng cách quan sát hoạt động ngôn từ.

Những điều mà người bản ngữ phải biết để tổ chức cách phát ngôn làm sao cho có hiệu quả đối với mục đích mình nhằm tới, cho phù hợp với tình huống, cho ăn ý với văn cảnh, cho người nghe lĩnh hội được những điều cần truyền đạt đúng với cái lô-gích ngôn từ của nó, đúng với những yêu cầu thông báo khi phát ngôn, chủ yếu là những tri thức ngôn ngữ học về câu. Biết tổ chức một ngôn từ, một văn bản sao cho nó thành một ngôn từ, một văn bản có mạch lạc, chủ yếu là nhờ những tri thức ngôn ngữ học về câu tuy không phải chỉ nhờ những tri thức đó.

3.1. Câu là gì?

Câu là đơn vị cơ bản của lời nói, của ngôn từ, của văn bản (Benveniste, 1961). Nó là đơn vị nhỏ nhất có thể sử dụng vào việc giao tế. Nói cách khác, câu là ngôn bản (văn bản) nhỏ nhất.

Về phương diện cấu trúc, nó là phạm vi lớn nhất của những mối quan hệ ngữ pháp chính danh. Tất cả các quan hệ ngữ pháp có thể có được đều chỉ có trong phạm vi câu. Trong những ngôn từ hay văn bản gồm hai câu trở lên, giữa câu này với câu kia có thể có nhiều mối quan hệ về đề tài, về ý tứ, nhưng không thể có những mối quan hệ ngữ pháp. Nói cách khác, câu là đơn vị được cấu tạo bằng những thành tố ngữ pháp, nhưng nó không thể làm thành tố ngữ pháp trong một đơn vị nào lớn hơn (Bloomfield 1933:170; Lyons 1968:172s, 176).

Như vậy, trong cái hệ thống tồn tại của các đơn vị của ngôn từ làm thành một ngôn bản (văn bản), câu là đơn vị trung tâm, đơn vị bản lề. Nếu không hiểu cương vị và cấu trúc của câu, không thể nào hiểu những đơn vị ngôn từ lớn hơn, mà cũng không thể hiểu được bất cứ điều gì về những đơn vị nhỏ hơn cấu tạo nó.

Về phương diện chức năng, nó là "sự thể hiện ngôn ngữ học của một mệnh đề (proposition)" (Sapir 1921:35). Nó là đơn vị mà ngôn ngữ dùng để biểu hiện một nhận định (statement) gồm có một chủ đề được kết hợp với một điều nói về chủ đề đó (Sđd).

Những định nghĩa này, với tất cả những thiếu sót không cơ bản mà những người phê bình nó nêu lên và phóng đại khá nhiều, cho đến nay vẫn là những định nghĩa tốt nhất về phương diện lí luận cũng như về phương diện thủ pháp.

Nó hoàn toàn đúng với những câu trần thuật là loại câu tiêu biểu nhất và thông dụng nhất, và đúng về căn bản với những kiểu câu khác vốn là những kiểu câu phát sinh từ kiểu câu trần thuật và chỉ khác với nó về những chi tiết có liên quan đến tình thái phát ngôn.

Bổ sung cho nhau, những định nghĩa ấy cho phép ta hình dung một cách chính xác nhất cái cương vị của câu trong hoạt động ngôn ngữ với những đặc trưng quyết định làm cho nó có được cái cương vị khác.

Dĩ nhiên, có thể bổ sung thêm vào những đặc trưng ấy những đặc trưng khác nữa, như "cái ấn tượng về sự trọn vẹn mà người bản ngữ thể nghiệm" (chẳng hạn, Hagège 1982:27). Đặc trưng này cho ta một cách định nghĩa hay, và không thể bác bỏ được. Những tác giả có nhắc đến "tính trọn vẹn" có nghĩ đến cái vấn đề nan giải "thế nào là trọn vẹn", đều dựa vào cảm thức của người bản ngữ như vậy (cf. Mathesius 1936:105: "Câu là phát ngôn tối giản... đứng về phương diện chủ quan (tức trên quan điểm người nói) có tính chất trọn vẹn"). Nhưng cái ấn tượng này sở dĩ có được chính là vì câu biểu hiện trọn vẹn một

mệnh đề (một nhận định) và vì biên giới của nó cũng là biên giới của mọi quan hệ ngữ pháp, cho nên nó có được tính độc lập về ngữ pháp, và do đó có thể dùng một mình (cf. Jespersen 1924:148). Tính độc lập là hệ quả của tính trọn vẹn, và cũng là nguyên do của ấn tượng "trọn vẹn".

Gần đây, khi "ngôn ngữ học văn bản" trở nên thời thượng, có những tác giả dùng những danh từ như "ngữ pháp của văn bản" để gọi những quy tắc rất ít liên quan đến ngữ pháp. May lắm thì đó cũng chỉ là một *ẩn dụ* tuy đáng thưởng thức về mặt tu từ nhưng không lấy gì làm bổ ích cho người học.

Trong các thuộc tính ngữ âm học, nhiều tác giả nói đến sự có mặt của một chỗ ngừng ở đầu và ở cuối câu (chẳng hạn, Harris 1951: 14). Đặc trưng này có thật, và có ít nhiều giá trị thủ pháp, nhưng nó không cho biết gì về cương vị ngôn ngữ học của câu cả. Vả lại khó lòng có thể phân biệt những chỗ ngừng cuối câu với những chỗ ngừng giữa câu.

Ngoài ra, người ta còn viện đến ngữ điệu. Ngữ điệu hiểu theo nghĩa là những nét âm điệu bao trùm lên những ngữ đoạn lớn hơn từ (khác với thanh điệu) quả có được dùng vào những mục đích ngôn ngữ học trong *một số* ngôn ngữ - toàn là những ngôn ngữ không có thanh điệu. Những tác giả nói đến ngữ điệu như một đặc trưng của câu bao giờ cũng nói rõ nó có giá trị đó trong ngôn ngữ nào (chẳng hạn, xem Bloomfield 1933:170). Và ngay trong những ngôn ngữ dùng ngữ điệu để phân biệt câu hỏi với câu khẳng định chẳng hạn, nghĩa là dùng ngữ điệu để phân biệt loại câu chứ không phải để phân định biên giới của câu, tức là phân biệt câu với cái gì chưa phải là câu, thì đó cũng là một nét phụ không tất yếu và không đặc thù. Chẳng hạn ngữ điệu đi lên trong tiếng Anh có thể đánh dấu câu hỏi, nhưng rất nhiều câu hỏi không có ngữ điệu đi lên, và rất nhiều đoạn câu không phải là câu hỏi lại có ngữ điệu đi lên y hệt như câu hỏi (Hockett 1958:199).

Ngữ điệu nói chung là một hiện tượng ngoài ngôn ngữ, thường đi kèm theo ngôn ngữ với tính cách một phương tiện hỗ trợ như cử chỉ gật đầu, nháy mắt, vươn cổ, khua tay đệm theo lời nói. Nó không phải là một thuộc tính của câu nói mà

là một nét đặc trưng có tính chất cử chỉ đệm theo hành động phát ngôn (Berrendonner 1981:141).

Sở dĩ chúng tôi nói nhiều đến thế về một hiện tượng ít dính dáng đến ngôn ngữ học (Martinet 1976:131) như vậy là vì nhiều nhà nghiên cứu tiếng Việt đưa ngữ điệu vào việc định nghĩa câu và coi nó là một tiêu chuẩn để phân giới câu.

Theo những cứ liệu thực nghiệm bằng sonagraph, đường nét âm điệu của câu tiếng Việt lệ thuộc hoàn toàn vào thanh điệu của các từ (tiếng), kể cả khi các từ mang "khinh thanh". Những hiện tượng "lên giọng xuống giọng" đều được thực hiện trong một phạm vi rất eo hẹp mà nếu vượt ra ngoài thì câu nói không còn hiểu được nữa (vì các thanh điệu bị biến dạng), và chỉ có tác dụng biểu cảm. Những nét âm điệu mà Thompson (1965) gọi là "ngữ điệu kết thúc câu" là những nét có thể có được trong một số tình huống nhất định, nhưng hoàn toàn không phải là một đặc trưng bất biến của phần kết thúc câu. Những kết quả thực nghiệm do Hoàng Cao Cương (1985) thu được bằng máy glottograph cho thấy rằng tác dụng của ngữ điệu trong việc phân loại câu "mờ nhạt hơn nhiều so với các ngôn ngữ không có thanh điệu", và không thể kết luận gì về sự tương ứng của một ngữ điệu xác định với đơn vị "câu", nhất là đối với câu trần thuật bình thường: may ra nhờ ngữ điệu có thể phân biệt một bên là câu hỏi xác định và câu mệnh lệnh với bên kia là các loại câu khác (1985:47). Những thí nghiệm xoá băng ghi âm cho thấy rằng những ngữ đoạn tách ra khỏi câu nếu có đủ những điều kiện ngữ pháp để được hiểu như một câu, đều được người nghe cảm thụ như một câu bình thường. Chẳng hạn, những đoạn in nghiêng trong câu sau đây, sau khi xoá những phần đi trước và đi sau trên băng từ so với những câu trọn vẹn cũng gồm những từ như thế, không thể nào phân biệt được.

(2) *Phong cảnh đẹp mà buồn* (a) của *vùng trung du làm anh nhớ đến làng Bồn* (b) và ngôi nhà của *dì anh là bà Miến* (c) *nghèo khổ và hiền lành, người đã cần cù nuôi hai anh em ăn học trên tỉnh suốt mấy năm trời* (d)

e. *Anh nhớ đến làng Bổn và ngôi nhà của dì anh.*

f. *Bà Miến nghèo khổ và hiền lành.*

g. *Hai anh em ăn học trên tỉnh.*

Dĩ nhiên, các tác giả đưa ngữ điệu vào cách định nghĩa câu trong tiếng Việt đều khẳng định những điều như "Câu... có một ngữ điệu nhất định" hay "chỗ kết thúc của câu được đánh dấu bằng điểm chấm dứt ngữ điệu của câu", chứ không bao giờ cho biết cái ngữ điệu quyết định cương vị câu đó nó ra sao. Họ chỉ có lí một phần nào đối với những trường hợp đặc biệt như khi những từ ngữ không có "tính vị ngữ" làm thành câu, chẳng hạn:

(3) a. *Quân khốn kiếp!*

b. *Máy bay!* v.v.

Nhưng cái ngữ điệu đánh dấu những phát ngôn như thế này chính là một ngữ điệu biểu cảm, diễn đạt một tâm trạng đặc biệt, chứ không phải là một phương tiện ngữ pháp đánh dấu câu một cách trực tiếp. Những kiểu câu "đặc biệt" như trên, hoặc những câu hỏi, những câu gọi, những mệnh lệnh, rất hay được đưa ra để bác bỏ những nhận định về cái nội dung lô-gích của câu. Ở Chương II của Phần thứ hai, mục 1 và 6, chúng tôi sẽ tìm hiểu kĩ những thuộc tính lô-gích của những câu được coi là đặc biệt này.

Thái độ bài bác lô-gích học có những cơ sở duy lí của nó. Đó là một phản ứng chính đáng đối với sự lẫn lộn giữa lô-gích với ngôn ngữ, giữa nội dung biểu hiện với hình thức biểu hiện. Nhưng sự phản ứng đó nhiều khi đưa đến chỗ phủ nhận bình diện lô-gích trong nội dung biểu hiện của ngôn ngữ, như ta có thể thấy rõ ít nhiều qua các mô hình tam phân, trong đó không thấy có một chỗ đứng nào cho sự phản ánh của hoạt động tư duy trong ngôn ngữ.

Trong khi nêu rõ sự tương phản giữa ngữ pháp chức năng và ngữ pháp sản sinh, có tác giả nhấn mạnh là trong khi ngữ pháp sản sinh chủ trương rằng chức năng chủ yếu của ngôn ngữ là biểu hiện những ý nghĩa thì ngữ pháp chức năng chủ trương rằng chức năng chủ yếu của ngôn

ngữ là giao tế (Dik 1981: 4s). Nói như thế không có gì sai, nhưng thật ra cái thế tương phản kia không thành một thế tương phản. Không làm gì có sự tương phản giữa một nhận định nói rằng cái chủ yếu dùng để đốt lửa với một nhận định nói rằng cái chủ yếu dùng để đun nước và nấu thức ăn, dù cho nhận định thứ nhất có thể chưa cho biết hết những gì cần biết.

3.2. Câu và các đơn vị của ngôn ngữ

Lời nói (hay ngôn từ, hay phát ngôn, hay văn bản) ngắn nhất là câu[1].

Người ta nói với nhau là nói bằng những câu, nói từng câu, chứ không phải bằng những kí hiệu ngôn ngữ (những đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ), những hình vị, những từ. Thường thường, sau khi học về các đơn vị của ngôn ngữ được sắp xếp theo tôn ti từ nét khu biệt, rồi âm vị, rồi lên đến hình vị, từ rồi "cụm từ" hay ngữ đoạn, người sinh viên ngôn ngữ học dễ có ấn tượng câu là một đơn vị ngôn ngữ phức hợp hơn,

---

[1] *Tuy vậy, chỉ cần chú ý rằng không phải câu nào cũng có thể tự mình làm thành một ngôn từ, một văn bản.*

Có những câu tự mình đã có ý nghĩa trọn vẹn, không cần đến sự bổ sung của một câu nào khác (của ngôn cảnh hay văn cảnh), tuy hầu như không có câu nào không cần đến sự hỗ trợ của tình huống phát ngôn. Những câu đó có thể gọi là những câu tự lập.

Mặt khác, lại có những câu chỉ có nghĩa trọn vẹn nhờ (các) câu kế cận, chủ yếu là (những) câu đi trước. Đó là những câu có tỉnh lược (bỏ bớt đi một bộ phận trong cấu trúc cú pháp cơ bản), những câu chứa đựng những từ ngữ hồi chỉ (anaphoric) hay khứ chỉ (cataphoric) như thế, ấy, nó, nói trên, sau đây, v.v., *những câu mở đầu bằng những kết từ như* và, mà, nhưng, vả lại, *hoặc những tác tử phân giới như* thì, là. *Những câu như vậy có thể gọi là những câu liên đới hay những câu ứng tiếp. Nó bao giờ cũng giả định một câu kế cận, cho nên không thể tự mình làm thành một văn bản, một ngôn từ độc lập.*

Dạng trọn vẹn và độc lập của các câu ứng tiếp có thể được khôi phục một cách dễ dàng bằng cách điền thêm những từ ngữ bị tỉnh lược, thay thế những từ ngữ hồi chỉ bằng những ngữ đoạn đồng sở chỉ và tách riêng các kết từ. Đó chính là những thao tác mà người nghe (người đọc) vẫn thường làm trong giao tế hằng ngày.

đứng ở một bậc cao hơn trên cái thang tôn ti của các đơn vị cấu trúc của hệ thống ngôn ngữ, một đơn vị có sau các đơn vị kia, do các đơn vị kia lắp ghép lại mà thành. Đó là một cách hình dung hoàn toàn sai lạc. Câu là đơn vị duy nhất mà nhà ngôn ngữ học cũng như người bản ngữ được tiếp xúc trực tiếp trong cuộc sống. Tất cả những đơn vị nhỏ hơn đều được phân xuất từ câu ra, tuần tự từ những đơn vị có nghĩa lớn nhất cho đến những đơn vị có nghĩa nhỏ nhất - hình vị, và sau đó đến những đơn vị không có nghĩa - âm vị, nét khu biệt.

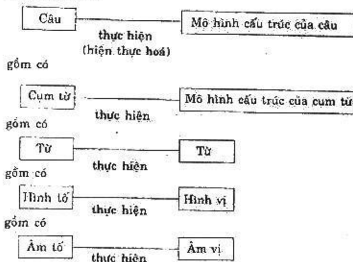
Quan trọng hơn nữa, câu thuộc một bình diện khác hẳn với bình diện của các đơn vị của ngôn ngữ. Các đơn vị của ngôn ngữ đều làm thành những hệ đối vị (paradigme) có thành phần hữu hạn về số lượng, (tuy đối với những đơn vị ở bậc cao như từ, giới hạn đó không thật xác định), còn câu thì không thuộc một hệ đối vị nào. Dù chỉ tập hợp những kiểu câu đơn giản nhất lại thì cũng không thể lập được một hệ đối vị có thành phần hữu hạn.

Câu không nằm trong một hệ đối vị nào, và chính vì thế mà nó cũng không nằm trong tôn ti của hệ thống các đơn vị ngôn ngữ.

Người ta thường hình dung cái tôn ti này gồm có sáu bảy bậc, từ bậc thấp nhất là bậc của nét khu biệt, qua các âm vị, hình vị, từ, cụm từ, lên đến bậc cao nhất là câu (nếu không coi tiểu cú (clause) là một bậc riêng ở trên cụm từ và dưới câu). Cách hình dung đó đưa đến những sự hiểu lầm quan trọng về mối quan hệ giữa các đơn vị ngôn ngữ với câu, giữa ngôn ngữ với lời nói, giữa tôn ti trên trục đối vị của ngôn ngữ với tôn ti chức năng trên trục kết hợp (syntagmatic) của lời nói, của câu.

Cách hình dung đó đưa đến những lược đồ có dáng dấp từ nhiều tương tự như lược đồ sau đây của J. Stepanov (1975:220).

QUAN HỆ GIỮA CÁC ĐƠN VỊ NGÔN NGỮ VÀ CÁC BÌNH DIỆN CỦA NGÔN NGỮ



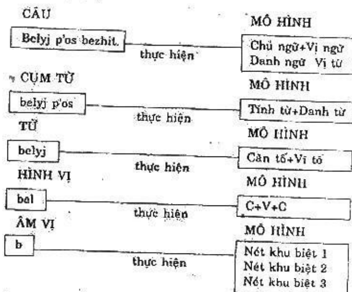
Những sự nhầm lẫn lí thuyết bộc lộ trên bảng này có nhiều loại. Nhưng ở đây chỉ xin nêu lên một điểm có liên quan đến vấn đề đang bàn mà thôi.

Điều trước tiên đập vào mắt người đọc là từ cấp độ "từ" trở xuống, mỗi đại lượng cụ thể "thực hiện" một *đơn vị* được coi là "trừu tượng". Nhưng từ cấp "cụm từ" trở lên, thì mỗi đại lượng cụ thể lại "thực hiện" một cái *mô hình*. Tại sao như vậy?

Các đại lượng cụ thể như âm tố, hình tố, từ (lẽ ra ở đây phải viết *từ hình* (slovoforma) dĩ nhiên chưa phải là đơn vị của ngôn ngữ, mà chỉ là những sự thể hiện (realizacija) vật chất cụ thể, quan sát được của các đơn vị ở cột bên phải. Vậy "mô hình cấu trúc" của cụm từ, của câu phải chăng là những đơn vị ngôn ngữ?

Mặt khác, không phải chỉ có câu và cụm từ mới có "mô hình cấu trúc" mà từ, hình vị (hay hình tố - (allo)morph), âm vị (hay âm tố (allo)phone) cũng có mô hình cấu trúc của nó.

Chẳng hạn:



Một đại lượng cụ thể của lời nói thực hiện một đơn vị của ngôn ngữ là một chuyện, nó thực hiện một mô hình cấu trúc gồm những thành tố của nó được kết hợp theo những quy tắc của ngôn ngữ là một chuyện khác. Stepanov, ngoài những sự lẫn lộn khác, đã lẫn lộn hai chuyện trên đây với nhau. Mô hình cấu trúc không phải là đơn vị ngôn ngữ học. Đó chỉ là một cách trình bày giản lược những quy tắc được ứng dụng để cấu tạo một đơn vị ngôn ngữ từ những đơn vị ở cấp thấp hơn, hay là, theo ý Stepanov, từ những biến thể cụ thể của các đơn vị ở cấp thấp hơn (làm như thể khi cấu tạo một từ dưới dạng một hình tố nhất định (một biến thể của nó) thì các hình vị không còn tư cách hình vị nữa, hoặc khi tham gia cấu tạo vỏ âm thanh của một hình vị hay một từ dưới dạng một biến thể cụ thể của nó, các âm vị không còn là âm vị

nữa; nhưng nếu vậy, làm sao người ta có thể phiên âm âm vị học các hình vị hay các từ, chẳng hạn như viết /bel/ hay viết /p'os/?)

Nhưng điều quan trọng hơn ở đây là Stepanov không tìm thấy ở hai bậc "câu" và "cụm từ" mối quan hệ "thực hiện" giữa một biến thể cụ thể quan sát được với một bất biến thể "trừu tượng" (một đơn vị ngôn ngữ) như ở các bậc mà ông xếp ở phía dưới hai bậc này.

Sở dĩ như vậy là vì câu và các thành tố của nó, cũng như các đơn vị của lời nói lớn hơn câu, không thuộc vào hệ thống của các đơn vị ngôn ngữ. Từ một văn bản cỡ lớn cho đến câu rồi từ câu xuống những thành tố thấp nhất của nó có một hệ tôn ti hoàn toàn khác, trong đó không hề có dấu vết của hệ tôn ti của các đơn vị ngôn ngữ.

Vì câu là phạm vi lớn nhất của các quan hệ ngữ pháp, ta hãy xét hệ tôn ti của các thành tố cấu tạo câu.

Điều thứ nhất cần nêu rõ là số cấp bậc trên cái thang tôn ti của cú pháp trên lí thuyết là vô hạn, chứ không phải gồm bốn hay năm bậc (sự chênh lệch nhỏ này là do một sự bất đồng về lí thuyết trong cách chia bậc của các tác giả) như trong hệ tôn ti của các đơn vị ngôn ngữ. Vì người ta không thể nói bằng những câu quá dài, cho nên trên thực tế cấu trúc cú pháp mà câu có thể xê xích từ hai bậc (câu chỉ có một hay hai ngữ đoạn) cho đến khoảng trên dưới mười bậc, chẳng hạn như:

(1) Tôi *(2)* đã gặp *(2)*

người *(3)*

mà anh nói *(4)*

là đã cứu *(5)*

anh *(6)*

trong trận *(7)*

tao ngộ chiến *(8)*

ác liệt *(9)*

giữa quân *(10)* và quân *(10)*

ta *(11)* Pháp *(11)*

khi *(12)*

chúng rút *(13)*

khỏi thị xã *(14)*

Nà Sản *(15)*.

Cấu trúc ngữ pháp của một câu như:

(5) *U!*

chỉ gồm có hai bậc: 1. Câu *U!* và 2. ngữ đoạn *U*, trong khi cấu trúc của từ *u*, cũng như bất kì từ đơn nào, gồm có bốn bậc: 1. từ *u*, 2. hình vị *u*, 3. âm vị *u* + thanh điệu *1*, 4. các nét khu biệt của âm vị *u* và của thanh điệu *1*.

Điều thứ hai là câu không được cấu tạo bằng những đơn vị ngôn ngữ: những từ, những hình vị, những âm vị. Câu được cấu tạo bằng những đơn vị chức năng gọi là ngữ đoạn. Một ngữ đoạn được định nghĩa không phải bằng những thuộc tính nội tại của nó (vì nó không có những thuộc tính nội tại nhất định, không có cương vị ngôn ngữ học nhất định), mà bằng chức năng cú pháp của nó và chỉ bằng chức năng cú pháp của nó mà thôi: chủ ngữ hay vị ngữ của câu, bổ ngữ cho ngữ đoạn nào, định ngữ cho ngữ đoạn nào, v.v., và một ngữ đoạn phức hợp cũng được cấu tạo bằng những ngữ đoạn ở bậc thấp hơn, chứ không phải bằng những đơn vị ngôn ngữ.

Trong khi đó, các đơn vị ngôn ngữ bao giờ cũng được định nghĩa bằng những thuộc tính nội tại làm thành cương vị ngôn ngữ học của nó, nó có một cấu trúc nội tại nhất định do những đơn vị ngôn ngữ ở cấp thấp hơn tạo thành.

Cho nên trong một cấu trúc câu, ta có thể thấy những ngữ đoạn rất giản đơn, mà cấu trúc không thể phân tích thành những ngữ đoạn nhỏ hơn, được đặt ở những bậc cao trong tôn ti cú pháp, trong khi những ngữ đoạn phức hợp

hơn nhiều, lại được đặt ở những bậc thấp trong tôn ti cú pháp. Chẳng hạn trong câu (4), so sánh ngữ đoạn *tôi* - chủ ngữ, bậc thứ hai trong tôn ti của câu, với ngữ đoạn giữa *quân (ta)* và *quân (Pháp)*, định ngữ của *trận tao ngộ chiến ác liệt*, bậc thứ mười trong tôn ti của câu.

Trong một câu như:

(6) *Tôi đi mua sách* (1), *sổ tay* (2) *và các thứ mà mẹ tôi dặn.* (3)

ta thấy ba ngữ đoạn *sách* (1), *sổ tay* (2), *các thứ mà mẹ tôi dặn* (3) đẳng lập với nhau mặc dầu ngữ đoạn (1) gồm có một từ, ngữ đoạn (2) gồm có hai từ, ngữ đoạn (3) gồm có một từ kèm theo một định ngữ do một câu (tiểu cú) đảm nhiệm.

Đó là những bằng cứ cho thấy rõ một thuộc tính nội tại như mức phức hợp của ngữ đoạn không có liên quan gì đến chức năng và cấp bậc của nó.

Một tình hình như thế không thể nào có được trong tôn ti của các đơn vị ngôn ngữ.

Thứ ba là toàn bộ hệ thống của các đơn vị ngôn ngữ chỉ nhằm vào một mục đích duy nhất: cấu tạo ra một đơn vị có thể làm thành một ngữ đoạn, nghĩa là có đủ tư cách đảm nhiệm được một chức năng cú pháp ở trong câu. Đơn vị đó là từ.

Từ là đơn vị ngôn ngữ cao nhất trong tôn ti của các đơn vị ngôn ngữ và là đơn vị nhỏ nhất có thể đảm đương chức năng của một ngữ đoạn. Chính nhờ cái khả năng đó mà từ có được một cương vị cao hơn hình vị, ngay cả khi nó chỉ gồm có một hình vị và do đó về hình thức hoàn toàn trùng với một hình vị từ tố (nghĩa là một hình vị có khả năng cùng với một hay nhiều hình vị khác làm thành một từ đa hình vị). Như vậy có thể coi từ như một nhịp cầu giữa hai hệ tôn ti khác nhau: tôn ti của những mối quan hệ đối vị (paradigmatic) và tôn ti của các đơn vị cú pháp (syntactic) hay kết hợp (syntagmatic).

Mối liên hệ giữa hai hệ thống có thể hình dung như sau (lấy hai câu (4) và (5) trên kia làm dẫn chứng minh họa):

TÔN TI ĐỐI VỊ Các đơn vị ngôn ngữ (Các ngữ đoạn)	TÔN TI CÚ PHÁP Câu và các thành phần của câu		
	Ngữ đoạn bậc 1 (câu)	*U!*	(5)
Đơn vị bậc 1 - Từ	Ngữ đoạn bậc 2	*Tôi*	(4)
Đơn vị bậc 2 - Hình vị	Ngữ đoạn bậc 3	*người*	-
	Ngữ đoạn bậc 4	*anh, nói*	-
	Ngữ đoạn bậc 5	*đã (cứu)*	-
Đơn vị bậc 3 - Âm vị	Ngữ đoạn bậc 6	*anh*	-
Đơn vị bậc 4 - Nét khu biệt	Ngữ đoạn bậc 7	*trận*	-
	Ngữ đoạn bậc n	...	

Nói tóm lại, cách hình dung các hệ thống các đơn vị ngôn ngữ như Stepanov quan niệm, hay như dãy cầu thang "âm, tiếng, từ, ngữ, cú, câu", là sản phẩm của một sự lẫn lộn giữa hai bình diện khác nhau.

Trực tiếp liên quan đến sự lẫn lộn phổ biến trên toàn thế giới này là một thuật ngữ được thông dụng trong đủ các ngôn ngữ: "cụm từ" (hay "từ tổ") - groupe (de mots), (noun) phrase, (word) group, syntagme, slovosochetanije.

Hiện nay, có lẽ hầu hết các nhà ngữ học đã thấy rõ tính chất phi lí của thuật ngữ này, và sở dĩ còn sử dụng chẳng qua cũng là vì quần chúng độc giả đã quá quen thuộc với nó. Người ta đã hiểu rằng đây là một cách gọi hoàn toàn ước lệ, chứ "cụm" hay "group" ở đây chẳng có nghĩa gì là "cụm", nghĩa là một tập hợp gồm hai đơn vị trở lên cả. Bằng chứng là người ta vẫn gọi một bổ ngữ chỉ gồm có một danh từ hay một đại từ là "noun phrase", và trên cái biểu đồ hình nhánh cây, nhãn hiệu NP (danh ngữ), VP (vị ngữ)[1], vẫn đặt trên

[1] *Vị ngữ = "ngữ đoạn vị từ". Xin chú ý thuật ngữ vị ngữ từ đây dùng với nghĩa như trên (A: verb phrase), trừ trường hợp dẫn lại tác giả khác với nghĩa* predicate

những ngữ đoạn chỉ gồm có một từ, hoặc không gồm một từ nào (ngữ đoạn zero).

Tuy vậy, thỉnh thoảng ta vẫn gặp những lối nói như "bổ ngữ của *động từ*[1] có thể là một từ hay một cụm từ" ("một từ hay một ngữ") - điều đó chứng tỏ là vẫn có người bị lừa vì cách dùng từ này. Cho nên cũng phải bàn một đôi chút về khái niệm "cụm từ" hay "ngữ" (ngữ đoạn).

Sự tồn tại trong vốn thuật ngữ ngôn ngữ học của một thuật ngữ như "cụm từ", được quan niệm như một thứ đơn vị gì cao hơn từ, là một điều đáng kinh ngạc. Trước hết là vì không có một thứ đơn vị ngôn ngữ gì có một cương vị riêng, làm thành một cấp độ riêng, chỉ vì nó gồm hai đơn vị trở lên gộp lại. Âm vị là một cụm nét khu biệt, nhưng không phải vì nó là một cụm nét khu biệt mà nó có cương vị ngôn ngữ học cao hơn nét khu biệt. Vì có những âm vị chỉ gồm có một nét khu biệt (như /l/, theo cách phân tích của A. Martinet, chỉ gồm có nét "bên"- "lateral"). Nó là một đơn vị khác nét khu biệt về chất: theo quan niệm thông thường, cái khác ở đây là tính "chiết đoạn", tức là ở chỗ nó chiếm một khúc trên trục thời gian; theo quan niệm của Shcherba, Zinder (1960) và Gordina (1966), đó là khả năng làm hình vị; theo người viết mấy dòng này (1985) đó là khả năng tham gia vào thế đối lập về trật tự trước sau. Và dĩ nhiên cũng không có một đơn vị ngôn ngữ gì được gọi là "cụm âm vị", "cụm hình vị", "cụm ngữ đoạn", v.v.

Vậy thì tại sao có đơn vị "cụm từ"?

Nguyên do cũng lại là sự lẫn lộn giữa hai hệ tôn ti khác nhau, bị nhập lại thành một, như đã nói trên kia.

Nhiều tác giả, nhất là các nhà từ vựng học, thấy có thể gọi những tổ hợp như *nhà cửa, sắc đẹp, hiệu sách,* v.v. là cụm từ mà không cần đặt nó vào chu cảnh của một câu nào

---

[1] *Xin chú ý: Sách này dùng thuật ngữ vị từ (verb). Thuật ngữ động từ (verb) chỉ dùng trong lời dẫn các tác giả khác.*

cả. Dĩ nhiên, những tổ hợp này có nghĩa, nhưng muốn cho nó là "cụm từ" thì phải giả định là nó có một chức năng cú pháp nào đấy trong những câu như:

(7) a. *Nhà cửa bề bộn quá.*
b. *Cô ấy giữ gìn sắc đẹp.*
c. *Ngoài hiệu sách có bán cuốn này.*

Chứ nếu những tổ hợp này nằm trong những câu như:

(8) a. *Ở nhà cửa ngõ chẳng đóng gì cả.*
b. *Bức này màu sắc đẹp hơn.*
c. *Ngoài cửa hiệu sách bày la liệt.*

thì chẳng có lí do gì gọi đó là những cụm từ.

Vậy một cụm từ sở dĩ làm thành một đơn vị là vì nó có thể có một chức năng cú pháp, chẳng hạn có thể làm bổ ngữ, chủ ngữ, trạng ngữ, ở một cấp nào đó trong câu, tức có thể là một ngữ đoạn. Nhưng nếu thế thì cương vị của nó không có gì khác một ngữ đoạn tương đương chỉ gồm có một từ. Sự nhầm lẫn là ở chỗ đặt nó vào hệ thống các đơn vị ngôn ngữ, rồi so với từ thấy nó phức hợp hơn, và từ đấy gán cho nó một cấp độ cao hơn từ, trong khi nó là một ngữ đoạn, một đơn vị cú pháp tiềm năng, trong đó tính phức hợp và số lượng thành tố không có ý nghĩa gì cả.

"Cú" (tiểu cú) cũng vậy. Sở dĩ gọi nó là cú vì nó có cấu trúc như của câu nhưng lại chỉ là một ngữ đoạn, có thể ở bậc thấp (như *anh nói* trong câu (4) trên kia) so với "từ" *người* và "cụm từ" *đã gặp* là những ngữ đoạn đi trước nó trong câu (4). Như đã nói ở phần trên, trong cấu trúc của câu, các thành tố của nó - các ngữ đoạn - có được một cương vị nào, đứng ở bậc nào trong hệ tôn ti cú pháp, hoàn toàn là do chức năng cú pháp của nó, chứ cấu trúc nội bộ của nó, mức độ phức hợp của nó tuyệt nhiên không có một giá trị gì. Tuy nhiên, trong việc miêu tả cấu trúc của câu nhiều khi cũng có thể nêu rõ ngữ đoạn này do một vị từ đảm nhiệm, ngữ đoạn kia do một danh từ đơn vị làm trung tâm và một tiểu cú làm định ngữ cho nó, v.v., nhưng dĩ nhiên là chỉ sau khi đã xác định chức năng cú

pháp của ngữ đoạn đang xét - nó là bổ ngữ của vị từ nào, trong ngữ đoạn nào, nó là tính ngữ của trung tâm và một tiểu cú làm định ngữ cho nó, v.v. Đặc biệt, nên có một thuật ngữ riêng cho những cấu trúc chủ-vị làm ngữ đoạn trong câu để phân biệt nó với câu. (Chẳng hạn, thuật ngữ "*cú*" mà Lưu Vân Lăng là người dùng đầu tiên - chúng tôi theo gương đó nhưng có thêm chữ "tiểu" phía trước để cho nó được rõ hơn trong khi hành văn).

Trong các sách vở ngôn ngữ học Pháp có thuật ngữ *proposition* "mệnh đề" chỉ loại ngữ đoạn này. Thật không có thuật ngữ nào bất hạnh hơn. Tiểu cú khác câu chính là ở chỗ nó không phản ánh một hành động nhận định (statement), được thực hiện ngay khi phát ngôn để đưa ra một mệnh đề, mà biểu thị một cái gì được coi như có sẵn, và dù đó có là một cấu trúc chủ-vị chăng nữa, thì hành động nhận định mà nó phản ánh cũng được coi như thuộc về quá khứ: nó được tiền giả định, chứ không có mặt trong câu, và ngôn ngữ nào cũng có những biện pháp hình thức để phân biệt tiểu cú với câu để báo hiệu rằng đó chỉ là một ngữ đoạn *tĩnh* chứ không phải là sự thể hiện của một hành động nhận định đang tiến hành (cf. Weinreich 1963:172s).

Không có lí do gì để phân biệt "câu phức" với "câu đơn" dựa trên sự có mặt của một ngữ đoạn như thế, nếu ta đã hiểu rằng cấu trúc nội bộ của ngữ đoạn không có giá trị gì đối với cấu trúc cú pháp của câu.

4. CẤU TRÚC CHỦ-VỊ

Cái sách lược mà ngôn ngữ dùng để diễn đạt một mệnh đề (một nhận định) là tạo ra một cấu trúc đồng dạng với mệnh đề - cấu trúc chủ-vị (predication) trong đó chủ ngữ biểu thị chủ đề của mệnh đề, và "vị ngữ"[1] biểu thị điều được nhận định (sở thuyết - predicatum) của mệnh đề.

---

[1]Thuật ngữ *vị ngữ* trong sách vở ngữ pháp của ta hiện nay phần lớn được dùng để chỉ phần *thuyết* (predicate) của một "cấu trúc chủ-vị" (predication).

Chính vì vậy mà người ta dùng chính hai danh từ *subject* và *predicate* của lô-gích học để chỉ hai thành phần làm thành một câu – một đơn vị của lời nói có tính độc lập nhờ sự trọn vẹn về nội dung của nó.

Trong các ngôn ngữ chuyên dùng những phương tiện hình thái học để biểu hiện các quan hệ cú pháp, sự trọn vẹn về nội dung này được thể hiện bằng sự có mặt của một vị ngữ[1] biểu thị sở thuyết của mệnh đề mà trung tâm là một vị từ (verb) ở một hình thái hữu tận (finite) mang những dấu hiệu cho thấy sự phù ứng (agreement) về một vài đặc trưng về nghĩa đã được ngữ pháp hoá như "ngôi", "số", v.v., giữa nó với một danh ngữ biểu thị chủ đề của mệnh đề mang một hình thức "cách" nhất định, thường là hình thức cách "không đánh dấu", biểu thị tính độc lập của nó và phân biệt nó với các danh ngữ phụ thuộc vào vị từ, vốn mang những hình thức cách "có đánh dấu" (cf. Robins 1967:253).

Đó là cách hình dung cấu trúc câu của các nhà ngữ pháp, bắt nguồn từ Aristoteles, được khẳng định trong ngữ pháp Port-Royal và vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay: cấu trúc chủ-vị là điều kiện của tính trọn vẹn của câu, vì nó biểu hiện cấu trúc của mệnh đề.

Đến một lúc nào đấy, có lẽ là vào cuối thế kỉ XIX, người ta bắt đầu nhận thấy rằng cấu trúc của câu không tương ứng với cấu trúc của mệnh đề. O. Jespersen (1924) cho ta một bức tranh cực kì phong phú về những suy nghĩ của các nhà ngữ học, lô-gích học và tâm lí học của thời kì này xung quanh ý nghĩa của chủ ngữ và vị ngữ, trong đó có thể thấy rõ, ít nhất là dưới dạng mầm mống, hầu hết là những suy nghĩ hiện nay về những vấn đề tương tự và kế cận. Bức tranh đó như sau.

Nhìn chung, ta thấy các học giả đương thời cảm thấy có một cái gì không minh bạch trong sự phân chia chủ-vị của ngữ pháp, và băn khoăn về ý nghĩa thật của những khái niệm cổ truyền, họ có cảm giác là cái chủ ngữ và vị ngữ ngữ

---

[1] *Vị ngữ = ngữ vị từ. Chú ý phân biệt với vị ngữ (predicate) trong cấu trúc chủ-vị.*

pháp không biểu thị một cái gì xác định và không quan trọng bằng, hay ít nhất cũng không có gì quan trọng hơn một số khái niệm do họ tự đề ra hoặc lấy lại của những người đi trước mà lâu nay người ta đã quên hoặc ít để ý đến.

Trước hết là những ý kiến nhằm xác định lại nội dung của hai thuật ngữ *chủ ngữ* và *vị ngữ* cổ truyền, và kế đến là những sáng kiến đề ra những khái niệm mới.

Nhà tâm lí học C. F. Stout (1902:212ss) cho rằng "vị ngữ của câu xác định những điều gì mà trước đó chưa được xác định. Chủ ngữ là cái đề tài chung được câu xác định bằng những thuộc tính mới (do vị ngữ đem lại). Nó là sản phẩm của cách suy nghĩ trước đó, làm thành cái *cơ sở* và cái *xuất phát điểm* cho sự phát triển tiếp theo. Sự phát triển tiếp theo đó là vị ngữ... nếu câu *Tôi đói* trả lời cho câu hỏi *Ai đói*, thì *tôi* là vị ngữ. Nếu câu đó trả lời câu hỏi *Ông có làm sao không* thì *đói* là vị ngữ".

Baldwin trong cuốn từ điển triết học và tâm lí học của ông (1902, II:364) cho rằng trong câu nói, người nói đưa vào chủ ngữ cái gì hắn biết là người nghe có thể nhận diện được, rồi đưa vào vị ngữ cái thông tin mới mà câu cần truyền đạt.

G. Gabelentz (1891:348ss) coi trật tự trước sau như nhân tố quy định cái gì là chủ ngữ tâm lí (đi trước), cái gì là vị ngữ tâm lí (đi sau). P. Wegener gọi cái chủ ngữ tâm lí của Gabelentz là "phần giới thiệu hay nhập đề (exposition)".

H. Paul trong cuốn ngữ pháp của ông (1916:312) quan niệm vị ngữ tâm lí là phần thông tin mới và do đó quan trọng hơn chủ ngữ tâm lí là cái mà người nghe đã biết sẵn.

P. Hoffding cho rằng vị ngữ lô-gích nhiều khi là chủ ngữ ngữ pháp hoặc tính ngữ của nó, khi nó được nhấn mạnh. Cái vị ngữ đó của ông gần tương ứng với cái vị ngữ tâm lí của Paul.

O. Jespersen, trong khi trình bày các quan điểm trên, đều có một thái độ không đồng tình, kể cả đối với quan niệm lô-gích định nghĩa chủ ngữ là cái được nói đến và vị ngữ là

điều nói về chủ ngữ, và than phiền cho sự rủi ro của các nhà ngữ pháp là phải dùng cái từ subject, trong ngôn ngữ hàng ngày vốn có nghĩa là "đề tài" (topic, subject-matter). (Jespersen 1924: 145-150).

Từ đấy trở đi, đã thấy lộ rõ cái nhu cầu phải tách chủ ngữ và vị ngữ ra khỏi cái cội nguồn lô-gích của nó, và cho nó một định nghĩa ngữ pháp tương ứng với cái cương vị ngữ pháp chứ không phải lô-gích hay nghĩa học của nó.

Tuy vậy, ngay O. Jespersen cũng không đưa ra một cách định nghĩa thực sự ngữ pháp cho chủ ngữ ngữ pháp là thứ chủ ngữ duy nhất ông thừa nhận. Ông nói:

> Trong bất kì câu nào cũng có những yếu tố tương đối loãng (fluid or liquid) - các từ loại hai (secondary words) và những từ cố định, vững chắc hơn, là các từ loại một (primary words), giống như những tảng đá nhô lên trên mặt biển. Chủ ngữ bao giờ cũng là từ loại một, tuy không nhất thiết phải là từ loại một duy nhất trong câu; nói một cách khác, chủ ngữ tương đối xác định và cá biệt, trong khi vị ngữ ít xác định hơn, và do đó có khả năng ứng dụng cho một số sự vật lớn hơn (1924:150).

4.1. Khái niệm chủ ngữ ngữ pháp

Jespersen là một trong những người đại diện cuối cùng của ngôn ngữ học "cổ điển"- tiền cấu trúc luận. Đến thời ngôn ngữ học cấu trúc hiện đại thì sao? Ta hãy nghe L. Bloomfield, một trong những người sáng lập nền ngôn ngữ học miêu tả vốn nổi tiếng về chí hướng cố sao làm cho những khái niệm và phương pháp của ngành mình thật hiển ngôn, chính xác và nghiêm ngặt:

> Khi một ngôn ngữ có nhiều hơn một kiểu câu trọn vẹn, các kiểu câu này có thể phù hợp với nhau ở chỗ cùng có những kết cấu gồm hai phần. Tên gọi chung cho những hình thức câu hai thành phần được ưa chuộng này là cấu trúc chủ vị. Trong một cấu trúc chủ-vị, cái thành phần có vẻ giống đồ vật hơn (more object-like) thì gọi là chủ ngữ, còn phần kia thì gọi là vị ngữ. (1933:173)

Và E. Hamp, tác giả cuốn *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học miêu tả Mỹ*, đã đưa cách định nghĩa này về chủ ngữ, vị ngữ và cấu trúc vị ngữ vào từ điển ở ba mục khác nhau như là cách định nghĩa duy nhất về ba khái niệm này.

Các tác giả ngữ pháp sản sinh, cũng như các nhà ngữ học miêu tả, vốn không quan tâm đến các chức năng cú pháp. Họ chỉ sử dụng những thuật ngữ chỉ phạm trù. Các thành phần trực tiếp của câu đối với họ là NP (noun phrase: danh ngữ) và VP (verb phrase: vị ngữ). Cho nên, vấn đề định nghĩa hai khái niệm chủ ngữ và vị ngữ (predicate) không được đặt ra, ngay đối với những tác giả có sử dụng các khái niệm này.

Có nhiều tác giả thuộc các trường phái khác cũng tránh định nghĩa chủ ngữ và vị ngữ, vì không muốn lặp lại cách định nghĩa lô-gích, mà cũng không tìm ra được con đường nào ổn hơn. Dĩ nhiên, còn một con đường thoát nữa, mà một số tác giả đã đi theo, là miêu tả cách dùng các yếu tố này vào việc biểu thị các loại sự tình và vai này hay vai khác trong mối quan hệ với các sự tình đó. Làm như vậy thì không gặp khó khăn gì đáng kể đối với vị ngữ, vì thành phần này, về mặt nghĩa học, vẫn còn tương ứng với cái "sự tình" (hay "quá trình") trong đó sở chỉ của chủ ngữ tham gia (và cũng còn tương ứng với cách định nghĩa lô-gích của nó nữa), nhưng đối với chủ ngữ thì quả là không ổn, vì nếu định nghĩa một phạm trù ngữ pháp như chủ ngữ bằng những thuộc tính nghĩa học, như là một thành phần câu khi thì chỉ chủ thể của hành động, khi thì chỉ đối thể (kẻ chịu đựng) hành động, khi thì chỉ cái vật đang ở trong một trạng thái nào đó, hay mang một tính chất nào đó, khi thì chỉ kẻ thể nghiệm một cảm giác hay một cảm xúc nào đó, v.v., thì đó là "một cách làm ngược đời, vì vấn đề tất nhiên phải tự đặt ra là tại sao những yếu tố nghĩa học (những vai trò) khác nhau đến như vậy lại phải gọi chung bằng một thuật ngữ duy nhất, và tại sao chỉ những yếu tố nghĩa ấy thôi, chứ không phải những yếu tố khác (Daneš 1964:226). Trong khi đó, ta lại biết rằng còn có những phạm trù khác, như các loại bổ ngữ trực tiếp và gián tiếp, cũng có thể chỉ chính những vai trò ("những yếu tố nghĩa học" theo

Daneš) đã được dùng để định nghĩa chủ ngữ; vậy thì làm sao phân biệt được chủ ngữ với các bổ ngữ đó?

Cho nên chỉ còn một cách duy nhất để định nghĩa chủ ngữ (và các phạm trù ngữ pháp tương tự) là đứng trên bình diện ngữ pháp mà định nghĩa nó bằng những thuộc tính ngữ pháp, chẳng hạn như định nghĩa chủ ngữ là "thành phần không lệ thuộc vào thành phần nào khác" (Daneš, Sđd; cf. Akhmanova 1966:329).

Yêu cầu chỉ dùng những thuộc tính ngữ pháp để định nghĩa chủ ngữ là một yêu cầu rất khó thực hiện trên quy mô ngôn ngữ học đại cương, cho nên nhiều nhà ngữ học kết hợp những thuộc tính ngữ pháp với những thuộc tính lô-gích. Chẳng hạn *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học* của Akhmanova định nghĩa chủ ngữ là "Thành phần chính của một câu song phần, về phương diện ngữ pháp không lệ thuộc vào các thành phần khác của câu, dùng để chỉ sự vật làm đề tài cho điều được thông báo trong vị ngữ, nghĩa là cái ngữ đoạn (hay từ) biểu thị cái đối tượng của tư duy mà nhờ đó nội dung của điều phát ngôn trong câu được xác định và nêu rõ." (1966:329).

Những định nghĩa loại này gặp phải một trở ngại lớn là trong các thứ tiếng chủ-vị như tiếng Nga, chủ ngữ chỉ đáp ứng với phần thứ nhất của định nghĩa chứ không đáp ứng với phần thứ hai, vì những danh ngữ "không lệ thuộc vào thành phần nào khác của câu, tức các danh ngữ có danh cách hay chủ cách (nominative), nhiều khi không phải là đề tài cho điều được thông báo" và không phải là đối tượng của tư duy" (tức chủ thể lô-gích), chẳng hạn trong những câu như:

(9) a. *U men'a golova bolit.* 'Tôi đau đầu.'

b. *Mne nrav'atsa takije l'udi.* 'Tôi thích những người như thế.'

theo các tiêu chuẩn phần thứ nhất thì chủ ngữ là *golova* và *takije l'udi*, nhưng theo các tiêu chuẩn phần thứ hai thì chủ ngữ lại là *u men'a* và *mne*.

Đây là một hiện tượng không bình thường mà tầm quan trọng đối với lí luận ngôn ngữ học chưa được mấy người chú

ý đúng mức, và chính sự thiếu chú ý ấy là nguyên nhân của những sự lúng túng hiện nay trong các lí thuyết ngữ pháp chức năng.

Tình hình này được nhận định rất đúng trong những lời lẽ sau đây của R. M. Robins:

> Nếu bất kì thuật ngữ nào trong các thuật ngữ trên đây (chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ) được dùng làm nhãn hiệu trong ngữ pháp hình thức, thì những thành phần câu mang các nhãn hiệu đó phải có thể xác định được một cách nghiêm ngặt căn cứ vào hình thái và chức năng ngữ pháp của các từ cấu tạo nên các thành phần đó, và các thành phần đó phải được định nghĩa riêng cho từng ngôn ngữ...
>
> Không có gì bắt buộc người ta phải dùng đến các thuật ngữ đó... trừ khi có đủ bằng chứng để nhận định rằng đó là những nhãn hiệu thích hợp nhất để gắn vào các phạm trù đã xác định được trong một ngôn ngữ, những nhãn hiệu có thể giúp ta một cách hữu hiệu nhất trong việc miêu tả các mối quan hệ hình thức giữa các từ ngữ trong cấu trúc của câu.
>
> ... Trong tiếng Anh và tiếng Đức, thuật ngữ *chủ ngữ* có thể dùng cho các danh từ, hay một từ ngữ nào tương đương, có thể tìm thấy trong những kiểu câu ngoại tâm cơ bản như *John works* 'John làm việc'. Trong tiếng La Tinh, thuật ngữ ấy phải được định nghĩa căn cứ trên sự phù ứng về ngôi và số giữa một danh từ (hay một đại từ, một ngữ đoạn tương đương) mang hình thái danh cách (chủ cách) với vị từ (verb) của câu, mà sự phù ứng đó không thấy có giữa vị từ với bất cứ danh từ nào khác. Ở đây, trật tự của từ ngữ không quan yếu...
>
> Khi chủ ngữ đã được xác định một cách thoả đáng cho ngôn ngữ đang xét rồi, thì thuật ngữ "vị ngữ" có thể được dùng để chỉ phần còn lại của câu không tham gia vào chủ ngữ. (1967:254)[1]

Trên kia chúng tôi có nói rằng hiện tượng tách biệt giữa chủ ngữ ngữ pháp và chủ đề lô-gích ("cái đề tài thông báo", "cái đối tượng của tư duy", "cái được vị ngữ nói đến") là một

[1] *Cf.* Halliday (1970:160): "Khái niệm "chủ ngữ ngữ pháp" xét bản thân nó là một cái gì kì dị, vì nó giả định một chức năng cấu trúc mà mục đích duy nhất là quy định một chức năng cấu trúc".

hiện tượng không bình thường, nếu không phải là kì quặc và phi lí. Vì thật khó lòng có thể hiểu được tại sao ngôn ngữ lại có thể tách cái thành phần câu vốn có chức năng biểu thị chủ đề của mệnh đề ra khỏi cái chức năng đó để không còn giữ một chức năng gì nhất định nữa. Kết quả là trên bình diện ngữ pháp có một phạm trù chỉ có thể định nghĩa bằng những thuộc tính ngữ pháp, cứ như thể đó là một mảng của ngữ pháp có tính cứu cánh tự thân, khác hẳn các phạm trù ngữ pháp khác, bao giờ cũng có chức năng biểu thị một cái gì trên bình diện nghĩa, tuy không phải bao giờ cũng có sự tương ứng một đối một giữa một phạm trù của bình diện này với một phạm trù của bình diện kia[1].

Kết quả là "các thành phần câu không có liên hệ trực tiếp với nội dung của ý nghĩ, nó chỉ thể hiện những chức năng cú pháp (ngữ pháp) của các từ trong câu, và qua các chức năng này mà chỉ các phạm trù của nội dung" (Dokulil và Daneš 1958). Như vậy, một mặt ai cũng thừa nhận cú pháp là cấp độ duy nhất của ngôn ngữ trực tiếp liên hệ với việc biểu đạt tư tưởng, và câu là phương tiện hình thành và diễn đạt trực tiếp một tư duy trọn vẹn, nhưng mặt khác, các thành phần của câu lại không tương ứng với các thành phần của mệnh đề. Nói cách khác, các phương tiện mà ngôn ngữ dùng để biểu đạt mệnh đề không trực tiếp biểu đạt mệnh đề, mà lại tránh né việc đó và dùng một con đường vòng nào đó để thực hiện mục đích kia. Khó lòng có thể hiểu lí do của một sự hoang phí như vậy. (cf. Zolotova 1981:500)

Một phạm trù "chủ ngữ" không tương ứng với sở đề lô-gích hiển nhiên là không thể có tính phổ quát được. Nhưng mặt khác, cũng khó lòng quan niệm nổi rằng trong một ngôn ngữ nào đó câu nói lại không có một cấu

[1] *Hiện tượng này khó tưởng tượng đến nỗi cho đến nay, bất chấp những lời phê phán chống chủ nghĩa lô-gích trong ngôn ngữ học, vẫn có những tác giả giữ lại cách định nghĩa chủ ngữ như là "cái được nói đến", "cái chủ đề của câu" (Marouzeau 1961, Chomsky 1965, Chafe 1967, Lyons 1968, 1978).*

trúc phản ánh hành động nhận định của tư duy ngôn từ, tức là một cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ, như người ta vẫn quan niệm. Cho nên, trong giới ngữ học đã có những cố gắng nghiên cứu cấu trúc câu của nhiều ngôn ngữ thuộc nhiều loại hình khác nhau để tìm ra cho hết những thuộc tính mà "chủ ngữ" có thể có được, hay là những thuộc tính làm cho một thành phần câu có được cương vị chủ ngữ trong tiếng nói của con người, nhất là các thuộc tính chức năng.

Một trong những kết quả của quá trình cố gắng đó là bài nghiên cứu nổi tiếng của E. Keenan "Tiến tới một định nghĩa phổ quát cho chủ ngữ" (1976). Trong bài này, Keenan đưa ra một danh sách 30 thuộc tính mà do những điều kiện của việc trình bày trong khuôn khổ phần dẫn luận này, chúng tôi cô đặc lại thành 21 thuộc tính sau đây của chủ ngữ trong những kiểu câu cơ bản (basic sentences) rút ra từ quá trình phân tích cấu trúc câu của hàng trăm ngôn ngữ.

A. Các thuộc tính có liên quan đến tính độc lập của các danh ngữ (DN) làm chủ ngữ (CN)

1. Sự tồn tại độc lập (không lệ thuộc vào hành động hay tính chất do vị ngữ[1] biểu thị)
2. Sở chỉ của CN có thể xác định được
3. CN kiểm định (chi phối) việc đại từ hoá đồng sở chỉ
4. CN kiểm định việc ø hóa (tỉnh lược) đồng sở chỉ
5. CN kiểm định kết cấu "phản thân" (phản chỉ)
6. CN kiểm định sự phù ứng (ngôi, số, v.v.) của vị từ
7. CN kiểm định đồng sở chỉ qua biên giới câu
8. CN thường làm chủ đề
9. Các từ có khả năng trực chỉ cao (đại từ nhân xưng, đại từ trực chỉ, tên riêng) dễ làm chủ ngữ hơn cả
10. CN làm đích cho những thao tác đề bạt (nếu có đề bạt một DN nào lên, thì đó là đề bạt lên làm CN)

---

[1] Vị ngữ *(predicate)*, xin phân biệt với vị ngữ *(verb phrase)* dùng cho *"ngữ vị từ"*.

11. CN có tầm bao quát lớn hơn phi chủ ngữ (mọi, tất cả + DN)
12. CN thường xuất hiện đầu câu
13. CN dễ có tính ngữ liên hệ (tiểu cú định ngữ) hơn cả

B. Các thuộc tính có liên quan đến hình thái "cách"

14. CN là DN ít "đánh dấu" nhất về "cách"
15. CN dễ đổi cách trong các câu gây khiến
16. CN đổi cách khi vị ngữ được danh từ hóa

C. Vai trò trong cấu trúc nghĩa (vai nghĩa)

17. Vai nghĩa của sở chỉ của CN toát ra từ hình thái của vị ngữ
18. CN thường biểu thị vai hành động
19. CN thường biểu thị người nghe trong câu mệnh lệnh
20. CN thường có vị trí, hình thái cách của DN chỉ người gây khiến trong câu gây khiến điển hình

D. Cấp bậc trong câu

21. CN có cấp bậc ngay ở dưới câu

Keenan hiểu rất rõ rằng không thể có một ngôn ngữ nào tập hợp đủ các thuộc tính này trong bất cứ một phạm trù nào có thể gọi là chủ ngữ, và hơn nữa, những thuộc tính này có thể được phân phối cho hai ba phạm trù khác nhau trong một ngôn ngữ, thành thử xác định phạm trù nào trong số đó là chủ ngữ không phải dễ. Cho nên, ông cho rằng nên quan niệm chủ ngữ là một khái niệm "đa nhân tố" (multifactor concept), và DN nào có được nhiều thuộc tính CN hơn thì "ra dáng chủ ngữ hơn" (more subject-like) và đáng được coi là chủ ngữ. (1976:312)

Có thể thấy rõ ngay một điều đáng nghi ngờ nghiêm trọng là trong những thuộc tính kể trên, nếu trừ các thuộc tính hình thái học ra, tất cả những thuộc tính còn lại đều có thể thuộc một phạm trù khác mà chủ ngữ ngữ pháp có thể

kiêm nhiệm, và sở dĩ nó có được thuộc tính đó là nhờ cái chức năng của phạm trù kia, chứ không phải vì cương vị chủ ngữ của nó. Trong các dẫn chứng của ông, Keenan toàn đưa ra những trường hợp chủ ngữ ngữ pháp đồng thời là chủ đề, thành thử không thể biết các DN hữu quan có được thuộc tính này hay thuộc tính nọ là do cương vị chủ ngữ hay cương vị chủ đề.[1]

Và chăng người đọc cũng không rõ tác giả khi nói chủ ngữ (subject) có thật có ý chỉ chủ ngữ ngữ pháp như hầu hết các tác giả khác vẫn làm, hay chỉ một cái gì khác (chủ đề hay chủ thể lô-gích chẳng hạn, hay một cái gì lấp lửng giữa các thứ "chủ").

Dù sao chăng nữa, các thuộc tính của Keenan đưa ra rất khó dùng làm tiêu chuẩn để xác định chủ ngữ cho bất kì loại hình ngôn ngữ nào.

Ngay đối với một thứ tiếng có chủ ngữ ngữ pháp hiển nhiên như tiếng Nga, việc ứng dụng cách định nghĩa đa nhân tố của Keenan cũng không cho ta thấy được một kết quả khả quan.

Trong một bản báo cáo khoa học bổ ích, I. Kozinskij (1983) thử ứng dụng danh sách của Keenan, có bổ sung thêm những thuộc tính quan trọng như sự phù ứng với các vị từ chỉ hành động phức, khả năng kiểm định nhóm "chtoby + vị từ vô định" và các kết cấu vị từ có bổ ngữ là vị từ vô định, v.v., đã chứng minh được rằng cách kiểm nghiệm đa nhân tố cho phép phân biệt hai phạm trù "tác thể" (agens) và "nghiệm thể" (factitive theo A. Kibrik 1979) rõ hơn là giữa "chủ ngữ" và "bổ ngữ". Càng ít hơn nữa để phân biệt "hành thể" (actor) và "bị thể" (patiens). Thế mà theo Van Valin (1977, 1981) thì hay vai này lại là những phạm trù phổ quát trên bình diện nghĩa của bất kì ngôn ngữ nào. Theo các tiêu chuẩn của Keenan (có bổ sung

---

[1] *Trong Phần thứ hai, ta sẽ thấy rằng trong tiếng Việt, chủ đề của câu chứ không phải chủ ngữ của vị từ, mang những thuộc tính cú pháp có mặt trong danh sách của Keenan (1, 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 12, 13, 18, 21).*

và cụ thể hóa), chủ ngữ của vị từ cập vật, chủ ngữ của vị từ bất cập vật, chủ ngữ của vị từ bị động và bổ ngữ trực tiếp phải coi như những phạm trù riêng biệt.

Cái mà cách kiểm nghiệm đa nhân tố phân xuất không phải là "chủ ngữ", mà là diễn tố có ưu thế ngữ pháp (grammaticheski privilegirovanyj aktant), tức là diễn tố giống với diễn tố duy nhất của những vị từ đơn trị (monovalents), tức những vị từ bất cập vật ("nội động từ").

Ngoài ra, "địa vị ưu tiên về thông báo" cũng là một nhân tố cần phải đếm xỉa đến. Vì vậy, trong tiếng Nga, theo Kozinskij, phải phân biệt ba khái niệm "diễn tố có ưu thế ngữ pháp", "chủ ngữ ngữ pháp" (podlezhashcheje), và "chủ đề" (subject).

Như vậy, nếu các tiêu chuẩn của Keenan có tham vọng phát hiện chủ ngữ ngữ pháp trong tất cả các ngôn ngữ, thì đó là một thất bại hoàn toàn. Chủ ngữ ngữ pháp, đúng như vị thế của nó trong các tiếng châu Âu, chỉ có thể định nghĩa bằng những thuộc tính hình thái học và do đó không thể là một khái niệm phổ quát được. (cf. Kibrik 1979, Bergenson và Kibrik 1981, Van Valin 1983).

B. Comrie (1981) cũng đi tìm một cách định nghĩa phổ quát của chủ ngữ gồm nhiều nhân tố, nhưng không phải căn cứ vào "những chuẩn tắc cần và đủ để xác định chủ ngữ", mà bằng cách đi tìm một nguyên mẫu (prototype), một cái chuẩn lí tưởng mà tất cả các loại chủ ngữ đều vươn tới ở mức độ này hay mức độ khác. Ông cho rằng "nguyên mẫu của chủ ngữ là điểm cắt giữa hành thể (agent) và chủ đề (thème), nghĩa là những dẫn chứng hiển nhiên nhất về chủ ngữ qua các ngôn ngữ đều là những ngữ đoạn chỉ kẻ hành động đồng thời chỉ chủ đề của câu" (Comrie 1981:101), nhưng cũng "có những ngôn ngữ trong đó có những cấu tạo gồm những chủ ngữ không phải là chủ đề, hoặc không phải là hành tố, hoặc vừa không phải là hành tố vừa không phải là chủ đề" (Sđd).

Nhưng nếu thế thì cái gì cho phép ta coi những ngữ đoạn kia là "chủ ngữ"? Cũng như Keenan, Comrie xuất phát từ

một định đề tiên nghiệm cho rằng trong cấu trúc câu của mọi ngôn ngữ đều phải có một ngữ đoạn làm chủ ngữ (ngữ pháp), có thể không trùng với chủ đề và không trùng với hành tố. Từ đó sản sinh ra tất cả những sự lúng túng, luẩn quẩn (circularités) và mâu thuẫn trong cách định nghĩa của họ.

Thật ra việc đi tìm một định nghĩa phổ quát cho chủ ngữ ngữ pháp là một việc làm phi lí ngay từ ý đồ của nó, vì một lẽ đơn giản mà ta sẽ thấy rõ ở mục 4.2 sau đây: cấu trúc chủ-vị "ngữ pháp", và do đó, cái được gọi là "chủ ngữ" (hay là "chủ-ngữ-của"- Chomsky 1965, Hagège 1982, Touratier 1987) chỉ có thể có được trong những điều kiện nhất định, không bình thường, của một kiểu cú pháp đặc biệt trong đó cấu trúc của câu có thể không phản ánh cấu trúc của mệnh đề (của hành động nhận định làm thành tư duy ngôn từ).

4.2. Từ đề-thuyết đến chủ-vị

Tính chất phi tự nhiên của một cấu trúc câu độc lập đối với cấu trúc của mệnh đề, của một phạm trù "chủ ngữ ngữ pháp" không có chức năng biểu thị nhất định, khiến người ta phải tìm cách giải thích nó. Cái giả thiết tự nó hiện ra khi đặt vấn đề giải thích hiện tượng phi tự nhiên kia là: những ngôn ngữ hiện nay có cấu trúc câu chủ-vị có lẽ không phải vốn như vậy từ đầu, mà đã đi đến tình trạng đó qua một quá trình chuyển biến đặc thù.

W. P. Lehmann, trong bài "Từ đề ngữ đến chủ ngữ trong tiếng Ấn Âu" (1976), chứng minh rằng tiếng Tiền Ấn Âu vốn là một ngôn ngữ đề-thuyết trước khi chuyển thành một ngôn ngữ chủ-vị như ở thời đại cổ điển của tiếng Hy Lạp hay tiếng La Tinh.

Trước kia A. Meillet có nhận xét rằng trong tiếng Tiền Ấn Âu, các hình thái cách không lệ thuộc vào vị từ, và giữa các từ không có quan hệ chi phối ngữ pháp (rection) như trong tiếng La Tinh chẳng hạn. Những cứ liệu lấy từ tiếng Sanskrit của kinh Rigveda và tiếng Hitt, hai ngôn ngữ Ấn Âu duy nhất còn để lại những di tích văn tự của thiên niên kỉ thứ hai thứ ba trước Công nguyên, đều xác nhận điều đó,

và cung cấp cho ta những cứ liệu về tính chất đề-thuyết của cấu trúc câu Tiền Ấn Âu.

Phân tích một thiên trong kinh Rigveda, Lehmann quan sát thấy những điều sau đây:

1. Trên 60 dòng kinh chỉ thấy có một chủ ngữ ở đầu câu.
2. Chủ đề không có quan hệ tuyển lựa với bất kì vị từ nào trong câu.
3. Có những câu có kết cấu "đối cách đôi" tương ứng với kết cấu "chủ ngữ đôi" trong các ngôn ngữ đề-thuyết hiện đại (cf. tiếng Hán *T! tóu téng* 'Nó đầu đau').
4. Chủ ngữ chưa kiểm định chặt chẽ kết cấu "phản thân".
5. Không có kết cấu bị động.
6. Không có chủ ngữ "giả" (dummy subjects) (kiểu *Il faut, It rains*) (tình trạng này còn thấy có trong tiếng La Tinh thời cổ điển).

Những thuộc tính nói trên vốn là những thuộc tính mà Li và Thompson (1976) nêu lên như những đặc trưng của loại hình ngôn ngữ "thiên chủ đề" (topic-prominent) đối lập với loại hình ngôn ngữ "thiên chủ ngữ" (subject-prominent).

Trong ba bốn thiên niên kỉ, tiếng Ấn Âu đã dần dần chuyển thành những ngôn ngữ chủ-vị: dần dần, từ những yếu tố chỉ ngôi của vị từ, xuất hiện những chủ ngữ ngữ pháp, rồi các chủ ngữ này dần dần chiếm ưu thế, làm cho yếu tố chỉ ngôi mất dần tác dụng và có thể biến đi.

Những cứ liệu của tiếng Hitt cổ được C. Justus (1976) khai thác kĩ hơn. Bà chứng minh rằng tuy tiếng Hitt của thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên đã bắt đầu quy chế hoá mối quan hệ chủ-vị, song nguyên tắc tổ chức câu trên bình diện nghĩa vẫn lấy cấu trúc đề-thuyết làm gốc.

Trong thứ tiếng Ấn Âu này, vốn thuộc loại SOV (nếu xét những câu điển hình trong đó chủ ngữ đồng thời là đề), hình như có một sự giằng co giữa hai cách quy chế hoá lấy quan hệ đề-thuyết và quan hệ chủ-vị làm đối tượng. Danh ngữ chiếm ưu thế là danh ngữ làm đề chỉ người hành động, chứ

không phải chủ ngữ ngữ pháp, tuy mối quan hệ chủ-vị cũng có thể được đánh dấu. Chẳng hạn, chủ đề chỉ người hành động kiểm định phép tỉnh lược, và kết cấu phản thân. Sự phù ứng giữa danh ngữ và vị từ rất khó xác định: không rõ vị từ phù ứng với danh ngữ chỉ đề, chỉ người hành động hay là chủ ngữ. Dù sao chủ đề cũng có một ưu thế rõ rệt trên bình diện tổ chức câu và tiểu cú. Nó chiếm vị trí đầu câu, chi phối cách lý sử dụng hình vị *ku-* (chỉ tố của tiểu cú liên hệ). Justus đi đến kết lý luận rằng tiếng Hitt cổ thuộc loại hình "thiên chủ đề" (theo cách chia loại hình của Li và Thompson (1976)).

Trong bài "Chủ đề, đại từ, và phù ứng ngữ pháp", T. Givón (1976) chứng minh rằng sự phù ứng ngữ pháp giữa vị từ với chủ ngữ và với bổ ngữ, như người ta thường vẫn thấy có trong các thứ tiếng Ấn Âu, vốn bắt nguồn từ sự phù ứng giữa chủ đề và vị từ.

Tiếng Ấn Âu vốn là một ngôn ngữ SOV, nghĩa là chủ ngữ (nói cho đúng hơn: chủ đề) đặt ở đầu câu, rồi đến bổ ngữ (nếu có), rồi đến vị từ trong những câu trung hòa. Khi chủ đề (có thể là chủ ngữ hay bổ ngữ) được đánh dấu mạnh, nó được lặp lại bằng một đại từ (kiểu như *Thằng cu nó khóc*, hay *Cái bếp nó dập rồi*). Đại từ đó về sau trở thành hình vị chỉ cách, chủ đề được quy chế hoá bằng hình thái "cách" và trở thành chủ ngữ ngữ pháp.

Từ đó Givón diễn dịch ra rằng những ngôn ngữ không dùng đại từ trong những trường hợp như vậy, hoặc dùng đại từ zero trong những trường hợp hồi chỉ khác, sẽ không chuyển từ cấu trúc đề-thuyết sang cấu trúc chủ-vị có sự phù ứng ngữ pháp giữa chủ ngữ và vị ngữ.[1] (xem thêm Givon 1979)

Nói tóm lại, ta có đủ bằng cứ để tin, cùng với ba tác giả trên đây cũng như nhiều tác giả khác (chẳng hạn Panfilov 1963, Gruber 1967, 1975, Bates 1976, Li và Thompson 1976, Lyons

---

[1] *Vì khuôn khổ và yêu cầu của phần này, nội dung của các công trình vừa dẫn được giản lược đến mức tối đa, cách trình bày không khỏi có phần thô lậu, tuy tác giả đảm bảo tính chính xác của những điều cốt yếu có liên quan đến nội dung của mục này.*

1979) rằng cấu trúc chủ-vị là kết quả của một quá trình quy chế hoá (hình thái hóa, ngữ pháp hóa) cấu trúc đề-thuyết, đưa đến sự li khai giữa hai cấu trúc này.

Quá trình này diễn ra trong một thời rất xa xưa của tiền sử, và các công trình nghiên cứu hiện nay chưa có thể miêu tả nó một cách đủ tỉ mỉ để vượt lên trên mức giả thuyết. Nhưng có một điều hoàn toàn chắc chắn là nếu không có một quá trình như thế hoặc gần như thế, không thể có một thứ tiếng nào có thể đi đến tình trạng li khai kì dị này được. Một quá trình như thế chỉ có thể diễn ra trong những điều kiện đặc biệt của một số loại hình ngôn ngữ nhất định. Đối với những thứ tiếng như tiếng Việt hay tiếng Hán, không có lí do gì giả định một quá trình như thế; và do đó cũng không có lí do gì để giả định rằng trong các thứ tiếng này lại có thể có một cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ ngữ pháp không biểu thị cấu trúc đề-thuyết của mệnh đề được.

Dần dần, do xu hướng chung của ngôn ngữ là thường lấy chủ thể của hành động, của quá trình, của trạng thái làm chủ đề, cho nên những đặc trưng hình thái học đánh dấu chủ đề dần dần gắn chặt vào danh ngữ chỉ những vai thường được chọn làm chủ đề hơn cả vai chủ thể hành động chẳng hạn, đến nỗi các danh ngữ này vẫn giữ những đặc trưng đó ngay cả khi không chỉ chủ đề: đến một lúc nào đó những đặc trưng ngữ pháp của chủ đề trở thành những đặc trưng ngữ pháp của một vai nghĩa, thường là vai có quan hệ nghĩa trực tiếp nhất với vị từ làm trung tâm của sở thuyết. Bây giờ trong cấu trúc cú pháp của câu đã xuất hiện một yếu tố gắn chặt với vị từ về ngữ pháp (bằng sự phù ứng về ngôi, số chẳng hạn), thường có cương vị chủ đề lô-gích nhưng có thể không có cương vị đó. Đến đây có thể phân biệt hai trường hợp. Thứ nhất là trường hợp của những ngôn ngữ có trật tự từ ngữ tự do, hay tương đối tự do: trong các ngôn ngữ này, cấu trúc đề-thuyết có thể được đánh dấu bằng trật tự từ ngữ trong khi hình thái "cách" đánh dấu các vai. Trong một ngôn ngữ như vậy, ta sẽ có sự phân biệt giữa hai cách tuyến hóa *Tôi xây nhà này* và *Nhà này tôi xây* cho phép đặt vai "đối tượng" làm chủ đề. Ngoài ra, trong giao tế vẫn có tình huống

đòi hỏi diễn đạt ý *Nhà xây trên bờ* trong đó không cần hoặc không thể nhắc đến người hành động, và chủ đề được coi như ở vào một trạng thái nào đó nhiều hơn là như đối tượng của một hành động: nhu cầu đó làm phát sinh một hình thái mới của vị từ - thái bị động. Đối với trường hợp thứ hai, trường hợp của các ngôn ngữ có trật tự cố định (hoặc đã trở thành cố định trong khi mất dần các hình thái cách), nhu cầu về thái bị động còn bức thiết hơn nữa, vì khó có cách gì khác để đưa một đối tượng hành động vào cương vị chủ đề.

Tuy nhiên, thái bị động của vị từ vẫn không giải quyết hết được nhu cầu nói trên. Thường thường chỉ có bổ ngữ chỉ đối tượng trực tiếp mới được làm chủ ngữ của vị từ ở thái bị động và do đó có thể đặt ở vị trí chủ đề[1]. Còn những vai khác thì vẫn khó có được khả năng này, nhất là trong các ngôn ngữ đã quy chế hóa trật tự của từ và mất ít nhiều hay mất hẳn hình thái cách nay đã trở nên thừa. Vả lại kết cấu bị động không phải lúc nào cũng dễ dùng.

Trong khi đó, nhu cầu phản ánh cấu trúc của mệnh đề vẫn là một nhu cầu bức thiết đối với việc giao tế: người nghe chỉ hiểu đúng ý người nói được qua hướng khai triển của tư duy trong câu.

Các ngôn ngữ có trật tự từ ngữ cố định phải dùng đến cách thêm phần đề vào câu, đặt nó ở bên ngoài cấu trúc cú pháp của câu trong trường hợp chủ đề không phải là chủ ngữ. Hiện tượng này có thể thấy rõ trong tiếng Pháp. So sánh các câu sau đây:

---

[1] *Hình như trong các tiếng Ấn châu chỉ có tiếng Anh chủ ngữ hóa được nhiều vai "bị động" hơn cả. Ví dụ: 1. Đối thể trực tiếp:* The book is being read; *2. Tiếp thể:* I have been given the advice; *3. Vai bị động "chiếm hữu":* Everywhere he had crowds hanging on his lips; *4. Vai bị động "cảm thể":* I found a fierce anger growing in me. *(Firbas 1966:239)*

(10) a. *J'ai lu ce livre.* 'Tôi đã đọc cuốn sách này.'

b. *(Quant à) Ce livre, je l'ai lu.* 'Còn cuốn sách này ấy mà, tôi đọc (nó) rồi'.

c. *Ce livre a été lu par moi.* 'Cuốn sách này đã được đọc bởi tôi'.

Trong câu (10b), *ce livre,* chủ đề của câu, bị gạt ra ngoài cấu trúc cú pháp: phần tiếp theo, sau một chỗ ngừng rất rõ, là một câu trọn vẹn, trong đó *ce livre* được thay bằng đại từ *le*. Câu bị động (10c) rất thiếu tự nhiên và may ra chỉ có thể dùng trong những tình huống rất đặc biệt.

Một ngôn ngữ như tiếng Pháp có thể gọi là một ngôn ngữ dùng ngoại đề.

Trong các ngôn ngữ có trật tự từ ngữ tự do và vẫn giữ nguyên hệ thống cách, tình hình có khác. Các ngôn ngữ này, sau khi đã chuyển các hình thái đánh dấu chủ đề thành những hình thái đánh dấu chủ ngữ, bèn sử dụng trật tự của từ ngữ vào việc phản ánh cấu trúc của mệnh đề. Chủ đề chiếm một vị trí nhất định trong câu, thường là vị trí đầu câu, trước phần thuyết.

Đó là trường hợp của tiếng La Tinh và nhất là tiếng Nga (cf. Kovtunova 1982). Chủ đề của các thứ tiếng này, dù không phải là chủ ngữ, cũng nằm ở bên trong cấu trúc cú pháp của câu, tuy dĩ nhiên cũng có thể được đưa ra ngoài.

(11) a. *Ja chital etu knigu.* 'Tôi đã đọc cuốn sách này'.

b. *Etu knigu ja chital.* 'Cuốn sách này tôi đọc rồi'.

c. *Chto kasajetsa etoj knigi, ja jejo chital.* 'Còn như cuốn sách này, thì tôi đã đọc (nó) rồi'.

Đặc trưng này làm cho các ngôn ngữ biến hình điển hình có chỗ giống với các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt và tiếng Hán, vốn là những ngôn ngữ không có cấu trúc chủ-vị. Và do đó, dĩ nhiên đề phải nằm bên trong cấu trúc cú pháp.

Những thứ tiếng này có thể gọi là những ngôn ngữ dùng nội đề.

Cho nên bên cạnh loại hình học do Li và Thompson đề nghị (1976) trong đó các ngôn ngữ "thiên chủ ngữ" (như tiếng Âu châu) đối lập với các ngôn ngữ "thiên chủ đề" (tiếng Hán, tiếng Lisu), còn các ngôn ngữ vừa "thiên chủ ngữ" vừa "thiên chủ đề" (tiếng Nhật, tiếng Triều Tiên), và các ngôn ngữ "chẳng thiên chủ đề, chẳng thiên chủ ngữ" (các thứ tiếng Philippines) làm thành hai loại hình trung gian, có thể đề nghị một loại hình học khác mà tiêu chuẩn phân loại chủ yếu là sự tồn tại hay không tồn tại của chủ đề và chủ ngữ ở bên trong cấu trúc cú pháp cơ bản của câu.

Sự phân biệt giữa các loại hình này quan trọng hơn sự phân biệt giữa các loại hình do Li và Thompson đề nghị rất nhiều. Nó quyết định cách miêu tả ngữ pháp của các ngôn ngữ thuộc từng loại hình.

NGÔN NGỮ	Có cương vị ngữ pháp trong cấu trúc cú pháp cơ bản	
	Chủ ngữ	Chủ đề
Tiếng Pháp	+	-
Tiếng Nga	+	+
Tiếng Việt	-	+

Ta có cơ sở để nghĩ rằng chính vì chủ đề không có một vị trí nào trong cấu trúc cú pháp cơ bản của đa số các phương ngữ Ấn Âu mà trong mấy mươi thế kỉ ngữ pháp truyền thống Âu châu có thể không đả động gì đến khái niệm chủ đề và do đó có thể dùng cái danh từ có nghĩa là chủ đề để gọi chủ ngữ, dùng cái danh từ có nghĩa là sở thuyết để gọi vị ngữ.

Ta cũng có cơ sở để nghĩ rằng chính vì sự có mặt của chủ đề – trong cấu trúc cú pháp cơ bản của câu tiếng Tiệp mà trường Praha là trường ngôn ngữ học đầu tiên thấy cần phải nói đến cấu trúc đề-thuyết trong ngữ pháp một cách có hệ thống, lại gọi nó là "sự phân đoạn *thực tại* của câu" (hàm ý sự phân đoạn chủ-vị chỉ là giả ngụy hay ít ra chỉ có giá trị hình thức).

Cũng có lẽ chính vì sự có mặt của cấu trúc đề-thuyết trong cú pháp tiếng Nga mà ngày nay có những học giả Nga thấy có thể miêu tả ngữ pháp tiếng Nga bằng hai khái niệm đề và thuyết (subjekt và predikat) thay cho hai khái niệm chủ ngữ và vị ngữ (podlezhascheje và skazujemoje) (Zolotova 1989, Stepanov 1981, 1985)[1].

Trong một công trình cỡ lớn về lí thuyết ngữ pháp, Talmy Givón (1979) có đưa ra một loại hình học phân các ngôn ngữ ra làm hai loại:

1. Các ngôn ngữ dùng phương thức thông báo dụng pháp (pragmatic communicative mode languages) thiên về những kiến trúc đẳng kết lỏng, và

2. Các ngôn ngữ dùng phương thức cú pháp "ngữ pháp hóa" (syntactic mode languages) thiên về những kiến trúc cú pháp phụ kết chặt, "ngữ pháp hóa".

Loại hình thứ nhất đối lập với loại hình thứ hai ở những đặc tính sau đây:

(a) Có cấu trúc câu đề-thuyết (đối: cấu trúc câu chủ-vị)

(b) Đẳng kết lỏng (đối: phụ kết chặt)

(c) Trật tự từ ngữ có tác dụng phân biệt "cũ"/"mới" (đối: trật tự từ ngữ có tác dụng phân biệt các chức năng nghĩa, tức ý nghĩa "cách")

---

[1] *Trong cuốn sách trình bày lí thuyết* Ngữ pháp kí hiệu học *(Semiologicheskaja grammatika) của ông, J. S. Stepanov gạt hẳn hai khái niệm* chủ ngữ *và* vị ngữ *cũ để chỉ sử dụng hai khái niệm* subjekt *và* predikat, *tương ứng với hai khái niệm* đề *và* thuyết *của chúng tôi. Vì không cần gì đến "chủ ngữ", "vị ngữ" nào, ông có ghi rằng muốn gọi* subjekt *và* predikat *là* podlezhascheje *và* skazujemoje *cũng được. Ông định nghĩa câu bằng mệnh đề, định nghĩa thuyết bằng hàm mệnh đề (propositional function), định nghĩa đề là bất cứ danh (onoma) nào liên hệ với thuyết của câu hay là "danh ngữ đi trước tiên trong một câu có trật tự từ ngữ trung hòa". Tuy vậy "đề" của ông gồm cả những phó từ, những giới ngữ và những cú từ. Trong những dẫn chứng sau đây, đề (subjekt hay podlezhascheje) được in nghiêng:*

Gosti v *sadu 'Khách ở trong vườn';* V sadu gosti *'Trong vườn có khách',* Nas *dvoje v kupe 'Chúng tôi có hai người trong ngăn toa';* V kupe *nas dvoje 'Trong ngăn toa chúng tôi có hai người'; Zdes' zharko 'Ở đây nóng';* U malchika *slomalas' igrushka 'Thằng bé bị hỏng mất đồ chơi'.*

(d) Tỉ lệ cân bằng giữa danh từ và vị từ (đối: danh từ dùng nhiều hơn vị từ trong lời nói); vị từ rất đơn giản về nghĩa

(e) Không dùng hình thái học trong ngữ pháp

(f) Trọng âm đánh dấu tiêu điểm của thông tin mới

(g) Dùng hồi chỉ zero, không dùng đại từ hồi chỉ (cf. Eastman 1986:330ss)

Givón, và theo sau ông là Eastman, dùng thuật ngữ "phương thức dụng pháp" để gọi loại hình ngôn ngữ này, là theo cái thói quen đồng nhất đề-thuyết với cũ-mới và do đó đặt cấu trúc đề-thuyết ở bình diện dụng pháp. Tuy vậy, trong tiếng Haida được Eastman miêu tả như một dẫn chứng của loại ngôn ngữ có "phương thức dụng pháp", ta thấy danh ngữ được gọi là đề (topic) là danh ngữ đứng đầu câu được đánh dấu bằng tiểu tố *uu*: đó là danh ngữ mang thông tin mới, được cường điệu (emphasized) và/hay có tầm quan trọng đặc biệt về thông báo. Trong câu có thể không có danh ngữ nào được nêu lên làm đề. Như vậy, thứ tiếng này đúng là một ngôn ngữ "có phương thức dụng pháp". Chỉ có điều là tình hình ở đây rất khác với tình hình thường thấy trong các ngôn ngữ đề-thuyết như tiếng Hán, tiếng Lahu, tiếng Việt, vốn rất ăn khớp với những đặc điểm của Givón, nhưng lại không thể gọi là ngôn ngữ "có phương thức dụng pháp", vì trong các thứ tiếng này, cấu trúc đề-thuyết không có tính dụng pháp (không trùng với cấu trúc thông báo) mặc dầu đề thường mang "thông tin cũ".

Chúng tôi nghĩ rằng ngữ đoạn được đánh dấu bằng *uu* không chỉ "thông tin mới" mà chỉ phần đề của câu. Có lẽ tiểu tố *uu* trong tiếng Haida đánh dấu phần đề, và nếu dùng ở những chỗ mà biên giới đề-thuyết đã rõ, thì có tác dụng nêu bật phần này lên (tương phản, cường điệu), như tiểu tố *thì* của tiếng Việt.

So sánh:

dlung k'aaling s gingaan uu dii sinaan gwudunggang.

'Các ông viết s như (thế nào) thì tôi cũng muốn (viết như thế ấy)'

(S là tiểu tố chỉ tiểu cú phụ thuộc làm đề).

(Eastman và Edwards 1980:495)

Nếu không, tiếng Haida sẽ là một lệ ngoại ngay cả trong loại hình ngôn ngữ "có phương thức dụng pháp" - và chính Eastman cũng nhận thấy như vậy (1986:342).

Dù sao chăng nữa, theo quan điểm mà tôi đã trình bày ở phần trên về ý nghĩa lô-gích của cấu trúc đề-thuyết, thuật ngữ "ngôn ngữ dụng pháp" cũng không thích hợp với những ngôn ngữ đề-thuyết như tiếng Hán và tiếng Việt, trong khi những đặc tính mà Givón nêu lên để phân biệt các thứ tiếng này với các thứ tiếng "chủ-vị" là (như các ngôn ngữ Âu châu) lại hoàn toàn ăn khớp với các ngôn ngữ nói trên.

Cho nên, căn cứ vào những tiêu chí đã nói trên kia về sự tham gia hoặc không tham gia của chủ ngữ và của đề vào cấu trúc cú pháp cơ bản của câu và vào những đặc tính đã được Givón nêu ra, vốn là hệ quả của tiêu chí này, ta có thể hình dung là trên bình diện cú pháp các ngôn ngữ được phân bố dọc một cái trục mà một cực do các ngôn ngữ đề-thuyết (như tiếng Việt, tiếng Hán) làm thành, còn ở cực kia là các ngôn ngữ chủ-vị (như tiếng Pháp, tiếng Anh) và ở giữa là các dạng trung gian (kiểu tiếng Nga, tiếng Nhật, tiếng Tagalog, v.v.)

5. CẤU TRÚC ĐỀ-THUYẾT TRONG NGÔN NGỮ HỌC HIỆN THỜI

Trước kia, người Âu gọi cấu trúc chủ-vị bằng những danh từ thừa hưởng của lô-gích học và ngữ pháp của thời trung thế kỉ:

praedicatio, có nghĩa là lời khẳng định, sự nhận định;

praedicatum, nghĩa là cái được khẳng định, được nói ra, điều nhận định, sở thuyết;

subjectum, 1. cái đặt ở cơ sở; 2. cái được đề ra, sở đề[1].

---

[1] *Hình thái supinum của vị từ subjicere, hay bị hiểu lầm thành một hình thái của vị từ subjacere, vốn không có supinum vì là một vị từ nội động, có nghĩa là "nằm ở phía dưới".*

Nghĩa đúng của những danh từ này dĩ nhiên không tương ứng với những khái niệm thuần tuý hình thức như chủ ngữ, vị ngữ, nhưng hồi trước người ta đồng nhất lô-gích với ngữ pháp, và hậu quả của sự đồng nhất ấy đã kéo dài tác dụng mãi cho đến nay.

Nhưng đó là nói chuyện thuật ngữ. Chứ nói chuyện ngữ pháp thì lẽ ra, khi những danh từ này đã được dùng cho các khái niệm hình thức "chủ ngữ", "vị ngữ" thì trong ngôn ngữ học phải có những danh từ khác để chỉ *praedicatum* và *subjectum*, và những khái niệm này phải được vận dụng thường xuyên khi nói về câu, vì câu sinh ra là để biểu thị mệnh đề với những thành phần của nó. Nhưng trong một thời gian rất dài, một mặt người ta không chú ý đến sự sai lệch giữa thuật ngữ và khái niệm, mặt khác người ta không thấy cần nói đến nghĩa của câu xét về cách cấu trúc hóa hiện thực của tư duy.

Đến khi ngôn ngữ học bắt đầu có nhu cầu nói đến chuyện đó, thì ta thấy diễn ra một hiện tượng không phải không có phần kì thú.

Người ta đi tìm những danh từ gốc Hi Lạp có nghĩa là *subjectum* và *praedicatum* để gọi hai khái niệm này.

Trong các thứ tiếng Âu châu đã có sẵn một danh từ gốc Hi Lạp khá thông dụng, cùng với nghĩa *subjectum*, đó là *thema*, "chủ đề", "đề tài" do vị từ *tithemi* "đặt, đề ra" (được dùng từ thời Montaigne với nghĩa "đề bài").

Muốn có một từ tương ứng với *praedicatum*, người ta mượn danh từ Hi Lạp *rhema*, "cái được nói ra".

Từ này được Platon đặt vào cửa miệng Sokrates trong thiên Theates (Théètète):

"Ngôn ngữ là sự biểu hiện của tư duy bằng cách dùng những onoma và những rhema".

Onoma là "tên", là "danh từ", là "chủ đề", là "sở đề". Rhema là "vị từ", là "vị ngữ", là "sở thuyết". Onoma và rhema

là hai thành phần cơ bản của một logos - "câu", "mệnh đề".

Các nhà triết học quỷ biện (sophistes) định nghĩa rhema là "tên của hành động", còn onoma là "tên người hành động".

Aristoteles nói rằng "rhema chỉ một cái gì được nhận định về một cái gì khác".

"Nó biểu thị một điều gì nói về một chủ đề, một cái gì được tìm thấy trong một chủ đề". (Peri hermèneias - "Về cách thuyết minh")

Aristoteles cũng thường dùng hai khái niệm hypokeimenon "cái được đặt ở cơ sở" và kategoroumenon "cái được thông báo".

Thema và *rhema* hay *hypokeimenon* và *kategoroumenon* (kategorema) đúng là *subjectum* và *praedicatum*. (Người ta không dùng *onoma* vì nó đã quá quen thuộc với cái nghĩa là "tên gọi".)

Thế nhưng, khi dùng hai danh từ Hi Lạp này, người ta lại hiểu nó thành một cái gì khác, chứ không phải là "sở đề", "sở thuyết", hay những đơn vị ngôn ngữ biểu hiện hai thành phần này của mệnh đề.

Kể từ khi các nhà ngôn ngữ học Âu châu nhận ra rằng trong câu có một cái gì quan trọng hơn cái cấu trúc chủ-vị quen thuộc của họ, phần đông rất ít khi nghĩ rằng cái đó chính là cái mà cấu trúc chủ-vị đã li khai: cái nghĩa lô-gích của câu.

Sở dĩ như vậy là do có nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng nguyên nhân chủ yếu có lẽ là điều sau đây.

Một số khá đông vẫn không thấy rằng cấu trúc chủ-vị đã không còn biểu thị cấu trúc subjectum - praedicatum nữa. Số này thường chỉ thấy sự li khai này ở kết cấu bị động, trong đó "chủ ngữ ngữ pháp" không trùng với "chủ thể lô-gích". Ở đây đã sinh ra một sự lẫn lộn rất phổ biến trong giới ngôn ngữ học Âu châu: chủ ngữ lô gích (subjectum) bị đồng nhất với người hành động (agens). Sự lẫn lộn này phổ biến đến

mức ngay những người không bị lẫn lộn như thế cũng thừa nhận rằng đó là một trong những quan niệm có thể có được về "chủ thể lô-gích" (Halliday 1985). Thật ra, như ta đã thấy rõ, thái bị động của vị từ nảy sinh là để cho danh ngữ chỉ đối thể (patiens) có thể làm chủ thể lô-gích. Sự phân biệt giữa người hành động, đối tượng hành động, công cụ, phương thức, thời gian hành động, v.v. thuộc bình diện nghĩa biểu hiện, chứ không thuộc bình diện nghĩa lô-gích. Kể từ Aristoteles trở đi, chủ thể lô-gích hay sở đề (subjectum), bao giờ cũng được định nghĩa là cái được nói tới, là đối tượng của sự nhận định, nhưng một trong những vai trò hay được "nói tới" (tức hay được chọn làm chủ đề) nhất lại là người hành động, cho nên mới sinh ra sự lẫn lộn này.

Một nguyên nhân quan trọng nữa là việc tập trung mối quan tâm vào mục đích thông báo của ngôn ngữ. Mối quan tâm này dĩ nhiên là hoàn toàn chính đáng, nhưng nó có thể có hại nếu nó chiếm địa vị độc tôn và lấn át mối quan tâm đối với mặt nghĩa, nhất là đối với hoạt động nhận định của tư duy vốn là một phần quan trọng của nghĩa. Người ta không thể thông báo cái gì khác ngoài tư duy của bản thân. Câu nói không thể thông báo gì khác ngoài một mệnh đề, nghĩa là một nhận định về một mảng của thế giới hiện thực đã được tổ chức lại thành một cấu trúc gồm một sở đề và một sở thuyết[1].

Cái cấu trúc lưỡng phân này không phải là một bức tranh tĩnh tại về hiện thực. Nó là một động tác của tư duy có định hướng, nghĩa là có một điểm xuất phát nhất định để từ đó tự khai triển ra.

---

[1] *Có nhiều học giả nghĩ rằng điều đó chỉ đúng với câu trần thuật (constative hay declarative), chứ không đúng đối với câu hỏi và câu mệnh lệnh. Nghĩ như vậy chẳng qua là do một mặt hiểu quá hẹp nội dung của một mệnh đề, mặt khác là không thấy tính chất phái sinh của câu hỏi và câu mệnh lệnh, và quá coi trọng sự khác nhau về hình thức giữa hai loại câu này với câu trần thuật. Trong Phần thứ hai, Chương III, ta sẽ thấy câu hỏi, câu mệnh lệnh, cũng như các câu ngôn hành khác, khác với câu trần thuật không phải ở chỗ nó không phản ánh một mệnh đề, mà ở chỗ nó xoá mệnh đề được phản ánh.*

Khi tổ chức lại cái mảng của hiện thực (cái sự tình) được phản ánh, tư duy phân chia cái mảng ấy thành hai phần và chọn điểm xuất phát cho cái động tác xác lập mối liên hệ giữa hai phần ấy. Phần được chọn làm xuất phát điểm là sở đề (subjectum, thema), phần thực hiện sự khai triển của hành động nhận định là sở thuyết (praedicatum, rhema).

Rất có thể tình hình sẽ khác đi nếu tư duy không được hiện thực hóa bằng ngôn ngữ âm thanh, mà bằng một hệ thống kí hiệu nào khác. Nhưng ngôn ngữ bằng âm thanh, vốn là tuyến tính, quy định một sự tuyến tính hóa của tư duy, hay ít nhất là của tư duy ngôn từ: một nhận định tất nhiên phải là một động tác định hướng. Vì vậy theo quan điểm của chúng tôi, cấu trúc đề-thuyết của câu là một hiện tượng thuộc bình diện lô-gích - ngôn từ (logico-discursive) nghĩa là nó thuộc lĩnh vực lô-gích trong chừng mực lô-gích được tuyến tính hóa trong ngôn từ, và thuộc lĩnh vực ngôn từ trong chừng mực nó phản ánh động tác nhận định của tư duy. (V. Z. Panfilov 1963 gọi đó là bình diện lô-gích - ngữ pháp - logico-grammaticheskij).

Xét về nội dung của tư duy, giữa sở đề và sở thuyết không có phần nào quan trọng hơn phần nào. Cái quan trọng nhất ở đây là mối liên hệ được tư duy xác lập giữa hai phần. Mối liên hệ đó là cốt lõi của sự nhận định được truyền đạt trong câu, của cái hành động được gọi là praedicatio hay logos. Thứ đến là cái hướng đi của tư duy trong khi thực hiện cái hành động đó, hay nói một cách khác là cách chọn cái gì làm điểm xuất phát, cái gì làm nội dung khai triển. Những câu sau đây:

(12) a. Hôm nay, tôi sẽ sửa cái máy này.

b. Cái máy này tôi sẽ sửa hôm nay.

c. Tôi là người sẽ sửa cái máy này hôm nay.

d. Người sẽ cửa cái máy này hôm nay là tôi.

e. Sửa cái máy này là việc của tôi hôm nay.

f. Việc của tôi hôm nay là sửa cái máy này.

có thể biểu hiện một sự tình duy nhất, nhưng lại phản ánh những cách nhận định khác nhau về sự tình ấy. Mỗi câu

diễn đạt một động tác khác của tư duy trong khi tổ chức lại, cấu trúc hóa lại hiện thực. Những câu này chỉ giống nhau về nội dung biểu hiện, không giống nhau về nội dung lô-gích. Do đó, mỗi câu có một nghĩa khác.

Khi người nói đã chọn một hướng khai triển của nhận định, sự vật được chọn làm điểm xuất phát trở thành đối tượng nhận định của tư duy hoặc là cái khung của sự nhận định đó. Phần còn lại làm thành nội dung của nhận định.

Sự lựa chọn này có phần vô đoán ở chỗ nó hoàn toàn không lệ thuộc vào nội dung biểu hiện, tức là vào nội dung và tính chất của cái sự tình được phản ánh. Nhưng nó lại chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác nhau cùng tác động vào tâm lí của người nói, gây nên những áp lực xui khiến người nói chọn sự vật này hay sự vật khác làm xuất phát điểm.

Đáng chú ý hơn cả là những nhân tố sau đây:

1. Những suy đoán của người nói về khả năng của người nghe trong lĩnh vực hiện thực đang được nói tới.

2. Những suy đoán của người nói về khả năng của người nghe trong việc nhận diện hay định vị sự vật được nói tới. Khả năng này được quy định bởi nhân tố 1, hoặc bởi sự có mặt của sự vật hữu quan trong trí nhớ ngắn hạn của người nghe lúc người kia sắp nói, nhờ vào:

a. Tình huống đối thoại: sự vật hữu quan có ở trong tầm tri giác trực tiếp của người nghe lúc bấy giờ không;

b. Ngôn cảnh hay văn cảnh của câu nói hay câu văn: trong câu trước hay những câu trước gần nhất đã nhắc đến sự vật hữu quan chưa; đề tài đó có phải là chủ đề của cả đoạn văn hay đối thoại không.

3. Ý đồ, mục đích thông báo của người nói: dự tính của y về sự mới mẻ của nội dung được thông báo. Nhân tố này thường lệ thuộc vào ngôn cảnh hay văn cảnh, nhất là vào yêu cầu thông báo (câu hỏi) của người nghe.

4. Mạch lạc của ngôn bản (nếu trong cuộc đối thoại người nói đã phát một đoạn độc thoại gồm nhiều câu) hay văn bản. Sở đề của câu có xu hướng trùng với chủ đề của cả đoạn ngôn từ.

5. Thứ bậc của sự vật hữu quan trong hệ tôn ti "dĩ ngã vi trung" (egocentric) của người nói, thường là (từ cao xuống thấp):

a. TÔI > ANH > NGƯỜI KHÁC > ĐỘNG VẬT > BẤT ĐỘNG VẬT

b. Ở ĐÂY / BÂY GIỜ > CHỖ KHÁC / LÚC KHÁC

Thứ bậc này có thể thay đổi do sự đồng cảm hay nhập cảm (empathy) của người nói đối với một nhân vật nào đó trong các nhân vật hữu quan trong sự tình được nói đến.

6. Thứ bậc của nhân vật hay sự vật hữu quan trong hệ tôn ti của những tham tố (những "vai nghĩa" có tham gia vào sự tình được phản ánh). Chiếm vị trí ưu tiên trong hệ tôn ti này là tham tố thứ nhất hoặc duy nhất của cấu trúc tham tố của vị từ trung tâm, tức chủ thể của hành động, của quá trình, của trạng thái, của tính chất, v.v. do vị từ biểu thị.

7. Phong cách được người nói (hay viết) chọn cho câu nói, cho đoạn ngôn từ, nhằm (một cách tự giác hay không) gây ấn tượng này hay ấn tượng nọ trong người nghe.

Có tác dụng quy định việc lựa chọn sở đề hay sở thuyết hơn cả là ba nhân tố đầu. Nhưng tất cả các nhân tố kể trên không phải lúc nào cũng có tác dụng và không phải lúc nào cũng có một tỉ trọng tác dụng như lúc nào. Đặc biệt, không có một nhân tố nào có tác dụng quyết định tuyệt đối và thường xuyên đến mức có thể dùng nó làm định nghĩa cho cấu trúc đề-thuyết, chẳng hạn như nói rằng "Sự phân chia đề-thuyết là sự phân chia giữa thông báo cũ và thông báo mới: đề là cái mà người nói dự đoán là người nghe đã biết sẵn, thuyết là cái mà người nói cho là người nghe chưa biết" như ta rất hay gặp trong sách vở hiện nay.

Ở đây không phải chỉ có vấn đề trùng hợp hay không trùng hợp giữa sở đề và sở thuyết với cái cũ và cái mới. Ở

đây có một sự lẫn lộn giữa hai bình diện tách biệt của hoạt động ngôn ngữ: bình diện của cấu trúc câu và bình diện của hành động phát ngôn với những nhân tố thuộc nhiều lĩnh vực có liên quan đến tâm lí tác động vào cách ứng xử của những người phát ngôn.

Tất cả các nhân tố kể trên, dù có tác dụng quyết định đến đâu chăng nữa đối với việc lựa chọn sự vật nào làm đề, sự vật nào làm thuyết, thì cũng không thể nào đồng chất với kết quả của sự lựa chọn đó: cấu trúc của sự nhận định, cấu trúc sở đề - sở thuyết của mệnh đề, được phản ánh trong câu bằng cấu trúc đề-thuyết.

5.1. Vấn đề vị trí của cấu trúc đề-thuyết trong ngôn ngữ học Âu Mỹ

Sự phản ứng đối với những quan niệm lô-gích luận về cấu trúc chủ-vị chống lại thái độ thờ ơ đối với việc nghiên cứu ngôn ngữ trong hoạt động thực tế của nó, đối với ngôn ngữ học của lời nói (linguistique de la parole), của ngôn từ (du discours), và từ đó là sự quan tâm dành hết cho hành động phát ngôn và mục đích của nó, đã đưa việc nghiên cứu cấu trúc đề-thuyết của câu lên một vị trí hàng đầu và đồng thời cũng đưa đến một tình trạng dường như là mất phương hướng trong việc xác định vị trí của công việc này trong ngôn ngữ học.

Đọc những điều suy luận của các tác giả trong khi bàn đến vị trí của cấu trúc đề-thuyết, người ta có cảm giác là có nhiều sự phân vân, đưa đến những cách định vị khác nhau, trong đó có nhiều người thấy cần nghĩ ra những bình diện mới trước kia không có trong lí luận để đặt nó vào. Ít nhất ta cũng thấy có các bình diện sau đây được các tác giả coi là chỗ đứng thích hợp của cấu trúc đề-thuyết (hay của các khái niệm tương tự được gọi bằng những thuật ngữ khác):

1. Văn bản (textual): Halliday và Hasan 1976, Martin 1975, Nikolajeva 1972, 1979, v.v.

2. Nghĩa học hay từ vựng học: Karcevski 1937, Smirnickij 1957, Daneš 1970, v.v.

3. Siêu cú pháp (suprasyntactic hay hypersyntaxic, theo thuật ngữ của Worth 1964): Trnka 1961, Daneš 1964, Alishova 1971, Vardul 1977, v.v.

4. Cách đóng gói (packaging) nội dung câu: Chafe 1976, Bondarko 1981.

5. Phong cách học: Trnka 1961 ("siêu cú pháp hay phong cách học"), Barkhudarov 1966, v.v.

6. Cấu trúc bề mặt (ngữ pháp): Chomsky 1965[1].

7. Dụng pháp: Dik 1978, Rheinhart 1980, Dooley 1982, Stepanov 1981, 1985, Sl'usareva 1986.

8. Tồn tại phát ngôn: Hagège 1982, 1985 (cf. Daneš 1966: "tổ chức phát ngôn").

9. Thông báo: Firbas 1964, Lyons 1968, Alisova 1971, và tất cả những người quan niệm đề là cái cũ, thuyết là cái mới.

---

[1] *Đoạn chú thích sau đây của Chomsky (1965:220s) đáng trích dẫn:*

"... Nếu ta định cải biên cách định nghĩa các phạm trù và chức năng phổ quát sao cho nó thích nghi với những câu như In England is where I met him *'(Ở) nước Anh là nơi tôi đã gặp nó' thường được dẫn ra để cho thấy rằng không phải chỉ có danh ngữ mới làm chủ ngữ được, thì những đề nghị trên kia sẽ hoàn toàn thất bại. Tuy nhiên, câu vừa rồi rõ ràng là được phái sinh bằng một sự chuyển hóa. Nói* In England *là chủ ngữ của câu đó - nghĩa là mở rộng một quan hệ ngữ pháp gọi là* Chủ ngữ của *cho cấu trúc bề mặt, sẽ là hoàn toàn đúng. Nhưng ở cơ sở,* In England *là một trạng ngữ chỉ nơi chốn liên hệ với vị ngữ* met him..., *và câu này được hiểu đúng theo những quan hệ ngữ pháp được xác định trong cấu trúc sâu nằm ở bên dưới...*

Ở cấu trúc sâu không bao giờ có hơn một danh ngữ trong một cấu trúc ở cấp trực tiếp dưới câu. Nhưng ở các cấu trúc bề mặt thì khác. Trong câu This book I really enjoyed *'Cuốn sách này tôi thích thực sự', cả* this book *lẫn* I *đều là những danh ngữ ở cấp trực tiếp dưới câu. Như vậy, hình như trật tự trước sau có ý nghĩa trong việc xác định các quan hệ ngữ pháp ở cấu trúc bề mặt, tuy không có tác dụng gì đối với quan hệ ngữ pháp ở cấu trúc sâu. Cho nên cần có những cách định nghĩa khác cho các khái niệm bề mặt. Có lẽ đề - thuyết là quan hệ ngữ pháp cơ bản của cấu trúc bề mặt tương ứng (trên đại thể) với quan hệ cơ bản chủ-vị ở cấu trúc sâu. Vậy ta có thể định nghĩa đề câu là danh ngữ đứng đầu câu và thuộc cấp trực tiếp dưới câu ở cấu trúc bề mặt, còn thuyết là phần còn lại. Dĩ nhiên rất nhiều khi đề và chủ ngữ trùng làm một, nhưng trong các dẫn chứng trên thì không phải. Đề nghị này, mà tôi thấy rất có lí, là do Paul Kiparsky gợi ý cho tôi..."*

Những sự lẫn lộn bao hàm trong những ý kiến trên đây, sau những điều đã nói ở trên, hiện ra khá rõ. Nó sẽ càng rõ thêm khi ta bàn tiếp về cấu trúc đề-thuyết ở Phần thứ hai.

10. Tâm lí học: Gabelentz 1891, Fortunatov 1901, v.v.

11. Lô-gích ("hay tâm lí")[1]: Paul 1880, Wundt 1883, Wegener 1885, Sechehaye 1926, Amman 1928, Mathesius 1929, Shcherba 1937, Panfilov 1963-1968, Kuroda 1972, Zoletova 1979, Gak 1981, Stepanov 1981.

Chiếm tuyệt đại đa số là những tác giả đặt cấu trúc đề-thuyết vào bình diện thông báo một cách hoặc hiển ngôn hoặc mặc nhiên, nghĩa là những người đồng nhất đề và thuyết với "cái cũ" và "cái mới". Ngoài những tác giả đặt cấu trúc đề-thuyết vào bình diện lô-gích, rất ít người phân biệt đề-thuyết với "cũ-mới" (Halliday 1970, Dooley 1982, Kovtunova 1976, 1982).

Đề được quan niệm là "thông báo cũ" (người ta không để ý - thấy rằng thuật ngữ này chứa đựng một mâu thuẫn nội tại (contradictio in terminis) thô bạo - làm như thể đề có chức năng thông báo một cái gì hoàn toàn vô bổ), hay là "cái đã cho sẵn", "cái đã biết rồi", còn thuyết thường được quan niệm là "thông báo mới", "cái mới", "cái chưa biết" (Mathesius 1939, Firbas 1964 v.v., Lyons 1968, Chafe 1972, Kuno 1972, 73, 78, Dressler 1974, Li và Thompson 1976, 1981, Vardul' 1977, Dik 1978 v.v.). Do đó, người ta thường dùng câu hỏi để xác định đề và thuyết trong câu. Thuyết là phần dùng để trả lời vào tiêu điểm của câu hỏi và không bao giờ bị tỉnh lược, trong khi đề thì lại thường bị tỉnh lược đi. Và cũng do đó nhiều người đưa cấu trúc đề-thuyết vào bình diện dụng pháp - bình diện của "phát ngôn" (énoncé hay énonciation) tức là bình diện của cách sử dụng câu trong những tình huống và văn cảnh cụ thể với những ý đồ cụ thể vào những mục đích

[1] *Các học giả thế hệ cũ - Paul, Wundt, Sechehaye, Shcherba - thường dùng thuật ngữ tâm lí học, nhưng trong lí luận, họ đặt cái mà họ gọi là* psychologisches subjekt *và* psychologisches praedikat *vào bình diện lô-gích. Paul nhiều lần viết "Psychologisches (logisches) subjekt". Shcherba cũng vậy: "Logicheskij ili psikhologicheskij subjekt". Stepanov đặt cấu trúc đề-thuyết vào bình diện "dektic" (tức dụng pháp) nhưng lại định nghĩa nó như một khái niệm lô-gích.*

tác động cụ thể. Những người không đưa nó vào bình diện dụng pháp thì cũng gạt nó ra khỏi cấu trúc cú pháp và nghĩa học của câu.

Có một điều đáng lấy làm lạ là ngay những tác giả định nghĩa hay quan niệm đề là "cái được nói đến trong câu", là "đối tượng của tư duy", là "trung tâm của sự chú ý", là "tiêu điểm của mối quan tâm", nghĩa là dùng cho đề những định nghĩa hay những thuộc tính của chủ đề lô-gích, cũng không đồng nhất nó với khái niệm này, và không đặt nó vào bình diện lô-gích - ít nhất là một cách hiển ngôn và nhất quán (Hockett 1958, Travnicek 1962, Daneš 1967, Halliday 1967, Brekle 1970, Hornby 1971, Juno 1972, Sgall 1974, Dahl 1974, Hajičova và Sgall 1975, Gundel 1975, Wierzbicka 1975, Li và Thomson 1976, v.v.).

5.2. Cái "cũ" và cái "mới", cường điệu và tương phản

Bình thường, trong câu nói, vốn biểu thị một nhận định trọn vẹn, bao giờ cũng có chứa dựng một phần thông báo gì mới đối với người nghe (ít nhất là mới trong phạm vi tình huống lúc đối thoại). Những trường hợp như câu trùng ngôn (tautologies) như *Mệnh lệnh* là *mệnh lệnh*, những câu nhắc nhở một điều đã nói đi nói lại nhiều lần (một châm ngôn chẳng hạn hay những câu "phán đoán phân tích tính" kiểu như *Vợ anh là đàn bà* hay *Mẹ đã sinh ra con thì con là con của mẹ)* không phải tuyệt nhiên không thông báo một cái gì.

Nhưng trước khi tìm hiểu thêm cấu trúc thông báo của câu, cần xác định lại cách hiểu thế nào là "cái cũ", "cái cho sẵn", và cái gì là "cái mới", "cái chưa biết", và hai cái đó liên hệ với đề và thuyết như thế nào.

Khi một người nói với một người khác:

(13) *Bố tôi chưa gặp bố anh.*

người nghe rất có thể không hề biết bố người nói là ai, mặc dù đó là đề của câu. Trái lại, người nghe chắc phải biết bố mình, mặc dầu đó là một bộ phận của phần thuyết. Vậy "cũ" và "mới" trong ngôn từ phải hiểu cách khác.

Cái "cũ" hay cái "cho sẵn", là cái mà người nói, căn cứ vào tình huống của cuộc đối thoại mà ức đoán là đang có mặt trong ý thức của người nghe lúc mình sắp nói. Còn cái "mới" là cái mà người nói cho là không có mặt trong ý thức của người nghe lúc bấy giờ. Ta thấy rõ tính chất thiếu chính xác của những thuật ngữ khá thông dụng như "cái đã biết" và "cái chưa biết" ("connu" vs. "inconnu").

Thường thường, người nói có xu hướng chọn cái "cũ" làm đề, tức làm xuất phát điểm cho sự nhận định, và để phần có giá trị thông báo thực sự ("cái mới") ra sau. Đó là một cách tổ chức phát ngôn thuận tiện và giản dị. Đó cũng là cách đơn giản nhất để bảo đảm mạch lạc của ngôn bản hay văn bản: đề của câu thường cũng là đề của một đoạn độc thoại, đối thoại hay một đoạn văn. Nhưng điều đó tuyệt nhiên không phải là một quy tắc, dù là một quy tắc không tuyệt đối.

Nếu trong một đoạn văn có một cái đề cứ được nhắc đi nhắc lại mãi ở đầu câu hàng chục lần hay bốn năm lần liền, dù có được thay bằng một từ hồi chỉ chăng nữa, thì không khỏi gây ấn tượng đơn điệu. Trong một đoạn văn nói về một nhân vật gọi là "anh Nam" chẳng hạn, không nhất thiết phải đặt nhân vật ấy làm đề cho tất cả các câu, chẳng hạn:

(14) a. *Anh Nam là bạn thân nhất của tôi. Anh ấy là sinh viên khoa Toán. Anh ấy rất vui tính. Anh ấy được mọi người yêu mến. Anh ấy rất thích môn bóng rổ. Anh ấy giúp đỡ tôi nhiều.*

b. *Người bạn thân nhất của tôi là anh Nam. Anh ấy là sinh viên khoa Toán. Tính anh ấy rất vui nên ai cũng mến. Bóng rổ là môn thể thao yêu thích của anh. Tôi được anh ấy giúp đỡ nhiều.*

Trong đoạn văn (14b) có những câu có đề riêng, không phải là đề của cả đoạn. Đề của đoạn văn ("anh Nam") được nhắc đến trong phần thuyết hay như một định ngữ của đề. Như vậy, đề của những câu bắt đầu bằng *tính, bóng rổ, tôi* là những "cái mới", trong khi thuyết của những câu đó lại chứa đựng "cái cũ" dưới hình thức những từ ngữ hồi chỉ.

Có rất nhiều trường hợp người nói biết thừa là người nghe không biết sự vật được mình đưa ra làm đề cho câu nói, chẳng hạn trong một cuộc đối thoại về tính vị kỉ, người nói có thể dẫn:

(15) *Ambrose Bierce định nghĩa người vị kỉ là người chỉ biết nghĩ đến mình mà không biết nghĩ đến tôi.*

bất chấp người nghe có biết *Ambrose Bierce* là ai không, và lúc bấy giờ có nghĩ đến tác giả đó không. Nếu trước đó những người tham gia cuộc hội thoại đã đưa ra những định nghĩa hay những cách quan niệm về tính vị kỉ, người nói câu vừa rồi có thể thêm *thì* vào sau đề, để đánh dấu nó như một cái đề tương phản.

Có những tình huống mà mối tương quan giữa đề và thuyết với cái cũ và cái mới có tính chất cực kì rắc rối.

Chẳng hạn trong *Tội ác và hình phạt*, khi viên dự thẩm Porfiri Petrovich đến gặp Rodion Raskolnikov ở phòng anh lần cuối cùng (Phần 6, đoạn II), ông ta nói dài dòng về những mối nghi ngờ xung quanh anh thợ sơn Mikolka, rồi ông đột ngột kết luận:

(16) - ... Không đâu, Mikolka chẳng dính dáng gì đến vụ này, anh Rodion Romanovich thân mến ạ, không phải Mikolka! .

Sau tất cả những điều đã nói, nghe giống như những lời đính chính, mấy câu sau cùng này thật quá đột ngột. Toàn thân Raskolnikov run bắn lên như bị đâm xuyên qua người.

- Thế thì... ai... ai giết? - chàng buột mồm hỏi, giọng ngắc ngứ. Porfiri Petrovich vụt ngả người ra lưng tựa ghế đi văng, như thể quá kinh ngạc vì câu hỏi đó.

- Ai giết ư? - ông ta nhắc lại, như thể không tin ở tai mình nữa, - thì anh giết chứ ai, Rodion Romanovich! Chính anh giết đấy... - ông ta thì thào nói thêm...

Ở đây người nói (Porfiri Petrovich) biết rất rõ là người nghe (Rodion Raskolnikov) biết ai là người giết chị em mụ

chú hiệu cầm đồ. Cho nên câu *thì anh giết chứ ai* không có một chút gì "mới" đối với người nghe. Vậy thì câu này thông báo cái gì? Câu này, cùng với toàn bộ thái độ, bộ điệu của viên dự thẩm, thông báo cho Raskolnikov biết rằng ông ta biết chắc mười phần cái điều mà chính bản thân Raskolnikov biết: chính chàng là thủ phạm.

Và khi Raskolnikov hỏi: *Ai giết?*, dĩ nhiên chàng không yêu cầu thông báo một cái gì mà chàng chưa biết, vì chính chàng đã giết người, mà chỉ muốn biết viên dự thẩm có biết là chàng giết hay không, và biết chắc đến mức nào.

Dẫn chứng trên đây cho thấy câu chuyện cái gì "mới", cái gì "cũ" lệ thuộc nhiều như thế nào đến những tình huống bên ngoài của sự việc và bên trong ý thức của những người đối thoại. Chỉ riêng những trường hợp như thế thôi cũng đủ để không thể nào tưởng tượng rằng một cấu trúc làm thành cái cốt lõi của câu lại đồng nhất với những chuyện làm thành nhiều tầng lớp rối rắm như thế.

Trong một câu như (12a) ở phần trên *(Hôm nay tôi sẽ sửa cái máy này)*, cái "mới" tùy theo từng tình huống, ngôn cảnh có thể là bất cứ từ nào, phần nào. Chẳng hạn, nếu trước đó có một câu hỏi:

Hôm nay anh sẽ làm gì? thì cái mới sẽ là *sửa cái máy này;* nếu câu hỏi là:

Hôm nay anh sẽ sửa cái máy nào? thì cái mới sẽ là *này;* nếu câu hỏi là:

Hôm nay ai sẽ sửa cái máy này? thì cái mới sẽ là *tôi;* nếu câu hỏi là:

Hôm nào anh sẽ sửa cái máy này? thì cái mới sẽ là *nay;* nếu câu hỏi là:

Hôm nay người nào sẽ sửa máy nào? thì cái mới sẽ là *tôi và cái...này;* vân vân...

Nếu đồng nhất đề với "cái cũ", thuyết với "cái mới", thì câu này sẽ có đến năm sáu cấu trúc đề-thuyết khác nhau,

nghĩa là ta phải coi đó là năm sáu câu (hay năm sáu "phát ngôn") khác nhau. Và nếu tình huống lại rắc rối thêm như trong đoạn truyện của Dostojevski trên kia, hay hơn nữa, ta sẽ phải coi câu (12a) là sự trùng hợp của vài ba chục câu nói khác nhau, có vài ba chục cấu trúc lô-gích khác nhau.

Căn cứ vào *ý đồ* của người nói hay *hiệu quả* của lời nói mà phân tích câu là một việc rất thú vị và bổ ích, duy có điều đó không phải là công việc của nhà ngôn ngữ học. Công việc của nhà ngôn ngữ học dừng lại ở những cái gì được biểu hiện bằng những phương tiện ngôn ngữ hoặc những gì có thể suy ra từ những cái đó (có thể kể cả những tình huống, những văn cảnh, những cảm xúc hay ẩn ý của người nói). Ở đây, đường ranh giới nhiều khi rất mơ hồ, và hiện nay đó còn là một vấn đề đang tranh luận trong ngành dụng pháp học ngôn ngữ. (cf. Ducrot 1972, Berrendonner 1981).

Riêng cấu trúc thông báo của câu là một yếu tố có thể suy ra từ văn bản, và là một đối tượng quan trọng của việc nghiên cứu hoạt động ngôn ngữ. Nhưng nó phải được đặt đúng chỗ của nó trên bình diện dụng pháp - bình diện của cách sử dụng câu (tức sử dụng những cấu trúc đề-thuyết) vào những mục đích thông báo khác nhau.

Cấu trúc thông báo có thể có những ảnh hưởng quan trọng đối với cấu trúc của câu. Ngoài phần áp lực rất quan trọng của nó đối với những hiện tượng như tỉnh lược, nhấn mạnh, đảo trật tự, v.v. Nhưng nó không phải là cấu trúc đề-thuyết, vốn nằm trên bình diện lô-gích - ngôn từ (logico-discursive) và trong những ngôn từ ít dùng phương tiện hình thái học như tiếng Việt, nó được phản ánh trực tiếp trong cấu trúc cú pháp cơ bản của câu.

Trong tiếng Việt, những phương tiện hình thức chủ yếu dùng phân giới chính *thì* và *là* và những yếu tố phụ trợ đánh dấu đề hay thuyết sẽ được nói ở Chương I của Phần thứ hai; còn những phương tiện đánh dấu cấu trúc thông báo chủ yếu là cách phân bố trọng âm cường điệu trong câu.

Sở dĩ có những tác giả (như Halliday 1970) nói đến "cấu trúc thông báo" (information structure) là vì "cái mới" và "cái

cũ" thường phân chia câu ra làm hai phần rõ rệt, biên giới rất hay trùng với biên giới của hai phần đề và thuyết (tuy có khi cách phân bố lại ngược lại); nhưng cũng có những khi ranh giới giữa cái cũ và cái mới khá mờ nhạt, cho nên có những tác giả vốn đồng nhất cấu trúc đề-thuyết với cũ-mới hình dung sự phân chia chức năng trong câu không phải như một cấu trúc lưỡng phân, mà như hai yếu tố rời nhau không nhất thiết phải cùng nhau choán hết cả câu, hoặc ngược lại, như một sự chuyển biến liên tục từ thấp lên cao trên một thứ đường vecteur của tỉ trọng thông báo.

Thuộc loại thứ nhất có những tác giả như S. Dik (1978) và R. Dooley (1982), tuy dùng những khái niệm như Setting, Theme và Topic có nghĩa tương tự như Đề, nhưng lại không dùng đến những khái niệm tương ứng là Rheme và Comment (Thuyết). Trước phần Theme và Topic, Dik nêu lên một phần *Focus* (tiêu điểm), là "cái chức năng dụng pháp trình bày cái thông báo tương đối quan trọng nhất hay nổi bật nhất đối với việc trao đổi thông tin giữa người nói và người nghe" (1981:149). Phần *Focus* được xác định bằng những câu hỏi dùng từ nghi vấn (Q-word questions) đối chiếu với câu trả lời.

R.Dooley trong khi phân tích cấu trúc câu của tiếng Guarani (1982) nêu rõ rằng phần duy nhất bắt buộc phải có trong câu là *hạt nhân dụng pháp*, và phần này ít nhất phải chứa đựng một cái *lõi* hay *tâm* (core) "có thể mô tả một cách đại khái là thành tố dụng pháp mang thông báo quan trọng nhất", có tác dụng "cơ bản nhất đối với lực ngôn trung (illocutionary force)". Trong câu hỏi, chính cái *lõi* cho biết rõ cái gì được yêu cầu thông báo. Một cái "lõi được đánh dấu" bao giờ cũng mang tính thông báo cao độ, phần xung quanh chỉ là một cái *khung* (frame) mà nội dung là một tiền giả định được chia sẻ giữa người nói và người nghe (người hỏi và người trả lời). Dooley nói rõ thêm rằng phần đề (topic) không nhất thiết phải là cái "cho sẵn", nhưng phần "khung" bao giờ cũng là như thế.

Thuộc loại thứ hai là J. Firbas, tác giả của khái niệm "Tỉ lực thông báo" (communicative dynamism). Lí thuyết của ông

về "phân đoạn thực tại của câu" do chính ông trình bày tóm tắt lại, là như sau:

> Các thành phần của câu nối tiếp nhau theo thứ tự của *tỉ lực thông báo* (CD) mà mỗi thành phần đóng góp, bắt đầu từ mức thấp nhất và dần dần chuyển đến mức cao nhất.
>
> Mức CD là phần đóng góp của mỗi yếu tố của câu vào sự phát triển của thông báo, phần "thúc đẩy" sự giao tế tiến lên. Những yếu tố có mức CD thấp nhất làm thành phần đề, những yếu tố có mức CD cao nhất làm thành phần thuyết; yếu tố có mức CD cực thấp có chức năng đề chính danh, yếu tố có mức CD cực cao là thuyết chính danh. Ngoài đề và thuyết ra có một phần chuyển tiếp có mức CD cao hơn đề và thấp hơn thuyết. Cách phân bố CD cơ bản là đề - chuyển tiếp - thuyết. Chẳng hạn *Ông Brown* (đề) *đã tỏ ra là* (chuyển tiếp) *một nhà giáo ưu tú* (thuyết).
>
> Trong thực tế, câu trong các ngôn ngữ có thể trệch ra ngoài cách phân bố cơ bản này... do văn cảnh hay cấu trúc nghĩa. Tác dụng chính của văn cảnh là "đề hóa" các yếu tố của câu: yếu tố nào đã được nhắc đến trong văn cảnh đi trước thì thường có mức CD thấp nhất dù có vị trí nào trong câu. Chẳng hạn, trong câu *Nó muốn được lòng Mary, Mary* sẽ là đề hay là thuyết tùy ở chỗ có được nhắc tới trong văn cảnh đi trước hay không... Cấu trúc nghĩa thì có tác dụng đối với phần ở bên ngoài ảnh hưởng của văn cảnh. Một yếu tố thuộc phần này có mức CD cao hay thấp là do nội dung nghĩa của nó hoặc do những mối quan hệ giữa nội dung nghĩa đó với những yếu tố khác. Chẳng hạn, trong những câu như *Anh ta đã viết được một cuốn sách hay*, bổ ngữ chỉ đối thể của hành động có mức CD cao hơn vị từ (Firbas 1966:240).

Những quan niệm của ba tác giả dẫn trên, nhất là của Firbas[1] cho thấy rất rõ sự lẫn lộn không những giữa cấu trúc đề-thuyết với cấu trúc thông báo, mà cả giữa cấu trúc đề-thuyết với những hiện tượng tiêu điểm hóa (focalisation) trên trục đối vị (cường điệu - emphase) và trên trục kết hợp (tương phản - contraste).

[1] *Xem đoạn phê phán quan điểm của Firbas trong Chafe (1976:33).*

Cường điệu là nhấn mạnh một tham tố trong câu để đối lập nó với những yếu tố khác có thể ở vào vị trí của nó nhưng không có mặt trong văn bản. Chẳng hạn trong câu:

(17) a. *Anh Bình mới là người giàu kinh nghiệm quản lí.*

chữ "mới" (không có trọng âm, nhược hóa thành [mI[5]]) nêu bật *anh Bình* lên trên tất cả các nhân vật khác có thể coi là giàu kinh nghiệm, không được nhắc đến trong câu hay trong văn cảnh kế cận. Hay trong câu:

(17) b. *Có đủ sách là nó thỏa mãn lắm rồi.*

một trọng âm cường điệu ở sách nêu bật từ này lên trên tất cả những thứ có thể làm cho người ta "thỏa mãn" - *tiền, địa vị, danh vọng* hay *rượu, cà phê,* v.v. - không được nhắc đến trong văn bản, nhưng làm thành một hệ đối vị nào đó trong kí ức chiều sâu của con người.

(18) a. *Ai chứ anh Bình thì giàu kinh nghiệm lắm,* hoặc
b. *Con tôi đứa thì đi học đứa thì đi làm.*

những danh ngữ đặt trước thì được nêu lên như những vế tương phản với nhau hoặc với một yếu tố khác có mặt trong câu hay trong văn cảnh.

Cũng như "cái mới" và "cái cũ", tiêu điểm được nêu bật lên có thể là bất kì từ ngữ nào của phần đề hay phần thuyết, tuy theo một xu hướng chung nó thường là từ ngữ mang thông tin quan trọng nhất của phần thuyết. Trong câu (12a) trên kia, tùy khi trả lời cho câu hỏi này hay câu hỏi khác, trọng âm cường điệu được đặt vào từ nào mang thông tin mới, hoặc nếu phần thông tin mới gồm nhiều từ, thì đặt vào từ nào được người nói cho là quan trọng nhất trong phần đó.

Trọng âm cường điệu (mà trước kia nhiều người quen gọi là "trọng âm lô-gích") là một bộ phận của ngữ điệu diễn cảm hay nói chung là của những sự kiện điệu tính phi ngữ pháp. Nó không có cương vị gì trong cấu trúc cú pháp của câu. Cũng như cấu trúc thông báo, sự phân phối của trọng âm

cường điệu thuộc lĩnh vực dụng pháp và là một nét của cách phát ngôn chứ không phải là một yếu tố của câu.

6. CẤU TRÚC NGHĨA CỦA CÂU

Phần lớn các tác giả phương Tây đều quan niệm nội dung của bình diện nghĩa của câu (và của ngôn ngữ) là cái phần phản ánh (biểu hiện, miêu tả) những cái mảng của thế giới hiện thực (hay một thế giới nào khác ở bên ngoài ngôn ngữ). Như đã có dịp nói qua, đây thật ra chỉ là một mặt của nghĩa, mà người ta có quyền quan niệm như một cái gì có thể tách ra khỏi các mặt khác của nghĩa - mặt cảm thụ và mặt tư duy - nhưng bao giờ cũng được phản ánh trong ngôn ngữ xuyên qua hai mặt này.

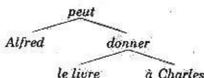
Những học giả có ý thức minh xác về mặt này hình như rất hiếm. Ở đây có thể kể Bondarko (1978), C. Hagège (1982), M. Halliday (1985) và N. Sl'usareva (1986). Cái bình diện mà các tác giả khác gọi là "nghĩa học" được Hagège gọi là "nghĩa học - sở chỉ", được Halliday gọi là "nghĩa biểu hiện" (representational meaning) và được Sl'usareva gọi là "mô phỏng" (analogovyj) hay "nghĩa - sự tình" (situativno - semanticheskij) - những tác giả này đều thấy rằng nghĩa của câu còn có những mặt khác không kém phần quan trọng nếu không phải là còn quan trọng hơn".

6.1. Cấu trúc tham tố

6.1.1. Một trong những nhà ngôn ngữ học chống lô-gích luận triệt để nhất là L. Tesnière. Ông cho rằng việc chia câu ra thành chủ ngữ và vị ngữ là hoàn toàn sai lạc vì đó là kết quả của sự lẫn lộn cấu trúc của câu với cấu trúc của mệnh đề. Theo ông, cấu trúc cú pháp của câu xoay xung quanh vị từ và các diễn tố (actants) làm bổ ngữ cho nó. Chủ ngữ chẳng qua là *một* trong các bổ ngữ đó. Mỗi vị từ biểu hiện "một màn kịch nhỏ", nó có một diễn trị (valence) riêng, được thể hiện trong số lượng các diễn tố của nó. Có những vị từ có diễn trị zero, hay vô (diễn) trị (avalents): đó là những vị từ như *pluit, il pleut* 'mưa', không có diễn tố nào (*il* là một chủ ngữ làm vì, không phải là một diễn tố). Có những vị từ chỉ

có một diễn tố, gọi là đơn trị (monovalents), như *tomber* 'ngã' trong đó, dù có *hai người ngã* thì cũng chỉ có một vai (rôle) do hai người đóng. Có những vị từ có hai diễn tố gọi là song trị (bivalents) như *frapper* 'đánh', trong đó có một người đánh và một người bị đánh. Có những vị từ ba diễn tố, gọi là tam trị (trivalents) như *donner* 'cho', trong đó có một người cho, một vật đem cho và một người nhận.

Tesnière biểu trưng mối quan hệ giữa vị từ và các diễn tố của nó bằng những lược đồ trong đó vị từ chiếm vị trí cao nhất. Chẳng hạn câu *Afred peut donner le livre à Charles* 'Alfred có thể cho Charles cuốn sách ấy' được ông biểu trưng như sau:



(1959:107)

Trong các diễn tố cần phân biệt đệ nhất diễn tố (prime actant) - Tesnière thấy nên dùng tính từ cổ *prime* hơn tính từ hiện đại *premier* - chỉ chủ thể hành động, đệ nhị diễn tố chỉ đối tượng của hành động, và đệ tam diễn tố chỉ người hưởng lợi trong hành động. Đệ nhất diễn tố là diễn tố quan trọng nhất có mặt ở tất cả các vị từ không phải là vô trị, nên có thể giữ cho nó cái tên gọi "chủ ngữ".

Xung quanh hạt nhân do vị từ và các diễn tố tạo nên, có các chu tố (circonstants) chỉ các hoàn cảnh, không có số lượng nhất định như các diễn tố, tương đương với các phó từ (adverbes): thời gian, nơi chốn, phương thức. Các chu tố không thuộc cái nút của vị từ (nœud verbal).

Các danh từ vốn là bổ ngữ của vị từ, đến lượt nó cũng làm thành những cái nút (nœuds substantivaux) với những tính ngữ (épithètes) của nó. Tùy từng ngôn ngữ, các tính ngữ có thể làm thành những tuyến (relevés linéaires) hướng tâm (centripètes) nếu các yếu tố phụ đặt trước trung tâm,

hoặc những tuyến li tâm (centrifuges) nếu các yếu tố phụ đặt sau trung tâm.

Qua đoạn trình bày sơ sài trên đây, ta thấy L. Tesnière chuyển trọng tâm của cú pháp từ cấu trúc lô-gích của mệnh đề sang cấu trúc nghĩa của các vai (rôles) trong cái màn kịch nhỏ do vị từ làm trung tâm. Lí thuyết diễn trị (valence) của ông, được xây dựng vào những năm ba mươi, có nhiều chỗ chưa ổn (chẳng hạn các quan niệm quá hẹp về các "vai", sự phân biệt chưa chính xác giữa diễn tố và chu tố: ông coi bổ ngữ gián tiếp của *se souvenir (de)* 'nhớ (đến)' là chu tố chỉ vì nó không tương ứng với bổ ngữ mang tặng cách, v.v.). Nhưng ông là người đã đưa khái niệm *valence* và các khái niệm liên quan (actants, circonstants) vào nghĩa học của cú pháp, và do đó có thể coi ông là một trong những người sáng lập ba ngành này.

6.1.2. Khoảng trước sau 1970, C. J. Fillmore viết một loạt bài trong đó nổi tiếng nhất là bài *"The Case for Case"* 'Tác dụng của cách' (1968), chủ trương rằng có thể xác định một bộ sậu hữu hạn và phổ quát của những mối quan hệ giữa một vị ngữ và các *tham tố* (arguments - về sau các tác giả khác thường gọi là participants) của nó, có những vai trò nhất định mà lí thuyết ngữ pháp có thể xác định được. Những mối quan hệ đó ông gọi là *quan hệ cách* (case relationships)[1]. Trong nghĩa từ vựng của mỗi động từ đều có những đặc trưng *khung* (frame features) nêu rõ các khung "cách" mà các vị từ đó có thể được điền vào (1968:27).

Các vị từ trong ngôn ngữ đang xét được phân thành loại theo những cái khung này. Trong công trình 1968 và các công trình tiếp theo (1969, 1971, 1977), ông liệt kê các quan hệ "cách" sau đây:

- *Agentive*, chỉ vai chủ thể của hành động do vị từ biểu thị (agent, actor).

[1] *Cách gọi này không được đạt lắm vì "cách" đã quen được hiểu là cái vĩ tố biến hình của các ngôn ngữ khuất chiết, trong khi ở đây chủ yếu là chuyện biểu thị những vai trò nghĩa.*

- *Instrumental*, chỉ vai công cụ của hành động do vị từ biểu thị (instrument).

- *Dative*, chỉ vai "động vật chịu ảnh hưởng của trạng thái hay hành động do vị từ biểu thị" (recipient).

- *Factitive*, chỉ vai của vật "sinh ra do kết quả của trạng thái hay hành động do vị từ biểu thị" ("tạo tác").

- *Locative*, chỉ vị trí hay hướng không gian của trạng thái hay hành động do vị từ biểu thị.

- *Objective*, "là cách trung hòa nhất về nghĩa, chỉ bất kì vật gì được biểu thị bằng một danh từ mà vai trò trong hành động hay trạng thái được vị từ biểu thị, được chính cách thuyết minh nghĩa của vị từ quy định".

- *Benefactive*, chỉ người hưởng lợi trong hành động do vị từ biểu thị (beneficiary).

- *Comitative*, chỉ người hay vật có liên đới với chủ thể trong trạng thái hay hành động do vị từ biểu thị.

- *Time*, chỉ thời điểm của trạng thái hay hành động do vị từ biểu thị.

- *Source*, chỉ chỗ xuất phát của sự chuyển động do vị từ biểu thị.

- *Goal*, chỉ mục tiêu của sự chuyển động do vị từ biểu thị.

- *Direction*, chỉ phương hướng của sự chuyển động do vị từ biểu thị.

- *Extent*, chỉ tầm xa của sự chuyển động hay thời gian kéo dài của một trạng thái hay hành động do vị từ biểu thị.

Ngoài ra, những người đi theo hướng của ông còn thêm những "cách" khác như *experiencer* (kẻ thể nghiệm), *undergoer* (kẻ trải qua quá trình), *patient* (kẻ bị động), *manner* (phương thức), *purpose* (mục đích), v.v.

Các quan hệ "cách" có thể được biểu hiện bằng nhiều phương tiện trong đó có:

1. Đánh dấu danh từ hay đại từ bằng phụ tố
2. Thêm tiền giới từ hay hậu giới từ
3. Trật tự trước sau của các từ
4. Đánh dấu vào vị từ (1968:32)

Những phương tiện đánh dấu các quan hệ cách được gọi là *hình thái cách*. Mỗi quan hệ cách có thể được thể hiện bằng những hình thái cách khác nhau, và một hình thái cách có thể thể hiện những quan hệ cách khác nhau.

Lí thuyết của Fillmore đã được khá nhiều tác giả dùng để miêu tả các ngôn ngữ khác nhau trong những công trình "Ngữ pháp cách", trong đó có cả những công trình về tiếng Việt (D. Ha 1970, Clark 1971, 1972, 1978, Trần Trọng Hải 1972, Nguyễn Đăng Liêm 1973)[1].

Các "cách" của Fillmore dần dần được chỉnh lí và bổ sung thêm, và cho đến nay, ta đã có được một danh sách khá phong phú những mối quan hệ nghĩa học của các vai mà hầu như ngôn ngữ nào cũng có cách thể hiện. Để minh họa, có thể kể những vai mới như:

Patiens - người chịu đựng tác dụng của một hành động (Chafe 1970).

Undergoer hay ***Processed*** - sự vật trải qua một quá trình, một chuyển động.

Force - sức mạnh tự nhiên tác động đến một vật gây nên một quá trình.

Positioner - người hay động vật ở vào một tư thế.

Path - lối đi của sự chuyển động.

[1] *Đi trước họ gần một trăm năm đã từng có một học giả làm việc này một cách khá thành công, đó là Trương Vĩnh Ký (1883). Với mục đích giúp người Tây phương hiểu ngữ pháp tiếng Việt, ông đã miêu tả cách biểu hiện các quan hệ ngữ pháp trong khung vị ngữ của câu bằng những thuật ngữ của các cách tiếng La Tinh, và đã tỏ ra rất tinh tế trong khi thực hiện công việc này.*

Terminus - điểm kết thúc của sự chuyển động.

Cause - nguyên nhân.

Result - kết quả, v.v. (cf. Clark 1971, Dik 1978).

Ngoài ra, vai *Agens* cũng được một số tác giả phân biệt với vai *Actor:* (khái niệm agens được họ dùng cho vai tác dụng trong các ngôn ngữ ergative). (cf. Halliday 1985:146ss).

Sự phân chia giữa diễn tố và chu tố được chính xác hóa thêm, và căn cứ vào nghĩa của vị từ. Chẳng hạn một vai như "nơi chốn" là một chu tố khi khung vị ngữ có trung tâm là một vị từ có nghĩa là *hát* hay là *viết*, nhưng lại là một diễn tố khi vị từ có nghĩa là *ở* hay *đứng*. Một vai như "người hành động" rất có thể là chu tố trong một khung vị ngữ "bị động", v.v. (cf. Dik 1978).

C. Hagège (1983) chứng minh rằng một chu tố trên bình diện nghĩa rất có thể là một diễn tố trên bình diện cú pháp (chẳng hạn làm bổ ngữ trực tiếp) hay trên bình diện đề-thuyết (làm đề). Thật ra ngay trên bình diện nghĩa (hay cả nghĩa lẫn cú pháp lẫn lô-gích ngôn từ) một chu tố trong một khung vị ngữ này có thể là một diễn tố trong một khung vị ngữ khác.

6.2. Các loại câu xếp theo cấu trúc nghĩa

6.2.1. Ch. Fillmore xuất phát từ cách của các danh từ để nghiên cứu và phân loại các cấu trúc vị ngữ là vì cùng với Chomsky (1975) ông quan niệm rằng đặc tính của danh từ quyết định cấu trúc vị ngữ. W. Chafe thì ngược lại, cho rằng "bản chất của vị từ quy định phần còn lại của câu sẽ ra sao, đặc biệt là những danh từ nào sẽ kèm theo vị từ, những danh từ đó sẽ có quan hệ như thế nào với nó, và những danh từ đó sẽ có những thuộc tính nghĩa học gì" (1971:115). Cho nên, trước hết là phải phân biệt các đặc trưng nghĩa học của vị ngữ. Chafe chia cấu trúc nghĩa của câu ra làm ba loại cơ bản:

1. Trạng thái a. *The wood is dry.* 'gỗ khô'.
   b. *The elephant is dead.* 'con voi chết rồi'.

2. Quá trình a. *The wood dried.* 'gỗ khô đi'.
b. *The elephant died.* 'con voi chết'.

3. Hành động a. *Michael ran.* 'Michael chạy'.
b. *Michael shot the elephant.* 'Michael bắn con voi'.

Từ đó phái sinh ra những cấu trúc nghĩa khác, do những vị từ phái sinh từ vị từ chỉ trạng thái, hoặc có ý nghĩa làm thay đổi trạng thái (inchoative), hoặc có ý nghĩa hành động đưa đến một kết quả (resultative), hoặc tuyệt đối hóa một trạng thái tương đối (absolutive), hoặc gây ra một quá trình làm thay đổi trạng thái (causative). Lại có những vị từ vốn dùng để chỉ hành động chuyển thành những vị từ không có nghĩa hành động (deactivative) v.v.

Từ đấy Chafe mới rút ra những ý nghĩa vai của danh từ như *agent* (người hành động), *patient* (người chịu đựng), *experiencer* (người thể nghiệm), *beneficiary* (người hưởng lợi), *instrument* (công cụ), *complement* (đối tượng), *location* (nơi chốn), v.v. và nói đến vai trò vị ngữ mà danh từ có thể có được.

6.2.2. J. Lyons đưa ra một danh sách lược đồ câu (cấu trúc hạt nhân) mà ông thấy có thể phát hiện, trên cơ sở thuần tuý ngữ pháp, trong một số rất lớn ngôn ngữ không có quan hệ thân thuộc gì với nhau:

(1) DN + Vt	(nội động)
(2) DN + Vt + DN	(ngoại động)
(3) DN (+ hệ từ) + DN	(đẳng thức)
(4) DN (+ hệ từ) + D/T	(định tính)
(5) DN (+ hệ từ) + Nơi	(định vị)
(6) DN (+ hệ từ) + Sở hữu	(sở hữu)

(Vt: vị từ. DN: Danh ngữ. D/T: Danh từ hay tính từ)

và cho các dẫn chứng sau đây:

(1) *Kathleen works (hard) (nowadays) (at school).*
'Kathleen học (chăm) (hiện nay) (ở trường)'

(2) *That boy watches the television (in the evening).*
'Cậu con trai ấy xem ti vi (buổi tối)'

(3) *The chairman is Paul Jones.*
'Ông chủ tịch là Paul Jones'.

(4) *He's a clever boy / He was (very) intelligent.*
'Nó là một anh chàng thông minh' / 'Nó (rất) thông minh'.

(5) *They were in the attic (half an hour ago).*
'Họ ở trên tầng xép (cách đây nửa tiếng)'.

(6) *This bicycle is John's.*
'Chiếc xe đạp này (là) của John'.

(1978:103s)

Những lược đồ trên đây rất có thể là khá phổ biến, nhưng vì việc gắn liền với những hình thức ngữ pháp được chỉ rõ cả thành phần từ loại (một tập quán của phái ngữ pháp sản sinh, bắt nguồn từ tình trạng không quan tâm đến sự phân biệt giữa phạm trù và chức năng) với những cấu trúc nghĩa, là một cách làm khó chấp nhận về nguyên lí.

6.2.3. Một tác giả khác, C. Hagège, cho rằng hình thức cú pháp của cấu trúc chủ-vị không thể dùng làm tiêu chuẩn phân loại câu được, vì về cơ bản bao giờ cũng chỉ là một. Theo ông, có hai loại câu lớn: loại câu chủ động và loại câu không chủ động. Lược đồ của ông chia thành hai cột, một bên là "sự tình" (procès)[1], một bên là tham tố (participant)

[1] *Cũng như nhiều tác giả khác, Hagège lấy làm tiếc là trong tiếng Pháp (cũng như trong tiếng Anh và nhiều thứ tiếng khác), không có được một từ nào vừa chỉ được cả những mảng hiện thực tĩnh (trạng thái, tính chất), vừa chỉ được những mảng hiện thực động (quá trình, biến cố) cho nên đành dùng chữ* procès *"tuy có nhiều tình huống quá tĩnh để gọi như vậy". Trong tiếng Việt, có hai chữ "sự tình" hình như có thể bao quát được cả những tình huống động và những tình huống tĩnh, mà lại*

thứ nhất (1982:46); đây là những câu tối giản, trong đó có nhiều khả năng trùng hợp nhất giữa công thức trừu tượng và cách thực hiện.

Loại hình nghĩa	Tham tố
Không chủ động:	
1. Đẳng thức	Được sự tình định nghĩa
2. Định tính	Được sự tình xác định tính chất
3. Định vị	Được đặt vào một cảnh huống
4. Tồn tại	Được khẳng định là có tồn tại
5. Miêu tả	Được coi như nơi diễn ra sự tình[1]
Chủ động: 6.	Chi phối sự tình

Lược đồ này không phải có tính chất khái niệm thuần túy, mà mang tính chất ngôn ngữ học rõ ràng. Tuy nhiên hình thức và ý nghĩa không có sự tương ứng một đối một với nhau. Chẳng hạn trong nhiều thứ tiếng, nghĩa "Tôi muốn thế" (loại hình 5) có thể diễn đạt bằng hình thức vị ngữ danh từ thường dành cho loại hình 1: "Đó là ý muốn của tôi", v.v.

Lược đồ này còn có một mục rất quan trọng không thấy có trong lược đồ của Lyons: loại hình câu "tồn tại", một loại câu rất đáng chú ý về phương diện lô-gích. Loại câu sở hữu chỉ là một nghĩa phái sinh của loại hình này, hay nói cho đúng hơn, một trong những loại câu sở hữu là như thế, vì Hagège có kể ra năm cách diễn đạt khác nhau về ngữ pháp cho mối quan hệ nghĩa này.

không lẫn lộn với "tình huống" (situation) đã quen dùng cho khung cảnh của đối thoại. Hai chữ này có lẽ còn thích hợp hơn cả state of affairs trong tiếng Anh, cho nên chúng tôi sẽ dùng "sự tình" ở đây và trong suốt cuốn sách này.

[1] *Chẳng hạn như vào một trạng thái mang một tâm trạng.*

Hagège chú ý nhiều đến tính cập vật hay tính chuyển tác (transitivité), một khái niệm nghĩa quan trọng mà hình như ngôn ngữ nào cũng có cách diễn đạt bằng ngữ pháp. Nếu ta chuyển một sự tình cơ bản như trên sang một tham tố mới, tham tố cũ sẽ trở thành patient:

(1) *Il est président.* (loại 1)	sẽ thành	*On l'élit président.*
'ông ta là chủ tịch'	"	'người ta bầu ông làm chủ tịch'
(2) *Elle est belle.* (loại 2)	"	*Çà l'embellit.*
'cô ta đẹp'	"	'cái đó làm cho cô ta đẹp hơn'
(3) *Le livre est là.* (loại 3)	"	*Il met le livre là.*
'cuốn sách ở đó'	"	'anh ta để cuốn sách ở đó'
(4) *Il y a du pain.* (loại 4)	"	*Il fabrique du pain.*
'có bánh mì'	"	'anh ta làm bánh mì'

Loại chuyển tác này được gọi là nguyên nhân hóa (causativation) nếu người (vật) tác động không chủ động hay ít chủ động, và được gọi là tạo tác hóa (factitivation) nếu có sự chủ động nhiều hơn. Thao tác này có thể ứng dụng cho loại 5 và loại 6, khiến cho loại này có thể chuyển thành loại kia, và từ đó ta có bốn phát ngôn khác nhau:

(5) *Elle rêve.* (loại 5)	sẽ thành	*Il la fait rêver.*
'nàng mơ mộng'	"	'chàng làm cho nàng mơ mộng'. (loại 5 nếu không cố ý, loại 6 nếu cố ý)
Il fuit. (loại 5)		*Elle le fait fuir.*
'chàng lẩn tránh'		'nàng làm cho chàng lẩn tránh' (loại 5 nếu không cố ý, loại 6 nếu cố ý)

6.2.4. Theo S. C. Dik (1981), một cấu trúc chu-vị hạt nhân (nuclear predication) xét toàn bộ biểu thị một sự tình (state of affairs) được xác định bởi cái thuộc tính hay mối quan hệ do vị ngữ biểu thị liên kết các thực thể do các danh tố biểu thị. Các sự tình có thể phân chia ra nhiều loại hình căn cứ trên một thông số, trong đó có hai loại thông số cơ bản: *tính năng động* (dynamism) và *tính chủ động* (control). (cf. Dik 1975)

Dọc theo thông số "tính năng động", có thể phân biệt các sự tình động, và các sự tình không động hay tĩnh. Một sự tình động là một *biến cố* (event):

(1) *John opened the door.* 'John mở cửa'

(2) *The tree fell down.* 'cây đổ xuống'

Một sự tình tĩnh là một *tình thế* (situation):

(3) *The substance is red.* 'chất ấy màu đỏ'

(4) *John remained in the hotel.* 'John ở lại khách sạn'

Cắt ngang sự phân biệt giữa các tình thế và các biến cố có thể phân biệt dọc theo thông số *chủ động* chia các sự tình ra làm hai loại: chủ động (controlled):

(5) *John opened the door.*

(6) *John remained in the hotel.*

và không chủ động:

(7) *The substance is red.*

(8) *The tree fell down.*

Một biến cố (sự tình động) có sự chủ động thì gọi là một hành động (action).

Một biến cố (sự tình động) không chủ động thì gọi là một quá trình (process).

Một tình thế (sự tình tĩnh) có sự chủ động gọi là một tư thế (position).

Một tình thế (sự tình tĩnh) không chủ động gọi là một trạng thái (state)[1].

Diễn đạt bằng biểu đồ, ta sẽ có:

	SỰ TÌNH	
	+ Động BIẾN CỐ	- Động TÌNH THẾ
+ Chủ động	Hành động	Tư thế
- Chủ động	Quá trình	Trạng thái

(1981: 36)

Căn cứ trên hai thông số *+ chủ động* và *– chủ động*, những sự phân biệt trên đây cho phép ta xác định những khoản hạn chế có tính tuyển lựa đối với các cấu trúc chủ-vị xét toàn bộ một cách giản đơn. Chẳng hạn:

(A) Các câu mệnh lệnh (cầu khiến) chỉ có thể có được với những sự tình chủ động:

(9) a. *John, lại đây!*

b.* *John, mập ra!*

(10) a. *Bill ra lệnh cho John ngồi yên.*

b.* *Bill ra lệnh cho John mệt.*

(B) Các câu hứa hẹn, cam kết chỉ có thể có được nếu người hứa chủ động được việc mình hứa:

(11) a. *John hứa với Bill là sẽ ngồi yên.*

b.* *John hứa với Bill là sẽ mệt.*

---

[1] *Các câu đẳng thức định tính được Dik xếp vào loại hình "trạng thái". Các kiểu câu tồn tại của tiếng Anh mở đầu bằng* There is (are) *được Dik bàn riêng ở một mục khác (tr. 186s) trong đó ông cho rằng danh ngữ đi sau* there is (are) *là chủ ngữ, nó không được đặt đầu câu vì nó không phải là đề hay tiêu điểm.*

(C) Vai người hưởng lợi (beneficiary) chỉ có thể xuất hiện trong một câu có cấu trúc chủ-vị + chủ động:

(12) a. *John đẵn cây cho tôi.*	(hành động)
b. *John ở lại khách sạn vì tôi.*	(tư thế)
c. * *Cây đổ xuống cho tôi.*	(quá trình)
d. * *Hoa này đỏ cho tôi (vì tôi).*	(trạng thái)

(D) Vai công cụ cũng chỉ có được với những sự tình + chủ động:

(13) a. *John đẵn cây bằng rìu.*	(hành động)
b. John giữ thăng bằng bằng một cây sào.	(tư thế)
*c. * Cây đổ bằng rìu.*	(quá trình)
*d. *John biết đáp số bằng trí thông minh.*	(trạng thái)

6.2.5. Cái mà phần lớn các tác giả khác gọi là bình diện *nghĩa* (emantic leve) được M.A.K. Halliday (1985) gọi một cách chính xác hơn nhiều là bình diện *biểu hiện* (representation) (cf. khái niệm Darstellungsfunktion của K. Bühler 1934), tức là cái phần nằm trong nội dung nghĩa được coi là phản ánh một sự tình được rút ra từ cái thế giới được miêu tả, bên cạnh những bình diện nội dung khác của câu khi nó được xét như một thông điệp (a message), như một sự trao đổi giữa những người đối thoại (an exchange) như một bộ phận của văn bản, v.v. trong hệ thống ngữ pháp chức năng của ông[1].

Xét trên bình diện biểu hiện, câu diễn đạt một "quá trình" (process), được ta cảm thụ như một thể trọn vẹn, nhưng khi

---

[1] *Halliday còn dùng cho bình diện biểu hiện một từ ít thích hợp hơn là ideational: "ý niệm". Từ này chúng tôi thấy thích hợp hơn với cái phần nghĩa có liên quan đến hoạt động cấu trúc hóa của tư duy đối với hiện thực được phản ánh, tức với cái sở biểu của F. de Saussure trong đó có cả cái bình diện mà chúng tôi gọi là lô-gích ngôn từ.*

biểu hiện nó trong lời nói, ta lại phân tích nó thành một mô hình nghĩa (semantic configuration) gồm có ba yếu tố: bản thân quá trình, các tham tố (participants) trong quá trình, và cái hoàn cảnh (circumstances) có liên hệ với quá trình.

Cách phân tích chủ quan này chính là hậu thuẫn cho việc phân chia từ loại thành vị từ, danh từ, và các từ loại khác. Cách thể hiện điển hình của ba yếu tố trên bằng phương tiện ngữ pháp là:

Loại yếu tố trong quá trình	*Cách thể hiện điển hình*
quá trình	ngữ đoạn vị từ
tham tố	ngữ đoạn danh từ
hoàn cảnh	ngữ đoạn phó từ hay giới từ

Các quá trình có thể chia thành loại như sau:

1. Quá trình vật chất (material process), trong đó bao giờ cũng có một người hành động (actor) *làm* một cái gì, và có thể có một đối thể (goal).

2. Quá trình tinh thần (mental process), trong đó bao giờ cũng có một người *thể nghiệm* (sensor) và có thể có một hiện tượng (phenomenon) gây cảm giác.

3. Quá trình quan hệ (relational process), trong đó có một cái gì *là* một cái gì, *là ở* chỗ nào, *là* của ai (hay có cái gì). Tham tố ở đây là một vật mang (carrier) một thuộc tính (attribute) hay được đồng nhất (identified) với một cái gì (identifier).

4. Quá trình ứng xử (behavioural process) như nhìn, nghe, cười, thường chỉ có một tham tố (behaver - người ứng xử).

5. Quá trình nói năng (verbal process), trong đó có người nói (sayer), điều được nói ra (target) và người nghe (recipiens). Nếu xét cả tác dụng của lời lẽ (thuyết phục, cắt nghĩa), thì có cả người chịu tác dụng (receiver).

6. Quá trình tồn tại (existential process) trong đó tham tố là vật tồn tại (existent).

Tham gia các quá trình này còn có mười mấy thứ tham tố khác được Halliday phân biệt hết sức tinh tế về nghĩa, tuy không chắc đã tương ứng với sự phân biệt về hình thức, nhất là khi dùng cho những thứ tiếng không phải là tiếng Anh, mặc dầu có nhiều trường hợp sự khác nhau về nghĩa thật là quan trọng.

Chẳng hạn khi nói *chơi cờ, chơi tennis, hát một bài*, "cờ", hay "tennis" hay "bài hát" không phải một vật làm đối thể cho hành động chơi hay hát, mà chính là quá trình chơi, hát, cách hành động là khi chơi, khi hát. *Leo núi, đánh đàn* cũng không có những tham tố có thể coi như là đối thể của hành động. Halliday dùng từ *range* (cương vực, phạm vi) để gọi các loại tham tố này.

Khuôn khổ của phần trình bày không cho phép chúng tôi giới thiệu dài hơn về quan điểm của Halliday cũng như của các tác giả trước về bình diện nghĩa (biểu hiện) của câu. Tuy vậy, đó là lĩnh vực để tìm thấy sự tương đồng về cơ bản, ngay cả giữa những loại hình ngôn ngữ khác hẳn nhau về cấu trúc cú pháp cơ bản như các ngôn ngữ chủ-vị và các ngôn ngữ đề-thuyết, và đó cũng là lĩnh vực mà việc ứng dụng những thành tựu của các tác giả khác quan điểm có thể đem lại những kết quả đáng tin cậy nhất.

Các ngôn ngữ khác loại hình có thể có những cách biểu hiện khác hẳn nhau và nếu ta chấp nhận một phần nào quan niệm của E. Sapir và B.L.Whorf, có thể tư duy khác nhau về một sự tình (cấu trúc hóa sự tình thành những hình thức mệnh đề khác nhau), nhưng cách tri giác của loài người đối với hiện thực là một và dù hệ thống từ vựng của các ngôn ngữ có phân chia thế giới khác nhau đến đâu, (như trong cách gọi tên các màu sắc chẳng hạn), dù ngữ pháp của các ngôn ngữ có phân biệt các phạm trù, các chức năng, các sắc độ tình thái một cách khác nhau đến đâu, thì cách cảm thụ những sự tình của thế giới hiện thực vẫn như nhau, và do đó cái được biểu hiện (represented) phải giống nhau. Nếu

không, không thể nào có được việc dịch thuật từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Nếu không kể những sự lầm lẫn vì dốt nát hay sơ suất, dịch chỉ có thể là phản (traduttore traditore) ở những bình diện nào kia, chứ riêng ở bình diện biểu hiện thì sự tương ứng thường là hoàn toàn.

Chúng tôi có dịp trở lại với những khái niệm nghĩa học của tác giả trên trong khi nói về cấu trúc nghĩa của câu tiếng Việt (Chương III, Phần thứ hai).

6.3. Tình thái

Trong lô-gích học, nội dung của một mệnh đề được chia ra làm hai phần. Phần thứ nhất gọi là *ngôn liệu* (lexis hay dictum), tức cái tập hợp gồm sở thuyết (vị ngữ lô-gích) và các tham tố của nó được xét như một mối liên hệ tiềm năng, và phần thứ hai gọi là *tình thái* (modalité), là cách thực hiện mối liên hệ ấy, cho biết mối liên hệ ấy là có thật (hiện thực) hay là không có (phủ định nó, coi nó là phi hiện thực), là tất yếu hay là không tất yếu, là có thể có được hay không thể có được.

Chẳng hạn ta có một mối liên hệ tiềm năng (một sự tình tiềm năng) gồm có một hành động tiềm năng là "cho", một người (có khả năng) làm hành động đó là "anh Nam", một vật (có thể) đem cho người ta ăn là "kẹo", một nhân vật (có thể) ăn vật ấy là "em bé". Vậy thì [cho, anh Nam, ăn kẹo, em bé] là ngôn liệu của một mệnh đề, là chất liệu của một nhận định tiềm năng nào đó. Bây giờ nếu ta thêm vào cái ngôn liệu ấy một tình thái "khả năng", (tức có khả năng hiện thực hóa) ta sẽ có một mệnh đề thường được diễn đạt bằng câu:

Anh Nam có thể cho em bé ăn kẹo.

Nếu ta thêm vào cái ngôn liệu ấy một tình thái "phủ định", ta sẽ có một mệnh đề thường được diễn đạt bằng câu:

Anh Nam không cho em bé ăn kẹo.

Nếu ta thêm vào cái ngôn liệu ấy một tình thái "hiện thực", ta sẽ có một mệnh đề thường được diễn đạt bằng câu:

Anh Nam cho em bé ăn kẹo.

Trong tiếng Việt, tình thái "hiện thực" hay "trần thuật khẳng định" được diễn đạt bằng cách sắp xếp các từ ngữ biểu thị sở thuyết và các tham tố của nó theo trật tự được quy định cho một câu cơ bản có cấu trúc đề-thuyết. Nếu trật tự này không được thực hiện, hoặc nếu vi phạm một nguyên tắc nào đó của các cấu tạo câu, tình thái này sẽ không còn nữa, và ta chỉ có những từ ngữ rời rạc (so sánh các câu trên với "ăn kẹo, cho, anh Nam, em bé").

Trong các ngôn ngữ có hình thái học, tình thái được thực hiện trước tiên là bằng cách dùng một hình thái "hữu tận" của vị từ. Chẳng hạn, một mệnh đề tiềm năng có ngôn liệu là donner, Jean, à Loulou, un bonbon sẽ có được một tình thái và trở thành một mệnh đề thực sự khi được diễn đạt bằng một câu có vị từ ở hình thái hữu tận như

Jean donne (/a donné/donnera/ v.v.) à Loulou un bonbon.

Lô-gích học vốn chỉ quan tâm nhiều đến giá trị chân ngụy của mệnh đề cho nên cái âm giai tình thái của nó giới hạn trong tính hiện thực (xác thực), tính tất yếu và tính khả năng với những mức độ khác nhau của tính chất ấy, và sự phối hợp giữa các tính chất ấy.

Trong ngôn ngữ, các tình thái của phát ngôn làm thành một bảng màu cực kỳ đa dạng, trong đó phần lớn đều có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến tính hiện thực, tính tất yếu và tính khả năng, nhưng dưới nhiều sắc thái khác nhau và có nhiều cách biểu hiện khác nhau.

Cần phân biệt hai tình thái khác nhau về bình diện: tình thái của hành động phát ngôn (modalité d'énoncitation) và tình thái của lời phát ngôn (modalité d'énoncé). Tình thái của hành động phát ngôn phân biệt các lời nói về phương diện mục tiêu và tác dụng trong giao tế: đó là sự phân biệt quen thuộc giữa các loại câu trần thuật, câu hỏi, câu cầu khiến, vốn là những sự phân biệt được ngữ pháp hóa (được thể hiện bằng những sự phân biệt về hình thức đã được mã hóa trong ngữ pháp) cho nên được ngữ pháp cổ truyền miêu tả từ lâu. Song ở đây còn phải kể thêm sự phân biệt giữa hai loại câu trần thuật (hay

miêu tả) tức mang tính chất thông báo thuần tuý, và những câu có giá trị ngôn trung (illocutionary force) được đánh dấu: câu xác nhận, câu phản bác (đặc biệt là câu phản bác phủ định), và nhất là câu ngôn hành (performative). Tình thái của hành động phát ngôn thuộc lĩnh vực dụng pháp.

Tình thái của lời phát ngôn thuộc cái nội dung được truyền đạt hay được yêu cầu truyền đạt (trong câu trần thuật hay câu hỏi), nó có liên quan đến thái độ của người nói đối với điều mình nói ra, hoặc đến quan hệ giữa sở đề và sở thuyết của mệnh đề. Đó là một phần quan trọng của bình diện nghĩa học.

Nội dung của bất kì một lời phát ngôn nào cũng chứa đựng một tình thái (nếu không phải là kết hợp nhiều lớp tình thái). Tình thái có thể coi như trung hòa ("không đánh dấu") là tình thái "hiện thực" hay "trần thuật khẳng định", được thể hiện bằng "thái trần thuật" (mode indicatif) của vị từ trong các ngôn ngữ biến hình, và bằng sự vắng mặt của mọi yếu tố chỉ tình thái trong cấu trúc câu đã thành hình (nghĩa là đã tuyến tính hóa theo các quy tắc tạo câu) trong các ngôn ngữ không biến hình.

Những tình thái có thể coi như "có đánh dấu" trong câu trần thuật có thể phân ra làm hai loại: 1. tình thái của câu và 2. tình thái của cấu trúc vị ngữ hạt nhân.

Tình thái của câu nói (modalité de la phrase) phản ánh thái độ của người nói đối với điều mình nói ra, cách người nói đánh giá tính hiện thực hay không hiện thực, giới hạn của tính hiện thực (trong thời gian, chẳng hạn như phạm trù "thì"), mức độ của tính xác thực, của tính tất yếu (khách quan hay đạo lí), tính khả năng (vật chất hay tinh thần), tính chất đáng mong muốn hay đáng tiếc, v.v. của điều được thông báo.

Tình thái của cấu trúc vị ngữ hạt nhân (modalité de la prédication) phản ánh những dạng thức thể hiện của hành động, quá trình, trạng thái hay tính chất do phần thuyết (hay vị ngữ) biểu đạt. Dạng thức ở đây gồm những đặc trưng như "kéo dài / không kéo dài", "bắt đầu / kết thúc" v.v. thường gọi là

những đặc trưng về "thể" (aspect). Nếu hạt nhân vị ngữ của câu có chủ thể, thì tình thái phản ánh mối quan hệ của chủ thể (tham tố thứ nhất) đối với tính hiện thực, tính tất yếu, tính khả năng của hành động, quá trình, trạng thái hay tính chất do vị ngữ hạt nhân của phần thuyết biểu đạt (chẳng hạn có ý muốn, có ý định làm, có đủ can đảm hay đủ tàn nhẫn để làm, mức độ của trạng thái, tính chất được chủ thể mang trong bản thân, v.v.)

Tình thái của câu có thể được biểu thị bằng những khởi ngữ (ngữ đoạn mở đầu câu) như "có lẽ", "tất nhiên", những cấu trúc chủ-vị; (đề-thuyết) có "Tôi" làm chủ thể của một vị từ có nghĩa "nhận thức"[1], bằng những hình thái của vị từ, bằng những vị từ tình thái (verbes modaux) mà bổ ngữ là cấu trúc vị ngữ hạt nhân, bằng những trợ từ tình thái (particules modales) đặt trong vị ngữ (ngữ vị từ) hay ở ngoài ngữ đoạn này, chẳng hạn như cuối câu. Tình thái của cấu trúc đề-thuyết cũng được biểu thị bằng những phương tiện nói trên trừ khởi ngữ và những trợ từ đặt ngoài vị ngữ. Như vậy có nhiều trường hợp hai loại tình thái cùng có một cách biểu thị như nhau, và do đó những tình thái hữu quan có một cương vị cú pháp giống nhau. Tình hình đó nhiều khi dẫn đến tình trạng mơ hồ về lễ nghĩa. Chẳng hạn câu:

(21) *Nó có thể vào đây.*

có thể hiểu như người nói (hay người trực tiếp tri giác sự tình) cho rằng việc "nó vào đây" có khả năng xảy ra (tình thái của câu nói) mà cũng có thể hiểu người nói nhận định rằng "nó có đủ phương tiện để vào đây" (tình thái của sở thuyết). Dĩ nhiên khi tình trạng mơ hồ này có thể gây hiểu

[1] *Một vị từ nhận thức ("biết", "nghĩ", "tin", "thấy", v.v.) thường nằm trong nội dung thông báo của câu ("ngôn liệu" - "lexis" hay "dictum") khi phần đề thay cho người không phải là người nói hay chính là người nói nhưng cái "ý kiến" không phải là được phát ngôn ngay khi nói, mà điều thuật lại như một sự việc đã qua. Nó sẽ thuộc về tình thái nếu người nói trình bày nó như một ý kiến của mình được phát ngôn lúc nói ra câu hữu quan, ngay cả trong những câu đáp không chứa đựng phần ngôn liệu một cách hiển ngôn như "Tôi nghĩ thế" hay "Tôi không tin". Tình hình cũng tương tự như trong các phát ngôn "ngôn hành" (performatives).*

lắm quan trọng, người ta có thể dùng những phương tiện khác để chỉ rõ tình thái cần biểu thị.

Dù sao những trường hợp này chỉ có đối với những tình thái có liên quan tới tính hiện thực, tính tất yếu và tính khả năng, còn nói chung, nghĩa của các từ tình thái thường cho thấy rõ sự phân biệt giữa thái độ của người nói và thái độ của chủ thể. Chẳng hạn, tuy cùng được đặt xung quanh vị ngữ, những từ tình thái như *chỉ, có, đến, những* trong những câu như:

(22) a. *Nó chỉ ăn (có) ba bát.*	a'. *Bà mẹ thấy nó chỉ ăn có ba bát.*
b. *Nó ăn đến ba bát.*	b'. *Họ ngạc nhiên khi thấy nó ăn đến ba bát.*
c. *Chỉ còn có nửa lít.*	c'. *Đáng buồn cho ông là chỉ còn có nửa lít.*
d. *Còn những nửa lít.*	d'. *Nó rất mừng vì còn những nửa lít.*

chỉ có thể biểu hiện cách đánh giá của người nói (hay người trực tiếp tri giác sự tình), trong khi những từ tình thái như *trót, toan,* chỉ có thể biểu hiện cách đánh giá hay ý định của chủ thể đối với sự việc do vị ngữ biểu thị.

Có những từ tình thái mà trong câu trần thuật khẳng định thì biểu hiện cách đánh giá của người nói, nhưng trong câu phủ định thì lại biểu thị thái độ của chủ thể. Đó là trường hợp của vị từ tình thái *nỡ.* So sánh:

(23) a. *Thế mà nó nỡ bỏ thằng bé ở nhà một mình.*
b. *Nó không nỡ bỏ thằng bé ở nhà một mình.*

Có những từ tình thái biểu hiện thái độ của chủ thể khi chủ thể là một con người hay một động vật, nhưng lại biểu thị cách đánh giá của người nói nếu chủ thể là một bất động vật. Đó là trường hợp của từ *muốn* trong những câu như:

(24) a. *Họ muốn học ngôn ngữ học.*
b. *Cái ghế này muốn gãy đến nơi.*
c. *Trời muốn mưa.*

Ngữ pháp truyền thống, với sự thiên vị cố hữu đối với hình thức biểu đạt, rất ít khi miêu tả các phương tiện tình thái một cách có hệ thống. Các loại tình thái được miêu tả và gọi tên theo những đặc trưng của cách biểu đạt ("khởi ngữ", "phó từ phủ định", "động từ tình thái", "ngữ khí từ", "phạm trù thì", "phạm trù thể", "phó từ", "phó động từ", "trợ từ", "tiểu tố", v.v.) và nhiều khi, những từ biểu đạt tình thái được liệt vào loại hư từ, nghĩa là những từ công cụ không có nghĩa "từ vựng" mặc dầu nghĩa của các từ tình thái, nếu không muốn dùng các từ này, phải được diễn đạt bằng cả một câu hay một tiểu cú gồm nhiều "thực từ" (chẳng hạn, *còn những nửa lít* có nghĩa là "còn nửa lít, và tôi thấy như thế là quá nhiều rồi"), tình hình này đặc biệt phổ biến trong giới nghiên cứu tiếng Việt (cf. Nguyễn Kim Thản 1963, Nguyễn Anh Quế 1988), cho nên người học nhiều lúc tỏ ra kinh ngạc khi nghe nói "phủ định" hay "phạm trù thì" chẳng hạn, là một tình thái, và phần lớn không có khả năng phân biệt một yếu tố tình thái với một yếu tố ngôn liệu cùng mang một dạng thức như nhau, dạng thức trạng ngữ chẳng hạn.

Một trong những vấn đề ngữ pháp và ngữ nghĩa lí thú có liên quan đến tình thái là tầm tác dụng (portée, sfera dejstvija) của các yếu tố tình thái; tương tự như tham trị (valence) của các vị từ (xem Boguslavskij 1985). Một tác tử phủ định chẳng hạn có thể có tầm tác dụng đến cả câu, đến cấu trúc vị ngữ hạt nhân, đến một tham tố hay một vị ngữ nào đấy trong câu, các ngôn ngữ thường có một sách lược riêng để đánh dấu tầm tác dụng của nó. Trong những câu như:

(25) a. *Đoàn tàu không đỗ lại ngay.*

b. *Tàu không đỗ ở ga này.*

Vị từ tình thái *không* có tầm tác dụng đối với cả vị ngữ, nhưng chỉ có trạng ngữ *(ngay* và *ở ga này)* bị phủ định, chứ trung tâm *đỗ* thì lại không. Nhưng trong:

(26) a. *Tàu không đỗ lại nữa.*

b. *Tàu không đỗ lại để lấy nước.*

thì tình hình lại khác: ở đây cả nội dung của trạng ngữ lẫn của vị từ làm trung tâm đều bị phủ định. Một câu như:

(27) a. *Tôi không tin rằng nó sẽ qua được.*

có nghĩa là "Tôi tin rằng nó sẽ không qua được". Ở (27a), vị từ *không* được "nâng lên" ("raised"); nhưng câu:

(27) b. *Tôi không tin chắc rằng nó sẽ qua được.*

thì lại không có nghĩa là "Tôi tin chắc rằng nó sẽ không qua được" mà có nghĩa là "có thể nó sẽ qua được nhưng điều đó không chắc", ở đây tầm tác dụng của *không* cũng như ở (25), nghĩa là chỉ có tác dụng với *chắc*.

Cách thể hiện phổ biến nhất của các tình thái của vị ngữ hạt nhân là những vị từ tình thái như *có, có thể, phải, muốn, định, toan, suýt, trót, bắt đầu, đang, đã, không, chưa, cũng, vẫn, thôi*. Các ngôn ngữ không biến hình, vốn không thể diễn đạt tình thái bằng những biến vĩ, thường có một hệ thống vị từ tình thái rất phong phú làm trung tâm cho vị ngữ của câu và có một ngữ đoạn vị từ làm bổ ngữ trực tiếp trong đó vị từ chính có chủ thể zero đồng sở chỉ với chủ thể của vị từ tình thái.

Những vị từ này khác các vị từ cập vật khác ở chỗ đối tượng tác động của nó là một sự tình (một quá trình hay một trạng thái) do vị từ làm bổ ngữ cho nó biểu thị, chứ không phải là một vật do một danh ngữ biểu thị. Về phương diện này nó giống như các vị từ nhận thức ("vị từ *ý* kiến" và "vị từ tri giác"), vốn nhiều khi cũng có ý nghĩa - tình thái (nhất là khi chủ thể của nó là "tôi").

Bên cạnh nghĩa trực tiếp (hiển lộ), các vị từ tình thái (cũng như các vị từ nhận thức) thường chứa đựng những *tiền giả định* (Presuppositions) và những *hàm nghĩa* (implications) đặc thù. Tiền giả định của vị từ tình thái thường có liên quan đến tính thực hữu hay phi thực của vị từ bổ ngữ trong khoảng thời gian đã qua so với cái trục thời gian do vị từ tình thái đánh dấu, còn hàm nghĩa của nó có liên quan với thời gian sau (Givón 1973:890ss; cf. Kiparsky 1980 và Karttunen 1971).

Chẳng hạn, nếu so sánh vị từ tình thái *bèn, (quyết) định* và *toan*, ta thấy cả ba đều tiền giả định rằng trước đó hành

động do vị từ bổ ngữ biểu thị chưa có (tiền giả định phi thực), khác với vị từ tình thái *vẫn, tiếp tục*, vốn tiền giả định rằng hành động (hay tư thế, quá trình, v.v.) kia đã diễn ra từ trước (tiền giả định thực hữu). Những hàm nghĩa của *bèn, (quyết) định* và *toan* khác nhau ở chỗ *bèn* bao hàm cái ý là sau trục thời gian hành động kia được thực hiện (hàm nghĩa thực hữu), *toan* bao hàm cái ý là hành động ấy sẽ không được thực hiện (hàm nghĩa phi thực), còn *(quyết) định* không có hàm nghĩa về tính thực hữu (hàm nghĩa trung hòa). Hàm nghĩa của ba động từ tình thái trên đây lộ rõ qua những câu sau đây, trong đó có những câu bất ổn vì mâu thuẫn với hàm nghĩa.

(28) a. *Chàng bèn đâm chết viên tướng giặc; nhát gươm của chàng xuyên suốt ngực hắn.*

a'. * *Chàng bèn đâm chết viên tướng giặc, nhưng nghĩ thế nào lại thôi.*

b. *Chàng toan đâm chết viên tướng giặc, nhưng nghĩ thế nào lại thôi.*

b'.* *Chàng toan đâm chết viên tướng giặc; nhát gươm của chàng xuyên suốt ngực hắn.*

c. *Chàng quyết định đâm chết viên tướng giặc, nhưng nghĩ thế nào lại thôi.*

c'. *Chàng quyết định đâm chết viên tướng giặc; nhát gươm của chàng xuyên suốt ngực hắn.*

Tiền giả định và hàm nghĩa trong vị từ tình thái, cũng như các tiền giả định và hàm nghĩa trong các từ khác, là những yếu tố được chứa sẵn trong cấu trúc nghĩa của từ, không lệ thuộc vào ngôn cảnh (hay văn cảnh) của phát ngôn. Nó khác với tiền giả định và hàm nghĩa dụng pháp, mà đơn vị chứa đựng là câu hay một bộ phận của câu, chỉ xuất hiện khi câu được phát ngôn ra trong một tình huống cụ thể. Chẳng hạn, mỗi câu nói đều tiền giả định sự tồn tại của sở chỉ của phần đề và nhiều câu nói có thể bao hàm những ý không hề chứa đựng trong nghĩa "nguyên văn" của câu, nhưng có thể được suy ra nhờ những nhân tố bên ngoài câu nói. Hàm nghĩa của câu nói gọi là *hàm ngôn* (implicature).

Tiền giả định và hàm nghĩa của vị từ tình thái cũng như của các từ khác thuộc lĩnh vực của nghĩa học hiểu theo nghĩa hẹp (nghĩa của ngôn ngữ học truyền thống). Tiền giả định của câu và hàm ngôn thuộc lĩnh vực của dụng pháp (xem Grice 1972, H. Phê 1988).

6.4. Nghĩa và sở chỉ

Ngôn ngữ học truyền thống, kể cả ngôn ngữ học cấu trúc cổ điển, vì không quan tâm thật sự đến hoạt động của ngôn ngữ trong giao tế hiện thực, đặc biệt là không quan tâm đúng mức đến nghĩa của câu, thường không có cách phân biệt minh xác giữa nghĩa và sở chỉ, cũng như giữa các bình diện khác nhau của nghĩa. Dĩ nhiên không phải nhà ngôn ngữ học nào trước đây cũng thế cả, nhưng những sự lẫn lộn giữa *sở thị* (denotatum) và *sở chỉ* (referent), giữa *sở biểu* (designatum) và sở thị, giữa cách gọi tên (dénomination, naming) và kí hiệu, v.v. là một chuyện thông thường và hầu như phổ biến, mặc dầu những sự cần thiết của việc phân biệt giữa các khái niệm này đã được nêu lên từ lâu trước khi ngôn ngữ học cấu trúc hình thành.

Mỗi phù hiệu (hay kí hiệu) ngôn ngữ, cũng như bất cứ dấu hiệu nào khác, đều "báo hiệu" một cái gì, tức là đều có nghĩa (có sở biểu). Cái nghĩa đó có thể là nghĩa biểu trưng hay biểu hiện (designative signification) như nghĩa của các danh từ, vị từ, ("động từ", "tính từ"), tình thái từ (nếu chỉ xét thân từ), của các hình vị từ vựng và tình thái, hay là nghĩa liên hệ (relational) như nghĩa của các liên từ và giới từ, của các hình vị có ý nghĩa cú pháp (cách, ngôi).

Nghĩa biểu trưng thường được chia ra làm hai cấp: *sở biểu* (designatum) và *sở thị* (denotatum). Sở biểu bao gồm những nét đặc trưng của sự vật; nó phản ánh nội hàm của khái niệm. Sở thị phản ánh biểu tượng chung của sự vật; nó phản ánh ngoại diên của khái niệm, tức biểu thị một chủng loại sự vật. Chỉ có các từ mới có thể có sở thị, còn các hình vị từ vựng chỉ có một sở biểu gồm một số nét đặc trưng (thường không trọn vẹn của sự vật.

Nghĩa là kết quả của một quá trình trừu tượng hóa từ những trường hợp sử dụng từ ngữ trong ngôn từ, trong những câu nói cụ thể.

Trong câu nói các từ ngữ mới có thể có *sở chỉ* (referent), tức là được dùng để trực tiếp chỉ một đối tượng cụ thể, hay một tập hợp những đối tượng có giới hạn cụ thể.

Đứa trẻ học tiếng mẹ đẻ ban đầu chỉ "hiểu" sở chỉ của từ, rồi dần dần về sau mới hiểu nghĩa của các từ. Chẳng hạn những từ như *bố*, *mẹ*, *Lu-lu* thoạt tiên đều chỉ những đối tượng duy nhất là ông bố "cụ thể", bà mẹ "cụ thể", con chó "cụ thể" của nhà nó. Đối với nó, đó đều là những tên riêng. Về sau, khi thấy có những người đàn ông khác cũng được gọi là "bố", những người đàn bà khác cũng được gọi là "mẹ", nó mới dần dần hiểu cái "nghĩa" của những từ này, nghĩa là biết các từ ấy có thể dùng cho những người như thế nào và được ai dùng như những tên gọi, và biết những điều kiện nào, những đặc trưng nào khiến cho một người có thể được gọi như thế.

Đến một thời kì nào đấy, đứa trẻ có thể tìm cách biết nghĩa của từ hay biết tên gọi của sự vật bằng những câu hỏi có tính siêu ngôn ngữ như "Con sư tử là con gì?", "Quả này là quả gì?", "Ông kia là cái gì thế?" và sẽ được dạy nghĩa của từ và tên gọi của sự vật một cách trực tiếp (không thông qua cách dùng trong câu, không thông qua sở chỉ)[1], tức là bằng siêu ngôn ngữ, vì nghĩa có thể diễn đạt bằng siêu ngôn ngữ: bằng một khuyên ngữ (périphrase), bằng một từ đồng nghĩa hay một từ trái nghĩa (kèm theo một từ phủ định hay ngữ đoạn "trái với").

Cái khả năng diễn đạt nghĩa của một từ rời bằng siêu ngôn ngữ như vậy chứng tỏ tính hiện thực tâm lí học của

[1] *Trừ khi, để cho biết nghĩa của một từ, người ta lại trả lời bằng cách cho đứa trẻ xem một vật cụ thể thuộc cái chủng loại mang cái tên ấy, nghĩa là một vật có khả năng làm sở chỉ cho từ ấy trong một câu nói cụ thể của ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày.*

nghĩa ngay cả khi từ được tách ra khỏi câu. Tuy vậy vẫn cần lưu ý đến tính chất trừu tượng và chủ quan của nghĩa, khiến cho nó khác với sở chỉ là sự vật khách quan và cụ thể của thế giới bên ngoài ngôn ngữ, và đến địa vị ưu tiên của sở chỉ so với nghĩa, vì sở chỉ mới là mục tiêu cuối cùng của việc sử dụng từ ngữ, vì công dụng chủ yếu của ngôn ngữ là thông báo những sự tình của thế giới bên ngoài ngôn ngữ, chứ không phải là bàn về ngôn ngữ.

Người đầu tiên phân biệt một cách thật hiển ngôn giữa nghĩa và sở chỉ là nhà lô-gích học G. Frege (1892). Hai tên gọi Sao Hôm và Sao Mai khác nhau rất rõ về nghĩa, nhưng lại cùng có một sở chỉ: đó là hành tinh thứ ba của thái dương hệ, còn có tên là Venus. Ví dụ này của Frege có chỗ chưa được đắt nếu dùng trong ngôn ngữ học, là vì hai cách gọi Sao Hôm và Sao Mai chỉ đồng sở chỉ đối với những ai biết rõ "hai ngôi sao" này chỉ là một. Thế mà trong giao tế bằng ngôn ngữ, điều quan trọng là người nói phải làm cho người nghe phân biệt được là mình đang nói tới một đối tượng cụ thể duy nhất hay hai (nhiều) đối tượng khác nhau. Muốn cho những từ ngữ đồng sở chỉ có thể luân phiên cho nhau, mà không gây hiểu lầm, người nghe phải biết đó là những từ ngữ đồng sở chỉ.

Hơn nữa, Sao Hôm và Sao Mai lại được cảm thụ như hai cái tên riêng của Sao, và mỗi tên có những liên hệ (connotations) khác nhau, cho nên khó lòng có thể cùng xuất hiện trong cùng một câu của ngôn ngữ hàng ngày như hai từ đồng sở chỉ.

(29) a.* *Tôi rất thích ngắm Sao Hôm, vì Sao Mai rất đẹp.*

b. *Tôi rất thích ngắm sao Hôm, vì ngôi sao ấy rất đẹp.*

Câu (29a) rõ ràng là không thể chấp nhận được, ngay cả đối với người biết rõ Sao Hôm và Sao Mai là một.

Tuy nhiên, **điều quan trọng ở đây là sự phân biệt giữa đồng nghĩa và đồng sở chỉ.**

Một đối tượng có căn cước cụ thể như chị Dậu trong *Tắt đèn* có thể được gọi là "chị Dậu", "chị ta", "chị ấy", "chị này", "chị chàng con mọn", "người đàn bà táo bạo", "người đàn bà lực điền". Những ngữ đoạn này là đồng sở chỉ, vì cùng chỉ một nhân vật cụ thể. Không thể coi các ngữ đoạn đó là "đồng nghĩa" như một nhà từ vựng học đã viết trong một giáo trình dạy cho sinh viên đại học (1981).

Nếu quan niệm như vậy, từ điển đồng nghĩa sẽ phải dày vô cùng, và một từ như *đó* hay *tôi* sẽ đồng nghĩa với hầu hết các từ của tiếng Việt.

Một người đàn ông trung niên có thể được các con gọi bằng *bố*, được cụ thân sinh gọi bằng *con*, được ông anh gọi bằng *chú*, được cô em gọi bằng *anh*, được cấp dưới gọi bằng *thủ trưởng*, v.v. Nhưng *bố, con, chú, anh, thủ trưởng* khó lòng có thể coi là đồng nghĩa với nhau, dù là ở cấp độ nào, trong ngôn cảnh nào.

Sở chỉ chỉ có thể lộ ra trong tình huống cụ thể. Tuy nhiên, trong một câu dù tách ra khỏi ngôn cảnh và tình huống, thường vẫn có thể xác định được những từ ngữ đồng sở chỉ: ngữ pháp của câu có sách lược riêng để bảo đảm cho người nghe (người đọc) làm việc đó, tuy người nói (người viết), có thể vì sơ suất (hay cố ý) mà tạo ra những tình trạng mơ hồ.

Trong một câu tách ra khỏi ngôn cảnh, sở chỉ của các từ ngữ chỉ có ở dạng tiềm năng, nhưng người nghe (người đọc) vẫn có thể căn cứ vào ngữ pháp của câu mà biết được từ ngữ nào có sở chỉ, từ nào không.

Nói chung, những danh ngữ được đánh dấu là xác định bao giờ cũng có sở chỉ dù đôi khi sở chỉ đó bao gồm toàn bộ một chủng loại (danh ngữ chỉ loại - generic). Những danh ngữ được đánh dấu là không xác định có thể có sở chỉ hay không tùy theo nghĩa biểu hiện và tình thái của câu.

Một danh ngữ không xác định (hoặc không được nêu rõ tính xác định) làm phần thuyết cho một câu định tính không bao giờ có sở chỉ. Trong một câu như

(30) a. *Anh tôi là một thợ nề giỏi.*
b. *Anh tôi làm thợ nề.*

phần thuyết không chỉ một con người cụ thể, mà chỉ biểu hiện một tính cách, hoặc nói cách khác, đặt nhân vật được nói tới ở phần đề vào một chủng loại "thợ nề" hay "thợ nề giỏi".

Đối với những danh ngữ không xác định làm bổ ngữ cho vị từ, có thể có những trường hợp mơ hồ khi tình thái của vị ngữ không có hay không bao hàm tính thực hữu. Chẳng hạn trong câu:

(31) *Nam muốn lấy một cô giáo ở địa phương.*

danh ngữ *một cô giáo ở địa phương* có thể hiểu là có sở chỉ ("Nam muốn lấy một người (mà tôi không thấy cần nói rõ tên); người ấy làm giáo viên ở địa phương"), hoặc là không có sở chỉ ("Nam muốn có một người vợ làm nghề dạy học ở địa phương") (x. McCawley 1970:166ss).

Trong tiếng Việt, các danh từ khối ("không đếm được") vốn chiếm tuyệt đại đa số, thường không được đánh dấu về tính xác định hay không xác định. Đặc trưng ngữ pháp này có thể do ngôn cảnh cho biết. Chẳng hạn khi nó làm bổ ngữ, nghĩa của vị từ có thể cho biết nó có tính xác định hay không xác định, và đồng thời cũng cho biết nó có sở chỉ hay không có sở chỉ. So sánh:

(32) a. *Hôm qua anh Nam cưới vợ.* [01]
b. *Hôm qua anh Nam đánh vợ.* [11]

cưới vợ có nghĩa là cưới một người đàn bà làm vợ (không xác định, không có sở chỉ). *Đánh vợ* có nghĩa là đánh người vợ của mình (xác định, có sở chỉ).

Hai ngữ đoạn vị từ (vị ngữ) này được phân biệt rất rõ trên bình diện ngữ âm bằng mô hình trọng âm: [01] cho *cưới vợ* và [11] cho *đánh vợ*. Sự phân biệt này làm thành một quy tắc chung ứng dụng cho tất cả các ngữ đoạn vị từ + bổ ngữ, vị từ + trạng ngữ, danh từ + định ngữ và nói chung là các

ngữ đoạn nội tâm. Trung tâm của các ngữ đoạn này bao giờ cũng mất trọng âm khi phụ ngữ không xác định và không có sở chỉ.

Trong ngôn ngữ có những từ bao giờ cũng có sở chỉ và bao giờ cũng xác định. Đó là các đại từ nhân xưng, các đại từ trực chỉ (deictic hay indexical), các danh ngữ được xác định bằng từ trực chỉ, và các danh từ riêng.

Các đại từ nhân xưng không có sở biểu và không có sở thị mà chỉ có sở chỉ. Các đại từ ngôi thứ nhất chỉ người đang nói, các đại từ ngôi thứ hai chỉ người đang tiếp chuyện, do đó sở chỉ của nó luôn luôn chuyển từ người này sang người kia: nó không có sở chỉ cố định, và sở chỉ của nó hoàn toàn phụ thuộc vào tình huống đối thoại. Đại từ ngôi thứ ba có tính hồi chỉ (anaphoric), nghĩa là nó chỉ một sự vật đã được chỉ ra trước đó bằng một danh ngữ hay một đại từ. Nó không lệ thuộc vào tình huống đối thoại, mà lệ thuộc vào ngôn cảnh (văn cảnh).

Cách dùng các từ trực chỉ như *đây, đó, này, ấy, kia, thế, bây giờ, bấy giờ, bấy nhiêu, mai mốt, lần trước, lần sau,* v.v. lệ thuộc vào vị trí của sở chỉ trong không gian so với người nói, hoặc vị trí của sở chỉ trong thời gian hay ngôn cảnh so với câu đang nói. Trong các ngôn ngữ có thì, các thì bao giờ cũng có tính chất trực chỉ, nghĩa là lệ thuộc vào mốc thời gian của câu đang được phát ngôn.

Các tên riêng cũng là những từ không có sở biểu và sở thị, vì không thể tìm thấy những thuộc tính chung cho những người tên là Nam chẳng hạn, để có một khái niệm "Nam" và một chủng loại gồm những người tên là Nam. Thuộc tính chung duy nhất của những người tên là Nam chính là cái tên ấy. Điều đó khiến cho các tên riêng có phần giống như các từ chỉ xuất. Tuy nhiên, nó có chỗ khác các từ chỉ xuất là sở chỉ của nó cố định và không lệ thuộc vào ngôn cảnh hay tình huống. Ngoài ra, tên riêng (tên người, tên thành phố, v.v.) thường có ít nhiều nghĩa liên hệ. Một tên người có thể cho biết dân tộc, giới tính, gốc gác, v.v. của người mang tên. Đặc biệt, tên của một danh nhân, nhờ trọng lượng của các nghĩa liên hệ, có thể ít nhiều gần gũi với danh từ chung.

Một vị từ chỉ hành động hay quá trình (động từ) không thể có một sở chỉ hiểu theo nghĩa của sở chỉ của danh từ hay đại từ. Trong một đoạn văn nói về một thằng anh có thói quen đánh thằng em trai của mình, nếu có những câu như:

(33) a. *Thằng Bình đánh em rất đau.*
b. *Nó lại đánh thằng Nam.*
c. *Thằng em lại bị nó đánh một trận.*
d. *Hôm sau Bình lại đánh nó một trận nữa.*

lần lượt được sử dụng (cách nhau vài ba câu khác), người đọc (người nghe) nhận ra hai nhân vật cũ trong các danh ngữ và đại từ đồng sở chỉ, nghĩa là họ xác định được tính đồng nhất hay căn cước (identité) của cái nhân vật Bình (hay Nam) qua thời gian diễn ra cái sự việc "đánh": thằng Bình hôm nay vẫn chính là thằng Bình hôm kia, hôm qua.

Nhưng khó lòng có thể nói như vậy về vị từ "đánh". Giữa hành động "đánh" hôm sau với hành động "đánh" hôm trước không có tính đồng nhất của những vật tồn tại liên tục như Bình, Nam hay cái roi được dùng để đánh. Không thể nói rằng trận đòn hôm sau chính là trận đòn hôm trước. Một trận đòn được "lặp lại" hay "tái diễn" thật ra là một trận đòn khác, trong khi các nhân vật tham gia trận đòn chính là những nhân vật cũ, dù người chứng kiến (hay người đọc các đoạn văn, người nghe kể chuyện) không nhìn thấy các nhân vật ấy một cách liên tục, và dù các nhân vật ấy mỗi lần xuất hiện có thể có diện mạo khác với lần trước.

Trong văn bản, một vị từ như "đánh" có thể được thay thế những từ ngữ như *làm như thế, xử sự như thế*, v.v., và những từ này có thể dùng chung cho tất cả những lần "đánh" đã diễn ra, nhưng sở dĩ được như vậy là do cái nghĩa khái quát, phi thời gian của từ *thế*.

Khi một vị từ được danh từ hóa (nominalized), nghĩa là được gọi bằng một danh từ hay một danh ngữ như *trận đòn, hành động (ấy) thói bắt nạt (ấy), những cú đấm (ấy), việc (ấy)*, v.v. hay được thay bằng những từ chỉ xuất như *thế, vậy*

(khi đã danh từ hóa lại có thể thay bằng *nó*), nó có thể được xử lí như một thứ thực thể, nhưng là một thứ thực thể nhất thời, và sở chỉ của những danh ngữ hay từ chỉ xuất ấy bao giờ cũng là một sự tình kèm theo các tham tố của nó, chứ không phải là những vật, và tính đồng sở chỉ giữa những từ ngữ có thể thay thế cho nhau ở đây hoặc có liên quan đến một biến cố duy nhất, hoặc trong một số biến cố khác nhau diễn ra ở những thời điểm khác nhau và/hay những địa điểm khác nhau, chứ không phải liên quan đến một thực thể giữ nguyên căn cước của mình qua thời gian và không gian.

Đối với các vị từ chỉ những tính chất cố hữu, thường xuyên hay trường tồn, tình hình có chỗ khác. Tuy theo quan niệm của lô-gích học truyền thống bắt nguồn từ Aristoteles tính chất cũng là một ngẫu tính (accident) như bất cứ phạm trù (sở thuyết) nào, và cũng chỉ tồn tại ở một thực thể chứ tự nó không phải là một thực thể độc lập, song khi được danh từ hóa, nghĩa là được ngôn ngữ coi như một thực thể, nó có được một tính đồng nhất (căn cước) gần tương đương với các thực thể chính danh, thành thử người ta có thể nói:

(34) *Màu xanh của chiếc áo này chính là màu xanh của chất cobalt.*

làm như thể cái màu đó là một thực thể duy nhất trường tồn có thể xuất hiện trên vật này hay vật khác. Nhờ đó mà các danh từ chỉ tính chất có được sở chỉ. Tình hình này không có ở các vị từ chỉ tính chất không danh từ hóa, nhất là khi các vị từ này được dùng để chỉ một tính chất nhất thời. So sánh:

(35) a. *Lông chim bói cá xanh.*
a'. *Lông chim bói cá màu xanh.*
b. *Nước da anh dạo này xanh (lắm).*
b'. *Nước da anh dạo này màu xanh (*lắm).*

Ở phần trên chúng tôi có nói rằng dù nghe (đọc) một câu bị tách ra khỏi ngôn cảnh ta cũng có thể biết những từ ngữ nào trong câu "có sở chỉ", những từ ngữ nào không. Nhưng biết được sở chỉ của những từ ngữ ấy, nghĩa là biết những từ

ngữ ấy được dùng để chỉ cái gì (vật nào, con nào, người nào) trong thế giới hiện thực (hay trong một thế giới nào đó đang được nói đến) là một việc hoàn toàn khác. Cho một câu như:

(36) *Tối mai tôi sẽ đợi anh cô ở chỗ này.*

người nghe phải biết người nói là ai, người nghe là ai, anh người ấy là ai, và câu này được nói vào hôm nào, ở chỗ nào, thì mới xác định được câu này muốn nói chuyện gì, nghĩa là biết rõ được rằng nội dung của nó là, chẳng hạn:

"Tối ngày 27 tháng 3 năm 1989, ông Nguyễn Văn Vỹ sẽ đợi ông Lê Minh - anh cô Lê Thị Hòa - ở chiếc ghế đá thứ hai kể từ vỉa hè trở vào trong vườn hoa Tao Đàn ở Hà Nội."

Và còn phải biết nhiều điều nữa về quan hệ giữa ba người này, về sự việc đã diễn ra trước đó, mới hiểu được đó là một lời hứa, một lời đe dọa, hay là một mệnh lệnh.

Những điều đó dĩ nhiên không được câu (36) cung cấp, không hề nằm trong cái nghĩa của câu này. Sở chỉ của *mai, tôi, anh, cô, chỗ này* cũng không rút ra được từ nguyên văn của câu. Nó hoàn toàn do những hiểu biết về ngôn cảnh, về người nói và người nghe, quy định. Nó không thuộc lĩnh vực nghĩa. Nó thuộc lĩnh vực dụng pháp.

Thậm chí, nói rằng "sở chỉ của *tôi* ở đây là Nguyễn Văn Vỹ, của *cô* là Lê Thị Hòa" v.v. cũng là một cách nói ước định. Thật ra từ ngữ, dù ở trong một câu nói cụ thể, tự nó không có sở chỉ. Nó được người nói dùng để chỉ những sự vật. Sở chỉ của từ ngữ thuộc hành động phát ngôn của người nói, chứ không thuộc về câu. (Lyons 1977: 177; xt. Strawson 1950). Searle còn nói rõ thêm rằng "từ ngữ không hề chỉ cái gì hết, cũng như từ ngữ không hề hứa hẹn hay ra lệnh" (1979:155) vì chỉ có người nói dùng từ ngữ để hứa hẹn, ra lệnh hay chỉ sự vật (cf. Brown và Yule 1983:28).

Như vậy, nghĩa và sở chỉ không những không trùng với nhau, mà còn thuộc hai bình diện khác nhau: bình diện nghĩa học của câu và bình diện dụng pháp của hành động phát ngôn.

7. VÀI NÉT VỀ DỤNG PHÁP

Dụng pháp có thể định nghĩa là ngành nghiên cứu nội dung của ngôn từ trong những tác dụng qua lại của nó với tình huống bên ngoài, với ngôn cảnh, với những người tham gia cuộc giao tiếp bằng ngôn ngữ. Nói một cách khác, nó nghiên cứu trực tiếp cách sử dụng ngôn ngữ trong sinh hoạt xã hội (societal activity).

Trong quan niệm của số đông các tác giả hiện đại, đây không phải là một ngành mới được bổ sung vào ngôn ngữ học, mà là mục đích cuối cùng của toàn bộ ngôn ngữ học, và tất cả các ngành khác - ngữ âm học, ngữ pháp, nghĩa học - đều nhằm phục vụ cái mục đích này. Dụng pháp, theo họ, không phải chỉ là ngành nghiên cứu "lời nói" đối lập với ngôn ngữ học lí thuyết chuyên nghiên cứu "ngôn ngữ", vì sự hiểu biết ngôn ngữ của người bản ngữ (linguistic competence) bao gồm cả những hiểu biết về dụng pháp (pragmatic competence): người bản ngữ không những biết những quy tắc sản sinh ra những câu đúng ngữ pháp và có nghĩa minh xác, mà còn biết những quy tắc dùng những câu ấy đúng lúc, đúng chỗ và đúng với những quy ước có liên quan đến cương vị của mình và cương vị của người tiếp chuyện, để thực hiện những mục đích thực tiễn - chủ yếu là nhằm tác động đến người nghe - một cách có hiệu quả.

Cội nguồn của dụng pháp ngôn ngữ học chính là khoa "diễn từ học" (rhétorique), thường gọi là khoa "hùng biện", của thời cổ đại Hy - La. Ở thời hiện đại, nó được các nhà triết học và lô-gích học như L.Wittgenstein (1926), C.W.Morris (1938), K.Carnap (1942), J.Bar-Hillel (1954), J.Austin (1962), R.Montague (1968), J.Searle (1969) xây dựng thành những hệ thống lí thuyết trong khoảng nửa đầu của thế kỉ XX. Bắt đầu từ những năm 60, những vấn đề do họ đặt ra và những cách xử lí của họ đối với các vấn đề đó được giới ngôn ngữ học nhận thấy là có liên quan trực tiếp với ngành của mình, và hơn nữa, chính là những vấn đề mà ngôn ngữ học phải quan tâm đến nhiều hơn các ngành khác, tuy đây là một đối tượng có thể được nhiều ngành khảo sát ở nhiều khía cạnh khác nhau.

Cho đến nay việc phân định ranh giới của cái phần thực sự nằm trong lĩnh vực của ngôn ngữ học vẫn chưa được thực hiện một cách minh xác. Tuy vậy, trên đại thể cũng có thể phân định những khu vực rõ ràng là thuộc phạm vi khảo sát của ngôn ngữ học, mặc dầu nó cũng có thể có những khía cạnh làm thành đối tượng khảo sát của những ngành học khác. Nhìn chung, đó là tất cả những nội dung được truyền đạt trong một phát ngôn mà không được biểu thị trực tiếp trong cái nghĩa nội tại, cái nghĩa nguyên văn của một câu được xét như một đơn vị độc lập, và chỉ lộ ra khi câu đó được phát ra trong một tình huống cụ thể, ở một vị trí nhất định của ngôn bản, do một con người cụ thể sử dụng với những ý đồ giao tế nhất định. Những nội dung ấy chủ yếu gồm có:

7.1. Sở chỉ của câu và các yếu tố chỉ xuất (indexical items)

Muốn biết một câu nói ra phản ánh sự tình cụ thể nào, có giá trị chân lí hay không, phải biết sở chỉ của các thành tố của nó. Việc xác định sở chỉ của câu lệ thuộc vào nội dung của câu và vào tình huống khi phát nó ra. Tùy theo nội dung nhận định của nó, câu có thể lệ thuộc ít hay nhiều vào tình huống. So sánh:

(37) a. *Các hành tinh quay xung quanh các ngôi sao.*

b. *Nước sôi ở nhiệt độ 100°C.*

c. *Trời mưa.*

d. *Tôi khát nước.*

Câu a. hầu như không lệ thuộc vào tình huống phát ngôn. Nó có giá trị chân lí đối với toàn bộ cái vũ trụ mà ta biết, trong một thời gian có thể coi là vô tận. Câu b. có giá trị chân lí trong phạm vi trái đất của ta. Giá trị chân lí của câu c. còn lệ thuộc vào thời gian và nơi phát ngôn. Giá trị chân lí của câu d. lệ thuộc vào sở chỉ của *tôi* (ai nói câu này) và vào thời gian phát ngôn (cf. Bar-Hillel 1954; Armengaud 1985).

Trong một câu tách ra khỏi ngôn bản và tình huống, các danh ngữ (cũng như câu) đều có nghĩa, nhưng nói chung chưa có sở chỉ. Chỉ có một số danh ngữ và yếu tố chỉ xuất chỉ những

sự vật có tính "duy nhất" vô điều kiện, không lệ thuộc vào thời gian và tình huống phát ngôn như *các hành tinh, cuộc sống, nhân loại, thời gian, chất plutonium*, và những chủng loại sự vật xét như những toàn thể mới có sở chỉ thực hữu, còn lại là một số danh ngữ không có sở chỉ và một số danh ngữ khác (và những yếu tố chỉ xuất) chỉ có sở chỉ tiềm năng.

Hơn nữa, trong ngôn bản, các danh ngữ có sở chỉ xác định thường không có được cái nội dung nghĩa mà nó có thể có được khi không có sở chỉ, hoặc có sở chỉ không xác định (như khi làm vị ngữ (sở thuyết) chỉ tính chất hoặc khi làm bổ ngữ không xác định cho một vị từ làm trung tâm vị ngữ) (cf. Mc Cawley 1970).

Trong một danh ngữ xác định, nội dung nghĩa của các danh từ làm trung tâm, cũng như của các tính ngữ của nó, ít nhiều đều mất cái chức năng miêu tả của nó (hay ít nhất cái chức năng này cũng lùi vào hàng thứ yếu), để quay sang phục vụ mục đích làm cho người nghe (người đọc) nhận diện ra (xác định được căn cước) vật sở chỉ. Trong một câu như:

(38) *Lấy cho chị cái áo xanh xanh ỉ!*

dùng để trả lời cho câu hỏi "Chị bảo lấy cái áo nào cho chị?", tính cách "áo" của vật sở chỉ, cũng như tính chất "xanh xanh" (mặc dầu *xanh xanh* thuộc loại tính ngữ trang trí (epitheta ornantia) điển hình) chỉ là những yếu tố chỉ xuất, không hề có tác dụng miêu tả.

Chính vì vậy mà những câu như:

(39) *Người chiến sĩ vô cùng anh dũng liền bắn vào tên thực dân Pháp cực kì dã man.*

khó lòng có thể gặp được trong một văn bản mạch lạc, tuy rất hay gặp trong các sách ngữ pháp.

7.2. Cấu trúc thông báo, tiêu điểm và vế tương phản

Tình huống và ngôn cảnh còn quy định cấu trúc thông báo của câu: phần nào có một nội dung đã có mặt trong ý thức của người nghe ("cái cũ" hay "cái cho sẵn") ngay trước

khi hay trong khi câu được phát ra, phần nào có nội dung chưa có mặt trong ý thức của người nghe ("thông tin mới"). Như ta đã thấy ở phần trên (5.2, tr.68), cái gì đã có mặt trong ý thức của người nghe (vì vừa được nhắc đến ở các câu trước hoặc đang ở trong tầm mắt của người nghe) thường được chọn làm đề của câu, và phần thông tin mới thường chứa đựng trong phần thuyết của câu, nhưng điều đó không nhất thiết.

Đặc biệt trong các ngôn ngữ mà cấu trúc cú pháp cơ bản của câu trực tiếp phản ánh cấu trúc lô-gích ngôn từ, cấu trúc đề-thuyết và cấu trúc thông báo tách biệt với nhau rất rõ.

Những tác giả đồng chất hai cấu trúc này với nhau, đưa cả cấu trúc đề-thuyết vào bình diện dụng pháp, coi đề và thuyết là những chức năng dụng pháp (pragmatic functions) (Dik 1978). Quan điểm này may ra chỉ có thể chấp nhận được cho những ngôn ngữ quy chế hóa sự phân biệt giữa đề và chủ ngữ nhưng lại không có sự phân biệt hình thức giữa đề và "cái cho sẵn" (trong đó có lẽ có tiếng Nhật và tiếng Triều Tiên). Trong tiếng Việt, trọng tâm thông báo ("cái mới"), khi cần thiết, được đánh dấu bằng trọng âm cường điệu (quen gọi là "trọng âm lô-gích") trong khi cấu trúc đề-thuyết được đánh dấu bằng trật tự từ ngữ và bằng cách bố trí *thì* và *là*: hai cấu trúc này có nhiều lúc trùng hợp với nhau, nhưng vẫn độc lập với nhau, duy chỉ có một trường hợp cấu trúc thông báo ảnh hưởng một cách có quy luật đối với hình thức đánh dấu cấu trúc đề- thuyết: những câu có thông báo gộp (toàn bộ nội dung của câu đều là thông tin mới) không thể có *thì*, và cũng rất ít khi có *là*.

Sự khác nhau cơ bản giữa cấu trúc đề-thuyết và cấu trúc thông báo là ở chỗ cấu trúc đề-thuyết chia hết câu làm hai phần, trong khi "thông tin mới" có thể hết cả câu, một phần bất kì (đôi khi là một từ làm bổ ngữ hay định ngữ), hoặc hai phần cách nhau trong câu (chẳng hạn như khi trả lời một câu hỏi như "ai đánh ai?") v.v.

Tiêu điểm là một từ hay một ngữ được nêu bật lên trong phần thông tin mới của câu bằng trọng âm cường điệu. Việc

nhấn mạnh vào từ (ngữ) này nêu rõ sự đối lập giữa nó với những từ (ngữ) cùng hệ đối vị lẽ ra có thể đặt ở vị trí của nó trong câu. Chẳng hạn khi nhấn mạnh từ *bở* trong câu:

(40) *Đây là dưa bở.*

người nói ngụ ý (và có thể nói thêm) "chứ không phải là dưa hấu, dưa gang, dưa chuột", v.v.

Một từ (ngữ) làm đề có thể được nêu bật lên trong câu bằng trọng âm cường điệu hoặc bằng một tác tử (một hư từ) khi có sự tương phản giữa sở chỉ của nó với sở chỉ của một từ (ngữ) khác có mặt trong câu hoặc trong ngôn cảnh. Trong tiếng Việt, ta có thể dẫn những trường hợp như:

(41) a. *Con tôi đứa thì đi làm, đứa thì đi học.* (tương phản trong câu)

b. *Còn tôi thì lại khác.* (tương phản trong văn cảnh)

7.3. Tiền ước, tiền giả định và hàm ngôn

Những *tiền ước* (presumptions) của đối thoại bao gồm những hiểu biết chung của người nói và người nghe về cái thế giới trong đó hai bên sinh hoạt, về tình huống của đối thoại, về lịch sử và cương vị của hai bên, v.v., những *tiền giả định* (presuppositions) của phát ngôn gồm những hiểu biết của hai bên về sự tồn tại của các chủ đề, về tính hiện thực của những sự việc được nói tới.

"Một phát ngôn P được coi là tiền giả định một phát ngôn Q khi tính chân xác của điều kiện tiên quyết của tính chân xác của P." (Strawson 1952)

Chẳng hạn câu:

(42) *Gà của ông Tư chết mất hai con.*

tiền giả định rằng:

(43) *Ông Tư có nuôi gà.*

Hoặc giả khi nói:

(44) *Đến như ông Ky mà cũng phải khen ngợi cuốn tiểu thuyết.*

người ta tiền giả định rằng cuốn sách đã được mọi người khen, và ngụ ý rằng "ông Ky" là một nhà phê bình đặc biệt khó tính.

Tiền giả định của phát ngôn có thể dùng để khoe khoang một điều vinh dự nào đấy một cách có vẻ lơ đễnh:

(45). *Cái hôm anh Ba hỏi ý kiến tôi về tình hình văn học ấy mà, tôi có nói...*

hoặc để buộc người nghe chấp nhận một sự việc nào đó như một điều dĩ nhiên không phải bàn cãi gì nữa. Chẳng hạn, khi câu thẩm vấn đầu tiên hỏi một người bị tình nghi là:

(46) *Anh đã tiêu hết bao nhiêu trong số tiền anh đã lấy của ông Ba sau khi giết ông ấy?*

người hỏi làm như thể ai nấy đều biết người được hỏi đã giết ông Ba và đã lấy một số tiền của nạn nhân, và "dĩ nhiên" người được hỏi biết điều đó rõ hơn ai hết.

Bên cạnh các tiền giả định trong phát ngôn, còn có những *hàm ngôn* (implicatures), mà trong sinh hoạt ta thường gọi là "ẩn ý" hay "ám chỉ". Đó là những ý nghĩa được chuyển đạt không trực tiếp thông qua nguyên văn bằng cách dùng nội dung nghĩa của nguyên văn để làm cho người nghe từ đó suy ra một ý khác.

Khi trả lời một câu hỏi về năng lực của một nghiên cứu sinh ngành toán chẳng hạn mà nói rằng:

(47) *Anh ta đánh bóng bàn hay nhất khoa.*

thì đó là một sự xỏ xiên, hàm ý phủ nhận năng lực chuyên môn của anh nghiên cứu sinh.

Theo P. Grice, sở dĩ ý phủ nhận ấy thấu đến ý thức của người nghe là vì câu trả lời này vi phạm một trong những quy ước tự nhiên về sự "hợp tác" giữa những người đối thoại: các quy ước yêu cầu người tiếp chuyện phải nói vào "đề". Khi

người đối thoại đã cố tình nói ra ngoài đề như trên, thì người ta biết rằng hắn không muốn nói thẳng một câu chê bai. Nếu cái ẩn ý kia tỏ ra sai sự thật, hắn có thể chối cãi bằng cách nói rằng cái điều hắn nói ra (xét nghĩa nguyên văn) hoàn toàn đúng sự vật, và hắn không hề nói ra điều gì khác cả. Thậm chí hắn còn có thể trách người kia đã suy diễn sai, vì sau đó hắn còn định nói thêm:

(48)... *mà toán cũng giỏi nhất khoa.*

nhưng đã bị ngắt lời giữa chừng chẳng hạn.

Trước khi nhượng bộ trước sự lả lơi của một gã sở khanh, người thiếu phụ nói:

– Nhưng anh chớ để lộ cho ai biết nhé!

Gã sở khanh đáp:

– Người quân tử không bao giờ làm như vậy.

Nhưng chỉ một tuần sau, cả thị trấn đã biết chuyện. Người thiếu phụ trách:

– Sao anh đã nói thế mà anh lại làm như thế?

- Tôi nói là người quân tử không bao giờ làm như vậy, nhưng tôi không hề nói tôi là người quân tử.

Khi trả lời như vậy, gã sở khanh này đã chối bỏ cái ý được bao hàm một cách tất nhiên trong câu trả lời trước, khi nó được nói ra trong một tình huống như vậy. Ý vị của câu chuyện tiếu lâm này (và những chuyện tiếu lâm tương tự) chính là ở tính chất bất ngờ của sự chối bỏ "khuyển nho" đó.

Loại hàm ngôn trên đây được Grice gọi là hàm ngôn hội thoại hay hàm nghĩa ngôn từ, mà ông phân biệt với hàm ngôn ước lệ hay hàm nghĩa từ vựng, là thứ hàm nghĩa chứa đựng sẵn trong các từ và được bộc lộ ra trong câu. Ngay trong những liên từ thông thường như *và, nếu, mà* hay *nhưng*, với cái nghĩa kết hợp gia tăng nhân quả hay đối nghịch mà mỗi học sinh đều hiểu rõ, cũng chứa đựng những hàm nghĩa đôi khi khá lắt léo. So sánh:

(49)a. *Họ là cán bộ cùng ngành và rất quý nhau.*

b. *Họ là cán bộ cùng ngành, nhưng vẫn rất quý nhau.*

c. *Các danh y đã ra sức điều trị cho ông nên ông đã thoát chết.*

d. *Các danh y đã ra sức điều trị cho ông, thế mà ông vẫn thoát chết như thường.*

(Theo L.Tolstoj, Chiến tranh và Hòa bình)

e. *Anh ta rất kém về chuyên môn, nhưng vẫn được đề bạt làm giám đốc.*

f. *Anh ta rất kém về chuyên môn, nên đã được đề bạt làm giám đốc.*

Trong các câu a, c, e, các liên từ được dùng theo cái lô-gích thông thường, nên câu không bao hàm một nghĩa gì khác cái nghĩa của nguyên văn. Nhưng trong các câu b, d, f, cách dùng các liên từ bao hàm cả một nhận định về thói đố kị của những người đồng nghiệp với nhau, về năng lực đáng ngờ của các "danh y", về cách dùng người của một số viên chức cao cấp, v.v. (cf. Grice 1975, 1978, Hoàng Phê 1985, 1988).

Trong những ý nghĩa chứa đựng trong câu, O. Ducrot (1981) thấy cần chú ý đến "nghĩa luận chứng" (sens argumentatif), không trùng với nghĩa lô-gích, và làm thành hành động ngôn ngữ cơ bản. Trong khi phân tích chữ *nhưng*, không thể chỉ nêu nghĩa kết hợp lô gích mà còn phải nêu nghĩa luận chứng của các câu có hai vế được kết hợp lại bằng liên từ này. Đây không phải chỉ là việc kết hợp hai mệnh đề đối nghịch, mà còn là sự bác bỏ một kết luận dựa trên tính chân xác của mệnh đề đi trước. Trong một câu như:

(50) *Nó khỏe, nhưng mà hèn.*

sức bác bỏ của vế sau đối với cái kết luận chẳng hạn: "Nên cử nó vào đội xung kích" mạnh hơn sức bênh vực của vế trước đối với nó. Cái nghĩa "luận chứng" này tuy không hiển lộ trong nghĩa từ vựng của *nhưng*, song lại lộ ra rất rõ trong câu, dù không có ngôn cảnh rộng hơn, và không lệ thuộc

vào tình huống đối thoại. Từ đó, Ducrot nghi ngờ sự phân chia giữa nghĩa học và dụng pháp.

Quả nhiên sự phân chia này rất khó xác định ranh giới, khác hẳn sự phân chia giữa bình diện cú pháp và các bình diện nội dung (nghĩa học, lô-gích ngôn từ và dụng pháp), vì một lý do đơn giản là các bình diện này đều có liên quan đến cái nội dung được chuyển đạt, trong đó những ý nghĩa "nguyên văn" và những ý nghĩa không được chuyển đạt trực tiếp trong nguyên văn, những ý nghĩa nội tại của câu và những ý nghĩa do ngôn cảnh "góp thêm" nhiều khi đan vào nhau một cách nhuần nhuyễn.

7.4. Những hành động ngôn từ

Nói là hành động. Một câu nói là một hành động nhằm tác động vào người khác: đó là quan niệm mà nhà triết học Anh J. L. Austin trình bày trong những buổi thuyết trình của ông ở Mỹ và Pháp, mà nội dung về sau được xuất bản thành một cuốn sách có lẽ ảnh hưởng rất lớn, nhan đề là "*How to do things with words*" ('Những hành động bằng lời nói) xuất bản lần đầu năm 1962, đặt nền móng cho lí luận về hành động ngôn từ.

7.4.1. Khi nói, người ta làm một trong những hành động sau đây: khẳng định (hay phủ nhận), hỏi, yêu cầu làm một việc gì, hứa hẹn, miêu tả, xin lỗi, cám ơn, phê phán, thách thức, cho phép, mà cũng có nhiều khi làm một lúc hai ba hành động như thế. (Dĩ nhiên là có thể bổ sung vào cái danh sách trên đây của Austin).

Austin gọi đó là những *hành động ngôn trung* (illocutionary acts - do tiếng La Tinh *in: ở* trong và *locutio: lời)* cần được phân biệt với *những hành động xuyên ngôn* (penrlcutionary - do tiếng La Tinh *per:* xuyên qua) và những *hành động mệnh đề* (propositional).

Một hành động xuyên ngôn là một sự tác động vào tâm lí hay/và hành vi của người nghe, cho nên cũng gọi là lực xuyên ngôn (perlocutionary force), làm cho người nghe xúc

động, yên tâm, bị thuyết phục, bị áp đảo, bực mình, phấn khởi, v.v. Có những hành động ngôn trung có tác dụng gây những hiệu quả xuyên ngôn. Nhưng những hiệu quả này còn có thể đạt tới bằng những phương tiện không phải là ngôn từ cho nên phải phân biệt rõ.

Còn hành động mệnh đề là cái nội dung ý nghĩa được chuyển đạt trong một hành động ngôn trung, gồm có một nhận định về một sự vật cụ thể (một sở chỉ nào đó). Cùng một nội dung mệnh đề có thể xuất hiện trong những hành động ngôn trung khác nhau. Chẳng hạn, ba câu nói:

(51) a. *Anh viết lại chương này đi!*

b. *Anh sẽ viết lại chương này.*

c. *Anh có viết lại chương này không?*

có một mệnh đề duy nhất là "anh viết lại chương này" được chuyển đạt trong khi thực hiện ba hành động ngôn trung khác nhau: một yêu cầu, một sự tiên kiến, một câu hỏi. Ba hành động ngôn trung này rất có thể nhằm một hiệu quả xuyên ngôn như nhau, nhưng sự khác nhau vẫn không phải vì thế mà mất đi.

Cốt lõi của nội dung mệnh đề là giá trị chân lí. Còn cốt lõi của các hành động ngôn trung là hiệu quả của nó.

7.4.2. Câu ngôn hành

Từ sự phân biệt trên đây giữa các hành động ngôn từ, Austin chia các vị từ ra làm hai loại lớn: 1. vị từ trần thuật hay nhận định (constative verbs) và 2. vị từ ngôn hành (performative verbs).

Vị từ trần thuật là những vị từ chỉ những hành động hay quá trình, v.v., được thực hiện không phải bằng ngôn từ. Vị từ ngôn hành là những vị từ chỉ những hành động được thực hiện bằng ngôn từ như *hứa, xin lỗi, tuyên bố, cám ơn,* v.v.

Những vị từ này khi được dùng ở ngôi thứ nhất và ở thì hiện tại sẽ làm hạt nhân cho những câu ngôn hành (hay phát ngôn ngôn hành). Những câu (phát ngôn) này có một

thuộc tính rất đặc biệt. Nó không biểu hiện (trần thuật) một hành động, mà chính nó đã là hành động rồi.

Chẳng hạn khi nói: "Tôi xin lỗi anh", người nói không kể lại hay thông báo một sự việc gọi là "xin lỗi" nào đó, mà chính là đang làm cái việc "xin lỗi" ấy. Vì việc "xin lỗi" được thực hiện chính là bằng cách nói câu trên. Nội dung của một câu như thế không có giá trị chân lí, nghĩa là người ta không thể nói rằng nó đúng sự thật hay sai sự thật, như khi nói về một câu trần thuật bình thường. Có thể nói:

(52) a. *Nó nói rằng nó thông cảm với tôi, nhưng thật ra nó chưa thông cảm.*

b. *Nó nói với tôi: "Con rất hối hận vì đã không nghe lời thầy", nhưng nó có hối hận chút nào đâu!*

nhưng không thể nói:

(53) a.* *Nó nói với tôi rằng nó xin lỗi tôi nhưng thật ra nó chưa chịu xin lỗi.*

b.* *Nó nói với tôi: "Con xin phép thầy ra ngoài ạ!", nhưng thật ra nó có thèm xin phép đâu!*

Những câu ngôn hành không thể "sai" được, mà chỉ có thể "bất ổn" (unfelicitous), khi người nói nó ra không có tư cách để nói ra, nghĩa là theo những quy ước của xã hội, người đó không có quyền nói như thế. Chẳng hạn không phải bất kì ai đi dự hội nghị cũng có thể nói: "Tôi tuyên bố bế mạc hội nghị.", không phải bất kì ai ngồi trong phòng xử án đều có thể nói: "Tôi tuyên án xử tên Y. ba năm tù ngồi.", v.v.

Những thuộc tính đặc biệt nói trên sẽ không có nữa nếu chủ thể của vị từ "ngôn hành" không phải là người nói hoặc thì của vị từ không phải là thì hiện tại. Chẳng hạn hai câu:

(54) a. *Nó hứa với anh là nó sẽ đến*

b. *Hôm qua tôi có hứa với nó là sẽ đến.*

là những câu trần thuật, không phải là những câu ngôn hành.

Điều đó cho thấy rằng nói đến những câu ngôn hành thì tốt hơn là nói đến những vị từ ngôn hành.

Không phải tất cả những vị từ chỉ những hành động được thực hiện bằng ngôn từ đều có thể là hạt nhân cho những câu ngôn hành. Những vị từ như *nịnh, tâng bốc, chửi, mắng, xui, dèm, tán, than phiền* rõ ràng là chỉ những hành động được thực hiện bằng ngôn từ và chỉ có thể thực hiện bằng ngôn từ mà thôi, nhưng lại không thể dùng làm hạt nhân cho những câu ngôn hành. Muốn nịnh, mắng, v.v. ai, không thể nói

(55) a. * *Tôi xin nịnh anh (tâng bốc, tán, v.v. anh)*

b. * *Tao mắng mày! (chửi mày, v.v.)*

mà thường là phải dùng một câu nhận định bình thường hay một câu cảm thán, v.v.

Austin hình như không chú ý đến sự phân biệt này. Trong danh sách các vị từ ngôn hành của ông có cả những từ như *choose* "chọn", *give* "cho", *analyse* "phân tích", chỉ những hành động không phải chỉ có thể thực hiện bằng ngôn từ, và những vị từ như *overlook* "bỏ qua", *revise* "duyệt lại", *plan* "dự kiến" là những vị từ chỉ những hành động trí tuệ chứ không phải những hành động bằng ngôn từ, hoặc như *dare* "dám", *doubt* "ngờ" chỉ những trạng thái tâm lí có thể trần thuật bằng các vị từ này, nhưng không làm thành những câu ngôn hành được. Chẳng hạn những câu như:

(56) a. *Tôi dám nhảy từ trên cây cầu kia xuống.*

b. *Tôi dự kiến sẽ nghỉ hè ở đây.*

đều là những câu trần thuật bình thường: đó có thể là những lời nói thật hay là những lời nói dối.

Ngoài ra, Austin còn cho rằng một câu ngôn hành không nhất thiết phải sử dụng một vị từ ngôn hành. Ông viết:

... Tuyệt nhiên không nhất thiết một câu ngôn hành phải được thể hiện trong một hình thái được coi là bình thường như vậy... Nói "Đóng cửa lại đi!" rõ ràng là cũng có tính

ngôn hành, cũng là thực hiện một hành động đúng như khi nói "Tôi ra lệnh cho anh đóng cửa lại".

Ở đây có một sự lẫn lộn rõ ràng giữa hành động ngôn từ và câu ngôn hành. Nếu quan niệm như vậy, không còn có loại câu nào không phải là câu ngôn hành nữa, vì câu nào cũng có thể được coi như mở đầu bằng "Tôi xin nói rằng...", "Tôi khẳng định rằng..." "Tôi xin hỏi...", "Tôi yêu cầu...", "Tôi xin hứa...", v.v., và sự phân biệt giữa câu nhận định và câu ngôn hành sẽ không còn nữa.

E. Benveniste, ngay từ trước khi J. L. Austin công bố những luận đề của ông, đã chú ý đến loại câu sau này được gọi là ngôn hành (Benveniste 1958). Về sau ông tán đồng lí thuyết của Austin, nhưng cũng nêu rõ rằng nội dung được truyền đạt phải là hành động được gọi tên ra thì ta mới có được một câu ngôn hành:

> ... Câu nói chính là cái hành động ấy; người nói câu ấy thực hiện cái hành động ấy bằng cách gọi tên nó ra. Trong kiểu câu này, hình thức ngôn ngữ học tuân theo một mô hình chuẩn xác: hình thái của vị từ ở ngôi thứ nhất thì hiện tại... Một câu mệnh lệnh thì lại khác hẳn. Đây chỉ là một tình thái đặc thù của phát ngôn... Nó không phải là một câu ngôn hành vì nó không phải là câu mà cũng không phải là ngôn hành. Nó không phải là câu vì nó không truyền đạt một mệnh đề có vị từ hữu tận; nó không có tính ngôn hành vì nó không gọi tên cái hành động đang được thực hiện. (Benveniste 1962, cp. 1966:274s).

Đó là một sự chỉnh lí thích đáng đối với những điều suy xét của một nhà triết học không quen làm việc trên cái nguyên tắc cơ bản chi phối nhất cử nhất động của người làm ngôn ngữ học: sự liên hệ thường xuyên giữa hình thức và nội dung.

7.4.3. Phân loại các hành động ngôn từ

Austin phân các hành động ngôn trung thành 5 loại sau đây:

- *Phán xử* (verdictives), như: tuyên án, kết luận, coi (như), đánh giá, xếp loại, phân tích, chẩn đoán, giải quyết (interprete), tha bổng, v.v.

- *Hành chức* (exercitives): chỉ định, chỉ thị, thăng chức, phạt, ban thưởng, tha thứ, từ chức, tịch thu, hiệu triệu.

- *Hứa hẹn* (commissives), như: hứa, cam kết, bảo đảm, thề.

- *Trình bày* (expositives), như: khẳng định, phủ định, đáp, phản bác, thừa nhận, tường thuật v.v,

- *Ứng xử* (behabitives), như: xin lỗi, cám ơn, mừng, chia buồn, phê bình, khen, trách, chúc (1962).

J. R. Searle (1969) cho rằng việc phân loại các hành động ngôn từ phải dựa trên những tiêu chuẩn xác định. Ông đưa ra 2 tiêu chuẩn phân loại trong đó có 3 tiêu chuẩn chính sau đây:

- *Mục đích của hành động ngôn trung*: để người đối thoại làm một việc gì (hay nói điều gì), để miêu tả một sự tình, để cam kết là sẽ làm một việc gì, v.v. Cái mục đích ấy được Searle gọi là "yếu điểm" (the point) ngôn trung. Yếu điểm này nằm trong "lực ngôn trung", nhưng lực ngôn trung có thể khác nhau tuy hai hành động khác nhau có thể cùng một yếu điểm (lực của một lời thỉnh cầu yếu hơn lực của một mệnh lệnh).

- *Hướng thích nghi giữa lời lẽ và hiện thực*. Có những hành động ngôn trung nhằm làm sao cho lời lẽ (nội dung mệnh đề) thích nghi với hiện thực, lại có những hành động ngôn trung nhằm làm sao cho hiện thực thích nghi với lời lẽ (chẳng hạn, so sánh câu trần thuật với câu mệnh lệnh hay lời hứa).

- *Trạng thái tâm lí được biểu hiện:* tin tưởng, ước mong, hối tiếc mưu toan (trong lời hứa hay lời hăm dọa). Đây là thái độ của người nói đối với nội dung của mệnh đề được truyền đạt. Thái độ này có thể xác thực hay không (người nói có thể thành thực hay không), nhưng thái độ đó không được mâu thuẫn với cách trình bày nội dung mệnh đề. Chẳng hạn không thể nói "p, nhưng tôi không tin là p" (nghịch lí Morre).

Căn cứ trên các tiêu chuẩn này, Searle chia các hành động ngôn từ ra làm 5 loại sau đây:

- *Khẳng định* (assertives): "yếu điểm" ngôn trung của loại này là người nói phải chịu trách nhiệm về giá trị chân lí của mệnh đề được biểu đạt. Ở đây lời lẽ nhằm tới chỗ thích nghi với hiện thực. Trạng thái tâm lí được thể hiện là sự tin tưởng vào giá trị chân lí của điều được nói ra (ở mức độ này hay mức độ khác).

- *Cầu khiến* (directive): yếu điểm ngôn trung của loại này là ở chỗ người nói dùng ngôn từ để làm cho người nghe làm một việc gì. Nội dung mệnh đề chính là cái hành động đó. Hỏi cũng là một hành động cầu khiến.

- *Hứa hẹn* (commissive): Searle chấp nhận cách định nghĩa của Austin: "người nói cam kết sẽ thực hiện một hành động nào đấy". Đó là nội dung mệnh đề phát ngôn. Hứa hẹn và cầu khiến đều có một hướng chung là thích nghi hiện thực với lời lẽ, nhưng một bên là việc đó do người nói làm, một bên thì việc đó do người nghe làm.

- *Bày tỏ* (expressive): yếu điểm ngôn trung là bày tỏ một trạng thái tâm lí đối với một sự tình được chỉ rõ trong nội dung mệnh đề, như "cảm ơn", "xin lỗi", "lấy làm tiếc". Ở đây không có sự thích nghi giữa lời nói và hiện thực. Chẳng qua sự tình được tiền giả định là thực hữu.

- *Tuyên bố* (declarative): Đặc tính của loại này là hành động ngôn từ, nếu được thực hiện đúng quy cách và nếu người nói có đủ tư cách, đưa đến sự tương ứng giữa nội dung mệnh đề và hiện thực. Đây là những lời ngôn hành.

Hai cách phân loại các hành động ngôn trung trên đây của Austin và Searle đã được thảo luận, phê bình và cải biến nhiều trong suốt hai thập kỉ vừa qua. Cho đến nay, các nhà ngôn ngữ học vẫn chưa nhất trí được về các vấn đề hữu quan.

Sau đây xin giới thiệu thêm hai quan điểm tương đối mới và được chú ý nhiều: quan điểm của D. Wunderlich và của F. Récanati.

Wunderlich (1972, 1976) đề nghị bốn tiêu chuẩn chính để phân loại các hành động ngôn từ.

1. *Theo các tiêu chí ngữ pháp trong ngôn ngữ đang xét.* Trong nhiều thứ tiếng, ta có các tiêu chí sau đây:

a. Thái nghi vấn, dùng cho các câu hỏi.

b. Thái mệnh lệnh, dùng cho các câu cầu khiến.

c. Thái trần thuật, dùng cho các câu trần thuật.

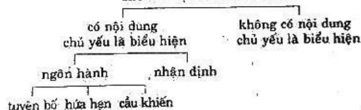
d. Các công thức ngôn hành, dùng cho các câu tuyên bố theo thuật ngữ của Searle.

2. *Theo loại nội dung mệnh đề và theo loại hiệu quả ngôn trung hay loại điều kiện thỏa mãn.*

3. *Theo chức năng trong đối thoại:* chủ động (khởi đầu) hay đáp ứng (trả lời), theo vị trí trong các đoạn đối thoại.

4. *Theo cội nguồn:* hành động tự nhiên hay hành động theo thiết chế xã hội.

Récanati đề nghị phân biệt các hành động ngôn từ theo từng thứ bậc: bắt đầu từ chỗ phân biệt giữa những hành động có nội dung chủ yếu là biểu hiện (essentiellement représentatifs) với những hành động không có nội dung chủ yếu đó, tức các hành động ngôn từ mà Austin gọi là *behabitive* ("ứng xử") và Searle gọi là *expressive* ("bày tỏ"); rồi trong loại thứ nhất, lại phân biệt các hành động "ngôn hành" với các hành động "nhận định". Kế theo, các hành động ngôn hành được chia thành ba loại: "tuyên bố", "hứa hẹn", "cầu khiến".



(x. Armengaud 1985:77-93)

7.5. Từ sở biểu ngôn ngữ học đến ý nghĩa tổng hợp của câu[1]

Quá trình diễn biến của cách quan niệm về "nghĩa" từ ngôn ngữ học cấu trúc cổ điển (phi dụng pháp) cho đến ngôn ngữ học dụng pháp có thể hình dung như sau:

Quan điểm phân tích phi dụng pháp phân biệt ngôn ngữ với lời nói, phân biệt câu với hành động phát ngôn. Trên quan điểm này, câu có một sở biểu hay "nghĩa ngôn ngữ học" độc lập với những trường hợp ứng dụng cụ thể của câu trong ngôn từ:

CÂU



nghĩa ngôn ngữ học sự tình được biểu hiện giá trị chân lí	những trường hợp ứng dụng cụ thể

Theo quan điểm của Morris, bên cạnh nghĩa ngôn ngữ học của câu còn có nghĩa dụng pháp do tình huống phát ngôn đem lại cho câu.

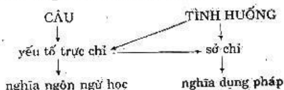
CÂU	TÌNH HUỐNG PHÁT NGÔN
	
nghĩa ngôn ngữ học sự tình được biểu hiện giá trị chân lí	nghĩa dụng pháp, cách dùng câu nói so với những người đối thoại

Nhưng Morris đồng nhất nghĩa dụng pháp với nghĩa biểu cảm, và coi đó là một nghĩa phụ, có tính chất công cụ so với nghĩa chính, vì không có liên quan đến giá trị chân lí của câu.

---

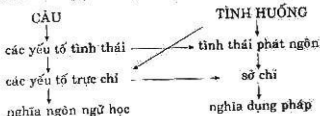
[1] *Phần này được trình bày dựa theo những lược đồ của R. Eluerd (1995:93ss) có thay đổi một vài chi tiết và một vài thuật ngữ.*

Thật ra, trong câu có những yếu tố trực chỉ mà chỉ có tình huống mới làm rõ sở chỉ được.

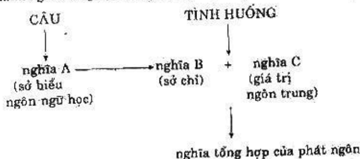


Lược đồ này đại khái tương ứng với những cách phân tích của các lí thuyết ngôn ngữ học của phát ngôn xuất phát từ những ý của E. Benveniste và R. Jakobson.

Với lược đồ sau đây, ta gặp những cách phân tích có quan tâm đến những yếu tố ngôn ngữ học có nghĩa dụng pháp.



F.S. Strawson (1970: 19ss) liên hệ sở biểu ngôn ngữ học (nghĩa "A") với hai giá trị dụng pháp là sở chỉ (nghĩa "B") và giá trị ngôn trung, trong đó có những tình thái phát ngôn được biểu thị trong câu bằng các yếu tố tình thái (nghĩa "C") thành nghĩa tổng hợp của phát ngôn (sens global de l'énoncé):



O. Ducrot (1972, 1979) quan niệm sự hình thành nghĩa của câu như gồm hai giai đoạn, trong đó giai đoạn thứ nhất đi từ sở biểu của câu đến nghĩa nguyên văn của câu qua tác động lần thứ nhất là của tình huống (đóng góp: sở chỉ, giá trị luận chứng), giai đoạn thứ hai từ nghĩa nguyên văn của câu đến nghĩa của phát ngôn, qua tác động lần thứ hai của tình huống (đóng góp: hiệu quả của các quy luật nghĩa không có quan hệ trực tiếp với nghĩa ngôn ngữ học của câu)[1].

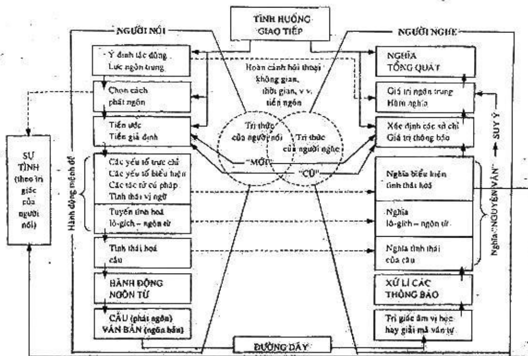
Câu cung cấp thành tố ngôn ngữ học của nghĩa. Tình huống phát ngôn cung cấp "thành tố tu từ" (composant rhétorique) của nghĩa (gồm hai tiểu thành tố). Kết cuộc ta có lược đồ sau đây:



Tất cả những điều đã trình bày trong phần Dẫn luận có thể được hình dung một cách sơ lược bằng biểu đồ sau đây, phác họa một quá trình giao tế ngôn từ đơn giản, cho thấy cơ chế hình thành một phát ngôn (ở người nói) và cơ chế lí giải (hiểu) phát ngôn đó (ở người nghe) trong - và với sự tham gia - của một tình huống hội thoại nhất định.

(Xin xem biểu đồ ở trang sau)

[1] Chẳng hạn như hiệu quả ngôn trung "yêu cầu mở cửa sổ" mà tình huống đưa vào câu *Ở đây ngột ngạt quá*, v.v


TÌNH HUỐNG
GIAO TIẾP
NGƯỜI NÓI
NGƯỜI NGHE
Ý định tác động
Lực ngôn trung
Chọn cách
phát ngôn
Tiền ước
Tiền giả định
Các yếu tố trực chỉ
Các yếu tố biểu hiện
Các tác tử cú pháp
Tình thái vị ngữ
Tuyến tính hoá
lô-gích – ngôn từ
Tình thái hoá
câu
HÀNH ĐỘNG
NGÔN TỪ
CÂU (phát ngôn)
VĂN BẢN (ngôn bản)
SỰ
TÌNH
(theo tri
giác
của
người
nói)
Hành động mệnh đề
Hoàn cảnh hội thoại
không gian,
thời gian, v.v.
tiền ngôn
Tri thức
của người nói
Tri thức
của người nghe
"MỚI"
"CŨ"
NGHĨA
TỔNG QUÁT
Giá trị ngôn trung
Hàm nghĩa
Xác định các sở chỉ
Giá trị thông báo
Nghĩa biểu hiện
tình thái hoá
Nghĩa
lô-gích – ngôn từ
Nghĩa tình thái
của câu
XỬ LÍ CÁC
THÔNG BÁO
Tri giác âm vị học
hay giải mã văn tự
ĐƯỜNG DÂY
SUY Ý
Nghĩa "NGUYÊN VĂN"

PHẦN THỨ HAI

CÂU TRONG TIẾNG VIỆT

CHƯƠNG I

CẤU TRÚC CÚ PHÁP CƠ BẢN

1. CÁI GÌ LÀM CHO MỘT CÂU NÓI THÀNH CÂU?

Ta thử so sánh ba nhóm từ ngữ (1), (2), (3) sau đây:

(1) a. *Mưa to rồi.*
b. *Có muỗi.*
c. *Đau quá.*
d. *Ba giờ rồi.*
e. *Bao nhiêu tiền?*
f. *Đi đi!*
g. *Xin để khi khác.*
h. *Đau lắm à?*
i. *Bụi quá!*
j. *Nên kiên nhẫn.*

(2) a. *Nước sôi rồi.*
b. *Mấy anh này người Nghệ.*
c. *Đêm ấy mưa dầm.*
d. *Nhịn thì đói.*
e. *Nó bị thương.*
f. *Trong nhà rất ấm cúng.*
g. *Món tiền thưởng là của anh.*
h. *Nấm này ăn được.*
i. *Nó còn giở quẻ.*
j. *Họ ra đi*

(3) a. *Một ít nước sôi*
b. *Những anh người Nghệ*
c. *Một đêm mưa dầm*
d. *Nhịn đói*
e. *Kẻ bị thương*
f. *Trong một căn nhà ấm cúng*
g. *Món tiền thưởng của anh*
h. *Một thứ nấm ăn được*
i. *Nó mà còn giở quẻ*
j. *Khi họ ra đi*

Các nhóm từ ngữ trên đây đều có nghĩa, đều được kết hợp theo đúng các quy tắc ngữ pháp, đều được người bản ngữ hiểu và công nhận là bình thường. Nhưng các nhóm (1) và (2) được người bản ngữ cảm thụ như những câu nói (câu văn) trọn vẹn và tự lập (có thể tự mình làm thành một ngôn từ, một văn bản), còn nhóm (3) thì lại không. Nếu nghe một trong các nhóm (3) được phát ngôn riêng (không tiếp theo một câu nào), họ sẽ thấy đó chưa phải là những câu: trong sinh hoạt bình thường hàng ngày, khó lòng có thể nghe được những "câu" như thế được dùng một mình. Nếu có nghe thấy chăng nữa, người ta sẽ nghĩ rằng mình nghe sót, nghĩa là chỉ nghe được một phần của câu nói hoặc của đoạn đối thoại. Chỉ có trong văn viết, may ra mới có thể gặp những "câu" như (3c), chỉ có một cái đầu đề may ra mới có một dạng thức như (3e). Ở đây không kể những phát ngôn tỉnh lược, vốn lệ thuộc vào câu đi trước (thường là câu hỏi).

Vậy cái gì làm nên sự khác nhau giữa (1), (2) với (3)?

1.1. Cấu trúc cơ bản của câu

Ta thử so sánh nhóm (2), gồm những câu được coi là đầy đủ nhất, với nhóm (3) là những tổ hợp không thành câu. Nhóm (1) sẽ được xét câu.

Khi so sánh (2a) và (3a) chẳng hạn, ta thấy các từ ngữ của cả hai đều biểu thị một sự vật - một lượng nước nào đó - ở vào trạng thái sôi. Như vậy về phương diện nội dung biểu thị, tức cái mảng của hiện thực được phản ánh bằng từ ngữ, hai nhóm này không khác nhau. Vậy thì tính chất trọn vẹn của (2a) ở đâu ra? Cái tính chất "dở dang", "chưa trọn vẹn" của (3a) từ đâu mà có?

Vậy người nghe có cảm giác là (3a) bị bỏ dở, ta hãy yêu cầu họ điền thêm thế nào để cho nó trở thành trọn vẹn. Bất kì người nào cũng có thể bổ sung (3a) cho nó thành câu, chẳng hạn:

(4) a. *Một ít nước sôi trào ra*, hoặc

b. *Còn một ít nước sôi.*

Bây giờ ta lại so sánh hai câu (2a) và (4a).

Câu (2a) phản ánh một nhận định (statement) về cái đối tượng "nước", và nhận định đó nói rằng nó đã "ở vào trạng thái sôi" rồi. Cái hành động của tư duy được gọi là "nhận định" đó được thực hiện chính là bằng cách nói ra câu (2a) và chính trong khi nói ra câu (2a).

Câu (4a) phản ánh một nhận định về cái đối tượng "nước sôi" và nhận định đó rằng nó trải qua một quá trình gọi là "trào ra". Đối tượng của nhận định, "nước sôi", cũng là sự liên hệ giữa đối tượng "nước" và trạng thái "sôi" như trong câu (2a), nhưng sự liên hệ này không phải là nội dung của sự nhận định được thực hiện trong (4a). Câu (4a) không nhận định được rằng đối tượng "nước" ở trạng thái "sôi", nó nhận định một chuyện khác về "nước sôi", coi "nước sôi" như một đối tượng cho sẵn.

Tất nhiên, sự liên hệ làm cho hai ý niệm "nước" và "sôi" trở thành một đối tượng duy nhất sở dĩ có được cũng là qua một hành động nhận định, nhưng hành động đó không được thực hiện trong khi nói câu (4a), mà được coi như đã được thực hiện từ bao giờ không rõ, đã lùi vào hậu cảnh.

Xét về nội dung ý niệm, *nước sôi* trong (2a) không có gì khác *nước sôi* trong (4a), nhưng *nước sôi* trong (2a) làm thành câu vì nó vừa phản ánh vừa thực hiện một hành động nhận định của tư duy, còn ngữ đoạn *nước sôi* trong (4a) chỉ là sản phẩm đã có sẵn của một nhận định chỉ tồn tại như một tiền giả định, đã lùi vào hậu cảnh của kí ức.

Vậy, để làm rõ thêm câu định nghĩa của E.Sapir (1921), ta có thể nói rằng để có được hương vị của một câu, một nhóm từ ngữ được phát ra phải diễn đạt một nhận định đang được thực hiện ngay tại chỗ, ngay trong khi câu được phát ra.

Nói một cách khác, câu là một hành động ngôn ngữ diễn đạt một hành động của tư duy, khác với các đơn vị có nghĩa khác - kể cả những ngữ đoạn mà nội dung hoàn toàn giống như nội dung của một câu (và đôi khi cả hình thức cũng vậy) - được cảm thụ như một cái gì cho sẵn.

Đây là "hành động mệnh đề" ("acte propositionnel") hay "hành động ngôn từ" ("acte locutoire") giản đơn (vì một hành động ngôn từ có thể bao gồm nhiều câu).

Người ta rất hay nói rằng "câu là cách gọi tên sự tình" cũng như "từ là cách gọi tên những sự vật". Đây là một lối nói không ổn, ít nhất là về phương diện sư phạm. Nói cho chính xác hơn, câu cũng có một số chỉ như các ngữ đoạn biểu thị các tham tố của nó: đó là cái sự tình (hay quá trình) được diễn đạt, nhưng khác hẳn với các ngữ đoạn mà ta có thể coi là đại diện cho các sự vật, câu không phải là một tên gọi, mà là một hành động ngôn ngữ diễn đạt một sự nhận định đang được hiện thực hóa trong khi được diễn đạt như vậy.

Vấn đề được đặt ra một cách tất nhiên ở đây là người bản ngữ làm thế nào để nhận rõ trong một câu diễn đạt nhiều mối quan hệ kiểu "nước sôi", nhóm từ ngữ nào diễn đạt một nhận định đang được thực hiện ngay trong khi câu được phát ra, và nhóm từ ngữ nào chỉ là kết quả đã ngưng đọng lại của một nhận định đã lùi vào quá khứ.

Từ lâu ngôn ngữ học đã biết rằng mỗi ngôn ngữ đều có những phương tiện ngữ pháp để "đẩy lùi vào hậu cảnh" ("backgrounding") tất cả các kết cấu nhận định không phải được thực hiện ngay trong khi phát ngôn (cf. Weinreich 1963:172s), chỉ để lại kết cấu diễn đạt nhận định làm thành mệnh đề đang được sản sinh (major function).

Đối với các ngôn ngữ có cấu trúc chủ-vị hình thái hóa, và do đó cũng có những phương tiện hình thái học để làm việc đó, vấn đề khá đơn giản. Những cách "đẩy lùi vào hậu cảnh" thường dùng là:

1. Danh hóa (nominalization) cấu trúc chủ-vị bằng cách:

- biến vị ngữ thành một tính ngữ. Tính ngữ ở đây có thể là một "tính từ", một hình thái "tính từ" của một vị từ ("động từ"), một cấu trúc chủ-vị bị "xuống cấp" (ein degradiene Prädikat - Paul (1909:140s)) bằng những đại từ liên hệ.

- biến cả cấu trúc chủ-vị thành một danh ngữ, trong đó vị từ trở thành danh từ trung tâm (từ *"the natives beat on drums"* "thổ dân đánh trống" chuyển thành *"a beating of drums by the natives"* "một hồi trống của thổ dân" (Weinreich 1963:173).

2. Biến hình thái hữu tận của vị từ thành hình thái vô tận.

3. Dùng những chuyển tố (như "giới từ" hay "liên từ chỉ sự phụ thuộc") để biến kết cấu chủ-vị thành một bổ ngữ, một trạng ngữ, một chủ ngữ (hay đề ngữ), v.v.

Trong các phương tiện trên đây, các ngôn ngữ không có hình thái học ít có thể dùng hai phương tiện đầu, vốn là những phương tiện có công dụng rộng rãi nhất. Trong tiếng Trung Quốc, một cấu trúc đề-thuyết như *tiān qì hǎo* "thời tiết tốt" có thể được phân biệt với một danh ngữ như *hǎo tiān qì* "thời tiết tốt" nhờ trật tự của từ ngữ, chứ trong tiếng Việt, đến cả phương tiện này cũng không dùng được (cf. Trần Hoán, 1988:108ss).

Lối danh hóa vị từ rất ít khi có thể dùng được, và ngay những khi có thể dùng được, cấu trúc của câu nhiều khi cũng không được tự nhiên (cf. *"cái tốt của thời tiết"*, *"sự ra về của anh Bảy"* v.v.).

Cho nên hướng chính để giải quyết vấn đề phân biệt nói trên trong các ngôn ngữ không có hình thái học là đánh dấu cấu trúc đề-thuyết của câu.

Trong tiếng Việt, việc đó được thực hiện bằng các yếu tố sau đây:

1. Những thuộc tính đặc trưng của đề, một mặt phân biệt nó với câu và mặt khác phân biệt nó với một ngữ đoạn không phải là thành phần trực tiếp của câu. Đó chủ yếu là:

a. Tính xác định của danh ngữ được dùng làm đề hay làm nòng cốt cho đề. Thuộc tính này có thể được đánh dấu bằng những từ chỉ xuất (so sánh các câu (2b) và (3b), (2c) và (3c),

(2h) và (3h)) hoặc lộ rõ qua tính từ loại (chẳng hạn đại từ nhân xưng, tên riêng, bao giờ cũng xác định: so sánh các câu (2c) và (3c)[1], hay qua văn cảnh (so sánh (2a) và (3a), (2f) và (3f)). (Chi tiết hơn, xem 3.2.).

b. Tính "không trọn vẹn" của cấu trúc đề-thuyết được dùng làm đề. Thuộc tính này được đánh dấu bằng cách chêm các tiểu tố như *mà* ở câu (3i). (Chi tiết hơn, xem 4.2.1.).

2. Những thuộc tính đặc trưng của thuyết, chủ yếu là những tình thái mà đề không thể có được, được đánh dấu bằng các vị từ tình thái như *ắt, tất, liền, bèn*, v.v. (chi tiết hơn, xem 4.2.3.).

3. Những phương tiện đánh dấu cả phần đề lẫn phần thuyết bằng những yếu tố sóng đôi như *càng/càng, mỗi/một*, hay bằng những cặp gồm một từ nghi vấn và một từ chỉ xuất như *ai/nấy, nào/ấy, đâu/đấy*, v.v. (chi tiết hơn, xem 4.2.2.).

4. Những phương tiện đánh dấu biên giới giữa đề và thuyết: hai tác tử phân giới *thì* và *là*. Biên giới giữa đề và thuyết của câu là chỗ nào có *thì* hay *là*, hoặc là chỗ nào có thể đặt *thì* (đôi khi được thay bằng *là*) (so sánh các câu (2d) và (3d), (2g) và (3g), (2i) và (3i). Đây là tiêu chí quan trọng nhất, có tác dụng quyết định, của cấu trúc đề-thuyết có tư cách câu (chi tiết hơn, xem 4.2.1.).

Những tiêu chí trên đây có thể thay thế cho nhau tùy theo tính chất của từng thành phần, tùy theo cấu trúc của câu và tùy từng phong cách (có một sự khác nhau khá rõ rệt giữa "văn nói" và "văn viết" - cf.3.2., 4.1.). Trong những câu ngắn và đơn giản trong đó phần đề gồm một ngữ đoạn ngắn (một hai từ) điển hình cho phần đề (danh ngữ xác định) và phần

---

[1] *Ngược lại, tính "không xác định" của danh ngữ thường phủ nhận tư cách đề (3a,b, c, f, h). Ngoài ra các danh từ đơn vị (như đêm trong 2c và 3c, kẻ trong 3e) vốn đòi hỏi được nêu rõ tính xác định hay không xác định bằng từ chỉ xuất, hơn nữa lại nhất thiết phải có định ngữ, nên không bao giờ đứng một mình mà làm đề được (3e).*

thuyết gồm một ngữ đoạn ngắn (một hai từ) điển hình cho phần thuyết (ngữ đoạn vị từ), dĩ nhiên là những phương tiện nói trên ít cần thiết hơn là trong những câu dài có nhiều thành phần phức hợp với những ngữ đoạn có chức năng không điển hình.

1.2. Sở biểu lô-gích của câu

Như ở phần Dẫn luận và ở đầu Chương I đã nói rõ, sở dĩ câu gồm có hai phần đề và thuyết là vì nó phản ánh cấu trúc của mệnh đề. Trong các thứ tiếng đã trải qua các quá trình li khai giữa chủ ngữ ngữ pháp và đề ngữ, chủ ngữ ngữ pháp không phải bao giờ cũng biểu thị sở đề, nhưng vị ngữ (ngữ đoạn vị từ có hình thái hữu tận) nói chung vẫn đồng nhất với sở thuyết, và những khi chủ ngữ không phải là đề, thì đề cũng được biểu hiện bằng một ngữ đoạn nào đó ở ngoài cấu trúc cú pháp cơ bản (như trong tiếng Pháp) hay ở bên trong cấu trúc này (như trong tiếng Nga).

Trong những ngôn ngữ như tiếng Việt, vốn chưa từng trải qua quá trình li khai nói trên, cấu trúc cơ bản của câu tương ứng với cấu trúc của mệnh đề gồm hai phần sở đề (subjectum hay thema) và sở thuyết (praedicatum hay rhema). Vậy muốn hiểu rõ chức năng của đề và thuyết, trước tiên phải nói lại kĩ hơn một chút về nội dung lô-gích của câu.

Một câu trần thuật thể hiện và thông báo một nhận định về một sự tình, tức một mảng của hiện thực (hay của một thế giới tưởng tượng) được trình bày như một màn kịch nhỏ của sân khấu cổ điển được xây dựng theo quy tắc "thống nhất về không gian, thời gian và hành động" (Tamba-Mecz 1988:177). Phần chính của cái nhận định được thông báo đó là một biến cố, một trạng thái, một tính chất, chẳng hạn như "cháy", "nóng", "tốt", "yên tĩnh". Nhưng những sở thuyết (katagorema của Aristoteles) này sẽ không có giá trị nhận thức gì, và do đó cũng không có giá trị thông báo gì hết, nếu nó không được đóng khung trong một phạm vi không gian, thời gian, tình huống hay cá thể *(Ở đâu cháy? Cháy bao giờ?*

Cái gì cháy? Thế nào thì cháy? v.v.). Do đó bên cạnh sở thuyết phải có một sở đề, cho biết nội dung của nhận định có hiệu lực trong phạm vi nào, đối với sự vật nào, hay nói một cách khác, cho biết người nói đang nói về cái gì trong khung cảnh nào.

Ta thử xét những câu nói (hay đoạn câu) sau đây:

(1) a. *Đi Hà Nội rồi.*
b. *Mưa ít quá.*
c. *Màu không đẹp.*
d. *Thì ở lại!*

Những sở thuyết này, nếu được nói lên trong một ngôn cảnh nhất định cho phép người nghe xác định được phạm vi ứng dụng của nó, đều làm thành những phát ngôn bình thường, được người nghe hiểu đúng. Nhưng nếu đặt ra ngoài ngôn cảnh, hay đặt vào những ngôn cảnh khác (những trường hợp này thường gặp hơn), người nghe có thể không hiểu người nói muốn nói chuyện gì, vì không có một ngôn cảnh cho phép xác định cái phạm vi ứng dụng của điều được nói ra. Trong những trường hợp đó, cái phạm vi này phải được nêu rõ trong câu nói, chẳng hạn:

(1')a'. *Mẹ đi Hà Nội rồi.*
b'. *Năm nay mưa ít quá.*
c'. *Bức này màu không đẹp.*
d'. *Mưa thì ở lại.*

Phần được thêm vào phía trước, nêu rõ sở đề của nhận định, tức cái phạm vi ứng dụng của sở thuyết, là phần đề của câu.

Các câu (1'a-d) trên đây không có phần đề, nhưng như vậy không có nghĩa là nó không có sở đề. Chẳng qua sở đề của nó đã hiện rõ ra trong ngôn cảnh rồi, không cần được biểu hiện nữa.

Các câu (1a-d) ở đầu chương này cũng không có phần đề, nhưng ấn tượng "trọn vẹn" hình như còn rõ rệt hơn các câu

(1'a-d). Sở dĩ như vậy là vì các câu ấy lấy ngay cái tình huống đối thoại lúc phát ngôn làm ngôn cảnh, trong đó sở đề là "tôi" (người đang nói), "anh" (người tiếp chuyện), "ở đây" (chỗ diễn ra đối thoại), "bây giờ" (lúc diễn ra đối thoại), "cái này" (vật có trước mắt hai người tiếp chuyện nhau trong lúc đối thoại).

Những câu như vậy xét về căn bản không có gì khác những câu tỉnh lược thông thường, không có gì đáng coi là "đặc biệt", và cũng như trong các trường hợp tỉnh lược, người ta có thể lấp lại chỗ khuyết bằng cách điền vào đấy những gì đã được tỉnh lược đi. Chẳng hạn những câu khuyết đề ngữ (1a, b, c,...) ở đầu chương này đều được hiểu hoàn toàn giống như các câu (1a', b', c',...) và chỉ có thể hiểu như thế mà thôi, cho nên hai bên có thể thay thế cho nhau mà không đưa đến một sự thay đổi nào về nghĩa.

(1) a. *Mưa to quá.*	a'. *Bây giờ đang mưa to quá.*
b. *Có muỗi.*	b'. *Ở đây (bây giờ) có muỗi.*
c. *Đau quá.*	c'. *Tôi đau quá.*
d. *Ba giờ rồi.*	d'. *Bây giờ là ba giờ rồi.*
e. *Bao nhiêu tiền?*	e'. *Cái này (cả thảy) bao nhiêu tiền?*
f. *Đi đi!*	f'. *Mày đi đi!*
g. *Xin để khi khác.*	g'. *Tôi xin anh để khi khác.*
h. *Đau lắm à?*	h'. *Anh đau lắm à?*
i. *Bụi quá.*	i'. *Ở đây bụi quá.*
j. *Nên kiên nhẫn.*	j'. *Anh (chúng ta) nên kiên nhẫn.*

2. ĐỀ VÀ THUYẾT TRONG CÂU TRẦN THUẬT

Sự cấu trúc hóa câu thành hai phần đề và thuyết không lệ thuộc vào tính chất của sự tình được trần thuật. Nội dung nghĩa học của nó nằm trọn trong cách tổ chức mệnh đề theo một hướng đi nhất định của tư duy.

Ta biết rằng tư duy của con người được thực hiện bằng ngôn ngữ, vốn là một [illegible] mã dùng âm thanh, cho nên mang tuyến tính như một thuộc tính tất yếu. Trong một câu nói, các đơn vị có nghĩa dù thuộc cấp độ nào cũng đều phải xuất hiện lần lượt cái trước cái sau chứ không thể xuất hiện đồng thời (nếu không kể các hiện tượng hòa nhập - fusion - chỉ có thể có trong các ngôn ngữ khuất chiết). Cho nên một hành động nhận định tất nhiên phải *tuyến tính hóa* cái mảng của hiện thực được chọn làm nội dung phản ánh, nghĩa là sắp xếp lại các khái niệm dùng để phản ánh nó thành một chuỗi có trước có sau, thành thử cái hành động tư duy đó tất nhiên phải khai triển theo một hướng nhất định: nó phải chọn một điểm xuất phát và một điểm kết thúc.

Sự lựa chọn này là bắt buộc. Nhưng không phải là bất đắc dĩ. Tư duy và ngôn ngữ sử dụng cái thế tất yếu đó như một phương tiện quan trọng để cấu trúc hóa lại sự thể được phản ánh, đưa nó vào một trật tự thích hợp với những yêu cầu của giao tế, với tình thế đối thoại, với mạch lạc của ngôn từ hay văn bản.

Chẳng hạn, ta có một sự tình đơn giản được tách ra khỏi thế giới hiện thực ở xung quanh để diễn đạt thành một câu mà nội dung là mối quan hệ không gian giữa một vật A và một dung tích B, trong đó A chiếm một chỗ nhất định trong B. Muốn nói sự tình này ra thành câu người nói phải chọn giữa hai hướng khai triển hành động nhận định, xuất phát từ A, hoặc xuất phát từ B, nghĩa là phải chọn giữa hai cách nói:

(5) a. *A ở trong B.*

b. *Trong B có một A.* (hay *Ở trong B là A.*)

Hoặc giả nếu sự tình cần biểu thị là trên một đoạn thẳng có hai vật A và B di chuyển kế tiếp nhau theo cùng một chiều, thì người nói phải chọn giữa ít nhất là hai cách nhận định, và từ đó là hai cách nói sau đây:

(6) a. A đi trước B.

b. B đi sau A.[1]

Đó là hai cách nhận định về cùng một sự tình, và hai câu nói diễn đạt hai cách nhận định đó cùng có một sở chỉ (referent, hay denotatum), nghĩa là cùng "chỉ" một sự tình đang diễn ra trong hiện thực khách quan, ngoài ngôn ngữ, nhưng giữa hai câu không có sự đồng nhất về nghĩa, về sở biểu (significatum hay designatum), tức về nội dung ý niệm được diễn đạt.

Trong câu (6a), ta có một nhận định về đối tượng A (hay đề tài A) mà nội dung là "đi trước B". Người nói chọn A làm đề tài và nói về A một điều là nó "đi trước B". Trong câu (6b), ta có một nhận định về B, mà nội dung là "đi sau A", người nói chọn B làm đề tài và nói về cái đề tài đó rằng nó "đi sau A".

Những lí do khiến người nói chọn đối tượng này hay đối tượng khác trong sự tình được diễn đạt làm đề tài (làm đề của câu) để nhận định (để nói tới bằng phần thuyết của câu) thuộc về nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó quan trọng nhất là những lí do về tình huống đối thoại hoặc văn cảnh (do đó có tác giả xếp sự phân chia đề thuyết vào bình diện

---

[1] Thật ra sự tình này còn có thể có nhiều cách nhận định và diễn đạt khác. Chẳng hạn, nếu A là một chiếc xe màu xanh, B là một chiếc xe màu đỏ, thì dù không kể đến những sắc thái cảm thụ khác nhau về cách cảm xúc, ta cũng có thể có:

1. *Chiếc xe xanh đi trước một chiếc xe đỏ.*
2. *Có một chiếc xe xanh đi trước chiếc xe đỏ.*
3. *Chiếc xe xanh có một chiếc xe đỏ đi theo.*
4. *Đi sau chiếc xe xanh là một chiếc xe đỏ.*
5. *Chiếc xe đỏ đi sau một chiếc xe xanh.*
6. *Có một chiếc xe đỏ đi sau chiếc xe xanh.*
7. *Chiếc xe đỏ có một chiếc xe xanh đi trước.*
8. *Đi trước chiếc xe đỏ là một chiếc xe xanh, v.v.*

Những câu này tuy cùng chỉ một sự tình của hiện thực khách quan (cùng có một sở chỉ như nhau), nhưng lại khác nhau về nghĩa (signification), về sở biểu (designatum). Đó là những câu khác nhau, có cấu trúc từ vựng cú pháp khác nhau, có cấu trúc ngữ nghĩa khác nhau, có cấu trúc lô-gích - ngôn từ khác nhau, có cấu trúc thông báo khác nhau, và do đó có những công dụng giao tế khác nhau. Đó tuyệt nhiên không phải là những "biến thể" của một câu

văn bản như M. Halliday 1970, Martin 1975, Nikolajeva 1972), những lí do về tâm lí - tâm lí của người nói trong sự tác động của những nhân tố bên trong và bên ngoài, và những giả định của người nói về tâm lí của người nghe - (do đó có những tác giả xếp sự phân chia đề-thuyết vào lĩnh vực tâm lí, và gọi đề là chủ ngữ tâm lí, thuyết là vị ngữ tâm lí, như E. Gabelentz 1891, F. Fortunatov 1901), những lí do về yêu cầu thông báo - nhu cầu phân biệt "cái biết sẵn" với "cái mới" (do đó có tác giả xếp sự phân chia đề-thuyết vào bình diện "thông báo", như Mathesius 1939, Firbas 1966, Lyons 1978, v.v.), những yêu cầu liễn đạt ý nghĩa (do đó có những tác giả xếp sự phân chia đề-thuyết trên bình diện nghĩa học, như Karcevskij 1937, Smirnickij 1957, Daneš 1970), những lí do tu từ (phong cách học) (do đó có những tác giả xếp sự phân chia đề-thuyết vào lĩnh vực phong cách học, như Trnka 1961, Barkhudarov 1966).

Song vấn đề những nguyên nhân và mục đích của việc chọn hướng khai triển của tư duy, chọn xuất phát điểm của nhận định, tức chọn đề và thuyết cho câu tuy có tầm quan trọng lớn đối với hoạt động ngôn ngữ, vẫn không liên quan đến thực chất của hai khái niệm cú pháp cơ bản của ngôn ngữ. Khi đã được chọn rồi, đề và thuyết hành chức và được xử lí như những thực thể cú pháp không lệ thuộc vào chu cảnh, vào văn bản, vào yêu cầu thông báo. Nói như vậy không phải là phủ nhận mối quan hệ giữa cấu trúc đề-thuyết của câu với các bình diện nói trên. Đặc biệt quan trọng là mối quan hệ với yêu cầu thông báo và những đặc trưng nghĩa học của câu.

Để có một dẫn chứng đơn giản về mối quan hệ của cấu trúc đề-thuyết với bình diện nghĩa học và bình diện thông báo, ta có thể lấy hai câu (5a) và (5b).

Câu (5a) lấy vật A làm đề và "ở trong B" làm thuyết. Một trong những lí do để chọn hướng khai triển này của tư duy có thể là một tình huống trong đó có mấy người đang đi tìm vật A. Trong một tình huống như thế, vật A hay ý niệm về nó, có mặt trong ý thức của mấy người đang tìm nó, nó là "cái

biết sẵn" hay là "thông tin cũ" ("given", "le connu", hay "old information"). "Cái chưa biết" hay là "cái mới" (l'inconnu", "new (information)") là vị trí của nó (trong đầu của những người đi tìm đều có một câu hỏi đại khái như "Không biết cái A ấy nó ở đâu nhỉ?". Trong tình huống này, khi một trong mấy người kia trông thấy vật A, dĩ thiên hắn phải nói câu (5a), chứ khó lòng có thể nói câu (5b). Về phương diện nghĩa học, câu (5a) thuộc loại câu định vị (locative), sở thuyết của nó tương ứng với phạm trù thứ 5 (poũ) của Aristoteles.

Câu (5b) lấy vật B làm đề và sự có mặt của vật A làm thuyết. Câu này có thể được dùng trong một tình huống như sau. Một người nhìn vào một vật B có dung tích (một cái chum chẳng hạn), với ý định lấy và sử dụng nó (định đổ nước sạch vào chẳng hạn). Nhưng hắn trông thấy trong vật B có một vật A nào đấy (một cái chén chẳng hạn) bèn nói câu (5b) với một người ở cùng nhà. Trong tình huống này, vật B được người nói giả định là người nghe đã biết hay có thể xác định được, mà điều người nghe chưa biết là có một vật A trong đó. Về phương diện nghĩa học, câu này là một câu tồn tại, một loại câu có những thuộc tính nghĩa học và lô-gích đặc thù rất đáng chú ý.

Tuy vậy cần lưu ý rằng trên đây không phải là những tình huống duy nhất trong đó có thể dùng hai câu (5a), và (5b), và do đó không nhất thiết trong (5a), A là "cái biết sẵn", B là "cái mới" còn trong (5b), B là "cái biết sẵn", A là "cái mới", v.v. Cái đó còn tùy ở tình huống và văn cảnh.

Câu (5b) rất có thể được dùng trong tình huống của (5a), tuy ý nghĩa có khác. Chẳng hạn, một trong những người đi tìm A trông thấy trong vật B có một vật cùng tên với A, nhưng không biết có phải chính là vật A cần tìm hay không, người đó sẽ nói câu (5b).

Những vấn đề này sẽ được bàn kĩ trong các mục sau của chương này và trong hai chương III, IV. Những điều trình bày trên đây chỉ có mục đích làm rõ thêm vị trí và công dụng của cấu trúc đề-thuyết trong các bình diện của hoạt động ngôn ngữ.

Qua các dẫn chứng (5) và (6) trên đây, ta có thể nhận xét một nét quan trọng của cấu trúc đề-thuyết: phần đề đều đi trước phần thuyết. Đó là một trong những biểu hiện hình thức quan trọng nhất của sự phân biệt giữa đề và thuyết. Trong những trường hợp bình thường, không có sắc thái cảm xúc gì thật đặc biệt, trật tự phân bố của đề và thuyết là như vậy. Trật tự này hình như phản ánh một quy luật chung của cách tư duy: trước khi nhận định một điều gì, người ta giới hạn phạm vi ứng dụng của điều đó, hoặc nói cách khác, người ta đưa ra một sở đề, rồi mới nói về sở đề đó (cf. Hockett 1958:224).

Trong tất cả các ngôn ngữ không đặt vị từ ở đầu câu, nghĩa là trong tuyệt đại đa số các ngôn ngữ, trật tự của đề và thuyết đều là như vậy. Trong tiếng Việt, những trường hợp đảo ngược trật tự này hết sức hiếm hoi, chỉ gặp trong những tình huống rất đặc biệt, ngay trong thơ ca cũng không mấy khi dùng.

Vậy xét vị trí của nó trên tuyến thời gian của câu, đề là *điểm xuất phát*, là cái *cơ sở*, cái *điểm tựa* làm bàn đạp cho đà khai triển của câu, vốn phản ánh đà khai triển của hành động nhận định của tư duy. Những tên gọi đầu tiên của đề chính là những danh từ như *východiste* "xuất phát điểm" (Mathesius 1939) - xin so với *starting - point* cùng nghĩa đó mà Stout (1902) dùng cho "chủ ngữ" theo quan niệm của ông (xem đoạn dẫn theo Jespersen ở phần I); là *základ*, "cơ sở" (Firbas 1956), *basic* "cơ sở" (Stout 1902). Khá nhiều tác giả coi vị trí đầu câu như một trong những đặc trưng có tính định nghĩa của đề (Hockett 1958, Travniček 1966, Halliday 1967, Vardul 1977, Stepanov 1981).

Cuối cùng, trước khi đi vào miêu tả những thuộc tính ngữ pháp của đề và thuyết, để độc giả dễ đọc các dẫn chứng và nhận ngay ra cấu trúc đề-thuyết của những câu được dẫn, sau đây là mấy điểm cần biết thêm về hai công cụ quan trọng nhất của cú pháp tiếng Việt: *thì* và *là*.

Thì và *là* là hai tác tử phân giới đề-thuyết, trong đó *thì* có cương vị chính yếu.

Biên giới giữa đề và thuyết của một câu là chỗ nào có *thì* (hay *là*), hoặc có thể chêm *thì* (hay *là*) mà cấu trúc cú pháp của câu không bị phá vỡ hay biến đổi, và nghĩa ý niệm của câu vẫn được giữ nguyên.

Một từ, một ngữ đoạn hay một tiểu cú ở vị trí đầu câu mà có *thì* theo sau hoặc có thể đặt *thì* tiếp theo sau, thì đó là phần đề của câu.

Trong một câu có cả *thì* lẫn *là*, *thì* đánh dấu biên giới đề-thuyết của câu, còn *là* đánh dấu biên giới đề-thuyết của một bộ phận câu.

Trên đây là những chỉ dẫn có tính chất thủ pháp thuần tuý.[1] Về các thuộc tính và cách sử dụng của *thì* và *là*, xem mục 4.

2.1. Định nghĩa và phân loại đề

Qua tất cả những điều đã nói trên về cấu trúc đề-thuyết của câu về chức năng và vị trí của hai thành phần đề và thuyết, ta đã có thể hiểu cách tổ chức cốt lõi, cơ bản của một câu nói một cách đầy đủ để nhận định như sau:

> (7) *Khi nói một câu người ta đưa ra một cái đề, rồi nói một điều gì về cái đề đó hoặc trong khuôn khổ của cái đề đó.*[2]

Và từ đó, ta có thể định nghĩa phần đề của câu như sau:

> (8) *Đề là thành tố trực tiếp của câu nêu rõ cái phạm vi ứng dụng của điều được nói bằng thành tố trực tiếp thứ hai: phần thuyết* (x. Chafe 1976:50s).[3]

Định nghĩa trên, cũng như phần lớn các định nghĩa về những khái niệm tương đương với đề, có tính chất thuần tuý

---

[1] *Việc sử dụng những chỉ dẫn đơn giản này đã được thử nghiệm nhiều lần ở bậc tiểu học và trung học cơ sở, và đã tỏ ra hết sức dễ ứng dụng, ngay cả đối với các học sinh nhỏ tuổi nhất.*

[2] *Xem những ý tương tự trong Hockett 1958:201; Sgall 1974:67; Halliday 1985:38ss.*

[3] *Xem những định nghĩa tương tự trong Mc Cawley 1972:205ss; Barry 1975:2; Haiman 1982:585.*

chức năng. Đó là một điều tất nhiên đối với cách định nghĩa của bất kì đơn vị cú pháp nào. Như đã nêu ở phần Dẫn luận nói về câu, trong câu các thành tố có được một cương vị cú pháp là do chức năng của nó, và chỉ do chức năng của nó mà thôi. Những thuộc tính nội tại của nó, cấu trúc bên trong của nó không có chút gì quan yếu đối với cương vị cú pháp của nó, hoặc quá lắm cũng chỉ quan yếu trong chừng mực mà những thuộc tính và cấu trúc bên trong đó làm cho nó có được cái chức năng kia.

Cũng như các khái niệm cú pháp như bổ ngữ, định ngữ, khái niệm đề không chứa đựng một định tính nào về thành phần từ loại, kích thước, mức độ phức hợp, v.v. Đề có thể là một danh ngữ, một giới ngữ (một danh ngữ làm bổ ngữ cho một chuyển tố như giới từ), một vị ngữ (một ngữ vị từ), một tiểu cú (một cấu trúc đề-thuyết ở cấp thấp hơn câu), v.v.

Đáp ứng với định nghĩa này có những đề ngữ khác nhau không phải về những thuộc tính nội tại hay cấu trúc bên trong, mà về những đặc trưng có liên quan đến mối quan hệ với phần thuyết và về những thuộc tính cú pháp khác.

Trước tiên cần phân biệt *ngoại đề* với *nội đề*.

Như đã nói ở phần Dẫn luận, có những đề ngữ đứng ở ngoài cấu trúc cú pháp của câu, không có chức năng cú pháp bình thường nào trong câu. Đó là những ngoại đề. Nó thực hiện cái chức năng làm đề của nó như một vật thể ngoại tại. Nó hoàn toàn đáp ứng với "danh hiệu *exposition* hay *exposé du sujet* do những tác giả như Wegener (1885), Amman (1928) sử dụng.

Đây là loại đề tiêu biểu cho các ngôn ngữ có cấu trúc chủ-vị độc lập với cấu trúc lô-gích - ngôn từ và có trật tự từ cố định như tiếng Pháp. Trong tiếng Việt cũng thấy có loại đề này, chẳng hạn như trong các phát ngôn sau đây:

(9) a. *Cái ông Hưng ấy mà, ông ấy vừa chết tối qua.*

b. *Anh Nam ấy à? Tôi vừa gặp anh ấy ở trường xong.*

c. *Chị ấy mà, chị cần nghĩ kĩ về việc vừa qua.*

d. *Công việc ư? Thì tôi vẫn quan tâm đấy chứ.*

Cũng như trong các ngôn ngữ hay dùng loại đề này, ngoại đề trong tiếng Việt có hai đặc trưng phân biệt nó với *nội đề* trên bề mặt:

1. Nó bao giờ cũng được tách ra khỏi phần còn lại của câu bằng một chỗ ngừng, trong khi giữa nội đề và thuyết, trong phong cách hội thoại bình thường, không có chỗ ngừng[1].

2. Nếu nó chỉ một đối tượng có tham gia vào sự tình được diễn đạt ở phần tiếp theo, đối tượng đó thường được biểu thị trong câu chính tiếp theo đó một lần nữa bằng cách lặp lại danh ngữ của ngoại đề hay bằng một đại từ hồi chỉ, trong khi sở chỉ của nội đề thường không được biểu thị lại trong câu chính (10a-d), mà chỉ có thể được biểu thị lại bằng một đại từ hồi chỉ trong một tiểu cú làm bổ ngữ cho vị từ của câu chính trong đó nó là bổ ngữ (10g).

(10)a. *Anh thì cần gì đến tôi!*

b. *Tôi cóc cần.*

c. *Cuốn sách này tôi đọc (*nó) rồi.*[2]

d. *Cụ Tú năm nay tóc (*cụ ấy) đã bạc hết rồi.*

---

[1] *Có một số tác giả khẳng định rằng sau các đề ngữ (hay "đề từ", "khởi ngữ") của câu tiếng Việt thường có một chỗ ngừng. Các bản kymogram và sonagram mà chúng tôi có được đều không cho thấy một chỗ ngừng nào sau các nội đề trong những câu như (10). Sở dĩ các tác giả nói trên có cảm giác như có chỗ ngừng là vì các đề ngữ danh từ hay vị từ đều có trọng âm ở tiếng cuối (trong tiếng Việt, trọng âm có tác dụng báo hiệu chấm dứt ngữ đoạn, đặc biệt là ngữ đoạn chính phụ).*

[2] *Trong các dẫn chứng, chúng tôi sẽ dùng các kí hiệu ước định sau đây (đều thông dụng trong sách vở ngôn ngữ học):*

*1. * dấu hoa thị đánh phía trước: không thể chấp nhận được.*
2. ? dấu hỏi đánh phía trước: đáng ngờ (thiếu tự nhiên).
3. ?? hai dấu hỏi đánh phía trước: rất đáng ngờ.
4. ( ) ngoặc đơn xung quanh một từ ngữ: có thể lược bỏ.
*5. *( ) dấu hoa thị đánh trước ngoặc đơn: không thể lược bỏ từ ngữ trong ngoặc đơn*
6. (*) dấu hoa thị đánh sau khi mở ngoặc đơn: không thể thêm từ ngữ trong ngoặc đơn.
7. x/y gạch chéo giữa x và y: có thể dùng x hoặc y; (x/y): có thể lược bỏ x,y.

e. *Nhà thì chúng tôi đã xây (? nhà / *nó) xong.*

f. *Anh Việt nhờ tôi giúp (?anh ấy).*

g. *Anh Việt bảo là tôi nên giúp (*anh ấy).*

(Trong câu (10f) nếu thêm *anh ấy*, câu sẽ tối nghĩa vì *anh ấy* không rõ là chỉ ai, người ta thường hiểu đó là một người khác, không phải là *anh Việt*, trong câu (10g), nếu bỏ *anh ấy*, người nghe không hiểu giúp là giúp cái gì, giúp ai. Nếu có *anh ấy*, câu vẫn còn hơi mơ hồ, nhưng người nghe thiên về phía hiểu *anh ấy* là anh Việt).

So sánh các câu (10a, b, c) với các câu có ngoại đề sau đây:

(11) a. *Anh í à, *(anh thì) cần gì đến tôi?*

b. *Về phần tôi í mà, *(tôi) cóc cần.*

c. *Cuốn sách này phỏng, tôi đã đọc (nó) rồi.*

d. *Cụ Tú ở Hàng Điếu í mà, năm nay tóc *(cụ ấy) bạc hết rồi.*

e. *Cái nhà mà anh nói í, chúng tôi đã xây xong rồi.*

f. *Anh Việt í mà, *(anh ấy) bảo là tôi nên giúp anh ấy.*

Sở dĩ trong (11c,e), và trong một số trường hợp khác, vị từ trong phần tiếp theo ngoại đề không cần có bổ ngữ không phải vì ngoại đề chính là cái bổ ngữ của vị từ ấy, và do đó nằm trong cấu trúc của câu. Sự tỉnh lược bổ ngữ (và đôi khi cả chủ đề nữa) trong phần đi sau ngoại đề chẳng qua là một sự ứng dụng quy tắc tỉnh lược của những câu đáp như trong các đối thoại sau đây:

(12) a. *Các anh đã xây xong nhà chưa?*

- (Chúng tôi) xây xong (nó) rồi.

b. *Anh đã đọc cuốn sách này chưa?*

- (Tôi đã) đọc (nó) rồi.

Trong tiếng Việt, ngoại đề là một hiện tượng ngoại vi, không thông dụng, chỉ gặp trong một số tình huống đối thoại không tiêu biểu. Nó không có gì đáng chú ý, vì nó không

tham gia vào cấu trúc cú pháp, thậm chí có thể coi nó như một câu độc lập không trọn vẹn kiểu "Dân phe ấy mà!" hay "Cán bộ tổ chức à?" được đưa vào câu chính để dẫn nhập đề tài mới hay nhấn mạnh lại một đề tài được người tiếp chuyện nhắc tới.

Bây giờ ta thử so sánh các câu có nội đề sau đây:

(13) a. *Trong cái bình này nhiệt độ lên đến 39°.*
b. *Cái bình này nhiệt độ lên đến 39°*
c. *Chân thành thì ai cũng quý.*
d. *Anh Nam (thì) ai cũng quý.*

Các đề ngữ mở đầu cho các câu trên đây đều là những nội đề, và đều đáp ứng với định nghĩa đề (7). Trong hai câu (13a, b), *trong cái bình này* và *cái bình này* đều đúng là cái phạm vi trong đó nhận định nhiệt độ lên đến 39° có giá trị, có thể ứng dụng được. Trong hai câu (13c, d), *chân thành* và *anh Nam* cũng đúng là cái phạm vi trong đó *ai cũng quý* có thể ứng dụng được. *Trong cái bình này* (13a) vạch ra một phạm vi không gian, *chân thành* (13c) vạch ra một phạm vi cảnh huống (điều kiện) còn *cái bình này* (13b) và *anh Nam* (13d) vạch ra một phạm vi cá thể, hay nói bằng một thứ ngôn ngữ tự nhiên hơn, thu hẹp cái phạm vi ứng dụng của phần thuyết vào một cá thể.

Đề của câu (13a) và (13c) thích hợp với cách nói về phần thuyết rằng phần này "nói một điều gì *trong khuôn khổ của* cái đề đó"; còn đề của (13b) và (13d) thích hợp hơn với cách nói về phần thuyết rằng nó "nói một điều gì về cái đề đó".

Thật vậy, câu (13a) nhận định một tình trạng diễn ra trong cái bình, còn câu (13b) nhận định rằng cái bình ở trong tình trạng đó. Câu (13c) nhận định một phản ứng tình cảm diễn ra trong điều kiện là người đương sự (bất kì ai) có phẩm chất "chân thành", còn câu (13d) nhận định về *anh Nam* rằng anh là đối tượng của sự phản ứng tình cảm đó.

Khi cái "phạm vi ứng dụng" được quy tụ vào một thực thể, cái phạm vi đó (tức cái sở đề đó) trở thành "trung tâm

điểm của sự chú ý" (Li và Thompson 1976: 466, Delancey 1981:628), trở thành "đối tượng của tư duy" (Travniček 1962:166, Panfilov 1968:34), một tiêu điểm của ngôn từ, và do đó mà có thêm những thuộc tính và những ưu thế mới về ngữ pháp.

Sự khác nhau về chất này khiến ta phải phân biệt hai thứ (nội) đề:[1]

(14) *1. Khung đề là phần câu nêu rõ những điều kiện làm thành cái khung về cảnh huống, thời gian không gian, trong đó điều được nói ở phần thuyết có hiệu lực*[2] *còn*

2. Chủ đề là phần câu chỉ cái đối tượng được nói đến trong phần thuyết, cái chủ thể của sự nhận định.[3]

Được dùng làm khung đề thường là những ngữ, gồm có những danh ngữ (kể cả đại từ nhân xưng và hồi chỉ) có chuyển tố đặt trước (giới ngữ), những ngữ đoạn có trung tâm là danh từ chỉ thời gian như *mai, chiều, khi, lúc, thuở, dạo,* chỉ nơi chốn, *nơi, chỗ,* những vị ngữ hay những tiểu cú có chuyển tố (liên từ "phụ thuộc") hay không, những ngữ đoạn có yếu tố trực chỉ hay hồi chỉ như *đây, thế, vậy,* v.v.

---

[1] *Những tác giả có phân biệt hai thứ đề được định nghĩa khác nhau gọi hai thứ đề đó bằng những thuật ngữ không giống nhau:*

- *McCawley (1972, 1976): range topic và instance topic;*
- *Dik (1978): theme và topic;*
- *Sl'usareva (1981): antethema và thema;*
- *Dooley (1982): setting và topic;*
- *Halliday (1985): conjunctive, modal theme (v.v.) và topical theme.*

Những nội dung mà các tác giả này đưa vào hai khái niệm được phân biệt cũng không đồng nhất với nhau. Halliday, ngoài topical theme (tương đương với chủ đề của chúng tôi), còn phân biệt các thứ đề sau đây: continuative, structural, conjunctive, vocative, modal, finite, WH- (interrogative) themes (1985:54ss).

[2] *Xem những cách định nghĩa tương tự trong McCawley 1972:210, 1976:304; Dik 1978:19ss; Dooley 1982:311; Hannan 1978:585.*

[3] *Xem những cách định nghĩa tương tự trong Hockett 1958:201; Kuroda 1972:164; Dik 1981:19ss; Li và Thompson 1981:86; Dooley 1982:311; Kovtunova 1982:91; Halliday 1985:39.*

Được dùng làm chủ đề chủ yếu là những danh ngữ, kể cả "đại từ nhân xưng" và hồi chỉ, không có chuyển tố đi trước, nhưng cũng có cả những vị ngữ và những tiểu cú không có chuyển tố.

Chủ đề, vốn là một khái niệm cú pháp có chức năng biểu thị sở đề ("chủ đề lô-gích"), không trùng với khái niệm "chủ thể", vốn là một khái niệm nghĩa học (xem chương III), chỉ một vài tham tố trong khung vị ngữ (người hành động, người thể nghiệm một cảm giác, một cảm xúc, v.v. tùy theo nghĩa và tham trị của vị từ). Nó càng không trùng với "chủ ngữ" mà ngữ pháp truyền thống thường dùng cho cả tiếng Việt.

Mối quan hệ giữa nghĩa của nó với thuyết đa dạng gấp bội so với mối quan hệ giữa "chủ ngữ" với "vị ngữ". Do tự hạn chế trong những kiểu câu "chủ - vị", các tác giả viết về tiếng Việt chỉ miêu tả những kiểu câu đề-thuyết giống với các kiểu câu "chủ-vị" của các thứ tiếng Âu châu vốn chiếm một tỉ lệ rất nhỏ (15%) trong các kiểu cấu trúc đề-thuyết thường dùng.

Các mối quan hệ khác nhau giữa đề và thuyết sẽ được bàn ở mục 3.4 của chương này. Các kiểu cấu trúc câu chủ yếu của tiếng Việt sẽ được phân loại và mô tả ở chương II.

Trong câu, chủ đề và khung đề được xử lí như nhau về phương diện vị trí và về cách đánh dấu chỗ kết thúc bằng *thì* và *là*.

Chính vì sự gần gũi về ngữ pháp giữa hai thứ đề mà có hiện tượng nhầm lẫn trong cách đặt câu kiểu (15):

(15) a. * *Qua kinh nghiệm cho ta thấy tầm quan trọng của quản lí vật tư.*

b. * *Với sự nhạy bén của nhà phê bình đã nêu rõ những tư tưởng của tác giả.*

c. ? *Trường hợp ấy thì ta cứ khởi công.*

d. * *Sau khi lao động đã làm cho mọi người ăn cơm rất ngon miệng.*

là kiểu lỗi phổ biến nhất hiện nay trong văn viết và trong những lời phát biểu, những bài báo cáo ở hội nghị và trên đài phát thanh truyền hình (xem Cao Xuân Hạo và Trần Thị Tuyết Mai 1985), tuy hầu như không bao giờ thấy trong ngôn ngữ sinh hoạt hàng ngày. Các bản thống kê cho thấy nó chiếm tỉ lệ trung bình 74 lần trên 100 lỗi ngữ pháp nhặt được trên sách báo và đài phát thanh, truyền hình ở Thành phố Hồ Chí Minh trong một ngày.

Nội dung của lỗi ngữ pháp này chẳng qua là sự lẫn lộn giữa cách dùng hai thứ đề: chủ đề bị trình bày dưới hình thức khung đề hoặc ngược lại.

Một kiểu lỗi như thế khó lòng có thể thấy xuất hiện trong một ngôn ngữ có sự khác nhau về hình thức ngữ pháp giữa chủ ngữ và trạng ngữ đặt ở đầu câu để làm đề.

Sự phân biệt giữa chủ đề và khung đề nói chung là cần thiết cho việc phân tích câu nói về phương diện nghĩa và ngữ pháp (và cả cho việc sửa và tránh những lối kiểu vừa bàn trên đây). Nhưng cũng cần lưu ý rằng không phải bao giờ cũng có thể phân biệt hai thứ đề này một cách dễ dàng.

Một chu ngữ (mở đầu bằng giới từ, hay phó từ) thì dĩ nhiên chỉ có thể là khung đề. Nhưng trong những trường hợp như đoạn đối thoại sau đây:

(16) *- Ngôi nhà này có cái gì làm cho anh quan tâm và xúc động như vậy?*

- Trong ngôi nhà này mẹ tôi đã qua đời khi sinh tôi ra. Ở đây, tôi đã sống qua cả thời thơ ấu.

khung đề lại chính là "cái được nói đến", là "đối tượng của tư duy".

Tuy vậy, điều này cũng không có ảnh hưởng gì đến ngữ pháp của câu. Những trường hợp tinh tế hơn là khi một danh ngữ, một vị ngữ hay một câu (tiểu cú) làm đề, mà mối liên hệ về nghĩa với thuyết khó xác định dứt khoát. Chẳng hạn trong những câu như:

(17) *Hà Tĩnh có ông Phan Đình Phùng, Nghệ An có ông Nguyễn Xuân Ôn.*

(Diệp Quang Ban 1980)

khó lòng xác định *Hà Tĩnh* và *Nghệ An* là khung đề (nghĩa như "ở Hà Tĩnh", "ở Nghệ An") hay là chủ đề (nghĩa sở hữu). Đó là trường hợp chung của những danh từ có nghĩa gần gũi với các danh từ "nơi chốn" như *nhà, cơ quan, làng, nước*, v.v.

Trong hai câu:

(18) a. *Trời có mây.*
b. *Trời có mắt.*

sự khác nhau về nghĩa khá rõ: một bên là nghĩa tồn tại có nơi chốn (cũng như *"Trên trời có mây"*) một bên là nghĩa sở hữu (không thể thay bằng *"Trên trời có mắt"*). Tuy vậy cũng chưa có đủ căn cứ để nói rằng trong câu (a) ta có một khung đề chứ không phải một chủ đề.

Trong câu:

(19) *Anh làm như vậy là rất tốt.*

cũng có thể hiểu tiểu cú *Anh làm như vậy* như một chủ đề *(rất tốt* được hiểu như biểu hiện một cách đánh giá hành động của "anh") hay như một khung đề *(rất tốt* được hiểu như một nhận định về tình hình chung, kết quả của việc "anh" làm).

Đây là những trường hợp mơ hồ hay lưỡng trị về nghĩa, vốn thường thấy trong ngôn ngữ, mà giữa hai cách hiểu lại không có một khoảng cách quan trọng lắm, cho nên không ảnh hưởng nhiều đến thực tiễn sử dụng và nghiên cứu. Những trường hợp tương tự còn có thể gặp trong những kiểu câu mà những người đưa ra đều cho là không có gì mơ hồ cả, như:

(20) a. *Mĩ thua đã rõ ràng.*
b. *Anh bỏ học làm cho cả nhà buồn phiền.*

trong đó *Mĩ thua* và *Anh bỏ học* được coi là "chủ ngữ" của phần sau. Cách hiểu đó chưa chắc đã có lí hơn cách hiểu *rõ*

rõ ràng trong câu (a) là trạng ngữ của *thua* như trong *Mĩ đã thua rõ ràng* (so sánh: *Họ đi đã xa = Họ đã đi xa*) và cách hiểu câu (b) như có chủ đề là *Anh* cho hai phần thuyết (hay phần thuyết ghép) *bỏ học* và *làm cho cả nhà buồn phiền*.

2.2. Đề và các chức năng ngữ pháp xoay quanh vị ngữ

Trong ngữ pháp truyền thống, sự chú ý của người nghiên cứu tập trung vào hạt nhân vị ngữ và những ngữ đoạn quây quần xung quanh nó, chủ yếu là những danh ngữ. Một trong các ngữ đoạn đó được gọi là chủ ngữ, các ngữ đoạn khác được gọi là bổ ngữ trực tiếp, bổ ngữ gián tiếp, trạng ngữ. Những khái niệm này được định nghĩa chủ yếu là bằng những thuộc tính ngữ pháp, tức những thuộc tính hình thái học và cú pháp, nhưng thường thường, để cho việc phân chia được thấu đáo hơn, người ta đưa thêm những đặc trưng về nghĩa, thành thử ta có những khái niệm như bổ ngữ chỉ đối tượng trực tiếp (Ph. complément d'object direct, A. direct object), bổ ngữ chỉ đối tượng gián tiếp (Ph. complément d'object indirect, A. indirect object), bổ ngữ chỉ hành thể (Ph. complément d'agent), bổ ngữ chỉ hoàn cảnh (Ph. complément circonstanciel), trạng ngữ (A. adverbial modifier), các thứ bổ ngữ này lại được xác định thêm bằng những chức năng như "chỉ phương thức" (manière), "chỉ phương tiện" (moyen), "chỉ thời gian" (temps), "chỉ nơi chốn" (location), "chỉ nguyên nhân" (cause), "chỉ mục đích" (but), v.v., đều được hiểu là những khái niệm "ngữ pháp".

Sự lẫn lộn này giữa hai bình diện phương tiện và mục đích, hình thức và ý nghĩa, là một trong những nhược điểm căn bản nhất của ngữ pháp truyền thống. Hậu quả của nó là người ta dần dần gán một cách không tự giác cho những thuật ngữ ngữ pháp như "chủ ngữ", "bổ ngữ", v.v. những nội dung nghĩa học như "người hành động", "chủ thể của sự chuyển động", "vật mang tính chất", "vật đang ở trạng thái", "người chịu đựng", "mục tiêu của hành động", "nơi chốn", "thời gian", v.v., trong khi những chuyện này không phải là những thuộc tính ngữ pháp, những thuộc tính hình thức, mà là những *ý nghĩa* tuy không phải là nghĩa từ vựng (tức nghĩa của từng từ, từng đoạn tách riêng), mà là nghĩa của những mối quan hệ

giữa những thực thể cùng tham gia vào một sự thể (process) hay một sự tình (state of affairs) tức cũng là một mảng của nghĩa học. Thứ nghĩa này được biểu thị bằng những phương tiện ngữ pháp (hình thái học và/hay cú pháp), những hình thức nhất định, nhưng giữa những phương tiện biểu thị và những ý nghĩa được biểu thị không có sự tương ứng một đối một: một hình thức có thể biểu thị nhiều nghĩa khác nhau, và một nghĩa có thể được biểu thị bằng nhiều hình thức khác nhau. Quan hệ giữa các bình diện của ngôn ngữ nói chung đều là như thế.

Điều này có lẽ ai cũng biết từ lâu. Nhưng sự lẫn lộn giữa hai bình diện ngữ pháp và ngữ nghĩa vẫn cứ diễn ra trong từng câu từng chữ của các sách vở ngữ pháp truyền thống, mãi cho đến khi L. Tesnière xây dựng được lí luận "cú pháp cấu trúc" của ông (vào khoảng 1939-1950 - cf. Tesnière 1959:1), sự phân biệt mới được nhận thức một cách hiển ngôn. Nhưng cho đến nay, tình trạng lẫn lộn vẫn chưa có thể nói là đã chấm dứt.

Sở dĩ như vậy là vì trong các thứ tiếng biến hình vốn là cội nguồn của lí luận ngữ học hiện đại, mức độ của sự không tương ứng giữa hình thức ngữ pháp và ý nghĩa quan hệ tham tố rất thấp, do đó nhà ngữ học trong khi miêu tả cú pháp có thể đồng nhất mỗi hình thái "cách" (case form) với một nghĩa quan hệ điển hình hay chủ yếu (một nghĩa "cách" ở chiều sâu - case meaning), mà sự lẫn lộn vẫn không gây tác hại gì đáng kể.

Chẳng hạn, đối với những câu tiếng Nga như:

(21) a. *Ivanu povezlo.*	'Ivan gặp may'
b. *Men'a rugajut.*	'tôi bị mắng' (tôi thì họ mắng cho)
c. *V dome zharko.*	'trong nhà nóng lắm'
d. *U nego ja zan'al sto rublej.*	'của anh ấy tôi có vay một trăm rúp'

khi nói rằng để của câu thứ nhất, *Ivanu*, là bổ ngữ tặng cách của *povezlo*, cũng giống như trong câu *povezlo Ivanu;*

đề của câu thứ hai, *men'a* là bổ ngữ đối cách, hay là đối thể của *rugajut*, cũng giống như trong câu *rugajut men'a;* đề của câu thứ ba, *V dome*, là bổ ngữ hoàn cảnh chỉ vị trí (locative), cũng giống như trong câu *zharko v dome;* đề của câu thứ tư, *U nego*, là bổ ngữ gián tiếp chỉ cội nguồn (source), cũng như trong *Ja zan'al u nego sto rublej* thì những cách nói đó đều có một ý nghĩa nhất định, mặc dầu có sự mơ hồ giữa hai bình diện ngữ pháp và ngữ nghĩa, vì dù sao hình thái cách tức phương tiện hình thức để biểu thị cương vị cú pháp và cái ý nghĩa tham tố được nó biểu thị vẫn còn y nguyên. Ít ra nói như thế cũng nêu lên được sự phân biệt giữa bình diện lô-gích ngôn từ với hai bình diện kia.

Nhưng đối với những câu như:

(22) a. *Jean, mais on le respectre.*	'Jean ấy, người ta trọng nể anh ta lắm mà'
b. *Ivan-to, a jego uvazhajut.*	nt
c. *Les téléviseurs, il y en a beaucoup ici.*	'máy ti-vi thì ở đây nhiều lắm'
d. *Televizory, ix zdes' mnogo.*	nt
e. *Televizorov, ix zdes' mnogo.*	nt

(Comrie 1973:291 ss)

thì đã không thể nói theo cách đó được nữa, vì ở đây đề nằm bên ngoài kết cấu tham tố của vị ngữ. Trong các câu trên, bổ ngữ là các từ *le* (a), *jego* (b), *en* (c), *ix* (d, e) chứ không phải là các danh ngữ làm ngoại đề: các danh ngữ này không hề có hình thức ngữ pháp của bổ ngữ, tuy xét về nghĩa, nó cùng một sở chỉ (referent) với bổ ngữ trong câu, và do đó có thể coi là đồng nhất với nó về phương diện quan hệ cách" (quan hệ tham tố) đối với vị ngữ (nhờ sự đồng nhất này mà có thể dùng câu (22e) thay cho (22d)).

Còn đối với các câu tiếng Việt tương tự thì sao?

Ai cũng biết là nghĩa quan hệ của các tham tố trong khung vị ngữ không được biểu thị bằng hình thái cách. Vậy

thì căn cứ vào đâu để xác định hình thái ngữ pháp có chức năng biểu thị ý nghĩa "cách"?

Dĩ nhiên chỉ còn hai căn cứ: vị trí của ngữ đoạn đang xét so với vị từ, và cách dùng các chuyển tố ("giới từ", v.v.).

Về cách dùng các chuyển tố, ta sẽ xét sau (xem 2.2.2.).

Bây giờ ta thử xét cái phương tiện thông dụng hơn cả trong tiếng Việt là vị trí của ngữ đoạn so với vị từ. Trong ba câu sau đây:

(23) a. *Xưởng đã lắp xong cái máy ép.*

b. *Cái máy ép xưởng đã lắp xong.*

c. *Cái máy ép đã lắp xong.*

khá nhiều tác giả cho rằng trong hai câu (b, c), *cái máy ép* là bổ ngữ trực tiếp chỉ đối tượng của *lắp* được đảo lên phía trước. Nhận định đó căn cứ vào đâu?

Ở đây có một tình thế lưỡng nan (dilemna) khá đặc thù:

i. Nếu coi vị trí ngay sau vị từ là sự thể hiện hình thức của bổ ngữ trực tiếp, và định nghĩa bổ ngữ trực tiếp là danh ngữ đặt ngay sau vị từ chẳng hạn, thì không thể nói danh ngữ *cái máy ép* mở đầu cho hai câu (b, c) là bổ ngữ được nữa, vì nó không có cái đặc tính định nghĩa của bổ ngữ: vị trí ngay sau vị từ.

ii. Nếu nói rằng bổ ngữ trực tiếp chỉ đối tượng của hành động là một danh ngữ có thể đặt ở một trong hai vị trí đứng sau, hoặc đứng trước vị từ, thì sẽ không còn cách gì phân biệt bổ ngữ trực tiếp với chủ ngữ và trạng ngữ không có giới từ nữa. So sánh:

(24) a. *Hôm qua tôi về nhà.*

b. *Tôi về nhà hôm qua.*

c. *Bé ngủ giường này.*

d. *Giường này bé ngủ.*

e. *Từ cửa sổ một con bướm bay vào.*

f. *Từ cửa sổ bay vào một con bướm.*

với các câu (21 a, c), ta thấy không có gì khác nhau cả.

Đã có người viện đến tính trung hòa ("không đánh dấu") và tính không trung hòa ("được đánh dấu"), và nói rằng dù sao, vị trí của bổ ngữ ở sau vị từ, vị trí của chủ ngữ ở phía trước vị từ là bình thường hơn. Nói như vậy có thể là đúng (tuy chưa thấy có những chứng cứ lí luận hay những thống kê xác nhận điều đó một cách nghiêm ngặt). Nhưng dù có thể chăng nữa, thì hiện tượng này có liên quan như thế nào đến thuộc tính ngữ pháp hình thức?

Rất có thể đó chỉ là một hệ quả, được trình bày bằng những thuật ngữ truyền thống, của một xu thế thuộc một bình diện khác: chẳng qua chủ ngữ của vị từ (nói cho đúng hơn, tham tố thứ nhất là của khung vị ngữ) có địa vị ưu tiên hơn bổ ngữ (tham tố thứ hai) trong khả năng được chọn làm chủ đề, và kiểu câu mà chủ đề là tham tố thứ nhất có thể là kiểu câu tiêu biểu nhất của tiếng Việt, so với các kiểu câu mà đề là một tham tố khác, hoặc không phải là tham tố trong khung vị ngữ. Đây chỉ là một ước đoán, chúng tôi chưa có đủ tư liệu để khẳng định như vậy.

Rốt cục, không thể gán cho đề bất cứ một cương vị ngữ pháp hình thức nào ngoài cái cương vị cú pháp vốn là định nghĩa của nó[1]. Chỉ có thể xác định sự tương ứng giữa đề, một cương vị cú pháp cơ bản có chức năng biểu thị một cách nhất quán chủ đề lô-gích của mệnh đề, với những ý nghĩa tham tố (những "vai" tham gia sự tình được diễn đạt). (xem 3.4)

2.2.1 Khung đề không phải là trạng ngữ của vị từ hay của câu

Xét về chức năng ngữ nghĩa, hiểu theo nghĩa hẹp (chỉ xét nghĩa "biểu thị" tức "diễn đạt sự tình khách quan", không

---

[1] *Về những ý kiến ngược lại, xem Xolodovich 1954:253, Bystrov et al. 1975:144s, Panfilov 1980:118, Nguyễn Minh Thuyết 1981:40, Phan Thiều 1988:119ss.*

xét nghĩa lô-gích) thì khung đề cũng có khi giống như chủ ngữ (hay "bổ ngữ chu cảnh" - complément circonstanciel). Và xét về hình thức, khung đề có thể là một chủ ngữ hay giới ngữ, tức một ngữ đoạn có một giới từ làm trung tâm kèm theo một danh ngữ hay một ngữ vị từ làm bổ ngữ cho nó, không khác gì trạng ngữ.

Nhưng, như ta đã thấy, chức năng của nó khác hẳn về phương diện lô-gích. Trong khi giới ngữ được dùng làm trạng ngữ đặt ở phần sau câu hoặc tự nó làm thành phần thuyết hoặc tham gia vào phần thuyết ("bổ nghĩa cho vị ngữ") để nói rõ thêm thời điểm, thời hạn, nơi chốn, phương hướng, mục tiêu, cách thức, phương tiện, sự liên đới, mức độ, tương quan so sánh, nguyên nhân, mục đích, v.v. của sự việc hay trạng thái được diễn đạt bằng vị ngữ và do đó cung cấp thêm chất liệu cho nội dung miêu tả của câu, thì khung đề đưa ra một số điều kiện tiên quyết cho phạm vi ứng dụng của cả câu về ba mặt: cảnh huống, thời gian, và không gian.

Còn về mặt diện mạo ngữ pháp, khung đề có thể có một cấu trúc ngữ pháp khiến cho nó không thể làm "trạng ngữ" được. Chẳng hạn[1], so sánh

(25) a. *Mai tôi đi.* (ss: *tôi đi mai)

b. *Dạo này trời tốt.* (ss: *trời tốt dạo này)

c. *Tám giờ tôi mới làm việc.* (ss: *tôi mới làm việc tám giờ* có nghĩa khác)

d. *Vườn nhà tôi lá rụng nhiều.* (ss: lá rụng nhiều*(trong) vườn nhà tôi)

e. *Có một người (thì) làm không xuể.* (ss: *làm không xuể có một người).

Nói chung, làm khung đề có thể là tất cả các cấu trúc kể từ ngữ đoạn một hay nhiều từ (danh từ, lượng ngữ, vị ngữ, giới ngữ, đại từ) cho đến câu (đơn hay phức), có hay không có chuyển tố

---

[1] *Về các kiểu khung đề, sẽ liệt kê đầy đủ ở chương III.*

(translatif hay relateur) mở đầu, còn làm trạng ngữ chỉ có thể là một từ loại riêng (phó từ, vị từ (hay "tính từ") hoặc là một giới ngữ (danh từ có giới từ đi trước).

Sự phân biệt giữa khung đề là phần mở đầu câu, với trạng ngữ là phần thường đặt cuối câu, kể cũng là lẽ dĩ nhiên trong một ngôn ngữ mà trật tự trước sau là phương tiện quan trọng nhất - quan trọng gấp nhiều lần so với các phương tiện khác - để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp.

Mặt khác, có những loại trạng ngữ dù có đưa ra phía trước cũng không thể coi là khung đề được. Đó là:

1. các trạng ngữ chỉ phương thức
2. các trạng ngữ chỉ mức độ
3. các trạng ngữ chỉ tương quan so sánh ("như"..., "bằng"..., "hơn"...)
4. các trạng ngữ chỉ nguyên nhân
5. các trạng ngữ chỉ thời hạn (mức kéo dài của một quá trình)
6. các trạng ngữ chỉ thời gian không xác định
7. các trạng ngữ chỉ mục đích
8. các trạng ngữ chỉ "sự nhượng bộ" ("tuy"... "mặc dầu"...)[1]

Khi các trạng ngữ này được đặt ở đầu câu, phía sau không bao giờ có thể đặt *thì* hay *là* được.

Nguyên nhân của tình trạng này rất rõ ràng: nội dung của các trạng ngữ này không tương ứng với định nghĩa của khung đề. Nó không phải là "cái khung cảnh huống, thời gian, không gian trong đó điều được nói ở phần tiếp theo sau có hiệu lực".

Dĩ nhiên trạng ngữ của những câu như

[1] *Cần tránh sự lẫn lộn giữa* mặc dầu (= tuy) ("nhân nhượng") *và* dù, dầu, dẫu *(điều kiện cực đoan = ngay cả trong trường hợp, nếu có đến nỗi... chăng nữa).*

(26) a. *Họ căm phẫn vô cùng.*

b. *Các anh làm việc có hiệu quả hơn chúng tôi.*

c. *Đồng hồ này chạy được 36 tiếng.*

không thể đưa lên đầu câu được.

Nhưng còn trong những câu như:

(27) a. *Vì trời mưa, cháu không đi nhà trẻ được.* (nguyên nhân)

b. *Tay ôm chồng sách, Nam bước vào.* (phương thức)

c. *Suốt hai ngày họ đi bộ.* (thời hạn)

d. *Vào một buổi chiều hè, anh ra sông.* (thời gian không xác định)

e. *Tuy mới học lớp 6, Thuý đã làm được toán khó lớp 7.* (nhượng bộ)

f. *Để nâng cao năng suất, ta phải cải tiến thao tác máy.* (mục đích)

Các trạng ngữ, vốn có thể đặt ở vị trí "bình thường" ở sau vị từ, dù có đưa lên đầu câu vẫn không biến thành những khung đề, vì đó không phải là những "điều kiện trong đó những điều nói sau có hiệu lực", không phải là "phạm vi ứng dụng của phần Thuyết"[1].

Sự không tương ứng đó được biểu thị một cách minh xác trên bình diện hình thức ngữ pháp: giữa phần trạng ngữ ở đầu câu và phần còn lại không thể có *thì* hoặc *là*, một trong hai tác tử phân giới đề và thuyết (xem mục 4).

Một điều đáng chú ý là các trạng ngữ chỉ phương thức, nguyên nhân, thời hạn, ý nhượng bộ, mục đích, dù có đặt ở

[1] *So sánh những câu ở (26) với những câu sau đây:*

a. Trời mưa thì cháu không đi nhà trẻ được. *(khung đề chỉ điều kiện, cảnh huống)*

b. Tay ôm chồng sách thế kia thì bước thế nào được. *(nt)*

c. Đang học lớp 6 thì Thuý đã làm được toán lớp 7. *(khung đề chỉ thời gian)*

d. Muốn nâng cao năng suất thì ta phải cải tiến thao tác. *(khung đề chỉ điều kiện).*

vị trí đầu câu hay cuối câu thì nghĩa của câu vẫn không có gì thay đổi một cách đáng kể; trong khi đó, giữa một câu có trạng ngữ chỉ thời điểm hay nơi chốn và một câu có khung để chỉ thời điểm hay nơi chốn tương ứng nhiều khi có những sự khác nhau rất rõ rệt về nghĩa. So sánh:

(28) a. *Ở đây tôi cũng làm việc.*
b. *Tôi cũng làm việc ở đây.*

Câu (28a) có tiền giả định là "ở (những) chỗ khác tôi làm việc" và có hàm ý là "như ở (những) chỗ ấy", còn câu (28b) có tiền giả định là "có (những) người khác làm việc ở đây" và có hàm ý là như (những) người ấy".

(29) a. *Vào ngày chủ nhật tôi chỉ nghe nhạc.*
b. *Tôi chỉ nghe nhạc vào ngày chủ nhật.*

Hàm ý của câu (29a) là "chứ không làm gì khác", còn hàm ý của câu (29b) là "chứ không nghe nhạc vào những ngày khác".

2.2.2. *Chủ đề không phải là bổ ngữ hay định ngữ được đưa lên phía trước*

Những câu như:

(30) a. *Giếng này nước trong.*
b. *Xã bên ruộng tốt.*
c. *Meresev cả hai chân đều bị cưa.*
d. *Anh ấy tôi đã ra sức chiều chuộng.*

được những tác giả làm việc theo những thói quen của ngữ pháp truyền thống coi như những câu "đảo ngữ", trong đó *giếng* (29a) "vốn là" định ngữ của *nước* (chủ ngữ của *trong)* được đảo lên đầu câu vì một mục đích tu từ gì đấy. Câu (30a) chẳng qua là biến dạng của câu (31a), câu chuẩn, câu bình thường, trung hòa về sắc thái tu từ (phần lớn các sách ngữ pháp chỉ miêu tả loại câu này).

(31) a. *Nước giếng này trong.*

Cũng như vậy, hai câu (30b) và (30c) là biến dạng của câu (31b) và (31c) sau đây:

b. *Ruộng ở xã bên tốt.*

c. *Cả hai chân Meresev đều bị cưa.*

Còn trong câu (30d), vẫn theo ngữ pháp truyền thống, *anh ấy* vốn là bổ ngữ của *chiều chuộng*, được đảo lên đầu câu vì một mục đích tu từ gì đấy. Câu (30d) là một biến dạng của câu (31d) sau đây:

d. *Tôi đã ra sức chiều chuộng anh ấy.*

Nếu dùng thuật ngữ của ngữ pháp sản sinh, người ta sẽ nói rằng các câu (30) là những câu phái sinh (derived) từ các câu (31) qua một cuộc chuyển đổi (transformation) trong đó *giếng này*, *Meresev* và *anh ấy* được "đề hóa" (topicalized) bằng cách nâng lên (raised) hoặc tháo ra khỏi câu để chuyển sang trái (left-dislocated). Những câu như thế bị coi là không cơ bản (non-basic)[1].

Vậy tình hình thực ra sao?

Điều trước tiên cần lưu ý là hai câu không có màu sắc tu từ hay một nét gì khiến cho ta có thể kết luận rằng nó bị "đánh dấu" hay nó được đảo ngược lại. Trong khi đó, phép đảo bao giờ cũng có một tác dụng làm thay đổi một cái gì về phương diện tình thái, và nhất là sắc thái cảm xúc. Đằng này, xét về nội dung biểu thị và tình thái, giữa (30a) và (31a), giữa (30b) và (31b) không có gì khác nhau. Cả bốn câu đều quen thuộc và thông dụng trong những tình huống ngôn từ như nhau. Chẳng qua khi người ta nói chuyện giếng thì người ta nói câu (30a), khi người ta nói chuyện nước nôi thì người ta nói câu (31a), khi người ta nói về "anh ấy" thì dùng câu (30d), còn khi nói về "tôi" thì lại dùng (31d), thế thôi.

---

[1] *Tuy vậy không phải tất cả các nhà ngữ học thuộc khuynh hướng này (cf. Shibatani (ed.) 1982) đều quan niệm giống nhau. Đặc biệt các tác giả nghiên cứu tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc, tiếng Guarani và một số ngôn ngữ khác không coi kiểu câu trên đây (30) như những câu phái sinh từ (31).*

Thế thôi, nhưng chính đó lại là sự khác nhau quan trọng nhất về phương diện lô-gích của ngôn từ: mỗi đằng nói một chuyện khác, nghĩ đến một đối tượng khác, và do đó dùng những câu nói có chủ đề khác. Và sự khác nhau đó quyết định cấu trúc của câu và khả năng kết hợp với những gì tiếp theo trong mạch lạc của ngôn từ hay văn bản.

—. Vì *chủ đề* là "đối tượng của tư duy", là "trung tâm của sự chú ý" kể từ khi nó được đề ra cho đến khi xuất hiện một chủ đề khác (ít nhất là ở câu kế theo), cho nên nó "ám ảnh" người nói và người nghe đến mức dù có không nhắc lại, dù có bỏ trống những vị trí lẽ ra phải có mặt một từ ngữ cùng sở chỉ với nó, thì vẫn phải hiểu như nó được nhắc lại.

So sánh những câu sau đây:

(32) a. *Giếng này nước trong mà lại gần nhà.*

a'.**Nước giếng này trong mà lại gần nhà.*

b. *Xã bên ruộng tốt nên rất giàu.*

b'.**Ruộng ở xã bên tốt nên rất giàu.*

c. *Meresev cả hai chân đều bị cưa mà vẫn lái được máy bay.*

c'. **Cả hai chân Meresev đều bị cưa mà vẫn lái được máy bay.*

d. *Anh ấy tôi đã ra sức chiều chuộng mà vẫn kêu là mình bị bạc đãi.*

d'.**Tôi đã ra sức chiều chuộng anh ấy mà vẫn kêu là mình bị bạc đãi.*

Trong ba câu (32a), (32c) và (32d), ta thấy chủ đề chiếm lĩnh sự chú ý của người nghe và người đọc đến mức họ tự điền lấy trong óc sở chỉ của nó vào những chỗ trống trước *lại gần nhà*, trước *vẫn lái được máy bay* và trước *kêu là mình*. Cũng nhờ cương vị chủ đề của *anh ấy* mà từ *mình* của câu (32d) được hiểu là đồng sở chỉ với *anh ấy* (cùng chỉ chính xác người được gọi là "anh ấy").

Còn trong ba câu (32a'), (32c') và (32d'), chủ đề đã bị đổi, mối dây liên hệ giữa các đoạn câu đã khác, câu không còn hiểu như trước được nữa.

Như vậy ta thấy rõ bốn câu (30) *không phải* là phái sinh từ bốn câu (31), và tính không đồng nghĩa với bốn câu này.

Tuy vậy, vẫn còn sự gần gũi giữa hai bên trên bình diện "biểu hiện" (representation - Darstellung theo nghĩa của Buhler 1924 hay ideation theo nghĩa của Halliday 1970), đặc biệt là số tham tố trong câu (không phải trong cấu trúc vị ngữ) giữa hai bên đều như nhau cho nên còn có thể nói đến chuyện phái sinh hay chuyển đổi. Chứ những câu như:

(33) a. *Tôi thì qua quít thế nào cũng xong.*
b. *Cây này phải hai người mới được.*
c. *Đội bà ốm nhiều nhưng vẫn làm hăng.*
d. *Xe tã thế này hì hục mãi chỉ mất công toi.*
e. *Chuyện này đau đầu lắm rồi.*
f. *Việc này đã có quan.* (Panfilov 1980:119)
8. *Áo thì tôi đưa anh tiền.* (Sdd: 120)
h. *Mìn thì bỏ mẹ.*

thì biết nói chủ đề được đưa từ đâu lên, được tháo rời từ chỗ nào ra?

Khác với chủ ngữ, chủ đề không bị gắn chặt vào vị ngữ về ngữ pháp và về nghĩa. Nó không cần là một thành viên trong cấu trúc tham tố thường cố định của vị từ (xem phần 4). Nó chỉ cần *không có* những mối liên hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa phi lí với phần thuyết hay với "vị ngữ", nếu trong câu có một cái gì có thể gọi là "vị ngữ" hiểu theo nghĩa của ngữ pháp truyền thống. (xem thêm mục 3.4).

3. NHỮNG THUỘC TÍNH NGỮ PHÁP CỦA ĐỀ

Chức năng và ý nghĩa của đề quy định những thuộc tính hình thức quan yếu của đề. Những thuộc tính có liên quan đến cấu trúc ngữ pháp của đề (và của thuyết) sẽ được bàn ở

mục 4 chương này và ở chương II. Ở đây chúng tôi nêu lên những thuộc tính cú pháp và nghĩa học đặc trưng có liên quan trực tiếp đến cương vị của đề trong câu.

3.1. Vị trí của đề

Như đã nói ở mục 2, trong tiếng Việt cũng như trong hầu hết các thứ tiếng không thuộc loại hình VOS và VSO, đề thường đi trước thuyết, và nếu không có những bộ phận phụ của câu đi trước (đó chủ yếu là những bộ phận xác lập mối quan hệ của câu với văn bản hay với tình huống đối thoại, hoặc những tác tử tình thái lô-gích của phát ngôn (énonciation) không được xử lí như những khung đề (xem chương II, mục 3), hoặc những trạng ngữ nguyên nhân, mục đích, phương thức, nhượng bộ của câu, hoặc những bộ phận đệm kèm theo một ngữ đoạn nào đó của câu mà không trực lệ thuộc vào nó, v.v. (xem chương II, mục 3), thì đề là phần mở đầu của câu.

Vị trí trước phần thuyết là vị trí tự nhiên nhất mà một thành phần có chức năng như phần đề có thể chiếm lĩnh. Nó làm thành một trong những thuộc tính tiêu biểu nhất của đề (xem mục 2), cho nên các tác giả có những quan niệm khác nhau về đề đều nêu thuộc tính này ngay từ đầu khi nói đến nó, và nhiều tác giả còn coi nó như một thuộc tính định nghĩa (cf. Mathesius 1939, Hockett 1958, Travniček 1962, Halliday 1967, 1985, Quirk et al 1972, Hutchins 1975, Grimes 1975, Martin 1975, Vardul 1977, Stepanov 1981, 1985, Zolotova 1981).

Tuy nhiên có những trường hợp đề được đưa ra cuối câu sau phần thuyết. Đây là một trật tự không trung hòa, "được đánh dấu", làm cho câu mang một sắc thái cảm xúc rất đậm.

---

* *Có một kiểu câu rất có thể thuyết minh như có phần đề đặt sau phần thuyết: đó là những câu hỏi chỉ gồm có một yếu tố nghi vấn hoặc một vị ngữ có yếu tố nghi vấn đặt trước một yếu tố chỉ xuất đây, đấy, đó, bây giờ không có trọng âm, và một số câu trả lời cho những câu hỏi đó. Chẳng hạn trong những câu như:*

a. Ai đấy? - Tôi đây!/- Ông chủ tịch đấy!

b. Con gì đấy? - Con kì đà (đấy).

c. Làm thế nào bây giờ?

d. Biết tính sao đây?

3.1.1. Ở đây phải phân biệt hai trường hợp:

A. Trong những câu có sắc thái cảm thán, thường trong phần thuyết có chứa đựng những từ cảm thán như *thay, biết bao, biết mấy*, những chủ ngữ chỉ mức độ tối cao có sắc thái thậm xưng như *vô cùng, không biết bao nhiêu mà kể, khôn xiết*, hoặc những từ nghi vấn dùng như từ cảm thán như *gì, sao, bao, đâu*. Những câu này thường thấy trong những văn bản có phong cách trang trọng, trong những bài thơ, tuy trong khi nói cũng hay có những câu kiểu này với từ nghi vấn cảm thán *gì, bao* v.v. Chủ đề có thể được đặt ở phía sau phần thuyết.

Những câu này được phát âm liên tục, không có chỗ ngừng giữa phần thuyết và phần đề.

(34) a. *Đẹp biết bao những lời chân thực ấy!*
b. *Vui bao những đêm đốt lửa trại trong rừng!*
c. *Cao quý biết mấy cái cử chỉ khiêm nhường ấy!*
d. *Đau đớn thay phận đàn bà!*
e. *Còn đâu những đêm vàng bên bờ suối!*
f. *Có đáng là bao chút quà nhỏ mọn ấy?!*
g. *Hay gì cái thói ngồi lê?!*
h. *Ích gì những trò chạy chọt ấy?*
i. *Chồng gì anh, vợ gì tôi?*
(Chẳng qua là cái nợ đời chi đây.)

---

các từ chỉ xuất rất có thể coi là đề, nếu xét nghĩa lô-gích. Thuyết minh như vậy tức là cho rằng các câu trên là hình thức đảo ngược của những câu Đấy là ai? Đây là con gì? *v.v. Chúng tôi không chọn cách thuyết minh này vì cùng mẫu với nó còn có những câu như* Anh đi đâu đấy?, Tôi thách anh đấy!, Tôi về đây!, *không thể thuyết minh như* Đấy là anh đi đâu?, Đấy là tôi thách anh!, Đây là tôi đi về., *v.v.* Đây, đấy *trong những câu dẫn trên thuộc một từ loại khác: đó là những tiểu tố tình thái cuối câu, được khu biệt rất rõ với các từ chỉ xuất nhờ sự vắng mặt của trọng âm (trong những câu như* Ai ở đấy?, Tôi ở đây, *v.v., những đại từ chỉ xuất như* đây, đấy *bao giờ cũng mang trọng âm).*

Đây có lẽ là một phép đảo trật tự đề-thuyết có tính phổ quát cho mọi ngôn ngữ trong những điều kiện tương tự (xem Kovtunova 1982:92).

Cần phân biệt kiểu câu này với những phần thuyết trong đó chủ thể của vị từ, chứ không phải những chủ đề của câu như trong các câu trên, được đặt ở phía sau vị từ như:

(35) a. *Chết mất ba con gà.*
b. *Ngã bố bây giờ.*
c. *Chết cha!*
d. *Gãy mẹ nó cái trục giữa rồi!*

Những câu này là những câu không đề, và hầu hết đều có thể thêm chủ đề có dạng những danh ngữ không cùng sở chỉ với cái chủ thể đặt sau, hoặc thêm một khung đề cũng không có cái gì chung với cái chủ thể ấy (trừ khi đó là những câu cảm thán có tính chất cố định như "Chết cha!").

Chẳng hạn ở đầu câu (35a) có thể thêm chủ đề *Nhà tôi*, trước câu (35d) có thể thêm *Xe*.

Còn trong các câu (34) không thể thêm một chủ đề nào ở đầu câu khác với chủ đề đặt ở sau. Có chăng chỉ có thể thêm một khung đề ở phía trước (một giới ngữ, một chủ ngữ chỉ thời gian, nơi chốn, v.v.) Chẳng hạn trước câu (34e) có thể thêm *Bây giờ*, hoặc một đại từ cùng sở chỉ với chủ đề, chẳng hạn thêm *Họ* trước (34b), *Nó* trước (34f). Nhưng trong trường hợp sau, câu không còn như cũ nữa: giữa thuyết và chủ đề đứng sau sẽ phải có một chỗ ngừng, và trong nhiều trường hợp chủ đề cũng phải biến dạng đi. Chẳng hạn câu (34f) nếu thêm *Nó* ở phía trước, sẽ trở thành:

(34) f'. *Nó có đáng là bao đâu, cái món quà nhỏ mọn ấy.*

và như vậy nó sẽ thuộc một kiểu câu khác, kiểu câu C dưới đây.

B. Nhưng trước khi bàn sang kiểu câu C, cũng nên nhắc đến một kiểu câu có chỗ gần gũi với kiểu câu A trên đây và lại có liên quan đến cả kiểu câu C nữa. Đó là kiểu câu 36 sau đây:

(36) a. *No gì mà no ?!*

b. *Đẹp gì cái con ấy mà đẹp ?!*

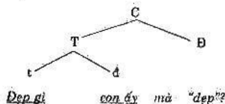
c. *Phục vụ gì như thế mà cũng gọi là phục vụ ?!*

d. *Viết như thế mà cũng viết với lách ?*

Những câu trên đây rất thông dụng trong ngôn ngữ đối thoại. Cấu trúc của nó chỉ có thể thấy rõ khi đặt nó vào tình huống đối thoại.

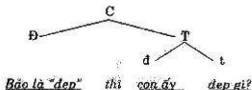
Trong câu (36a), từ *no* thứ hai là đề. Nó nhắc lại một ý (hoặc một từ) của người tiếp chuyện để bác bỏ ý đó. Chẳng hạn trong câu chuyện ngụ ngôn về con trâu bị người chăn bỏ đói, câu này được con trâu dùng để bác lại câu của người chăn nói rằng đã cho trâu ăn no rồi. Câu đó có thể diễn đạt lại là "Nói "*no*" là không đúng chút gì". Do đó chữ "*no*" thứ hai nằm ở một bình diện cao hơn bình diện trần thuật - đó là bình diện siêu ngôn ngữ, hay nói cho đúng hơn, bình diện siêu ngôn từ (Métadiscursif). Chữ *no* này không chỉ trạng thái "*no*" mà chỉ từ "*no*" do người kia nói ra ("tôi có no đâu mà ông bảo là "no"?).

Trong câu (36b), ta có mẫu câu (34g,h,i) kết hợp với mẫu câu (36a). Ở đây ta có hai cấp đề-thuyết làm thành mô hình sau đây:



Đẹp gì *con ấy* *mà* *"đẹp"?*

Trong một trật tự trung hòa, ta sẽ có một mô hình đảo xuôi lại như sau:



Bảo là "đẹp" *thì* *con ấy* *đẹp gì?*

Hai câu sau (36c, d) không giả định một phát ngôn nào trước đó của người tiếp chuyện, mà căn cứ trên cách thực hiện công việc của người nghe hoặc một người khác.

C. Bây giờ sang câu thứ ba có trật tự ngược thuyết-đề. Đó là những câu như:

(37) a. *Rõ dơ, cái ông Ba này!*

b. *Đẹp tuyệt, cái cô đóng vai chính ỉ!*

c. *Nó bướng lắm, cái con Nhàn ỉ!*

d. *Tôi phải cho nó một trận mới được, cái thằng khốn kiếp ỉ!*

e. *Anh có gặp ông ỉ không, ông Văn ấy mà?*

Trong hai câu (37a, b), về ý nghĩa, sắc thái cảm xúc và cấu trúc, gần giống như kiểu câu (34) nhưng có khác ở chỗ có chỗ ngừng ở giữa đề và thuyết, khiến cho phần đề đi sau bị tách ra khỏi phần thuyết.

Trong các câu (37c, d, e) chỗ ngừng này càng cần thiết và rõ rệt hơn, vì phần thuyết là một cấu trúc đề-thuyết trọn vẹn, một câu trọn vẹn, thành thử phần tiếp theo, tuy cùng sở chỉ về chủ đề của câu đi trước, chính vì sự có mặt của các chủ đề đó (*nó, nó, ông ỉ* là những từ ngữ khứ chỉ (cataphoric) "thay mặt" cho các phần đề đặt ở sau), mà bị gạt ra ngoài cấu trúc cú pháp làm nòng cốt cho câu, thành thử ở đây ta lại có một trường hợp tương tự với trường hợp đã nói ở 2.1 - trường hợp của ngoại đề: đây chẳng qua là trường hợp những ngoại đề đặt ở sau câu. Đã là ngoại đề, nghĩa là một bộ phận không nằm trong cấu trúc cú pháp nòng cốt, thì đứng sau hay đứng trước không có gì quan trọng.

Ở đây sở dĩ nó đứng sau thường là vì cảm xúc khiến cho người nói có xu hướng nói ngay phần thuyết ra, như trong nhiều kiểu câu cảm thán, hoặc là, trong những câu không có sắc thái cảm xúc đặc biệt, trong khi đang nói phần thuyết ra (như trong các kiểu câu chỉ có phần thuyết), người nói sực nghĩ ra rằng người nghe có thể không xác định được sở chỉ của đề là cái gì, bèn thêm một phần đề vào cho chắc.

Hiện tượng này cũng khá phổ biến, nhất là trong những ngôn ngữ hay dùng ngoại đề như tiếng Pháp, và có những tác giả thấy cần coi đó như một thành phần khác với đề và thuyết, và gọi nó bằng một tên riêng. Chẳng hạn W. Chafe gọi nó là *antitopic* "phản đề" (1976:53); Dik gọi nó là *afterthought* "hậu ý" hay là *tail* "đuôi" (1981:130); R.Dooley gọi nó là *clarification* "xác minh" (1982:309).

Chúng tôi không thấy cần thiết dùng đến một khái niệm nào khác *ngoại đề*, chỉ khi nào cần thì nói rõ thêm đó là ngoại đề đặt sau nòng cốt. Về thực chất nó không khác gì ngoại đề đặt phía trước. Duy có điều khi đặt sau, sự có mặt của những đại từ khứ chỉ là bắt buộc, hay ít nhất là cần thiết hơn sự có mặt của những đại từ hồi chỉ, trong phần nòng cốt khi ngoại đề được đặt phía trước.

Chẳng hạn:

(38) a. *Cái thằng Nam ấy mà, tôi sẽ cho (nó) một trận.*
b. *Tôi sẽ cho *(nó) một trận, cái thằng Nam ấy.*

3.1.2. Về phần khung đề, không có vấn đề gì lớn cần bàn về phương diện vị trí. Nếu một giới ngữ hay một tiểu cú có chuyển tố ("liên từ phụ thuộc") được đặt phía sau vị ngữ, thì đó là chu ngữ (trạng ngữ) của phần thuyết chứ không phải là khung đề. Duy chỉ có cương vị của các tiểu cú có chuyển tố chỉ điều kiện khi đặt sau vị ngữ là cần xét kĩ một chút. Từ thế kỉ XIX trở về trước, vị ngữ không thể có trạng ngữ chỉ điều kiện (mở đầu bằng *nếu, dù, hễ*). Những tiểu cú có *nếu, dù, hễ*, bao giờ cũng là đề, và bao giờ cũng đặt trước phần thuyết.

Nhưng ngày nay, có lẽ do ảnh hưởng của tiếng Pháp, ta cũng thấy những tiểu cú như vậy đặt ở sau vị ngữ như các chu ngữ khác của nó. Tuy vậy, nó vẫn giữ một nét khu biệt: bao giờ giữa nó với vị ngữ cũng có một chỗ ngừng, trong khi giữa các chu ngữ, kể cả các chu ngữ có các tiểu cú có chuyển tố đảm nhiệm (*vì, bởi, tuy, bằng cách, bởi lẽ, do*, v.v.) và vị ngữ không nhất thiết phải có chỗ ngừng. Một chỗ khác nhau nữa là trong khi các chu ngữ chỉ nguyên nhân, mục đích, nơi

chốn, thời gian, v.v. đều có thể trở thành phần thuyết ("thuyết hóa" - "rhematized") bằng cách đặt *là ở phía trước xem mục* 4.1.1) thì các khung đề tiểu cú đặt ở phía sau không có thể "thuyết hóa" như vậy.

(39) a. ?? *Tôi sẽ đến là nếu họ có giấy mời tử tế kia.*

b. **Anh ấy sẽ phản ứng ngay là hễ động đến nó.*

c. **Họ sẽ đi là dù trời có mưa to.*

Do đó, có lẽ vẫn nên coi những chu ngữ điều kiện đặt sau vị ngữ như những khung đề, tuy việc đổi vị trí này không kèm theo sắc thái cảm xúc hay một sự "đánh dấu" nào đáng kể.

3.1.3. Cuối cùng cũng cần nói qua về vị trí tương đối của chủ đề và khung đề trước phần thuyết, tuy về phương diện này ta sẽ thấy rõ tình hình ở chương II.

Sự giống nhau giữa hai thứ đề này và mặt khác là những đặc trưng riêng của nó quy định những điểm cần nêu lên sau đây:

A. Trong một câu có cả khung đề lẫn chủ đề, trật tự bên trong phần đề khá tự do, tuy những chủ đề quá ngắn (đại từ nhân xưng hồi chỉ) khó đi trước khung đề hơn.

B. Dù chủ đề hay khung đề đi trước, thì đề của toàn câu bao giờ cũng là đề đi trước nhất (điều đó có liên quan đến vị trí của *thì*). Tuy vậy, dù có đi sau khung đề, chủ đề vẫn giữ địa vị "trung tâm của sự chú ý".

C. Sự có mặt của một loạt gồm hai khung đề trở lên có thể tạo thành nhiều bậc cấu trúc đề-thuyết hoặc không, nhưng sự có mặt của một loạt chủ đề, hoặc một loạt gồm chủ đề chen khung đề bao - giờ cũng tạo thành nhiều cấu trúc đề-thuyết có tôn ti, khiến cho câu có nhiều tầng bậc đề-thuyết.

3.2. Tính xác định

Vì chức năng của phần đề là nêu rõ giới hạn ứng dụng của điều được nói ở phần thuyết, cho nên nó phải có tính xác

định, nghĩa là nó phải trình bày cái giới hạn ấy như thế nào cho người nghe cũng biết chính xác được các tọa độ của nó. Nếu là một chủ đề, cái đối tượng được nói đến phải được gọi ra bằng một từ ngữ (thường là một danh ngữ) như thế nào để người nghe biết đúng nó chỉ cái đối tượng cụ thể, duy nhất nào đang được nói đến, chứ không phải chỉ biết nó là một trong những đối tượng nằm trong cái chủng loại được gọi bằng cái danh từ được dùng[1].

Tính xác định của một (danh) ngữ đứng ở phần đầu câu tạo nên một xu thế chờ đợi điều sắp nói về sở chỉ của (danh) ngữ đó, và do đó lẽ tự nhiên là phần tiếp theo sẽ được người nghe tri giác như một phần thuyết, trừ khi có những trở ngại khiến cho cách tri giác đó không thể có được.

Và đây là nguyên nhân chính khiến cho các câu (2) ở đầu chương này (trang 32) được tri giác như những câu trọn vẹn trong khi các câu (3) tuy phần sau cũng đủ tính năng để làm thuyết như các câu (1), không được tri giác như vậy. Trong các câu (3), tính không xác định của danh ngữ đặt ở đầu câu khiến cho các câu này không thể được hiểu là có đề.

3.2.1. *"Xác định" không phải là "biết sẵn"*

Tính "xác định" thường bị lẫn lộn với tính "biết sẵn" ("thông tin cũ"), và do đó mà phần đề, nhất là chủ đề, vốn bao giờ cũng có tính xác định, thường được đồng nhất với phần "biết sẵn", thành thử ở rất nhiều nhà ngữ học, cấu trúc đề-thuyết được đồng nhất với cấu trúc thông báo.

Về cấu trúc thông báo của câu, chương IV sẽ bàn thêm. Ở đây chỉ xác minh một vài điều có liên quan trực tiếp đến cấu trúc đề-thuyết của câu.

A. Một ngữ đoạn có tính xác định, nhất là danh ngữ, có thể chỉ một cái gì mà người nói (người viết) cho là người nghe (người

---

[1] *Về tính xác định như một thuộc tính cơ bản của đề, xem: Firbas 1958:254; Halliday 1970:162f; Li và Thompson 1976:461; Dik 1978:183.*

dọc) đã "biết sẵn", nghĩa là một cái gì đang có mặt trong ý thức của người nghe lúc người nói phát ra cái câu chứa đựng ngữ đoạn đó. Và trong những hoàn cảnh đối thoại bình thường, sự thể phần nhiều là như vậy.

Nhưng điều đó tuyệt nhiên không phải là tất yếu.

Một ngữ đoạn xác định như một đại từ "nhân xưng" *(tôi, anh,* v.v) hay một danh ngữ có định ngữ hồi chỉ *(...ấy, ...này, ... vừa rồi,... nói trên, ...mà ta vừa nhắc đến, ...mà anh vừa trông thấy,* v.v.) dĩ nhiên bao giờ cũng chỉ một cái gì "biết sẵn".

Nhưng có nhiều ngữ đoạn xác định khác không phải như thế, ngay cả khi được dùng làm đề của câu.

Khi dùng một ngữ đoạn có tính xác định như một danh ngữ chỉ loại (generic), một danh ngữ có định ngữ trực chỉ, một tên riêng, một vị ngữ ("động ngữ") một câu (tiểu cú) làm đề, người nói nhiều khi không quan tâm đến việc người nghe có biết đối tượng được biểu thị hay không, đối tượng đó có mặt trong kí ức ngắn hạn của người nghe lúc bấy giờ không. Người nói có thể thừa biết rằng người nghe không hề biết, hoặc không hề nghĩ đến đối tượng được nêu làm đề.

(40) a. *Sóc bay rất thích ăn quả này.* (nói trong khi những người đối thoại đang bàn về "quả này" hay đang nhìn nó)

b. *Người đỗ đầu kì thi này chưa biết sẽ là ai.* (nói trong khi đang nghĩ đến "kì thi này")

c. *Con chó của ông Tư ở cạnh nhà tôi còn khôn hơn nữa kia.*

d. *Adam Smith cũng có những tư tưởng như anh vừa trình bày.*

e. *Làm ăn cẩu thả thì kết quả phải như vậy thôi.*

f. *Nó có đến thì ông cứ thế mà làm nhé.*

Trong những câu (a, c, d, e, f) cái "biết sẵn" đều nằm trong phần thuyết, dưới dạng những ngữ đoạn trực chỉ hay hồi chỉ (*quả này, khôn* (hơn nữa), *cứ thế, như vậy, như anh vừa trình bày*). Trong câu (b) cái "biết sẵn" *(kì thi này)* không phải là đề, mà chỉ là định ngữ của đề; *người đỗ đầu* - một danh ngữ chưa có sở chỉ.

Ngay khi dùng một đại từ hồi chỉ (thứ danh ngữ có thể coi là có tính xác định cao hơn cả) làm đề, người nói (người viết) có thể không cần biết người nghe (người đọc) có xác định được sở chỉ hay không. Truyện *Chí Phèo* của Nam Cao mở đầu bằng câu:

(41) *Hắn vừa đi vừa chửi.*

Vì trước câu này chưa có một câu nào khác, người đọc không thể nào biết *hắn* là ai, và dĩ nhiên người viết cũng biết như thế. Lẽ đương nhiên, khi mở đầu cuốn tiểu thuyết như vậy, tác giả có chủ ý *làm như thể* người đọc biết *hắn* là ai, và đó là một thủ pháp tự sự nhằm đưa ngay tức khắc người đọc vào trung tâm của sự việc bằng cách coi người đọc như một người chứng kiến sự việc từ trước. Vậy trường hợp này là một trường hợp "có đánh dấu". Nhưng ngay cái khả năng mở đầu một câu chuyện kể như vậy đã là đủ để thấy rằng cái "xác định" không nhất thiết phải là cái "biết sẵn".

Một danh ngữ xác định được dùng khi người nói "giả định" rằng trong tất cả những sở chỉ có thể được định danh như vậy người nghe có thể điểm đúng cái sở chỉ mà người nói muốn nói tới (Chafe 1976:38ss). Sự giả định ấy rất có thể là giả vờ, như ta đã thấy ở Nam Cao, hay ở người nói câu (39d) khi nói với một người mà anh ta biết chắc là chưa từng nghe nói đến Adam Smith. Thậm chí sự giả định này còn có thể bao hàm một bị chú như sau: "Anh cứ hằng biết là có một sở chỉ như thế, khi cần tôi sẽ chỉ rõ cho anh", như trong trường hợp *con chó* ở câu (39c) hoặc "tôi và anh đều chưa biết sở chỉ là thực thể nào, nhưng tất sẽ có một thực thể như thế, và nó sẽ là duy nhất" như trong câu (39b) (cf. Shmelev 1988:185ss).

B. Người ta thường đối chiếu một câu trần thuật với câu hỏi mà nó trả lời hoặc với một câu hỏi giả định tương ứng với nó, để xác định xem cái gì "biết sẵn" và cái gì "mới", và ở những người quan niệm rằng đề là cái "biết sẵn", thuyết là cái "mới", thì đó cũng là cách xác định đâu là đề, đâu là thuyết của câu (cf. Dik 1981:144).

Ta thử so sánh ba cặp câu hỏi đáp sau đây:

(42) a. - *Có chuyện gì thế?*
- *Cái bình cắm hoa vỡ rồi.*

b. - *Ngày mai anh làm gì?*
- *(Ngày mai) tôi đi Hải Phòng.*

c. - *Bao giờ cô về Hà Nội?*
- *Ngày kia (tôi về Hà Nội).*

Trong cặp câu (42a), cái "mới", tức cái chưa biết mà người hỏi yêu cầu thông báo và được người đáp thông báo, là toàn bộ sự việc vừa xảy ra. Câu trả lời chỉ có một phần "mới", không có phần "biết sẵn". Trong cặp câu (42b), cái "mới" là phần thuyết, còn cái "biết sẵn", có thể tỉnh lược được, là phần đề. Trong cặp câu (42c), cái "mới" lại là phần (khung) đề, còn cái "biết sẵn", có thể tỉnh lược, là phần thuyết.

Nội dung của một câu hỏi là một thông báo cho người tiếp chuyện biết rằng người hỏi cần được thông báo một điều gì đấy. Điều này có thể là một nhận định về toàn bộ một sự thể hay một biến cố (thông báo gộp), cũng có thể là một sở thuyết về một đề tài cho sẵn (b) mà cũng có thể là phạm vi ứng dụng của một sở thuyết cho sẵn (c). Trong trường hợp sau cùng, người hỏi yêu cầu người tiếp chuyện cho biết là trong những điều kiện (cảnh huống, không gian, thời gian) nào hoặc đối với thực thể nào thì một nhận định nào đó (đang có mặt trong tâm trí người tiếp chuyện) có giá trị.

Trong tiếng Việt, những câu thuộc trường hợp sau cùng này (42c) tỏ ra có một cấu trúc cơ bản bình thường, với trật tự đề trước thuyết sau quen thuộc, với khả năng đánh dấu biên giới bằng *thì* hay *là* như mọi kiểu câu bình thường:

(43) a. - *Ai (thì) mới làm được việc này.*
- *Anh Tân (thì) mới làm được.*

b. - *Bao nhiêu thì bán?*
- *Ba trăm (thì) mới bán được.*

c. - *Ai gọi thì nó đến?*
- *Anh gọi là nó đến ngay.*

d. - *Đi đến chỗ nào thì dừng lại đợi anh?*
- *Đến ngã ba thì dừng lại đợi tôi.*

e. - *Khi nào (thì) mới xong?*
- *Chỉ mấy phút nữa là xong.*

Thì và *là* vốn có thái độ phân biệt rất dứt khoát những cấu trúc đề-thuyết với những kết hợp không phải là cấu trúc đề-thuyết (xem 2.2.2 và 3.2.5). Đã có thể dùng *thì* và *là* trong những câu như trên, phần đi trước nó có thể tin chắc là phần đề, dù về phương diện thông báo nó mang thông tin mới hay thông tin cũ.

C. Điều này có liên quan đến một vấn đề khá lí thú đã thu hút mối quan tâm của những người nghiên cứu tiếng Việt từ mấy thế kỉ nay (người đầu tiên được biết là A. de Rhodes 1651:109). Đó là sự phân biệt giữa quá khứ và tương lai trong hai câu hỏi tưởng chừng như đồng nghĩa:

(44) a. *Về bao giờ?* (nghĩa quá khứ)

b. *Bao giờ về?* (nghĩa tương lai)

Thoạt nhìn, hai câu có vẻ như hoàn toàn giống nhau về thành phần cấu tạo, chỉ khác nhau về vị trí của "trạng ngữ *thời gian*". Thật ra, hai câu này khác nhau hoàn toàn về cấu trúc cơ bản. Câu (44a) chỉ là một vị ngữ có trạng ngữ bổ nghĩa, câu (44b) thì lại có một cấu trúc đề-thuyết đầy đủ: có thể đặt *thì* sau *bao giờ* và trước *về*. Câu (44a) có tiền giả định là người hỏi biết rằng người được nói đến đã về rồi (cf. Muravjeva 1988:210ss) vì nếu không, câu hỏi sẽ vô lí (sẽ "bất hạnh" nếu nói theo Austin 1962). Câu (44b) có khung đề *bao giờ* mang tính nghi vấn khiến cho vị ngữ có tình thái "hiện thực có điều kiện" hay "chưa hiện thực, còn nằm trong dự kiến", nghĩa là có ý nghĩa "tương lai" hay bất định khiến cho câu (nhất là khi

thêm *thì*) có sắc thái giả thiết (cf. Lyons 1968:310). Những sắc thái này đều có trong những câu trả lời cho câu (44b):

(45) a. *Mai thì về.*
b. *Chưa biết hôm nào mới về.*
c. *Chỉ vài hôm nữa là về.*

Các kiểu câu hỏi và đáp (44 và 45) cũng chính là kiểu câu (43) đã bàn ở trên (chi tiết hơn về vấn đề này, xem Cao Xuân Hạo 1988:141).

3.2.2. Tính xác định của chủ đề

Trong tiếng Việt, những yếu tố có thể làm chủ đề của câu đều thuộc những thành phần sau đây:

1. Đại từ (nhân xưng, trực chỉ, hỏi chỉ)
2. Vị ngữ (ngữ có trung tâm là vị từ ("động từ" hay "tính từ").
3. Tiểu cú (một tiểu cấu trúc đề-thuyết ở cấp thấp hơn câu)
4. Tên riêng
5. Danh ngữ khối (ngữ có trung tâm là danh từ khối)
6. Danh ngữ đơn vị (ngữ có trung tâm là danh từ đơn vị)

Ta hãy lần lượt xét những điều kiện làm chủ đề của các thành phần này.

1. Một đại từ (nhân xưng, trực chỉ, hỏi chỉ), do chính chức năng và bản tính ngữ nghĩa của nó, bao giờ cũng có sở chỉ xác định, và do đó bao giờ cũng có thể làm chủ đề.

(46) a. *Anh (thì) chắc chắn sẽ đổ.*
b. *Thế là tốt hơn cả.*
c. *Chúng nó (thì) không có gì phải sợ.*

2. Một tên riêng, dùng theo cách thông thường[1], bao giờ

---

[1] *Nghĩa là không kể những trường hợp đặc biệt như:* một Pê-lê của Việt Nam, hay những Lê Lợi, những Quang Trung. *X. thêm kiểu nói mới du nhập:* Cụ Nam đã trở về, một Cụ Nam rắn rỏi, chững chạc, chứ không phải Cụ Nam èo lả ngày xưa.

cũng có sở chỉ xác định, và do đó bao giờ cũng có thể làm chủ đề. So sánh:

(47) a. *Bác Nguyễn (thì) đã qua đời.*
b. *Một lão Côn béo phị (*thì) đã dẫn xác về.*

3. Một vị ngữ dùng làm chủ đề thường có được ý nghĩa của một danh ngữ xác định chỉ sự việc, trạng thái, tính chất, v.v. (dù không được danh từ hóa bằng cách phụ thuộc vào một trung tâm danh từ).

(48) a. *Đến là phải.*
b. *Nhận sai lầm là (một việc làm) dũng cảm.*
c. *Nghèo không phải là tội lỗi.*

4. Đối với một tiểu cú (một tiểu cấu trúc đề-thuyết ở cấp dưới câu) dùng làm chủ đề, yêu cầu về tính xác định lệ thuộc vào tính chất của phần thuyết. Nếu phần thuyết là một vị ngữ, một cú hay một danh ngữ không có vai trò ngữ nghĩa nào trong cú chủ đề, tình hình cũng giống như ở trường hợp vị ngữ làm chủ đề.

(49) a. *Anh đến là phải.*
b. *Anh đến lúc này là hơi sớm.*
c. *Anh không đến là chuyện thường.*

Nếu phần thuyết là một danh ngữ có một quan hệ ngữ nghĩa trong cú làm chủ đề, ta thấy xuất hiện một yêu cầu thu hẹp phạm vi ý nghĩa của chủ đề, đặc biệt là khi sở chỉ của danh ngữ ở phần thuyết là một diễn tố (actant) trong cấu trúc của vị từ của chủ đề.

Trong một câu có vị từ hai diễn tố ("nghiệm thể và đối thể") như:

(50) *Nó thích kẹo chanh.*

biên giới đề-thuyết dĩ nhiên là ở sau nó. Ta biết rằng có những kiểu câu tương tự mà biên giới đề-thuyết đặt ở chỗ khác: vị trí không bình thường của biên giới đó thường đánh dấu bằng *là*:

(51) a. *Nó mong là anh đừng đến.*

Nếu tạo một câu tương tự với sở biểu của (50), ta sẽ có:

(51) b.? *Nó thích là kẹo chanh.*

Câu này ít nhất là thiếu tự nhiên. Bình thường người ta nói:

(51) c. *Nó thích là thích kẹo chanh cơ!*

So với câu (50), câu này có thể tưởng như đã đổi cấu trúc đề-thuyết, nhưng thật ra phần thuyết vẫn là *thích kẹo chanh* như ở (50). Hiệu quả của sự thay đổi ở đây chỉ là nhấn mạnh thêm đối thể của *thích* theo hướng tương phản.

Nhưng trong câu:

(51) d. *Nó thích nhất là kẹo chanh,*

ta có một cấu trúc đề-thuyết bình thường với biên giới đặt trước tác tử *là*. Câu này đồng sở chỉ với câu (50e) vốn có cấu trúc đề-thuyết khác:

(51) e. *Nó (thì) thích kẹo chanh nhất / hơn cả...*

Sở dĩ (51d) ổn hơn (51b) chắc là vì chủ đề của (51d) được thu hẹp bằng chữ *nhất* hay *hơn cả*, v.v.) và do đó có tính xác định hơn. So sánh thêm:

(52) a. *Ngồi ghế là ông tôi (?).*

b. *Ngồi trên cái ghế ngoài vườn là ông tôi.*

c. *Ngồi trên cái ghế ngoài vườn ban nãy là ông tôi.*

d. *Ngồi cạnh ông tôi là thằng bé Chấn.*

ta thấy chủ đề càng xác định bao nhiêu, thì câu nói càng dễ tự nhiên bấy nhiêu (nghĩa là càng ít cần sự hỗ trợ của những tiền giả định do tình huống cung cấp bấy nhiêu).

Nếu sở chỉ của danh ngữ làm thành phần thuyết không phải là một diễn tố của chủ đề, mà là một chu tố (circumstant), yêu cầu về tính xác định đối với chủ đề hình như càng giảm đi, tuy vẫn còn dấu vết. So sánh:

(53) a. *Hai người (thì) gặp nhau (lần cuối cùng) ở Yên Bái.*
b. *Hai người gặp nhau là ở Yên Bái.*
c. *Hai người gặp nhau lần cuối cùng là ở Yên Bái.*

5. Một danh ngữ mà trung tâm (hay thành phần duy nhất) là một danh từ khối (loại danh từ không nhất thiết được đánh dấu xác định) và không thể đánh dấu tính bất định (vì không đi được với *một, vài, dăm*) khi làm chủ đề chỉ có thể được hiểu theo nghĩa xác định: chính cương vị chủ đề làm cho nó được hiểu như vậy. Trong câu:

(54) a. *Sách đã xếp chữ xong.*

sách chỉ có thể hiểu là "cuốn sách ấy" hay "mấy cuốn sách ấy", không thể hiểu là "một cuốn / số sách (nào đó)", như trong câu "*tôi cần mua sách*" chẳng hạn. Ngay đối với những danh ngữ gồm hai vị từ đẳng lập, tình hình cũng không khác:

(54) b. *Nhà cửa đốt mẹ nó rồi còn gì?*
c. *Trâu ấy (thì) cày gì?*

Ở đây *nhà cửa* được hiểu là "nhà cửa tôi/ta" chứ không thể hiểu là "một số nhà" như trong câu *giặc tràn đến đốt nhà.*

6. Một danh ngữ mà trung tâm là một danh từ đơn vị (loại danh từ bắt buộc phải đánh dấu "xác định" bằng Ó ở phía trước (nếu là số đơn), và/hay bằng *những, các, mấy, mọi* ở phía trước (nếu là số phức) và bằng từ trực chỉ hoặc tiểu cú liên hệ chỉ định ở phía sau) chỉ có thể làm chủ đề khi được đánh dấu "xác định".

(55) a. *Cái người cao cao ấy là anh tôi.*
b. **Một người cao cao là anh tôi.*
c. *Mấy cái máy ấy hỏng.*
d. *Mấy cái máy hỏng.*
e. *Những điều anh dặn (thì) chúng tôi đều ghi nhớ.*
f. *Vài điều anh dặn (*thì) chúng tôi đều ghi nhớ.*

g. *Năm ngôi nhà ấy (đều là) của cơ quan ta.*

h. *Dăm ngôi nhà (đều là) của cơ quan ta.*

Tuy nhiên, nếu không dùng cách kiểm nghiệm tư cách chủ đề bằng *thì* hay *là*, có thể thấy trong văn viết hiện đại (bắt đầu từ khoảng những năm 20 của thế kỉ XX) có những câu mà phần chủ đề được thực hiện bằng một danh ngữ không xác định.

(56) a. *Vừa lúc ấy một người cao lớn bước vào phòng.*

b. *Một số tác giả cho rằng vấn đề đã giải quyết xong.*

Cách viết này là một sự cách tân, và cho đến nay chỉ thấy xuất hiện ở một số lượng đáng kể trong văn chính luận và khoa học (khoảng 0,3% câu). Trong văn xuôi nghệ thuật, tỉ lệ ít hơn nhiều (khoảng 0,006% câu). Trong các tác phẩm cổ điển và dân gian, trong ca dao và tục ngữ, cũng như trong khẩu ngữ sinh hoạt hàng ngày thì hầu như không thấy có.

Trường hợp duy nhất mà chúng tôi thấy một danh ngữ không xác định có thể qua được cuộc kiểm nghiệm bằng *thì / là* trong cách nói bình thường là khi nó được bổ nghĩa bằng một giới ngữ so sánh có trung tâm là *như (như anh, như nó, như vậy, như thế (kia/này),* v.v) hay *bằng (bằng ngần này/ấy, bằng từng ấy).*

(57) a. *Một người như anh thì ai mà chả mến.*

b. *Một con bò bằng ngần ấy (thì) phải đến nửa tấn là ít.*

c. *Những bài như thế (thì) ta nên đọc kĩ.*

Hiện tượng này chúng tôi sẽ bàn thêm ở một mục sau của chương này.

BỊ CHÚ: Cần phân biệt một bất định (không bao giờ mang trọng âm) với *một* số từ, thường mang trọng âm khi đứng một mình trước danh từ hay đứng cuối dãy số. Những câu sau đây chứa đựng một số từ chứ không phải một lượng từ chỉ tính bất định.

(58) a. *Một người thì ôm không xuể / làm không kịp.*
b. *Cứ một phút thì bắn được hai ngàn viên.*

Trong hai trường hợp dẫn trên, ta có những khung đề có ý nghĩa điều kiện. Câu (58a) có nghĩa là "nếu chỉ có một người thôi, thì (cái thân cây) không thể ôm hết được / (công việc) không thể làm kịp được". Ở đây *một người* không phải là chủ đề (lại càng không phải chủ thể của *ôm / làm*). Trường hợp sau cũng tương tự như vậy.

3.2.3. Tính xác định của khung đề

Trong tiếng Việt, những yếu tố có thể làm khung đề đều thuộc những thành phần sau đây:

1. Từ trực chỉ có nghĩa thời gian
2. Từ trực chỉ có nghĩa nơi chốn
3. Vị ngữ (có hoặc không có chuyển tố)
4. Tiểu cú (có hoặc không có chuyển tố)
5. Danh ngữ có ý nghĩa thời gian hay nơi chốn xác định
6. Giới ngữ (danh ngữ có chuyển tố)

1. Một từ trực chỉ thời gian, cũng như tất cả các từ trực chỉ khác, bao giờ cũng có ý nghĩa xác định, và do đó bao giờ cũng có thể làm Khung Đề.

(59) a. *Mai (thì) tôi mới đi.*
b. *Sang năm (là) cháu đúng mười tuổi.*

2. Một từ trực chỉ nơi chốn cũng vậy.

(60) a. *Ở đây (thì) mát lắm.*
b. *Đằng kia là dãy núi Mưa.*

3. một vị ngữ làm khung đề thường có ý nghĩa của một giới ngữ hay danh ngữ xác định chỉ điều kiện hay thời gian (dù không được danh từ hóa).

(61) a. *Tạnh mưa (là) ta sẽ lên đường.*
b. *Ốm thế kia (thì) đi làm sao được?*
c. *Thạm thì thâm.*

4. Một tiểu cú làm khung để có thể coi như tương đương với một danh ngữ mà trung tâm là một danh từ đơn vị trừu tượng xác định chỉ thời gian như *khi, lúc, hồi* hay một giới ngữ xác định chỉ điều kiện như *trong trường hợp*, và phần định ngữ chính là tiểu cú đang xét.

(62) a. *Anh đã nói thế thì tôi còn biết nói sao?*

b. *Các đồng chí đi (thì) đã có chúng tôi lo việc ở nhà.*

c. *Bác bảo đi là đi.*

5. Một danh ngữ có trung tâm là một danh từ chỉ thời gian như *khi, lúc, hồi, năm, tháng, thuở*, v.v. hay chỉ nơi chốn như *chỗ, nơi, chốn, cõi*, chỉ có thể làm khung đề khi được đánh dấu "xác định" bằng một từ trực chỉ, hồi chỉ hay một tiểu cú định ngữ có tác dụng tương đương.

(63) a. *Hồi ấy (thì) tôi đang còn nhỏ.*

b. *Hồi anh ra đi (thì) tôi đang còn nhỏ.*

c. *Nơi ấy (thì) bây giờ đã xây lên một cái nhà máy lớn.*

d. *Nơi chúng mình hẹn hò thuở xưa (thì) bây giờ đã xây một nhà máy lớn.*

Các danh từ nói trên nếu không có định ngữ thì dĩ nhiên là không làm đề được: nó sẽ hút phần lẽ ra có thể làm thuyết vào làm định ngữ cho nó và ta chỉ còn lại một danh ngữ.

(64) a. *Hồi tôi đang còn nhỏ*

b. *Nơi bây giờ đang xây nhà máy lớn*

Nếu kết hợp với các danh từ này những định ngữ không có tác dụng xác định, kết quả có được không qua được cuộc kiểm nghiệm bằng *thì/là*. So sánh:

(65) a. *Hôm nào rỗi rãi (thì) đến chơi nhé!*

b. *Hôm nào (*thì) đến chơi nhé!*

c. *Chiều hôm qua (thì) hai người gặp nhau.*

d. *Một buổi chiều thu (*thì) hai người gặp nhau.*

6. Những điều đã nói về tính xác định của các danh ngữ làm chủ đề cũng có thể dùng để nói về tính xác định của các giới ngữ làm khung đề. Những giới ngữ chi phối các danh ngữ có danh từ khối làm trung tâm có được nghĩa xác định nhờ cương vị khung đề của nó. Những giới ngữ như *trong nhà, trong năm, ở bên cạnh, dưới suối, giữa sân, qua núi, đến trường, từ đầu, đến chiều* v.v. dù không có định ngữ trực chỉ đi sau danh từ, vẫn có nghĩa xác định, cho nên đều có thể làm khung đề.

Những giới ngữ chi phối các danh ngữ có danh từ đơn vị làm trung tâm có được nghĩa xác định hay không cũng là do tính xác định hay tính không xác định được đánh dấu trên các danh từ đó, và từ đó mà có thể hay không thể làm khung đề. So sánh:

(66) a. *Trong nhà (thì) rất ấm.*
b. *? Trong ngôi nhà (thì) rất ấm.*
c. *Trong ngôi nhà ấy (thì) rất ấm.*
d. *Trong một ngôi nhà (*thì) rất ấm.*
e. *Trong một ngôi nhà (*thì) hai người đang bàn bạc.*
f. *Những hôm trời rét (thì) tôi đi ngủ sớm.*
g. *Hôm nào trời rét (thì) tôi đi ngủ sớm.*
h. *Hôm nào (thì) tôi cũng đi ngủ sớm.*
i. *Một hôm (*thì) tôi đi ngủ sớm.*
j. *Nhiều hôm (*thì) tôi đi ngủ sớm.*
k. *Có những hôm (thì) tôi đi ngủ sớm.*

Đoạn mở đầu những câu không thể có *thì* không phải là những khung đề. Đó hoặc là những trạng ngữ của câu (e), hoặc là những danh ngữ hay giới ngữ làm *thuyết* cho một câu tồn tại (i,j,k), hoặc làm trung tâm cho một danh ngữ không thành câu (d).

3.2.4. Tính xác định của những cặp đề tương phản

Đề tương phản là một khái niệm được bàn đến nhiều (Chafe 1976, Kuno 1973, Makino 1982). Bản thân khái niệm

đề cũng đã bao hàm ít nhiều tính tương phản (Makino 1982:137), điều đó sẽ có vẻ tự nhiên nếu ta nhớ đến chức năng "hạn chế phạm vi phán định của ngôn từ". Một trong những công dụng của tác tử phân giới *thì* trong tiếng Việt, khi dùng vào một nơi mà biên giới đề thuyết đã rõ, gợi lên ý tương phản.

Có thể phân biệt hai thứ tương phản:

1. Tương phản giữa đề của câu với một cái gì ở bên ngoài câu (thường là trong ngôn cảnh ở phía trước câu). Chẳng hạn khi nghe một người nói:

(67) *Tôi thì thế nào cũng được.*

ta có thể biết rằng trước đó người ta đã hỏi ý kiến một hay nhiều người về một sự lựa chọn nào đó, chẳng hạn như "Bây giờ ta nên đi xem xi-nê hay đi đánh bóng?". Ở đây *tôi* được nêu lên như một cái gì tương phản với những cái (những người) khác.

Ý tương phản này đôi khi có thể được nói ra một cách hiển ngôn bằng một phần mở đầu câu không mang một thông báo nào khác hơn là nêu lên sự tương phản đó. Phần này thường là một từ nghi vấn (gì, ai, ở đâu, (D) nào) được nối vào đầu câu bằng kết tố *chứ*.

(68) a. *Ai chứ tôi thì tôi không thiết.*
b. *Ở đâu chứ ở đây thì khỏi lo.*
c. *(Cái) gì chứ sách báo thì chúng tôi không thiếu.*

Nó cũng có thể được khai triển bằng cách đưa từ nghi vấn vào một câu có mẫu "không biết... thì thế nào / ra sao, chứ...":

(68) d. *Không biết ai thì thế nào chứ tôi thì tôi không thiết.*

Trong trường hợp đó, từ nghi vấn có thể được thay bằng một danh ngữ (hay đại từ) xác định.

Đối với loại tương phản này, không có gì cần nhận xét ngoài những điều đã nói ở các mục trên.

2. Tương phản giữa một cặp đề ở bên trong một câu có một cấu trúc đề-thuyết song song 2(Đ+T), chẳng hạn:

(69) a. *Người (thì) cuốc đất, kẻ (thì) cào cỏ.*

b. *Cái (thì) mới, cái (thì) cũ.*

c. *Bên (thì) thấp, bên (thì) cao.*

d. *Khi (thì) đứng, khi (thì) ngồi.*

Lối nói này rất được ưa chuộng trong hội thoại hàng ngày, nhưng đặc biệt thông dụng trong tục ngữ.

(70) a. *Mềm nắn, rắn buông.*

b. *Chó treo, mèo đậy.*

c. *Ông nói gà, bà nói vịt.*

Tính đối xứng giữa hai cấu trúc đề-thuyết tương phản cho phép bỏ cả tác từ phân giới *thì* lẽ ra rất cần trong những câu như (69a). Nếu chỉ có *người cuốc đất* mà không có vế sau người nghe có thể hiểu ngữ đoạn này như một danh ngữ, chứ không phải như một câu.

Nhưng liên quan hơn đến vấn đề đang bàn ở đây là trong những câu (69) dẫn trên, ta thấy về ý nghĩa và về hình thức, các danh ngữ được dùng không được đánh dấu rõ rệt về tính xác định. Cụ thể là người nghe không thể xác định được trong cái tập hợp những người, những việc được nói đến, người nào "cuốc đất", người nào "cào cỏ", cái nào "cũ", cái nào "mới", khi nào "đứng", khi nào "ngồi". Thậm chí cũng không biết số lượng những người, những vật được nói đến là bao nhiêu, mặc dầu trong hoàn cảnh bình thường, những danh từ đơn vị như *người, cái, bên, khi* nếu không có lượng từ chỉ số phức đi trước, bao giờ cũng mang số đơn.

Nhưng ở đây lại có thể không phải chỉ có hai người, hai vật, hai lúc như có thể suy từ số đơn hình thức của *người*, của *cái*, của *bên*, của *khi*. Tính xác định của đề dường như được nói rộng ra thành tính xác định của một phạm vi xô xích nào đó trong khuôn khổ một tập hợp người, vật, bên, lúc, được ngôn cảnh xác định.

3.2.5. Vấn đề các danh ngữ không xác định dùng ở đầu câu

Câu tiếng Việt dường như khước từ việc sử dụng *thì* và *là* - hai tác tử đánh dấu sự kết thúc của phần đề - cho những câu có những danh ngữ được đánh dấu "không xác định" (xem 4.2.1). Những câu như:

(71) a. ? *Một người cao lớn (*thì) là anh tôi.*
b.? *Vài bông thược dược (*thì) mới mua hồi sáng.*

dù có *thì* hay không cũng khó lòng chấp nhận được. Những câu như (55d), (55h).

? *Mấy cái máy (*thì) hỏng.*

? *Dăm ngôi nhà (*là) của cơ quan ta.*

nếu thêm *thì* hay *là* thì sai ngữ pháp, mà nếu không thì chỉ còn là những danh ngữ, không thành câu được.

Những câu như:

(72) *Vừa lúc ấy một người cao lớn bước vào phòng.*

có thể gặp trong văn viết, nhưng không thấy có trong tiếng nói bình thường (cũng như trong văn học cổ điển và dân gian trước 1920). Dù sao ngày nay khi đọc thấy một câu như (56a) có lẽ không mấy ai cho là "sai", thậm chí là "tây" cũng không.

Vậy kiểu câu đó cần được xử lí ra sao?

Danh ngữ ở phần đầu có phải là đề của câu không?

Hay ở đây ta có một thứ "chủ ngữ" của vị từ *bước* không phải là đề của câu?

Muốn hiểu thêm kiểu câu đang xét, ta hãy tìm xem nội dung của những câu như vậy được diễn đạt trong tiếng nói hàng ngày và trong văn học cổ ra sao.

Trong một tình huống cần trần thuật một sự việc hay một tình hình trong đó nhân vật được chọn làm "đề tài" chưa

được xác định vì người nói (người viết) không xác định được, hoặc không coi là xác định vì biết rằng người nghe (người đọc) chưa hề biết gì về nhân vật đó ("câu giới thiệu" hay "câu tiến cử"), người Việt thường nói như thế nào?

Nếu một người con khi ông bố đi làm về muốn thông báo về những sự việc diễn ra trong khi ông bố vắng nhà, thì người con sẽ dùng những câu như:

(73) a. *Ban nãy có ai đến hỏi bố ấy.*

b. *Vừa rồi có một bác già già đến hỏi bố.*

c. *Có hai anh học trò đến nộp bài cho bố.*

Ta hãy xem những câu "giới thiệu" nhân vật mới xuất hiện trong văn học cổ:

(74) a. *Có người khách ở viễn phương,*
Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi.

b. *Bỗng đâu có khách biên đình sang chơi.*

Ta lại thử xem trong các bản dịch tài liệu khoa học, các định từ có nghĩa bất định như *nekotoryje, certains*, được dịch như thế nào. Một câu như "Nekotoryje avtory schitajut problemu reshennoj." hay "Certains auteurs considèrent le problème résolu." tức "Some authors consider the problem solved." thường được dịch là:

(75) a. *Một số tác giả cho rằng vấn đề đã giải quyết xong.*

b. *Có những tác giả cho rằng vấn đề này đã giải quyết xong.*

Trong một cuộc thí nghiệm nhỏ ở một lớp gồm 32 học sinh, yêu cầu họ nghe kĩ và kể lại một đoạn văn tự sự ngắn trong đó có câu (56a), nội dung của câu này (sự việc "một người bước vào") đã được 29 người kể lại bằng những câu dùng từ *có*, đại loại như:

(76) *Lúc ấy có một người cao lớn đi vào phòng.*

Nếu yêu cầu một nhà văn hiện đại diễn đạt hai câu Kiều (74) trên đây, rất có thể là họ sẽ viết:

(77) a. *Một người ở xa được nghe tiếng nàng cũng tìm đến.*
b. *Một người khách từ vùng biên giới đến thăm nàng.*

Đến đây ta đã có thể khẳng định rằng nội dung của một câu có "chủ ngữ" kèm theo chỉ tố không xác định chính là nội dung của *một câu tồn tại*. Nói một cách khác, câu (72) là một cách thể hiện (ở bề mặt) của một cấu trúc sâu (76). Nếu ở đầu các câu (55b, d, g, h) là những câu không ổn, hoặc không phải là câu, ta thêm có, thì các câu ấy sẽ trở thành những câu tồn tại bình thường, hoàn toàn chấp nhận được.

Điều này, xét trên bình diện lô-gích, cũng có lẽ đương nhiên, vì mệnh đề tồn tại chính là một mệnh đề mang những lượng tử (quantifiers) như *some, quelque(s), nekotoryj(e)* hay những quán từ bất định. Những lượng tử này được lô-gích học liên hệ với tác tử tồn tại (operator of existence).

Nội dung diễn đạt hiển ngôn của một câu như:

(78) *Some linguist(s) is/are pedantic.*
'Một (số) nhà ngữ học (nào đó) có tính câu nệ.'

chính là một mệnh đề có thể được biểu đạt bằng công thức

$$(\exists x): f(x), g(x)$$

vốn đọc là "có (ít nhất là) một x như thế nào mà nó thỏa mãn được f và g". Theo cách này, ta đọc câu (78) như sau: "Có một (những) x mang tính cách nhà ngữ học và mang tính cách câu nệ".

Sự "tồn tại" không phải là một sở thuyết về một chủ đề. Muốn "thuyết" một điều gì về một chủ đề x nào, phải giả định trước là có cái chủ đề x ấy đã. Cho nên khi nói về x rằng $\exists x$ ("có x"), mà lại phải giả định trước rằng $\exists x$ ("có x") thì người ta lâm vào tình trạng phi lí (cf. Blanché 1957:154ff; Strawson 1964:192ss; Reichen-bach 1966:89ss, 326).

Vì vậy trong những câu như (72), (73), danh ngữ được đánh dấu "không xác định" không phải là phần đề của câu. Câu tồn tại không có chủ đề (tuy có thể có khung đề), và

danh ngữ không xác định là một phần của sở thuyết (xem chương III).

Nhưng nếu vậy, danh ngữ đó có cương vị gì trong câu? Và phần còn lại (*"bước vào phòng"* trong câu (55a) chẳng hạn) là cái gì?

Ở đây có hai giải pháp khác nhau.

1. Cả câu chỉ gồm có phần thuyết (nếu không kể *vừa lúc ấy)*, cũng giống như trong một câu kiểu:

(79) a. *(Ở góc vườn) có một cây dừa rất cao.*
b. *(Ở góc vườn) trồng một cây dừa rất cao.*

Và phần *bước vào phòng* là định ngữ của danh ngữ *một người cao lớn (cf. Survint un homme de haute taille qui entra dans la salle.; There came a tall man who entered the room.).*

Giải pháp này hoàn toàn có thể chấp nhận được về phương diện ngữ pháp hình thức, nhưng nó có chiều không ăn ý lắm với cảm thức của người Việt, vốn hiểu câu (56a) như một câu tự sự thông thường, với một phần thuyết *bước vào phòng* mang trọng tâm thông báo.

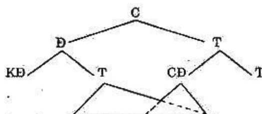
2. Câu (56a) là sự cô đúc (condensation) của một câu tồn tại ("có một người cao lớn" và "người ấy bước vào phòng"). Đấy là giải pháp được Nosek (1966:281) đề nghị cho những câu "tri giác", "gây khiến" hay câu tồn tại như:

(80) a. *There is something to tell. "có một cái gì để nói"*
b. *There is a little to come. "có một ít sẽ đến"*

(xt. Sl'usareva 1981: 185ss).

Như vậy câu (56a) sẽ gồm có hai tiểu cấu trúc: 1. Một tiểu cấu trúc gồm một khung đề, *Vừa lúc ấy* và một phần thuyết *một người cao lớn* (không có chủ đề); 2. Một tiểu cấu trúc lấy phần thuyết kia làm đề, và lấy *bước vào phòng* làm thuyết.

Như vậy ta có cấu trúc sau đây:



Vừa lúc ấy *có một người cao lớn* *bước vào phòng.*

Giải pháp này tuy phải viện đến một cái gì không có ở bề mặt nhưng phản ánh một cách thỏa đáng cấu trúc lô-gích của nội dung câu và nhờ đó mà "thuận" hơn với cảm thức của người bản ngữ. Dù sao, trong ngôn ngữ nào cũng có những kiểu kiến trúc câu mà nếu không viện đến khái niệm *cô đúc cú pháp* (syntactic condensation cũng khó lòng phân tích nổi.

Điều cuối cùng cần nói rõ về kiểu câu đang xét là nó chỉ được dùng trong những văn bản có tính chất tự sự (kể chuyện) để nói về một hành động hay một quá trình. Chứ những câu như (55b, d, f, h) thì vẫn không thể chấp nhận được.

Nói chung, một danh ngữ không xác định đặt ở vị trí của đề vẫn là một cái gì trái với lẽ lô-gích tự nhiên.

Trong các ngôn ngữ "chủ-vị", trong đó chủ ngữ không nhất thiết phải là đề, do đó có thể là xác định hay không xác định, có một sự phân biệt khá rõ ràng giữa các trường hợp như:

(81) a. *The door opened, and the girl came in.* 'Cửa mở, và người con gái bước vào'.

b. *The door opened, and a girl came in.* 'Cửa mở, và một người con gái bước vào'.

Theo J. Firbas (1966b:241) trong (81a), *the girl* là đề, còn trong (81b), *a girl* là thuyết. Nhưng trong:

(82) *A girl broke a vase.* 'Một người con gái đánh vỡ một cái bình.'

thì *a girl* lại là đề và thuyết ở đây là *vase.* (Dĩ nhiên, ở Firbas đề chỉ là ngữ đoạn mang hiệu lực thông báo thấp nhất, chứ không phải là chủ đề lô-gích).

Một trường hợp khác trong đó đề là danh ngữ bất định là trường hợp danh ngữ đó được dùng với nghĩa chủng loại (generic), tức với nghĩa xác định (vì giới hạn của nó hoàn toàn xác định: giới hạn đó bao trùm tất cả các cá thể trong chủng loại) như trong câu:

(83) a. *A tiger is a wild beast.* 'Hổ là một loài dã thú'

b. *A box is a container.* 'Hộp là một thứ đồ đựng'

Hình như trong tiếng Việt không có cách diễn đạt "chủng loại" kiểu này, (?? *Một con hổ là một (loài) dã thú,* ?? *Một cái hộp là một thứ đồ đựng).* Trong trường hợp đề chỉ chủng loại, tiếng Việt dùng danh từ khối chuyên chỉ loại *(hổ, hộp, rượu, chuối)* không có danh từ đơn vị *(con, cái)* làm trung tâm. Còn trường hợp danh ngữ không chỉ chủng loại, thì cách dùng bất định có thể sinh ra những câu tuy có vẻ đúng ngữ pháp nhưng nghe lại rất kì quặc:

(84) a. *A box is empty.* 'Một cái hộp rỗng'

b. *Boxes are empty.* 'Những cái hộp rỗng'

Chafe (1971: 244) cho rằng hai câu này sở dĩ thiếu tự nhiên là vì một mặt không thể hiểu danh ngữ trong câu là chỉ chủng loại ("phàm là hộp thì rỗng"), mặt khác khó lòng có thể đoán được những câu như thế có thể nói trong tình huống nào.

Còn trong tiếng Việt, những câu như trên đây đã dùng để dịch (84a và b) không phải là câu: nó không phải là một cấu trúc đề- thuyết, vì danh ngữ đi trước vị từ không xác định, giống như câu (3a) *một ít nước sôi* dẫn ở đầu chương.

Nói chung một danh ngữ không xác định được đặt ở vị trí của đề dù với tư cách chủ ngữ như trong các ngôn ngữ chủ-vị, là một hiện tượng không bình thường[1] E. Keenan (1976:318) nghĩ rằng trong các ngôn ngữ như tiếng Anh, câu có chủ ngữ bất định là không cơ bản.

3.3. Thuộc tính cú pháp của đề

Như đã nói ở phần Dẫn luận, đề là một khái niệm lô-gích ngôn từ có thể đứng ở nhiều cấp độ khác nhau: cấp độ của câu, của những cấu trúc ở dưới câu và của những đại lượng ngôn bản ở trên câu.

Vì câu là đơn vị cơ bản của ngôn từ, đề của câu có những từ thuộc tính mà đề của các cấp khác không có. Đặc biệt, đó là những thuộc tính cú pháp, những thuộc tính có ảnh hưởng đến cấu trúc của câu và các thành phần của câu, các cú ngữ (syntaxèmes).

3.3.1. Cái khung cảnh huống, thời gian, không gian mà khung đề cung cấp cho câu dĩ nhiên có hiệu lực cho đến khi nào nó được thay thế bằng một cái khung khác. Hiệu lực đó có thể kéo dài qua nhiều câu. Trong phạm vi nó còn hiệu lực, dĩ nhiên nó có thể được bổ sung bằng những cái khung đề khác không phủ định nó, hoặc giả vì thuộc một chiều khác,

---

[1] *Trong tiếng Trung Quốc, một danh ngữ không xác định không thể mở đầu câu như một đề ngữ được. Nó chỉ có thể đặt trong một câu mở đầu bằng yǒu "có": yǒu yi zhi gǒu zài yuànzi - lǐ 'có một con chó ở ngoài sân', hoặc sau vị từ mà xét theo nghĩa nó là chủ thể hành động: "Lái le rén" (có người đến). O. Jespersen nhận thấy tính tương đồng giữa hai câu mở đầu chuyện kể. "A tailor was once living in a small house" và "Once upon a time there was a tailor" (ngày xưa có một người thợ may...) (1984:154). Trong trường hợp này, tiếng Nga, vốn không có quán từ để chỉ tính xác định hay không xác định, đặt danh ngữ không xác định sau vị từ: "Zhil byl portnoj". Trong tiếng Đan Mạch, chủ ngữ không xác định có hình thái của bổ ngữ (Jespersen, Sđd). Trong tiếng Phần Lan, chỉ có chủ ngữ xác định mới mang danh cách; chủ ngữ không xác định của vị từ "tồn tại" mang phân cách (partitive) (cf. sinh cách trong tiếng Nga). Trong tiếng Nhật, một danh ngữ có wa (tiểu tố đánh dấu đề) đi sau bao giờ cũng hiểu là có sở chỉ xác định, cho nên có thể nói wa đồng thời cũng có tác dụng chỉ tính xác định. Tiểu tố ga thường đánh dấu những "chủ ngữ" không phải là đề, trong đó các "chủ ngữ" không xác định (cái được gọi là "chủ ngữ" ở đây thật ra là diễn tố thứ nhất của vị từ).*

hoặc giả vì tầm cỡ nhỏ hơn cho nên nằm ở bên trong các khung cũ.

(85) *Ngày xưa, dưới triều vua Lý Nhân Tông, có một anh học trò mồ côi, quê quán ở Hải Dương. Trong vùng anh nổi tiếng là người chăm chỉ và hiền hậu. Trong nhà anh vẻn vẹn chỉ có một cái chõng vừa để nằm ngủ, vừa để viết. Trên chõng xếp nhiều sách, đến đêm anh cứ chồng mấy cuốn gối lên mà ngủ. Một hôm...*

Về phương diện tâm lí, khung đề không chiếm vị trí nổi bật trong tâm trí người nói và người nghe. Hơn nữa, với tính cách là hậu trường *(situationskulisse* - Sgall 1974:69), là cảnh trí sân khấu (*scene* - Friedman 1975:142), khung đề thường nằm bên ngoài sự chú ý. Do đó, nó không có được những thuộc tính cú pháp khiến cho chủ đề chiếm một vị trí chi phối trong câu.

Tuy nhiên, không thể coi khung đề như một bộ phận ở bên ngoài cấu trúc của câu như nhiều tác giả có xu thế làm. Khung đề không phải là ngoại đề. So sánh:

(86) a. *Còn về phần Nam (thì) anh ta thích thể thao lắm.*
b. *Anh Nam í mà, (*thì) anh ấy thích thể thao lắm đấy.*

Cả hai câu đều dẫn nhập một đề tài mới cho câu chuyện, nhưng trong câu a. nó được thực hiện bằng một giới ngữ được nối liền với câu trước bằng kết từ (liên từ) *còn* và hình thức giới ngữ đó liên hệ nó với phần tiếp theo như một chu cảnh. Còn trong câu b., nó là một cái gì độc lập, có thể tự nó làm thành một phát ngôn trong một cuộc đối thoại, có thể đưa ra sau câu, sau một chỗ ngừng.

Trong nhiều kiểu câu, khung đề là một bộ phận không thể thiếu được (cf. Diệp Quang Ban 1980, 1981) trong khi ta biết rằng khác với chủ ngữ trong các thứ tiếng có chủ ngữ, khung đề, trong những điều kiện nhất định, có thể không xuất hiện ở bề mặt như chủ đề.

Đặc biệt, khi khung đề là một danh ngữ chỉ vật, chỉ người có chuyển tố chi phối (thường gọi là giới ngữ) nó cũng

có được những thuộc tính có liên quan đến tư cách của danh ngữ làm chủ đề.

3.3.2 Thuộc tính cú pháp của danh ngữ làm chủ đề

Tuy chủ đề có những chức năng chung với khung đề, và do đó như cùng được đánh dấu hoặc có thể được đánh dấu bằng *thì*, nếu là tiểu cú hay là động ngữ thì cũng có thể mang những dấu hiệu của đề giống như khung đề nhưng cương vị "đối tượng của tư duy", "trung tâm của sự chú ý" của nó khiến cho nó có thêm những thuộc tính quan trọng trên bình diện cú pháp: đó là 1. quyền kiểm định việc lược bỏ những danh ngữ (kể cả đại từ) đồng sở chỉ trong câu (và đôi khi cả ngoài câu); 2. quyền kiểm định việc sử dụng đại từ "tự kỉ" *mình;* và 3. quyền kiểm định chỉ tố số phức *đều*.

A. Kiểm định việc lược bỏ danh ngữ đồng sở chỉ

Trong một sự tình hay một loạt sự tình được trần thuật bằng một câu hay một tập hợp câu, một đối tượng (một sở chỉ) nào đó có thể tham gia vào sự tình bằng nhiều cách, trực tiếp và gián tiếp. Chẳng hạn sở chỉ X có thể là người hành động, là sở hữu chủ của một số vật có tham gia thế ..o đó vào sự tình, sau đó lại là người chịu đựng một quá trình tiếp theo, v.v. Chẳng hạn:

X giơ tay (của X) lấy cây bút chì (của X) để (X) viết rằng X sắp về nhà để (X) thăm vợ (X) và con (X).

Trong ngôn từ, thường danh ngữ chỉ X chỉ được dùng một lần rồi sau đó được thay bằng những danh ngữ khác (kể cả đại từ) hoặc lược bỏ đi (thay bằng danh ngữ ∅). Các danh ngữ khác đó dĩ nhiên cũng trực chỉ nhân vật X (đồng sở chỉ với danh ngữ đầu). Có những quy tắc đảm bảo cho người nghe (đọc) đồng nhất được các danh ngữ đồng sở chỉ khác nhau đó.

Trong tiếng Việt hình như cách lược bỏ (thay bằng danh ngữ ∅) được dùng nhiều hơn trong tiếng Pháp hay tiếng Nga. Chẳng hạn, ở nhiều trường hợp tiếng Pháp dùng những đại từ hồi chỉ thì tiếng Việt lại dùng ∅, nhất là ở vị trí bổ ngữ của vị từ.

(87) a. *Ayant aperçu la souris$_i$, le chat$_j$, l'$_i$attrapa.*

b. *Trông thấy con chuột$_i$, con mèo$_j$ liền bắt lấy* ∅$_i$ *nó$_i$.*

Quan trọng hơn nhiều là việc lược bỏ danh ngữ đồng sở chỉ ở vị trí chủ đề (hay ở vị trí chủ ngữ trong các ngôn ngữ có chủ ngữ). Quyền kiểm định việc lược bỏ này thuộc về cái đối tượng sở chỉ có vị trí "trung tâm của sự chú ý", E.L. Keenan (1976:315) và I.Sh. Kozinskij (1983:14ff) coi đó là một trong những thuộc tính tiêu biểu của chủ ngữ. Chúng tôi nghĩ rằng đó là một thuộc tính của chủ đề.

Ta hãy xét những câu sau đây:

(88) a. *Quốc hội$_i$* thảo luận và ∅$_i$ thông qua hiến pháp.

b. *Ông Tư$_i$* dự tính đến mai ∅$_i$ sẽ lên tỉnh.

c. *Toàn đội$_i$* lắp lưỡi lê và khi pháo$_j$ hiệu bắn lên, ∅$_i$ lập tức vọt ra khỏi giao thông hào.

Trong câu (88a) ta thấy phần thuyết gồm có một vị ngữ gồm hai vị từ có một bổ ngữ chung. Trước vị ngữ thứ hai, chủ đề không được lặp lại, mà sở chỉ của nó cũng không được trực chỉ bằng một danh ngữ nào khác (một đại từ hồi chỉ chẳng hạn. Điều đó không thể có được, vì nếu thế, câu sẽ tách ra làm hai cấu trúc đề thuyết đẳng kết, và cấu trúc thứ nhất sẽ không đủ nghĩa (thiếu bổ ngữ cho vị từ cấp vật). Trong câu (88b), ta có một câu mà vị từ của phần thuyết có một cấu trúc đề-thuyết làm bổ ngữ. Trong phần bổ ngữ này, đề là ∅$_i$ và được hiểu là đồng sở chỉ với chủ đề của câu. Trong câu (88c), ta có hai cấu trúc đề thuyết đẳng kết, trong đó cấu trúc thứ hai có chủ đề là ∅$_i$, được hiểu là đồng sở chỉ với chủ đề của cấu trúc thứ nhất. Trong hai câu này, ∅$_i$ đều có thể thay bằng một đại từ hồi chỉ (*ông* cho (88b), *họ* cho (88c)), nhưng điều đó không cần thiết. Bây giờ ta lại xét:

(89) a. Ông Tư$_i$ *vợ con* ∅$_i$, *khuyên can* ∅$_i$, *mãi mà* ∅$_i$ *vẫn cứ rượu chè.*

b. *Máy này$_i$* nhiều nơi đặt mua ∅$_i$ vì ∅$_i$ chạy đều và ∅$_i$ ít tốn xăng.

c. *Thép này$_i$* phải tôi ∅$_i$ thật lâu ∅$_i$ mới bền.

d. *Anh Ban*$_i$ sở dĩ họ$_j$ nể là vì $\varnothing_i$ được anh$_k$ nâng đỡ.

d'. *Anh Ban*$_i$ sở dĩ họ$_j$ nể là vì họ$_j$ được anh nâng đỡ.

Trong các câu này, chủ đề của câu xét trên bình diện nghĩa cú pháp (vai trò tham tố) đều là đối thể của vị từ ở phần thuyết thứ nhất. Phần thuyết này có một tiểu đề riêng, đồng thời là chủ thể của vị từ. Tuy vậy, khi kiêm cương vị chủ đề của phần thuyết thứ hai, nó vẫn có thể được trực chỉ bằng $\varnothing_i$.

Trong những câu (89) trên đây, nếu đưa chủ thể của vị từ phần lý thuyết thứ nhất lên làm chủ đề, trước phần thuyết thứ hai phải có một đại từ hồi chỉ biểu thị chủ đề.

(90) a. *Vợ con* ông Tư *đã khuyên can mãi mà* *(ông) *vẫn cứ rượu chè.*

b. *Nhiều nơi*$_j$ dùng máy này$_i$ *vì* *(nó)$_i$ *chạy đều mà tốn ít xăng.*

c. *Phải tôi* thép này$_i$ *thật lâu thì*?(nó)$_i$ *mới bền.*

d. *Sở dĩ* họ$_j$ *nể* anh Ban$_i$ *là vì* $\varnothing_i$ được anh ấy *nâng đỡ.*

d'. *Sở dĩ họ*$_j$ *nể* anh Ban$_i$ *là vì* anh ta$_i$ *được anh*$_k$ *nâng đỡ.*

Lại xét tiếp những câu sau đây:

(91) a. *Tôi*$_i$ tên$_j$ là Nam, $\varnothing_i$ sinh ở Huế.

b. *Giếng này*$_i$ nước$_j$ $\varnothing_i$ trong mà $\varnothing_i$ lại gần nhà.

c. *Xã bên*$_i$ ruộng$_j$ $\varnothing_i$ tốt cho nên $\varnothing_i$ rất giàu.

d. *Máy tính Alpha*$_i$ linh kiện$_j$ $\varnothing_i$ đời chót, $\varnothing_i$ hết sức tinh vi mà giá thành $\varnothing_i$ lại rẻ.

e. *Anh Meresev*$_i$, cả hai thân$_j$ $\varnothing_i$ bị cưa cụt mà $\varnothing_i$ vẫn lái máy bay được.

Trong các câu này, chủ đề của câu xét trên bình diện nghĩa cú pháp đều là sở hữu chủ của tiểu đề (j) của phần thuyết thứ nhất, (cũng chính là tham tố trực tiếp của vị từ trong phần này). Nếu đưa tiểu đề này (a. *nước*, b. *ruộng*, c. *linh kiện*, d. *cả hai chân)* lên đầu câu làm chủ đề, mà vẫn muốn giữ cho câu

không khác nghĩa đi, thì phải thay các danh ngữ ở phần thuyết thứ hai bằng những đại từ hồi chỉ hoặc lặp lại danh ngữ chủ đề trước kia.

(92) a. *Tên*$_i$ tôi$_j$ *là Nam*, *(tôi)$_j$ *sinh ở Huế*.

b. *Nước*$_j$ giếng này$_i$ *trong mà* *(giếng)$_i$ *lại gần nhà*.

c. *Ruộng*$_j$ ở xã bên$_i$ *tốt, cho nên* *(xã ấy)$_i$ *rất giàu*.

d. *Linh kiện*$_j$ *của* máy tính Alpha$_i$, *là linh kiện đời chót cho nên* *(máy)$_i$ *hết sức tinh vi mà giá thành lại rẻ*.

e. *Cả hai chân*$_j$ anh Meresev$_i$, *bị cưa cụt mà* *(anh)$_i$ *vẫn lái máy bay được*.[1]

Dĩ nhiên không phải tất cả các danh ngữ ∅ có thể có được trong câu đều đồng sở chỉ với danh ngữ chủ đề. Điều đó còn lệ thuộc vào cấu trúc ngữ pháp của câu. Chẳng hạn xét các câu:

(93) a. *Giếng này*$_i$ *nước*$_j$ ∅$_i$ trong mà ∅$_j$ lại mát.

b. *Máy này*$_i$ *nhiều nơi*$_j$ đặt mua ∅$_i$ vì ∅$_j$ cần tăng sản lượng.

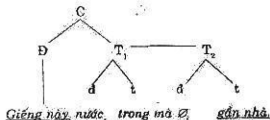
ta thấy cả hai vị ngữ trong từng câu đều đi với tiểu đề (a.*nước*, b.*nhiều nơi*). Nhưng cấu trúc cú pháp của hai câu này khác cấu trúc cú pháp của (89b) và (91b). Ta thử so sánh cấu trúc cú pháp của (91b) và (93a):

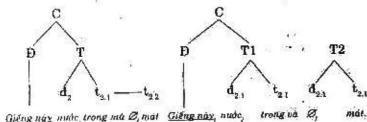
(Xem các biểu đồ phân tích ở trang sau)

Trong câu (91b), thuyết của câu gồm hai phần đẳng kết: 1. *nước trong*; 2. *gần nhà*. Trong câu (93a), phần thuyết của câu là một tiểu cấu trúc đề thuyết trong đó phần (tiểu) thuyết gồm hai phần đẳng kết (t_1 và t_2). Dĩ nhiên, khi phần thuyết là một cấu trúc đề-thuyết, nó có thể được khai triển như bất cứ cấu trúc đề-thuyết nào, và thường thường có thể làm thành câu. Điều có ý nghĩa ở đây là chủ đề của câu, tuy không phải là tham tố của một cái khung vị ngữ

[1] Kí hiệu *(*máy*) có nghĩa là 'không thể lược bỏ *máy*'.
Kí hiệu (*/*máy*) có nghĩa là 'không thể thêm *máy*'.

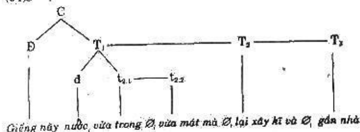
(predicational frame), lại có thể khuếch trương quyền kiểm định đến một phần thuyết cách quãng, xuyên qua một cấu trúc đề-thuyết trong đó phần đề lại là tham tố thứ nhất của một khung vị ngữ.





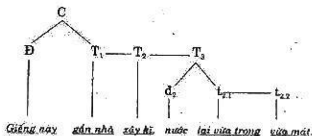
Phần ngăn cách đó có thể rất dài mà vẫn không ảnh hưởng đến quyền kiểm định của chủ đề của câu. Câu (91a) có thể phối kết với câu (92a) và khai triển thêm thành câu (94a) với cấu trúc ngữ pháp sau đây:

(94)a



Mặt khác, cũng chính nhờ cương vị "trung tâm của sự chú ý" và "đối tượng của tư duy" chủ đề giữ được mối liên hệ lô-gích ngữ nghĩa của nó với tiểu cấu trúc đề-thuyết đóng vai trò một phần thuyết của câu, đặc biệt là với danh ngữ là (tiểu) đề cho cấu trúc này (hoặc một danh ngữ khác của cấu trúc này trong những kiểu câu khác), dù có bị ngăn trở bởi những phần thuyết khác của câu, như trong câu (94b), vốn là một dị bản của câu (94a), với cấu trúc ngữ pháp sau đây:

(94)b



Cuối cùng cũng nên lưu ý rằng việc lược bỏ các danh ngữ đồng sở chỉ không phải là một biện pháp tiết kiệm, hoặc ít ra cũng không phải chỉ có mục đích tiết kiệm. Việc lược bỏ danh ngữ đồng sở chỉ chủ yếu là một biện pháp liên kết các thành phần của câu lại để tạo được *mạch lạc* trong câu và do đó mà làm nên tính *đơn vị*, tính *nhất thể* của câu, phân biệt câu trọn vẹn với những tổ hợp câu hình thành do sự chắp nối, dù trong tổ hợp đó không có dấu chấm ngăn cách từng phần.

Nước trong và *mát* không giống với *nước trong* và *nước mát*.

Câu (94a) hay câu (94b) không giống với câu (95) sau đây:

(95) *Cái giếng ấy được xây kĩ, vị trí của nó lại gần nhà, và nước của nó rất trong và rất mát.*

vốn là kết quả của một sự chắp nối của ba cấu trúc đề-thuyết, với ba chủ đề khác nhau, tuy có liên quan với nhau về phạm vi đề tài.

Câu (89a) là một câu nhất thể, trong đó *ông Tư*, được phát âm liền vào phần tiếp theo, là chủ đề của câu. Còn câu (96) sau đây là một tổ hợp câu đẳng kết, trong đó *ông Tư* được tách ra bằng một chỗ ngưng giọng (có thể chêm thêm *i* hay *i mà*) là một cái gì ở bên ngoài, không tham gia cấu trúc cú pháp của các câu sau: một ngoại đề.

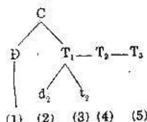
(96) *Ông Tư (i mà), vợ ông i khuyên can ông i mãi, nhưng ông i vẫn cứ rượu chè.*

Những câu tương tự như (89), (96) trên đây đã được các tác giả viết về ngữ pháp tiếng Việt chú ý tới từ lâu. Sau đây, ta thử phân tích cấu trúc của một số câu như vậy (chúng tôi để nguyên những dấu phẩy đánh vào chỗ không hề có ngưng giọng, mà chỉ có trọng âm cú pháp).

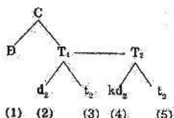
(97) a. *Cô Toản, tôi gặp một lần ở Yên Bái, lấy chồng được hai con.* (Nguyễn Đình Thi, xem Nguyễn Kim Thản 1964:210; Nguyễn Minh Thuyết 1981:42)

b. *Chai mật này, lão dành từ năm ngoái, nay đã đóng đường.* (xem Nguyễn Minh Thuyết, nt)

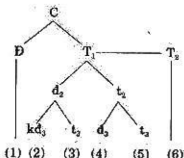
c. *Ngôi mộ ông anh, năm nào đi tảo, anh cũng đắp cẩn thận, mà vẫn bị lún.* (Nguyễn Công Hoan, xem Nguyễn Kim Thản, nt)



a. Cô Toản (1)
tôi (2)
gặp một lần ở Yên Bái (3)
lấy chồng (4)
được hai con (5).



b. Chai mặt này (1)
lão (2)
dành từ năm ngoái (3)
nay (4)
đã đóng đường (5).



c. Ngôi mộ ông anh (1)
năm nào (2)
đi tảo (3)
anh (4)
cũng đắp cẩn thận (5)
mà vẫn bị lún (6).

So sánh với những câu sau đây, trong đó các "bổ ngữ" đã được đưa trở lại vị trí "cũ":

a. ?? Tôi gặp cô Toàn một lần ở Yên Bái, lấy chồng được hai con.

b. ? Lão dành chai mặt này từ năm ngoái, nay đã đóng đường.

c. * Năm nào đi tảo anh cũng đắp ngôi mộ ông anh cẩn thận mà vẫn bị lún.

B. Kiểm định kết cấu phản chỉ (cách dùng đại từ MÌNH)

Đại từ *mình* thường gọi là đại từ "phản thân". Đó là một từ hồi chỉ có sự tuyển lựa duy nhất. Nghĩa là khác với các đại từ hồi chỉ như *nó, y, chàng, nàng, chúng* (hồi chỉ danh ngữ) hay *thế, vậy* (hồi chỉ vị ngữ hay câu), *này, ấy* (hồi chỉ định

ngữ), *đó, đấy* (hồi chỉ danh ngữ hay định ngữ, hồi chỉ trạng ngữ), mà sở chỉ có thể ... tham tố này hay tham tố khác của một khung vị ngữ (predicati... frame) trong câu hoặc trong một câu đi trước được quy định tùy theo sự gần gũi, tính chất ngữ pháp và nghĩa của từ ngữ làm tiền lệ (antécédent), sở chỉ của đại từ *mình* là một tham tố duy nhất có được một tư cách đặc biệt nào đó trong câu.

Theo ngữ pháp truyền thống, sở chỉ của đại từ "phản thân" là tham tố được biểu thị bằng cái danh ngữ làm chủ ngữ của vị từ trong cái câu hay cái tiểu cú chứa đựng đại từ "phản thân". Tình hình trong các ngôn ngữ có chủ ngữ đúng là như vậy. Đại từ phản thân (như tiếng Pháp *soi, se;* tiếng Nga *seb'a, sebe, soboj, svoij, svoijevo;* tiếng Anh: *myself, yourself, himself, itself)* trong các ngôn ngữ này trực chỉ một tham tố nằm trong khung vị ngữ, và tham tố ấy phải đồng sở chỉ với một danh ngữ làm chủ ngữ cho cái vị từ trung tâm của chính cái khung vị ngữ ấy. Một trong những hệ quả đáng chú ý của tình hình này là đại từ phản thân (nếu tự mình làm thành một danh ngữ) không bao giờ làm chủ ngữ của vị từ ở hình thái hữu tận mà chỉ có thể đóng một trong các vai bổ ngữ (hay là trạng ngữ) của nó. Lệ ngoại duy nhất là trường hợp những kiến trúc như (98).

(98) *Jean se sent défaillir.* 'Jean cảm thấy mình suy sụp'.

trong đó đại từ phản thân se thường được coi là kiêm hai chức năng: 1. bổ ngữ trực tiếp của *sent* và 2. chủ ngữ của vị từ *défaillir* ở thức vô tận.

Nhưng điều quan trọng hơn nữa là đại từ phản thân trong các ngôn ngữ có chủ ngữ không bao giờ cùng sở chỉ với một danh ngữ nào ở bên ngoài khung vị ngữ mà nó tham gia, trừ khi danh ngữ kia cùng sở chỉ với chủ ngữ của cái khung vị ngữ đó. (Về các quy tắc kiểm định kết cấu phản chỉ trong tiếng Anh, xem Horn 1986, 1988:165ss.)

Trong tiếng Việt tình hình khác hẳn.

Đại từ *mình*, xét về nghĩa vốn tương đương với các đại từ phản thân, tuân theo các quy tắc khác về vai tham tố và về đồng sở chỉ:

a. Đại từ *mình* có thể đóng bất cứ vai trò nào mà một danh ngữ chỉ động vật có thể có trong cấu trúc tham tố của vị từ: chủ lộ thể, hành thể, đối thể, tiếp thể, nơi chốn, mục đích, nguồn, thể liên đới[1], ngoài ra còn có thể làm định ngữ cho một danh ngữ trong câu.

b. Trên lí thuyết đại từ *mình* có thể cùng một sở chỉ với một trong hai danh ngữ trong câu: 1. Chủ đề của câu, 2. Tiểu đề của cái tiểu cú mà nó tham gia. Trong tiếng Việt, chủ đề của câu chiếm ưu thế tuyệt đối, nếu không có những điều kiện đặc biệt về nghĩa của các từ ngữ hữu quan và về tình huống hay văn cảnh, *mình* bao giờ cũng chỉ chủ đề của câu.

Ta thử phân tích các câu sau đây:

(99) a. *Sơn không thích nói về mình.*
b. *Sơn không thích nói về công việc của mình.*
c. *Sơn*$_i$ *lo cho bạn*$_j$ *trước khi Ø*$_i$ *lo cho mình.*
d. *Sơn*$_i$ *nghĩ mình*$_i$ *không bằng bạn Ø*$_i$.

Trong những câu không bao bọc một tiểu cú nào như vậy dĩ nhiên đại từ *mình* chỉ cái sở chỉ của chủ đề – *Sơn*.

Trong các câu (100) là những câu có tiểu cấu trúc đề-thuyết làm bổ ngữ cho vị từ làm trung tâm cho phần thuyết của câu, tình hình có phức tạp hơn.

(100) a. *Sơn*$_i$, *không muốn bạn*$_j$ *Ø*$_i$ *giúp mình.*
b. *Sơn*$_i$ *không để cho bạn*$_j$ *xem nhật kí của mình*$_i$.
c. *Sơn*$_i$ *trông thấy Lan*$_j$ *đang nhìn mình.*
d. *Sơn*$_i$ *trông thấy Lan*$_j$ *đang nhìn mình*$_i$ *trong gương.*
e. *Sơn*$_i$ *trông thấy Lan*$_j$ *đang tự ngắm mình*$_j$ *trong gương.*

[1] Tức phụ ngữ đặt sau *với, cùng*.

Trong ba câu (100a, b, c) *mình* chỉ *Sơn*, trong câu (100d), không rõ *mình* là *Sơn* hay *Lan*: trong câu (100e) nhờ có sự bổ sung về nghĩa của *tự*, của *ngắm*, của *gương*, ta mới hiểu được *mình* là *Lan*.

Trong các câu (101) sau đây, tình hình có chiều phức tạp hơn nữa.

(101) a. *Sơn$_i$ thì bạn bè$_j$ đều quý mến mà Ø$_i$ vẫn thấy mình$_i$ cô độc.*

b. *Sơn$_i$ chân tay$_j$ đã tê cóng nhưng vẫn không cho bạn$_k$ thấy (mình$_i$) bên khẩu súng máy.*

c. *Sơn$_i$ bảo Mnh$_j$ đến nhờ chị Khánh$_k$ mua vải cho mình$_i$.*

d. *Sơn$_i$ bảo Minh$_j$ đến nhờ chị Khánh$_k$ mua vải cho Ø$_{i,j}$.*

Trong các câu này, *mình* đều chỉ *Sơn*, chủ đề của câu, chứ không chỉ tiểu đề của cấu trúc đề-thuyết gần nhất. Thật ra đó cũng là lẽ tự nhiên, vì một khi chủ đề đã chiếm sự chú ý trong toàn câu, khiến cho phần thuyết ở cuối những câu như (89), (91) tuy không có đề ở bề mặt vẫn được hiểu như có đề cùng sở chỉ với chủ đề của câu, thì ở đây ta cũng có một hiện tượng y hệt như vậy đối với các vị ngữ *trông thấy* (trung tâm của phần thuyết thứ hai của câu (100c) là *vẫn không cho* (trung tâm của phần thuyết thứ hai của câu lẻ 101b), thành thử tình hình chung quy cũng chỉ là tình hình của hai câu (100a, b).

Các nhà ngữ học Âu Mỹ thường coi quyền kiểm định đại từ phản thân là thuộc tính độc quyền của chủ ngữ (cf. Keenan, Sdd, Kozinskij Sdd). Ở đây ta thấy rõ đó là thuộc tính tiêu biểu của chủ đề.

C. *Kiểm định cách dùng vị từ tình thái* ***ĐỀU***.

Đều với tư cách một vị từ tình thái (xem mục 3, chương II, phần này) là một tác tử cho biết rằng nội dung của phần thuyết có hiệu lực ứng dụng ở mức độ ngang nhau cho toàn bộ nội dung sở chỉ của một phần đề bao hàm ý nghĩa *phức*

số. Phần đề này có thể là chủ đề hay khung đề của câu, mà cũng có thể là chủ đề hay khung đề của một tiểu cấu trúc cấp dưới câu. Phần đề có thể được thực hiện bằng một danh ngữ, một giới ngữ, một vị ngữ ghép hay một tiểu cú (một tiểu cấu trúc đề-thuyết) ghép. Bản thân từ *đều* đã là bao hàm nghĩa phức số của đề, thành thử dù phần này không được đánh dấu "phức số", nó cũng được hiểu là có nghĩa phức số, miễn là nó không được đánh dấu "đơn số". Điều kiện sử dụng *đều* khá rộng rãi. Nó có thể được lập thức như sau:

(102) *ĐỀU có thể mở đầu cho phần thuyết nếu phần đề của câu hay phần đề của tiểu cấu trúc đi trước phần đề đó có thể được hiểu là có nghĩa phức số.*

Ta thử điểm qua mấy trường hợp trong số những trường hợp có thể có được:

1. Chủ đề của câu mang nghĩa đơn số. Tiểu chủ đề mang nghĩa phức số:

(103) a. *Cuốn này độc giả đều khen hay.*
b. *Lớp XIIB học sinh đều đỗ cao.*

2. Chủ đề của câu mang nghĩa phức số. Tiểu chủ đề mang nghĩa đơn số:

(104) a. *Mấy bức tranh này màu đều đẹp.*
b. *Hai cái máy tính kia Viện đều tự thiết kế lấy.*
c. *Sách trong thư viện anh đều đọc qua.*
d. *Bao nhiêu nhân viên hải quan nó đều quen tất.*

3. Khung đề của câu mang nghĩa phức số, chủ đề mang nghĩa đơn số:

(105) a. *Mỗi lần trông thấy Lan, bà đều nhớ đến người chồng cũ.*
b. *Nắng hay mưa nó đều đi đầu trần.*
c. *Mới, cũ, tốt, xấu lão đều mua tất.*
d. *Những ngày giỗ chạp, Tân đều nhớ thắp hương trên bàn thờ.*

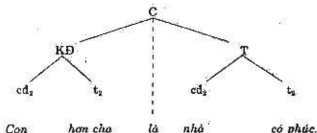
CHÚ Ý: Chủ đề của tiểu cú hay ngay cả chủ đề của câu không đứng ở vị trí đầu câu mà đứng ngay trước phần thuyết do nó trực tiếp làm đề, dù là số đơn, cũng không xoá bỏ được hiệu lực kiểm định cách quãng của ý nghĩa phức số của chủ đề và khung đề của câu ở vị trí mở đầu câu đối với cách dùng *đều*. Vì những chủ đề trực tiếp này đồng thời cũng là tham tố thứ nhất (chủ thể) của khung vị ngữ, lẽ ra người ta phải chờ đợi một sự phù ứng về số giữa hai bên. Vậy mà điều đó không thấy diễn ra.

Một hiện tượng như thế dĩ nhiên là không thể có được trong một ngôn ngữ có chủ ngữ. Nó xác nhận thêm tác dụng của vị trí đầu câu đối với cương vị của đề, và tầm quan trọng của đề đối với ngữ pháp của câu.

3.3.3. Một hệ luận của những thuộc tính chủ đề

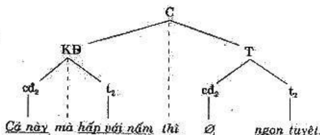
Trong những câu mà phần đề và phần thuyết đều là tiểu cú (là những cấu trúc đề-thuyết), thì phần đề của câu là một khung đề. Chẳng hạn như trong câu tục ngữ:

(106) a. *Con hơn cha là nhà có phúc.*



Nhưng nếu hai chủ đề của hai tiểu cú cùng một sở chỉ, thì theo quy tắc lược bỏ danh ngữ đồng sở chỉ chủ đề của tiểu cú làm thuyết của câu thì sẽ chỉ còn phần thuyết nữa thôi, như trong câu sau đây:

(106) b. *Cá này mà hấp với nấm thì ngon tuyệt*[1].



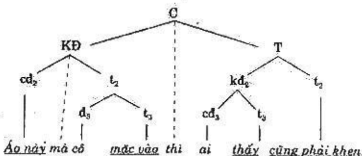
Và như vậy chủ đề của phần đề dường như trở thành chủ đề của cả câu. Và nếu câu khai triển thêm nữa, quyền kiểm định ấy sẽ lan rộng theo. Chẳng hạn:

Cá này$_i$ mà hấp với nấm thì Ø$_i$ ngon tuyệt, mà lại bổ nữa.

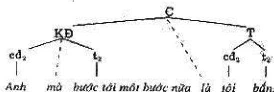
Hiện tượng mở rộng tầm kiểm định do vị trí có ưu thế ở đầu câu khiến cho người nghe không có cảm giác chủ đề *cá này* chỉ là một bộ phận của khung đề của câu. Thật ra cấu trúc cú pháp của câu trên đây không khác cấu trúc cú pháp của (104a) hay của những câu như:

(107) a. *Áo này mà cô mặc vào thì ai thấy cũng phải khen.*

b. *Anh mà bước tới một bước nữa là tôi bắn.*



[1]Ngữ đoạn *cá này hấp với nấm* không phải là một danh ngữ như người ta có thể tưởng (một danh ngữ không thể có *này* ở giữa chừng). Về chữ *mà*, xem mục 5 chương này.



3.4. Những mối quan hệ về nghĩa giữa đề và thuyết

Cấu trúc nghĩa của câu sẽ được bàn riêng ở chương IV của phần thứ hai này. Nhưng trong khi phân tích cấu trúc đề-thuyết của câu, không thể không điểm qua những mối quan hệ về nghĩa có thể có được giữa hai thành phần cơ bản này của câu.[1]

Có thể phân biệt ba kiểu quan hệ lớn:

1. Quan hệ tham tố (argumental) trực tiếp, khi đề nằm trong khung tham tố của vị từ làm hạt nhân cho thuyết, hoặc ngược lại, thuyết nằm trong khung tham tố của vị từ làm hạt nhân cho đề.

2. Quan hệ tham tố gián tiếp, khi đề không nằm trong khung tham tố của vị từ làm hạt nhân cho thuyết, nhưng có một quan hệ trực tiếp về nghĩa với một trong các tham tố của nó hay của một bộ phận phụ thuộc của nó.

3. Quan hệ phi tham tố, khi đề không phải là một tham tố của vị từ làm hạt nhân cho thuyết mà cũng không có quan hệ trực tiếp nào về nghĩa với bất kì tham tố nào của nó, và ngược lại cũng thế.

3.4.1. Quan hệ tham tố trực tiếp[2]

A. Đề là một thành phần trong khung tham tố của vị từ làm hạt nhân cho thuyết.

---

[1] *Quan hệ giữa đề và thuyết là một quan hệ ngữ pháp (cú pháp) phản ánh một quan hệ lô-gích giữa sở đề và sở thuyết của một nhận định. Những quan hệ điểm dưới đây là những quan hệ trên bình diện nghĩa. Chúng tôi dùng những khái niệm của C.Fillmore (1968) mà chúng tôi cho là có giá trị phổ quát (nghĩa là những quan hệ mà bất cứ ngôn ngữ nào cũng có cách phân biệt) có bổ sung thêm một số quan hệ mà một số tác giả thấy cần thêm (chẳng hạn Trần Trọng Hải 1972, Nguyễn Đăng Liêm 1973, M. Clark 1978) cho tiếng Việt và một số ngôn ngữ kế cận. Xin lưu ý rằng những khái niệm như hành thể, công cụ, đối thể, v.v. là những khái niệm nghĩa, không phải là những khái niệm ngữ pháp như bổ ngữ, trạng ngữ, v.v.*

[2] *Xem chú thích trang trước.*

(108) a. *Mẹ đã về.*

a'. *Con mèo vừa bắt được một con chuột.*

(Đề là hành thể - chủ thể của hành động do vị từ của thuyết biểu thị).

b. *Cái bình vỡ mất rồi.*

b'. *Võ sĩ Khang bị ngã ra ngoài sân đấu.*

(Đề là quá thể - chủ thể của quá trình do vị từ của thuyết biểu thị).

c. *Bệnh nhân ở phòng 102 đã mổ xong.*

c'. *Bao nhiêu lư hương, chân nến trên bàn thờ đều đã đánh kĩ.*

(Đề là đối thể của hành động do vị từ của thuyết biểu thị)

d. *Con chó đang nằm ngủ ở ngoài sân.*

d'. *Dung dịch đã bão hòa.*

(Đề là đương thể (thể ở vào trạng thái) do vị từ của thuyết biểu thị)

e. *Bức tranh này rất đẹp.*

e'. *Tán thành một việc như thế là vô liêm sỉ.*

(Đề là đương thể (thể mang tính chất) do vị từ của thuyết biểu thị)

f. *Cưa này cưa được cả thép.*

f'. *Chìa khoá ấy không mở được cửa này.*

(Đề là công cụ của hành động do vị từ của thuyết biểu thị)

g. *Em này tôi đã cho kẹo rồi.*

g'. *Cơ quan chúng tôi Bộ đã gửi giấy khen.*

(Đề là tiếp thể (thể thận) của hành động do vị ngữ của thuyết biểu thị)

h. *Anh ấy y tá đã băng bó cho rồi.*

h'. *Bác Năm thì chúng tôi đã lợp nhà giúp.*

(Đề là người hưởng kết quả của hành động do vị ngữ của thuyết biểu thị)

i. *Tôi cảm thấy buồn ngủ.*

i'. *Anh Chiến hôm nay rất buồn vì chuyện vừa xảy ra.*

(Đề là nghiệm thể của cảm giác hay tâm trạng do vị ngữ của thuyết biểu thị)

j. *Giường này cháu bé nằm.*

j'. *Nơi này tôi đã làm việc suốt mười năm.*

(Đề là nơi chốn diễn ra sự tình do vị ngữ của thuyết biểu thị)

k. *Thành phố ấy chúng tôi đến rồi.*

k'. *Chỗ này chiếc máy bay đã rơi xuống.*

(Đề là nơi kết thúc của sự chuyển động do vị ngữ của thuyết biểu thị)

l. *Thằng bé chẳng đứa nào chơi với.*

l'. *Với anh tôi có thể đi bất cứ đâu.*

(Đề là thể liên đới của hành động do vị ngữ của thuyết biểu thị)

m. *Từ làng Vân họ dời sang làng Chèm.*

m'. *Ở đây đi Cần Thơ phải hai tiếng đồng hồ mới đến.*

(Đề là nguồn gốc của sự chuyển động do vị ngữ của thuyết biểu thị)

B. Thuyết là một thành phần trong khung tham tố của vị từ làm hạt nhân cho đề. Trong trường hợp này, việc sử dụng *là* trước thuyết ngữ là bắt buộc. *Là* có thể có những tác tử tình thái như *chỉ, chính,* hay *không phải (chả / chẳng / chưa phải,* v.v.) đi trước hoặc thay thế.

(109) a. *Gây ra những chuyện này chính là anh.*

a'. *Gây ra những chuyện này không phải là anh.*

(Thuyết là chủ thể của hành động do vị ngữ của đề biểu thị)

b. *Ngồi bên phải là anh tôi.*

b'. *Ngồi bên phải không phải là anh tôi.*

(Thuyết là chủ thể của tư thế do vị ngữ của đề biểu thị)

c. *Nó ăn nhiều nhất là kẹo chanh.*

c'. *Nó ăn nhiều nhất không phải là kẹo chanh.*

(Thuyết là đối thể của hành động do vị ngữ của đề biểu thị)

d. *Họ gặp nhau lần cuối là ở Tây Bắc.*

d'. *Họ gặp nhau lần cuối chính là ở Tây Bắc.*

(Thuyết là nơi chốn của quá trình do vị ngữ của đề biểu thị)

e. *Nó ốm là vì đi giữa mưa suốt đêm.*

e'. *Nó ốm chẳng qua là vì đi giữa mưa suốt đêm.*

(Thuyết là nguyên nhân của trạng thái do vị ngữ của đề biểu thị)

f. *Chị ấy đến là để gặp anh.*

f'. *Chị ấy đến chỉ cốt là để gặp anh.*

(Thuyết là mục đích của hành động do vị ngữ của đề biểu thị)

g. *Tôi mở cái ổ khoá này là bằng mũi dao nhíp.*

g'. *Tôi mở cái ổ khoá này chính là bằng mũi dao nhíp.*

(Thuyết là công cụ của hành động do vị ngữ của đề biểu thị)

h. *Họ vào đây là qua cổng chính.*

h'. *Họ vào đây không phải là qua cổng chính.*

(Thuyết là "lối đi" của sự chuyển động do vị ngữ của đề biểu thị)

i. *Máy bay cất cánh là vào lúc sáu giờ.*

i'. *Máy bay cất cánh chính là vào lúc sáu giờ.*

(Thuyết là thời gian diễn ra hành động do vị ngữ của đề biểu thị)

j. *Vật lạ xuất phát là từ tọa độ X.*

j'. *Vật lạ xuất pphát không phải là từ tọa độ X.*

(Thuyết là "nguồn" của sự chuyển động do vị ngữ của đề biểu thị)

k. *Y hành động là cùng với ba tên đồng lõa.*

k'. Y hành động không phải là cùng với ba tên đồng lõa.

(Thuyết là thể liên đới của hành động do vị ngữ của đề biểu thị)

3.4.2. Quan hệ tham tố gián tiếp

A. Để có quan hệ về nghĩa với một thành phần trong khung tham tố của vị từ làm hạt nhân cho thuyết

(110) a. *Con cô Thanh tính rất giống mẹ.*

(Để có quan hệ toàn thể - bộ phận với đương thể của trạng thái do vị ngữ của thuyết biểu thị)

b. *Cô Thành ai cũng phải khen cái nết chăm làm.*

(Để có quan hệ thực thể - thuộc tính với đối thể của hành động do vị ngữ của thuyết biểu thị)

c. *Nhà này chỗ nào cũng bày đầy đồ cổ.*

(Để cóquan hệ bao gồm với chu ngữ nơi chốn của vị từ trong phần thuyết)

d. *Gia súc thì chó là khôn hơn cả.*

(Để có quan hệ thượng danh - hạ danh với đương thể của tính chất do vị từ của thuyết biểu thị)

e. *Gà nhà tôi con nào cũng béo.*

(Để có quan hệ chỉ loại cho chủ thể của trạng thái do vị từ của thuyết biểu thị)

f. *Thuốc trợ tim này uống mỗi lần năm giọt.*

(Để có quan hệ chỉ chất liệu cho đối thể của hành động do vị từ của thuyết biểu thị)

g. *Ông Tư chúng nó ném đá vào nhà mà vẫn làm thinh.*

(Để có quan hệ sở hữu chủ với mục tiêu của hành động do vị từ của thuyết biểu thị)

h. *Hai ông bà già ấy kẻ trộm trọ trong nhà mà không biết.*

(Để có quan hệ sở hữu chủ với nơi chốn của một tư thế do vị từ của thuyết biểu thị)

B. Để có quan hệ với một tiểu đề có quan hệ về nghĩa với một thành phần trong khung tham tố của vị từ hạt nhân cho thuyết (quan hệ tham tố hai tầng).

(111) a. *Con cô Phượng đứa nào mắt cũng giống mẹ.*

(Đề có quan hệ chủng loại - đơn vị với một tiểu đề có quan hệ toàn thể - bộ phận với chủ thể của vị từ làm hạt nhân cho thuyết)

b. *Cuốn sách này chương hai chẳng ai hiểu nội dung là gì.*

(Đề có quan hệ toàn thể - bộ phận với một tiểu đề có quan hệ toàn thể - bộ phận (hay định tố - sở định) với đối thể của vị từ làm hạt nhân cho thuyết)

c. *Bài của anh tôi đọc phần đầu thì thấy văn phong rất độc đáo.*

(Đề có quan hệ toàn thể - bộ phận với một tiểu đề có quan hệ chủ thể với một vị từ làm bổ ngữ cho vị từ hạt nhân của thuyết)

d. *Tạp chí này thì khó lòng bắt bọn trẻ đọc hết các bài được.*

(Đề có quan hệ toàn thể - bộ phận với đối thể của một vị từ làm đối thể cho một vị từ gây khiến làm bổ ngữ cho một vị từ không để làm hạt nhân cho thuyết)

e. *Nghề này thì lấy ông này tiên sư.*

(Đề có quan hệ định tố - sở định với một thuộc ngữ của bổ ngữ của vị từ làm hạt nhân cho thuyết - nếu không hiểu *nghề này* là chủ thể của hành động lấy, mà hiểu lấy như không có chủ thể)

C. Để là một tham tố hoặc có quan hệ với một thành phần trong khung tham tố của một vị từ thuộc một tiểu cú phụ thuộc vào vị từ trung tâm của thuyết

(112) a. *Cuốn sách này thầy Nam bảo là không thể đọc được.*

(Đề là đối thể của một vị từ làm đối thể cho vị từ trung tâm của thuyết)

b. *Vấn đề ấy nên để họ bàn cách giải quyết với nhau.*

(Đề là đối thể của *giải quyết* vốn là định ngữ của cách - đối thể của bàn, vị từ trung tâm của thuyết).

c. *Xe Cúp ai cũng khen là máy êm.*

(Đề có quan hệ toàn thể - bộ phận với phần đề của một tiểu cú làm đối thể cho vị từ hạt nhân của thuyết, đồng thời lại là đối thể của vị từ này)

d. *Việc này mà anh làm thì tôi biết là anh Nam không tán thành.*

(Đề là đối thể của vị từ trung tâm của tiểu cú làm đối thể cho vị từ hạt nhân của thuyết)

e. *Bệnh của anh tôi tin chắc là một mình chị Tuyết biết cách chữa.*

(Đề là đối thể của *chữa*, *chữa* là định ngữ của *cách*, *cách* là đối thể của *biết* - vị từ trung tâm của tiểu cú làm bổ ngữ cho vị từ hạt nhân của thuyết)

Trong mấy câu thuộc loại C này, sự có mặt của là sau vị từ trung tâm của phần thuyết khiến ta nghi ngờ rằng cấu trúc đề- thuyết của phần thuyết này *(Người ta bảo là, ai cũng khen là, tôi biết là, tôi tin chắc là)*, trong đó vị từ trung tâm là một vị từ có nghĩa "ý kiến", "tri thức", được xử lí như một thứ khung đề có ý nghĩa lô-gích tình thái. Vấn đề này sẽ bàn kĩ ở mục 3 của chương II.

3.4.3. Quan hệ phi tham tố

Trong mối quan hệ này, đề và thuyết không phải là tham tố trong khung vị ngữ của nhau, mà phần này cũng không có liên hệ với một tham tố của phần kia: hai thành phần câu liên hệ với nhau với tính cách hai tổng thể.

Nhiều khi ở chiều sâu có thể có một mối quan hệ tham tố nào đấy nhưng những mối quan hệ đó không lộ ra bề mặt, mà chỉ có thể suy diễn hoặc qua mối quan hệ về nghĩa giữa hai thành phần, hoặc căn cứ vào những tiền ước giữa những người đối thoại (những hiểu biết mà họ đều có về tình hình đang được nói đến).

Ở đây có thể phân biệt bốn kiểu quan hệ chủ yếu:

a. quan hệ đẳng thức

b. quan hệ định tính

c. quan hệ điều kiện

d. quan hệ ẩn nghĩa

A. Khi đề thuyết có quan hệ *đẳng thức* hay *đồng nhất hóa* (equative), hai thành phần thường thuộc một phạm trù ngữ pháp giống nhau: hoặc cùng là danh ngữ, hoặc cùng là vị ngữ. Câu đẳng thức phản ánh một nhận định về tính đồng nhất của hai thực thể hoặc hai sự tình được coi là tương đương với nhau về một phương diện nào đấy, hoặc chỉ là một.

Trong câu đẳng thức, cả đề lẫn thuyết đều xác định về hình thức và nội dung.

Người ta thường nói rằng hai vế của một câu đẳng thức có thể hoán vị cho nhau mà nghĩa của câu không thay đổi. Đó là một sự lầm lẫn trong cách hiểu "nghĩa" là gì. Trong toán, A=B có thể đồng nhất với B=A, nhưng trong ngôn ngữ không phải như thế; vì một lẽ đơn giản là khi hoán vị hai vế cả đề lẫn thuyết đều đã thay đổi nội dung. "Cái được nói đến" và "điều được nói về cái đó" không còn như cũ. Quá lắm cũng chỉ có thể nói rằng có thể hoán vị hai vế mà câu vẫn không mất tính ngữ pháp, nghĩa là vẫn có thể chấp nhận được về phương diện phù hợp với các quy tắc ngữ pháp.

Trong khi đó các câu định tính thì nếu hoán vị hai vế sẽ không chấp nhận được nữa về phương diện nghĩa và nhiều khi cả phương diện ngữ pháp nữa.

Một vài dẫn chứng về các câu đẳng thức:

(113) a. *Kasparov là vô địch cờ vua thế giới năm 1988.*

b. *Nhà nước là tôi.* (câu nói của vua Louis XIV)

c. *Thủ phạm vụ án mạng ấy không phải là Nguyễn Vinh.*

d. *Anh ấy chính là người đã cứu tôi năm 1951.*

e. *Phê bình không phải là mạt sát.*

f. *Chim sơn ca là chim chiền chiện.*

B. *Định tính* là nhận định về tính cách, cương vị, chủng loại, v.v. của một thực thể, một chủng loại hay một sự tình. Đề thường có một sở biểu cá biệt hơn, cụ thể hơn thuyết. Đề có tính xác định, thuyết có tính không xác định. Đề có sở chỉ, thuyết không có sở chỉ. Mối quan hệ giữa hai bên không thể đảo ngược. Chẳng hạn:

(114) a. *Anh Nam là thủy thủ. (*thủy thủ là anh Nam)*

b. *Hổ là loài ăn thịt. (*loài ăn thịt là hổ)*

c. *Máy này là máy tính M.C.*

d. *Trốn tránh là hèn. (*hèn là trốn tránh)*

e. *Anh làm như thế là hỗn với bố. (*hỗn với bố là anh làm như thế) / (*anh hỗn với bố là làm như thế)*

Cũng như trong quan hệ đẳng thức, đề và thuyết trong quan hệ định tính thường là cùng một phạm trù ngữ pháp nhưng cũng có thể gặp những trường hợp không có sự cân xứng như vậy, chẳng hạn như câu (114e) trên đây (đề là một tiểu cú, thuyết là một vị ngữ). Một trường hợp khác là đề là một vị ngữ mà thuyết là một danh ngữ.

(115) a. *Phụ lòng tin là một tội ác.*

b. *Chăm chỉ là một đức tính đáng quý.*

c. *Châu chấu tràn vào đồng là một tai họa khủng khiếp.*

d. *Vỡ đê là chuyện năm nào cũng xảy ra.*

Ở đây cũng cần nói đến một kiểu câu có vẻ giống như kiểu câu định tính, và nhiều khi giống như một câu định tính đảo ngược lại. Chẳng hạn:

(116) a. *Một tai họa khủng khiếp là châu chấu tràn vào đồng.*

b. *Chuyện năm nào cũng xảy ra là vỡ đê.*

c. *Có (một) điều là ở đây không có điện thoại.*

d. *Hiềm một nỗi là nhà neo đơn quá.*

Thật ra đây không phải là những câu đề thuyết, mà là những câu tồn tại được khai triển. Như đã nói ở mục 3.2.5, những danh ngữ bất định được đặt ở vị trí của đề là những câu tồn tại ẩn, trong đó chỉ có phần thuyết. Ở cấu trúc sâu,

một câu như (116b) gồm hai câu cô đặc lại: "Có một chuyện năm nào cũng xảy ra: chuyện đó là vỡ đê". Phần sau là một câu đẳng thức.

Nhiều ngôn ngữ, như tiếng Pháp chẳng hạn, chỉ có cách nói tách rời hai phần ra như thế, với đại từ *ce* làm chủ ngữ cho phần sau:

(117) *Une histoire qui se répète chaque année, c'est la rupture des digues.*

C. *Quan hệ điều kiện* là quan hệ nghĩa phổ biến nhất trong những kiểu câu không có thành phần nào, dù là đề hay là thuyết, do một danh ngữ có khả năng làm chủ đề cấu tạo nên. Đề và thuyết đều biểu thị những sự tình, trong đó sự tình thứ nhất là điều kiện của tính hiện thực của sự tình thứ hai. Như vậy sự tình thứ nhất làm thành một cái khung cho sự tình thứ hai.

Dĩ nhiên, trong phạm vi mỗi sự tình được biểu thị đều có thể có một chủ đề tức là một tham tố, và nhiều khi cái chủ đề đó, nếu nó có mặt một cách hiển lộ hay hàm ẩn ở phần thuyết, có đủ đặc quyền của một chủ đề của câu. Nhưng mối quan hệ phi tham tố của hai thành phần làm nên câu vẫn không vì thế mà thay đổi.

Khung đề không phải là một tham tố, dù là một chu tố, trong cái khung tham tố của hai vị ngữ ở phần thuyết.

Ý nghĩa của danh từ "điều kiện" ở đây cần hiểu theo nghĩa rộng. Đó có thể là một cái khung cảnh huống ("nếu") hay một cái khung thời gian ("khi"). Giữa hai bên không có một đường ranh giới dứt khoát. Trong những câu như:

(118) a. *Ông ấy đến thì tôi đi.*

b. *Mây vàng thì gió, mây đỏ thì mưa.*

c. *Nhiều no, ít dủ.*

mối quan hệ giữa đề và thuyết có thể hiểu theo hai cách, và có thể nói rằng hai cách hiểu đó chẳng qua là một mà thôi.

Trong các kiểu câu quan hệ phi tham tố giữa đề và thuyết, có một kiểu câu đáng chú ý do hình thức đặc biệt và màu sắc tu từ của nó. Đó là kiểu câu trùng ngôn (tautology), trong đó đề và thuyết lặp lại nhau hoàn toàn, hay ít nhất là phần trung tâm, phần quan trọng nhất về ý nghĩa. Trong trường hợp này, phần thuyết có thể bớt đi của phần đề, hoặc thêm vào một định ngữ, một bổ ngữ, một trạng ngữ, một từ tình thái, v.v.

(119) a. *Sự thật là sự thật.*
b. *Mệnh lệnh là mệnh lệnh.*
c. *Làm là làm.*
d. *(Đã bảo) Không đi là không đi.*
e. *Trâu là trâu của hợp tác chứ!*
f. *Con cò là con cò quăm.*

(120) a. *Đi thì đi.*
b. *Bom thì bom (đếch sợ!).*
c. *Đi đâu thì đi.*
d. *Làm gì thì làm.*
e. *Làm thì không làm, (chỉ nói!)*
f. *Thử chơi thì thử.*
g. *Lấy anh thì lấy, nằm chung không nằm.*
h. *Cuốc thì cuốc mẻ, rựa thì rựa cùn.*
i. *Xa mấy thì xa.*
j. *Rẻ thì có rẻ / Rẻ thì không rẻ (lắm), nhưng...*
k. *Lợi thì có lợi (nhưng răng không còn).*

Thật ra những câu trùng ngôn (hoàn toàn) thông dụng hơn là ta có thể tưởng: tất cả các câu định nghĩa đều là những câu trùng ngôn hoàn toàn (chẳng hạn "Hình tam giác là hình có ba góc", v.v), nhưng ở những câu trên đây, tính trùng ngôn lộ ra ở hình thức, và được dùng như những biện pháp tu từ. Thường thường ở đây có mấy sắc thái khác nhau:

a. Đề được lặp lại để nhấn mạnh một điều được trình bày như là hiển nhiên, tất yếu (119 a, b, c, d).

b. Để nhắc lại một từ hay một ý trong phát ngôn vừa qua của người tiếp chuyện, hoặc hàm ẩn trong tình huống, rồi sau đó được lặp lại trong phần thuyết với hai thái độ khác nhau:

i. nhượng bộ, thường có ý miễn cưỡng (120 a, g, j, k). Trong nhiều trường hợp, sau đó là một phát ngôn có nội dung tương phản.

ii. nhận lời thách thức (của người tiếp chuyện hay của tình huống) (120 c, d, i).

iii. thách thức (120 d, f).

c. Để đưa ra một cái khung có thể mới nhưng ăn nhập với tình hình, và bình luận về cái khung đó một điều quan yếu đối với tình hình (118 e, h).

Những câu trùng ngôn như trên rất thông dụng trong sinh hoạt hàng ngày và trong ca dao tục ngữ.

Bị chú: Cần phân biệt các câu trùng ngôn nói trên với loại câu nhắc lại chủ đề ở đầu phần thuyết như:

(121) a. *Tôi thì tôi không rõ.*

b. *Tôi là tôi chúa ghét cái thói ấy.*

Loại câu này có cấu trúc giống như loại câu *"Anh thì tôi không dám nói"*. Cũng cần phân biệt hai kiểu câu trên, trong đó có hai cấu trúc đề-thuyết, với kiểu câu trong đó phần đề danh ngữ được nhấn mạnh thêm bằng một đại từ hồi chỉ không có trọng âm đi sát theo sau, không có chỗ ngừng và không có *thì* hay *là*:

(122) a. *Thằng cu Tí nó đánh con.*

b. *Anh Nam ấy í bảo là phải làm ngay.*

Trong kiểu câu một bậc này, chủ đề bao gồm cả danh ngữ lẫn đại từ hồi chỉ. Kiểu câu này khác hẳn kiểu câu trên về dụng pháp. Cũng như tất cả các kiểu câu một bậc đề-thuyết, nội dung thông báo của nó có thể là một thông báo gộp, có thể trả lời loại câu hỏi "có chuyện gì thế?", trong khi

các kiểu câu hai bậc như (121 a, b) và các kiểu câu hai bậc khác không thể dùng như vậy được.

D. *Quan hệ ẩn nghĩa*

Ta có một quan hệ ẩn nghĩa giữa đề và thuyết khi trên bề mặt của câu không có một dấu hiệu nào trực tiếp cho thấy mối quan hệ về nghĩa giữa hai phần của câu.

Điều duy nhất lộ ra bề mặt của những câu như thế này là sự phân chia thành hai phần đề và thuyết, dù sự hiển lộ chỉ được người bản ngữ nhận ra bằng con đường loại trừ: giữa hai thành phần không thấy có những mối quan hệ tham tố trực tiếp giữa đề và vị ngữ của thuyết hay ngược lại, cũng không thể có những mối quan hệ tham tố gián tiếp có thể nhận ra ngay ở bề mặt, lại càng không thể có những mối quan hệ đẳng lập hay chính phụ như giữa những thành phần của một ngữ đoạn không phải là cấu trúc đề thuyết, v.v.

Chẳng hạn nghe một câu như:

(123) *Chó treo, mèo đậy.*

trước hết người bản ngữ, vốn quen với những thể thức song hành, ứng đối của các thành ngữ và tục ngữ, nhận ngay ra thế song hành D-V, D-V và biết rằng đây là một câu ghép hai vế đẳng lập. Kế đến là mọi cách hiểu mối quan hệ giữa danh ngữ và vị ngữ trong mỗi vế thành quan hệ trung tâm - phụ ngữ (trọng âm ở đây là 1111 chứ không phải 0101), hành thể - hành động (hành động "treo" và "đậy" chỉ có người mới làm được), đối thể - hành động (tuy có thể "treo chó" lên được, nhưng khó tưởng tượng được việc "đậy mèo"), công cụ - hành động (không thể tưởng tượng ở đây có cấu trúc như *dao cắt* hay *đinh đóng* được) đều bị ngăn chặn và loại trừ.

Chỉ còn lại một con đường duy nhất: tìm ý quan hệ đề-thuyết, vì người bản ngữ nghe một câu mà thấy là trọn vẹn bao giờ cũng tự phát phân tích ra đề và thuyết. Vậy "Chó (thì) treo, mèo (thì) đậy" có nghĩa gì?

Tuy đề là danh ngữ, thuyết là vị ngữ, nhưng đề đây không phải là chủ đề, vì nếu thế nó phải là một tham tố trong khung vị ngữ. Nó chỉ có thể là khung đề, nghĩa là nó chỉ một sự tình trong đó có sự tham gia của *chó* và *mèo*, chứ không chỉ những thực thể cá thể hay chủng loại. Tiếp đến, nghĩa từ vựng và tham trị *treo* và *đậy*, là những vị từ hành động hai diễn tố nhất thiết giả định một người hành động và một đối thể, buộc người bản ngữ phải đi tìm cái đối thể ấy trong khi đã biết rằng nó không thể là *chó* và *mèo* được.

Cứ như thế, sự suy luận sẽ dẫn đến cách hiểu duy nhất chấp nhận được: "Để đối phó với chó (sao cho nó khỏi ăn vụng), phải treo thức ăn lên, còn với mèo, thì đậy thức ăn lại". (with dogs)

Chúng tôi lấy một trường hợp tương đối khó, để tìm hiểu xem làm thế nào người bản ngữ hiểu được những câu có quan hệ ẩn nghĩa như thế. Quá trình suy luận, loại trừ trên đây thuật lại nghe có vẻ quá phức tạp và dài dòng, quá ít hồn nhiên đối với sự "hiểu nghĩa" của người bản ngữ. Nhưng rõ ràng là không thể hình dung cách nào khác. Và phần lớn những người bản ngữ trên 6 tuổi chưa từng nghe câu này bao giờ, đều hiểu ngay sau khi được hỏi hoặc sau vài ba mươi giây do dự[1].

Tình hình cũng tương tự như vậy trong câu:

(124) *Của đau, con xót.*

Ở đây nếu tách riêng, *con xót* rất có thể thành một cấu trúc đề-thuyết trong đó chủ đề làm nghiệm thể (người thể nghiệm cảm giác) cho vị ngữ của thuyết. Nhưng sự song hành với *của đau* loại trừ cách hiểu đó: "của" không thể có cảm giác "đau" được. Quá trình suy luận sẽ đưa đến cách

---

[1] *Chúng tôi cũng đã hỏi thử mấy người nước ngoài, trong đó có hai người Nga, một người Tiệp, một người Pháp, một người Trung Quốc, một người Lào, một người Campuchia đều nổi tiếng là thành thạo tiếng Việt. Kết quả là cả bốn người châu Âu nghĩ mãi mà không sao trả lời được. Ba người châu Á nghĩ lâu hơn những "người bản ngữ trên 7 tuổi" nhiều rồi mới trả lời được.*

hiểu duy nhất chấp nhận được: "Nếu (khi) của cải bị thiệt hại thì ta đau, nếu (khi) con cái bị tổn thương thì ta xót".

Trong câu:

(125) *Vàng gió, đỏ mưa.*

ta cũng có hai mối quan hệ đề-thuyết ẩn như vậy. Ở đây, "tính từ loại" không cho biết gì về quan hệ giữa các vế, nhưng lại quy định mô hình trọng âm một cách nhất khả: chỉ có một cách phát âm chấp nhận được: đặt trọng âm ở cả bốn từ. Ở câu (121), tính từ loại của *chó treo* còn bỏ ngỏ một khả năng dùng mô hình [01 (như trong *trâu buộc* [01] (ghét) *trâu ăn* [01], chứ *vàng gió* và *đỏ mưa* thì không thể có mô hình [01] như trong *vàng rực* hay *đỏ au* (đi với một phụ ngữ của nó), vả lại xét về nghĩa, giữa *vàng* và *gió*, *đỏ* và *mưa* không thể có một quan hệ chính phụ hay đẳng lập gì được. Do đó giữa quan hệ giữa *vàng* và *gió*, *đỏ* và *mưa* chỉ có thể được hiểu là quan hệ đề-thuyết; vàng thì gió, đỏ thì mưa, nghĩa là "nếu thấy trời mây màu vàng thì biết là sắp có gió, nếu thấy trời mây màu đỏ thì biết là sắp mưa".

Trong những câu như:

(126) *Nhất anh đấy!*

xét về hình thức, giữa đề và thuyết không có dấu hiệu gì, dù chỉ là tính từ loại, cho thấy có mối quan hệ đó. Tuy vậy, sự có mặt của *là* ở chiều sâu có thể cảm thấy ngay, vì đó là cách hiểu duy nhất. Huống chi người bản ngữ đã quen với những câu ngạn ngữ như:

(127) a. *Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.*
b. *Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ.*
c. *Nhất vợ nhì trời.*
d. *Nhất quận công nhì ra đồng.*

trong đó sự có mặt của *là* ở chiều sâu là hiển nhiên.

Tuy nhiên, trong ngạn ngữ cũng có những trường hợp khiến người ta có thể phân vân về quan hệ giữa các từ.

Chẳng hạn câu:

(128) a. *Đầu voi đuôi chuột.*
b. *Đầu Ngô mình Sở.*

hình như hai cặp từ có thể hiểu là danh ngữ chính phụ cũng được ("Đầu của voi, đuôi của chuột") mà hiểu là cấu trúc đề-thuyết ("Đầu thì voi, đuôi thì chuột") cũng được, không như trong:

(129) *Khẩu xà tâm Phật.*

mà hình như phần đông đều hiểu theo cách thứ hai vì nếu là danh ngữ chính phụ, ta có *xà khẩu, phật tâm* kia!

Có những tục ngữ có hai dị bản được dùng tùy theo cách người nói hiểu cấu trúc của nó:

(130) a. *Trên đe dưới búa.*
b. *Trên búa dưới đe.*

Những người nói kiểu a. hiểu nó như hai giới ngữ (theo kiểu "(chuyện) bên Tây bên Tàu", "(chuyện) trên trời dưới đất", "(chuyện) trong nhà ngoài ngõ" và do đó tục ngữ này không phải là câu mà chỉ là ngữ đoạn. Mô hình trọng âm của nó là [0101]. Những người này thường thuộc lớp trẻ. Những người nói kiểu b. hiểu nó như hai cấu trúc đề-thuyết: "trên thì búa, dưới thì đe" (theo kiểu "Trên răng dưới dái", "Trong ấm ngoài yên", "Trên thuận dưới hòa", "Trên kính dưới nhường", "Trên quan dưới dân", "Ngoài da cóc, trong ngọc ngà"). Mô hình trọng âm ở đây là [1111] . Những người này thuộc thế hệ già.

Chúng tôi thiên về cách hiểu thứ hai, vì xu hướng chung của tục ngữ là cấu tạo theo cấu trúc đề-thuyết – cấu trúc đơn như trong *Bút sa (thì) gà chết*, cấu trúc sóng đôi (chiếm đa số) như *Chó treo mèo đậy*.

Có những câu chỉ vì phần thuyết, hay cả hai phần đề và thuyết, không có chủ đề, cho nên mối quan hệ giữa phần đề và phần thuyết không lộ rõ trên bề mặt, nhưng câu vẫn

được hiểu dễ dàng, và cái gì là chủ đề (chủ thể) của phần đề hay phần thuyết vẫn được xác định. Chẳng hạn:

(131) a. *Cái trò đánh nhau, không vỡ đầu cũng sứt trán.*
b. *Ba thằng đánh một không chột cũng què.*

Trong hai câu trên, phần thuyết là một cấu trúc khung đề-thuyết, trong đó vị từ của cả (tiểu) đề lẫn (tiểu) thuyết đều không có chủ thể. Nhưng ai cũng hiểu chủ thể trong phần thuyết của a. là những người đánh nhau, chủ thể trong phần thuyết của câu b. là cái người bị ba người kia đánh. Kiểu câu này khá phổ biến. Trong câu đối ra:

(132) a. *Quả dưa chuột duột một gang, thử chơi thì thử.*

hai vị từ của phần thuyết cũng không có chủ thể ở bề mặt như vậy. Chủ thể được hiểu ngầm. Ở đây có thể là người nghe, mà cũng có thể là bất định ("ai muốn thử thì thử").

Nhưng trong câu đối lại:

b. *Cây xương rồng, trồng đất rắn, long lại hoàn long.*

chủ thể của hai vị từ của phần thuyết, theo quy tắc ưu tiên của chủ đề, lại là chủ đề của phần đề.

Trên đây là những cấu trúc đề-thuyết có quan hệ ẩn có thể trở nên hiển lộ nhờ những nhân tố ngay ở trong câu (xem thêm các câu 123, 124) ở mục 2.2.3). Bên cạnh đó, trong lời nói bình thường hàng ngày còn có những cấu trúc mà nếu không có những tiền ước lệ nhất định; thì không thể xác định. Chẳng hạn trong câu:

(133) a. *Đà Lạt thì thác Prenn thích nhất.*

phải là người biết thác Prenn là một thắng cảnh của Đà Lạt thì mới nhận ra mối quan hệ giữa Đà Lạt với Prenn (cf. Dik 1978:147).

b. *Ông Tư thì thằng Bình nó đi bộ đội rồi.*

phải là người biết thằng Bình là con trai ông Tư chẳng hạn, thì mới nhận ra nội dung mối quan hệ giữa đề và thuyết (cf. Kuno 1973:146).

Nhận xét chung

Quan hệ giữa đề và thuyết hết sức đa dạng. Đó là những mối quan hệ lô-gích, những mối quan hệ về nghĩa, được đánh dấu bằng những phương tiện ngữ pháp, nhưng không bị quy chế hóa vào những khuôn mẫu cứng nhắc. Tiếng Việt sử dụng một chiến lược xây dựng câu như thế nào để có thể nhận định bất cứ điều gì về bất cứ đối tượng nào, trong bất cứ khung cảnh nào, mà chỉ dùng một cấu trúc cú pháp cơ bản: cấu trúc đề-thuyết, tuy cấu trúc cơ bản này có thể phức hóa theo rất nhiều phương thức như ta sẽ thấy ở chương II.

Dĩ nhiên bất cứ ngôn ngữ nào, kể cả ngôn ngữ chủ-vị, cũng có thể diễn đạt những mối quan hệ giữa đề tài và sở thuyết như đã dẫn trên, nhưng không phải bằng cấu trúc cú pháp cơ bản tức cấu trúc chủ-vị. Trong hơn 70 kiểu câu dẫn trên, chỉ có 6 kiểu câu (đồng dạng với 108a, b, d, e, f, i) tương ứng với những câu chủ-vị. Những sách viết về ngữ pháp tiếng Việt chỉ miêu tả 6 kiểu câu đó và những hình thức phái sinh của nó, gần 70 kiểu câu còn lại với tất cả những hình thức phái sinh của nó, đều bị bỏ qua, và thẳng hoặc nếu có nhắc đến chăng, cũng đều bị coi như những hiện tượng đặc biệt, hãn hữu, hay vượt ra ngoài quy luật, không đáng nói đến trong một công trình khái quát.

4. NHỮNG PHƯƠNG TIỆN ĐÁNH DẤU SỰ PHÂN CHIA ĐỀ VÀ THUYẾT TRONG CÂU

4.1. *THÌ* và *LÀ*

Để đánh dấu chỗ câu phân chia ra làm hai thành phần đề và thuyết, trong những trường hợp mà cấu trúc và tính chất của phần đề và/hay phần thuyết không cho thấy rõ sự phân chia này, hoặc để nêu rõ thêm sự phân chia và nhấn mạnh ("đánh dấu" hiểu theo nghĩa thường có trong ngữ học, tức nêu rõ "markedness") vào phần đề hay phần thuyết vì những mục đích dụng pháp, tiếng Việt dùng một trong hai tiểu tố (particles) *thì* và *là*.

Thì là một từ chuyên biệt chỉ dùng vào chức năng phân giới đề thuyết. Nó có thể được định nghĩa là một tác tử đánh dấu đề (cả chủ đề lẫn khung đề), tuy xu hướng chung của tiếng Việt thường đặt các chuyển tố ("giới từ", "liên từ phụ thuộc") vào trước đối tượng tác động, về phương diện cấu trúc và ngữ âm nó gắn liền với phần thuyết: vì không bao giờ mang trọng âm, nó làm thành một yếu tố tiền đính (proclitique) của ngữ đoạn đi tiếp theo.

Là là một từ có nhiều công dụng khác nhau (xem Lê Xuân Thái 1980 - 1985). Nhưng công dụng chủ yếu và thông thường nhất chính là công dụng phân giới đề-thuyết. Nhưng nếu ***thì*** là một tác tử đánh dấu đề thì ***là*** lại là một tác tử đánh dấu thuyết. Tác dụng quan trọng nhất của nó là báo hiệu tư cách thuyết của những ngữ đoạn mà thành phần và tính chất vốn không tiêu biểu cho một phần thuyết: danh ngữ, giới ngữ, tiểu cú có chuyển tố, đặc biệt là danh ngữ xác định chỉ cá thể, tên riêng, đại từ nhân xưng, đại từ trực chỉ. Có thể nói rằng *là* là một tác tử chuyên việc thuyết hóa (rhematization) ngữ đoạn đi sau.

Một trong những biểu hiện của sự khác nhau đó về công dụng giữa ***thì*** và ***là*** là những khi cả hai cùng được dùng ở một chỗ, *thì* bao giờ cũng đi trước *là*, không bao giờ có cách sắp xếp ngược lại. Ngoài ra, khi phần thuyết mở đầu bằng một vị từ tình thái như *đã, cũng, mới* [mi[5]], ***thì***, nếu có, bao giờ cũng đi trước vị từ này, còn ***là*** lại có khi đi sau nó. Cho nên có thể nói rằng biên giới đề thuyết được vạch ở bên phải chữ *thì* (sau chữ *thì*) và thường là ở bên trái chữ *là* (trước chữ *là*), hoặc ngay sát cạnh, hoặc cách một vị từ tình thái, vì nếu phần thuyết là một vị ngữ có trung tâm là một vị từ tình thái thuộc loại có ý nghĩa "mức hiện thực" như *thật, rất, ít, chắc, hẳn, tất nhiên*, v.v., ***là*** thường đặt sau các vị từ này.

Trong cùng một câu có thể có cả *thì* lẫn *là* đặt ở hai vị trí khác nhau. Trong trường hợp đó, biên giới được đánh dấu bằng *thì* là biên giới đề-thuyết của câu, còn biên giới được đánh dấu bằng *là* là biên giới đề-thuyết của một tiểu cú.

Là còn khác *thì* ở chỗ nó mang nhiều thuộc tính của một vị từ nhất là vì trong một số chu cảnh nó có thể làm bổ ngữ cho một số đáng kể các vị từ tình thái, và với những thuộc tính đó, nó tham gia vào phần thuyết như một yếu tố nội bộ.

Tuy nhiên những tính năng chung của *thì* và *là* với tư cách là công cụ hình thức để phân giới đề-thuyết vẫn là quan trọng hơn, và tất cả những trường hợp *là* có thêm những ý nghĩa riêng (như ý nghĩa "hệ từ" trong những câu đẳng thức (equative) và những câu định tính (attributive) đều là những trường hợp cá biệt của chức năng báo hiệu phần thuyết. Vả chăng có rất nhiều trường hợp *thì* và *là* có thể thay thế cho nhau, và tuy sự thay thế đó có làm thay đổi một sắc thái nào đó trong mối quan hệ giữa đề và thuyết, song bản thân mối quan hệ này vẫn được duy trì và biên giới giữa hai bên vẫn được giữ nguyên ở chỗ cũ.

Cách sử dụng *thì* và *là* tuân theo những quy tắc minh xác và khá đơn giản, cho nên hai từ này có thể dùng làm những từ thí nghiệm (test words) để định vị biên giới đề-thuyết. Quy tắc thực dụng chung nhất là:

Biên giới đề-thuyết của câu đặt ở chỗ nào có hoặc có thể có THÌ hay LÀ.

Sự có mặt của *thì* đánh dấu biên giới đề-thuyết của câu một cách hoàn toàn chắc chắn, trừ các trường hợp sau đây:

i. Trong phần thuyết có một cặp tiểu cấu trúc đề-thuyết tương phản:

(134) a. *Con tôi đứa thì đi làm, đứa thì đi học.*

b. *Món này ăn thì ngon nhưng làm thì mất công.*

ii. Trong phần thuyết có một thành ngữ có cấu trúc đề-thuyết kiểu "không... thì..." làm (tiểu) đề:

c. *Việc này không chóng thì chầy cũng sẽ đưa đến hậu quả xấu.*

d. *Anh em ở đây không ít thì nhiều đều có đóng góp.*

iii. Trong câu có một yếu tố tình thái thành ngữ hóa đặt ở cuối (x. dẫn chứng 140 ở dưới).

Thì và *là* không phải là những tiểu tố chỉ chỗ ngừng, như *a (y) me, ne,* và *ba,* trong tiếng Trung Quốc (Bắc Kinh) chẳng hạn (cf. Li và Thompson, 1981: 86). Nếu trước *thì* và *là* là một khung đề, có thể (nhưng không nhất thiết) có một chỗ ngừng nhỏ, còn nếu là một chủ đề thì không bao giờ có chỗ ngừng đó. Nếu không dùng *thì* hay *là* ở biên giới đề-thuyết, thì giữa từ cuối của đề và từ đầu của thuyết tình hình cũng như vậy: chỉ có thể (tuy không nhất thiết) có một chỗ ngừng ở sau khung đề hay ngoại đề, không bao giờ có chỗ ngừng sau chủ đề.

Thì và *là* cũng không giống như tiểu từ *wa*, công cụ đánh dấu phần đề của tiếng Nhật Bản. Trong thứ tiếng SOV có chuyển tố đặt sau đối tượng này, *wa* gắn liền với ngữ đoạn đi trước (đó là ngữ đoạn làm đề). *Wa* được sử dụng bắt buộc khi đề chưa có tiểu từ nào khác đánh dấu, và khi phần đề có tính tương phản. Riêng ở phần này, *wa* có phần tương tự với *thì*, nhưng sự bắt buộc đối với *wa* ngặt nghèo hơn rất nhiều so với *thì*. Đó là một tiểu từ đã mã chế hóa (codified) ở một mức cao hơn.

4.1.1. Những trường hợp bắt buộc sử dụng THÌ hay LÀ

Biên giới đề-thuyết của những câu có đủ hai thành phần này thường lộ rõ nhờ những thuộc tính nội tại của mỗi phần, như những thuộc tính của khung đề và chủ đề đã nói ở mục 4, hay như cấu trúc của phần thuyết khi phần này được thực hiện theo cách tiêu biểu nhất: bằng một vị ngữ.

Nhưng không phải bao giờ câu cũng được cấu tạo với một cấu trúc tiêu biểu. Trên lí thuyết, bất kì ngữ đoạn nào cũng có thể được dùng làm đề hay làm thuyết. Trong những kiểu câu không được cấu tạo theo khuôn tiêu biểu, biên giới đề-thuyết sẽ không thể xác định được nếu không có một tác tử phân giới riêng, và do đó câu không còn có thể hiểu được nữa.

Liệt kê và phân loại toàn bộ những trường hợp như vậy là việc không thể làm được trong khuôn khổ của một cuốn sách cỡ này.

Sau đây chúng tôi chỉ xin trình bày một số nguyên tắc chung có công dụng phổ biến kèm theo một ít dẫn chứng để minh họa.

A. THÌ được sử dụng một cách bắt buộc[1]

1. Khi đề và thuyết cùng có một cấu trúc từ loại, thành thử mối quan hệ giữa hai phần không thể xác định được hoặc có thể xác định sai thành một quan hệ kết chuỗi hay đẳng lập.

(135) a. *Tham thì thâm.*
b. *Không làm thì không ăn.*
c. *Anh mời thì tôi đến.*

2. Khi giữa các từ ngữ đặt ở chỗ tiếp xúc giữa đề và thuyết có thể ngẫu nhiên hình thành một quan hệ làm sai nghĩa của câu, làm cho câu trở thành vô nghĩa, hoặc không thành câu nữa.

(136) a. *Trông thấy địch thì khai triển đội hình.*
b. *Muốn đi thì nhanh lên.*
c. *(Khi nào) tàu chạy thì về.*
d. *Cần gì thì nói ngay.*

3. Khi đề không phải là một danh ngữ, và thuyết không phải là một vị ngữ được tình thái hóa đầy đủ.

(137) a. *Anh đến thì tốt.*
b. *Thế thì nguy rồi.*
c. *Không muốn thì thôi.*
d. *Tạnh mưa thì đi.*

4. Khi đề dài và phức hợp, có những chỗ có thể hiểu lầm là biên giới đề-thuyết, trong khi thuyết ngắn và đơn giản hơn hẳn.

---

[1] *Nghĩa là không thể bỏ được, tuy đôi khi có thể thay bằng là (xem 4.1.3).*

(138) a. *Mai sau dù có bao giờ*
Đốt lò hương ấy, so tơ phím này
Trông ra ngọn cỏ cành cây
Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.

b. *Việc này mà anh cứ chần chừ, đến lúc nghiệm thu mà chưa đâu vào đâu thì tôi không chịu trách nhiệm đâu đấy.*

5. Khi thuyết là một vị ngữ (có chuyển tố hay không) làm trạng ngữ chỉ phương thức, nguyên nhân được nêu riêng (nếu không có *thì*, ngữ đoạn này không còn là thuyết nữa mà chỉ còn là một phần của thuyết).

(139) a. *Anh Nam làm việc thì chăm chỉ và cẩn thận hết mức.*
b. *Nó đánh bóng thì cứ như gấu làm xiếc ấy.*
c. *Xe ấy nổ máy thì inh tai hơn cả đại liên nổ.*

6. Trong những phần thuyết thành ngữ hóa ("thuyết giả") có ý nghĩa lô-gích tình thái ở cuối câu, như *thì chết, thì khốn, thì phải.* Trong câu, những ngữ đoạn này về phương diện cấu trúc, có thể có cương vị thuyết thực sự (140a), nhưng cũng có thể chỉ có giá trị của một yếu tố "ngữ khí" (140b).

(140) a. *Nhỡ bố biết thì chết.*
b. *Hình như thấy Minh đi anh hài lòng lắm thì phải.*
c. *Anh làm thế máy hỏng thì bỏ mẹ.*

B. LÀ được dùng một cách bắt buộc

1. Khi thuyết là một danh ngữ hay một vị ngữ trong một câu định tính hay một câu đẳng thức.

(141) a. *Ông Nam là một người cương trực.*
b. *Của rẻ là của ôi.*
c. *Người đã cứu em Linh là Trung úy Văn.*
d. *Ý anh ấy là muốn nhường cho tôi.*
e. *Lệnh của bộ chỉ huy là cố thủ đến cùng.*

2. Khi thuyết là một danh ngữ nếu biểu thị chủ thể (tham tố thứ nhất) của vị ngữ hay giới ngữ làm đề.

(142) a. *(Đứng) trên bục giảng là một ông già cao và gầy.*
b. *Được tặng giải nhất là một cậu bé mười hai tuổi.*
c. *Chịu đựng nhiều và lâu hơn cả là tôi.*
d. *Sau chót là cơ quan ta.*
e. *Trên cùng là tượng Phật.*

3. Khi thuyết là một danh ngữ hay một vị ngữ biểu thị đối thể (tham tố thứ hai) của vị từ thuộc phần đề, được nêu riêng ra.

(143) a. *Em tôi thích nhất là kẹo chanh.*
b. *Chúng tôi mong đợi tha thiết hơn cả là được đi thuyền ở Hạ Long.*
c. *Anh ấy viết nhiều nhất là truyện ngắn.*
d. *Họ trọng nể là trọng nể công sức của anh.*

4. Khi thuyết là một giới ngữ (vị ngữ hay danh ngữ có chuyển tố chỉ thời gian, không gian, nguyên nhân, mục đích) được nêu riêng.

(144) a. *Họ gặp nhau lần cuối cùng là trong chiến dịch Tây Bắc.*
c. *Anh ấy đến đây là để gặp chị.*
d. *Sở dĩ xảy ra tai nạn là vì người lái xe say rượu.*
e. *Cái cần điều khiển là bằng thép.*
f. *Món tiền thưởng là của anh.*

5. Khi thuyết là một vị ngữ, nhưng đề không có quan hệ tham tố (trực tiếp hay gián tiếp) với nó (a,b): hoặc 2. đề là một vị ngữ làm thành tham tố duy nhất của vị ngữ làm thuyết (c,d).

(145) a. *Ưu điểm của nó là ham học.*
b. *Tốt hơn cả là đề phòng ngay từ đầu.*
c. *Anh đi là phải.*
d. *Nói hỗn với mẹ là không được.*

6. Trong những phần thuyết thành ngữ hóa ("thuyết giả") có ý nghĩa tình thái ở cuối câu như *là cùng, là may, là phúc, là khác, là giỏi, là nhiều, là ít*. Trong câu, những ngữ đoạn này về phương diện cấu trúc có thể có cương vị thuyết thực sự (146a), nhưng cũng có thể chỉ có ý nghĩa của một yếu tố "ngữ khí" (146b).

(146) a. *Chỉ có phải đợi ba tháng nữa là cùng.*

b. *Nó còn mắng cho nữa là khác.*

c. *Bao xi măng kia dễ đến tạ rưỡi là ít.*

d. *Cái máy ấy họ cho mình dùng được năm ngày là có phúc.*

Lệ ngoại: Việc sử dụng *thì* và *là* một cách bắt buộc trong những điều kiện nói trên có thể được miễn trong mấy trường hợp sau đây:

1. Khi có sự ứng đối giữa hai cấu trúc đề-thuyết đồng dạng hoặc giữa đề và thuyết có cấu trúc đồng dạng của cùng một câu hay của hai câu kế cận như trong các câu tục ngữ, các bài phong dao, v.v.

(147) a. *Vàng gió, đỏ mưa.*

b. *Chó treo, mèo đậy.*

c. *Mềm nắn, rắn buông.*

d. *Chị ngã em nâng.*

e. *Già néo đứt dây.*

f. *Của chồng công vợ.*

2. Khi phần thuyết là một danh ngữ hay một giới ngữ trong một kiểu câu chỉ gốc gác, nơi chốn, chất liệu hay sở hữu (miễn dùng *là*).

(148) a. *Anh này người Nghệ An.*

b. *Cái bút ở trên bàn ấy.*

c. *Cái nồi này bằng gang.*

d. *Áo này của anh Bảy.*

4.1.2. Những cách sử dụng không bắt buộc của THÌ và LÀ

a. Những khi cấu trúc lô-gích ngôn từ của câu đã rõ nhờ cấu trúc riêng của một phần đề và thuyết, sự có mặt của *thì* hay *là* không còn có tính chất bắt buộc nữa. Tuy vậy, hai từ này vẫn có thể được sử dụng nhiều ở vị trí của nó. Bấy giờ, ngoài tác dụng tô rõ hơn nữa biên giới giữa đề và thuyết, nó còn làm cho câu có những sắc thái ngôn từ riêng, thích hợp với văn cảnh và tình huống đối thoại.

Thì có tác dụng nhấn mạnh phần đề của câu và đánh dấu sự tương phản giữa nó và một đề tiền giả định hay giữa những phần tiểu đề tương phản trong câu.

(149) a. *Tôi thì sẽ đi sau.*

b. *(Ai chứ) anh Ba thì khỏi phải nói.*

Bị chú: Nếu trong câu có hai tiểu đề tương phản có thể dùng hai chữ *thì* sau hai tiểu đề đó. Trong trường hợp này sau đề của toàn câu không dùng *thì* được nữa.

c. *Con tôi thì đứa học, đứa đi làm.*

d. *Con tôi đứa thì đi học, đứa thì đi làm.*

e. *Món này ăn thì ngon nhưng làm thì mất công.*

Là có tác dụng nhấn mạnh phần thuyết và đánh dấu sự tương phản giữa thuyết của câu với một thuyết giả định hay giữa hai phần thuyết tương phản trong câu. Chẳng hạn:

f. *Họ gặp nhau là ở mặt trận Tây Bắc chứ không phải ở Hà Nội.*

g. *Em đến đây|trước là để thăm anh chị, sau là để nhờ anh chị một việc cần.*

h. *Bây giờ anh chỉ có thể một là đi ngay hai là không đi nữa.*

b. Biên giới đề-thuyết càng rõ bao nhiêu khi không dùng *thì* và *là*, thì tác dụng nhấn mạnh của hai từ này khi được dùng ở đây càng mạnh bấy nhiêu. Trường hợp tột đỉnh là

khi câu có một chủ đề là tham tố thứ nhất của một vị ngữ làm trung tâm cho phần thuyết. Chẳng hạn, so sánh:

(150) a. *Tôi chỉ thích đọc Nam Cao thôi.*

b. *Tôi thì (tôi) chỉ thích đọc Nam Cao thôi.*

c. *Tôi là tôi chỉ thích đọc Nam Cao thôi.*

Trong (150b), sự có mặt của *thì* làm cho câu có thêm ý "Người khác thì có thể thích tác giả khác, chứ riêng tôi thì tôi chỉ thích đọc Nam Cao".

Trong (150c), sự có mặt của *là* nhấn mạnh ý của toàn câu, và dĩ nhiên là nhấn mạnh phần thuyết nhiều hơn cả. So sánh thêm:

d. *Anh là anh tệ lắm đấy nhé!*

Sức "đánh dấu" của thì đối với một chủ đề đối thể yếu hơn đối với một chủ đề chủ thể, cho nên *thì* hay dùng với chủ đề đối thể với nghĩa trung hòa hơn. Trong hai câu sau đây:

(151) a. *Tôi thế nào cũng được.*

b. *Tôi thì thế nào cũng được.*

câu a thường được đa số người nghe (khoảng 70%) hiểu là "tôi thế nào cũng thắng cuộc", còn câu b được đa số người nghe (khoảng 65%) hiểu là "đối với tôi thì người ta có quyết định thế nào tôi cũng bằng lòng".

Ý nghĩa nhấn mạnh của *thì* và *là* không bó hẹp trong thế tương phản. Đối với những câu sau đây, không cần tiền giả định một sự tương phản nào trong văn cảnh hay trong tình huống.

(152) a. *(Anh đi làm gì), đêm thì đã khuya lắm rồi.*

b. *Trời thì mưa lâm thâm, lấy gì che cho đỡ rét?*

c. *Tôi dám khẳng định: hành động của họ là rất hèn hạ.*

Thì và *là* có thể dùng ở đầu hay cuối câu. Điều đó có vẻ kì lạ đối với những từ có chức năng đánh dấu một biên giới ở trong câu. Song xét những trường hợp dùng *thì* hay *là* như vậy, chẳng hạn:

(153) a. *Thì tôi có nói gì đâu?*
b. *Thì anh giỏi!*
c. *Thì thôi vậy!*
d. *Đến nước ấy thì... thì...*
e. *Là tôi phỏng đoán thế.*
f. *À là nói thế.*
g. *Anh thì thật là - là - là...*

dù không có văn cảnh, không biết tình huống, ta cũng thấy rõ ràng những câu a, b, c, f, g, không thể là những câu mở đầu đối thoại, mà là những câu đáp lại một điều gì đã được nói ra. Hai câu a và f ít ra cũng là câu thứ ba của một đoạn đối thoại, sau một câu do chính người nói a và e nói ra, rồi đến một câu của người tiếp chuyện đáp lại. Hai chữ *thì* và *là* dùng ở đây là có chủ đích lấy câu của người tiếp chuyện làm đề cho câu của mình.

Còn trường hợp hai câu d và h thì đều được cảm thụ như những câu bị bỏ lửng, hoặc một cách không cố ý (vì chưa nghĩ ra từ ngữ thích hợp) hoặc một cách cố ý - sự bỏ lửng được dùng như một biện pháp hùng biện.

Thì và *là* còn được sử dụng trong những câu đối thoại xác nhận hoặc bình phẩm ý người tiếp chuyện (được thay bằng một từ hồi chỉ thế hay vậy - thay cho cả câu đi trước hoặc phần thuyết của câu đi trước).

(154) a. *Thế thì / là tốt.*
b. *Thì thế!*
c. *Nó là thế đấy!*

4.1.3. THÌ và LÀ thay thế cho nhau và kết hợp với nhau như thế nào

A. *THÌ và LÀ trong những chu cảnh có thể thay thế cho nhau*

Ở phần trước (4.1.1, 4.1.2), có những câu mà nếu thay *thì* bằng *là* thì cấu trúc của câu vẫn không thay đổi:

(155) a. *Anh mời thì / là tôi đến.*
b. *Trông thấy địch thì / là khai triển đội hình.*
c. *Khi nào tàu chạy thì / là ta về.*
d. *Cần gì thì / là nói ngay.*
e. *Anh đến thì / là tốt.*
f. *Thế thì / là nguy rồi.*
g. *Tạnh mưa thì / là ta đi.*
h. *Việc này mà anh cứ chần chừ, đến lúc nghiệm thu mà chưa đâu vào đâu thì / là tôi không chịu trách nhiệm đâu đấy.*
i. *Anh làm thế máy hỏng thì / là bỏ mẹ.*

Bây giờ ta thử xem sự thay thế này có ảnh hưởng như thế nào đến nội dung nghĩa của câu trong những trường hợp bắt buộc phải dùng *thì* hay *là* cũng như trong những trường hợp không bắt buộc, để hiểu rõ thêm một chút nữa ý nghĩa của hai từ *thì* và *là*.

Có những trường hợp sự thay thế đó hình như không đưa tới một sự khác nhau nào đáng kể, như trong các câu sau đây:

(156) a. *Nói thì nói thế thôi.*
b. *Nói là nói thế thôi.*
c. *Thế thì tốt.*
d. *Thế là tốt.*

Nhưng phần nhiều các trường hợp khác đều cho thấy những sự khác nhau khá rõ. Ta thử so sánh các câu sau đây:

(157) a. *Thấy thì bắn.*
b. *Thấy là bắn.*
c. *Đã hứa thì phải làm.*
d. *Đã hứa là phải làm.*

Mối liên hệ điều kiện (hay thời gian) và hành động ở hai câu b và d chặt chẽ hơn, tất nhiên hơn, trực tiếp hơn một

cách rõ ràng. Nếu yêu cầu người nghe thêm cho phần đề của mỗi câu a và b một chuyển tố mà họ cho là thích hợp, đa số đều sẽ thêm *nếu* cho a và *hễ* cho b.

Trong câu thơ:

(158) *Bác bảo đi là đi.*

giữa đề và thuyết hầu như có một mối quan hệ tất yếu, tự nhiên đến mức gần như một sự đồng nhất, nếu ta thay *là* bằng *thì*, nghĩa của câu thơ sẽ yếu hẳn đi: bây giờ chỉ còn lại một mối quan hệ điều kiện bình thường: *"Nếu bác bảo đi thì ta đi, nếu không thì thôi"*.

Lại so sánh:

(159) a. *Anh đến được thì tôi rất mừng.*
b. *Anh đến được là tôi rất mừng.*

ta thấy có thể thêm *nếu* cho câu a, nhưng khó có thể làm như vậy cho câu b, vì nội dung của câu a là một phán định giả thiết, còn của câu b là một phán định hiện thực (assertion).

Chính những sắc thái "hiện thực", "tất nhiên", "trực tiếp", "đồng nhất" mà *là* đem lại cho mối quan hệ giữa đề và thuyết cho phép *là* đảm nhiệm chức năng của một "hệ từ" trong những câu định tính và những câu đẳng thức. Công dụng này của *là* chẳng qua là một trường hợp cục bộ bình thường trong các trường hợp sử dụng *là*. Ý nghĩa "tất nhiên", "đồng nhất" vốn chứa sẵn trong *là* ngay trong các trường hợp khác. Ý nghĩa đó lộ rõ ra trong những câu định tính và đẳng thức một phần lớn là vì trong những câu đó, đề và thuyết hoàn toàn giống nhau về đặc tính từ loại: cùng là danh ngữ (160a, b) hay cùng là vị ngữ (160c, d).

(160) a. *Ông Tư là chủ tịch xã.*
b. *Một nong tằm là năm nong kén.*
c. *Tự sát là điên rồ.*
d. *Bút sa (là) gà chết.*

Vả lại trong những trường hợp như vậy mối quan hệ giữa đề và thuyết không phải bao giờ cũng là quan hệ đẳng thức hay định tính, hay ít nhất không phải bao giờ cũng chỉ là quan hệ đẳng thức hay định tính. Trong những câu như (160b, d) hay những câu như:

(161) a. *Một quả cà là ba chén thuốc.*
b. *Muốn là được.*
c. *Nói là làm.*
d. *Sai một li (là) đi một dặm.*
e. *Yêu là chết trong lòng một ít.*

mối quan hệ giữa đề và thuyết có thể hiểu như một mối quan hệ đẳng thức nhưng không phải chỉ có thể hiểu như vậy. Đó chỉ là một trong những ý nghĩa có thể có được của những câu như thế. Câu (160b) cũng có thể hiểu là "có được một nong tằm *thì* sẽ có được năm trong kén", câu (160d) cũng có thể hiểu là "khi bút sa *thì* tất nhiên gà phải chết", câu (161a) phải hiểu là "ăn một quả cà thì phải uống ba chén thuốc mới bù lại được" (cà không những không phải là thuốc mà còn ngược lại). Câu (161b) thường phải hiểu là đã nói *thì* phải làm", trừ khi được dùng để nói về các câu "ngôn hành" (performative), trong đó "nói tức là làm rồi", trong hai câu 160b và c) là có thể thay bằng thì, với một sai số ý nghĩa như đã nói ở đoạn trên; trong câu (161d) muốn hiểu là là dấu đẳng thức hay là *"thì"* đều được, v.v.

Vì quá chú tâm đi tìm một cái gì tương đương với vị từ *être (to be, byt, sein, v.v.)*, người ta có xu hướng bỏ qua cái ý nghĩa của *là* trong hàng trăm trường hợp khác nhau để chỉ chú ý đến một trường hợp cá biệt, không phải là tiêu biểu nhất.

B. THÌ và LÀ trong những chu cảnh không thể thay thế nhau

Có những chu cảnh trong đó *thì* và *là* không thể thay thế cho nhau. Ngoài những chu cảnh đã nói ở 4.1, trong đó *thì* và *là* được sử dụng một cách bắt buộc và không thể thay thế cho nhau, còn phải kể đến những trường hợp sau đây:

i. Chỉ có *thì* mới kết hợp được với một phần thuyết có *mới* [mi³], *cũng* làm trung tâm.

(162) a. *Có anh (thì) (*là) nó mới chịu làm.*
b. *Việc gì (thì) (*là) cũng phải từ từ đã.*
c. *Dù sao (thì) (*là) nó cũng là con ông.*

ii. Chỉ có *là* mới kết hợp được với một phần đề có vị từ tình thái *chỉ* làm trung tâm trong khi ở phần thuyết không có mới [mi³].

(163) a. *Chỉ có anh là / (*thì) nó còn nể.*
b. *Chỉ cần hai câu là / (*thì) đủ.*
c. *Chỉ hai ngày nữa là / (*thì) xong.*

iii. Chỉ có *thì* mới kết hợp được với một phần đề có *những* mở đầu cho một lượng ngữ.

(164) a. *Ăn những bảy bát thì / (*là) khiếp thật.*
b. *Những ngần ấy gỗ thì / (*là) bao giờ xẻ cho hết?*
c. *Có những hàng trăm triệu đồng thì / (*là) còn nói làm gì.*

iv. Chỉ có *thì* mới có thể đánh dấu biên giới giữa một khung đề nơi chốn và một phần thuyết có ý nghĩa tồn tại mở đầu bằng vị từ.

(165) a. *Trong nhà (thì) / (*là) bày nhiều đồ cổ.*
b. *Hiệu này (thì) / (*là) có món cá hấp rất ngon.*
c. *Ở đấy (thì) / (*là) đã có tôi.*

v. Chỉ có *là* mới có thể đi sau những khung đề tình thái (x. Chương II.3.) hay siêu đề sau đây: *có thể, có lẽ, hình như, dường như, nghe đâu, nghe nói có cái, có điều, khốn nỗi, hiềm một nỗi, hóa ra, chẳng hóa ra, chẳng qua, té ra, chắc (chắn), chưa chắc, vị tất, ai ngờ, huống hồ, dĩ nhiên, đương nhiên,* v.v.

vi. Chỉ có *thì* mới có thể đi sau những khung đề tình thái hay siêu đề (x. Chương II) sau đây: *thật ra, đúng ra, nghĩ*

cho cùng, kể ra, xem ra, may ra, ít ra, ngoài ra, theo tôi, đổ đồng, dù sao, đằng nào, v.v.

C. *Thì..., thì...., thì là..., thì... là...*

Mặc dầu tầm quan trọng của *thì* và *là* đối với cấu trúc cơ bản của câu, hai từ này chỉ được sử dụng một cách thoải mái trong lời nói, còn trong văn viết thì người ta chỉ dùng đến khi nào thật cần thiết. Điều đó cũng dễ hiểu vì khi đọc người ta dễ thấy rõ cấu trúc của câu hơn khi nghe, nhất là nhờ những cái dấu phẩy không hề tương ứng với một chỗ ngừng nhỏ nào trong câu, mà người ta thấy cần đánh vào những nơi có biên giới đề-thuyết, trong đó có những nơi mà khi nói người ta thường dùng *thì*. Chẳng hạn:

(166) a. *Hôm nay, tôi đã làm xong việc.*
b. *Xã bên, lúa tốt.*
c. *Đến chiều, trời nổi gió.*
d. *Chuyện này, không ai biết đâu.*
e. *Cơm nước, cháu lo hết.*

Những dấu phẩy dùng như trên không phải để biểu thị một chỗ ngừng, mà để nói rằng phần đề trước dấu phẩy không phải là "chủ từ" khác với những câu "có chủ từ" như đặt ở vị trí đầu, mặc dầu hai bên phát âm hoàn toàn như nhau.

Có những biên tập viên nhà xuất bản hay báo chí đánh giá văn của các tác giả căn cứ vào số lượng *thì là mà*: số lượng này càng thấp thì văn càng hay, cho nên công việc biên tập, theo họ, chủ yếu là bỏ *thì là mà* đến mức tối đa.

Nhưng nếu đánh giá văn theo cách đó thì Nguyễn Du là người viết văn dở nhất trong văn học sử nước nhà: *Truyện Kiều* có 22.778 chữ mà có đến 352 *thì là mà* (1,5%) so với các nhà thơ hiện đại, với tỉ lệ dưới 1 % khá nhiều, và ngay cả với các nhà văn xuôi (trung bình 1,2%) cũng cứ nhiều hơn hẳn.

Điều quan trọng là dùng các từ này đúng chỗ và đúng quy tắc. Sau đây là một vài thông lệ chi phối số lượng và vị trí *thì* và *là* trong một câu.

Thông lệ 1: Bình thường mỗi câu chỉ có thể có một chữ *thì* (hoặc một chữ *là)* đặt ở biên giới đề-thuyết của câu.

Thông lệ 2: Nếu câu có nhiều chủ đề khác bậc, *thì* hoặc *là* được đặt sau chủ đề đầu tiên, vốn bao giờ cũng là chủ đề của cả câu.

Thông lệ 3: Nếu câu có nhiều khung đề khác bậc hoặc khác bình diện, *thì* được đặt sau khung đề đầu tiên hoặc khung đề cuối cùng, còn *là* được đặt sau khung đề cuối cùng.

Thông lệ 4: Nếu trong câu có một cặp tiểu đề tương phản, có thể dùng hai chữ *thì* hay hai chữ *là* cho hai tiểu đề, trong trường hợp, đó không thể đặt *thì* hay *là* sau đề của câu được nữa (trong trường hợp này, *thì* dùng cho những tiểu cú có phần thuyết là vị ngữ, *là* dùng cho những tiểu cú có phần thuyết là danh ngữ). (Xem thêm các cách dùng hai từ trong câu: 4.1.1.)

Thông lệ 5: *Thì* và *là* có thể cùng xuất hiện liên tiếp trong một câu ở biên giới đề-thuyết. Trong trường hợp đó trật tự bắt buộc là *thì* đi trước *là*.

Thông lệ 6: Trong những câu gồm có hai tiểu cấu trúc đề-thuyết trở lên, có thể gặp hai từ *thì* và *là* phân bố ở hai tiểu cấu trúc khác nhau, và chỉ ở hai mà thôi. Từ nào ở tiểu cấu trúc nào là do thành phần của từng tiểu cấu trúc quy định. Các tiểu cấu trúc đó không có quan hệ tương phản như ở thông lệ 4, mà có quan hệ của một đề với một thuyết.

Thông lệ 7: Bất kì khi nào có cả *thì* lẫn *là* trong cùng một câu, *thì* bao giờ cũng có cương vị cao hơn: nó là tác tử phân giới đề-thuyết của câu, còn *là* chỉ là tác tử phân giới đề thuyết của tiểu cú (xem các dẫn chứng ở chương II, mục 2).

4.1.4. Cách dùng các vị từ phủ định với THÌ và LÀ

Các vị từ tình thái chỉ sự phủ định sẽ được bàn đến ở chương II và chương IV của phần thứ hai, và ở chương II của phần thứ ba.

Ở đây chỉ trình bày những quy tắc sử dụng ***không (chẳng, chả)***[1], *chưa* và *không phải (chẳng phải, chả phải), chưa phải* ở những chỗ có *thì* và *là* để chỉ tình thái phủ định của phần thuyết đi sau các từ phân giới này. Như sẽ nói kĩ hơn ở chương III, câu có tình thái phủ định và câu không có tình thái phủ định không phải là những cặp đối lập. Không phải câu trần thuật nào cũng có thể "chuyển hóa" thành câu phủ định "tương ứng". Những quy tắc sau đây không phải là những quy tắc "chuyển hóa". Đó chỉ là những nhận định rút ra từ việc đối chiếu những câu trần thuật có tình thái phủ định.

A. Trong những câu dùng *thì* trước một thuyết ngữ không đòi hỏi có *là*, từ phủ định không *(chẳng, chả)* và *chưa* được dùng ở vị trí bình thường trong phần thuyết ấy, tức là sau *thì* và ngay trước hạt nhân (vị ngữ v.v.) của phần thuyết.

(167) a. *Tôi thì chưa biết sẽ ra sao.*

b. *Nó mà đến thì tôi không đi nữa.*

c. *Mưa xuống thì ngày mai đường chẳng đi được đâu.*

B. Trong những câu mà *là* dùng thay cho *thì* (4.1.3) một cách tùy ý (A) hay bắt buộc (B), từ phủ định ***không (chẳng, chả)*** và *chưa* cũng được dùng như vậy.

(167) d. *Ngày mai là không được đi đâu cả.*

e. *Chỉ có anh là nó không coi thường.*

f. *Mưa xuống là ngày mai đường chẳng đi đâu được.*

C. Trong những câu mà *là* dùng một cách bắt buộc để thuyết hóa những ngữ đoạn không có thuyết tính điển hình (4.1.2B), yếu tố phủ định được dùng là *không phải (chẳng phải, v.v.)* hay *chưa phải* đặt ở trước *là* hoặc thay cho *là*. Ở đây lấy lại các câu ở 4.1.2 để tiện so sánh.

---

[1] *Ở những phong cách "thô"*, còn có **đếch, đếch phải, đéo, đéo phải, cóc, cóc phải.**

(141) a'. *Ông Năm chẳng phải là người cương trực.*
b'. *Nguyễn Tuân không phải là tôi.*

(142) c'. *Chịu đựng nhiều hơn cả chưa phải là tôi.*
d'. *Bè bối nhất chưa phải là cơ quan ta.*

(143) c'. *Anh ấy viết nhiều nhất không phải là truyện ngắn.*
d'. *Họ trọng nể không phải là công sức của anh.*

Bị chú: Trong những câu kiểu (143) c', (thuyết hóa bổ ngữ vị từ), sự phủ định tạo nên một sự tương phản ẩn *(Anh ấy viết nhiều nhất không phải là truyện ngắn, mà là một cái khác / mà là thơ châm biếm,* v.v.)

Trong những câu kiểu (143) d', sự có mặt của yếu tố phủ định miễn cho người nói (viết) việc nhắc lại vị từ, vì bây giờ khó có tình trạng lưỡng nghĩa như khi chỉ có *là* giữa hai phần câu.

(144) a'. *Họ gặp nhau lần cuối cùng không phải (là) trong chiến dịch Tây Bắc.*
b'. *Lễ kỉ niệm ngày thành lập đơn vị ta không phải (là) vào ngày 21.*
c. *Anh ấy đến đây không phải là để gặp chị.*
d'. *(Sở dĩ) xảy ra tai nạn không phải (là) vì người lái xe say rượu.*

Bị chú: Khi *không phải, chưa phải* thay hẳn cho là, ta thấy nó đảm đương luôn vai trò của tác tử phân giới đề-thuyết. Thật ra đây chỉ là một trường hợp cá biệt trong những trường hợp chung. Các yếu tố phủ định này vốn là những yếu tố tình thái của phát ngôn bao giờ cũng chỉ có thể đặt ở đầu câu, hoặc trước một phần thuyết hoặc trước một từ ngữ được nêu làm tiêu điểm.

(144) e. *Không phải tôi không muốn giúp anh.*
f. *Không phải tôi là người đề xướng việc này.*

D. Trong những câu mà hạt nhân của thuyết là một danh ngữ hay một giới ngữ chỉ gốc gác, nơi chốn, chất liệu hay sở hữu, trong đó *là* được miễn dùng, yếu tố phủ định được dùng là *không phải (là) hay chưa phải (là)* (4.1.2 lệ ngoại).

(148) a'. *Anh này không phải (là) người Nghệ An.*
b'. *Cái nồi này không phải (là) ở trên bàn.*
c'. *Cái nồi này không phải (là) bằng gang.*
d'. *Áo này không phải (là) của anh Bảy.*

Trong những câu mà thuyết là lượng ngữ (danh ngữ có lượng từ trước) tuy không phải dùng *là* trước thuyết, khi phủ định cũng dùng *không phải (là)*:

(148) e. *Máy thu hình ấy không phải (là) bảy hệ.*
f. *Đồng hồ này không phải (là) mười bảy chân kính.*
g. *Gạo này không phải (là) năm ngàn một tạ.*

Bị chú: Tất cả những điều nói trên đây về cách dùng *không, chưa,* và *không phải, chưa phải,* đều có thể ứng dụng cho những yếu tố phủ định có dáng dấp nghi vấn như *đâu có..., có... đâu, nào có...* (dùng cho các trường hợp A, B, cũng ở vị trí tương ứng) và *đâu có phải (là)..., đâu phải (là)..., có phải... đâu, nào có phải...* dùng cho các trường hợp C, D cũng ở vị trí tương ứng) (x. thêm chương IV phần thứ hai). Các yếu tố phủ định không thể dùng với những kết cấu i-điôm có *thì* và *là* như *thì khốn, thì phải, là cùng, là khác,* v.v. (x. thêm chương II mục 3).

4.1.5. Những trường hợp không thể dùng THÌ hay LÀ

Có hai trường hợp không thể dùng *thì* hay *là* trong những câu trần thuật có cấu trúc đề-thuyết bình thường. Đó là:

1. Khi những câu ấy có nội dung thông báo gộp, như khi được dùng để trả lời những câu hỏi trong đó không có yếu tố nào có thể trở thành phần "cho sẵn" hay phần "mới" trong câu trả lời;

2. Khi những câu trần thuật có một chủ đề có cương vị tham tố thứ nhất (chủ thể hành động, chủ thể trạng thái hay quá trình, v.v.) được dùng để trả lời những câu hỏi yêu cầu xác định chính cái chủ đề ấy. Chủ đề ấy sẽ là "cái mới" trong câu trả lời).

Chẳng hạn ta có những câu như (108a), (108c) hoặc những câu sau đây:

(168) a. *Ông cụ Bình vừa qua đời.*
b. *Thằng Bê gãy chân rồi.*
c. *Con chó đuổi con mèo.*
d. *Con Cún người ta bắt mất rồi.*
e. *Áo quần mưa ướt hết rồi.*

Những câu này đều có thể thêm *thì* vào biên giới đề-thuyết. Nhưng nếu dùng để trả lời cho những câu hỏi như:

a. *Có chuyện gì thế?*
b. *Cái gì mà ầm ĩ lên thế?*
c. *Làm sao?*

thì những câu (168) không còn có thể thêm *thì* được nữa.

Ở đây không có vấn đề gì về chữ *là*, vì những câu có *là* hay có thể có *là* không bao giờ có thể dùng để trả lời những câu hỏi như thế, những câu hỏi này yêu cầu trả lời bằng những câu tự sự, thuật lại một biến cố (một hành động, một quá trình) và nếu là một tình trạng thì đó phải là một tình trạng mới có - tức cũng lại là kết quả trực tiếp của một quá trình (168e).

Đối với người hỏi, những câu trả lời như trên chứa đựng toàn những thông tin mới, không có một cái gì biết sẵn cả. Đó là những "thông báo gộp" (global informations). Trong quan niệm của những người đồng nhất đề với cái "biết sẵn", thuyết với cái "mới", thì đó là những câu một thành phần, không có "phân đoạn thực tại".

Ta đã biết rằng đối với những câu không bắt buộc phải có *thì* việc thêm *thì* sau phần đề thường làm cho phần này được "đánh dấu" ("nhấn mạnh") ít nhiều, nhất là đối với chủ đề và hơn nữa là khi chủ đề làm chủ thể của hành động hay quá trình do một vị ngữ biểu thị. Vậy thì trong trường hợp nói trên, khi chuyển đạt một thông tin gộp, không có lí do gì để đánh dấu bất kì phần nào trong câu, và do đó không thể thêm *thì* sau phần đề được. Điều này khá tự nhiên.

Tuy vậy, hiện tượng nói trên vẫn đặt ra cho ta một vấn đề lí luận quan trọng: hai phát ngôn

(169) a. *Con Cún người ta bắt mất rồi.*

b. *Con Cún thì người ta bắt mất rồi.*

là hai câu khác nhau hay là hai biến thể của một câu duy nhất?

Cách trả lời câu hỏi này tùy thuộc ở cách quan niệm câu và phát ngôn. Như đã nói ở phần Dẫn luận, chúng tôi đi theo quan niệm phổ biến hiện nay về hai cách nhìn nhận cái đơn vị của ngôn từ được gọi là câu: câu được xét như một thực thể độc lập, tách ra khỏi ngôn bản (văn bản) và tình huống bên ngoài ngôn ngữ, và câu được xét trong chu cảnh ngôn ngữ và ngoài ngôn ngữ. Sự phân biệt này được các tác giả thuộc nhiều xu hướng khác nhau quan niệm một cách khá nhất trí, tuy cách gọi tên có khác nhau (dùng hai danh từ khác nhau như *sentence* và *utterance*, hay dùng một danh từ và khi cần thì thêm những định ngữ khác nhau, như *system sentence* và *text sentence* ở J. Lyons 1978).

Việc không thể dùng *thì* trong những câu nói trên không phải do một nguyên nhân nằm trong cấu trúc của câu quy định mà do tình huống đối thoại quy định: nó thuộc bình diện dụng pháp, không thuộc bình diện ngữ pháp hay nghĩa học, nó là một hiện tượng của phát ngôn, không phải của câu. Chúng tôi coi (169a) và (169b) như hai cách phát ngôn của cùng một câu, và như vậy là coi sự có mặt của *thì* (hay *là*) ở những trường hợp không bắt buộc có *thì* (hay *là*) như một hiện tượng thuộc dụng pháp, nghĩa là ở bên ngoài ngữ pháp và nghĩa học, ngang hàng với những hiện tượng ngữ điệu biểu cảm và trọng âm cường điệu.

Việc không thể dùng *thì* trong những câu nói trên là một biểu hiện (và là biểu hiện duy nhất) của sự tác động của cấu trúc thông báo của câu đối với cấu trúc cú pháp và cấu trúc lô-gích – ngôn từ mà nó phản ánh, vì nó chi phối cách sử dụng một trong những công cụ quan trọng nhất của việc cấu trúc hóa câu trên hai bình diện cú pháp và lô-gích - ngôn từ.

Nhưng cấu trúc thông báo không làm cho cấu trúc cú pháp và lô-gích - ngôn từ thay đổi. Dù có *thì* hay không, trong các câu đang xét phần đề vẫn là phần đề, phần thuyết vẫn là phần *thuyết*. Quan niệm như thế không phải là phủ nhận tầm quan trọng của cấu trúc thông báo. Đây chẳng qua là vấn đề xác định cương vực đúng của từng cấu trúc câu.

Nếu làm khác đi, ta sẽ lâm vào những tình thế phi lí.

Ta thử xét các cấu trúc thông báo của câu sau đây:

(170) *Tập truyện ngắn của tôi được Hội tặng giải nhất.*

Câu này có thể dùng độc lập, hoặc dùng như một câu trả lời cho các câu hỏi sau đây:

(171) a. *Tập truyện ngắn của anh có tiếng vang gì không?*
b. *Còn tập truyện ngắn của anh thì sao?*
c. *Tập truyện ngắn của anh (được) Hội đánh giá ra sao?*
d. *Tập truyện ngắn của anh được Hội tặng giải gì?*
e. *Tập truyện ngắn của anh được ai tặng giải nhất?*
f. *Tác phẩm nào được Hội tặng giải nhất?*
g. *Tập thơ của chị Hoa được tặng giải nhất à?*
h. *Tác phẩm nào của anh được Hội tặng giải nhất?*
i. *Tập truyện ngắn của ai được Hội tặng giải nhất?*
j. *Có chuyện gì mà anh mừng quýnh lên thế v.v.*

Tùy khi được dùng để trả lời câu này hay câu kia trong số các câu hỏi trên, cấu trúc thông báo của câu (170) sẽ khác đi.

Khi trả lời câu a và câu b, cái "mới" là toàn bộ phần thuyết: *được Hội tặng giải nhất.*

Khi trả lời câu c, cái "mới" là *tặng giải nhất*

"	*d,*	"	*nhất*
"	*e,*	"	*Hội*
"	*f g*	"	*đề: tập truyện ngắn của tôi*
"	*h,*	"	*tập truyện ngắn*

"	i,	"	*tôi*
"	j,	"	*toàn bộ câu* (170)

Khi được dùng để trả lời các câu hỏi a, c, d, e, câu (170) có thể thêm *thì* ở biên giới đề-thuyết, nghĩa là sau *tôi* và trước *được*.

Khi được dùng để trả lời câu hỏi b, câu (170) hầu như bắt buộc phải thêm *thì* ở biên giới đề-thuyết.

Khi được dùng để trả lời các câu hỏi f, h, i, j, không thể thêm *thì* ở biên giới đề-thuyết.

Khi được dùng để trả lời câu hỏi g, câu (170) có thể thêm *mới* hay *thì* ở biên giới đề-thuyết.

Người nói thường đặt một trọng âm cường điệu (chồng lên trên trọng âm ngữ đoạn)

ở nhất khi (170) trả lời câu hỏi d			
ở Hội	"	"	e
ở tôi	"	"	f, g và j
ở ngắn	"	"	h.

Câu (170) có thể được rút gọn lại (bằng cách "tỉnh lược" phần biểu thị cái "đã biết") thành *(thì) được Hội tặng giải nhất* khi trả lời câu hỏi b,

thành *Hội tặng giải nhất*	khi trả lời câu hỏi	c
" *Giải nhất*	"	d
" *Hội tặng*	"	e
" *Tập truyện ngắn của tôi*	"	f
" *Tập truyện ngắn của tôi chứ!*	"	g
" *Tập truyện ngắn*	"	h
" *Của tôi*	"	i

khi được dùng để trả lời câu hỏi j, câu (170) không thể rút gọn được.

Vấn đề được đặt ra một cách tất nhiên là câu (170) với ít nhất là tám cấu trúc thông báo khác nhau, tám cách tỉnh

lược khác nhau, với những trường hợp bắt buộc dùng *thì*, có thể dùng *thì*, không thể dùng *thì*, với những trọng âm cường điệu đặt ở những chỗ khác nhau, là một câu hay là tám câu, mười câu khác nhau?

Cách trả lời dĩ nhiên là tùy ở cách quan niệm thế nào là câu. Như đã trình bày ở phần Dẫn luận, chúng tôi chủ trương rằng đó là một câu duy nhất, xét trên bình diện ngữ pháp, lô-gích – ngôn từ và nghĩa học. Câu đó được dùng trong những hoàn cảnh khác nhau, và mỗi hoàn cảnh như vậy đem lại cho nó những ý nghĩa, những giá trị thông báo khác nhau. Câu (170) tách ra khỏi mọi hoàn cảnh có một cấu trúc lô-gích và một nghĩa cú pháp và từ vựng minh bạch được giữ nguyên trong mọi trường hợp ứng dụng. Nhưng chỉ khi được đem dùng trong sinh hoạt thực tế, toàn câu và các danh ngữ của câu mới có sở chỉ: câu diễn đạt sự tình cụ thể nào trong hiện thực, *tôi* là ai, *tập truyện ngắn* là tập nào, v.v., mới có giá trị chân nguy trong hiện thực, mới có giá trị thông báo, với những tiền giả định và hàm ý do chu cảnh quy định, mới có giá trị "ngôn trung" (tác động đến tâm lí người nghe theo hướng nào), giá trị "xuyên ngôn" (thúc đẩy hành vi của người nghe ra sao).

Câu được dùng trong một hành động nói năng cụ thể vẫn là câu. Muốn gọi nó là phát ngôn cũng không có hại gì, và khi cần chúng tôi cũng sẽ dùng đến cách gọi đã khá quen này, nhưng khi gọi như thế cần nhớ kĩ rằng đó vẫn là cái câu được cấu tạo theo những quy tắc của tiếng Việt, có cấu trúc cú pháp, có nghĩa minh xác, chứ không phải là thành một cái gì khác không còn là câu nữa.

Tất nhiên, việc sử dụng câu trong những hoàn cảnh nhất định, trong những tâm thế nhất định, với những chủ đích nhất định, vốn có những quy tắc của nó, không phải chỉ là những quy tắc do nền văn hóa của dân tộc, do những quan hệ cá nhân, v.v. quy định mà chủ yếu là những quy tắc do ngôn ngữ quy định (xem chương IV).

Để trở lại với *thì* và *là*, đến đây ta đã có thể nói rõ tính cách và vị trí của nó trong câu: trong những trường hợp sử

dụng bắt buộc (nghĩa là khi câu không thể thành hình nếu không có nó) *thì* và *là* là đơn vị chức năng của câu, trong những trường hợp mà vị trí của *thì* và *là* có thể xác định chắc chắn trong câu, nhưng chỉ thấy dùng trong những hoàn cảnh nhất định mà thôi, thì vị trí của nó đã chuyển sang bình diện của phát ngôn, bình diện dụng pháp, bên cạnh ngữ điệu cảm xúc, trọng âm cường điệu, v.v.

4.2. Những phương tiện bổ sung để phân giới đề và thuyết

Ở phần trên (4.1) ta đã thấy tiếng Việt dùng những phương tiện hữu hiệu để làm rõ cấu trúc đề-thuyết của câu: cái thuộc tính có tính quy định lô-gích của đề là tính xác định, và hai tác tử phân giới *thì* và *là*.

Chiến lược cấu tạo hình thức của câu, cốt làm sao cho câu được phân biệt thật rõ với phi câu, để khi nghe xong một câu hay ngay khi đang nghe dở một câu người ta có thể biết đây là một đơn vị thông báo trọn vẹn cần phải lĩnh hội dứt điểm để chuyển sang một đơn vị thông báo khác, có tầm quan trọng lớn đến nỗi ngôn ngữ còn dùng thêm những phương tiện bổ sung, tạo nên một sự thừa thãi (redundancy) lớn hơn nữa trong việc đánh dấu *đề* và *thuyết*, đặc biệt là trong trường hợp mà phần đề có một cấu trúc khiến cho nó giống như một phần thuyết, mà lại là một phần thuyết thuộc loại tiêu biểu: cấu trúc của một vị ngữ hay một câu. Những phương tiện này có thể chia làm ba loại.

Loại thứ nhất bổ sung cho thuộc tính xác định của đề (4) trong việc đánh dấu phần này của câu: vẫn lại phần đề! Dường như có một nhu cầu hay một ý hướng làm đủ cách để khi nghe phần đề, người nghe biết thật rõ ràng đây chưa phải là nội dung cốt lõi của thông báo, mà mới chỉ là cái đầu đề, cái khung, cái điều cần phải giả định trước để hiểu đúng điều sắp thông báo trong cái phạm vi chính xác của nó.

Loại thứ hai là những yếu tố sóng đôi, một đặt ở đề, một đặt ở thuyết, đặt một mối dây liên hệ qua lại giữa hai phần, khiến cho nó đáp ứng với nhau, và do đó đánh dấu luôn vào

phần thuyết, khiến cho nó không thể thiếu phần đề được nữa, tuy quan hệ lô-gích giữa hai phần vẫn được nêu rõ, hay nói cho đúng hơn, càng được nêu rõ.

Loại thứ ba đánh dấu thêm vào phần thuyết bằng những yếu tố loại biệt mà chỉ có phần thuyết của câu mới chứa dựng được, chứ trong phần đề không bao giờ thấy có.

4.2.1. Những phương tiện đánh dấu thêm phần đề

1. Cách thứ nhất để làm cho một câu (một tiểu cú) làm đề khác với một câu trọn vẹn hay một phần thuyết đồng thời làm cho nó trở nên dang dở và do đó đòi hỏi có một phần thuyết tiếp theo là đặt ngay ở chỗ khởi đầu của nó một *chuyển tố* - tức là một từ chức năng có tác dụng chuyển tính từ loại của các ngữ đoạn[1] (1) - thích hợp, ở đây là một trong những yếu tố có tác dụng đổi câu thành phi câu. Đó là những chuyển tố như *nếu, dù, vì thử, giá, giả dụ, hễ, bao giờ* có tác dụng biến câu thành chu ngữ (adverb) hay những danh từ chỉ thời gian như *khi, lúc, hồi, dạo, thời, thuở,* chỉ nơi là chốn như *nơi, chỗ, chốn, cõi,* có tác dụng danh từ hóa, đồng thời phó ngữ hóa câu đi sau, hay những giới ngữ như *trong khi, vào lúc, trong trường hợp, ở nơi,* có tác dụng chu ngữ hóa câu đi sau.

Những phần đề được cấu tạo như thế đã rất quen thuộc trong ngữ pháp truyền thống dưới cái tên là *câu phụ* hay *cú phụ thuộc,* có chức năng làm chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ chỉ nguyên nhân điều kiện v.v. của "câu chính". Ở đây có thể nói lại những điều đã nói ở mục 3.1 và 3.2: đề không phải là bổ ngữ hay trạng ngữ được đưa lên phía trước. Nó không có những đặc tính ngữ pháp của những bộ phận đó, mà lại có những đặc tính ngữ pháp không thấy có ở những bộ phận đó (xem 3.1 và 3.2).

---

[1] *Ngữ pháp truyền thống thường gọi là "giới từ" (khi dùng cho danh ngữ) hoặc là "liên từ phụ thuộc" (khi dùng cho vị ngữ hay câu).*

Chỉ cần nói thêm một điều là, khác với các trạng ngữ có dạng câu hay vị ngữ, đề không nhất thiết phải có chuyển tố đi trước, miễn là nó được đánh dấu bằng một trong những phương tiện đánh dấu đề khác, chẳng hạn như tác tử phân giới *thì* hay *là* hoặc những phương tiện sau đây.

2. Cách thứ hai để làm cho một câu (một tiểu cú) làm đề khác với một câu trọn vẹn hay một phần thuyết, đồng thời làm cho nó trở nên dang dở và đòi hỏi có một phần thuyết tiếp theo là bớt của nó một bộ phận nào đó vốn cần thiết cho một câu trọn vẹn, chẳng hạn bớt phần (tiểu) đề của nó trong khi kiểu câu làm nguyên mẫu cho nó không thể thiếu phần đề được và do đó biến nó thành một ngữ đoạn (thường là ngữ đoạn vị từ) không đủ "tính vị ngữ" để thành câu. So sánh:

(172) a. *Anh đã hứa đến dự. Anh phải giữ lời hứa đó.*

a'. *Đã hứa đến dự (thì anh phải giữ lời hứa).*

b. *Anh là đoàn viên. Anh phải gương mẫu.*

b'. *Là đoàn viên (thì) (anh phải gương mẫu).*

c. *Bảo khiêng cả cái tủ kia một mình. Thế thì hắn ngã mất.*

c'. *Khiêng cả cái tủ kia một mình (thì Bảo ngã mất).*

d. *Sinh viên đến dự thi. Họ phải mang theo đủ giấy tờ.*

d'. *Đến dự thi (thì) (sinh viên phải mang theo đủ giấy tờ).*

e. *Em làm cho mẹ buồn phiền: đó là một tội lỗi.*

e'. *Làm cho mẹ buồn phiền (là một tội lỗi).*

Trên đây là trường hợp những câu được dùng làm đề có một phần thuyết nhất thiết đòi hỏi một chủ đề. Bớt cái chủ đề ấy đi, phần thuyết của câu làm đề không còn là một phần thuyết nữa, mà là một vị ngữ không rõ chức năng, và do đó câu kia cũng không còn là câu nữa.

Trường hợp những câu được dùng làm đề có một phần thuyết nhất thiết đòi hỏi một khung đề cũng tương tự như vậy. So sánh:

(173) a. ***Trên tường treo mấy bức tranh. Căn phòng trông đẹp hẳn lên.***

a'. *Treo mấy bức tranh ấy trên tường, (căn phòng trông đẹp hẳn lên).*

b. *Vườn trồng toàn hoa cúc.* ***Đến mùa thu khu vườn*** *một màu vàng rực.*

b'. *Trồng toàn hoa cúc thì* ***(đến mùa thu*** *khu vườn sẽ là một màu vàng rực).*

c. *Mấy hôm nữa giỗ mẹ. Em nhớ mua hương về cúng nhé.*

c'. *Giỗ mẹ, em nhớ mua hương về cúng nhé.*

3. Cách thứ ba để làm cho một câu (một tiểu cú) làm đề khác với một câu trọn vẹn hay một phần thuyết đồng thời làm cho nó trở nên dang dở và đòi hỏi có một sở thuyết tiếp ứng cho là làm cho nó có dáng dấp của một câu hỏi, tuy không thành một câu hỏi trọn vẹn.

Nhưng tại sao lại cần phải là dáng dấp của một câu hỏi?

Giữa một câu hỏi với một câu phụ điều kiện, tức một phần đề, có một mối liên hệ lô-gích và ngữ nghĩa khá rõ ràng. O. Jespersen (1940:374) có nhận xét rằng trong tất cả các ngôn ngữ German, đặc biệt là tiếng Anh, một trong những cách biểu thị câu điều kiện là đảo ngược trật tự chủ-vị như trong câu hỏi.

(174). a. *Do they but see a corner of his hat, they go away happy.*

'Dù họ chỉ được nhìn thấy một góc mũ của ông ta thì họ cũng ra về sung sướng'.

b. *Had it been otherwise, I would have told you.*

'Ví thử không phải như thế thì tôi đã nói với ông rồi'.

Trong nhiều thứ tiếng khác có những tác tử nghi vấn được dùng luôn làm tác tử điều kiện, như hậu tố *-mi* trong tiếng Thổ Nhĩ Kì (Lewis 1967: 267), *if* trong tiếng Anh, *ob* trong tiếng Đức (Skeat 1924), *si* trong tiếng Pháp và những từ tương đương trong các tiếng Roman. Trong tiếng Tagalog

(Philippin), tác tử nghi vấn gián tiếp *kung* cũng có nghĩa là "nếu" (Schachter và Otane 1972).

Giải thích hiện tượng này, Jespersen nói rằng câu điều kiện là một thứ câu hỏi có bao hàm một câu trả lời khẳng định. Một câu điều kiện có nội dung là "nếu anh ta đến thì tôi sẽ ở lại (chờ)" cũng tương tự như đoạn đối thoại sau đây (Jespersen, Sđd):

(175). *Is he coming? (Yes) Well, then, I will stay.*

Trong khi miêu tả cấu trúc câu của tiếng Hán, Chao Yuen Ren cũng giải thích hiện tượng này y hệt như vậy (Chao 1968: 81s).

J. Haiman (1978: 564ss) là người đầu tiên chứng minh tính đồng nhất giữa câu điều kiện và (khung) đề và mối liên hệ của cả hai với câu hỏi.

Trong tiếng Việt, dáng dấp câu hỏi của những tiểu cú là khung đề, được thể hiện bằng cách dùng những từ như *có, mà* đặt ở phía trước phần thuyết của (tiểu) khung đề (và do đó cũng đánh dấu biên giới đề-thuyết trong khung đề) và các từ nghi vấn khác *(chăng, ai, gì, sao, nào, đâu)* đặt vị trí bình thường của nó trong câu làm khung đề.

So sánh:

(176) a. Câu hỏi: *Anh có đi nghe nhạc không?*
b. Khung đề: *Anh có đi nghe nhạc (thì cho em đi với).* (điều kiện)

(177) a. Câu hỏi: *Nó mà dám đến đây à?*
b. Khung đề: *Nó mà dám đến đây (thì tôi sẽ đuổi thẳng).* (điều kiện)

(178) a. Câu hỏi: *Thằng bé có làm sao không?*
b. Khung đề: *Thằng bé có làm sao (thì anh phải gọi tôi ngay).* (điều kiện)

(179) a. Câu hỏi: *Liệu có được chút gì chăng?*
b. Khung đề: *Có chăng (cũng chỉ được mấy lon gạo).*

Thêm vài dẫn chứng trong văn học cổ điển và dân gian:

(180) a. *Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.*

b. *Chẩy chăng là một năm sau vội gì?*

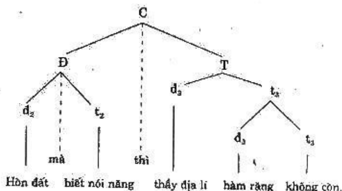
c. *Có thương thì bảo rằng thương.*

d. *Có xáo thì xáo nước trong.*

e. *(Con cóc là cậu ông trời)*
Ai mà đánh nó thì trời đánh cho.

f. *Hòn đất mà biết nói năng*
Thì thầy địa lí hàm răng không còn.

Cấu trúc đề-thuyết của câu 180f là như sau:



Từ *mà* và từ có dùng ở đây có thể định nghĩa là từ *thì* của những cấu trúc đề-thuyết được dùng làm đề. Vai trò phân giới đề-thuyết của nó trong phần đề của câu quan trọng nhất là ở chỗ trong ít nhiều trường hợp chính nó phân biệt những cấu trúc có danh ngữ làm đề và vị ngữ làm thuyết với những danh ngữ có vị từ hay tiểu cú làm định ngữ. So sánh:

(181) a. *Cá quả nấu với khế rất ngon.*

a'. *Cá quả mà nấu với khế thì rất ngon.*

b. *Sách hay ai cũng thích đọc. (cf. Sách hay người ta mới thích đọc.)*

b'. *Sách mà hay thì ai cũng thích đọc. (cf. Sách có hay thì người ta mới thích đọc.)*

c. *Người khó tính chẳng ai ưa.*

c'. *Người mà khó tính thì chẳng ai ưa.*

Bị chú: 1. *Mà* không có tác dụng này với một tiểu cấu trúc đề thuyết làm định ngữ cho danh ngữ: *con cá tôi câu được* không khác *con cá mà tôi câu được.*

2. Cần phân biệt *có* nghi vấn với *có* chỉ tình thái khẳng định.

So sánh:

(182) a. *Quân tử có thương thì đóng cọc.*

b. *Cỏ có thơm mà dạ chẳng khuây.*

(mô hình trọng âm của *có thương* là [01], còn của *có thơm* là [11])

4.2.2. Những yếu tố sóng đôi đánh dấu đề và thuyết

1. Đó trước hết là những cặp từ nghi vấn / chỉ định tương ứng với nhau như *gì / nấy, đâu / đấy*, từ thứ nhất được đặt ở phần đề, từ thứ hai được đặt ở phần thuyết, đều ở vị trí bình thường mà nó vẫn có trong câu hay tiểu cú.

(183)	a. *gì / (n)ấy:*	*Muốn gì được nấy.* *Có cái gì tốt thì nó cứ nhè cái ấy mà phá.*
	b. *ai / (n)ấy:*	*Ai làm nấy chịu. (Ai làm thì người ấy chịu).* *Vớ được ai thì bắt người ấy.*
	c. *nào / (n)ấy:*	*Cha nào con nấy.* *Ghét của nào trời trao của ấy.*
	d. *sao / vậy:*	*Bảo sao nghe vậy.* *Lúc đi ra sao thì lúc về vẫn vậy.*
	e. *đâu / đấy (đó):*	*Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy.* *Bạ đâu nằm đấy.*

f. *thế nào / thế (ấy)*: *Dặn thế nào thì làm thế ấy.*
Công sức bỏ ra như thế nào thì kết quả thu hoạch như thế (ấy).

g. *bao nhiêu / bấy nhiêu*: *Có bao nhiêu ăn bấy nhiêu.*
Cầu bao nhiêu nhịp em sầu bấy nhiêu.

h. *bao giờ / bấy giờ*: *Bao giờ anh biết lỗi, bấy giờ tôi sẽ tha.*
Bao giờ đỗ trạng, bấy giờ cưới nhau.

Bị chú: Những phần đề có các từ ngữ nghi vấn trên đây, nhất là những phần đề mở đầu bằng *bao giờ, khi (lúc) nào, chừng nào, ai, gì*, v.v. cũng dùng với phần thuyết không có từ chỉ định tương ứng.

2. Các từ nghi vấn trên đây cũng được dùng ở phần đề đi đôi với *cũng* ở phần thuyết. Từ nghi vấn được đặt ở vị trí bình thường trong tiểu cú; *cũng* đặt trước vị ngữ của phần thuyết[1].

(184) a. *Nó làm gì cũng giỏi.*
Cái gì anh ta cũng biết.
Gặp ai nó cũng kể lể.
Việc gì cũng làm cho cô ấy lo lắng.

b. *Ai cũng phải khen.*
Ai nói gì nó cũng tin.

c. *(Trong) cửa hàng nào cũng có bán.*
Bài nào cũng hay.
Phim nào nó cũng xem.

d. *Anh nói sao cũng được.*
Dù có sao anh cũng đừng sợ.

---

[1] *Những câu hay những phần thuyết như* làm gì cũng giỏi, làm việc gì cũng nhanh, *hay* nó làm việc cũng giỏi, nó lái xe cũng được *thường được phân tích như một vị ngữ có trạng ngữ chỉ phương thức. Thật ra đó là những cấu trúc đề-thuyết có biên giới phân minh.*

e. *Tôi đi đến đâu cũng gặp người tốt.*
Đâu cũng đầy rác.

f. *Tôi năn nỉ thế nào nó cũng từ chối.*
Thế nào cũng thành công.

g. *Bao nhiêu tôi cũng mua.*
Họ giả bao nhiêu nó cũng bán.

h. *Anh bao giờ cũng phải.*
Bao giờ cũng có cách giải quyết.

Các kiểu câu trên đây nếu ở dạng khẳng định (không có *không hay chẳng sau cũng)* đều có thể có một biến thể được phát âm bằng lòng nghi vấn, nhưng nội dung vẫn là trần thuật với sắc thái cảm thán, trong đó cũng được thay bằng *chả*, hay *chẳng*.

(185) a. *Cái gì anh ta chả biết!*
b. *Anh nói sao chả được!*

3. Kế đến là những cặp từ sau đây, tuy không đồng dạng với nhau, nhưng vẫn có sự tương ứng về nghĩa. Từ thứ nhất đặt ở trước vị ngữ của một phần đề chỉ điều kiện hay thời gian, từ thứ hai đặt trước vị ngữ của phần thuyết:

(186)	a. *Có / mới*[1]:	*Có cứng mới đứng đầu gió.* *Con có khóc (thì) mẹ mới cho bú.*
	b. *Mới / đã:*	*Mới đó đã chín giờ rồi.* *Mới nứt mắt ra đã đòi lấy vợ.*
	c. *Chưa / đã:*	*Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng.* *Chưa làm vòng đã mong ăn thịt.*
	d. *Vừa / đã:*	*Vừa đặt lưng xuống đã ngáy rồi.* *Họ vừa kịp xuống hầm thì bom đã nổ ngay cạnh.*

[1] *Trong chính tả là mới. Phát âm nhược hóa (vì không bao giờ mang trọng âm) là [mi'], Chúng tôi viết tạm là mí để phân biệt với vị từ tình thái mới, bao giờ cũng có trọng âm, có nghĩa là "vừa (cách đây không lâu)".*

e. *Đã / lại:*	*Đã giàu thì lại giàu thêm.*
	Đã khó lại khó cả đêm lẫn ngày.
f. *Đã / thì:*	*Đã thương thì thương cho trót.*
	Đã quyết thì hành.
g. *không (chẳng) / cũng:*	*Chẳng chua cũng thể là chanh,*
	Chẳng ngọt cũng thể cam sành chín cây.
h. *càng / càng:*	*Anh ấy càng nói càng hăng tiết lên.*
	Càng âu duyên mới càng dào tình xưa.
i. *mỗi / một (mỗi):*	*Mỗi lúc mực nước một lên cao.*
	Mỗi người một vẻ, (mười phân vẹn mười).

4.2.3. Những yếu tố đánh dấu phần thuyết

A. Có những từ chỉ dùng trong phần thuyết của câu chứ không bao giờ thấy có trong phần đề, và do đó mà có tác dụng đánh dấu thêm vào phần thuyết của câu.

Đó đều là những vị từ tình thái[1] (nói chung, phần thuyết thường được tình thái hóa nhiều hơn phần đề) cả thảy 18 từ. Những vị từ tình thái này có thể chia thành nhóm theo nghĩa từ vựng.

1. Những từ cho biết rằng hành động do vị từ bổ ngữ của nó biểu thị diễn ra sau một sự việc nào đó với tính cách là một phản ứng hay một hậu quả trực tiếp của sự việc đó: *bèn, liền, lập tức, tức khắc.*

(187) a. *Thấy thế, Quan Vũ bèn thúc ngựa đuổi theo.*

b. *Nói đoạn, Ngũ Viên liền đâm cổ tự sát.*

c. *Được tin báo, ông lập tức hạ lệnh xuất quân.*

---

[1] *Về định nghĩa và thuộc tính của các vị từ tình thái, xem phần III. Những từ có đánh dấu còn có thể xuất hiện ở đầu câu ("tình thái của câu") nhưng nó nằm ở bên ngoài phần đề.*

Khó lòng có thể gặp những từ này trong đề của những câu như:

* *Khi anh bèn đến thì nó đã đi rồi.*

* *Nếu họ liền phản ứng thì phải trấn áp ngay.*

? *Địch lập tức đánh trả thì ta đã có cách ứng phó.*
(tự nhiên hơn: *nếu địch phản ứng ngay...*)

2. Những vị từ cho biết tính tất yếu của sự việc do vị từ bổ ngữ của nó biểu thị: *ắt, khắc, tất (nhiên), chắc (chắn).*

(188) a. *Phen này ông Tư ắt là hả hê.*
b. *Anh ngâm nước nóng là nó khắc ra thôi.*
c. *Mùa hè thì trời tất nhiên phải nóng.*
d. *Ngày mai chắc (chắn) là mưa.*

Khó lòng có thể gặp những từ này trong đề của những câu như:

* *Nó ắt đến thì ta nên đợi.*

* *Mối khắc ra thì ta sẽ xịt thuốc.*

* *Thời tiết tất (nhiên) phải nóng thì ta sẽ đi nghỉ Đồ Sơn.*

* *Mai chắc là mưa thì sẽ báo hoãn trận đấu ngay từ bây giờ.*

3. Những từ cho biết mức độ của trạng thái hay tính chất do vị từ bổ ngữ của nó biểu thị: *rất, khá, cực kì, tối ưu.*

(189) a. *Em học giỏi thì mẹ rất vui lòng.*
b. *Về các vấn đề này, anh Minh khá thông thạo.*
c. *Đó là một bài báo cực kì bổ ích.*

Khó lòng có thể gặp những câu như:

? *Nếu em học rất giỏi thì mẹ rất vui lòng.*

? *Cô đã là người khá thông minh thì sao lại nói thế?*

* *Nếu bài báo cực kì bổ ích thì anh nên đọc kĩ.*

trừ khi những vị ngữ có *rất, khá, cực kì* này được người nói trích dẫn nguyên văn từ một câu nói của người tiếp chuyện

(do đó trong văn viết có thể đặt giữa hai ngoặc kép), nghĩa là khi dùng siêu ngôn ngữ.

Những từ tình thái chỉ sự "cầu khiến": *hãy/ hẵng* (yêu cầu đặt một hành động dự định vào một thời hạn điều kiện nhất định), *chớ, khoan (hẵng).*

(190) a. *Nếu có giấy mời thì anh hãy / hẵng đi.*
b. *Ông chớ có đến mà làm phiền mọi người.*
c. *Khoan đã! (Khoan hẵng!)*

Khó lòng có thể gặp những câu như:

? *Nếu mai anh hẵng đi thì sẽ chậm mất.* (thường nói: *Nếu mai anh mới đi thì sẽ chậm mất.)*

? *Giá anh chớ trì hoãn thì bây giờ đã ổn cả rồi.* (thường nói: *Giá anh đừng trì hoãn thì bây giờ đã ổn cả rồi.)*

? *Nếu cứ khoan hẵng thì bao giờ mới xong?*, câu này chỉ có thể chấp nhận khi *khoan hẵng* có tính siêu ngôn ngữ.

Từ mới [mɪ°], một vị từ tình thái hàm ý rằng cái hành động, quá trình, trạng thái hay tính chất do vị từ bổ ngữ của nó biểu thị và nói chung là nội dung của thuyết chỉ có khả năng ứng dụng cho cái đề đi trước mà thôi (tình thái "ngoại trừ").

(191) a. *Nhờ có anh giúp tôi mí làm xong việc.*
b. *Thằng Nam mí thật là thông minh.*
c. *Mãi hôm qua họ mí bắt được liên lạc.*

Từ *mí* có chỗ khác với các từ tình thái ở các nhóm trên là nó có thể được dùng trong phần thuyết của một tiểu cú làm đề, trong khi các từ kia phải nằm trong phần thuyết của toàn câu.

(192) a. *Mai mí đi thì bao giờ mí đến?*
b. *Nếu chỉ có nó mí làm được, thì để anh em khác vô dụng sao?*

Tuy các phương tiện bổ sung để phân biệt đề và thuyết trên đây tự nó cũng đủ để người nghe nhận ra biên giới

đề-thuyết, song việc sử dụng các phương tiện này cũng vẫn không loại trừ việc sử dụng *thì* và *là*. Trong phần lớn các câu dẫn trên đều có thể dùng *thì* hoặc *là* ở biên giới đề-thuyết.

5. VẤN ĐỀ CẤU TRÚC CÚ PHÁP CƠ BẢN CỦA CÂU TRONG CÁC SÁCH VỞ VIẾT VỀ TIẾNG VIỆT

Trong các sách vở trước đây viết về tiếng Việt, cấu trúc cú pháp của câu được miêu tả theo mô hình "chủ-vị". Sở dĩ các tác giả hữu quan làm được như vậy là nhờ ở chỗ khái niệm "chủ ngữ" không bao giờ được họ định nghĩa một cách thật hiển ngôn. Nói chung, "chủ ngữ" được đồng nhất với tham tố thứ nhất trong lõi vị ngữ, hoặc với một số vai nghĩa được chọn một cách tiên nghiệm (vai "kẻ hành động", "lực tác động", "kẻ thể nghiệm", "kẻ hay vật mang trạng thái hay tính chất", v.v.). Nếu phần đề của câu không phải là một ngữ đoạn chỉ các vai đó, thì *một là* họ coi đó như những "bổ ngữ", "định ngữ" hay "trạng ngữ" được đưa ra phía trước do một động tác đảo ngược nhằm một mục đích tu từ nào đó và như vậy là lẫn lộn vai "đối thể", "vị trí", "thời gian" của bình diện ngữ nghĩa với những chức năng cú pháp (Bùi Kỷ & Trần Trọng Kim 1942, Nguyễn Lân 1956, Lê Văn Lý 1972, Nguyễn Minh Thuyết 1981, Phan Thiều 1988, v.v.); *hai là* coi đó như những bộ phận ngoài cấu trúc chủ-vị gọi là "khởi ngữ", "slovo-tema" – "chủ đề" – được ngăn cách với phần chính của câu bằng một "chỗ ngưng" tưởng tượng (trong văn viết được ghi bằng một dấu phẩy) và được phân biệt dứt khoát với chủ ngữ (Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê 1963, Nguyễn Kim Thản 1964, 1981, Trương Văn Chình 1970, Bystrov, Nguyễn Tài Cẩn, Stankievich 1975); *ba là* gạt hoàn toàn những câu có đề không phải là tham tố của lõi vị ngữ ra ngoài phạm vi miêu tả, nghĩa là chỉ nói đến những kiểu câu có thể miêu tả như có cấu trúc chủ-vị theo kiểu các ngôn ngữ châu Âu (khoảng 17% các kiểu câu tiếng Việt) mà thôi (Hoàng Trọng Phiến 1980, Lê Cận, Phan Thiều 1983, v.v.).

Nguyễn Kim Thản có lẽ là người đầu tiên (vào khoảng những năm 50) cảm thấy được đặc tính của "chủ ngữ trong tiếng Việt". Ông là một trong những tác giả hiếm hoi ở Việt Nam thấy các danh ngữ ở đầu những câu như:

(193) a. *Sách để trên bàn ấy.*

b. *Ghế này ngồi được ba người.* (1964:30)

c. *Làng tôi chết hai con bò.* (Sdd:33)

d. *Trên trời có mây.* (trình bày miệng năm 1958)

cũng cần được xử lí về ngữ pháp như các danh ngữ chỉ vật trải qua quá trình ("sách rơi") hay mang tính chất ("sách hay lắm"), v.v., nghĩa là những danh ngữ này đã được gọi là chủ ngữ, thì những danh ngữ ở (193) cũng phải được gọi là chủ ngữ.

Thế nhưng ông lại không thấy sự tương đồng giữa các loại đề khác còn gần gũi hơn cả giữa các danh ngữ ở (193), chẳng hạn như giữa "Nói thế là sai" với "Nói thế thì sai" và "Nếu nói thế thì sai".

Ngoài Nguyễn Kim Thản (1963-1964) ra, hình như chỉ có thể kể có thêm Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê (1963), đã từng viết rằng các danh ngữ ở đầu những câu như:

(194) a. *Quyển sách này mua ở hiệu mỗ.*

b. *Thư gửi cho Ất rồi.*

"vẫn có thể giản dị mà coi là chủ từ" (1963:537) nhưng trên mục đề lại viết rằng chủ từ bị động chính ra là chủ đề (trong khi chủ đề được hai ông phân biệt dứt khoát với "chủ từ", mặc dầu đã có một thuật ngữ chung cho hai khái niệm này: "thoại đề" (Sdd:529).

Hai ông lại thấy rằng các danh ngữ và giới ngữ ở đầu những câu như:

(195) a. *Nhà có khách.* và a'. *(Ở) trong nhà có khách.*

b. *Một năm có bốn mùa.* và b'. *Trong một năm có bốn mùa.*

c. *(Ở) trong nhà trang hoàng đẹp lắm.*

d. *(Ở) ngoài sân quét dọn sạch sẽ rồi.*
e. *Hôm qua mưa suốt ngày.*
đều *"vẫn là chủ từ". (Sdd:559, 562)*

Thế nhưng hai ông lại cho rằng các danh ngữ và giới ngữ mở đầu những câu như:

(196) a. *(Trên) tường treo một bức ảnh.*
b. *(Trong) tháng trước chết mười người.*

thì không thể coi là "chủ từ", mà phải coi là "bổ từ của câu", vì *treo, chết* không thể coi là diễn tả trạng thái của *tường* hay *tháng trước* được (Sdd:562) (như *trang hoàng, quét dọn, mưa* diễn tả trạng thái của *nhà, sân, hôm qua* trong các câu 195 trên kia, tr.561). Ở đây có thể thấy rõ ảnh hưởng của quan niệm hẹp về thoại đề do thiếu một định nghĩa chính xác về khái niệm này.

Từ đó có những sự thiếu nhất quán rõ ràng như ở cách phân tích các danh ngữ trong những câu như:

(197) a. *Năm nay nóng hơn năm ngoái. (Năm nay:* chủ từ)
b. *Năm nay trời nóng hơn năm ngoái. (Năm nay:* bổ từ)
c. *Hôm qua mưa suốt ngày. (Hôm qua:* chủ từ).
d. *Hôm qua trời mưa suốt ngày. (Hôm qua:* bổ từ) (Sdd: 561)

Trong công trình xuất bản năm 1981 (bắt đầu soạn từ năm 1968), Nguyễn Kim Thản viết: "Đúng ra nên coi chủ ngữ là *phần nêu*, vị ngữ là *"phần báo"*. Song vì không định nghĩa hai khái niệm này một cách hiển ngôn, ông cũng đã tỏ ra thiếu nhất quán trong khi phân tích, không kém gì Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê (1963), và đã loại một cách thiếu lí do ra ngoài "phần nêu" một số lớn các thứ đề mà ông cảm thấy khác các chủ ngữ của ngôn ngữ học châu Âu quá xa. Nếu gạt ra ngoài những định kiến có liên hệ, đến khái niệm "chủ ngữ" cổ điển, khó lòng có thể hiểu tại sao các danh ngữ (hay giới ngữ) trong hai câu (198a, b) sau đây là "chủ ngữ" mà trong câu (198c) thì lại là trạng ngữ, chẳng hạn:

(198) a. *Trong nhà nóng hơn.* (tr. 198)
b. *Ở nhà có gửi thư.* (tr. 179)
c. *Ở nhà có chó.* (tr. 177)

Tác giả đã viện đến cách biện luận *ad hoc* sau đây: *trong (198b), ở nhà* là chủ ngữ vì đã "biến nghĩa theo phép hoán dụ" (được hiểu là "người nhà"), còn trong (198a), *trong* là danh từ, trong khi cách định nghĩa và sử dụng khái niệm "chủ ngữ" của Nguyễn Kim Thản không hề có liên quan gì đến tính từ loại của *danh từ* và vai "người hành động".

Nói chung các tác giả của những công trình nói trên chưa vận dụng một cách có hệ thống những luận điểm hiện thời về cấu trúc đề-thuyết của câu và vẫn bị chi phối bởi những định kiến gắn liền với cấu trúc cú pháp của các ngôn ngữ chủ-vị. Bên cạnh các công trình đó, vào khoảng trước sau 1980 ta thấy xuất hiện những bài nghiên cứu chuyên chú vào vấn đề "phân đoạn thực tại" của câu tiếng Việt (Diệp Quang Ban 1980, 1981, Panfilov 1980, Lý Toàn Thắng 1981, 1984, Lý Toàn Thắng & Nguyễn Thị Nga 1982). Đây là những công trình tuy ngắn gọn nhưng công phu và tinh tế, đưa ra những nhận xét và những lập luận rất bổ ích. Tuy nhiên vẫn có thể thấy rõ sự khống chế của những định kiến cũ về kiểu câu chủ-vị: việc phân tích cấu trúc đề-thuyết dường như được thực hiện sau khi câu đã được phân tích thành chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ. Thêm vào đó lại có sự lẫn lộn giữa sự phân chia đề-thuyết với sự phân chia cũ-mới và với những hiện tượng nhấn mạnh hay tương phản (ngay cả những công trình đã định nghĩa đề và thuyết bằng những thuật ngữ lô-gích - ngôn từ như Panfilov 1980) cho nên người đọc vẫn không hình dung được rõ cương vị và chức năng của đề và thuyết trong cấu trúc câu tiếng Việt.

Các tác giả trên đây đều coi bình diện "phân đoạn thực tại" như một cái gì ở bên ngoài cấu trúc cú pháp của câu tiếng Việt theo đúng lí luận hiện hành về bình diện này, xuất phát từ cấu trúc chủ-vị của các tiếng Âu châu, so với Nguyễn Kim Thản (1963) và Trương Văn Chình & Nguyễn Hiến Lê (1963), một mặt họ có được tính minh xác hơn trong

khi vận dụng các khái niệm, thế nhưng họ lại không gần sự thật bằng các tác giả này trong cách phân tích cú pháp tiếng Việt.

Trong khi đó có một tác giả tuy không sử dụng những khái niệm hiện hành nhưng đã có được những nhận định đúng đắn về những điều cơ bản nhất trong cấu trúc cú pháp cơ bản của câu tiếng Việt: đó là Laurence C. Thompson (1965). Trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* xuất bản cách đây đúng một phần tư thế kỉ, ông đã miêu tả cấu trúc câu đơn của tiếng Việt như một ngữ đoạn hạn định, mà trung tâm là một vị ngữ, có kèm theo một bổ ngữ hạn định (focal complement) đặt trước vị ngữ có tác dụng nêu rõ những điểm quy chiếu về không gian, thời gian, phương thức, người, vật, khái niệm, cho vị ngữ. Cái bổ ngữ ấy có thể là một danh ngữ hay một vị ngữ (Sđd: 239ss). Thompson cho ta những dẫn chứng sau đây ("bổ ngữ hạn định" là những từ ngữ ở bên trái nét gạch đứng):

(199) a. *Nhà \ cháy rồi.*
   b. *Cơm \ đưa lên.*
   c. *Cái này tôi \ ăn được.*
   d. *Các cô môi \ lúc nào cũng đỏ.*
   e. *Côn trùng mỗi thứ \ có một màu khác.*
   f. *Thế này \ làm không được.*
   g. *Hôm qua \ mưa to.*
   h. *Trên bàn \ có nhiều bút chì.*
   i. *Bao giờ \ chị đi chợ?*

Các phần mở đầu cho c, d, e được ông gọi là những *phức cấu hạn định loại biệt hóa* (specializing complexes) trong đó "bổ ngữ ngoài cùng là một yếu tố có nghĩa khái quát hơn được một yếu tố bên trong (đi sau) chuyên biệt hơn, xác định thêm".

Ông gọi những bổ ngữ hạn định chỉ vật, hay khái niệm, thường đặt gần vị ngữ nhất (như trong a, b, d) là *bổ ngữ đề* (topic focal complement), và xác định đó là những chủ đề lô-gích (logical subjects) của câu. Ông viết:

> Trong rất nhiều trường hợp các [bổ ngữ] này có vẻ giống như các chủ ngữ của câu trong tiếng Anh và các ngôn ngữ phương Tây khác. Song, mặc dầu có thể dịch những câu loại [bổ ngữ] này bằng những câu chủ-vị (kẻ hành động - hành động) [của tiếng Anh], có một điều quan trọng cần nhớ kĩ là mối quan hệ giữa bổ ngữ hạn định và vị ngữ vốn khác về cơ bản với mối quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ trong tiếng Anh. (255)

Ông có nhận xét rằng sự phân biệt giữa bổ ngữ chủ đề với các bổ ngữ hạn định khác (chỉ thời gian, không gian, v.v.) nhiều khi rất mờ nhạt (265) và nói thêm:

> Ta càng thấy rõ tiếng Việt tập hợp các bổ ngữ hạn định lại làm một loại lớn (trong đó không có gì khác nhau nhiều giữa các thực thể có dáng dấp như chủ ngữ với các bổ ngữ chỉ thời gian, vị trí và phương thức) khi quan sát cách dùng tiểu tố *thì*: nó xuất hiện sau tất cả các bổ ngữ hạn định dù có tính chất chủ đề hay không, một cách thường xuyên như nhau. (257)

Trong một thời gian dài, những ý trên đây không được giới Việt ngữ học chú ý đến, vì có lẽ không có ai hiểu L. C. Thompson muốn nói gì[1]. Dù sao cũng không thấy ai trích dẫn hay nhắc đến những ý kiến trên đây (trừ Diệp Quang Ban 1981, nhưng tác giả này đã hiểu hoàn toàn sai ý của Thompson).

Thế nhưng trong mấy trang sách lược thuật và trích dẫn trên đây, Thompson đã nói được những điều cơ bản nhất cần

---

[1] *Cũng như các nhà nghiên cứu tiếng Việt khác, trước đây tôi cũng không hiểu được các ý kiến của L. C. Thompson trong đoạn miêu tả bất hủ này. Mãi đến mùa hè 1989, khi Kenneth Gregerson đặt cho tôi viết lại bài báo cáo của tôi về "Cấu trúc đề-thuyết của tiếng Việt" thành văn bản để đăng trong tập sách kỉ niệm 70 năm sinh nhật L. C. Thompson và do đó buộc tôi phải đọc kĩ lại chương X trong công trình của tác giả này (chẳng qua để tìm một vài câu mở đề thích hợp), tôi mới thấy rằng những điều tôi đã tìm hiểu được về cú pháp tiếng Việt trong mười năm qua trên cơ sở ứng dụng và chỉnh lí các luận điểm của ngữ pháp chức năng hóa ra không có gì mới về căn bản so với cách phân tích của ông.*

phải nói về cú pháp tiếng Việt. Với một sự minh mẫn đáng kinh ngạc ở thập kỉ 60, ông đã thấy rằng trong tiếng Việt không thể tìm thấy một cái gì gọi là "chủ ngữ" (danh từ này không hề có trong index của ông - ở đấy chỉ thấy có "chủ đề lô-gích"); cũng đã thấy rõ chức năng tối quan trọng của *thì*, và chính nhờ đó mà ông xác định được các thành phần của đề ngữ ("bổ ngữ hạn định").

Tuy nhiên, vì không đặt những nhận định của mình trên cơ sở một lí thuyết có mạch lạc về cấu trúc lô-gích - ngôn từ và cấu trúc cú pháp của câu, và vì không vận dụng triệt để những bằng cứ do *thì* cung cấp (có lẽ vì cứ liệu bằng văn bản của ông không cho phép ông phân biệt những trường hợp có khả năng dùng *thì* với những trường hợp không có khả năng dùng *thì)* cho nên:

1. Mặc dầu ông đã thấy ý nghĩa "chủ đề lô-gích" của loại "bổ ngữ chủ đề" và tác dụng "hạn định" ("restrictive") của các "bổ ngữ hạn định", ông vẫn không đưa ra được một cách định nghĩa chính xác cho các "bổ ngữ" này và do đó không làm cho người đọc hiểu được sự "khác nhau về cơ bản" giữa mối quan hệ của nó với vị ngữ và mối quan hệ chủ-vị trong các ngôn ngữ châu Âu.

2. Ông đã đưa vào loại "bổ ngữ hạn định" những yếu tố khác hẳn các "bổ ngữ" này về nghĩa và về thái độ cú pháp (không thể có *thì* đi sau), cụ thể là:

(200) a. Những trạng ngữ chỉ nguyên nhân:

Sao / ông không đến nhà chơi? (tr.239) (Xem thêm nhận định về *vì* ở tr.244)

b. Những hô ngữ hay những thán từ:

Nào / hãy đi hỏi thăm. (tr.253) *Này / hai ông ạ.* (tr.253) (mà ông gọi là hô ngữ chỉ phương thức)

c. Những trạng ngữ chỉ thời gian không xác định:

Nhiều khi / tôi ăn ở ngoài. (tr.242)

3. Ông bỏ sót "bổ ngữ" chỉ điều kiện những khi ông liệt kê các loại bổ ngữ hạn định, mặc dầu ông có một lần nói đến *nếu*, coi đó là tiểu tố chỉ bổ ngữ hạn định (tr.241) và có dẫn những câu có "bổ ngữ" chỉ điều kiện như:

(201) *Thế này / làm không được.* (tr.241)

(Ông gọi nhầm *thế này* là bổ ngữ chỉ phương thức)

4. Ông kê thừa "bổ ngữ chỉ phương thức", kì thật đó là những "bổ ngữ" chỉ điều kiện hay những hô ngữ (xem các dẫn chứng ở 2b và 3. xem thêm tr.253).

Trừ câu có "bổ ngữ" chỉ điều kiện ở điểm 3, trong các dẫn chứng vừa nêu ở trên đều không thể có *thì* sau các "bổ ngữ" được.

5. Ông không nói đến những tổ hợp gồm ba bổ ngữ hạn định cùng loại trở lên (kiểu *Chúng nó đứa nào tay cũng cầm gậy)* và không thấy được cách tổ chức nhiều bậc của các cấu trúc có hai "bổ ngữ hạn định" trở lên, do đó phân tích chưa đúng các kiểu câu tương ứng. Chẳng hạn, ông không thấy *lúc nào* trong câu *(Các cô mỗi lúc nào cũng đỏ)* là một "bổ ngữ hạn định".

6. Ông không nói đến các "bổ ngữ hạn định" do một tiểu cú làm thành (mặc dầu có nói đến những "vị ngữ" làm bổ ngữ hạn định) trong khi các "bổ ngữ" này chính là những thành phần hay có *thì* đánh dấu ở phía sau hơn cả.

Những thiếu sót nói trên đã góp phần làm cho những ý kiến của ông không được giới Việt ngữ học hiểu đúng và tiếp thu. Dù sao cũng phải thấy rằng chỉ cần chỉnh lí một vài điểm, thay đổi một vài khái niệm (chẳng hạn thay *focal complement* bằng *theme)* và định nghĩa các khái niệm ấy một cách thật hiển ngôn, là ta có được một bản miêu tả chính xác, mặc dầu sơ lược về cấu trúc cú pháp cơ bản của câu tiếng Việt.

CHƯƠNG II

CÁC KIỂU CẤU TRÚC CÂU
CÂU TRONG VĂN BẢN (NGÔN BẢN)

Trong chương này, chúng tôi trình bày các kiểu cấu trúc khác nhau của câu, trong đó có câu "đặc biệt" và câu đáp ứng trong đối thoại. Cách trình bày vẫn lấy cấu trúc cú pháp – lô-gích làm nền.

Tuy những đặc trưng về chức năng biểu hiện và giá trị dụng pháp của từng kiểu cấu trúc vẫn thường xuyên được chú ý đến và được nêu lên một cách vắn tắt khi cần thiết, việc phân tích kĩ hai bình diện này một cách có hệ thống được để dành cho Chương III.

Chương này gồm các thiên sau đây:

1. Các kiểu câu chỉ có phần thuyết trên bề mặt.
2. Các kiểu câu trần thuật có cấu trúc đề-thuyết đơn phức.
3. Những yếu tố tình thái của câu trong cấu trúc cú pháp.
4. Những phương tiện ngôn ngữ học có công dụng liên kết câu với văn bản.
5. Các kiểu câu "đặc biệt".
6. Câu ghép.

Do tính chất có vẻ "không bình thường" (như nhiều tác giả nhận định) của các kiểu câu "không đề" ("khuyết chủ ngữ"), ở thiên 1 chúng tôi thấy cần đề cập ít nhiều tới những thuộc tính nghĩa học của từng kiểu câu. Nhưng ở các thiên 2, 3 và 4, nói về các kiểu cấu trúc câu trần thuật "bình thường" (có cả hai phần đề và thuyết) chúng tôi sẽ chỉ nói về các thành phần cấu tạo của câu đến cấp đề-thuyết thấp nhất, có

phân biệt cấu trúc ngữ đoạn (là danh ngữ, là vị ngữ hay là giới ngữ, v.v.) của từng thành phần đề hay thuyết, nhưng không bàn đến những thuộc tính nghĩa học của câu và của từng thành phần, trừ những khi cần thiết, vì đó là nội dung của Chương III.

1. CÂU CHỈ CÓ PHẦN THUYẾT TRÊN BỀ MẶT ("CÂU KHÔNG ĐỀ")

Sau những điều đã tìm hiểu qua chương I, bây giờ trở lại với những câu (1 a-j) dẫn ở đầu chương ta đã có thể thấy rõ đặc điểm của những câu này so với các câu (2a-j) là những câu có cả hai phần đề và thuyết: các câu (1a-j) *không có đề*, hay ít nhất là không có đề ở cấu trúc bề mặt.

Thế nhưng ở chương I ta đã thấy rõ ràng sở dĩ các câu (2a-j) được người bản ngữ tri giác như những câu trọn vẹn là nhờ nó có hai phần tương ứng với hai bộ phận của một *nhận định* - đề tài và sở thuyết - vốn cần thiết để một lời nói ra có được một ý nghĩa rành mạch, làm thành một thông báo có giá trị chân ngụy.

Vậy thì tại sao các câu (1a-j) chỉ có một phần thuyết, mà vẫn được cảm thụ như những câu trọn vẹn, vẫn có được giá trị thông báo, vẫn được dùng thường xuyên trong sinh hoạt hàng ngày?

Nếu ta thử hình dung các tình huống trong đó ta có thể nghe thấy những câu như (1a-j) được nói ra, chứ không phải được ta đọc trong một văn bản nào đó, thì ta có thể nhận ra một đặc điểm chung cho cả mười kiểu câu: những câu nói như vậy đều là những nhận định về một cái gì đang diễn ra, đang có mặt ngay lúc nó được phát ngôn, ngay ở nơi nó được phát ngôn, nếu không phải là những nhận định về bản thân người phát ngôn hay về người tiếp chuyện.

Tôi, ở đây, bây giờ: đó là chu cảnh và trung tâm của mọi phát ngôn trong sinh hoạt bình thường. Cho nên người ta thường nói rằng ngôn từ có tính chất "tự ngã trung tâm" (egocentric). Dĩ nhiên, ngay sau *tôi* là *anh*, vì trong một cuộc

đối thoại, *anh* ("ngôi thứ hai") và *tôi* lần lượt nói, và chỉ đến lượt nói sau thôi, người xưng *"tôi"* sẽ là *anh*.

Các nhân vật đang đối thoại, người nói và người tiếp chuyện, khung cảnh hiện tại của cuộc hội thoại, là cái trung tâm thường xuyên của sự chú ý, nó luôn luôn hiện diện trong tri giác của những người đang nói chuyện với nhau. Nói như vậy không có nghĩa là người ta lúc nào cũng toàn nói chuyện về mình, về người tiếp chuyện và về tình huống đang diễn ra trước mắt. Người ta có thể nói đủ các thứ chuyện về đủ các thứ đề tài, dù đang diễn ra ở tận đâu đâu hay đã từng diễn ra mãi từ thuở nào. Nhưng dù câu chuyện đang hướng về cõi nào và thời nào, thì tình huống hiện tại và người tiếp chuyện vẫn có mặt ở đấy và bất cứ lúc nào cũng sẵn sàng xen vào câu chuyện mà không cần báo trước.

Ta thử tưởng tượng một tình huống như sau:

(1) Vào một buổi tối, hai vợ chồng đang nằm nghỉ ngơi sau bữa ăn. Tuy còn sớm, họ không đi đâu cả. Họ vừa cáo lỗi với anh Nam, người bạn đã mời họ đến nhà dự buổi liên hoan sinh nhật tổ chức đúng tối hôm ấy. Hai vợ chồng nằm yên, thỉnh thoảng mới trao đổi vài câu bâng quơ. Người chồng nói:

(2) a. *Giờ này bên nhà anh Nam chắc vui lắm nhỉ?*
b. *Có muỗi* - người vợ nói.

Trên lí thuyết, nếu tách câu *"Có muỗi"* (1b ở Chương I) ra khỏi mọi văn cảnh và tình huống, có thể nói rằng đó là một câu diễn đạt một mệnh đề tồn tại có công thức:

$$(\exists x).f(x)$$

đọc là "Có ít nhất một x như thế nào mà x là muỗi", tức là một câu có ý nghĩa tương tự như một nhận định về sự tồn tại của con kì lân (licorne), thứ động vật ưa chuộng của các nhà lô-gích học.

Nhưng trong hoạt động ngôn ngữ của con người, tình hình không phải như thế. Một phát ngôn bao giờ cũng được

thực hiện trong một tình huống nhất định, kể cả tình huống ở bên ngoài ngôn ngữ lẫn tình huống của quá trình hội thoại (thường gọi là ngôn cảnh hay văn cảnh). Câu (2b) trên đây có một tình huống như đoạn văn (1) - mà ta có thể coi là lời của người kể chuyện - miêu tả, và có một ngôn cảnh do câu (2a) tạo nên[1].

Vấn đề đặt ra là nhận định "có muỗi" được hạn định trong phạm vi nào, trong khung đề nào? Có phải là khung đề của câu (2a) đi trước (thời gian: *giờ này;* không gian: *bên nhà anh Nam)* không?

Mặc dầu câu (2b) *Có muỗi* không có khung đề cho biết phạm vi thời gian, không gian và cảnh huống của sự tình "có muỗi", và mặc dầu ngôn cảnh (văn cảnh) trực tiếp nhất câu (2a) (được phát ngôn ngay trước đó) cung cấp một khung đề đầy đủ mà theo những thông lệ về mạch lạc của văn bản phải có hiệu lực cho đến khi nào có một khung đề mới được đưa ra, tất cả những người nghe hay đọc đoạn văn trên đây đều hiểu là người vợ muốn nói về cái khung cảnh đang bao quanh hai người đối thoại, chứ không ai hiểu là người vợ muốn nói rằng "ở bên nhà anh Nam có muỗi" (có lẽ để cãi lại ý chồng?). Muốn nói ý ấy, người vợ sẽ phải lặp lại khung đề, và nói:

(3) *- Nhưng ở bên i nhiều muỗi chết đi ấy!*

hoặc một câu gì tương tự.

Từ những điều đã nói trên đây, ta có thể thấy rõ ràng:

a. Khung cảnh hiện hữu của ngôn từ chiếm lĩnh sự chú ý của người nói đến một mức độ đủ để không cần phải nhắc đến mà vẫn lấn át được khung cảnh do ngôn (văn) bản dựng lên một cách hiển ngôn.

b. Một câu không có đề hiển ngôn là một câu lấy khung cảnh hiện hữu của ngôn từ làm đề hoặc giả đó không phải là

---

[1] *Chúng tôi tạm gác những câu được coi là có giá trị phiếm thời và phiếm cảnh, sẽ bàn ở cuối thiên 1.*

một câu mở đầu văn bản, là một câu thừa hưởng phần đề gần nhất của văn cảnh đi trước cung cấp.

Có những tác giả phản đối quan điểm này, lập luận rằng một cái gì đã ở bên ngoài ngôn ngữ thì không thể coi là một thành phần cú pháp được. Cách lập luận này rất vững chắc, nhưng có phần quá cứng rắn. Đối với hiện tượng tỉnh lược các kiểu, đối với những chỗ ngừng có nội dung biểu hiện, đối với các đơn vị zero, đối với những tiền giả định và những hàm ý, đối với các cử chỉ kèm theo lời nói, trong đó có động tác chỉ trỏ hay mô phỏng không thể thiếu được khi dùng những từ trực chỉ như *kia kìa, (bằng) ngần này này*, đối với những hiện tượng ngữ điệu biểu cảm mà thực chất là những cử chỉ kèm theo hành động nói năng chứ không phải là một thành phần của câu nói, các tác giả này có thái độ mềm dẻo hơn nhiều trong khi chấp nhận nó làm đối tượng nghiên cứu hay gạt bỏ nó ra ngoài.

Dù sao, sự vắng mặt của đề trên cấu trúc bề mặt của những câu đang bàn cũng không hề làm cho người nghe (người đọc) không xác định được cái "phạm vi ứng dụng" của thuyết. Chỗ trống đó hoàn toàn có thể thay thế bằng một phần đề hiển ngôn có ý nghĩa "tôi, ở đây, bây giờ" mà không có gì thay đổi trong nội dung nghĩa của câu. Ngược lại, những câu như vậy không thể dùng để nói về người viết (nhất là nhà văn) đã đưa người nghe hay người đọc vào một khung cảnh và một thời gian khác từ trước khi họ nghe (đọc) câu hữu quan. Cho nên hình như phần đông các nhà ngữ học đều cho rằng những câu "một thành phần" đều là "những lời bình luận (thuyết) về những cái đề rút từ khung cảnh ở bên ngoài ngôn ngữ" (Haiman 1978: 569).

Sở dĩ có những ý hoài nghi về cách giải quyết này một phần quan trọng là do nhiều tác giả gộp loại câu đang bàn vào một loại với những "câu đặc biệt" khác không có gì giống với nó, hoặc không giống hẳn, như các hô ngữ *(Nam ơi!)*, các thán từ *(than ôi!)* v.v., mà chúng tôi sẽ bàn ở mục 5 của chương này. Nhưng những câu (1a-j chương I) không phải là những câu đặc biệt. Đó là những câu hoàn toàn bình thường

và thông dụng không kém gì các câu (2a-j chương I). Ta thử xét từng loại một.

1.1. Những kiểu câu lấy khung cảnh hiện hữu làm đề

Đề tài của những câu thuộc loại này có thể là: 1. Trạng thái của thời tiết hoặc của môi trường trong quá trình chuyển biến từ buổi này sang buổi khác trong hai mươi bốn giờ của một ngày (4); 2. Giờ giấc (5); 3. Cảnh vật trước mắt (6); 4. Đối tượng cụ thể mà người nói và người nghe đang tri giác trực tiếp hoặc vừa nhắc đến trong câu trước (7); 5. Sự tồn tại hay xuất hiện của một vật hay hiện tượng bất kì (8).

Làm nòng cốt cho phần thuyết (phần duy nhất) của loại câu này thường là một vị từ tĩnh (chỉ trạng thái hay tính chất) hoặc chỉ một quá trình không có chủ ý (không phải là một hành động) nhưng cũng có thể là một danh ngữ. Cũng như hai kiểu câu "không đề" 1.2 và 1.3 nói sau đây, kiểu câu này nhiều khi có sắc thái cảm thán, một sắc thái đặc thù của những câu thốt lên do cảm xúc trước một ấn tượng trực tiếp.

Ở vị trí bỏ trống của đề thường có thể đặt *trời* (với nghĩa "thời tiết") (4), *bây giờ* (5) *ở đây* (6) hoặc một danh ngữ có định ngữ trực chỉ *này* (7). Nếu vậy, câu sẽ chuyển thành loại (2a-j chương I).

(4) a. *Mưa dầm mưa dề mãi thôi.*
b. *Nắng chang chang thế kia.*
c. *Đang có bão rồi.*

(5) a. *Sáng bảnh mắt ra rồi còn gì!*
b. *Mới ba giờ rưỡi thôi.*
c. *Khuya quá rồi.*
d. *Còn lâu.*

(6) a. *Bụi quá.*
b. *Như trong tranh thủy mặc ấy nhỉ.*
c. *Đông như kiến ấy.*
d. *Sáng trăng.*

(7) a. *Đẹp quá đi mất!*
b. *Đều cáng đến thế kia ư!*
c. *Hay tuyệt.*

(8) a. *Có tiếng ai gõ cửa hay sao ấy.*
b. *Có con gì đậu trên cây mai kìa.*
c. *Nhiều bướm đẹp quá.*

1.2. Những kiểu câu có phần đề bỏ trống chỉ "tôi"

Nội dung của những câu có đề ẩn là "tôi" (đôi khi là "chúng tôi" hay "chúng ta") có thể là: 1. một cảm giác thể chất (9); một tâm trạng, một cảm xúc, một ý muốn, một nhu cầu (10), một trạng thái (11) hoặc đôi khi là một hành động đang làm hay dự kiến (12).

Ở vị trí bỏ không của đề, dĩ nhiên có thể thêm *tôi* hoặc một đại từ chỉ "ngôi thứ nhất" khác: câu sẽ trở thành câu có đề hiển ngôn.

(9) a. *Đau chân quá.*
b. *Ngứa điên lên được.*
c. *Buồn buồn là. [2 1 0] (Nam Bộ: Nhột thấy mồ!)*

(10) a. *Đang bực mình đây.*
b. *Buồn cười chết đi được.*
c. *Thèm mứt me quá.*

(11) a. *Đang bận lắm.*
b. *Quê rồi đây này.*
c. *Bở cả hơi tai.*

(12) a. *Đang sáng tác đây.*
b. *Định sang anh chơi.*
c. *Về nhé.*

Do hiện tượng "nhập cảm" (empathy), nhiều khi một nhân vật nào đó trong một câu chuyện kể có thể được người nói (người viết) coi như "tôi", nghĩa là người kể nhập vai vào

nhân vật hoàn toàn, đến mức dù không xưng "tôi" thay cho nhân vật, cũng không thấy cần dùng một danh ngữ hay một đại từ hồi chỉ làm đề. Cũng có thể địa vị ưu tiên tuyệt đối của nhân vật đưa đến hiện tượng bỏ trống đề.

Chẳng hạn trong *Truyện Kiều*, phần lớn những câu thuật lại hành động, lời lẽ, tâm trạng v.v. của Kiều đều không có chủ đề.

Một trong những loại câu hay có phần đề bỏ trống chỉ "tôi" là loại câu ngôn hành (performative) thường mở đầu bằng *xin* hay *xin có lời*.

(13) a. *Xin chúc anh một năm đầy hạnh phúc.*
b. *Xin hứa sẽ thực hiện nhiệm vụ đến cùng.*
c. *Xin có lời chia buồn với gia đình bác.*

(Về loại câu ngôn hành, sẽ có mục riêng ở chương IV)

1.3. Những kiểu câu có phần đề bỏ trống chỉ "anh"

Tiêu biểu cho những câu có phần đề bỏ trống chỉ ngôi thứ hai (người tiếp chuyện), đôi khi cũng có thể là "chúng ta", nhưng không phải là "chúng tôi", là kiểu câu yêu cầu, khuyên thú, sai khiến, mệnh lệnh ("câu cầu khiến") có hoặc không có vị từ tình thái cầu khiến *(hãy, nên, đừng, chớ, làm ơn)* (14). Câu cầu khiến bỏ trống đề có phần ít lễ độ hơn câu cầu khiến có đề là một danh từ chỉ ngôi thứ hai ("anh nên", "anh làm ơn"), lại càng ít lễ độ hơn những câu cầu khiến được trình bày như những câu ngôn hành ("tôi mời anh", "tôi xin anh"), v.v.). Thứ đến là những câu hỏi "có-không" (câu hỏi lưỡng cực- polar questions), những câu hỏi dùng tiểu tố ("ngữ khí từ") nghi vấn hoặc đại từ nghi vấn ở sau vị ngữ và những câu hỏi lựa chọn (15). Một câu hỏi bỏ trống đề cũng ít lễ độ như một câu cầu khiến bỏ trống đề.

(14) a. *Đi đi!*
b. *Hãy bỏ cái thói ấy đi!*
c. *Đừng làm ồn nhé!*
d. *Làm ơn đứng dậy một chút!*

(15) a. *Có muốn đi xem kịch không?*
b. *Đi làm đấy à?*
c. *Ăn phở hay ăn bún?*

Cuối cùng cũng cần nhắc đến những câu "phàm lệ" nói về những điều được coi là "phi thời gian", vượt ra ngoài mọi cảnh huống, trong đó đề ẩn mặc được hiểu là "phàm ở đời". Những câu này thường có trung tâm là một vị từ tình thái có ý nghĩa "cần", "nên" hay "đừng".

(16) a. *Phải tôn trọng người già cả.*
b. *Không nên làm những việc mình chưa biết rõ hậu quả.*
c. *Nên nghĩ đến lợi ích chung trước tiên.*

Câu "không đề" là những hiện tượng phổ quát, tuy ở mỗi ngôn ngữ cách biểu hiện có thể mỗi khác. Ở các thứ tiếng Âu châu, nó thường được thực hiện bằng cách dùng những vị từ "vô nhân xưng", mà L.Tesnière gọi bằng một thuật ngữ chính xác hơn là vị từ "vô tham trị" (avalents) tức loại vị từ không có tham tố (1959:239f) mà ý nghĩa thường nằm trong lĩnh vực "thời tiết" hay "môi trường" (La Tinh: *pluit* "mưa", *fulgit* "sấm"; trong tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức: những vị từ có chủ ngữ "giả" (không chỉ một thực thể nào) *il pleut, it rains, es regnet)* hoặc trong lĩnh vực "cảm giác" (các vị từ như *znobit* "ớn lạnh", *toshnit* "buồn nôn", *zharko* "nóng" của tiếng Nga). Những câu cầu khiến trong các thứ tiếng thuộc nhiều loại hình khác nhau cũng được thực hiện bằng những vị từ không có đề hoặc chủ ngữ.

Có một điều lí thú nhân thể xin nhắc đến ở đây là công dụng của kiểu câu chỉ có phần thuyết vừa bàn trên đây hoàn toàn phù hợp với cái mô hình hành vi luận mà L. Bloomfield dùng cho việc giao tế bằng ngôn ngữ. Ta còn nhớ rằng L. Bloomfield hình dung một hành vi ngôn ngữ như một phản ứng R(esponse) đối với một kích thích tố bên ngoài S (timulus), rồi đến lượt nó, câu nói lại là một kích thích tố S' gây nên một phản ứng R', ở người nghe (chẳng hạn, cô Jill trông thấy quả táo chín (S), thốt lên: "Trông thèm quá!" hay "Ngon chưa kìa!" hay "Hái cho em quả táo đi anh!" (R). Câu này là

một kích thích tố S' làm cho Jack trèo lên hàng rào hái quả táo (R') (1933:22ss). Vì thứ ngôn ngữ chỉ hoạt động như thế, nghĩa là chỉ như một phản ứng tại chỗ đối với một kích thích tố trực quan, có lẽ trong tất cả các ngôn ngữ của nhân loại câu chỉ có một phần thuyết mà thôi. Còn sở đề thì đã có hình ảnh những vật, những tình huống trực quan và những người đối thoại làm tín hiệu (kích thích tố) rồi, không cần phải thay bằng từ ngữ nữa.

Nhưng mô hình của Bloomfield rõ ràng là đơn giản hóa sự thật quá mức. Chính ông cũng thấy như thế. Ông viết: "Người ta rất hay nói đến quả táo ngay khi không có quả táo nào trước mắt" (Sdd: 141), nhưng lại coi đây là một trường hợp "nói lệch chỗ ("displaced speech") và giải thích rằng ở đây hai chữ quả táo là một phản ứng do một quả táo đã từng trông thấy trong dĩ vãng gây nên.

> Nhưng bất kì ai không có định kiến hành vi luận... "đều sẽ công nhận rằng trường hợp "nói lệch chỗ" là bình thường, còn trường hợp trong câu chuyện Jill-và-Jack mới là lệ ngoại. Một buổi tối chuyện trò quanh lò sưởi trong một phòng khách Luân Đôn có thể đả động đến mọi đề tài từ nghệ thuật Trung Quốc cổ đại đến công nghiệp cơ khí; nếu chỉ nói về những vật trong phòng khách không thôi thì chắc chắn sẽ chán chết được". (Sampson 1980:68)

Như vậy, dù sao câu một thành phần, tuy không phải là một cái gì khác thường, vẫn không bình thường bằng câu có đủ hai thành phần đề-thuyết.

2. CẤU TRÚC CỦA CÁC CÂU TRẦN THUẬT CÓ HAI PHẦN ĐỀ-THUYẾT

Câu trần thuật có hai phần đề, thuyết là loại câu tiêu biểu nhất và thông dụng nhất.

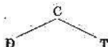
2.1. Câu một bậc

Kiểu câu một bậc là kiểu câu mà cả đề lẫn thuyết đều có một cấu trúc không thể chia thành hai phần đề và thuyết ở cấp thấp hơn. Chẳng hạn:

(17) a. *Mẹ / về.*
b. *Tham thì / thâm.*
c. *Im lặng trước những việc sai trái / là vô trách nhiệm*
d. *Hôm qua / mưa.*
e. *Trước sau / như một.*
f. *Họ / nghe nhạc, khiêu vũ và đánh bài.*
g. *Về hay ở / đều không tiện.*

Trong các câu này, trước và sau phần biên giới đề-thuyết (được đánh dấu bằng một cái vạch), không thể vạch thêm một đường biên giới đề-thuyết nào nữa. (Điều đó có thể kiểm nghiệm bằng cách thử thêm *thì* hoặc *là* vào từng chỗ hở một trong mỗi thành phần).

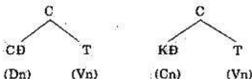
Cấu trúc cú pháp của các câu một bậc có thể vẽ thành biểu đồ sau đây:



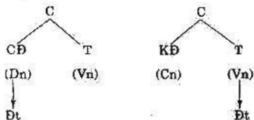
trong đó C là bậc câu, Đ (đề) T (thuyết) là bậc thành tố trực tiếp của câu, và cũng là bậc thành tố cơ bản thấp nhất trong câu. Ở điểm nút đề có thể là một chủ đề hay là một khung đề, do đó có thể phân biệt hai cấu trúc:



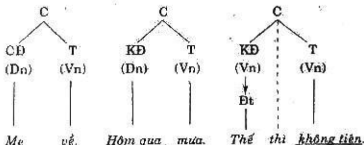
Mỗi điểm nút CĐ, KĐ và T có thể được thực hiện bằng những loại ngữ đoạn khác nhau: danh ngữ (Dn hay D), vị ngữ (Vn hay V), chu ngữ (Cn). Do đó ta có thể vẽ chẳng hạn:



Trong những điều kiện ngôn bản (văn bản) nhất định, các ngữ đoạn này có thể được thay bằng những đại từ (Đt), trong đó có cả những đại vị từ như *thế, vậy*, do đó ta có thể vẽ, chẳng hạn:



Và khi muốn nêu rõ cả cách thực hiện cụ thể của từng ngữ đoạn ta có thể vẽ, chẳng hạn:



Căn cứ trên sự phân biệt giữa chủ đề và khung đề, và căn cứ trên những cách thực hiện mỗi thành phần bằng những loại ngữ đoạn khác nhau, có thể phân biệt tám kiểu câu một bậc sau đây:

A. Câu CĐ - T

i. CĐ: Dn; T: Vn

(18) a. *Mẹ về.* (Câu 17a)

b. *Con hổ ấy dữ lắm.*

c. *Cơm đã dọn xong.*

d. *Nồi đồng nấu ốc.*

ii. CĐ: Vn; T: Vn

(19) a. *Đi là phải.*
b. *Tập thể dục rất cần cho sức khỏe.*
c. *Phân tích câu này hơi khó.*
d. *Trèo cao ngã đau.*
e. *Vui là vui gượng kẻo mà.*

iii. CĐ: Dn; T: Dn

(20) a. *Mẹ tôi người Hà Nội.*
b. *Cha nào con ấy.*
c. *Người vẽ bức này là ông Đức.*
d. *Nắng thì cõi khách xa xăm.*

iv. CĐ: Dn; T: Gn (P)

(21) a. *Bao diêm trong ngăn kéo ấy.*
b. *Cái bút ấy của tôi.*
c. *Hàn gia ở mé tây hiên.*
d. *Lưỡi dao này bằng thép.*

v. CĐ: Vn; T: Dn

(22) a. *Ngồi bên phải là ông chủ tịch.*
b. *Ngon nhất là cá luộc.*
c. *Lấy chồng hay chữ là tiên.*

vi. CĐ: Dn; T: Dn

(23) a. *Cháu bé này ba tuổi.*
b. *Giá mỗi chiếc sáu trăm.*
c. *Ông này chỉ bốn mươi lăm cân.*
d. *Tro than một đống nắng mưa bốn tường.*

B. Câu KĐ - T

i. KĐ: Dn; T: Vn

(24) a. *Hôm qua mưa gió suốt ngày.*
b. *Năm ngoái lạnh lắm.*

c. *Sấm đằng đông vừa trông vừa chạy.*
d. *Một nhát là xong.*

ii. KĐ: Cn; T: Vn

(25) a. *Trong phòng ấy không thấy ai.*
b. *Ở đây vui quá nhỉ.*
c. *Trước kia thì khác.*
d. *Sau nhà có giếng nước.*

iii. KĐ: Vn; T: Vn

(26) a. *Ăn xong là đi.*
b. *Chưa khảo đã khai.*
c. *Có gì ăn nấy.*
d. *Có yêu thì nói rằng yêu.*
e. *Làm gì cũng được.*

iv. KĐ: Dn; T: Dn

(27) a. *Hai ngày sau là Tết.*
b. *Mùa hè cá sông, mùa đông cá ao.*

v. KĐ: Vn; T: Dn

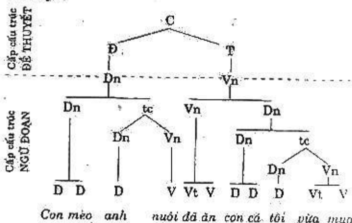
(28) a. *Làm giỗ phải tay chị.*
b. *Giàu là họ, khó là người dưng.*
(hai cấu trúc Đ-T sóng đôi)
c. *Tối đâu là nhà, ngả đâu là giường.* (nt)
d. *Béo bở phần cậu, xương xẩu phần tôi.* (nt)

vi. ĐK: Cn; T: Dn

(29) a. *Sau đây là tin giờ chót.*
b. *Trong tủ này là hàng trăm sách quý.*
c. *Mai chủ nhật.*
d. *Ngoài kia là vùng tự do.*

Câu có một bậc đề-thuyết là cơ sở để cấu tạo những kiểu câu phức hợp hơn. Mức độ phức hợp của câu ở đây tính

bằng số bậc cấu trúc đề-thuyết, không tính đến các cấp ở bên dưới các ngữ đoạn (danh ngữ, vị ngữ, chu ngữ) được dùng làm đề hay làm thuyết. Chẳng hạn như câu dưới đây có một cấu trúc có vẻ phức hợp. Nhưng tính phức hợp đó là do cấu trúc bên trong của các ngữ đoạn, chứ không phải do số bậc đề-thuyết. Bên trong các ngữ đoạn có thể có những tiểu cấu trúc đề-thuyết làm định ngữ hay bổ ngữ. Nhưng những cấu trúc này không làm thành một bậc riêng trong tôn ti các cấu trúc đề-thuyết của câu, vì không phải là thành tố trực tiếp của một cấu trúc đề-thuyết cấp cao hơn (không phải là đề hay là thuyết của một cấu trúc đề-thuyết cấp cao hơn), mà chỉ có quan hệ gián tiếp với nó thông qua những ngữ đoạn trong đó nó làm phụ ngữ. Câu dưới đây tuy gồm có những ngữ đoạn phức hợp, vẫn là câu một bậc đề-thuyết.



Những kiểu câu mà đề và thuyết cùng một thành phần, cùng một cấu trúc ngữ pháp hoặc ít nhất là cùng một số tiếng như nhau, do tính cân xứng của nó, rất được ưa chuộng trong vốn thành ngữ và tục ngữ. Chẳng hạn trong những câu sau đây đề và thuyết cùng là vị ngữ (một vị từ kèm theo một phụ ngữ: Vb - Vb), trong mỗi câu có thể đặt *thì* (hay *là*) sau từ thứ hai:

Ăn quả nhả hột.
Ăn lắm trả nhiều.
Bớt bát mất mặt
Bừng người tươi đếch.
Cả ăn cả lo.
Cả gió tắt đuốc.
Cả thuyền cả sóng.
Cả vốn lớn lãi
Có tật giật mình.
Có trăng phụ đèn.
Có mới nới cũ.
Có người có ta.
Còn nước còn tát.
Chạy buồm xem gió.
Chỉ đâu đánh đấy.
Chưa nói đã cười.
Dễ người dễ ta.
Đánh chó ngó chủ.
Đâm lao theo lao.
Đục nước béo cò.
Được voi đòi tiên.
Gặp chăng hay chớ.
Gần lửa rát mặt.
Gặp sao hay vậy.
Già néo đứt dây.
Hễ chung thì chạ.
Ít ngài dài đũa.
Ít thầy đầy đẫy.
Kính lão đắc thọ.
Kín trên bền dưới.
Lắm thầy rầy ma.
Lắm thóc nhọc xay.
Lâu ngày dày kén.
Mỏng mày hay hạt.
Muốn gì được nấy.
Năng nhặt chặt bị.
Nhớn vú bụ con.
Ở hiền gặp lành.
Phải ai tai nấy.
Quen mắt đắt hàng.
Rút dây động rừng.
Tốt lễ dễ van.
Tức nước vỡ bờ.
Tham thực cực thân.
Thấy đâu ăn đấy.
Thưa ao tốt cá.
Tránh hùm mắc hổ.
Trèo cao ngã đau.
Xấu chàng hổ ai.

Ăn cây nào rào cây ấy.
Có công mài sắt có ngày nên kim.
Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần.
Ai ơi đã quyết thì hành.
Đã đẵn thì đẵn cả cành lẫn cây.

Những câu sau đây gồm có hai cặp đề-thuyết đẳng lập sóng đôi (ĐT - ĐT). Đây là câu ghép, nhưng cũng xếp vào

đây để so sánh với các câu trên. Trong mỗi câu có thể dùng *thì* (hay *là*) hai lần: đặt sau từ thứ nhất và từ thứ ba.

Ăn sống, nói gió.
Ăn thật, làm dối.
Béo ngậy, gầy tanh.
Bỏ thương, vương tội.
Bói ra, lờ đi.
Cầu được, ước thấy.
Còn ăn, hết nhịn.
Chó treo, mèo đậy.
Đau thiết, thiệt van.
Đất lở, ế mừng.
Đầu Ngô, mình Sở.
Đi nhớ, về thương.
Đói khóc, no cười.
Được vua, thua giặc.
Đứt nối, tối nằm.
Giàu điếc, sang đui.
Học tài, thi phận.
Khẩu Phật, tâm xà.
Khó sạch, rách thơm.
Khôn sống, mống chết.
Mềm nắn, rắn buông.
Miệng mật, lòng dao.
Mới chuộng, cũ vong.
Nát dẻo, sống bùi.
Nặng bồng, nhẹ tếch.
Ngắn hai, dài một.
Người rơi, voi búa.
Nhất vợ, nhì trời.
Nhiều no, ít đủ.
Quyền rơm, vạ đá.
Quýt làm, cam chịu.
Ra luồn, vào cúi.
Sáng mưa, trưa tạnh.
Sống khôn, thác thiêng.
Sống gửi, thác về.
Sống nuôi, chết chôn.
Tay bồng, tay ẵm.
Tiền mất, tật mang.
Trai tài gái sắc.
Trên kính, dưới nhường.
Trên răng, dưới dái.
Trên thuận, dưới hòa.
Trên búa, dưới đe.
Trong ấm, ngoài êm.
Trước lạ, sau quen.
Vào luồn, ra cúi.
Văn dốt, vũ dát.
Xanh vỏ, đỏ lòng.

Ăn có nhai, nói có nghĩ.
Ăn bớt bát, nói bớt lời.
Ăn có nơi, làm có chỗ.

Bói ra ma, quét nhà ra rác.

Ăn kĩ no lâu, cày sâu tốt lúa.
Ba tháng biết lẫy, bảy tháng biết bò.

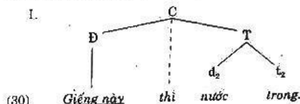
2.2. Câu hai bậc trở lên

Câu hai bậc có thể được miêu tả như là một kiểu câu cấu tạo bằng cách lấy một kiểu câu một bậc (hay một câu ghép gồm hai câu một bậc - xem 3) để nói về một cái đề đã chọn, nghĩa là để làm thuyết trong câu nói về cái đề đó, hoặc để làm đề cho câu sắp nói. Khi một câu một bậc đã trở thành thuyết (hay đề) của một câu lớn hơn, nó mất cương vị câu, để chỉ còn là một tiểu cú, hay một tiểu cấu trúc đề-thuyết, và do đó phần đề và phần thuyết của nó không còn là thành tố trực tiếp của câu nữa, mà là của tiểu cú. Rốt cục trong câu được cấu tạo như vậy ta có hai bậc cấu trúc đề-thuyết, cho nên kiểu câu này được gọi là kiểu câu hai bậc.

Khi đã trở thành tiểu cú, câu một bậc trước kia có thể giữ nguyên hình thức cũ, kể cả ngữ điệu[1]. Nhưng nó thường biến đổi ít nhiều do có thêm những thuộc tính của đề hay của thuyết như đã nói ở mục 4 chương trước. Ít nhất một cuộc kiểm nghiệm nhỏ bằng *thì* sẽ cho thấy sự khác nhau: nếu giữa một câu bao giờ cũng có thể chen *thì* thì giữa (tiểu) đề và (tiểu) thuyết của một tiểu cú không bao giờ có thể làm như vậy, trừ khi có sự tương phản giữa hai vế của một cặp tiểu cú sóng đôi.

Trên lí thuyết, nếu không phân biệt hai thứ đề và các thành phần ngữ đoạn khác nhau của các vế, có thể có cả thảy ba cấu trúc hai bậc sau đây:

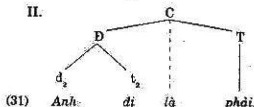
I.



(30) Giếng này *thì* *nước* *trong.*

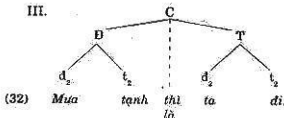
[1] *Những cuộc thí nghiệm xóa băng ghi âm đều cho thấy rằng không có sự khác nhau nào về ngữ điệu giữa một câu như "Không khí rất yên tĩnh" với một danh ngữ có định ngữ miêu tả "Không khí rất yên tĩnh (của vùng ngoại thành...)" hay một tiểu cú như "(tôi thấy) không khí rất yên tĩnh (và mát mẻ)" nếu được phát âm bằng một giọng tự nhiên và gần trung hòa (không có sắc thái cảm xúc gì thật đặc biệt).*

II.



(31) *Anh đi là phải.*

III.



(32) *Mưa tạnh thì / là ta đi.*

Trước khi phân loại và minh họa các kiểu cấu trúc câu hai bậc, ta hãy ôn lại chút lịch sử của vấn đề.

Trong ba kiểu câu vừa kể trên đây, kiểu II và kiểu III không gây thành vấn đề gì. Ngữ pháp truyền thống đã có sẵn ngăn, ô để đựng nó. Một kiểu câu II chẳng qua là một câu có chủ ngữ là một mệnh đề (một tiểu cú), còn một câu kiểu III là một loại câu ghép gồm có hai mệnh đề độc lập (đẳng lập?) được kết hợp với nhau bằng một thứ liên từ chỉ một loại quan hệ lô-gích gì đấy (các tác giả không bận tâm tìm hiểu kĩ đó là quan hệ gì, một khi đặt tên và xếp được hiện tượng vào một cái ô có nhãn hiệu quen thuộc).

Chỉ riêng kiểu câu mà một số nhà ngôn ngữ học nghiên cứu các thứ tiếng xa lạ với người Âu phải chú ý ngay gồm những câu như:

(33) a. *Zhè gè chè wǒ bù néng kāi* (Hockett 1958: 191)
'Cái xe này tôi không lái được' (tiếng Trung Quốc)
b. *Zidosya wa anohito ga untenshimas.* (Golovnin 1986: 260)

'Xe hơi thì người này sẽ lái' (tiếng Nhật)

c. *John-yn meli-ka aphy-ta.* (Li và Thompson 1976: 480)

'John thì cái đầu đang đau' (tiếng Indonesia)

là gây thành một mối băn khoăn đáng kể. Trong những câu như thế này, có một bộ phận có vẻ ăn khớp hoàn toàn với cái gọi là cấu trúc chủ-vị: (a) *wǒ bù néng kāi,* (b) *anohito ga untenshimas,* (c) *meli-ka aphy-ta.* Nhưng cái phần đi trước là cái gì?

Phản xạ tự nhiên của những tác giả vốn nói một thứ tiếng Âu châu khi tiếp xúc với những câu như vậy là đồng nhất nó với những câu như:

(34) a. *As for this car, I cannot ride it.*

b. *Quant à la voiture, ce monsieur la conduira.*

c. *Chto kasajetsja mashiny, etot tovarishch ved'ot jejo.*

trong đó phần mở đầu nằm ở bên ngoài cấu trúc củ pháp của câu.

Trong khi miêu tả tiếng Âu châu, người ta không mấy khi nói đến cái bộ phận này: nó mất hút trong cái mớ những hiện tượng ngoại vi được xếp chung vào những cái ô mang những tấm nhãn mơ hồ như "phần đệm" hay "khởi ngữ", v.v. Nhưng đến khi nghiên cứu những thứ tiếng xa lạ, tầm quan trọng và mức thông dụng của những kiểu câu này buộc người ta phải chú ý và đặt tên cho cái bộ phận kia một cách minh xác hơn. Tuy vậy, những cách gọi tên đầu tiên vẫn phản ánh cách quan niệm cũ hình thành trên cơ sở tiếng Âu châu.

Chẳng hạn H. Lamasse trong giáo trình Hán ngữ nổi tiếng của ông (Sin Kuou Ben, 1922: XIIIs) gọi nó là "exposé du sujet" (phần "sơ trình đề tài" hay "nhập đề"). Cách gọi này cũng thấy được lặp lại với H. Ammann (1982) ("exposition") và Mullie (1932) ("exposed term" hay "exposition"), Trương Văn Chình (1970). Những cách gọi khác như "đồng vị ngữ" (Lê Cẩm Hy 1933), ngoại vị ngữ (Lữ Thúc Tương 1954), "đề vị ngữ" hay "đề thị ngữ" (Chen Zin-Zhe,1954), "phù chỉ" (sách Hiện đại Hán ngữ 1957) cũng phản ánh quan

niệm coi đó như một cái gì ở ngoài cấu trúc cú pháp (cf. Oshanin (1946), Korotkov (1948), Gorelov (1963), v.v.)

Nhưng dần dần tính chất "nội tại" của phần đề trong các ngôn ngữ không biến hình cũng làm cho người ta thấy rõ sự khác nhau giữa "ngoại đề" kiểu Âu châu với "nội đề" kiểu tiếng Hán, tiếng Nhật. Kể từ C. Hockett (1958), hiện tượng này đã được nhìn nhận một cách khác. Tuy vậy, mối quan hệ giữa đề với cấu trúc cú pháp của câu đặc biệt là chức năng ngữ pháp của nó (chủ ngữ, bổ ngữ hay trạng ngữ?) vẫn chưa được xác định.

Triệu Nguyên Nhậm (Yuen Ren Chao) đưa ra một cách phân tích nổi tiếng, làm nảy sinh một khái niệm mà cho đến nay vẫn còn thấy nhắc đến luôn luôn trong sách vở ngôn ngữ học: khái niệm "chủ ngữ kép" (double subject). Trong công trình của ông xuất bản năm 1968, Triệu không theo giải pháp còn thông dụng lúc bấy giờ thuyết minh đề như một bổ ngữ bị đảo lên phía trước. Ông viết:

> "Cách của chúng tôi là thuyết minh một cách giản dị các trường hợp này như đều là những câu xuôi, và coi cái gọi là "bổ ngữ đảo"... như là... chủ ngữ chính (mian subject) của câu, trong khi (danh ngữ đi sau nó) là tiểu chủ ngữ (minor subject) của một kết cấu vị ngữ." (1968:324)

Trong công trình "Ngữ pháp chức năng tiếng Trung Quốc Quan thoại", xuất bản năm 1981, Li và Thompson phân biệt trong cái gọi là "chủ ngữ kép" hai yếu tố khác nhau về chất: cái đi trước là đề (Topic) - cái mà Triệu gọi là chủ ngữ chính - được định nghĩa là "cái được câu nói tới", cũng tức là cái "dựng một cái khung không gian, thời gian hay cá thể trong đó kết cấu vị ngữ chính có hiệu lực" (tr.85), cái đi sau là chủ ngữ (Subject), là cái "danh ngữ có một mối quan hệ có ý nghĩa "làm" hay "là" (a "doing" or "being" relationship) với vị từ trong câu" (tr.87). Cách định nghĩa này cho thấy rằng cái mà hai tác giả gọi là "chủ ngữ" không phải là một khái niệm ngữ pháp, mà là một sự phối hợp của hai vai trò ngữ nghĩa: vai hành động (actor) và vai mang tính chất (carrier).

Không rõ những tác giả đi theo hướng của Chao, Li và Thompson sẽ thuyết minh như thế nào cấu trúc của những câu có ba, bốn hay năm bậc đề-thuyết, như ta sẽ gặp ở phần sau chương này. Dù sao, Chao vẫn nhất quán hơn hai tác giả đi sau, vì giữa hai cấp đề kia không hề có sự khác nhau gì ngoài sự khác nhau về cấp độ trong tôn ti của câu, và cái "có quan hệ *làm* hay *là* với động từ" không hề vượt ra ngoài định nghĩa của họ về đề[1], nếu xét trong phạm vi của nó (của cấu trúc câu một bậc được dùng làm thuyết cho câu hai bậc). Trong khi dùng thuật ngữ cũ (subject và predicate), Chao đã cho nó một nội dung khác hẳn. Subject đối với ông là danh ngữ mở đầu câu có chức năng biểu thị đề tài, còn predicate là phần còn lại của câu, bao gồm cả "tiểu chủ ngữ".

Cũng cần lưu ý đến một điều là hầu hết các tác giả chỉ chú ý đến trường hợp những cấu trúc hai bậc có danh ngữ ở vị trí chủ đề là (chủ ngữ), trong đó danh ngữ đi trước (chủ đề của câu) không phải là "chủ ngữ" của cái vị ngữ được coi là làm nòng cốt cho câu, chẳng hạn như trường hợp của "cái xe hơi mà tôi không lái được" trên kia, chứ những kiểu câu như:

(35) a. *Ông Năm bao nhiêu tiền đều nướng vào sòng bạc hết.*
b. *Chúng nó bia rượu nốc suốt ngày.*

thì họ lại không chú ý đến, vì ngữ pháp truyền thống đã có sẵn cho họ cái chìa khoá vạn năng là "phép đảo ngữ" (ở đây là đảo bổ ngữ trực tiếp của vị từ lên trước vị từ nhưng không lên vị trí đầu của câu). Nhưng nếu đã dùng cái mẹo này ở đây, không hiểu tại sao họ lại không dùng luôn cho trường hợp của cái xe hơi trên kia?

Chắc hẳn là vì chủ đề của loại câu như (34) đã là chủ thể của hành động rồi thì câu này chỉ là một câu chủ vị bình thường, không cần nói chuyện đề-thuyết làm gì nữa.

[1] *Trong những câu như:* "Tôi không lái được." *hay* "Xe này không lái được.", Tôi *và* Xe *được họ coi là đề (kiêm chủ ngữ).*

Ngoài ra, những câu vừa có khung đề lại vừa có chủ đề đi trước cũng không thu hút được sự chú ý của ai cả, ngay khi khung đề là một danh ngữ không có chuyển tố ("giới từ"), chẳng hạn:

(36) a. *Nông nỗi này tôi đến phải đến từ chức mất.*
b. *Chiều họ về.*

mặc dầu những câu như thế không có gì khác về cấu trúc với câu *có chiếc xe hơi*. Chẳng qua là vì nghĩa của kiểu câu này đã quá quen thuộc với ngữ pháp truyền thống trong cái công thức "trạng ngữ + (chủ ngữ + vị ngữ)" trong đó trạng ngữ (của vị ngữ) được đưa lên phía trước. Họ không buồn để ý là nếu trả nó về vị trí "gốc" của nó ta sẽ có những câu như

(37) a. * *Tôi đến phải từ chức mất nông nỗi này.*
b. **Họ về chiều.*

Nhưng đáng ngạc nhiên hơn cả trong việc này là những tác giả tên tuổi nhất trong trào lưu ngữ pháp chức năng của khoảng mươi năm gần đây, mặc dù đã đưa ra hoặc chấp nhận những định nghĩa thuần tuý chức năng về đề, chủ đề và khung đề, trong khi làm việc lại *chỉ nói đến danh ngữ mà thôi*, còn những đại lượng khác làm thành "cái khung thời gian, không gian và cá thể trong đó điều được nói kế theo có giá trị" thì không được coi là đề. Những ngoại lệ tôi được biết chỉ gồm có mấy tên họ sau đây: J. Halliday (1985), và T. Kormanovskaja (1987). Dĩ nhiên chắc còn nhiều tác giả nữa mà tôi không được biết. Nhưng những tác giả như Ch. Li và S. Thompson, hay các tác giả khác viết về tiếng Hán và tiếng Nhật, mà còn ở trong tình trạng đó thì thật là đáng ngạc nhiên.

Đây vẫn là sự lẫn lộn bình diện, thừa hưởng của ngôn ngữ học truyền thống mà chính các tác giả ngữ pháp chức năng phê phán và coi việc khắc phục như nguyên tắc làm việc đầu tiên của mình.

Như đã nói rõ ở phần Dẫn luận, đối với câu, đối với cú pháp, chỉ có những đơn vị chức năng - các ngữ đoạn cú pháp

- được định nghĩa bằng chức năng cú pháp của nó, còn nó là danh ngữ, vị ngữ, giới ngữ, hay là có cấu trúc như câu, nó gồm có một từ, hai từ hay mười lăm từ, những cái đó không có gì dính dáng đến tư cách đề thuyết, bổ ngữ, tính ngữ, v.v. của ngữ đoạn cú pháp.

Các tác giả viết về tiếng Việt mà có nói đến đề và thuyết cũng có thái độ như vậy, nhưng ở họ điều đó dễ hiểu hơn: họ không định nghĩa các khái niệm tương tự một cách thật hiển ngôn và thường thường có chú ý đến đề chẳng qua vì thấy trong tiếng Việt các danh ngữ trực tiếp hay gián tiếp tham gia khung vị ngữ có những mối quan hệ nghĩa quá khác lạ so với chủ ngữ trong các thứ tiếng Âu châu. Danh ngữ nào có một quan hệ nghĩa với vị từ giống như trong các thứ tiếng Âu châu, như chỉ chủ thể hành động, chủ thể của vị từ ở thái bị động thì họ gọi là chủ ngữ. Nếu một cấu trúc "chủ-vị" hay một "ngữ vị từ" cũng có quan hệ nghĩa như vậy với "vị ngữ", họ cũng công nhận đó là một chủ ngữ, hay một bổ ngữ, vì trong các thứ tiếng châu Âu hai phạm trù ngữ pháp này cũng có thể có chức năng ngữ pháp như vậy; còn những trường hợp không giống như trong tiếng Âu châu thì họ dùng phép đảo lại sao cho nó giống, nếu đảo rồi cũng vẫn không giống thì, nếu đó là danh ngữ, họ sẽ gọi đó là phần đề hay khởi ngữ, v.v. Còn những trường hợp khác thì họ không nói đến, coi như những cấu tạo lệ ngoại hay không chuẩn, không cần nhắc đến.

Kết quả chỉ có một số kiểu câu rất hạn chế được miêu tả. Và nhiều khi chỉ cần thay các ví dụ tiếng Việt trong sách ngữ pháp tiếng Việt bằng những ví dụ tiếng Pháp (hay tiếng Anh) là ta có được những nhận định hoàn toàn đúng đắn về ngữ pháp tiếng Pháp, tiếng Anh hay tiếng Ý, nhưng chẳng mấy liên quan đến tiếng Việt.

2.2.1. *Các kiểu câu hai bậc*

Dưới đây là kiểu câu hai bậc có phân biệt về cách thực hiện từng thành phần chức năng bằng những ngữ đoạn có thuộc tính ngữ pháp khác nhau: danh ngữ (Dn) vị ngữ (Vn) chu ngữ (Cn). Xin nhắc lại rằng vị ngữ ở đây tương ứng với

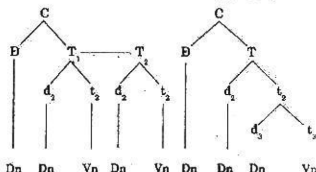
"động ngữ" và "tính ngữ" ("ngữ động từ" và "ngữ tính từ") trong các sách vở truyền thống, còn chu ngữ ở đây tương ứng với giới ngữ và trạng ngữ (ngữ danh từ có giới từ đi trước và tính từ hay phó từ làm trạng ngữ) trong sách vở truyền thống.

Có thể phân biệt những câu hai bậc có đề đơn với những câu hai bậc có đề ghép, là những câu mà phần thuyết gồm có hai phần đẳng lập trở lên, mỗi phần là một cấu trúc đề-thuyết hoặc một trong các phần là một cấu trúc đề-thuyết. Trong những câu mà phần thuyết gồm có hai cấu trúc đề-thuyết, đáng lưu ý là những câu có sự tương phản giữa hai cấu trúc này, có thể được đánh dấu bằng sự có mặt của *thì* trong mỗi phần.

Những câu này tuy có thể có dáng dấp phức tạp không kém những câu ba bậc nhưng vẫn không phải là câu ba bậc, vì hai bộ phận của phần thuyết ngang cấp với nhau trong tôn ti cú pháp của câu.

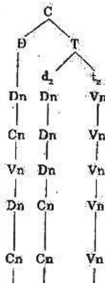
So sánh hai kiểu câu sau đây:

(38) a. *Con cô Lan đứa thì đi chợ đứa thì thổi cơm.* (câu hai bậc)
b. *Con cô Lan đứa nào mắt cũng giống mẹ.* (câu ba bậc)



Kiểu I

a. Câu hai bậc kiểu I có thuyết đơn



(39) a. *Cô ấy tóc vàng.*[1]
b. *Bức này màu không đẹp.*

(40) a. *Mai mẹ về.*
b. *Ở đây mọi người đều làm việc.*

(41) a. *Mệt lắm nó mới nghỉ.*
b. *Hứng lên thì anh ta hát.*

(42) a. *Ông cụ dạo này yếu lắm.*
b. *Chị Mai hôm trước có đến.*
c. *Thằng này lúc nào cũng đòi ăn.*

(43) a. *Năm ngoái ở vùng này lụt to.*
b. *Bên ấy hôm qua vui lắm.*

---

[1] *Cần phân biệt kiểu câu này, một kiểu câu thông dụng và tiêu biểu, với những câu như:*

(I) a. Anh ấy người Nghệ, *b.* Tấm vải này màu xám. c. Cuốn sách này bìa vải, *là những câu một bậc. Khác với phần thuyết của những câu hai bậc như:*

(II) a. Anh ấy tính rất hiền, *b.* Bức này màu đẹp.

vốn là một cấu trúc đề-thuyết, phần thuyết của các câu (I) là một danh ngữ gồm một danh từ làm trung tâm và một định ngữ hạn định (phân loại). Sự khác nhau về hình thức giữa các nhóm màu xám, màu nâu, màu gụ, bìa vải, bìa giấy, người Nghệ, người Huế *với các nhóm đề-thuyết là ở mô hình trọng âm: các nhóm trên có mô hình [01], các nhóm dưới có mô hình [11].* Màu đẹp, *chẳng hạn, không thể phát âm với mô hình trọng âm [01] như* màu xám. Màu xám, màu gụ *là các thứ màu.* Màu đẹp *là một nhận định đánh giá cách dùng màu về phương diện thẩm mĩ. Ta có:*

Bức này màu khá đẹp, Bức này màu không đẹp, Bức này màu đẹp vô cùng, *nhưng không thể có:*

*Tấm này màu khá xám, *Tấm này màu không xám, *Bức này màu xám vô cùng, *Tấm này màu khá gụ, *Tấm này màu không gụ, *Bức này màu gụ vô cùng. *(Phần II, Chương V).*

C → Đ, T; T → d_2, t_2

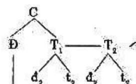
	Đ	d_2	t_2
(44) a. *Muốn làm việc thì mai đến gặp tôi.*	Vn	Cn	Vn
b. *Mát thì ở đây mát hơn.*			
(45) a. *Bài này giải rất dễ.*	Dn	Vn	Vn
b. *Thằng bé hễ đặt xuống là khóc.*			
c. *Lòng quê đi một bước đường một đau.*			
(46) a. *Ở đây bơi rất thích.*	Cn	Vn	Vn
b. *Trong phòng tập thể dục rất vướng.*			
(47) a. *May vá học cũng không phải dễ.*	Vn	Dn	Vn
b. *Chính chuyên chết cũng ra ma.*			
(48) a. *Tôi (thì) tên Quang.*	Dn	Dn	Dn
b. *Cô Mây chồng là người Bắc.*			
(49) a. *Trong nhà tôi là con cả.*	Cn	Dn	Dn
b. *Dạo ấy phở hai trăm một bát.*			
(50) a. *Đánh cờ thì Nam là vô địch.*	Vn	Dn	Dn
b. *Nhìn xa thì bức tường màu xanh.*			
(51) a. *Nấu nướng thì ở nhà có mỗi mình em.*	Vn	Cn	Dn
b. *Về đến nhà thì đâu cũng rác rưởi.*			
(52) a. *Tối nay ở nhà toàn khách quý.*	Cn	Cn	Dn
b. *Ở đây mai là hội nghị.*			
(53) a. *Ngành này thì trên hết là tài năng.*	Dn	Cn	Dn
b. *Tivi đài ta tối mai phim hoạt họa.*			
(54) a. *Nhà tôi thì bé nhất là cái Thu.*	Dn	Vn	Dn
b. *Khâu này quan trọng hơn cả là phương pháp.*			
(55) a. *Nghiên cứu thì cần nhất là tư liệu.*	Vn	Vn	Dn
b. *Làm việc thì chu đáo hơn cả là anh Thông.*			
(56) a. *Ở đài quý nhất chữ Nhân.*	Cn	Vn	Dn
b. *Trong cơ quan quyền uy hơn cả là ông tổ chức.*			

(57) a. *Muốn gặp thì nó ở sau vườn ấy.*	Vn	Dn	Cn
b. *Xem ra thì ông Tú đang trong tình trạng bế tắc.*			
(58) a. *Máy này linh kiện đều của Nhật.*	Dn	Dn	Cn
b. *Đồng hồ của anh vỏ bằng vàng.*			
(59) *Trên bản đồ thì mũi Cà Mau ở dưới cùng.*	Cn	Dn	Cn

b. Câu hai bậc kiểu 1 có thuyết ghép

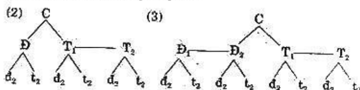
(vài dẫn chứng tiêu biểu)

(1)



(60) a. *Tình xưa ân trả nghĩa đền.*	Dn	Dn	Vn	Dn	Vn
b. *Mợ này con thì chết con thì ươn.*					
(61) a. *Ánh trăng khi tỏ khi mờ.*	Dn	Cn	Vn	Cn	Vn
b. *Tôi với anh trước lạ sau quen.*					
(62) a. *Món này ăn thì ngon nhưng làm thì tốn công lắm.*	Dn	Vn	Vn	Vn	Vn
b. *Sách lược ông này là mềm nắn rắn buông.*					
(63) a. *Ở đây gạo trắng nước trong.*	Cn	Dn	Vn	Dn	Vn
b. *Chốn này nước độc rừng thiêng.*					
(64) a. *Làm ở đây đi rước về đưa.*	Vn	Vn	Vn	Vn	Vn
b. *Muốn tốt thì phải vào luồn ra cúi.*					
(65) a. *Sân sau nơi thì phân nơi thì rác.*	Dn	Dn	Dn	Dn	Dn
b. *Tượng ông này đầu thì đầu hổ mình thì mình trăn.*					
(66) a. *Giữ chức này thì quyền rơm vạ đá.*	Vn	Dn	Dn	Dn	Dn
b. *Sống ở đây thì tiền lưng gạo bị.*					
(67) *Làm cho nhà tôi thì cơm ăn áo mặc đàng hoàng.*	Vn	Dn	Vn	Dn	Vn
(68) *Làm thuê thì cơm kể ngày cày kể buổi.*	Vn	Dn	Vn	Vn	Vn

Câu hai bậc đề-thuyết kiểu 1 có thể khai triển thêm bằng cách thay ngữ đoạn làm đề bằng một cấu trúc đề-thuyết đơn (2) hoặc kép (3). Bây giờ câu đã có vẻ khá phức tạp, nhưng số tầng bậc vẫn không thay đổi.



(Đ, T: đề, thuyết bậc 1; các Đ, T đẳng lập được đánh số chẵn; d_2, t_2: đề, thuyết bậc 2; các d, t đẳng lập được đánh số d_{21}, d_{22} v.v.)

Thơ Việt Nam, cũng như ca dao tục ngữ, rất hay dùng những kiểu câu này. Chẳng hạn, ta có những câu lục bát như:

(1) a. *Thanh minh trong tiết tháng ba*
Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh.

b. *Dường như bên nóc bên thềm*
Tiếng Kiều đồng vọng, bóng xiêm mơ màng.

c. *Thuyền tình vừa ghé tới nơi*
Thì đà trâm gãy bình rơi bao giờ.

d. *Cách nhau một bức rào thưa*
Tay chùi nước mắt, tay đưa miếng trầu.

(2) a. *Con hươu trót mắc phải chà*
Khi vào thì dễ, khi ra hiểm nghèo.

b. *Tìm anh chẳng thấy anh đâu,*
Lội sông thì ướt, quanh cầu thì xa.

Hoặc những câu gần với kiểu câu này như:

c. *Phũ phàng chi bấy hóa công,*
Ngày xanh mòn mỏi, má hồng phôi pha.

d. *Khúc đâu đầm ấm dương hòa*
Ấy là Hồ điệp hay là Trang sinh.

e. *Chiều chiều ra đứng ngõ trông*
Ngõ thì thấy ngõ, người không thấy người.

(3) a. *Trách người một, trách ta mười*
Bởi ta bạc trước cho người bạc sau.

b. *Khi chén rượu, khi cuộc cờ*
Khi xem hoa nở khi chờ trăng lên.

c. *Mai cốt cách, tuyết tinh thần*
Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.

Trong thể thơ thất ngôn, ta cũng gặp kiểu câu (1):

Cây ngô đồng cành cao cành thấp
Ngọn ngô đồng lá dọc lá ngang.

kiểu câu (2):

Sen xa hồ sen khô hồ cạn
Liễu xa đào liễu ngả đào nghiêng.

Kiểu II

a. Câu hai bậc kiểu II có đề đơn

C → Đ, T; Đ → $đ_1$, $đ_2$

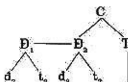
	$đ_1$	$đ_2$	T
(69)a. *Anh là đoàn viên thì sẽ được đi học.* b. *Tôi mà là anh thì chết với tôi.*	Dn	Dn	Vn
(70)a. *Viên này mà là kim cương thì bạc triệu.* b. *Bò chỉ một con thì nước mẹ gì?*	Dn	Dn	Dn
(71)a. *Tôi ở đây rất phiền.* b. *Cái này mà của tôi thì hay quá.*	Dn	Cn	Vn
(72)a. *Nó ở đây là đầu sỏ.* b. *Cái này mà bằng vàng thì phải ba chỉ.*	Dn	Cn	Dn
(73)a. *Cây không trồng không tiếc.* b. *Cá này mà hấp với nấm thì ngon tuyệt.*	Dn	Vn	Vn

(74)a. *Chúng tôi làm là vì anh.* b. *Họ gặp nhau lần cuối là ở đây.*	Dn	Vn	Cn
(75)a. *Món này đem ra chợ là bạc ngàn.* b. *Thịt ếch mà tẩm bột rán là một mĩ vị.*	Dn	Vn	Dn
(76)a. *Trong tủ mà toàn là y cụ thì may quá.* b. *Ở đây mà thành thị thì hỏng bét.*	Cn	Dn	Vn
(77)a. *Mai mới đến nơi thì không kịp.* b. *Ở vùng này mà tìm nấm thì khó quá.*	Cn	Vn	Vn
(78)a. *Tối nay mà muốn gặp nhau thì chỉ có ở đây thôi.* b. *Trong tỉnh này mà muốn đi chơi thì chỉ có ở Phong Nha thôi.*	Cn	Vn	Cn
(79)a. *Tháng tư mà mưa rào là đại phúc.* b. *Ở thành phố có mặt tiền là một nguồn lợi lớn.*	Cn	Vn	Dn
(80)a. *Chấm thi là thầy Ban thì may quá.* b. *Đỗ đầu là thằng Chu thì lạ thật.*	Vn	Dn	Vn
(81)a. *Thấy sai mà làm ngơ là vô trách nhiệm.* b. *Không biết mà cũng nói bừa thì còn ra cái gì.*	Vn	Vn	Vn
(82)a. *Chưa nói đã cười là người vô duyên.* b. *Trèo cao ngã đau là số phận của mấy ông hám danh.*	Vn	Vn	Dn

b. Câu hai bậc kiểu II có đề kép
(vài dẫn chứng tiêu biểu)

C
Đ1 — Đ2 — T
d2 t2 d2 t2

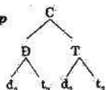
(83) a. *Tiền mất tật mang thì khốn.* b. *Ai về ai ở mặc ai.*	Dn	Vn	Dn	Vn	Vn
(84) a. *Trong đánh ra, ngoài đánh vào thì ăn chắc.* b. *Trên thuận dưới hòa là hay nhất.*	Cn	Vn	Cn	Vn	Vn



		đ2	t2	đ3	t2	T
(85)	*a. Trai tài gái sắc mới xứng đôi.* *b. Gạo châu củi quế thế này thì khó sống quá.*	Dn	Dn	Dn	Dn	Vn
(86)	*a. Ăn có nhai nói có nghĩ mới là khôn ngoan.* *b. Ăn coi nồi, ngồi coi hướng mới ra con nhà tử tế.*	Vn	Vn	Vn	Vn	Vn
(87)	*Khôn sống mống chết là lẽ ở đời.*	Vn	Vn	Vn	Vn	Dn
(88)	*Tiền thì quý, quý thì tiền là quy luật của xã hội.*	Dn	Vn	Vn	Vn	Dn
(89)	*a. Vua yêu chúa dấu là tiền.* *b. Thượng điền tích thủy hạ điền khan là chuyện ngược đời.*	Dn	Vn	Dn	Vn	Dn
(90)	*a. Kẻ Nam người Bắc là chuyện thường tình.* *b. Cơm gà cá gỏi là bổn phận của chúng tôi.*	Dn	Dn	Dn	Dn	Dn

Kiểu III

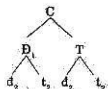
a. Câu hai bậc không có phần kép



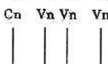
		đ2	t2	đ2	t2
(91)	a. *Khách đến thì cơm nước đã sẵn sàng.* b. *Chị ngã em nâng.* c. *Tre già măng mọc.**	Dn	Vn	Dn	Vn

C → Đ₁, T; Đ₁ → đ₂, t₂; T → đ₃, t₃

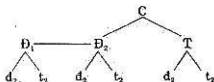
		$đ_2$	t_2	$đ_3$	t_3
(92)	a. *Sao cho trong ấm thì ngoài mới êm.* b. *Trong nhà chưa tỏ (thì) ngoài ngõ đã tường.*	Cn	Vn	Cn	Vn
(93)	a. *Mổ mà không gây mê thì ai chịu nổi.* b. *Thấy trái mà làm ngơ là tôi không tán thành.*	Vn	Vn	Dn	Vn
(94)	a. *Bài này của ai thì chúng tôi không biết.* b. *Vỏ phải bằng thép thì xe mới chịu được hỏa lực nặng.*	Dn	Cn	Dn	Vn
(95)	a. *Ông ấy là chủ thì ông ấy phải chịu trách nhiệm.* b. *Nó là anh thì nó phải nhường.*	Dn	Dn	Dn	Vn
(96)	a. *Mai đã phải đi thì tôi không chuẩn bị kịp.* b. *Nhỡ chốc nữa mưa thì anh ướt hết.*	Cn	Vn	Dn	Vn
(97)	a. *Anh ốm thì nghỉ là phải.* b. *Anh không nghe tôi thì hối cũng không kịp.*	Dn	Vn	Vn	Vn
(98)	a. *Anh Hai là thủ kho thì mất là phải đền.* b. *Tôi là cấp dưới thì bảo sao phải nghe vậy.*	Dn	Dn	Vn	Vn
(99)	a. *Giữ gôn mà là anh thì thua là phải.* b. *Đi đầu là anh thì có việc gì cũng đổ lên đầu anh.*	Vn	Dn	Vn	Vn



(100) a. *Ở đây không có anh thì làm gì hỏng nấy.*
b. *Trong phòng mà có máy tính thì làm gì cũng nhanh.*



b. Câu hai bậc có phần kép



(101)a. *Ai đi ai về nó cũng chẳng để ý.*
b. *Sông cạn đá mòn anh vẫn thủy chung.*
c. *Sớm mưa trưa nắng là anh yêu mình.*

2.2.2. Các kiểu câu ba bậc trở lên

Để cho cách trình bày được giản dị, ta có thể hình dung các kiểu câu có ba bậc đề-thuyết trở lên như những sự khai triển của các kiểu câu hai bậc sang phía trái hay phía phải. Cách khai triển thứ nhất có thể đi xa hơn cách thứ hai rất nhiều.

Như ta có thể thấy khi so sánh câu một bậc với câu hai bậc, một cấu trúc đề-thuyết có thể làm thuyết hoặc làm đề cho một câu khai triển hơn. Câu hai bậc là một câu có một phần thuyết hay một phần đề là một cấu trúc đề-thuyết đơn giản, tức là một câu đơn (hay một câu ghép đẳng lập). Đến lượt nó, câu hai bậc lại có thể làm thuyết hay làm đề cho một câu khai triển hơn - câu ba bậc. Câu ba bậc là một câu mà

phần thuyết hay phần đề là một câu hai bậc. Đến lượt nó câu ba bậc lại có thể làm thuyết hay làm đề cho một câu bốn bậc, và cứ thế mà khai triển tiếp cho đến những câu có sau bảy bậc đề-thuyết.

Những câu càng có cấu trúc phức hợp (nhiều bậc) hơn, thì là càng ít thông dụng hơn, nhưng nếu được cấu tạo đúng những quy tắc cấu tạo câu, những câu có nhiều bậc cũng sáng sủa và tự nhiên không kém gì những câu một hai bậc.

Dĩ nhiên, khi đã trở thành một thành phần của một câu khai triển hơn, cái trước kia vốn là câu bây giờ chỉ còn là một tiểu cú: nó có thể giữ nguyên dạng cũ, hoặc chịu những sự thay đổi nhất định, tức mang thêm những nét mới làm cho nó mất tính chất mệnh đề (tính chất câu trọn vẹn) như những dấu hiệu đã nói ở mục 4 chương I.

Những điều vừa nói trên đây chỉ là một cách trình bày nhằm tới sự giản dị. Những cách nói trên đây không hề có ý nói đến một sự chuyển hóa từ câu đơn giản đến câu phức hợp. Chẳng hạn không phải khi định nói một câu nhiều bậc, người nói lấy một câu đơn giản rồi lần lượt lắp thêm vào đấy những đề hay những thuyết mới để có những câu khai triển hơn. Cấu trúc câu hình thành ngay một lúc, và nếu có một trình tự nào đó trong thao tác sản sinh câu thì chắc chắn cái đề của cả câu, tức là đề đầu tiên của câu trong chuỗi đề, phải là cái được người nói nghĩ đến đầu tiên, mặc dầu theo cách miêu tả như trên nó phải là cái yếu tố được "lắp vào" sau cùng trong quá trình khai triển câu.

Sự khai triển cấu trúc đề-thuyết của câu, hiểu theo nghĩa rất ước định như trên, có thể tiến hành theo hai cách khác nhau.

1. Cách thứ nhất là kéo dài câu ra về phía trước hay về phía sau.

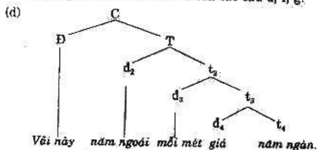
Kéo dài câu về phía trước nghĩa là thêm cho câu một cái đề nữa và do đó biến câu cũ thành một phần thuyết.

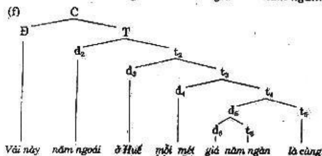
Kéo dài câu về phía sau nghĩa là làm thêm cho câu một phần thuyết nữa và do đó biến câu cũ hay một bộ phận trong phần thuyết của nó thành một phần đề cho một cấu trúc đề-thuyết mới.

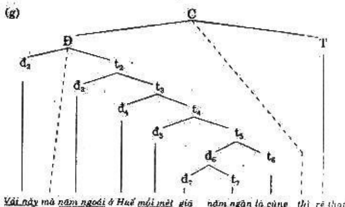
Ta thử so sánh những câu sau đây:

(102) a. *Giá là năm ngàn.* (1 bậc)
b. *Mỗi mét giá năm ngàn.* (2 bậc)
c. *Vải này mỗi mét giá năm ngàn.* (3 bậc)
d. *Vải này năm ngoái mỗi mét giá năm ngàn.* (4 bậc)
e. *Vải này năm ngoái ở Huế mỗi mét giá năm ngàn.* (5 bậc)
f. *Vải này năm ngoái ở Huế mỗi mét giá chỉ năm ngàn là cùng.* (6 bậc)
g. *Vải này mà năm ngoái ở Huế mỗi mét giá chỉ năm ngàn là cùng thì rẻ thật.* (7 bậc).

Sau đây là biểu đồ cấu trúc của các câu d, f, g.

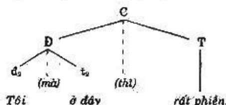




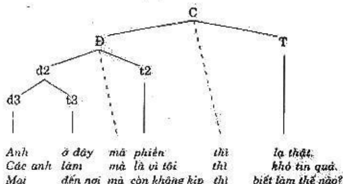


Kiểu "khai triển" như từ (102a) đến (102b) là kiểu phổ biến nhất trong tiếng Việt. R.Dooley (1982) gọi kiểu này - mà ông quan sát thấy trong tiếng Guarani- là right-branching constructions nghĩa là những cấu tạo chia sang bên phải (các bậc đề, từ đề của câu đến các tiểu đề của các bậc thấp dần đều hướng về cái phần thuyết của nó ở bên phải (tức ở sau).

Kiểu "khai triển" như từ (102e) đến (102f) và từ (102f) đến (102g) chỉ có thể thực hiện đến ba bậc là cùng (hoặc ít ra chúng tôi cũng chưa tìm thấy những kiểu khai triển nhiều bậc hơn theo hướng này). Dĩ nhiên không phải đợi đến một số bậc như ở (102e) mới có thể khai triển như vậy. Kiểu câu hai bậc II (xem 2.2.1) chính là bước đầu của một sự khai triển theo hướng này. Những bước tiếp theo có thể thấy rõ qua việc so sánh câu hai bậc kiểu II như (71a) với những câu ba bậc cấu tạo theo hướng này.



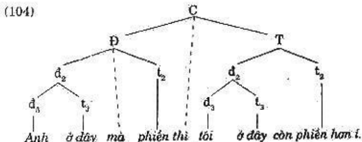
cf (72) a. *Nó ở đây là đầu sỏ.*
(74) a. *Chúng tôi làm là vì anh.*
(77) a. *Mai mới đến nơi thì không kịp.*
cf : *Nó ở đây là nguy hiểm thì ai chả biết.*



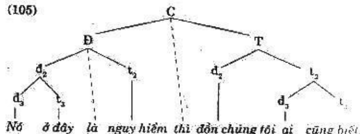
Bị chú: Xin lưu ý đến sự thay đổi trong các câu (71, v.v.) khi "xuống cấp" (từ câu chuyển thành đề), nhất là khả năng dùng và vị trí của *thì, là, mà* (đã nói ở mục 4 chương I).

Khi nói rằng việc khai triển sang bên phải, nghĩa là dùng một cấu trúc đề-thuyết làm đề cho một câu có cấu trúc đề-thuyết nhiều bậc hơn, không tiến hành được quá ba bậc, thì như thế không có nghĩa là phần thuyết ở phía sau phải đơn giản như ở các dẫn chứng trên, phần thuyết ấy cũng như bất cứ phần thuyết nào có thể là một cấu trúc đề-thuyết một bậc, hai bậc hoặc nhiều hơn. Chẳng hạn:

(104)



(105)



Cứ như thế, ta có thể đi đến những câu có cấu trúc đề-thuyết nhiều bậc như ở dẫn chứng (106) sau đây.

Những câu như thế dĩ nhiên là ít gặp, và dẫn chứng này chẳng qua cũng là một trò chơi của tưởng tượng. Nhưng tất cả những người đã nghe thử và đọc thử câu này đều thấy nó không những không có gì sai trái hay khó nghe, mà còn hoàn toàn tự nhiên nữa. Nhiều người còn nói đó là một kiểu nói mà họ nghe hằng ngày (những người ấy khi tôi lấy một câu nói mà tôi cho là sai ngữ pháp để bắt bẻ thì đều chê tôi là cứng nhắc, câu nệ, v.v.)

(106) *Sang năm mà ở Vinh gạo mỗi tạ giá 5000 đồng là tối đa thì ở đây hàng tuần tụi tôi chủ nhật nào cũng mỗi người một xe tải làm mấy chuyến.*

(xem biểu đồ ở trang sau)

Trong câu (106), phần đề và thuyết đều có bảy bậc đề-thuyết, nhưng cả câu chỉ có ba phần thuyết làm hạt nhân (cả phần thuyết của câu chỉ được tính là một hạt nhân).

Muốn hiểu sự khác nhau giữa hai hướng khai triển, cần nêu rõ sự khác nhau giữa những ngữ đoạn không phải là tiểu cú (không làm thành một cấu trúc đề-thuyết) với những tiểu cú (những cấu trúc đề-thuyết) trong khả năng làm đề.

Trong các câu (102a-e), ta có một loạt đề làm thành nhiều bậc cấu trúc đề-thuyết. Trong (102e) ta có năm bậc đề và năm bậc thuyết. Ở mỗi bậc ta có một cái đề riêng do một danh ngữ cấu thành và một phần thuyết do phần còn lại

Sang năm | *mà* | *ở Vinh* | *gạo* | *mỗi tạ* | *giá* | *5000 đồng* | *là* | *tối đa* | *thì* | *ở đây* | *hàng tuần* | *tụi tôi* | *chủ nhật nào* | *cũng* | *mỗi người* | *một xe tải* | *làm mấy chuyến.*

làm thành. Cái phần còn lại này không thể nói là mỗi lần một khác hoàn toàn như các phần đề: tất cả các phần thuyết của các câu (102a-e) đều được xây dựng trên một nòng cốt duy nhất: cái cấu trúc đề-thuyết *giá (là) năm ngàn*, mà hạt nhân là lượng ngữ *năm ngàn*.

Tất cả các phần đề trong các câu này đều có liên hệ với cái hạt nhân này thông qua các phần đề ở cấp thấp hơn ("quan hệ tham tố gián tiếp"). Những cấu trúc đề-thuyết trong (102a-e) là những cấu trúc *đơn tâm*, nghĩa là chỉ có một hạt nhân (một hạch tâm).

Ngược lại, nếu ta xét các cấu trúc đề-thuyết trong các câu (71), (103), (104), ta thấy các phần đề, cũng như các phần cú đều có hạt nhân riêng. Các phần đề này quan hệ một cách trực tiếp với phần thuyết ngang cấp như những toàn thể.

Một cấu trúc đề-thuyết, dù không có được cương vị của câu cũng vẫn khác với một ngữ đoạn tưởng chừng như cũng có một cấu trúc tương tự. So sánh hai nhóm từ *nước sôi* trong hai câu sau đây:

(107) *a. Nước sôi đựng trong phích ấy.*
b. Nước sôi thì bắc ấm xuống.

ta thấy hai nhóm đều làm đề, nhưng trong (107a), *nước sôi* chỉ một vật, còn trong (107b), *nước sôi* là một sự tình[1].

Nhiều khi một cấu trúc đề-thuyết làm đề có vẻ như được xử lí giống với một danh ngữ làm đề trong quan hệ với phần thuyết của câu. Chẳng hạn:

(108) *a. Nước sôi (thì) rót vào phích.* (*nước sôi* phát âm với mô hình trọng âm [01]).

b. Nước sôi thì rót vào phích. (*nước sôi* phát âm với mô hình trọng âm [11]).

---

[1] *Danh ngữ* nước sôi *được phát âm với mô hình trọng âm [01] như trong các danh ngữ có định ngữ hạn định khác. Cấu trúc đề-thuyết* nước sôi *có mô hình trọng âm [11]*

Kì thực hai mối quan hệ rất khác nhau. Một đằng (a) *nước sôi* chỉ đối thể của "rót", (có thể thêm: "còn nước nguội thì rót vào chai") một đằng (b) *nước sôi* chỉ điều kiện hay thời gian của phần thuyết ("khi nào / nước sôi thì rót nó (nước) vào phích"); trong (a) không thể thêm *nó* sau "rót" , trong (b) thì có thể; sở dĩ tỉnh lược được *nó* là do quy tắc đã nói ở mục 3 chương I.

Những sự việc khác nhau nói trên đưa đến những sự khác nhau về những khả năng quan hệ giữa đề ngữ đoạn và đề tiểu cú với phần thuyết:

1. Một đề ngữ đoạn có thể có đủ các thứ quan hệ tham tố trực tiếp, gián tiếp và quan hệ phi tham tố với phần thuyết; một đề tiểu cú chỉ có thể có ba mối quan hệ: quan hệ có nghĩa định tính, quan hệ có nghĩa điều kiện hay thời gian và quan hệ đối thể với những vị ngữ có nghĩa "ý kiến" hay "tình thái".

2. Một đề ngữ đoạn có thể có quan hệ với hạt nhân của thuyết thông qua một hay nhiều đề danh ngữ khác; một đề tiểu cú bao giờ cũng liên hệ thẳng với một phần thuyết và chỉ một phần thuyết như một toàn thể mà thôi: nếu sau phần thuyết này lại có thêm một phần thuyết (thứ ba) nữa, thì phần thuyết sau cùng này liên hệ với toàn bộ phần đề đi trước (gồm (đề-thuyết) x thuyết) như một toàn thể.

Chẳng hạn ta thử so sánh các câu sau đây:

(109) a. *Nó ở đây*. (Câu = Đề x Thuyết)

b. *Nó ở đây (thì / là) rất phiền.*

(Câu = (đề x thuyết) x Thuyết)

c. *Nó ở đây (mà) có gì phiền thì anh nói cho nó biết.*

(Câu = ((đề x thuyết) x thuyết) x Thuyết)

Kể đến đây, không có vấn đề gì khó khăn. Chỉ cần bỏ những dấu hiệu của câu trọn vẹn *(thì / là, rất)* trong câu được dùng làm đề và thêm những đặc trưng của đề khi cần thiết *(mà, có gì)*, ta sẽ có một câu gồm *ba hạt nhân*, đúng ngữ pháp. Nhưng nếu bây giờ ta thử dùng câu (109c) làm đề cho một câu khai triển hơn, bằng cách thêm một phần thuyết nữa, đồng

thời có những biện pháp xóa dấu hiệu câu và đánh dấu đề như ta đã làm ở trên, ta sẽ có những kết quả không giống như trước (chúng tôi sẽ không đưa ra đây những kết quả không thể chấp nhận được - những câu sai ngữ pháp).

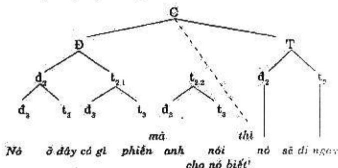
(110) a. *Nó ở đây có gì phiền mà anh nói cho nó biết thì nó sẽ đi ngay.*

b. *Nó ở đây nếu có gì phiền mà anh nói cho nó biết thì nó sẽ đi ngay.*

c. *Nó ở đây có gì phiền thì anh nói cho nó biết: nó sẽ đi ngay.*

d. *Nó ở đây có gì phiền thì anh nói cho nó biết là nó sẽ đi ngay.*

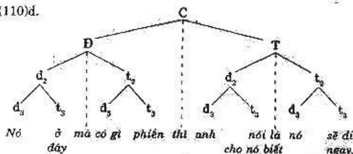
Trong bốn câu này không có câu nào giữ được một mô quan hệ đề-thuyết nhiều bậc trực thuộc nhau như cũ. Hai câu (b) và (c) tách một bộ phận ra khỏi cấu trúc thành một vế ghép đẳng lập với phần còn lại. Trong câu (a) chữ *mà* không được cảm thụ như một tác tử phân giới đề-thuyết có màu sắc "nghi vấn", mà như một liên từ thành thử *anh nói cho nó biết* trở thành đẳng lập với *có gì phiền*, và sự chênh lệch về bậc được san bằng.



[1] *Nó biết là một cấu trúc đề-thuyết, nhưng nó không làm thành một bậc trong cấu trúc đề-thuyết của câu, nó bị tách ra khỏi cấu trúc này vì có cương vị một ngữ đoạn làm bổ ngữ cho nói.*

Trong câu (d), phần thuyết mới thêm được sáp nhập vào làm một với phần thuyết của (109c), biến phần này thành đề của nó, và ta lại có cái cấu trúc ba bậc của (109c) chứ không có được một cấu trúc bốn bậc như ta có thể dự kiến, mặc dầu không có một bộ phận nào bị gạt ra ngoài cấu trúc đang bị đẳng lập hóa:

(110)d.



Rốt cuộc tất cả các câu (110a-d), tuy đã thêm một phần có ý nghĩa thuyết, vẫn là những câu ba bậc đề-thuyết chứ không phải là những câu bốn bậc như ta có thể dự kiến khi thử thêm một phần thuyết nữa.

Cái giới hạn phần thuyết có tính hạt nhân hình như không thể nào vượt qua được.

2. Cách thứ hai để khai triển cấu trúc đề-thuyết của câu là thay những bộ phận vốn là ngữ đoạn (không phải là cấu trúc đề-thuyết) bằng những cấu trúc đề-thuyết.

Ta thử so sánh những câu sau đây:

(111) a. *Anh Văn rất khỏe nhưng thần kinh thì lại yếu.*

b. *Anh Văn thể lực rất khỏe nhưng thần kinh thì lại yếu.*

(112) a. *Thằng bé bị thương ở tay nhưng chân vẫn chạy nhanh như sóc.*

b. *Thằng bé tay bị thương nhưng chân vẫn chạy nhanh như sóc.*

Mỗi cặp câu nghĩa không khác nhau bao nhiêu nhưng cấu trúc đề-thuyết có khác. So với hai câu (a), hai câu (b) có một cấu trúc hai bậc Đề x (đề$_2$ x thuyết$_2$) thay cho một cấu trúc Đề x Thuyết một bậc. Ở (111) thiện cảm của người nghe hơi thiên về câu (b) cũng vì sự cân đối tuy câu (a) cũng không có gì đáng chê.

Việc đổi một ngữ đoạn như *bị thương ở* tay (vị từ + chu ngữ chỉ nơi) thành một cấu trúc đề-thuyết như tay *bị thương* có thể không có tác dụng gì đáng kể, nhưng trong những văn cảnh nhất định nó có thể mang lại những hiệu quả có lợi cho văn phong, đặc biệt là khi cần tạo một thế tương phản. Chẳng hạn, so sánh:

(113) a. *Nam lên nhận phần thưởng một cách vui vẻ bề ngoài trong khi thật ra lòng Nam buồn rười rượi.*

b. *Nam lên nhận phần thưởng, gương mặt tươi vui mà lòng buồn rười rượi.*

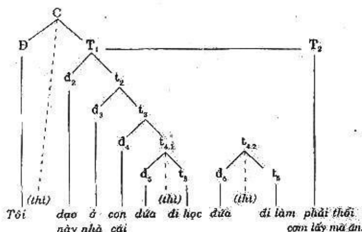
Một câu có cấu trúc đề-thuyết rất đơn giản như:

(114) *Dạo này ở nhà mấy đứa con của tôi đều đi học hay đi làm, cho nên tôi phải thổi cơm lấy mà ăn.*

Trong những tình huống nhất định, chẳng hạn như khi người tiếp chuyện không hỏi "Mấy cô mấy cậu dạo này ra sao?" mà hỏi "Bác dạo này thế nào?", có thể được trình bày dưới dạng một câu có cấu trúc đề-thuyết nhiều bậc như sau:

(115) *Tôi dạo này ở nhà con cái đứa thì đi học đứa thì đi làm, phải thổi cơm lấy mà ăn.*

Với chủ đề là *tôi* và hai phần thuyết ghép đẳng lập (trước và sau dấu phẩy này) có năm bậc như sau:



Bị chú: Nếu đã dùng *thì* sau chủ đề *tôi*, thì không dùng hai chữ *thì* với hai cấu trúc bậc 5 tương phản nữa, và ngược lại, nếu dùng *thì ở* hai cấu trúc này thì không dùng *thì* ở sau chủ đề nữa.

3. NHỮNG YẾU TỐ BIỂU THỊ TÌNH THÁI CỦA CÂU TRONG CẤU TRÚC CÚ PHÁP CƠ BẢN

Như đã nói ở phần Dẫn luận, có thể phân biệt hai bậc tình thái trong một hành động phát ngôn: *1. tình thái của hành động phát ngôn*, có liên quan đến giá trị ngôn trung của câu nói, trong đó sự phân biệt giữa "trần thuật", "hỏi" và "cầu khiến" thường được ngữ pháp hóa cho nên đã được ngữ pháp cổ điển chú ý đến từ lâu; *2. tình thái của lời phát ngôn*, có liên quan đến a. thái độ của người nói đối với điều được nói ra (tình thái của câu) và b. sự tình do phần thuyết hạt nhân biểu thị (tình thái của lõi vị ngữ). Tình thái của hành động phát ngôn sẽ được bàn đến ở Chương III dành cho Nghĩa và Dụng pháp của câu.

Mục này bàn đến sự tham gia của những yếu tố biểu thị *tình thái* của câu trong cấu trúc cú pháp cơ bản (cấu trúc đề thuyết) của câu.

Ý nghĩa tình thái của câu (mà D. Wunderlich (1976:259) gọi là ý nghĩa "lập trường" – position types):

1. Nhận định của người nói về giá trị chân ngụy của điều được truyền đạt trong câu (khẳng định, phủ nhận, ngờ vực, nêu rõ giới hạn và điều kiện của tính chân lí);

2. Về tính khả năng hay tính tất yếu của điều đó (có thể hay không có thể, tất nhiên hay không tất nhiên, mức độ cao thấp của tính khả năng hay tính tất yếu);

3. Cách đánh giá của người nói đối với sự tình được truyền đạt (đáng mừng hay đáng tiếc, đáng hi vọng hay đáng e ngại, v.v. nên có hay không nên có, v.v.);

4. Sự giới thiệu của người nói về tính chất của câu nói (tính thành thật, tính đơn giản, tính áng chừng, tính chính xác, v.v.);

5. Mối liên hệ giữa câu nói với tình huống đối thoại hay với ngôn cảnh và nhiều nội dung khác thuộc các lĩnh vực của lô-gích hoặc siêu ngôn ngữ.

Những nội dung này có thể được diễn đạt rất nhiều cách, bằng những yếu tố đa dạng có cương vị ngôn ngữ học rất khác nhau, đảm đương những chức năng ngữ pháp khác nhau và được đặt ở những vị trí khác nhau. Chẳng hạn để bày tỏ rằng mình tin chắc vào tính tất yếu của điều dự kiến được truyền đạt trong câu "Nam sẽ trúng cử", người ta có thể nói:

(116) a. *Chắc chắn là Nam sẽ trúng cử.*
b. *Nam chắc chắn (là) sẽ trúng cử.*
c. *Nam trúng cử là cái chắc.*
d. *Theo tôi thì Nam thế nào cũng trúng cử.*
e. *Tôi tin chắc là Nam sẽ trúng cử.*

f. *Nam thì tôi tin chắc là sẽ trúng cử.*

g. *Nam sẽ trúng cử một cách chắc chắn.*

h. *Nam sẽ trúng cử, (và) đó là một điều chắc chắn.*

Dĩ nhiên, nghĩa của những câu này không hoàn toàn giống nhau, nhưng cả tám câu đều có một nội dung chung gồm có hai phần: phần ngôn liệu là Nam và việc trúng cử với tình thái khẳng định làm thành lời vị ngữ và một nhận định của người nói về tính chất "chắc chắn" của sự khẳng định đó (trở xuống gọi là "C"). Cái nội dung gồm hai phần này được trình bày dưới những dạng thức khác nhau.

Trong câu h, nó được chia thành hai nhận định (hai cấu trúc đề-thuyết) độc lập tuy có liên hệ với nhau (bằng từ hồi chỉ *đó* và kết tố *và*) trong đó có một cấu trúc đề-thuyết được dành cho "C". Ở đây không thể nói đến một tình thái của câu được.

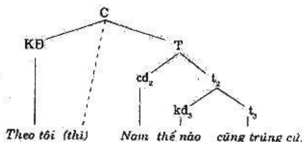
Trong câu g, "C" được biểu thị bằng một chu ngữ của vị từ trung tâm ("trạng ngữ chỉ phương thức").

Nhưng trong câu a, "C" được trình bày như một thứ đề (được đánh dấu bằng *là*); trong câu b cũng vậy, nhưng "C" được đặt sau chủ đề *Nam*;

Vị trí của "C" giữa chủ đề và vị ngữ làm thuyết khiến cho nó giống như một yếu tố tình thái của vị ngữ (nếu không kể khả năng có mặt của *là*);

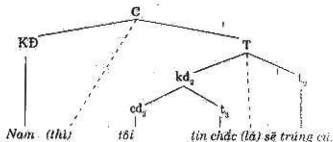
Trong câu c, "C" lại được trình bày như một thứ thuyết của câu trong khi phần ngôn liệu thì lại làm thành một chủ đề;

Trong câu d, căn cứ vào sự có mặt của *thì* và *cũng*, ta có một cấu trúc đề-thuyết như sau:



Trong câu e, "C" được trình bày như một cấu trúc đề thuyết mà trung tâm của phần thuyết là một vị từ "nói nghĩ" có bổ ngữ là tiểu cú *Nam sẽ trúng cử*. Tuy nhiên, việc sử dụng tiểu từ *là* cho phép phân tích phần biểu thị "C", hay ít nhất là phần này, trừ chủ đề của nó là *tôi*, như phần đề của một câu mà *Nam sẽ trúng cử* là phần thuyết.

Câu f, nếu cứ theo cách phân tích đó, sẽ có cấu trúc sau đây:



Như vậy, ta thấy phần biểu thị ý nghĩa "tình thái của câu" có thể:

1. làm thành nội dung mệnh đề của một câu riêng (116h)

2. làm thành phần đề của câu (116a, b, d, e, f)

3. làm thành phần thuyết của câu (116c)

4. được xử lí như một ngữ đoạn phụ (một chu ngữ) trong phần ngôn liệu (116g).

Trường hợp đầu không nằm trong phạm vi khảo sát của mục này, vì sự đánh giá hay tỏ thái độ của người nói được trình bày như một nhận định riêng được thể hiện thành một câu trần thuật độc lập ghép vào câu thể hiện ngôn liệu, và do đó không phải là một yếu tố tình thái trong câu này.

Còn lại ba trường hợp sau.

3.1. Những yếu tố tình thái làm thành đề của câu

Trong các dẫn chứng 116a, b, d, e, f, ta có thể thấy rõ ý nghĩa tình thái "C" được thể hiện thành một phần đề. Nó hoàn toàn đáp ứng với định nghĩa của một phần đề: đó là cái phạm vi ứng dụng của phần thuyết tức phần còn lại của câu. Chính vì vậy mà nó có thể có *thì* hay *là* theo sau. Do tính chất siêu ngôn ngữ của tình thái câu, có thể gọi thứ đề này là "siêu đề".

3.1.1. Những yếu tố tình thái của câu có thể được đánh dấu bằng THÌ **gồm những từ ngữ có ý nghĩa:**

A. Hạn định giá trị chân lí vào trong phạm vi ý kiến của một (số) người (đặc biệt là ý kiến của người đang nói): (nếu ý (lời) của X đúng, thì)

theo X, (cứ) theo ý X, theo tin X, theo lời X, cứ như X nghĩ

(117) a. *Theo ý tôi (thì) nên làm ngay.*

b. *Theo anh Nam (thì /,) máy này tốt.*

c. *Cứ như tôi nghĩ (thì) anh cần điều dưỡng thêm.*

d. *Theo tin AFP (thì /,) thủ tướng Thatcher đã gặp ông chủ hãng Sony.*

Một trong những công dụng thông thường của loại tình thái ngữ siêu đề này, khi dùng với một đại từ ngôi thứ nhất, là làm cho một nhận định có sắc thái khiêm tốn bằng cách nhấn mạnh rằng đây là ý riêng của người nói, có thể chủ quan, nhầm lẫn, v.v. Nó có thể có những biến dạng thông dụng sau đây:

(118) a. *Nếu tôi không nhầm (thì)*
b. *Theo như thiển ý của tôi (thì)*
c. *(Tôi) thiết tưởng (là) (xem 3.1.2)*

B. Giới thiệu điều được nhận định hay trần thuật như có một giá trị chân lí tương đối (chẳng hạn đúng hơn một ý khác có thực hay có thể có) hay một khả năng xác thực hạn chế nào đó: *thật ra, kể ra, xem ra, suy ra, may ra, như ra (một cái), lẽ ra, lí ra, đàng thẳng ra, thiếu chút nữa.*

(119) a. *Thật ra (thì) tôi có biết gì đâu!*
b. *Nói cho đúng ra thì anh cũng có nóng.*
c. *Ngữ này xem ra (thì) cũng biết điều.*
d. *May ra (thì) cũng được một vài thúng gạo.*
e. *Lẽ ra anh phải đến sớm hơn.*
f. *Đàng thẳng ra thì nay nó đã tốt nghiệp rồi.*
g. *Phải cẩn thận, nhỡ ra (một cái) thì phiền lắm.*

C. Khẳng định tính đương nhiên trong mọi tình huống: *dù / dẫu sao (thì)... cũng; thế nào (thì) cũng; đằng nào (thì)... cũng; đàng nào (mà)... chẳng*

(120) a. *Dù sao thì cũng đã muộn rồi.*
b. *Anh thì đằng nào cũng được đi kia mà!*
c. *Đằng nào mà chẳng thế?*

D. Nhận định về một khả năng cùng cực:

ít ra/ (thì / là); *ít nhất* (thì / là); *cùng lắm* (thì / là); *quá lắm* (thì / là) / *giỏi lắm* (thì / là); *may lắm* (thì / là)

(121) a. *Ít ra (thì) anh cũng nên cho tôi biết với.*
a'. *Làm như vậy ít ra (là) cứu được một mạng người.*
b. *Quá lắm (thì) cũng đến ngồi tù mà thôi.*
c. *Anh ăn giỏi lắm là được bốn bát chứ mấy.*
d. *Cùng lắm thì lấy thóc ra mà bán.*

E. Để đạt cái nhãn quan đóng khung điều được nhận định: *nói chung, nói riêng, nói như X, xét cho cùng, xét về căn bản, đổ đồng.*

(122) *a. Nói chung (thì / là) kết quả cũng khả quan.*
b. Xét cho cùng (thì) cũng tại mình thiếu thận trọng.
c. Nói như Darwin (thì) chính do sự thích ứng mà ra.

3.1.2 Những yếu tố tình thái của câu được đánh dấu bằng LÀ gồm những từ ngữ có ý nghĩa sau đây (xem thêm 3.1.1.D):

A. Thừa nhận giá trị chân lí của một nhận định được tiền giả định, hoặc nhấn mạnh giá trị chân lí của nhận định kế theo: *quả, thật, quả thật, quả tình, phải nói*

(123) a. *Quả (là) tôi có nóng (thật).*
b. *Nó thật là một con người giảo quyệt.*
c. *Quả tình (là) tôi có ý gì chê anh đâu.*
d. *Phải nói đó là một hành động dũng cảm.*

B. Dẫn nhập một khả năng, một phỏng đoán, một nhận định về khả năng:

có thể, có lẽ, hình như, dường như, dáu như, tuồng như, không loại trừ, không chừng, chưa biết chừng, nghe đâu, biết đâu, nghe nói, không khéo

(124) a. *Trời hình như muốn trở rét.*
b. *Dường như (là) ai nấy đều không dự kiến được chuyện này.*
c. *Dạo này ông Tư nghe đâu (là) đã bỏ hẳn rượu rồi.*
d. *Không loại trừ (là) địch sẽ nổ súng sớm hơn.*
e. *Không khéo (là) họ tưởng mình coi thường họ đấy.*
f. *Có lẽ nên thôi thì hơn.*

C. Dẫn nhập một sự tình kèm theo một sự đánh giá trong quan hệ với tình huống:

có điều[1], *được (một) cái, khốn nỗi, hiềm một nỗi, (chỉ)*

---

[1] *Có thể thêm dư thứ tình ngữ cho* **điều**: **đáng mừng, đáng lo ngại, đáng chú ý,** thú vị, may mắn, v.v.

phải là m-cái, (chỉ) mỗi m-tội, (chỉ) tiếc m-cái, đáng tiếc, đáng buồn, đáng mừng, v.v.

(125) a. *Thế cũng được. Có điều là nên thận trọng.*
b. *Có điều đáng chú ý là không hề thấy dấu tay.*
c. *Được ng-cái (là) nó hiền lành.*
d. *Khốn nỗi (là) bà cụ không biết chữ.*
e. *Hiềm một nỗi (là) trong nhà không có cối xay.*
f. *May m-cái không có ai bị nó rơi trúng đầu.*
g. *Đáng tiếc là bác sĩ đến không kịp.*

D. Nhận định về tính chân lí đương nhiên của sở thuyết:

tất nhiên, (lẽ) dĩ nhiên, (lẽ) đương nhiên, cố nhiên, hẳn, ắt, chắc chắn, chắc hẳn, chính, đúng, thật, quả, quả thật, vị tất, chưa chắc, không nhất thiết

(126) a. *Dĩ nhiên (là) không ai chê trách gì anh.*
b. *Lẽ đương nhiên là phải căn cứ vào hình thức biểu hiện.*
c. *Phen này lão Phiên ắt là trúng to.*
d. *Vấn đề này vị tất là phải đem ra bàn chung.*
e. *Không nhất thiết là việc gì anh cũng phải hỏi ý kiến tôi.*
f. *Chắc hẳn bây giờ cô ấy sẽ bằng lòng.*
g. *Đúng là anh này say rồi.*

E. Nhận định về tính cùng cực của cái sự tình hay khả năng do sở thuyết biểu thị:

hết sức, hay nhất, tốt hơn cả, tệ nhất, đáng tiếc nhất, may lắm, ít nhất (xem thêm mục 3.1.1.D)

(127) a. *Hết sức là chịu bồi thường.*
b. *Hay nhất là cứ im lặng mà nghe.*
c. *Đáng tiếc nhất là anh ta quên đem dụng cụ.*
d. *May lắm là được năm điểm.*
e. *Tội anh này ít nhất là ba năm tù.*

F. Nhận định về ưu thế (về thực tiễn, về đạo đức) của điều được nói trong phần tiếp theo:

tốt hơn, thà, chẳng thà.

(128) a. *Tốt hơn là nên thú nhận ngay từ đầu.*
b. *Thế này thì thà ở nhà.*
c. *Chẳng thà ông cứ nói toẹt ra.*

G. Giới thiệu điều kế theo là một điều kiện duy nhất cần thiết:

miễn, miễn sao, chỉ xin một điều, chỉ cốt (sao).

(129) a. *Miễn là ông chịu phiền sửa cho, còn thì ông lấy bao nhiêu tôi cũng trả.*
b. *Miễn sao đừng ai bị thiệt thòi quá.*
c. *Làm cách nào cũng được, chỉ cốt sao xong đúng kì hạn.*

H. Nhận định về tính bất ngờ của điều được nói trong phần tiếp theo:

không ngờ, ai ngờ, ai có dè, ngờ đâu, dè đâu.

(130) a. *Ai ngờ nó biết hết chuyện từ lâu.*
b. *Ai có dè Anh, Pháp với Nga đồng minh hề* (bài hát cổ).

I. Dẫn nhập một ý tổng kết:

rốt cuộc ("rút cục"), *chung quy,* (nói) *tóm lại, kết quả là, đổ đồng, vị chi*

(130) a. *Rốt cuộc là cả hai bên đều không thực hiện được ý đồ tác chiến.*
b. *Tóm lại là anh không chịu tham gia chứ gì?*
c. *Chung quy là tại anh không lường trước.*

K. Dẫn nhập một sự tình mới phát hiện hay có tác dụng giải thích:

té ra, hóa ra, chẳng hóa ra, số là, chả (...) là.

(132) a. *Cứ băn khoăn mãi không hiểu tại sao nó không dèn Hóa ra nó đi xuất cảnh lao động từ nửa năm nay*

b. *Số là ông Bảy có đứa con riêng, cho nên ông phải dành tiền cho nó.*

c. *Chị ấy kiêu là phải. Chả chị ấy là cháu ông Nam mà*

N_1. Ngoài ra là tất cả những ngữ đoạn vị từ chưa kể ở các mục trên, đặc biệt là những ngữ đoạn có vị từ có và các vị từ ý kiến, cảm nghĩ:

(đã) dành, chẳng qua, bất quá, chẳng may, không biết, có thể nói, nghe nói, v.v.

(133) a. *Đã dành (là) ai cũng có thể chủ quan, (nhưng...)*

b. *Chẳng qua (là) tôi muốn anh thận trọng hơn.*

c. *Việc này không biết các anh có hiểu nguyên nhân không*

d. *Ông Viễn ai ngờ (là) có thể làm ăn tắc trách thế!*

e. *Cuốn truyện này có thể nói là một kiệt tác.*

f. *Có cơ (là) bà Thuần sẽ đi dự hội nghị này.*

g. *Có triển vọng là cơ quan ta sẽ trở thành một Viện.*

N_2. Những cấu trúc đề-thuyết mà đề là tôi (có thể ẩn) và thuyết là một vị từ nói năng, tri giác hay cảm nghĩ mong muốn kèm theo tiểu cú làm bổ ngữ cho nó trong những phát ngôn không có tính tự sự (thuật lại một lời lẽ hay một cảm nghĩ của quá khứ):

tôi nghĩ, tôi cho, tôi thấy, (tôi) chưa thấy, (tôi) tưởng, (tôi) thiết tưởng, (tôi) e, (tôi) không biết, (tôi) tiếc, tôi lấy làm tiếc, tôi lấy làm mừng, tôi mong, (tôi) mong sao, (tôi) chỉ mong, tôi ngờ, tôi không ngờ, tôi phỏng chừng

(134) a. *Tôi nghĩ là làm như vậy không tiện.*

a'. *Làm như vậy tôi nghĩ là không tiện.*

b. *Tôi không tin là anh ấy có thể từ chối.*

b'. *Anh ấy tôi không tin là có thể từ chối.*

c. *E đội ta thua mất.*

c'. *Đội ta e thua mất.*

d. *Chị mong sao cô ấy đừng nản lòng.*
e. *Tôi thấy đoạn này không ổn.*
e'. *Đoạn này tôi thấy không ổn.*
f. *Chưa thấy ông Năm về.*
f'. *Ông Năm chưa thấy về.*
g. *Xin nói là việc này tôi chưa hề biết.*
g'. *Việc này (thì) xin nói là tôi chưa hề biết.*
h. *Chuyện này thiết tưởng anh thừa rõ.*
h'. *Thiết tưởng chuyện này anh thừa rõ.*
j. *Tiếc rằng tôi không được báo trước.*
j'. *(Tôi) mong anh sẽ làm đúng như anh vừa nói.*

Trong ngữ pháp tiếng Việt không có phạm trù thì, cho nên những câu như trên, khi có chủ đề, nếu tách ra ngoài văn bản, đều có thể hiểu hai cách. Chẳng hạn trong (134 a,b) *tôi nghĩ* và *tôi không tin*, nếu văn cảnh cho biết đây là một câu kể lại một việc đã diễn ra trong quá khứ, sẽ không còn là những yếu tố tình thái nữa.

Có một điều đáng chú ý là một yếu tố tình thái biểu thị một ý nghĩ hay một sự tin tưởng của *tôi (theo tôi (thì), tôi nghĩ (là), tôi tưởng (là), (tôi) cho (là), hình như, tôi chắc (là)* không thể dùng cho những mệnh đề nói lên một cảm giác hay cảm xúc chủ quan của người nói trong lúc đang nói. Chẳng hạn:

(135) a. * *Theo tôi thì tôi buồn lắm.*
b. * *Tôi cho là bây giờ tôi mệt quá.*
c. * *Tôi nghĩ là tôi buồn ngủ lắm.*
d. * *Theo ý tôi thì tôi thích ăn của chua rồi.*

Sở dĩ những câu này không ổn là vì những yếu tố tình thái như *Theo ý tôi* vốn có tác dụng thu hẹp giá trị chân lí lại, giảm nhẹ ý khẳng định bằng cách báo rằng đây là một ý chủ quan của người nói, nhưng điều được nói ra lại chính là một cảm giác chủ quan, thành thử sự "giảm nhẹ", "thu hẹp" kia trở thành vô nghĩa. Một câu như:

e. * *Tôi tưởng là tôi đau diếng.*

là một điều mâu thuẫn, khiến cho người nghe có ấn tượng người nói ngớ ngẩn, vì người ta không thể cảm thấy đau điếng, rồi đồng thời lại biết rằng mình không đau điếng (cho nên mới dùng chữ *tưởng* (cf. Berrendonner 1981:168).

Bị chú I. Sau phần lớn những từ ngữ tình thái có vị từ nói năng, tri giác hay cảm nghĩ, là có thể thay thế bằng *rằng*, trừ khi câu có tính chất nghi vấn (như khi mở đầu *chẳng hay, không biết, chắc gì).*

(136) a. *(Đã) đành (là / rằng) tình thế có thuận lợi nhưng*

b. *Có thể nói (là / rằng) anh đã chinh phục được cả Viện chúng tôi.*

c. *Không biết (là / rằng) anh ấy có trách gì không.*

d. *Chắc gì (là / rằng) cô ấy đã đến?*

Bị chú II. Có hai trường hợp khá lí thú trong đó ý nghĩa được biểu thị bằng vị từ cảm nghĩ mà chủ thể là *tôi* lại không thể là tình thái của câu được. Đó là những câu mở đầu bằng *tôi tưởng* (là) và *tôi không biết* (là). Ta thử xét các câu sau đây:

(137) a. *Em xin lỗi thầy. Em tưởng là mai thầy mới thu bài.*

b. *Em xin lỗi thầy. Em không biết là hôm nay thầy thu bài.*

Vị từ *tưởng* hàm ý rằng điều được "tưởng" sai sự thật. Vị từ *biết* tiền giả định rằng điều được biết đúng sự thật (Các vị từ *nghĩ, tin* hay *cho (rằng)* không có những tiền giả định này).

Nếu tôi nói rằng *hiện nay* tôi đang nghĩ rằng "mai thầy mới thu bài" và đồng thời lại biết rằng điều đó sai sự thật (do đó mới dùng chữ *tưởng* chứ không dùng chữ *nghĩ* chẳng hạn), thì đó là một mâu thuẫn hiển nhiên. Nếu tôi nói rằng tôi không biết là "hôm nay thầy thu bài", nhưng lại biết rằng điều này đúng sự thật (có thế mới dùng chữ *biết* chứ không dùng chữ *nghĩ),* thì cũng phi lí không kém.

Cho nên không thể hiểu là *tưởng* và *không biết* được dùng cho thời hiện tại. Nó tất nhiên phải có ý nghĩa quá khứ. Tiếng Việt không đánh dấu "thì", cho nên học sinh Việt Nam không chú ý đến cái ý nghĩa quá khứ này và khi nói một thứ tiếng có đánh dấu "thì" một cách bắt buộc, họ thường phạm lỗi.

(138) a. **Je crois que c'est pour demain.* (phải nói: *je croyais*)
b. **I think that it'll be for tomorrow.* (phải nói: *I thought*)

Những câu này không thể chấp nhận được vì một là sai ngữ pháp, hai là có thể hiểu thành một cách nói hỗn xược (= "tôi thiết tưởng là đến mai thầy mới được thu chứ").

3.2. Những yếu tố tình thái được xử lí như một phần thuyết của câu

Có những từ ngữ mang ý nghĩa tình thái được xử lí về hình thức như những phần thuyết của câu: nó được đặt ở cuối câu sau *thì, là* hay những phương tiện phụ trợ đánh dấu thuyết như *cũng, mới* [mi⁵] v.v. Hơn nữa, phần đi trước có thể được đánh dấu như một phần đề (bằng *mà* chẳng hạn).

Về phương diện ý nghĩa, nó cũng gần gũi với một phần thuyết bình thường được đóng khung trong một "phạm vi ứng dụng" do phần đi trước biểu thị. Tuy nhiên, nó khác một phần thuyết bình thường ở chỗ nó không phải là một thành phần mang thông báo thực sự, mà chỉ biểu hiện thái độ hay cách đánh giá của người nói đối với nội dung thông báo chứa đựng trong phần đi trước, khiến cho câu có một sắc thái ngôn trung hay tu từ riêng.

Những yếu tố tình thái mang hình thức thuyết này thường rất ngắn và có tính chất quy thức hoá rõ rệt, tuy người nói cũng có thể vượt ra ngoài những công thức thông dụng ít nhiều.

Những đặc tính trên đây khiến ta có thể gọi những yếu tố này là **những phần thuyết giả**, hay **thuyết tình thái** của câu.

Thuyết tình thái rất hay được dùng kết hợp với siêu đề cả hai gói câu nói vào một cái khung tình thái.

3.2.1. Những phần thuyết tình thái đặt sau THÌ gồm có những từ ngữ thông dụng sau đây: ***thì phải*** (ý phỏng đoán, thường kết hợp với một siêu đề cùng nghĩa như *hình như, nghe đâu,* v.v.) *thì có* (ý bác bỏ và đính chính), ***thì thôi*** (thường kết hợp với siêu đề miễn), ***thì tốt, thì hơn, thì càng tốt, thì đúng hơn*** (ý chỉnh lí, khuyên răn), ***thì chết, thì khốn, thì lạ thật, thì bỏ mẹ*** (ý lo sợ, cảnh cáo), ***thì chớ*** (đi với một câu phủ định).

(139) a. *(Hình như) anh sốt ruột lắm thì phải.*

b. *Mưa đâu mà mưa? Bão tuyết thì có.*

c. *Cô nên nói ít thì hơn.*

d. *Nêm thêm vào một ít gừng thì tốt.*

e. *Nhỡ sẩy chân một cái thì khốn.*

f. *Miễn là người ta đừng quấy quả mình thì thôi.*

g. *Mười giờ rồi mà nó vẫn chưa đến thì lạ thật.*

h. *Không giúp người ta thì chớ, lại còn phá nữa.*

3.2.2. Những yếu tố tình thái đặt sau LÀ gồm có những ngữ đoạn thông dụng sau đây: *là khác, là đằng khác* (ý gia tăng), *là cùng, là hết nước, là ít, là nhiều, là hết sức* (khả năng cùng cực), *là may, là quý, là phúc* (ý "nên bằng lòng với điều vừa nói") *là thường* (mức khả năng cao), *là hơn* (ý khuyên răn), *là cái chắc* (nghĩa nguyên văn), *là đủ, là được, là xong, là hết.*

(140) a. *Không phải chỉ có thế đâu. Ông ấy còn mắng cho nữa là khác.*

b. *Cái này giá chỉ năm ngàn là nhiều.*

c. *Cái này giá phải năm ngàn là ít.*

d. *Quá lắm chịu phạt vi cảnh là cùng.*

e. *Anh chỉ cần viết độ hai trang là đủ.*

f. *Đi làm đồn điền thì bị chủ đánh đập là thường.*

g. *Chỉ mong xuân thu nhị kì gặp nhau là quý (rồi).*

Khác với những câu có thuyết giả đặt sau *thì*, những câu có thuyết giả đặt sau *là* có khả năng chứa đựng một chữ *thì* ở phần đi trước: trong trường hợp đó, cũng như trong những câu khác có cả *thì* lẫn *là*, phạm vi tác dụng của yếu tố tình thái bị thu hẹp lại, và tính chất phụ trợ của thuyết giả càng rõ.

(141) a. *Tôi thì chỉ ăn được ba bát là cùng.*
b. *Thằng ấy thì trượt là cái chắc.* (so sánh: *thằng ấy trượt là cái chắc*)

Cũng giống như một số trường hợp khác (trong những câu định tính chẳng hạn), trước "thuyết giả" có *là* có thể có những tình thái của vị ngữ như *đã, cũng, còn*, v.v. khiến cho *là* có dáng dấp của một vị từ: *đã là may, cũng là quý, còn là phúc*.[1]

3.2.3. Những yếu tố tình thái đặt sau các tiểu tố khác (*mới* [mơ^4], *cũng*, v.v.) gồm có những ngữ đoạn thông dụng sau đây: *mới phải, mới chết, mới lạ, mới tuyệt, mới đã, mới ngoan, mới chán, mới phiền*, v.v. (thường có *chứ*, yếu tố tình thái của những phát ngôn bác bỏ, theo sau) *cũng nên, cũng đành, cũng chưa biết chừng*...

(142) a. *Lẽ ra anh nên giúp cô ấy mới phải.*
b. *Nó còn lấy cả bản thảo nữa chứ.*
c. *Chưa biết chừng họ còn thưởng tiền nữa cũng nên.*
d. *Có thể họ đến ngay cũng chưa biết chừng.*
e. *Bố còn cho mua cả đèn ông sao nữa mới tuyệt chứ.*
f. *Nó còn dám vác mặt đến cơ quan mới lạ chứ.*

---

[1] *Đó là một trong những căn cứ để gửi thuyết là như một vị từ ("động từ"), như một số tác giả đã làm (Trần Ngọc Thêm 1988 chẳng hạn). Thật ra, những từ đặt trước là nói trên biểu thị tình thái của cả phần thuyết (cả ngữ đoạn vị ngữ). Không thể căn cứ vào từ tình thái để kết luận rằng từ đứng sau nó trong:* tôi cũng người Huế, em tôi đã ba tuổi rồi, *v.v. là vị từ. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng trong tiếng Việt, vào những năm 1930 trở về sau,* là *có những công dụng rất gần với être của tiếng Pháp, chẳng hạn như khi được đặt ở đầu câu trong* là thi sĩ nghĩa là ru với gió; là đoàn viên, anh phải nỗ lực, *v.v.*

Cần lưu ý rằng những từ ngữ được xử lí như những phần thuyết trên đây chỉ có tính chất tình thái trong những câu mà phần đi trước (đề) tự nó đã có ý nghĩa tương đối trọn vẹn mang một nội dung mệnh đề độc lập như trong các dẫn chứng trên đây (tuy về hình thức có thể chưa thành câu). Song cũng những từ ngữ ấy khi được dùng cuối những câu mà phần đề đi trước xét về *nội dung* chưa thành được một nhận định (một mệnh đề hay một sở thuyết) mà chỉ là một sở đề đơn thuần, thì những từ ngữ đó trở thành một phần thuyết chính danh bên trong phần cốt lõi của mệnh đề được biểu thị.

So sánh những câu sau đây (bên trái là những câu có phần thuyết tình thái, bên phải là những câu có phần thuyết chính danh):

(143)	a. *Nên im lặng là hơn.*	a'. *Im lặng là hơn.*
	b. *Anh làm ẩu thì có.*	b'. *Tiền thì có (nhưng sách thì không mua được).*
	c. *Chỉ cần hai cân là đủ.*	c'. *Ngần ấy là đủ.*
	d. *Nó còn khóc nữa mới chết chứ!*	d'. *Uống quá liều mới chết chứ!*
	e. *Mất phải đến một tấn là ít.*	e'. *Bị mắng còn là ít.*
	f. *Anh sợ không dám đến thì đúng hơn.*	f'. *Làm như anh thì đúng hơn.*

Trong dẫn chứng f chẳng hạn, ta thấy phần thuyết không cùng một bình diện với phần đi trước: nó có tính siêu ngôn ngữ. *Đúng hơn* không phải là đánh dấu phần đề *anh sợ*, mà đánh giá việc nhận định rằng *anh sợ* ("*nói* là anh sợ thì đúng hơn"). Câu này có thể dùng để bác lại một câu giải thích của người đối thoại, nói rằng "Tôi không đến được, tôi bận" chẳng hạn. Trong khi đó, *đúng hơn* trong câu f' chính là đánh giá phần đề *làm như anh*, đó là một phần thuyết chính danh.

3.3. Những yếu tố tình thái khác của câu

3.3.1. Ngoài những yếu tố tình thái của câu được xử lí như một thành phần trực tiếp của câu (đề hay thuyết), còn có những yếu tố tình thái được xử lí như những bộ phận ở bên ngoài cấu trúc cú pháp cơ bản của câu, có thể đứng đầu, đứng cuối hay chen vào giữa câu, thường được ngăn cách với phần còn lại bằng những chỗ ngừng hoặc được nối với phần còn lại đó bằng những kết tố thường được gọi là liên từ *(mà, chứ,* v.v.) và do đó, có phần giống như những câu được ghép vào câu chính với tư cách đẳng lập. Nhưng nó khác với những câu ghép đẳng lập ở chỗ nó là một loại câu đặc biệt (chẳng hạn như câu cảm thán gồm một thán từ kèm theo một vị từ) không có cấu trúc đề-thuyết mà cũng không làm thành một phần đề hay một phần thuyết dùng một mình (như trong các câu ứng tiếp có tỉnh lược).

Tiêu biểu nhất cho loại yếu tố tình thái này là những ngữ đoạn cảm thán có *thay, biết bao, quá, thật,* v.v. có thể đứng đầu hay cuối câu hoặc chen vào giữa với những chỗ ngừng ngăn cách với phần còn lại.

(144) a. *May thay, chúng tôi có đem áo mưa.*

b. *Thế mà quả thị, lạ thay vẫn không rơi xuống.*

c. *Kéo mãi vẫn không lên, chán thật!*

d. *Nhưng cái ví, than ôi, đã không cánh mà bay.*

e. *Lão dồn trưởng, thật khó tưởng tượng nổi, đã dùng lưỡi lê rạch bụng con trâu ra.*

Tương tự với loại này là những ngữ đoạn có tính idiôm như *của đáng tội, như mọi người đều biết, như người ta thường nói,* v.v.

(145) a. *Của đáng tội, nó có biết gì đâu.*

b. *Như ai nấy đều biết, luật này vốn có một phạm vi hiệu lực nhất định.*

b'. *Luật này, như ai nấy đều biết, vốn có một phạm vi hiệu lực nhất định.*

Yếu tố tình thái câu trong hai câu b và b' có vẻ giống một trạng ngữ phương thức kiểu như trong câu "Như vẫn thường làm, nó để nguyên quần áo lăn ra giường." hay "Như một con hổ, anh ta lăn vào đối thủ.". Nhưng một bên là bình luận về lời nhận định của người nói (đó là một điều mà ai nấy đều biết), một bên là bị chú về một hành động được nói tới (cho biết thêm rằng việc đó vẫn thường xảy ra, hay miêu tả dáng dấp của nhân vật được nói tới). Đây là sự khác nhau giữa hai cấp độ siêu ngôn ngữ và nội dung của mệnh đề, ở cấp độ ngôn ngữ học

Cũng cần phân biệt các kiểu câu trên với kiểu câu cảm thán có thứ tự thuyết-đề như "Cao quý thay hành động của các anh!" Mặc dầu sau *thay* người ta hay viết một cái dấu phẩy để đánh dấu một chỗ ngưng tưởng tượng, hai thành phần cơ bản của câu này vẫn gắn bó với nhau một cách hữu cơ.

3.3.2. Yếu tố biểu thị tình thái của câu cũng có thể nằm trong cấu trúc của một thành phần đề hay thuyết, nhất là nằm trong lõi vị ngữ của phần thuyết, thành thử trên bình diện hình thức (ngữ pháp bề mặt) khó lòng phân biệt với một trạng ngữ phương thức hay vị từ tình thái của hạt nhân vị ngữ. Cái làm cho nó khác với các yếu tố này là cấp độ siêu ngôn ngữ của nó xét về nội dung.

Ở mục 3.1 ta đã thấy rằng do tính cách khung đề của nó, có nhiều yếu tố tình thái của câu được bàn đến ở mục này có thể đứng đầu câu hoặc sau chủ đề[1]. Nếu chủ đề của câu là một tham tố của lõi vị ngữ, yếu tố tình thái của câu sẽ ở vào

---

[1] *Hình như chỉ có chữ* thà *(hay* chẳng thà*) khi đặt ở đầu câu thì chỉ tình thái của câu, khi đứng ngay trước vị ngữ thì lại chỉ tình thái của vị ngữ. So sánh:*

(146) a. (Chẳng) thà anh ấy chết còn hơn.
b. Anh ấy thà chết chứ không chịu đầu hàng.

Sự phân biệt này có vẻ như bị trung hòa hơn nếu chủ đề làm tham tố thứ nhất của vị ngữ là tôi. *So sánh.*

(147) a. Thà tôi chết còn hơn.
b. Tôi thà chết còn hơn.

Sở dĩ như vậy là vì người nói câu này, tức người tỏ thái độ đối với mệnh đề tôi chết *(cho rằng* tôi chết *là đáng mong muốn hơn) cũng chính là chủ thể của mệnh đề. Tuy vậy, sự khác nhau sẽ lộ rõ ít nhiều khi so sánh:*

c. Thà tôi chết còn hơn để mất cao điểm này.
d. Tôi thà chết chứ không để mất cao điểm này.

trong câu (147c), người nói như nhìn tình thế của tôi từ một nhãn quan khác, nói thay cho cả đơn vị, còn trong câu d, người đó nói cảm nghĩ của mình.

vị trí của vị từ tình thái của vị ngữ, nếu yếu tố tình thái là một vị từ hay một nhóm vị từ, trên bề mặt sẽ không có gì phân biệt nó với một vị từ tình thái của vị ngữ, thì trong trường hợp đó ta có một sự trung hòa hóa và câu nói, nếu không có sự bổ sung của tình huống và ngôn cảnh, sẽ trở thành mơ hồ (lưỡng nghĩa). Chẳng hạn như câu:

(148) a. *Chưa biết (là) hôm nay ông Tư sẽ đi đâu.*

có thể có hai dạng thức đồng nghĩa là:

b. *Hôm nay chưa biết (là) ông Tư (sẽ) đi đâu.*

c. *Hôm nay ông Tư chưa biết (là) (sẽ) đi đâu.*

Câu c. này có thể hiểu hai cách: 1. "Ta chưa biết hôm nay ông Tư sẽ đi đâu" (tình thái của câu). "Hôm nay ông Tư chưa biết là mình sẽ đi đâu".

Những từ ngữ như *chưa chắc, nhất định, phải, có thể, có cơ, không/chưa thấy, nghe nói*, v.v. đều có thể tham gia vào những tình trạng lưỡng khả như vậy. Chẳng hạn câu:

(149) a. *Ta nhất định thắng.*

có thể hiểu như "nhất định là ta sẽ thắng" hoặc "Ta một mực quyết thắng cho bằng được".

b. *Ông Bách nghe nói sắp được đi Liên Xô.*

có thể hiểu là "Tôi nghe nói ông Bách sắp đi Liên Xô" hoặc là "ông Bách nghe nói mình sắp được đi Liên Xô".

Tuy nhiên cũng có những vị từ biểu thị tình thái của câu dù đặt ở vị trí của vị từ chỉ tình thái vị ngữ cũng vẫn được hiểu là chỉ tình thái của câu.

Đó là những từ ngữ như *khó lòng, đằng nào cũng, trước sau rồi cũng, suýt, thiếu chút nữa (thì), e, ắt (là), hẳn là, tất nhiên, có lẽ, lẽ ra, lí ra, đáng lẽ, đáng lí*, v.v.

(150) a. *Đáng lẽ cô Mận phải về nhà chồng từ lâu.*

trong ngôn cảnh này cũng hoàn toàn đồng nghĩa với

a'. Cô Mận đáng lẽ phải về nhà chồng từ lâu.

So sánh thêm:

b. *Khó lòng (mà) Ban có thể qua khỏi được.*

b'. *Ban khó lòng (mà) có thể qua khỏi được.*

c. *Thiếu chút nữa thằng bé rơi xuống nước.*

c'. *Thằng bé thiếu chút nữa rơi xuống nước.*

Cũng như những yếu tố bao giờ cũng được đặt ở vị trí của vị từ tình thái làm hạt nhân cho hạt nhân vị ngữ nhưng bao giờ cũng chỉ tình thái của câu. Đó là trường hợp của *suýt, khắc, phải* và *chỉ*.

Suýt là một vị từ chỉ tình thái của câu có hàm ý phủ định đối tượng (cái việc do vị từ làm bổ ngữ cho nó biểu thị không xảy ra, tuy nghĩa chính của nó là sự tình hết sức gần tới chỗ việc ấy xảy ra).

(151) a. *Nó suýt ngã* (= "chỉ thiếu chút nữa thì nó ngã")

b. *Tôi suýt không trông thấy thầy giáo vào.*

(Hiện nay có cách nói *suýt nữa (thì)* được cấu tạo theo mẫu *chút nữa, thiếu chút nữa* có thể đặt ở vị trí này hay ở đầu câu: nhiều biên tập viên đáng tin cậy (như Hướng Minh khi ông còn làm việc ở Nhà Xuất bản Văn học) cho đó là một sự nhầm lẫn.

Cũng như *suýt*, ***khắc*** và ***phải*** chỉ có thể đặt ở ngay đầu vị ngữ. *Khắc* là một vị từ tình thái biểu thị tính tất yếu tự nhiên của một sự tình phải diễn ra ngay sau một sự tình khác.

(152) a. *Đến ba giờ nó khắc ra.*

b. *Cứ nói thế là nó khắc hiểu.*

c. *Xịt thuốc vào thì muỗi phải ra.*

d. *Mọi người phải đến họp lúc bốn giờ.*

Vị từ tình thái ***chỉ*** cũng chỉ có thể đặt ở đầu vị ngữ:

(153) a. *Nó chỉ ăn có hai bát cơm.* (= "nó ăn hai bát, và tôi cho như thế là nó ăn ít")

b. *Nó chỉ biết một ngoại ngữ: tiếng Pháp.* (= "nó biết một ngoại ngữ là tiếng Pháp và như thế là còn ít")

Cần phân biệt *chỉ* với *chỉ có* vốn có phạm vi tác dụng rất hẹp: chỉ có ngữ đoạn đặt ngay sau nó chịu tác dụng của nó.

(154) a. Chỉ có nó ăn hai bát cơm. (= nó là người duy nhất ăn hai bát cơm")

b. Nó chỉ có ăn hai bát cơm. (= "việc duy nhất mà nó làm là ăn hai bát cơm")

c. Nó ăn chỉ có hai bát cơm. (= "lượng thức ăn mà nó đã hấp thụ gồm có hai bát cơm, không hơn")[1]

c'. *Nó ăn có hai bát cơm.*

Trước những danh ngữ mà trung tâm là một danh từ chỉ lượng tập hợp như *nửa, (một) ít, cặp, chục, tá,* hay có một số từ đi trước, đối lập với *chỉ (có)* hay *có* ta có *những, đến, tới* biểu thị sự đánh giá của người nói cho rằng cái số ấy là nhiều.

(155) a. *Đến họp chỉ có mười người.*

b. *Đến họp có những (/đến/tới) mười người.*

c. *Trên bàn chỉ còn nửa chai rượu.*

d. *Trên bàn còn những (/đến/tới) nửa chai rượu.*

Tình thái đánh giá số lượng là ít (hay chỉ tính duy nhất, tính hạn chế) còn được biểu thị bằng vị từ *thôi* hay nhóm *mà thôi* (phương ngữ Nam Bộ: *à* hay *hà*) đặt sau vị ngữ (kể cả bổ ngữ của nó nếu có), thường kết hợp với cả *chỉ*, ở phía trước vị ngữ.

(156) a. *Cho vào hai người thôi.*

b. *Uống ít thôi!*

c. *Chỉ có hai bát (mà) thôi.*

---

[1] Sau câu a, và chỉ có sau câu a, có thể thêm: "chứ không còn ai ăn như thế nữa". Sau câu b, và chỉ có sau câu b, có thể thêm: "mà cũng phải mất đến nửa giờ". Sau câu c, và chỉ có sau câu c, có thể thêm: "mà cũng no".

Phương ngữ miền Trung và miền Nam không dùng *những* **như một yếu tố tình thái. Để biểu thị tình thái "thế là nhiều", ở các miền này dùng** *đến/tới* **(như ở miền Bắc) hay dùng** *lặng* **đặt ở sau danh ngữ làm bổ ngữ cho vị ngữ trung tâm.**

Vị từ ***mất*** cũng được dùng sau vị ngữ (kể cả bổ ngữ và trạng ngữ) để biểu thị tình thái "khả năng ở mức cao kèm theo ý lo sợ".

(157) a. *Thằng bé đến ốm mất.*

b. *E cụ già chết trong đêm nay mất thôi.*

c. *Gã kia làm hỏng cái máy mất.*

Có khi khó phân biệt giữa vị từ tình thái này với vị từ *mất* dùng để chỉ kết quả trong một chuỗi vị từ chỉ sự tan biến, mất mát như trong:

(158) a. *Nó bay mất rồi.*

b. *Sở thú chết mất một con chim.*

c. *Gã kia làm hỏng mất cái máy rồi.*

Sự khác nhau giữa hai chữ *mất* là như sau:

mất, (tình thái)	*mất*₂ (kết quả)
- dùng với bất cứ vị từ nào.	- chỉ dùng với các vị từ có nghĩa tan biến hoặc có thể hiểu như có ý nghĩa mất mát, bị hẫng.
- không dùng với những từ chỉ thể hoàn thành *(đã, rồi)*.	- dùng với những vị từ chỉ thể hoàn thành *(đã, rồi)* (158a).
- có thể tách ra khỏi vị từ trung tâm (15c).	- không thể tách ra khỏi vị từ trung tâm (158b, c).

Vị từ ***thật*** cũng được dùng sau vị ngữ (kể cả bổ ngữ và trạng ngữ nếu có) để diễn đạt ý nghĩa tình thái "xác nhận một điều được dự kiến nhưng chưa được xác nhận bằng sự hiện thực" hoặc có sự ngờ vực (nghĩa gần như *quả nhiên* đặt ở đầu câu, cho nên cũng được dùng kết hợp với từ này).

(159) a. *Lâu nay nghe nói nó giỏi, bây giờ mới thấy nó giỏi thật.*
b. *Tưởng nó dọa thế thôi, ai ngờ nó bỏ về quê thật.*
c. *Tôi dự tính nó được mười điểm, đến khi nhìn lên bảng điện thì thấy nó được mười điểm thật.*

Trong văn bản có thể có những trường hợp mơ hồ khi *thật* được dùng trong những ngữ đoạn như:

nói thật (1. "quả có nói", 2. "không phải là nói dối").
khóc thật (1. "quả có khóc", 2. "không phải là khóc vờ").
đánh thật (1. "quả có đánh", 2. "không phải đánh đùa hay tập đánh").
đàn thật (1. "quả có đàn", 2. "không phải giả bộ đàn (trong khi đóng kịch"). v.v.

Thật ra trong lời nói không thể có sự lẫn lộn được: nếu muốn diễn đạt ý "1", người nói dùng mô hình trọng âm [11], (cả hai từ đều có trọng âm ngữ đoạn), còn nếu muốn diễn đạt ý "2", thì người nói dùng mô hình trọng âm [01] (hai từ chỉ làm thành một ngữ đoạn, từ đi trước mất trọng âm và được phát âm nhanh, dính liền vào từ thứ hai).

Ngoài ra, hai chữ *thật* khác nhau ở chỗ chữ *thật* tình thái câu đứng sau cả ngữ đoạn vị từ, tức nếu vị từ có bổ ngữ và / hay trạng ngữ thì nó sẽ tách ra khỏi vị từ để đứng sau các ngữ đoạn phụ ấy.

(160) a. *Nó nói vung ra cho mọi người biết chuyện đó thật.*
b. *Nó khóc lên mấy tiếng thật.*
c. *Nó đánh bạn một quả thật.*
d. *Nó đàn một bài xô-nát thật.*

còn chữ *thật* trạng ngữ thì bao giờ cũng gắn chặt vào vị từ (như chữ *mất* "kết quả" ở câu 158) chẳng hạn:

(161) a. *Nó nói thật chuyện đó ra cho mọi người biết.*
b. *Nó khóc thật mấy tiếng.*
c. *Nó đánh thật một quả vào mặt bạn.*
d. *Nó đàn thật một bài xô-nát.*

(cf. Hoàng Phê 1984, 1989; Hoàng Minh 1988)

3.4. Khẳng định và phủ định

Trong các phương tiện biểu thị tình thái của câu có một nhóm tác tử đã được biết từ lâu dưới danh hiệu "phủ định". Cũng như những yếu tố tình thái đã được nói đến ở 3.1.2, các vị từ phủ định có thể đặt ở đầu câu như một siêu đề có thể có *là* đánh dấu, hoặc cụ thể đặt vào đầu vị ngữ như một yếu tố tình thái của vị ngữ. Ở vị trí đầu câu, các vị từ phủ định có dạng *là không phải (là), chẳng/chả phải (là), đâu có phải (là), có phải (là)... đâu, nào có phải là... đâu;* ở vị trí trước vị ngữ, nó có thể giữ dạng đó, nhưng thường thường thì lại có dạng là *không, chẳng, chả, có... đâu, nào có... đâu* và do đó trùng với vị từ phủ định của vị ngữ.

Dưới dạng này, nó cũng có thể được dùng để phủ định riêng một phần đề (khung đề hay chủ đề) hoặc một phần thuyết của câu như trong các nhóm *không (có) ai, không (có) gì, không bao giờ, không nơi nào* vốn có nghĩa phủ định tổng quát.

Tầm quan trọng về lô-gích, về nghĩa và về dụng pháp của sự phủ định, tính phức tạp của cách sử dụng các tác tử phủ định và tính lưỡng trị của nó trong rất nhiều trường hợp khiến cho ta phải tách nó ra khỏi mục 3.1.2 để bàn riêng, dĩ nhiên là một cách sơ sài, vì muốn bàn kĩ phải dành cho vấn đề này cả một cuốn sách dày, muốn biết kĩ hơn về lí thuyết của sự phủ định, xin xem L.R. Horn 1985. Còn ở đây chỉ có thể nêu lên một vài điểm có liên quan đến tính chất tình thái câu, nghĩa là tính chất siêu ngôn ngữ của một số trường hợp phủ định (số đó lớn hơn rất nhiều so với cách hiểu thông thường) và nhân thể nói qua về những giá trị dụng pháp của nó.

Về những yếu tố phủ định đặt ở đầu câu, ý nghĩa tình thái của câu (biểu thị thái độ của người nói) rất rõ ràng: người nói phủ định mệnh đề được biểu thị ở phần kế theo. Về hình thức, nó cũng được xử lí như một siêu đề.

(162) a. *Không phải (là) tôi khước từ lời đề nghị của anh.*
b. *Đâu có phải nó có ý định giúp anh?!*

c. *Có phải tôi không quan tâm đến công việc đâu?!*

d. *Có phải cơ quan ta không thực hiện quyết định của Bộ?!*

Nếu có trường hợp lưỡng trị chăng, thì đó là ở chỗ sự phủ định có tập trung vào một tiêu điểm hay không (tiêu điểm có thể có thường là sở chỉ của danh ngữ làm chủ đề cho câu bị phủ định):

e. *Không phải ANH là người mà chúng tôi cần.*

f. *Nào có phải chỉ có NÓ mới làm được!*

Tiêu điểm đó, nếu có, thường được nêu bật lên bằng trọng âm cường điệu hay bằng những yếu tố tình thái có tầm tác động hẹp như *chính, chỉ (có), đích thân*, v.v. đặt trước ngữ đoạn làm tiêu điểm hay *mới* [mɪ⁵], *mới đúng là*, v.v. đặt sau ngữ đoạn đó và trước vị ngữ.

Ta sẽ tập trung sự chú ý vào một yếu tố phủ định khó phân tích hơn vì có tính chất nước đôi: yếu tố phủ định đặt ở đầu vị ngữ.

Thông thường, người ta cho rằng phàm là câu nói hay câu văn, đều hoặc là một câu khẳng định (nếu không có "phó từ" phủ định) hoặc là một câu phủ định (nếu có "phó từ" phủ định). Hai dạng câu này được coi như làm thành một cặp đối lập với nhau. Chẳng hạn:

(163) a. *Nam đi Huế.*

b. *Nam không đi Huế.*

Trong nhiều sách dạy tiếng, người ta ra những bài tập "chuyển câu khẳng định thành câu phủ định" hay ngược lại, làm như thể câu khẳng định nào cũng có một câu phủ định đối lập với nó.

Song chỉ cần làm như thế đối với thật nhiều câu "khẳng định", thì trước sau cũng sẽ gặp những trường hợp như sau:

(164) a. Tổ hợp câu khẳng định:

Trương xuống xe thì thấy mình đứng trên một con

đường thẳng tắp, hai bên lúa chín vàng óng, gió thổi thành những đợt sóng mềm.

a'. Đổi thành câu phủ định:

?? Trương không xuống xe thì không thấy mình đứng trên một con đường không thẳng tắp, hai bên lúa không chín vàng óng, gió không thổi thành những đợt sóng mềm.

b. Tổ hợp câu khẳng định:

Trương xuống sân ga. Một người đàn ông đứng tuổi ra đón chàng. Ông ta mặc âu phục màu xám, đầu đội mũ dạ.

b'. Đổi thành tổ hợp câu phủ định:

** Trương không xuống sân ga. Một người đàn ông đứng tuổi không ra đón chàng. Ông ta không mặc âu phục màu xám, đầu không đội mũ dạ.*

Tính chất kì quặc của những "câu phủ định" trên đây cho thấy rằng không có một sự tương xứng, một thế song hành giữa hai bên như người ta có thể tưởng.

Trở lại với hai câu (163) trên kia và thử phân tích nội dung được truyền đạt của nó, ta cũng không thấy có sự song hành nào.

Câu "khẳng định" (a) thông báo một sự tình; câu phủ định (b) không thông báo một sự tình nào hết, và có thể nói là nó không có nội dung biểu hiện gì hết, nếu tách ra khỏi mọi tình huống và ngôn cảnh. Với tính cách một ngôn bản biệt lập, tất cả các câu phủ định như thế đều đồng nghĩa vì đều không có nội dung biểu hiện. Có thể thay *Nam* bằng bất cứ danh ngữ nào, thay *đi Huế* bằng bất cứ vị ngữ nào, mà nghĩa biểu hiện của câu vẫn không thay đổi. Nhưng nếu vậy, người ta nói những câu phủ định như (163b) để làm gì?

Trong khi câu "khẳng định" (163a) chỉ có một tiền giả định duy nhất là sự tồn tại của *Nam* ("có một người tên là Nam") - một tiền giả định tất nhiên của bất kì câu nào không phải là câu tồn tại - thì câu phủ định (163b), ngoài cái tiền

giả định ấy ra, còn phải tiền giả định rằng hoặc 1. Có một người nói rằng Nam đi Huế, hoặc 2. Lẽ ra Nam phải đi Huế, hoặc 3. Theo như người ta ức đoán thì Nam đã / sẽ đi Huế.

Câu (163a) có thể dùng để trả lời những câu hỏi như "Có gì mới không?", "Nam làm gì?", "Nam đi đâu?", "Ai đi Huế?"; câu (163b) chỉ có thể trả lời câu hỏi: "Nam có đi Huế không?" nếu không phải là "Ai không đi Huế?" - một câu hỏi cũng có rất nhiều tiền giả định.

Bây giờ ta thử xem câu hỏi "Nam có đi Huế không?" có thể được trả lời như thế nào.

Nếu chỉ kể những câu trả lời trực tiếp vào câu hỏi, ta có:

(165) a. *(Có,) Nam có đi (Huế).*

b. *(Không,) Nam không đi (Huế).* (tức câu 163b)

chứ không phải là *Nam đi Huế* (câu 163a).

Vậy thì đối lập (trái nghĩa), song hành, tương xứng với *Nam không đi Huế* là *Nam có đi Huế* (và cả *Nam có đi Huế không?)* chứ không phải là *Nam đi Huế.*

a. *Nam có đi Huế.* là một câu khẳng định.

b. *Nam không đi Huế.* là một câu phủ định.

c. *Nam đi Huế.* là một câu trần thuật trung hoà nhận định về tính hiện thực của mệnh đề được biểu thị, hai câu trên chứa đựng một lực ngôn trung mà câu thứ ba không có.

Trong một câu trần thuật không có "tình thái câu" phủ định, tức không có sự phủ định siêu ngôn ngữ, vẫn có thể có một vị ngữ mà trung tâm là một vị từ phủ định *(không, chẳng, chả),* đó là những vị từ chỉ trạng thái. Người ta gọi đó là phủ định miêu tả (descriptive negation), đối lập với sự phủ định siêu ngôn ngữ (metalinguistic negation) hay phản bác (refutative, polemic). Sự phân biệt này đã có ít nhất là từ Ch. Bally (1942). Gần đây hơn, O. Ducrot viết:

"Ta sẽ phân biệt hai thứ phủ định. Một sự phủ định "phản bác" tương ứng với một hành động ngôn từ phủ

định, có tính chất phản bác một phát ngôn khẳng định tương ứng (...), và một sự phủ định "miêu tả" vốn nhận định một nội dung tiêu cực, không tiền giả định một sự khẳng định ngược lại." (1973:123ss).

Ranh giới giữa hai sự phủ định này nhiều khi rất mơ hồ, nhưng nhìn chung sự phủ định siêu ngôn ngữ thường ứng dụng cho những câu có ý nghĩa "động", nghĩa là kể lại một (những) biến cố xảy ra một lần hay nhiều lần nhưng không thành một tập quán, một sự tình kéo dài, thường xuyên đến mức thành một tính cách, còn sự phủ định miêu tả thường thấy ở những câu nhận định một sự tình "tĩnh" tức một trạng thái (vật chất hay tâm lí), một tính chất, một tập quán, đặc biệt là những câu mà vị ngữ làm thuyết gồm những vị từ mang ý nghĩa có thang độ (scalar).

Trong những câu như (163b) hay những câu sau đây:

(166) a. *Hôm nay ông Bình không đến trường.*
b. *Nó chẳng thèm trả lời lấy một tiếng.*
c. *Tôi nói mỏi mà nó vẫn không làm.*

ta có những sự phủ định siêu ngôn ngữ, thường dùng để phủ định một câu nói hay một ý nghĩ, một dự tính, một khả năng có xác suất cao. Nó thường giả định một văn cảnh nhất định.

Còn những câu như:

(167) a. *Từ đây đến Vinh không xa.*
b. *Bài này chẳng khó gì.*
c. *Anh Thịnh không mấy khi đi ngủ trước 12 giờ.*
d. *Cái xà này không dài bằng thanh gỗ kia.*
e. *Việc này chẳng mấy ai biết.*
f. *Chị Thìn không ưa anh Vỹ.*

không tiền giả định một câu nói hay một ý gì nhận định những điều bị phủ định trong câu, mặc dầu, dĩ nhiên, những câu này cũng có thể dùng để phản bác (Vả chăng, những câu không có tác tử phủ định cũng có thể dùng để phản bác).

Nội dung của những câu phủ định miêu tả thường có thể diễn đạt bằng những câu không có tác tử phủ định.

Các câu (168) sau đây có thể coi là đồng nghĩa với các câu (167):

(168) a. *Từ đây đến Vinh cũng gần.*

b. *Bài này dễ thôi.*

c. *Anh Thịnh thường thức đến 12 giờ.*

d. *Cái xà này ngắn hơn thanh gỗ kia.*

e. *Việc này rất ít người biết.*

f. *Chị Thìn có ác cảm với anh Vỹ.*

Muốn có một câu phủ định siêu ngôn ngữ với những vị ngữ "tĩnh", tiếng Việt thay vị từ *không (chẳng, chả, v.v.)* bằng tác tử phủ định *không phải (là) (chẳng phải (là), v.v).* So sánh:

(169) a. *Cô ấy không xinh lắm.*

a'. *Cô ấy không phải là xinh, (mà là tuyệt đẹp).*

b. *Thầy Vinh không giỏi.*

b'. *Thầy Vinh không phải là giỏi, (thầy ấy là một thiên tài).*

Ta lại xét những cặp câu đối thoại sau đây:

(170) a. Thằng Nam toán cũng khá đấy.

a'. Thằng Nam không phải là toán cũng khá. Nó giỏi toán cực kì.

b. Chỗ anh hay mất điện lắm phải không?

b'. Chỗ tôi không phải là hay mất điện: chỗ tôi thỉnh thoảng mới có điện.

Những sự đối lập này không thấy có những vị ngữ "động", tuy có thể có trong những câu có vị ngữ động khi nào vấn đề không phải là phủ định "sự việc", mà là phủ định phương thức thực hiện sự việc:

(171) a. *Đồng chí ấy không phải là phê bình tôi: đồng chí ấy mạt sát tôi thì có.*

b. *Đồng chí ấy không phê bình tôi: đồng chí ấy mạt sát tôi thì đúng hơn.*

So sánh hai câu này, ta thấy không có gì khác nhau một cách đáng kể, không như giữa hai câu 196a và 196a' chẳng hạn. Tính siêu ngôn ngữ lộ rõ ở chỗ có thể diễn đạt ý hai câu này thành:

c. *Nói rằng đồng chí ấy phê bình tôi thì không đúng: phải nói rằng đồng chí ý mạt sát tôi mới đúng.*

Bây giờ ta có thể xét đến câu 165a *(Nam có đi Huế.)*.

Như trên kia ta nói, đây mới thật là câu đối lập, tương xứng với 163b *(Nam không đi Huế.)* cả về mặt ngữ pháp, cả về mặt ý nghĩa và dụng pháp. Đây là một câu khẳng định siêu ngôn ngữ, có thể dùng để phản bác cái ý "Nam không đi Huế." mà nó tiền giả định, và cặp đối lập này khác với câu 163a *(Nam đi Huế)* trên bình diện dụng phép do lực ngôn trung của nó.

Một hiện tượng tương tự có thể thấy có trong tiếng Anh. So sánh:

(172)	a. *He went to Hue.*	'Nó đi Huế.'
	b. *He did not go to Hue.*	'Nó không đi Huế.'
	c. *He <u>did</u> go to Hue.*	'Nó có đi Huế.'

ta thấy câu b và câu c mới cân xứng với nhau, tương đồng với nhau (và với cả câu hỏi *Did he go to Hue?* mà chỉ có hai câu này có thể trả lời trong khi câu a. không trả lời được) về dụng pháp. Trong khi đó,

(173)	a. *The lesson is difficult.*	'Bài ấy khó.'
	b. *The lesson is not difficult.*	'Bài ấy không khó.'

lại làm thành một cặp cân xứng về dụng pháp, cũng như hai câu tiếng Việt cùng nghĩa. Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà hai vị từ *to be* và *to have*, vốn là những vị từ tiêu biểu dùng cho những câu nói về trạng thái hay tính chất, không cấu tạo hình thức phủ định (và nghi vấn) với vị từ phụ trợ *to do*.

Và sở dĩ các vị từ được gọi là "phụ trợ" ("auxiliary verbs"), dùng để thể hiện "thái bị động" *(to be)* "thể tiếp diễn" *(to be)*, "thể hoàn thành" *(to have)*, thức điều kiện *(would, should)*, "thì tương lai" *(will, shall)*, "tình thái tất yếu" *(must, ought to, shall, should)*, "tình thái khả năng" *(may, might, can, could)*, v.v. (thật ra, xét về cấu trúc cú pháp, đó là những vị từ làm trung tâm của vị ngữ, mà bổ ngữ đối tượng là vị từ đi sau, tuy vị từ này thường được coi là "động từ chính"), sở dĩ các vị từ này cũng làm thành những cặp đối lập "phủ định / không phủ định" hay "hiện thực / phủ định hiện thực" chứ không phải là những bộ ba như vị từ *go* ở (172), có lẽ cũng chính vì nó đều có ý nghĩa "phi biến cố", ý nghĩa "tình trạng". Những vị ngữ mà trung tâm là những vị từ này không thể được "khẳng định" (siêu ngôn ngữ) bằng vị từ *to do* như ở (172c).

Trong tiếng Việt, vị từ tình thái *có* cũng dùng cho những vị ngữ chỉ trạng thái hay tính chất, nhưng không phải với nghĩa khẳng định siêu ngôn ngữ có sắc thái phản bác như khi dùng cho các vị ngữ chỉ biến cố, mà với ý nghĩa nhượng bộ.

(174) a. *Ừ, cam này có ngọt thật, nhưng ít nước.*

b. *Thơm thì có thơm, nhưng chóng tàn lắm.*

c. *Cỗ có thơm nhưng dạ chẳng khuây.*

Còn khi muốn phản bác theo hướng khẳng định, người ta không dùng *có* cho các vị từ chỉ tình trạng, mà dùng những tác tử phản bác cuối câu như *chứ* hay những câu hỏi mở đầu bằng *sao lại không...?*

(175) a. *Ngọt chứ!* (Ngọt lắm / quá ấy chứ!)

b. *Sao lại không ngọt?* (Thế này mà bảo là không ngọt à?)

Dĩ nhiên, những câu khẳng định biến cố dùng *có* cũng có thể dùng thêm những biện pháp này.

Cuối cùng, có thể nhận xét rằng câu hỏi *có - không* về trạng thái hay tính chất dĩ nhiên cũng dùng *có*, nhưng câu trả lời tương ứng thường không dùng *có*, trừ khi có ý nhân nhượng, miễn cưỡng. So sánh b, c với a:

(176) a. - *Hôm qua nó có đến Viện không?* (câu hỏi về hành động)

- *Có / không. (?? – Đến / Đến Viện)*

b. - *Cá em kho có ngon không?* (câu hỏi về tính chất)

- *Ngon (lắm) / Không ngon (lắm). (?? Có / không)*

c. - *Cuốn này có hay không?* (câu hỏi về tính chất)

- *Hay / Rất hay / Cũng đọc được / không hay (lắm).* *(??Có / không)*

Trên đây là những nhận xét về tình thái phủ định (và khẳng định) của câu trong chừng mực nó có liên quan đến cấu trúc cú pháp, trong chừng mực nó được xử lí như mọi yếu tố tình thái của câu. Trong khuôn khổ này, chúng tôi chỉ quan tâm đến sự phủ định (và khẳng định) siêu ngôn ngữ trên bình diện nghĩa học. Chúng tôi thấy cần phân giới giữa thể "phủ định siêu ngôn ngữ" với "phủ định phản bác". Khái niệm sau này thuộc bình diện dụng pháp. Nó sẽ được bàn ở một số đề mục sau.

Những vấn đề lô-gích có liên quan đến các hình thức phủ định có bàn chi tiết trong Nguyễn Đức Dân 1987 (tr.238-310) và Hoang Phê 1989 (pass).

4. NHỮNG PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ HỌC CÓ CÔNG DỤNG LIÊN KẾT CÂU VỚI NGÔN BẢN (VĂN BẢN)

Ngôn bản (văn bản) nhỏ nhất là câu. Một câu tự nó làm thành ngôn bản là một câu không có liên hệ với một câu nào khác đi trước hay đi sau, mà chỉ lệ thuộc ít hay nhiều vào tình huống hội thoại. Chỉ riêng sự có mặt của một câu khác ở phía trước hay ở phía sau đang xét chưa đủ để kết luận rằng câu này không làm thành một văn bản: những câu kế tiếp nhau hoàn toàn có thể làm thành những ngôn bản riêng, nếu giữa các câu đó không có một mạch lạc nào, tức một mối liên hệ nào về nghĩa và dụng pháp, ngay khi những câu đó được một người duy nhất phát ra. Thông thường, đó là trường hợp của những câu phát ra khi có sự thay đổi trong tình huống (177a), nhưng ngay khi không có một sự thay đổi nào

như vậy, người nói cũng có thể phát ra những câu không có mạch lạc, do sự thay đổi đột ngột trong dòng suy nghĩ (177b) hay do một nhu cầu thực tiễn gì đó của sinh hoạt (177c).

(177) a. *Chiều nay mát thật. Kìa có con chim bói cá!*

b. *Giá có điếu thuốc nhỉ. Cậu ạ, phim hôm qua rất hay.*

c. *Chào anh, mời anh ngồi. Pha ấm trà đi con!*

Trong những cuộc hội thoại, một người tham gia có thể phát ra những câu hoàn toàn không ăn nhập gì với câu chuyện người khác đang nói, hoặc vì lơ đãng, hoặc do cố ý phá một không khí hội thoại mà mình không muốn để cho kéo dài nữa, v.v. ("đánh trống lảng" là một hành vi như vậy).

Trong văn viết, trường hợp các cách ngôn chỉ gồm một câu có thể được trình bày ra như một văn bản độc lập, khá tiêu biểu. Trong một tập tuỳ bút của Jean Cocteau có một bài như sau:

(178) (nhan đề): *Le serpent.* "Con rắn"

(bài): *Trop long.* "Quá dài" (theo Dương Tường)

Tác giả thấy rằng một văn bản nói về con rắn chỉ cần có một câu thậm chí một câu chỉ có phần *thuyết* (phần đề đã rõ nhờ đầu đề)[1].

Tuy nhiên, những trường hợp như trên hẳn là không phổ biến bằng những trường hợp mà ngôn bản (dù là một cuộc đối đáp hay là một độc thoại) hay văn bản gồm có nhiều câu, làm thành một đoạn ngôn từ hay một đoạn văn (paragraph).

4.1. Câu ngôn bản và câu phi ngôn bản

Trong các trường hợp đó, các câu không còn là những ngôn bản độc lập nữa mà chỉ còn là những bộ phận của một

---

[1] *Câu này cũng có thể hiểu như có phần đề là "đề tài này" ("nói về đề tài này thì quá dài"). Nếu hiểu như thế, câu làm thành toàn bài tùy bút càng độc lập hơn nữa.*

ngôn bản có mạch lạc (có một chủ đề nhất định). Những bộ phận đó, trong khi vẫn là những đơn vị ngôn từ có cấu trúc cú pháp trọn vẹn, vẫn phản ánh những hành động mệnh đề (và kèm theo đó là những hành động ngôn trung), đều gắn bó với nhau, lệ thuộc vào nhau ở một mức độ nhất định về phương diện nội dung, và sự lệ thuộc đó thường cũng được thể hiện trên bình diện hình thức. Đọc từng câu một trong một thiên truyện, một chương sách, nghe từng câu một trên một băng từ ghi lại một cuộc đối thoại hay một bài diễn văn, ai cũng có thể dễ dàng phân các câu trong văn bản hay ngôn bản đó ra làm hai loại: một loại câu có thể tự mình làm thành một văn bản (ngôn bản) và một loại câu cần có sự bổ sung của một (những) câu đi trước hay đi sau mới thành được một văn bản (ngôn bản).

Trong văn bản, những câu tự lập (không lệ thuộc) không phải là không gắn bó với các câu kế cận. Chẳng qua sự gắn bó ấy không được thể hiện bằng những dấu hiệu hình thức có thể thấy rõ trong câu đang xét tách riêng, mà chỉ hiện rõ khi so sánh câu với những câu kế cận và với cả đoạn văn, đôi khi với cả văn bản.

Sự gắn bó này giữa các câu làm thành một đoạn văn hay một đoạn hội thoại được thực hiện trong tính chất chung của đề tài: câu này cùng một khung đề hay một chủ đề của câu kia, hoặc câu này lấy phần thuyết của câu kia làm đề, hoặc giữa chủ đề của câu này với chủ đề của câu kia có những mối quan hệ về nghĩa từ vựng nào đó (thượng danh - hạ danh, toàn thể - bộ phận, chung phạm trù, gần gũi về chủng loại hay về vị trí, v.v.).

Thật ra, nói rằng tính mạch lạc của một đoạn văn tả vườn bách thú được thực hiện nhờ sự gần gũi về nghĩa giữa những từ ngữ như *hổ, gấu, cá sấu, khỉ, voi, ăn mía, uống nước, chuồng, song sắt, hố*, v.v. ; tính mạch lạc của một đoạn văn tả con mèo là nhờ mối quan hệ giữa những từ ngữ như *lông, tam thể, đầu, đuôi, bắt chuột, rửa mặt*, v.v.; tính mạch lạc của một đoạn văn tả biển là nhờ quan hệ giữa những từ như *biển, sóng, thuyền, buồm, bờ, trời* ("phép liên tưởng"

(cf. Trần Ngọc Thêm 1985: 146ss) thì đó khó lòng có thể coi là một nhận định ngôn ngữ học, và càng khó lòng có thể coi là một quy tắc ngữ pháp, dù là "ngữ pháp văn bản", được hiểu theo cái nghĩa rộng nhất, "bóng bẩy" nhất của thuật ngữ này.

Thế nhưng mối quan hệ giữa những từ ngữ gần gũi về phạm trù cũng có khi có một vai trò đáng chú ý trên bình diện sở chỉ. Chẳng hạn nếu trong một đoạn văn có hai danh từ có quan hệ *thượng danh - hạ danh* cùng được dùng cho một sở chỉ, mạch lạc của đoạn văn chỉ duy trì được khi thượng danh được đặt ở câu sau như một yếu tố hồi chỉ.

(179) a. *Tôi vừa xin được một con chó bông. Con vật khôn và hiền lắm.*

b. *Một con vật lông xù từ trong xó tối đi ra. Con chó ấy nằm xuống cạnh chân cụ già.*

c. *Nam có nuôi một con yểng. Con chim ấy biết nói.*

d. * *Nam có nuôi một con chim. Con yểng ấy biết nói.*

e. *Viện bảo tàng vừa được khánh thành. Công trình ấy xây hết bảy triệu.*

f. * *Một công trình kiến trúc vừa được khánh thành. Viện bảo tàng ấy xây hết bảy triệu.*

Bị chú: Trong một tổ hợp câu như:

(180) Nam có nuôi một con chim. Đó là một con yểng biết nói.

danh ngữ *con yểng* ở câu sau không có sở chỉ, và do đó không đồng sở chỉ với con chim ở câu trước. Yếu tố hồi chỉ ở câu sau là *đó* chứ không phải là *con yểng*. Cho nên câu này không có gì phương hại đến mạch lạc.

Đối với các vị ngữ cũng thấy có một sự kiện tương tự.

So sánh:

(181) a. *Hôm qua, Minh đã đánh Ban. Sở dĩ Minh xử tệ với bạn như vậy là vì ganh tị.*

b. ? *Hôm qua, Minh đã xử tệ với Ban. Sở dĩ Minh đánh bạn là như vậy là vì ganh tị.*

c. *Khuya rồi mà nó vẫn hát. Đêm nào nó cũng làm ồn như vậy.*

d. *? Khuya rồi mà nó vẫn làm ồn. Đêm nào nó cũng hát như vậy.*

Ngoài ra những loại tiền giả định và hàm nghĩa chứa đựng trong các từ ngữ cũng có một vai trò đáng kể trong việc duy trì hay phá vỡ tính mạch lạc của văn bản (ngôn bản) (cf. Phần I, 6.3). Một câu chứa đựng một từ có tiền giả định về sự tình được nói trước đó, hay có hàm nghĩa về sự tình được nói sau đó, dĩ nhiên phải đi với một câu biện minh hay xác nhận cho cái hàm nghĩa hay tiền giả định kia.

Chẳng hạn ta biết rằng vị từ tình thái *cũng* tiền giả định rằng sự tình trước đó có một phần nào đồng nhất với sự tình do câu có dùng *cũng* biểu đạt. Do đó, so sánh bốn tổ hợp câu:

(182) a. *Nam viết tiểu thuyết. Dũng cũng viết tiểu thuyết cũng thế.*

b. *Nam viết tiểu thuyết. Nam cũng làm (cả) thơ nữa.*

c. *?Nam viết tiểu thuyết. Dũng cũng làm thơ.*

d. ** Nam viết tiểu thuyết. Dũng cũng lái xe hơi.*

ta thấy trong hai tổ hợp đầu, câu thứ nhất biện minh được cho tiền giả định của *cũng*. Trong tổ hợp thứ ba, mạch lạc lỏng lẻo hơn, vì "viết tiểu thuyết" và "làm thơ" không phải là một. Nhưng dù sao đó cũng là hai công việc gần nhau hơn là "viết tiểu thuyết" và "lái xe hơi" như trong tổ hợp d.

Hoặc như vị từ *tiếp*, dùng như một đồng vị từ (coverb) đặt sau vị từ trung tâm, tiền giả định rằng sự việc được vị từ này biểu thị đã bắt đầu từ trước. Do đó trong các tổ hợp câu như

(183) a. *Vừa rồi buổi truyền hình bị gián đoạn vì sự cố kĩ thuật. Xin thành thật cáo lỗi với các bạn. Bây giờ mời các bạn xem tiếp phim "Sám hối"* (đang xem dở).

b. *?? Các bạn vừa nghe chương I của bản giao hưởng số 6 của Beethoven. Sau đây xin mời các bạn nghe tiếp chương II.*

c. * *Các bạn vừa nghe bài "Quảng Bình quê ta". Bây giờ xin mời các bạn nghe tiếp bài "Biển gọi".*

chỉ có tổ hợp a là có mạch lạc. Tổ hợp b khó chấp nhận hơn tuy nhiều người cho là có thể dung thứ (nhưng ai cũng thấy nếu bỏ *tiếp* thì hơn). Tổ hợp c không chấp nhận được, tuy rất quen thuộc trong các buổi phát thanh. Câu sau của tổ hợp này cần sửa thành:

Xin mời các bạn nghe tiếp chương trình ca khúc với bài "Biển gọi".

Vai trò của hàm nghĩa, đối với mạch lạc của văn bản có thể minh họa bằng những vị từ tình thái có hàm nghĩa phủ định như *toan, suýt* (xem dẫn chứng (28) ở Phần I, 6.3) hay bằng cách so sánh những tổ hợp vị từ tình thái như *không muốn, không chịu, không buồn* trong những câu ghép như:

(184) a. *Anh ấy đã giúp nó, mặc dầu chẳng muốn giúp chút nào.*

b. * *Anh ấy đã giúp nó, mặc dầu không chịu giúp.*

Rất gần với vai trò của tiền giả định và hàm nghĩa trong việc liên kết một câu với văn bản là vai trò của ý nghĩa quan hệ (relational) của những vị từ như *hơn, kém, càng, thà, tương tự, y hệt, giống hệt, khác*. Một câu chứa đựng một từ như vậy, nhưng trong câu chỉ có một vế của mối quan hệ bao hàm trong từ ấy, dĩ nhiên là trở nên lệ thuộc, nghĩa là được liên kết với một câu khác (thường là một câu đi trước).

Xét cho cùng, ở đây ta cũng có một tiền giả định: đó là vế thứ hai tất nhiên phải có. Hơn nữa, vế đó phải có một mặt nào đồng nhất với vế thứ nhất thì mối quan hệ được biểu hiện trong từ hữu quan mới có thể có được. So sánh:

(185) a. *Nó đang khóc thì tôi đến. Trông thấy tôi, nó càng khóc to hơn.*

a'. * *Nó đang chơi búp bê thì tôi đến. Trông thấy tôi, nó càng khóc to hơn.*

b. *Ở đây bán giấy, vở, bút, thước kẻ. Ngoài ra còn có những văn phòng phẩm khác.*

b'. * *Ở đây bán giấy, vở, bút, thước kẻ. Ngoài ra còn có những thứ đồ chơi khác.*

Những trường hợp mất mạch lạc do dùng sai chữ *khác* như thế đặc biệt phổ biến. Kết quả tất nhiên là người nghe (người đọc) thấy người nói đồng nhất sở chỉ của danh ngữ được *khác* bổ nghĩa với sở chỉ của danh ngữ làm thành vế thứ hai của sự so sánh. Sau đây là một vài trường hợp quan sát được:

(186) a. *Lui tới chợ Đồng Xuân phần nhiều là nhân dân lao động, cán bộ, quân nhân. Nhưng cũng có cả những phần tử xấu khác len vào.*

(Báo *Thủ đô Hà Nội*)

b. *Động cơ gió không tốn nhiên liệu. Các động cơ nổ khác tốn hơn nhiều.*

(Đài *Truyền hình TP. HCM*)

c. *Chính là anh đã ra đi lúc mờ sáng, chứ không phải người con gái nào khác.*

(tiểu thuyết *"Lửa lạnh"*)

d. *Máy này cũ quá rồi. Cần thay một cái máy mới khác.*

(Trong một xưởng nguội)

Cách sửa những câu trên đây là 1. bỏ chữ *khác;* 2. (nếu muốn giữ *khác)* trong câu a: *cũng có những thành phần khác, những thành phần xấu, len vào;* trong câu b: *các động cơ khác, động cơ nổ chẳng hạn, đều tốn nhiên liệu;* trong câu c: bỏ *con gái;* trong câu d: *một cái máy khác, mới hơn.*

Trở lên là những yếu tố liên kết câu với văn bản thuộc phạm vi nghĩa của từ ngữ dùng trong câu. Có thể xếp vào đây những phương tiện liên kết mà Trần Ngọc Thêm (1985, 1988) gọi là "phép lặp từ vựng", "thế đồng nghĩa", "phép đối trái nghĩa", "phép đối miêu tả" (1985: 126ss).

Đáng chú ý hơn đối với ngữ pháp chức năng là những yếu tố liên kết thuộc lĩnh vực cấu trúc của câu.

Mạch lạc của một đoạn văn (đoạn đối thoại) lệ thuộc rất nhiều vào cấu trúc lô-gích ngôn từ của những câu làm nên đoạn đó. Như ta đã biết (Chương I, 1.2), cấu trúc lô-gích ngôn từ phản ánh hướng khai triển của tư duy trong từng câu, cho nên nó phải phù hợp với hướng khai triển của tư duy trong cả đoạn văn, nếu không phải là trong cả văn bản. Việc chọn cái gì làm điểm xuất phát cho sự khai triển của tư duy, làm đối tượng cho sự nhận định, lệ thuộc rất nhiều vào vị trí của câu trong văn bản (ngôn bản). Văn cảnh (co-texte) đi trước góp phần quan trọng trong việc quy định cấu trúc đề-thuyết của câu và do đó cũng quy định cả những tính chất ngữ pháp của các thành phần câu như tính xác định hay không xác định của danh ngữ hay ý nghĩa thể của vị ngữ.

Chẳng hạn nếu đoạn văn đi trước thuật lại câu chuyện đi tìm cuốn *Chí Phèo* trong phòng và kết thúc bằng câu:

"Tìm mãi chẳng thấy đâu, Nam bắc ghế tìm trên nóc tủ."
thì trong các câu sau đây:

(187) a. *Cuốn "Chí Phèo" nằm dưới một chồng tạp chí.*
b. *Một chồng tạp chí đè lên cuốn "Chí Phèo".*
c. * *Chồng tạp chí đặt trên một cuốn "Chí Phèo".*

câu a đem lại tính mạch lạc tối đa cho đoạn văn; câu b kém tự nhiên hơn nhiều; còn câu c khó chấp nhận được, nó phá vỡ mạch văn.

Trong một đoạn đối thoại cũng vậy. Nếu có một người hỏi:

"Cậu có thấy cuốn *Chí Phèo* ở đâu không?"

thì trong số các câu sau đây:

(188) a. *(Cuốn "Chí Phèo") ở dưới chồng tạp chí i.*
b. *Dưới chồng tạp chí có một cuốn "Chí Phèo" đấy.*
c. * *Chồng tạp chí ở trên một cuốn "Chí Phèo".*

câu a là một câu trả lời đúng vào câu hỏi; câu b là một câu gợi ý, không trả lời thẳng vào câu hỏi (vì người trả lời không

rõ đó có phải là cuốn *Chí Phèo* mà người hỏi đang tìm không); câu c có một cấu trúc không thích hợp với câu hỏi, khó lòng chấp nhận được.

4.2. Các yếu tố hồi chỉ và khứ chỉ

Các câu làm thành một tổ hợp câu hay một đoạn văn có thể gồm có những sở chỉ chung. Trong trường hợp đó sở chỉ của những danh ngữ, vị ngữ t ong một câu, hay của cả câu đó (tức là cái sự tình được câu đo biểu thị) có thể được biểu thị bằng những yếu tố hồi chỉ (anaphoric) trong (các) câu kế theo và bằng những yếu tố khứ chỉ (cataphoric) trong (các) câu đi trước. Các yếu tố hồi chỉ được dùng nhiều hơn hẳn các yếu tố khứ chỉ.

Trong tiếng Việt, các yếu tố hồi chỉ gồm có những đại từ và những ngữ đoạn gồm những danh từ đơn vị, thường là có nghĩa khái quát kết hợp với một chỉ định từ.

4.2.1. Các đại từ hồi chỉ

Những đại từ hồi chỉ chính danh gồm có: *nó, hắn, chúng, chúng nó, họ, thế, vậy, đây, đó, đấy, ấy* (ba từ cuối cũng dùng như những định từ).

Những đại từ hồi chỉ có gốc danh từ + định từ ấy (trong đó định từ mất trọng âm và nhược hoá rất nhiều, thường phát âm là [i̊]; gồm có: *anh i, chị i, bà i, ông i, thằng i, con i, dì i, cô i, cậu i, chú i, bác i, bên i, đằng i, cái i, ngữ i* (mô hình trọng âm: [10], từ *i* nói rất yếu, đến mức *chị i* gần đồng âm với chữ *"chĩ"*, một từ nhân tạo không có trong tiếng Việt (xin so sánh với phát âm của phương ngữ Nam Bộ: *ảnh, chỉ, bả, ổng, thẳng, cổ, bển, đằng*).

Trong văn viết, các danh từ chỉ quan hệ (phần lớn là quan hệ thân thuộc dùng theo nghĩa phái sinh (ẩn dụ) tùy lứa tuổi hay thái độ của người viết, được dùng không có định từ bên cạnh những danh từ cổ đã chuyển thành đại từ chính danh (mang sắc thái cổ hay thi vị): *chàng, nàng, ngài.*

Các đại từ *nó, đó, đấy, cái i, bên i* dùng cho những sở chỉ của những danh ngữ đi trước chỉ sự vật *(bên i* còn dùng theo

một nghĩa không hỏi chỉ cho những vật, những nơi chốn thuộc hoặc gần người tiếp chuyện).

Các đại từ *nó, chúng, chúng nó* và các đại từ có gốc danh từ + định từ (trừ *cái ì*) được dùng để thay cho những danh ngữ chỉ người.

Trong văn viết chính luận và khoa học, kĩ thuật khoảng vài mươi năm nay, *chúng* cũng thấy một số tác giả dùng cho sự vật, do ảnh hưởng của các thứ tiếng Âu châu, để phân biệt với *nó* về số.[1]

Các đại từ *đây, đó, đấy,* vốn là những từ trực chỉ, cũng được dùng như những từ hồi chỉ để thay cho những giới ngữ chỉ nơi chốn.

Các đại từ *thế, vậy, đây, đó, đấy, ấy* dùng để thay cho những câu, những tiểu cú, những vị ngữ.

Thế, vậy

Hai đại từ này chuyên thay cho những câu, những tiểu cú làm đề, làm thuyết, làm bổ ngữ cho các vị từ nói năng, cảm nghĩ. Cũng như các tiểu cú, nó có thể đi sau những chuyển tố như *vì, nếu*. Nó cũng bổ nghĩa cho những vị từ tình thái như *có, đã, cũng, chỉ*, v.v.

---

[1] *Trong ngôn ngữ nói, không bao giờ thấy có cách dùng này.* Chúng chỉ dùng cho *người, có đôi khi cho động vật lớn.* Nó, *ngay cả khi dùng cho người và động vật, hoàn toàn có thể chỉ phức số. Chẳng hạn:*

(189) a. - Mấy cháu đâu cả?
- Nó chơi ngoài vườn ấy.

b. Mấy con cá này ở đâu ra?
- Tôi vớt nó ở ngoài suối í.
(* Tôi vớt chúng ở ngoài suối í.)

c. - Bốn cái ghế này anh mua bao nhiêu tiền?
- Tôi mua (nó) đã lâu, không nhớ.
(* Tôi mua chúng đã lâu.)

d. Những danh từ này đều chỉ đơn vị. Nó bao giờ cũng có định ngữ.
(? Chúng bao giờ cũng có định ngữ).

(190) a. - *Em đã quét nhà xong.*

- *Thế / vậy là rất tốt* (= (Việc) "em đã quét nhà xong" là rất tốt)

b. - *Tôi rất thích đá bóng.*

- *Tôi cũng thế / vậy.* (= tôi cũng "rất thích đá bóng")

c. - *Chiều nay mình được nghỉ.*

- *Thế / vậy thì ta đi chơi đi!* (= "Chiều nay cậu được nghỉ" thì ta đi chơi đi!)

d. - *Tôi cho là nó sẽ bỏ đi.*

- *Tôi cũng nghĩ thế.* (= Tôi cũng nghĩ là "nó sẽ bỏ đi")

e. *Mọi người đã soạn sửa hành lí cho nó. Thế nhưng nó không chịu đi.*

(*thế* = mọi người đã soạn sửa hành lí cho nó)

f. *Anh đã xúc phạm đến Minh. Vì thế mà nó không đến nữa.*

(*thế* = anh đã xúc phạm đến nó)

g. *Như vậy, góc BAC bằng góc CDE.*

(*như vậy* = như những điều đã nói trên cho thấy)

h. *Bàng rút gươm. Thấy thế, Công lùi hai bước thủ thế.*

(*thấy thế* = thấy Bàng rút gươm)

i. *Nó khinh ông cơ chứ. Đã thế thì ông cho mọt gông.*

(*đã thế* = (nó) đã khinh ông)

Đây, đó, đấy, ấy

Các đại từ hồi chỉ này có thể thay cho một câu hay một tiểu cú tự nó làm thành phần đề của câu (thường là câu có *là*) hay làm phụ ngữ cho những chuyển tố như *từ, do, ở* hoặc những danh từ định vị dùng làm chuyển tố như *trên, dưới, trong, ngoài, trước, sau* trong một khung đề hay một trạng ngữ chỉ nơi chốn hay thời gian (riêng *đây* dùng sau *dưới, sau* không có tác dụng hồi chỉ mà có tác dụng khứ chỉ - xem 4.3.)

(191) a. *Phải đến cho kịp. Đây là một vấn đề sinh tử.*

(*đây* = đến cho kịp)

b. *Có đến năm chục tên kéo vào. Ấy là chưa kể những tên đã đứng chực sẵn.*
(= nói năm chục tên là chưa kể những tên ...)

c. *Hãy học cho giỏi. Đấy/đó/ấy là bổn phận duy nhất của con.*
(*đấy/đó/ấy* = học cho giỏi)

d. *Hải gọi điện cho anh. Sau đó anh lấy xe lên tổng công ti.* (*sau đó* = sau khi gọi điện cho Minh)

e. *Tôi không có quyền kí. Do đó anh phải gặp ông giám đốc.*
(*do đó* = do tôi không có quyền kí)

f. *Họ xử bắn ba tên. Từ đấy trong vùng yên tĩnh hẳn.*
(*từ đấy* = từ khi họ xử bắn ba tên)

g. *Cả mấy vụ đều được xét xử công minh. Trong đó có cả vụ bà Mai.*
(*trong đó* = trong mấy vụ [kiện])

h. *Anh đừng lo cho xưởng B. Ở đó / đấy đã có anh Nam.*
(*ở đó / đấy* = ở xưởng B)

i. *Nam đến. Trước đó mười phút anh có gọi điện.*
(*trước đó* = trước khi Nam đến)

j. *Đừng ra sân. Ngoài ấy rét lắm.*
(*ngoài ấy* = ngoài sân)

Trong các câu a, c, các đại từ hồi chỉ thay cho những vị ngữ; trong các câu d, e, f, i, các đại từ hồi chỉ thay cho những câu, hay nói cho đúng hơn, thay cho những sự tình là sở chỉ của những câu đó (trong d, f, i, đại từ hồi chỉ tương đương với một danh ngữ có *khi* làm trung tâm và một tiểu cú liên hệ làm định ngữ); trong b, *ấy* có tính siêu ngôn ngữ: nó thay cho cái hành động phát ngôn ra câu đi trước.

4.2.2. Các ngữ đoạn hồi chỉ

Ngữ đoạn hồi chỉ là những thành tố thuộc cấp này hay cấp khác trong câu cùng sở chỉ với những ngữ đoạn đã xuất hiện ở một câu đi trước trong ngôn bản (văn bản). Đó là

những vị ngữ hay những danh ngữ được xác định bằng những định từ hồi chỉ như *này, ấy, đó, nói, trên, đã dẫn, ban nãy* (cho danh ngữ) hay *(như) thế, (như) vậy*.

Vị ngữ

Vị ngữ hồi chỉ gồm có một ngữ đoạn vị từ đồng nhất (hay đồng nghĩa) với phần trung tâm của ngữ đoạn vị từ hay toàn bộ ngữ đoạn vị từ đã xuất hiện trong một câu trước hoặc một vị từ có nghĩa khái quát như làm, *xử sự, ở trong tình thế ấy, ở trong trạng thái ấy*, v.v. ("thượng danh" của vị ngữ tiền văn), được xác định bằng một định từ hồi chỉ *(như)* thế, *(như)* vậy, hay một bổ ngữ có tính hồi chỉ *(điều đó, việc ấy, chuyện này*, v.v.) và có thể được bổ sung thêm một trạng ngữ chỉ phương thức, phương tiện, v.v.

(192) a. *Nó dùng lưỡi dao cạo gọt bút chì. Gọt như thế rất dễ đứt tay.*

b. *Cô ấy mỗi bữa sáu bát cơm. Ăn thế thì gì mà chả chóng mập?*

c. *Tâm rơi vào bãi lầy. Trước đây anh chưa bao giờ lâm vào tình thế này.*

d. *Nó lấy búa ghè đạn 75 li. Chỉ có những kẻ điên rồ mới làm như thế.*

e. *Bạ ai anh cũng đùa. Anh xử sự như thế coi sao được?*

f. *Nam bắt đầu cưa thanh cầu. Trước khi làm (như thế), anh đã đo rất kĩ.*

Danh ngữ (không kể đại từ)

Danh ngữ hồi chỉ có thể đồng sở chỉ với chỉ một danh ngữ, một vị ngữ hay một câu của tiền văn. Khi thay cho một danh ngữ, nó có thể là một danh ngữ đồng nhất (hay đồng nghĩa) với trung tâm của danh ngữ hay toàn bộ danh ngữ được thay thế, hoặc là một thượng danh của danh ngữ đó, thường được xác định bằng một định ngữ *này, ấy, đó, nói trên, ban nãy*, v.v. và có thể được bổ sung thêm một tính ngữ miêu tả.

(193) a. *Con chó run rẩy bước vào. Con vật đáng thương ấy ướt như chuột lột.*

b. *Cây trúc ngoài vườn đã chết. Cây này tôi trồng đã mười năm nay.*

c. *Một người đàn ông đứng dậy. Tôi có cảm giác đã gặp người ấy ở đâu rồi.*

d. *Bạn bè tặng tôi một cái thước tính. Tôi thiếu thứ công cụ thiết yếu này từ lâu.*

Khi thay thế cho một vị ngữ hay một câu, danh ngữ hồi chỉ thường gồm có một danh từ đơn vị có nghĩa rất khái quát thường dùng để chỉ một ý, một sự việc, một trạng thái, một tính chất, một sự tình, như *cái, điều, việc, vụ, tình trạng, hành động* được xác định bằng những định ngữ như *này, ấy, đó, nói trên, vừa qua,* v.v. Nó có thể được bổ nghĩa bằng một tính ngữ miêu tả: trong trường hợp ấy, nó thường có một siêu trung tâm cái [ki[5]] đi trước (trừ khi nó chính là *cái).*

(194) a. *Sinh đã lấy máy của xưởng về nhà dùng. Hắn tưởng cái hành động sai trái này không bị ai phát hiện.*

b. *Hùng mắng anh chứ gì? Cái này có gì là quan trọng?*

c. *Hùng và Văn vẫn cãi nhau thường xuyên. Tình trạng này không thể kéo dài.*

d. *Họ nói tôi vô trách nhiệm. Điều đó hoàn toàn vô căn cứ.*

Bị chú: Nếu có những danh ngữ đồng sở chỉ dùng luân phiên cho nhau trong một văn bản thì những danh ngữ dùng ở các câu sau không phải là những yếu tố hồi chỉ nếu không được xác định bằng những định ngữ hồi chỉ. Chẳng hạn giả sử ông Alberto là một bộ trưởng và là một nhà cách mạng lão thành. Trong đoạn văn:

(195) *Ông Alberto xuống phi trường. Đại diện của chúng tôi ra đón vị bộ trưởng. Dân chúng đứng hai bên đường hoan nghênh nhà cách mạng lão thành.*

không có một danh ngữ nào có thể coi là một yếu tố hồi chỉ cả, nếu sau *vị bộ trưởng* không thêm *này,* và sau *nhà cách*

mạng lão thành không thêm *ấy*. Người đọc được giả định là biết rõ hai "tư cách" của ông Alberto. Nhưng ngay người không biết cũng khó lòng có thể hiểu là ba câu trên đây nói về ba nhân vật khác nhau, một phần là nhờ tính xác định của hai danh ngữ *vị bộ trưởng* và *nhà cách mạng lão thành* (không có quán từ bất định *một* trước hai danh từ đơn vị *vị* và *nhà* làm trung tâm cho hai danh ngữ). Vả chăng nếu ba danh ngữ trên không phải là đồng sở chỉ, đoạn văn này sẽ không có mạch lạc gì hết, mà người đọc một văn bản bao giờ cũng chờ đợi một sự mạch lạc, và có khuynh hướng tìm cách hiểu sao cho văn bản đang đọc có được sự mạch lạc mong đợi đó.

4.2.3. Tỉnh lược

Tỉnh tược là bỏ một ngữ đoạn mà sự có mặt là không cần thiết. Nói một cách khác, đó là một phép thay thế một ngữ đoạn bằng đại từ hồi chỉ zero. Cũng như hồi chỉ, tỉnh lược không phải chỉ có tác dụng tiết kiệm, và có lẽ không phải chỉ có mục đích tiết kiệm. Tác dụng chủ yếu của hai biện pháp này là thực hiện tính mạch lạc trong câu và trong một tổ hợp câu. Tác dụng thứ hai của nó là tránh sự lặp lại nặng nề của các ngữ đoạn cùng một sở chỉ, thường có hại cho tính mạch lạc của văn bản: một câu không có yếu tố hồi chỉ thì tính độc lập của nó cao hơn và do đó ít gắn bó với văn cảnh hơn một câu có yếu tố hồi chỉ, trong đó có cả đại từ hồi chỉ ∅ (tỉnh lược). Sự lặp lại không có mục đích tạo nên tính mạch lạc, mà thường dùng với những mục đích tu từ riêng (chẳng hạn nêu bật tính xông xáo, tất bật trong hoạt động của một hay nhiều nhân vật, v.v.)

(196) a. *Chính nông dân nuôi sống chúng ta. Chính nông dân che giấu chúng ta. Chính nông dân chết ở chiến trường. Chính nông dân tạo ra những giá trị lớn lao của nền văn hoá dân tộc.*

b. *Lúa về, cu Tý đập. Xay thóc cũng cu Tý. Giã gạo cũng là cu Tý. Đóng cối cũng lại cu Tý. Rồi đến cả lợp nhà cũng vẫn là cu Tý.*

Trong tiếng Việt, những ngữ đoạn thường được tỉnh lược nhất là danh ngữ. Vị ngữ chỉ được tỉnh lược trong một số điều kiện nhất định, không mấy khi gặp. Đó là khi có sự tương phản hay sự đồng loạt về chủ thể hay và / hay chu tố của vị từ đơn trị (một diễn tố), hay về chủ thể, hay đối thể và / hay chu tố của những vị từ hai diễn tố, v.v.

Chẳng hạn:

(197) a. *Ai nấy đều lăn ra ngủ mê mệt. Người thì trên phản, kẻ thì dưới đất.*

b. *Chúng tôi phân phối chỗ ngồi: mỗi người một chồng hộp đựng phim.*

c. *Các đội viên đều đã nhận được khẩu phần: mỗi người một cà mèn cháo.*

d. *Ai có gì đều đem ra ăn: người (thì) bánh mì, người (thì) cơm nắm.*

Nếu chỉ có một chủ thể, không thể tỉnh lược vị ngữ được.

(198) a. *Mỗi khu bệnh xá ăn một món riêng.* * Chúng tôi thì cháo.

b. *Xí nghiệp này sản xuất nông cụ.* * Phân xưởng chúng tôi thì lưỡi cày.

Về tỉnh lược chủ đề, ở Chương I ta đã bàn kĩ. Sự tỉnh lược này dựa trên tính cách "trung tâm của sự chú ý" mà chủ đề có được trong cấu trúc câu tiếng Việt. Ở bên ngoài câu, chủ đề cũng dễ dàng được tỉnh lược trong đoạn văn chừng nào chưa có một chủ đề mới đến thay thế. Nếu ta có một chủ đề chung cho cả văn bản (như nhân vật Kiều trong *Truyện Kiều* chẳng hạn), sự tỉnh lược được thực hiện gần như thường xuyên.

Phần dưới đây bàn về sự tỉnh lược những danh ngữ không có cương vị chủ đề trong câu (tuy có thể có cương vị này ở câu trước).

Nhìn chung, như T. Givón (1979) và C. Eastman (1986) có nhận xét, một ngôn ngữ đề-thuyết (một ngôn ngữ có

"phương thức dụng pháp" như họ gọi tên) có xu hướng lược bỏ các đại từ hồi chỉ khi sở chỉ của nó đã rõ qua văn cảnh, trong khi các ngôn ngữ chủ-vị (các ngôn ngữ có "phương thức cú pháp" theo cách gọi của họ), ít nhiều đều có xu hướng ngữ pháp hoá cấu trúc diễn tố của vị từ, nghĩa là hiển ngôn hóa tất cả các vai diễn tố của lõi vị ngữ trong câu. So sánh:

(199) a. Pháp: *La chambre etait vide. Le détective (y) entra.*

Việt: *Căn buồng$_i$ bỏ không. Viên thám tử bước vào ∅$_i$ / ??đấy$_i$.*

b. Nga: *Krys ostorozhno vypolz. Kot molnienosno zaxvatil *(jego) svoimi) kogtjami.*

Việt: *Con Chuột thận trọng bò ra. Nhanh như chớp con mèo liền giơ vuốt (*của mình) ra chộp lấy ∅$_i$ / nó.*

Trong các danh ngữ của tiếng Việt, các danh ngữ chỉ người hay động vật tương đối ít được tỉnh lược hơn các danh ngữ chỉ vật vô tri.

(200) a. Con mèo$_i$ *trượt chân rơi xuống. Nam vội vàng giơ hai tay ra đỡ lấy nó$_i$ / ∅$_i$*

b. *Cái li$_i$* lăn đến cạnh bàn thì rơi xuống. Nam vội vàng giơ hai tay ra đỡ lấy ∅$_i$ / **nó*.

c. *Con chó$_i$* này bướng lắm. Dạy nó$_i$ / ∅$_i$ chỉ phí công.

d. *Quả bóng$_i$ này nặng quá.* **Đá** ∅$_i$ /?? nó$_i$ rất đau chân.

e. *Nước mưa$_i$* từ mái tranh nhỏ xuống từng giọt. Bé ngửa bàn tay ra hứng ∅$_i$ / *nó$_i$.

f. *Truyện$_i$* của anh viết xong chưa? Cho tôi đọc ∅$_i$ / **nó$_i$* với!

Bị chú I: Các phương tiện hồi chỉ, kể cả hồi chỉ ?? dĩ nhiên chỉ dùng cho các danh ngữ có sở chỉ (kể cả khi sở chỉ đó gồm có cả chủng loại). Những danh ngữ không có sở chỉ không thể được "hồi chỉ".

(201) a. **Cô Thìn ra chợ để mua cá. Nó rất tươi. Cô làm ∅ sạch rồi đem rán ∅.*

b. *?? Nam thấy cần lấy vợ. Cô ta sẽ lo cơm nước cho anh. Anh sẽ rất chiều cô ta.*

c. **Dũng đã đi khám bệnh. Nó khá nặng. Phải chữa ∅ lâu mới khỏi.*

Bị chú II: Cần nhớ rằng tỉnh lược nói chung không phải là một thủ pháp ngữ pháp bắt buộc, mà là một phương tiện liên kết. Trừ những trường hợp có quy tắc bắt buộc phải dùng đại từ ??, còn thì bao giờ yếu tố được lược bỏ cũng có thể được phục hồi ở vị trí của nó. Trong những câu như:

(202) a. *Con tôi đi vắng cả. Đứa thì đi học, đứa thì đi làm.*

có thể tưởng sau hai chữ *đứa* có lược bỏ chữ *con (tôi)*. Nhưng câu:

b. **Đứa con (tôi) thì đi học, đứa con (tôi) thì đi làm.*

(phục hồi yếu tố bị "tỉnh lược" về vị trí "cũ") lại không thể chấp nhận được. Vậy đây không phải là một trường hợp tỉnh lược. Đây là một cấu trúc tương phản chỉ chấp nhận những danh từ đơn vị.

4.3. Các yếu tố khứ chỉ

Những phương tiện liên kết một câu với văn cảnh tiếp theo sau là những yếu tố khứ chỉ (hay chỉ hậu).

Yếu tố khứ chỉ chính danh thực sự là định từ *này* và đại từ *đây*, vốn cũng là những yếu tố hồi chỉ. Chỉ có văn cảnh (trong câu hay ngoài câu) mới cho phép xác định tính hồi chỉ hay khứ chỉ của những yếu tố này.

Trong những câu như:

(203) a. *Có câu chuyện này tôi cần nói với anh.*

b. *Muốn rõ tính cách của hắn, anh cứ nghe tôi kể đây.*

c. *Anh đã biết chuyện này qua chị Lan rồi thì tôi khỏi kể.*

d. *Chẳng qua đây là tôi buột miệng nói ra, xin anh coi như không nghe thấy.*

tính chất khứ chỉ của *này* và *đây* (câu a và b) cũng như tính chất hồi chỉ của hai từ đó (câu c và d) lộ rõ nhờ văn cảnh trong câu.

Nhưng trong những câu như:

(204) a. *Việc này cần giải quyết ngay.*

b. *Đây là một vấn đề mà tôi suy nghĩ từ lâu.*

thì chỉ có thể biết tính hồi chỉ hay khứ chỉ của *này* và *đây* nhờ vào (những) câu đi trước hay đi sau.

Tiếng Việt còn dùng những yếu tố có tác dụng khứ chỉ nhưng không phải là những yếu tố khứ chỉ chính danh. Đó là những ngữ đoạn như *sau đây, dưới đây, ở đoạn tiếp theo (đây), ở chương sau*, v.v. Thật ra đó là những ngữ đoạn có ý nghĩa trực chỉ lấy *đây* hay *bây giờ* (tức câu văn tôi đang nói) làm mốc. Tuy vậy, tác dụng liên kết văn bản của nó không khác là bao với các yếu tố khứ chỉ hay hồi chỉ chính danh.

4.4. Các kết tố ("liên từ") cấp câu

Ngoài những phương tiện liên kết câu với văn bản lớn trên đây, tiếng Việt còn sử dụng những kết tố (connectors), là những tác tử bắc cầu giữa câu có chứa dựng nó với (các) câu đi trước thường đứng ở đầu câu, trước tất cả các bộ phận khác kể cả siêu đề (tác tử tình thái câu) khung đề và chủ đề, nhưng cũng có một số có thể đặt sau một bộ phận cấu trúc nào đó, và chỉ một thôi.

4.4.1. Trước hết phải kể đến loại kết tố vốn cũng được dùng bên trong câu, để liên kết các ngữ đoạn, thường gọi là "liên từ" như *và, hay (là), hoặc (giả), chứ, mà, nhưng, (cho) nên, (tại/bởi) vì, rồi, đoạn, với lại (mấy lị, mi lị).*

Bên cạnh đó là những kết tố chỉ dùng để liên kết các câu (kể cả các câu được kết liền lại thành một câu ghép) như *song (le), thành thử, thành ra, còn, còn thì, vả lại, vị chi.*

Những kết tố nói trên cách dùng khá đơn giản, so với cách dùng khi liên kết các ngữ đoạn không khác là bao. Đó là những tác tử biểu thị những mối quan hệ lô-gích giữa các

câu và các bộ phận có nội dung mệnh đề của các câu ghép (cũng như giữa các ngữ đoạn cú pháp). Những vấn đề có liên quan đến cách hoạt động của các kết tố trong chức năng này đã được miêu tả chi tiết trong Hồ Lê 1976; Nguyễn Đức Dân 1976, 1984, 1987; Nguyễn Đức Dân và Lê Đông 1985; Hoàng Phê 1984, 1985, 1989.

Đáng chú ý hơn cả là những trường hợp các kết tố được dùng giữa những câu có hàm nghĩa, những câu (hay bộ phận của câu) thuộc những cấp độ khác nhau (ngôn ngữ và siêu ngôn ngữ) và trong những điều kiện có sự can thiệp của tình huống vào cuộc đối thoại.

Ta thử xét một cuộc đối thoại đơn giản như sau:

(205) Một người không biết Johann là người Áo, nói:
– Johann là người Đức à?
Những câu trả lời đúng với sự thật có thể là:
a. – Johann không phải là người Đức. Anh ta là người Áo.
b. – Johann không phải là người Đức, mà là người Áo.
c. – Johann là người Áo chứ không phải là người Đức.
d. – Johann là người Áo chứ đâu phải người Đức. v.v.

Những câu trả lời sau đây, tuy đúng sự thật và có thể hiểu được nhưng không ổn trong cách liên kết hai câu (hai bộ phận câu ghép):

(205) e. – *? Johann không phải là người Đức, thế thì anh ta là người Áo.*
f. – *? Johann là người Áo nhưng anh ta không phải là người Đức.*
g. – *? Johann là người Áo mà lại không phải là người Đức.*
h. – *? Johann không phải là người Đức mà anh ta là người Áo.*
i. – *? Johann không phải là người Đức, nhưng anh ta là người Áo.*

Những câu (205 e-i) có vẻ như không chấp nhận được vì cách dùng kết tố. Thật ra, nó không chấp nhận được do

những nhân tố khác, có liên quan đến tri thức phổ thông, đến tình huống của cuộc đối thoại, đến đề tài chung của cuộc hội thoại, những ý nào đó nằm ở bên ngoài nguyên văn. Chẳng hạn câu e sẽ trở thành bình thường nếu những người đối thoại đang phỏng đoán về quốc tịch (gốc gác) của Johann. Căn cứ vào tên họ và giọng nói của anh ta, v.v. họ cho rằng anh ta chỉ có thể là người Đức hay người Áo. Sau khi có một bằng chứng nào đó cho biết chắc rằng Johann không phải là người Đức, người nói suy từ đó ra rằng anh ta là người Áo.

Câu f có thể dùng trong hoàn cảnh của thời Thế chiến thứ hai để nói rằng tuy công dân Áo Johann là người ở trong khối Đức, nhưng phải phân biệt anh với người Đức "chính tông", về phương diện chính trị chẳng hạn. Kiểu câu này còn có thể dùng cho những trường hợp như:

> *Johann là người Áo, nhưng (anh ta) không phải là người Wien.*

Câu i hoàn toàn chấp nhận được nếu dùng trong hoàn cảnh đang cần một người nói tiếng Đức như tiếng mẹ đẻ (để dạy tiếng Đức hay để làm tư liệu viên ngôn ngữ học chẳng hạn). Trong hoàn cảnh đó, để trả lời một ý kiến như "Johann đâu có phải là người Đức mà anh tin vào ý kiến của anh ta về tính ngữ pháp của câu tiếng Đức ấy?", có thể nói câu i để phản bác ý kiến trên: "Đúng là Johann không phải người Đức, nhưng anh là người Áo, mà người Áo thì tiếng mẹ đẻ cũng là tiếng Đức như người Đức".

(Xem thêm những dẫn chứng của Nguyễn Đức Dân kiểu như *Cô Thúy thông minh nhưng cô Thuận duyên dáng* (1987:160ss).)

4.4.2. Các sách ngữ pháp nhà trường thường xếp các ngữ đoạn gồm có một chuyển tố hay một kết tố kèm theo một yếu tố hồi chỉ vào loại "liên từ" ở cấp câu. Đó là những ngữ đoạn như *tuy vậy / thế, do đó / vậy, (kể) từ đấy / đó / ấy, nhờ đó / thế / vậy, vì vậy / thế, như vậy / thế, hơn thế nữa, nếu thế, (ấy) thế mà, thế nhưng, thế / vậy thì, thế rồi, thế và, thế mới.*

Cách sắp xếp như vậy không có gì là bất hợp lí, trái lại có phần tiện lợi trong thực tiễn. Nhưng trên lí thuyết cần thấy rõ rằng đây là những ngữ đoạn gồm hai phần rõ rệt trong đó không có phần nào làm cho phần kia mất cương vị thực của nó. Chẳng hạn *thế*, *vậy* và *đó* vẫn là những đại từ hồi chỉ thay cho cả câu đi trước hay phần thuyết của câu đó, v.v.

Có những kết tố cấp câu ở bề mặt không chứa đựng một từ hồi chỉ nào, nhưng sự hiện diện của từ hồi chỉ ở chiều sâu vẫn có thể cảm thức được một cách rõ rệt. Những ngữ đoạn như *hơn nữa* rõ ràng là ẩn tàng một từ hồi chỉ *thế* thay cho điều vừa nói ở câu trước, làm bổ ngữ cho chữ *hơn*; *ngoài ra* phải được hiểu là "ngoài (những) điều vừa nói ở câu trước ra"; *tuy nhiên* có nghĩa là "tuy thế", "tuy vậy", tức là "mặc dầu sự thể như vừa nói"; *bằng không* có nghĩa là "nếu sự thể không phải như vừa nói".

4.4.3. Dĩ nhiên cũng có những kết tố của câu không chứa đựng, dù là ở chiều sâu, những yếu tố hồi chỉ. Đó là trường hợp của *thảo nào (thảo hèn, hèn chi)*, thường dùng trong một câu đối thoại nhiều hơn là trong một ngôn bản liên tục, với ý nghĩa là "sau điều người đối thoại vừa nói, người đang nói mới biết nguyên nhân của điều sắp nói ra, khiến cho điều đó trở nên dễ hiểu". Đó cũng là trường hợp của *vả lại (vả chăng)*, được dùng cho những câu bổ sung thêm một luận cứ cho điều vừa nói.

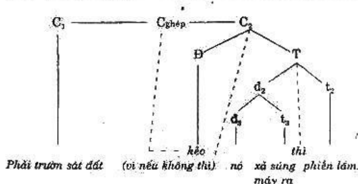
4.4.4. Mấy kết tố đặc biệt: kẻo, không (thì), huống hồ (huống chi), nữa là

Kẻo có nghĩa là *"vì nếu không thế thì"* thường dùng sau một câu cầu khiến hay khuyên nhủ.

(206) a. *Nhanh lên kẻo muộn.* (= "Nhanh lên, vì nếu không (nhanh lên) thì sẽ muộn mất")

b. *Phải trườn sát đất kẻo nó xả súng máy ra thì phiền lắm.*

Cấu trúc của câu (ghép) này như sau:



Như vậy, *kẻo* là khung đề có dính thêm một kết tố gần nghĩa với *vì* hay *chứ*.

Rất gần nghĩa với *kẻo* là ***không (thì)***, phát âm là "không-ng" hay "không", nhưng không phải là một vị từ phủ định chi phối vị từ sau làm bổ ngữ cho nó như trong *"Tôi không đi"* mà là một khung đề kiểu như kẻo.

(207) a. *Vào không (ng) ướt hết* (= "Vào đi, vì nếu không vào thì sẽ ướt hết")

b. *Đi không (ng) trễ giờ.*

Cấu trúc của những câu như thế hoàn toàn giống với những vị ngữ có phần chỉ kết quả bị phủ định như *tìm không thấy, kéo không ra*, v.v. nhưng dù phát âm không có phần [ng] - vốn là vết tích của *thì* chỉ còn để lại thanh "huyền" - thì cũng khó có sự hiểu lầm, nhờ ở nghĩa từ vựng của các từ.

Huống hồ (huống chi, nữa là) chứa đựng một ý nghĩa phức hợp hơn.

Nó được đặt sau một cấu trúc đề-thuyết và trước một ngữ đoạn làm đề cho một cấu trúc mới không có phần thuyết. Ta hãy xét các câu sau đây:

(208) a. *Anh Nam mà còn sợ, huống hồ / huống chi / nữa là anh.* (= "Anh Nam mà còn sợ thì anh dĩ nhiên cũng phải sợ")

b. *Anh Nam mà nó còn nể, huống hồ là/huống chi/nữa là anh.*

(= "Anh Nam mà nó còn nể thì anh nó cũng phải nể thôi")

c. *Trong nhà mà còn rét thế này huống hồ/huống chi/nữa là ngoài sân.*

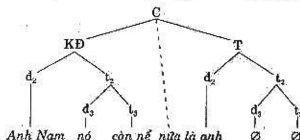
(= "Trong nhà mà còn rét thế này thì ngoài sân ắt phải rét hơn nữa")

d. *Đào bằng xẻng mà còn mất hai tiếng, huống hồ/huống chi/nữa là đào bằng lưỡi lê.*

(= "Đào bằng xẻng mà còn mất hai tiếng thì đào bằng lưỡi lê tất nhiên phải mất nhiều thì giờ hơn").

Mối quan hệ ý nghĩa giữa hai phần câu và sự có mặt của *mà* ở phần trước cho thấy rằng đây là một cấu trúc đề-thuyết nhiều bậc trong đó phần trước là khung đề, phần sau là thuyết, và mỗi phần đều là một tiểu cấu trúc đề-thuyết, trong đó tiểu cấu trúc của phần sau (phần thuyết của câu) chỉ có một tiểu đề trên bề mặt, còn phần tiểu thuyết thì có dạng Ø[1].

Sau đây là cấu trúc lô-gích ngôn từ của câu 208b:



[1] *Cũng có thể thể hiện cả phần tiểu thuyết này lên bề mặt. Chẳng hạn:*

a. ... huống hồ là anh thì còn sợ đến đâu?

b. ... huống hồ là anh thì nó còn nể đến đâu?

c. ... huống hồ là ngoài sân thì còn rét đến đâu?

d. ... huống hồ là đào bằng lưỡi lê thì còn mất thì giờ đến đâu?

Những câu có *huống hồ, huống chi, nữa là* tiền giả định rằng tiểu đề của phần đề có hơn hay kém về một phương diện nào đó so với tiểu đề của phần thuyết (a: anh Nam táo bạo hơn anh; b: anh Nam nó không nể bằng anh; c: trong nhà không rét bằng ngoài sân; d: đào bằng xẻng nhanh hơn đào bằng lưỡi lê).

4.4.5. Cuối cùng, cần lưu ý rằng các yếu tố tình thái của câu, nhất là các "siêu đề" (x.3.1.), do vị trí của nó ở đầu câu, nhiều khi cũng có cả tác dụng của những kết tố, chẳng hạn như *thật ra, lẽ ra, không khéo, có điều, khốn nỗi, được cái, tốt hơn (là), bỗng đâu, rốt cuộc, chẳng thà, chẳng qua, miễn là,* v.v.

Những yếu tố tình thái này, nhờ phần tiền giả định của nó, làm cho câu chứa đựng nó được liên kết với văn cảnh đi trước. Những câu mở đầu bằng những yếu tố tình thái như vậy khó lòng có thể là câu đầu tiên của một văn bản hay một cuộc đối thoại, tuy nó có thể mở đầu cho một đoạn văn.

Có những yếu tố tình thái câu có thể dùng thay cho một kết tố thông thường. So sánh:

(209) a. *Anh đi cũng được. Có điều là phải cẩn thận.*
b. *Anh đi cũng được. Nhưng phải cẩn thận đấy.*
c. *Chúng tôi cũng muốn làm ngay. Khốn nỗi tư liệu quá ít.*
d. *Chúng tôi cũng muốn làm ngay. Song tư liệu lại quá ít.*

5. CÂU GHÉP

Câu ghép là một câu hình thành bằng cách liên kết hai câu trở lên lại thành một tổ hợp chặt bằng cách dùng những kết tố riêng và/hay một ngắn hoặc thủ tiêu khoảng im lặng (sự "ngưng giọng") thường ngăn cách các câu đó với nhau. Trong các câu được ghép lại như vậy không có câu nào mất cương vị câu, nghĩa là câu nào cũng vẫn là "sự thể hiện ngôn ngữ học của hành động nhận định được thực hiện ngay trong khi

phát ra nó", chứ không bị "xuống cấp" để trở thành một bộ phận của một câu khác - một phần đề, một phần thuyết, một bổ ngữ hay một trạng ngữ trong phần đề hay phần thuyết.

Trên bình diện nghĩa, một câu ghép gồm hai câu hợp lại khác với một tổ hợp do hai câu kế tiếp nhau ở chỗ trong trường hợp thứ nhất hai nhận định được kết hợp lại thành một "ý" duy nhất, một "luận cứ" duy nhất trong đó mối quan hệ giữa hai câu (quan hệ phù ứng, quan hệ tương phản, quan hệ nối tiếp, quan hệ nhân quả, quan hệ đối kháng, v.v.) làm thành phần chính yếu trong nội dung được biểu hiện, còn trong trường hợp thứ hai mối quan hệ ấy được coi như một phần thứ yếu, nhiều khi không được thể hiện một cách hiển ngôn, mà được để mặc cho người nghe (người đọc) tự suy ý từ sự kế tiếp giữa hai cái nội dung được diễn đạt.

Nhiều khi, sự khác nhau giữa hai bên hết sức mờ nhạt. Có rất nhiều trường hợp mà giữa hai câu dù người viết có đánh dấu chấm hay dấu phẩy thì cũng chẳng có gì khác nhau đáng kể trong cái nội dung được truyền đạt. Dù sao chăng nữa, giữa một câu ghép và một tổ hợp câu cùng một nội dung mệnh đề không thể có được sự cách biệt về cấu trúc và về ý nghĩa như giữa một câu ghép và một câu đơn cùng nội dung mệnh đề. So sánh:

(210) a. *Tôi không đến được đâu. (Chả là) Cháu nó đang ốm.*
b. *Tôi không đến được đâu. Vì cháu nó đang ốm.*
c. *Tôi không đến được, vì cháu nó đang ốm.*
d. *Tôi không đến được vì cháu nó đang ốm.*
e. *(Sở dĩ) tôi không đến được là vì cháu nó đang ốm.*

210a. và b. là hai tổ hợp câu; c. là một câu ghép; d. là một câu đơn trong đó vị ngữ của phần thuyết có một chu ngữ (trạng ngữ) chỉ nguyên nhân. Về cấu trúc cú pháp, các chu ngữ này không khác gì ngữ đoạn "vì bệnh tình của cháu"; e. là một câu đơn mà phần thuyết cho biết nguyên nhân của phần đề (phần đề nêu rõ cái phạm vi ứng dụng của cách giải thích lí do được diễn đạt bằng phần thuyết).

Hai tổ hợp a. và b. thông báo hai sự việc tách biệt tuy có quan hệ (nhân quả) với nhau. Câu ghép c. cũng vậy, nhưng mối quan hệ này được nêu rõ hơn. Cả a, b, lẫn c đều có thể dùng để trả lời một câu hỏi như "Anh có đến được không?". Câu d. vừa có thể trả lời câu hỏi này, vừa có thể trả lời câu hỏi "Tại sao anh không đến được?". Câu e. chỉ có thể dùng để trả lời câu hỏi sau mà thôi (Câu hỏi này không thể trả lời bằng a, b hay c). Bây giờ ta xét lại những câu sau đây:

(211) a. *Vì cháu nó ốm, tôi không đến được.*

b. *Cháu nó ốm nên tôi không đến được.*

c. *Vì cháu nó ốm nên tôi không đến được.*

Trong câu a, ta có một chu ngữ được đưa ra phía trước. Đó không phải là một phần đề, vì không thể nói rằng "tôi không đến được" là một nhận định có giá trị trong phạm vi của cái tình huống "cháu nó ốm". Tình huống này chỉ giải thích sự tình được nhận định ở phần sau, nó không phải là phạm vi ứng dụng của nhận định này. Câu a là một câu đơn, cũng như câu 210c. Câu b là một câu ghép, vì *nên* là một kết tố (liên từ) cấp câu. Nếu ngừng giọng giữa hai từ *ốm* và *nên* (trên bản viết đánh dấu chấm), ta sẽ có một tổ hợp hai câu. Câu c là một câu pha trộn giữa a và b, cho nên phân tích là câu đơn cũng không ổn (do sự có mặt của *nên*) mà phân tích câu ghép cũng không ổn hơn (vì sự có mặt của *vì* mà người ta thường coi là một "giới từ" - một chuyển tố). Sự pha trộn này còn thấy có ạ trong những câu tương tự được phần lớn người Việt coi là sai ngữ pháp như:

(212) a. *?? Trong hoàn cảnh rất khó khăn nhưng chúng tôi vẫn hoàn thành nhiệm vụ.*

b. *?? Với sự hướng dẫn tận tình của anh nên chúng tôi đã học tập có kết quả.*

hay trong những câu được phần lớn người Việt chấp nhận như

c. *Mặc dầu địch phá hoại, nhưng xã ta vẫn thu hoạch vụ mùa thắng lợi.*

Chúng tôi nghĩ rằng những kiểu câu này làm thành những trường hợp nước đôi, phân tích cách nào cũng được, (hay cũng không được), và dù có coi là chấp nhận được (vì không chỏi tai lắm đối với người nghe bản ngữ) thì cũng không thể công nhận là những cách nói (viết) chững chạc. Có lẽ ở nhà trường không nên khuyến khích học sinh viết theo kiểu này. Bỏ bớt chữ *vì* trong 211c, chữ *trong* trong 212a, chữ *với*, trong 212b, chữ *nhưng* trong 212c, không phải là một thao tác khó dạy lắm.

Cũng may là chỉ có hai trường hợp lưỡng lự như thế: *vì... nên, và tuy (mặc dầu)... nhưng*. Còn những trường hợp khác thì tính phi ngữ pháp hầu như được mọi người nhận rõ.

Trong một số sách ngữ pháp những cặp như trên được coi là phương tiện làm thành những vế "hô ứng" trong những "câu ghép qua lại" (*Ngữ pháp tiếng Việt* 1983:310), xếp ngang hàng với:

1. *nếu... thì, hễ... thì, động... là, càng... càng, có... mới, vừa... đã*, v.v.

2. *vừa... vừa, không những... mà còn*, v.v.

3. *để... nên, để... mà, để... thì, do... nên, tại... nên*, v.v.

Thật ra những cặp như ở 211 và 212 chỉ giống với loại 3, vốn được dùng trong những câu rất đáng ngờ về tính ngữ pháp. So với loại 2, nó khác hẳn ở chỗ những từ mở đầu vế trước của các câu loại này không phải là những chuyển tố (giới từ hay liên từ phụ thuộc) do đó vế trước không phải là một ngữ đoạn phụ thuộc của vế thứ hai. Còn loại 1 thì ta đã thấy rõ ở Chương I rằng đó là những yếu tố mở đầu (khung) đề và thuyết.

Còn như những kết tố loại 2 thì *vừa... vừa...* không phải là những kết tố của hai bộ phận của câu ghép, mà là những kết tố của những phần thuyết đẳng lập, như trong những câu đơn sau đây:

(213) a. *Hắn vừa đi vừa chửi.*

b. *Nam vừa là thợ cả, vừa là bí thư.*

Còn *không những... mà còn (mà cả)...* thì có thể dùng cho hai bộ phận của câu ghép cũng như cho hai phần đề ghép hay hai phần thuyết ghép của một câu đơn.

(214) a. *Dần không những khỏe, mà còn nhanh nhẹn nữa.*
b. *Không những Dần, mà cả Mão cũng đến.*
c. *Không những Dần đến, mà cả Mão cũng đến.*
d. *Không những Dần làm ồn, mà Mão còn đập phá nữa.*

Tuy vậy, so với hai câu a, b, hai câu c, d rõ ràng là không tự nhiên lắm. Đặc biệt câu d khó lòng có thể gặp trong thực tế. Sở dĩ như vậy là vì giữa hai bộ phận của các câu ghép này không có một yếu tố nào đồng sở chỉ cả, trong khi mối quan hệ được biểu thị là bằng *không những... mà còn...* bao hàm một sự tăng gia về lượng hay về chất.

Dù ta có chấp nhận những cặp kết tố như *tuy... nhưng, nhờ... nên, để... nên,* hay *không những... mà còn...* dùng cho những câu ghép hai phần, và dù giữa hai phần này không có thể đánh một dấu chấm để tách hai phần ra thành hai câu mà không bỏ các đôi kết tố kia đi (hay bỏ một trong hai kết tố) thì quan hệ giữa hai phần đó vẫn không có mối quan hệ lệ thuộc thực sự về cả hình thức lẫn nội dung như trong những cấu trúc đề-thuyết hay những cấu trúc chính phụ, trong đó yếu tố phụ thuộc được đánh dấu bằng một chuyển tố ("giới từ") và những yếu tố phụ và yếu tố chính không bao giờ có thể có một kết tố (liên từ), vì liên từ bao giờ cũng giả định sự đồng đẳng về ngữ pháp giữa hay yếu tố mà nó liên kết, dù cho nó có thể đồng thời bao hàm một quan hệ đồng thời, trước-sau, đối kháng hay nhân-quả trên bình diện nghĩa.

6. CÂU ĐẶC BIỆT

Có những phát ngôn không thể phân tích như "sự thể hiện ngôn ngữ học của mệnh đề", nghĩa là như một nhận định về một sự tình hay một hình thức phái sinh của một nhận định như thế. Những phát ngôn như thế có thể gọi tạm là những câu đặc biệt. Người ta thường gộp vào đây quá nhiều loại câu không có gì là đặc biệt cả. Một câu hỏi hay

một mệnh lệnh (x. Chương III) xét cho cùng cũng là một nhận định và một thông báo về một ý muốn của người nói: "Mấy giờ rồi?" tương đương với một nhận định mà nội dung là "Tôi yêu cầu ông cho biết giờ". "Cút đi!" tương đương với "Tao ra lệnh cho mày đi khỏi chỗ này". Đó là những câu không có gì đặc biệt cả.

Ở mục 1 của Chương II ta đã phân tích những câu chỉ có phần thuyết. Những câu tỉnh lược, mà tiêu biểu là những câu trả lời, cũng không có gì là đặc biệt cả. Thế nhưng những câu chỉ gồm có một danh ngữ chẳng hạn được nói ra một mình, không phải để trả lời một câu hỏi hay để tiếp tục một câu trước, rất hay được xếp vào loại câu đặc biệt. Sở dĩ như vậy là vì câu đó thường được tách ra khỏi cái tình huống trong đó nó được nói ra.

Chẳng hạn những câu như:

(215) a. - *Cặp nhíp!... Dao mổ!*

b. - *Còi!*

c. - *Bóng!*

thường được coi là những câu đặc biệt.

Câu a. được bác sĩ phẫu thuật nói trong phòng mổ, với người phụ mổ chuyên đưa dụng cụ cho ông. Chẳng lẽ mỗi lần cần đến cặp nhíp hay dao mổ, lại phải nói đi nói lại đến lần thứ mấy trăm: "Cô y tá phụ mổ hãy đưa cho tôi một cái cặp nhíp" trong khi nhiệm vụ duy nhất của cô ta (chứ không phải ai khác) chính là *đưa*, và đưa cho người bác sĩ đang mổ (chứ không phải cho ai khác), các dụng cụ phẫu thuật? Trong tất cả những công xưởng chuyên môn, phòng thí nghiệm hay khẩu đội pháo, v.v. đều có thể nghe suốt ngày những câu tỉnh lược chỉ còn lại một bổ ngữ của vị từ làm trung tâm cho phần thuyết như thế.

Câu b. là yêu cầu của người tài xế đầu máy xe lửa hay người hoa tiêu tàu thủy đối với người giúp việc. Nó có nghĩa là "Tôi yêu cầu anh kéo còi".

Câu c. là lời của người giao bóng trong một ván quần vợt hay là bóng bàn nói với đối thủ, nó có nghĩa là "Tôi yêu cầu anh chuẩn bị đỡ quả bóng tôi sắp giao sang".

Trong khi đếm bất cứ vật gì, hay tính điểm trong một trò chơi, người ta đều dùng những câu tỉnh lược như thế. Những từ ngữ ngắn gọn này đều đại diện cho những phần thuyết của những câu không có đề ở bề mặt.

Người ta cũng thường nghe những câu chỉ gồm một danh ngữ, có hay không có một yếu tố tình thái kèm theo, như:

(216) a. *(Thật là) một cán bộ gương mẫu!*
b. *Một kiệt tác!*

Những câu như vậy là phần thuyết của những câu định tính khuyết phần đề.

Tương tự với loại câu này còn có những câu như:

(217) a. - *Máy bay!*
b. - *Bão!*
c. - *Nước sôi!* (phát âm với mô hình trọng âm [01])

Những câu cảnh cáo hay báo tin khẩn cấp này (thường xuất hiện như một ngôn bản biệt lập) cũng hay được gọi là câu đặc biệt vì "không có căn cứ khách quan để điền một từ nào vào... [hay] để gọi đó là những chủ ngữ hay vị ngữ của câu" (Nguyễn Kim Thản 1981:215).

Nhưng đứng trên quan điểm chức năng mà xét, tính "mệnh đề" của những câu này rất rõ: đó là những câu có sở thuyết ("phạm trù"), là những nhận định về sự tồn tại hay xuất hiện của một sự vật có tên (có tính khái niệm). Có thể trên bình diện ngữ pháp có tình trạng lưỡng khả về cách phân tích. Nhưng xưa nay chưa có ai căn cứ trên tình trạng lưỡng khả đó, dù nó có đi đôi với tình trạng lưỡng nghĩa, để phủ nhận tính mệnh đề hay tư cách câu bình thường của một phát ngôn. Huống chi những câu này lại chỉ có một cách hiểu mà thôi.

Trong văn viết, ta thường gặp những câu như:

(218) a. *Đêm tối. Mưa phùn.*
b. *Rác rưởi. Phân bò.*

Trong câu a, thường gặp nhất trong những kịch bản phân cảnh của điện ảnh, ta có những khung đề (ta nhớ rằng bộ phận này có nhiệm vụ dựng lên một cảnh trí cho những điều tường thuật ở phần thuyết).

Kiểu câu b, vốn xuất hiện sau những câu xác định nơi được miêu tả, là một câu kiểu tồn tại rút gọn (= "Ở nơi này ngập ngụa những rác rưởi, ngổn ngang những đống phân bò").

Tất cả những kiểu câu nói trên đều là những câu tỉnh lược bình thường. Nói chung người phân tích cần đặt những câu như thế trong văn cảnh (ngôn bản) của nó, hoặc nếu không có ngôn bản thì phải tưởng tượng ra tất cả những ngôn bản có thể có để tìm ra ý nghĩa và giá trị dụng pháp thực của nó, trước khi kết luận đó là một câu bình thường hay một câu đặc biệt.

Căn cứ vào định nghĩa trên kia, ta có thể xác định những kiểu câu đặc biệt sau đây:

6.1. Thán từ

Các nhà ngữ học cổ điển đã từ lâu gọi các thán từ là những "từ-câu", nghĩa là những từ tự nó làm thành một câu trọn vẹn, và không thể kết hợp với bất kì từ nào khác với tư cách là một ngữ đoạn có quan hệ *ngữ pháp* với từ ấy, mặc dầu có thể được ghép vào một câu khác, thường được ngăn cách với nó bằng một chỗ ngưng ngắn (một cái phẩy), nhưng không nhất thiết như vậy. Từ-câu là một kiểu câu đặc biệt vì nó không phản ánh một nhận định, một hành động tư duy ngôn từ. Nó vốn là một tiếng kêu tự phát rất gần với tiếng kêu của động vật, tuy nhiều khi nó được dùng một cách có chủ ý như một tín hiệu.

Chẳng hạn, *"ái!"* là một tiếng kêu đau tự phát, nhưng cũng có thể dùng một cách có chủ ý để báo hiệu mình đau, và do đó,

câu này cũng có thể là một lời nói dối. Nhưng dù có thế, nó vẫn phải là sự thể hiện trực tiếp của một hành động tư duy ngôn từ. Quá lắm cũng chỉ có thể gọi thứ "tư duy" mà nó thể hiện một cách ước định là "tư duy cảm quan". Nếu nhận định "tôi đau quá" được thể hiện bằng tiếng kêu *"ái!"*, thì nó cũng có thể được thể hiện bằng một cái nhăn mặt hay một cử chỉ bằng tay, bằng chân, v.v. Cái nhăn mặt, cái cử chỉ kia, cũng như tiếng kêu *"ái!"*, đều không phải là dấu hiệu của một mệnh đề.

Trong những phát ngôn như:

(209) a. *Ái đau!*
b. *Ối giời ơi nó giết tôi!*
c. *Ôi, cảnh biệt li sao mà buồn vậy!*

Ta có những câu ghép (a. gồm hai câu ghép lại: *ái* là một từ câu; *đau* là một câu khuyết đề ("tôi"); b. gồm ba câu ghép lại: thán từ *ối*, hô ngữ *giời ơi*, câu bình thường *nó giết tôi;* c. gồm hai câu ghép lại: *ôi* và câu cảm thán tiếp theo.

Trong các thán từ có thể kể thêm: *chao (chao ôi, ôi chao)* vốn gốc là *cha ơi*, một hô ngữ; *ô hô*, vốn là tiếng khóc; *a (a ha)*, biểu hiện sự ngạc nhiên vui mừng; *ồ* biểu hiện cảm giác lạ lẫm; *à biểu hiện sự sực nhớ hay chợt hiểu; chậc* (cách viết của chính tả dùng để ghi một âm mút phát bằng mặt lưỡi) biểu hiện sự kinh ngạc hay than phiền, hối tiếc; *eo ôi biểu hiện cảm giác ghê sợ, chà* biểu hiện một sự ngạc nhiên kèm theo một ý thán phục có thể thành thật ít nhiều nhưng thường là mỉa mai hoặc không lấy gì làm chân thành, v.v.

Bị chú: Cần phân biệt các thán từ (vốn là những câu trọn vẹn, tuy "đặc biệt") với những tác tử cảm thán như *thay, biết bao, biết mấy, (làm) sao, quá, quá đỗi, quá chừng,* vốn có chức năng đem lại một màu sắc cảm xúc ("cảm thán") cho những câu trần thuật bình thường. "Câu cảm thán" chỉ là câu trần thuật có màu sắc cảm xúc được đánh dấu mà thôi.

6.2. Hô ngữ và ứng ngữ

Đó là những tiếng gọi, hoặc không dùng đến tên đối tượng, như *Ê!, Hú-u-ù!, Này!,* hoặc có dùng đến tên gọi (tên

riêng hay danh từ chung) của đối tượng, có hoặc không kèm theo một hô từ như *ơi, à, này, ạ,* đặt ở phía sau tên gọi, hay một vị từ ngôn hành như *thưa, bẩm, báo cáo* đặt ở trước tên gọi. Các hô từ đặt sau tên gọi không mang trọng âm. So sánh:

(220) a. *Anh này! [10]* (hô ngữ)

b. *Anh này! [01]* (danh ngữ dùng trong một câu trả lời cho một câu hỏi như "Trong đám người này, ai là người đã giật bóp của cô?")

Đặc tính của hô ngữ là làm thành những câu không có nội dung mệnh đề (nếu không kể nội dung ngôn hành của *thưa, bẩm),* không có chức năng biểu hiện, mà chỉ có chức năng xác lập liên lạc, các chức năng mà R. Jakobson gọi là phatic function (1960:350ss), tuy cũng có thể nói rằng nó có một lực ngôn trung gần như các câu cầu khiến (mệnh lệnh): "Ê! Anh kia!" có thể hiểu là "Anh kia hãy chú ý đây?" hay "Anh kia lại đây!"

Một hô ngữ dĩ nhiên có thể ghép vào một câu bình thường, có hay không có chỗ ngưng ngăn cách, thường là ở đầu hay ở cuối câu, làm thành một câu ghép.

Đối xứng với hô ngữ là ứng ngữ, một loại từ-câu, dùng để trả lời các hô ngữ, các câu mệnh lệnh, các câu hỏi kiểu "... à?", "... sao?" hay các câu trần thuật cần được đáp lại.

Ta có thể kể *ơi, dạ (?), vâng, hả (?), gì (?), hú-ù!*

Có thể xếp luôn vào các từ-câu những từ tượng thanh được dùng một mình thành một câu. Có điều là khác với các thán từ và các hô ngữ, các từ này vẫn thường được dùng như những yếu tố cú pháp: vị ngữ, trạng ngữ, tính ngữ, cho nên tính cách "câu đặc biệt" là một trường hợp cục bộ. Tuy nhiên, khi dùng thành một câu, tính chất phi mệnh đề của nó cũng rõ rệt không kém gì các từ-câu khác.

So sánh:

(221) a. *Cái xà bỗng gãy đánh rắc một tiếng.*

a'. *"Rắc!" - Cái xà đã gãy.*

b. *Có tiếng đại bác nổ ùng oàng từ miệt Vĩnh Yên.*

b'. *- Ùng! Oang! - Từ miệt Vĩnh Yên vẳng lại những tiếng đại bác nổ.*

6.3. Các tiêu đề

Tiêu đề là những dòng chữ đề ở các bìa sách, các biển hiệu trên (hay bên) cổng các cơ quan, dưới các bức tranh, trên các bài báo, bài thơ, truyện ngắn, bản nhạc, v.v. Đó là tên của các cơ quan, cửa hiệu, là đầu đề của các tác phẩm.

Trong các loại tiêu đề dĩ nhiên có thể gặp những câu bình thường như: *Ở đây có bán nước mắm* hay *Quan công đại chiến Bàng Đức* hay *Làm thế nào có được một thân thể cân đối?* hay *Bạn đọc viết.*

Nhưng có lẽ phần lớn các tiêu đề đều là những danh ngữ, như:

Tạp chí văn học, Viện vi trùng học, Công ty hải sản, Chiều trên hải cảng, Bão biển, Chinh phụ ngâm khúc,

trong đó có cả những tên riêng như:

Hà Nội mới, Hai Cũ, Quang Trung, v.v.

hoặc những vị ngữ như:

Còn lại một mình, Vượt Côn Đảo, Dùng mưu chiếm Hoa Sơn.

Những tiêu đề này khác với những danh ngữ (hay những vị ngữ) trong những câu tỉnh lược khuyết đề hay khuyết thuyết ở chỗ khó lòng có thể xác định đó là một phần đề hay một phần thuyết.

Dòng chữ *Con chó của tôi* để ở phía dưới một bức tranh có thể được người xem hiểu như "Đây là con chó của tôi" hay như "Con chó của tôi nó như thế này".

Tuy nhiên có lẽ cách lĩnh hội của người đọc các tiêu đề rất khác với cách lĩnh hội một câu tỉnh lược: hình như họ không nghĩ đến việc "điền chỗ trống" để có được một câu, mà

chấp nhận cái ngữ đoạn đề trên biển hay trên giấy như một thứ tín hiệu đặc biệt, tự nó đã trọn vẹn, tự nó đã là một văn bản. Đó là một cái tên gọi. Một cái nhãn.

Một cái đầu đề của một bài văn, một bài báo hay một chương sách, một tiểu mục, xét về chức năng thông báo của nó (chứ không phải chức năng ngữ pháp) cũng là một thứ chủ đề, mà phần thuyết là cả bài văn, bài báo kia. Nó khác với chủ đề của câu ở chỗ bản thân nó cũng là một văn bản như phần thuyết (bài văn) mà nó giới thiệu, và do đó không có quan hệ ngữ pháp với phần thuyết ấy như chủ đề của câu.

CHƯƠNG III

PHÂN LOẠI CÂU THEO LỰC NGÔN TRUNG VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN

1. CÁC LOẠI HÀNH ĐỘNG NGÔN TRUNG

Nói năng là một hoạt động giao tế. Một câu nói là một hành động xã hội có một công dụng nhất định. Khi nói ra một câu, ta thực hiện một hành động nhận định, nghĩa là xác lập một mệnh đề, nhưng đồng thời cũng thực hiện một hành động có mục tiêu giao tế nào đấy. Đó là một hành động ngôn trung.

Khi nói ra một câu, đồng thời ta thực hiện một (hay một số) trong những hành động ngôn trung sau đây:

trình bày	khẳng định	phủ định	miêu tả
kể lại	mách	phân loại	đồng nhất
phân biệt	nhận xét	cho biết	*loan báo*
hỏi	trả lời	ức đoán	chấp nhận
biện luận	kết luận	định nghĩa	minh họa
giải thích	chỉ ra[1]	phán xử	bênh vực
lí giải	quyết định	đánh giá	tính toán
xác nhận	xếp hạng	chẩn đoán	phân tích[2]
chỉ định	đề bạt	thăng chức	giáng chức
thải hồi	khai trừ	*ra lệnh*	gọi

[1] *Từ đây trở lên là những hành động được Austin gọi là* trình bày *(expositive).*
[2] *Từ đây trở lên là những hành động được Austin gọi là* phán định *(verdictive).*

chỉ thị	bầu	nhượng	cảnh cáo
biện hộ	thanh minh	*yêu cầu*	van nài
khích lệ	thúc giục	khuyên can	ngăn
hoãn[1]	hứa	hẹn	cam kết
thề	hạ quyết tâm	báo trước	đồng ý
phát nguyện	nhập hội	tiên đoán[2]	cám ơn
chia buồn	tỏ lòng	khâm phục	mừng khen
tán thành	phê bình	than phiền	chê bai
trách móc	hoan nghênh	phản đối	chào
chào đón	từ biệt	chúc	chửi rủa
thách	khiêu khích	đe dọa	chế giễu
thuyết phục	phản bác	đính chính[3]	v.v.

Cái danh sách hành động ngôn trung khá dài trên đây, trích khoảng một nửa trong danh sách của J. Austin (1962), chỉ nhằm giúp cho bạn đọc hình dung tính đa dạng của những việc mà ta có thể làm được trong khi (và bằng cách) nói ra một câu. Thật ra danh sách đó có thể kéo dài hầu như vô tận.

Điều đáng chú ý là các sách ngữ pháp nhà trường đều làm cho ta quen nghĩ rằng khi nói một câu ta chỉ có thể thực hiện một trong ba việc: 1. trần thuật, 2. hỏi, 3. yêu cầu (ra lệnh hay nhờ vả) - tức những hành động có *in nghiêng* trong danh sách trên. Sở dĩ như vậy là vì trong nhiều ngôn ngữ có sự phân biệt rõ (ít nhiều) về *hình thức* ngữ pháp giữa ba loại câu này. Căn cứ vào sự phân biệt của hình thức để phân loại là một cách làm chính đáng. Chỉ có một điều đáng tiếc là nhiều sách coi đây là một sự phân loại "theo mục đích nói", và điều đó hoàn toàn không đúng với thực tế sử dụng ngôn

[1] *Từ đây trở lên là những hành động được Austin gọi là hành chức (exercitive).*
[2] *Từ đây trở lên là những hành động được Austin gọi là ước kết (commissive).*
[3] *Từ đây trở lên là những hành động được Austin gọi là ứng xử (behabitive).*

ngữ. Nếu quả sự phân loại câu thường thấy trong các sách ngữ pháp dựa trên "mục đích nói năng" thì ba câu sau đây chẳng hạn đều phải được xếp vào loại câu "mệnh lệnh" (hay "cầu khiến"):

(1) a. *Anh có thể ra hành lang đợi một lát được không?*
b. *Tôi mời anh ra hành lang đợi một lát.*
c. *Anh chịu phiền ra hành lang đợi một lát.*

Nhưng theo những tiêu chuẩn (hiển ngôn hay ẩn mặc) đã được các sách ấy dùng thực sự làm căn cứ để phân loại, câu (1a) là một câu hỏi (hay "nghi vấn"), còn hai câu sau là hai câu trần thuật hay "câu kể", câu "tả", tuy thường có sự phân biệt giữa (1b) và (1c) như giữa hai sắc thái khác nhau của cách trần thuật ("ngữ khí" hay "tình thái").

Mặt khác, nếu căn cứ trên tiêu chuẩn đó thì mỗi câu trong ba câu sau đây phải được xếp vào một loại riêng:

(2) a. *Chúng tôi muốn biết giờ tàu khởi hành.*
b. *Tôi yêu cầu anh xuất trình giấy tờ.*
c. *Anh có yêu cầu tôi xuất trình giấy tờ.*

nhưng trong thực tế các sách ngữ pháp nhà trường đều gọi đó là những câu trần thuật.

Tuy vậy, cách trình bày thuận lợi nhất có lẽ vẫn là căn cứ vào hình thức ngữ pháp và tiếp thu cách phân loại cũ về căn bản, và coi giá trị ngôn trung như một tình thái (của hành động phát ngôn) lồng vào câu hỏi vốn cũng chứa đựng một mệnh đề (có thể không trọn vẹn) miễn là đừng lẫn lộn các bình diện. Đối với tiếng Việt căn cứ vào một số thuộc tính về cấu trúc cú pháp có thể phân loại các câu ra làm hai loại lớn: *câu trần thuật* và *câu nghi vấn* căn cứ vào hình thức mà coi loại câu mệnh lệnh như một tiểu loại của câu trần thuật, khác các tiểu loại khác về tình thái, mặc dầu xét về giá trị ngôn trung, câu hỏi gần với câu mệnh lệnh hơn nhiều: cả hai câu đều nhằm yêu cầu người đối thoại làm một việc gì, chẳng qua trong câu hỏi thì việc đó là cung cấp một thông tin, một tri thức, còn trong câu

mệnh lệnh thì việc đó là một hành động bất kì (trong đó có cả hành động nói năng: *Anh nói đi!, Anh khai đi!, Anh kể chuyện đi!*, v.v.). So sánh:

(3) a. *Anh hãy đến đúng giờ.*
b. *Anh nên đến đúng giờ.*
c. *Anh phải đến đúng giờ.*
d. *Anh nhớ đến đúng giờ.* hay

(4) a. *(Anh) về đi!*
b. *(Anh) về nhé!*
c. *(Anh) về thôi chứ!*
d. *(Anh) về kẻo muộn!* v.v.

Trong cái khối lớn các câu trần thuật, dĩ nhiên có thể phân biệt nhiều tiểu loại theo những giá trị ngôn trung được Austin, Searle hay Wunderlich xếp loại, nhưng phần lớn các giá trị ngôn trung này lệ thuộc quá nhiều vào ngôn cảnh (tuỳ từng tình huống, một câu trần thuật có thể là một lời khuyên can, một lời trách móc, một lời chê bai, một lời cảnh cáo, v.v.), cho nên tốt hơn cả vẫn là tuân theo nguyên lí cổ truyền của ngôn ngữ học Saussurien: chỉ phân biệt khi nào sự khác nhau trong sở biểu được báo hiệu bằng một sự khác nhau trên hình thức biểu hiện, tuy không nhất thiết phải có sự tương ứng một đối một giữa hai bình diện này.

Các câu nghi vấn (câu hỏi) của tiếng Việt, cũng như của rất nhiều thứ tiếng khác, ngoài cái giá trị hỏi (yêu cầu thông báo) là giá trị ngôn trung trực tiếp của nó còn có thể có một (những) giá trị ngôn trung phái sinh (phủ định, khẳng định, tỏ ý ngờ vực, thách thức, tranh luận, v.v.) và trong nhiều trường hợp, cái giá trị ngôn trung "phái sinh" này lại là công dụng và mục đích duy nhất của câu nói, trong khi tính chất nghi vấn chỉ còn là một hình thức thuần tuý, may mà chỉ góp một sắc thái tu từ (hùng biện) nào đó cho câu nói. Riêng trong tiếng Việt, có những hình thức nghi vấn chỉ dùng để phủ định: công dụng của những câu như "*Tôi có nói gì đâu?*" hay "*Nó có bao giờ trốn học*" không bao giờ là "hỏi", mặc dầu về

hình thức đó là những câu hỏi mang ngữ điệu nghi vấn và được người nghe cảm giác như những câu hỏi (nhưng lại hiểu như những lời phủ nhận, chối bỏ). Nhìn từ góc độ nghĩa và dụng pháp, đó là những câu phủ định mang một màu sắc, một giọng điệu riêng (giọng điệu này không nhất thiết là "sự bác bỏ" như một số tác giả khẳng định - x. Hoàng Phê 1984.1989). Tiếng Việt có cả một âm giai gồm rất nhiều cung bậc chuyển từ ý hỏi thực sự, thuần tuý qua nhiều sắc độ gợi ý, ngờ vực, hoài nghi, đến chỗ gần như phủ định hay khẳng định, rồi đến chỗ phủ định hay khẳng định quyết liệt, với những sắc thái cảm xúc khác nhau. Trên bình diện liên nhân cũng vậy, từ cách hỏi thẳng thừng cho đến chỗ chỉ gợi lên một ý nghi vấn mơ hồ cũng có cả một âm giai phong phú. Điều này cũng thấy có trong câu trần thuật khẳng định hay phủ định.

1.1. Câu nghi vấn

1.1.1. Câu hỏi chính danh

Đó là những câu hỏi yêu cầu một câu trả lời thông báo về một sự tình hay về một tham tố nào đó của một sự tình được tiền giả định là hiện thực.

Nghĩa lô-gích của một câu hỏi là ở chỗ nó yêu cầu xác định một biến tố x bằng một tác tử nghi vấn "đối với x nào". Trong những câu hỏi chuyên biệt, đóng vai trò biến tố x là một tham tố (diễn tố, chu tố hay phụ tố) nào đó của mệnh đề; trong những câu hỏi tổng quát, đóng vai trò đó là thực cách (modus) của mệnh đề ("có thực" / "không có thực"). Ý nghĩa của câu hỏi có thể được xác định thông qua ý nghĩa của sự tương ứng giữa câu hỏi và câu đáp. N. Belnap và T. Stil (1981) cho rằng ý nghĩa câu hỏi là cái tập hợp gồm những câu có thể trả lời nó. Đối với L. Aqvist (1971) và J. Hintikka (1974), nghĩa của câu hỏi trước hết gắn liền với đặc tính ngôn trung của nó. Nó bao gồm một tác tử yêu cầu *Imp* có nghĩa là "hãy làm sao cho...?" và một sở nguyện về trạng thái nhận thức của người nói (muốn biết cái gì). Vậy câu hỏi về biến tố x có nghĩa là hãy làm sao cho tôi biết được x" (cf. Muravjeva 1988:210ss).

Tuy nhiên, muốn cho người nghe hiểu đúng yêu cầu nhận thức của người hỏi, còn phải tính đến cái tiền giả định hay tiền ước (presumption) của câu hỏi: "Câu hỏi Q tiền giả định mệnh đề A khi nào và chỉ khi nào tính chân xác của mệnh đề A là điều kiện tất yếu lô-gích cho phép tồn tại một câu trả lời chân xác cho câu hỏi Q".

Một câu hỏi như:

(5) *Anh gặp Nam ở đâu?* (câu hỏi *chuyên biệt*)

có nghĩa là "anh hãy làm sao cho tôi biết được nơi x, tức nơi anh đã gặp Nam, là nơi nào" nó tiền giả định một tri thức (hay một ức thuyết) của người hỏi là "người nghe có gặp Nam (ở một nơi x nào đó)'. Một câu hỏi như:

(6) *Anh có gặp Nam không?* (câu hỏi *tổng quát*)

có nghĩa là "anh hãy làm sao cho tôi biết được thực cách (tình thái hiện thực hay không hiện thực) của mệnh đề "anh gặp Nam" (Belnap & Stil, Sđd: 16). Tiền giả định của câu hỏi này là "tôi biết (hay ức đoán) rằng mệnh đề "anh gặp Nam" có một thực cách y chưa xác định, trong đó y không phải là phi lí (nó phải là chân xác hay giả ngụy).

Nếu câu hỏi có một tiền giả định sai sự thật, nó sẽ nhận được một câu trả lời "tiêu cực", mà xét về thực chất không thể coi là câu trả lời tương ứng với câu hỏi. Chẳng hạn nếu tiền giả định của câu (5) sai, thì câu trả lời sẽ là:

(7) a. *Nhưng tôi có gặp Nam đâu? hay*
b. *Tôi không hề gặp Nam.*

những câu này không đáp ứng nhu cầu nhận thức của người hỏi.

Loại câu hỏi thứ ba gọi là câu hỏi *hạn định* (cũng gọi là câu hỏi *song tuyển* - alternative): người hỏi hạn định giá trị của biến tố chưa xác định *x* trong phạm vi nhất định. Khi hỏi:

(8) a. *Anh gặp Nam ở Vinh hay ở Huế?*
b. *Anh gặp Nam ở đâu, Vinh hay Huế?*

c. Anh gặp Nam ở Vinh à?

d. Anh gặp Nam ở đâu, ở Vinh à?

Tiền giả định của những câu hỏi này gồm có ba phần sau đây:

1. Tôi biết / ức đoán rằng mệnh đề P ("Anh gặp Nam") với tham tố *x* chưa xác định, là chân xác.

2. (cho hai câu a và b) "tôi biết / ức đoán rằng *x* có thể có giá trị x_1, x_2...".

(cho hai câu c và d) "tôi biết / ức đoán rằng *x* có thể có những giá trị khác nhau, nhưng tôi chỉ quan tâm đến giá trị x_1".

3. (cho hai câu a và b) tôi cho rằng mệnh đề P_1 (có tham tố x_1) và P_2 (có tham tố x_2) không phải là phi lí.

(cho hai câu c và d) "tôi cho rằng mệnh đề P_1 (có tham tố x_1) không phải là phi lí.

Nếu những tiền giả định này không chân xác, tình hình cũng sẽ giống như trong trường hợp câu hỏi chuyên biệt.

Trong bốn câu hỏi (8) trên, có sự khác nhau giữa a và b cũng như giữa c và d ở chỗ trong a và c vai trò của *x* không được biểu hiện thành lời mà chỉ có vai trò của x_1 và x_2 được biểu hiện, còn trong b và d nó có được biểu hiện (bằng *ở đâu*).

Cách lập thức các loại câu hỏi trên đây đã quá quen thuộc, không cần miêu tả chi tiết ở đây. Chỉ cần nhắc lại những điểm sau:

Câu hỏi chuyên biệt được cấu tạo như một câu trần thuật, với một yếu tố nghi vấn (vốn do một đại từ bất định làm nòng cốt) biểu thị biến tố không xác định *x* đặt ở vị trí do chức năng cú pháp của nó quy định, chỉ riêng từ nghi vấn dùng để hỏi nguyên nhân *sao, tại sao, vì sao* bao giờ cũng đặt ở đầu câu hỏi, trừ phi nó được xử lí như một phần thuyết (có *là* mở đầu), hay được tách ra khỏi mệnh đề tiền ước thành một bộ phận ghép. So sánh:

(9) a. *Tại sao hôm qua anh không đến họp?*

b. *Hôm qua anh không đến họp là tại sao?*

c. *Hôm qua anh không đến họp, tại sao?/sao thế?*

Những nghi vấn ngữ tương đối phức hợp như *vì (những) lí do gì, do (những) nguyên nhân nào* có thể đặt ở trước hay ở sau mệnh đề tiền ước.

Cần nhấn mạnh biến tố x có thể có bất cứ kích thước nào và chức năng gì trong cấu trúc lô-gích ngôn từ của câu hay trong những cấu trúc ngữ pháp nội bộ của ngữ đoạn.

Trên bình diện thông báo, nó làm thành tiêu điểm của câu hỏi và câu trả lời, nó là cái "mới" cần thông báo, nhưng điều đó không có liên quan gì đến tư cách đề hay thuyết (và do đó, cũng không ảnh hưởng gì đến cách dùng *thì* và *là*) hay đến chức năng cú pháp của nó trong phần đề hay phần thuyết (trừ trường hợp câu (9)c.

So sánh mấy trường hợp sau đây:

(10) a. *Ai (thì) mới vẽ được một bức tranh như thế?*

b. *Ai (*thì) vẽ bức tranh này?*

c. *Loại tranh nào (thì) anh có thể vẽ được?*

d. *Anh nhận sửa máy như thế nào?*

e. *Máy như thế nào (thì) anh nhận sửa?*

f. **Như thế nào anh nhận sửa máy?*

Cách xử lí các nghi vấn ngữ hoàn toàn giống như cách xử lí các ngữ đoạn xác định biến tố tiêu điểm x. Vì câu hỏi vạch ra một cái mẫu về cấu trúc và về nghĩa cho câu trả lời, hay có lẽ nói là nó căn cứ vào cấu trúc của câu trả lời mong muốn mà tự xác định cấu trúc của mình thì đúng hơn. Chính vì vậy mà câu hỏi là kiểu câu duy nhất trong đó đề có thể là một yếu tố không xác định (một đại từ bất định). Cái yếu tố này được đặt vào cương vị đề vì trong ý thức của người hỏi nó chỉ tạm thay thế cho một yếu tố hoàn toàn xác định, và nhiệm vụ của nó chính là chỉ chỗ cho người nghe đặt cái yếu tố đó.

Ở Chương I (3.2.1.C) đã nhắc đến trường hợp của hai câu hỏi *Anh về bao giờ?* và *Bao giờ anh về?* trong đó sự khác nhau về cấu trúc lô-gích ngôn từ đưa đến một sự khác nhau về ý nghĩa thời gian (hay ý nghĩa về tính hiện thực) vốn là hệ quả của sự khác nhau về tiền giả định của câu hỏi (cf. Cao Xuân Hạo 1988: 114ss).

So sánh câu (10a) với câu (10b) trên đây, ta lại thấy có một sự khác nhau tương tự: một bên là khả năng, một bên là hiện thực. Sự khác nhau đó không phải chỉ có trong những câu hỏi (và câu đáp) về thời điểm, mà còn có ở những loại câu hỏi chuyên biệt khác. So sánh:

(11) a. *Anh bán cái máy này được bao nhiêu?*

b. *Anh bán cái máy này thì được bao nhiêu?*

c. *Cái máy này bao nhiêu thì anh bán?*

Những yếu tố chỉ biến tố x có thể là những đại từ bất định *ai, gì, cái gì, đâu (ở đâu, từ đâu), sao (vì sao, tại sao), nào (thế nào), bao (nhiêu), mấy* hoặc là những danh từ có định tố bất định *gì, nào, thứ mấy*, v.v.

Một điều đáng lưu ý là định tố *gì* trong câu hỏi (chuyên biệt hay hạn định) yêu cầu trả lời bằng một danh từ hay vị từ chỉ loại, trong khi định tố *nào*, thường dùng trong một câu hỏi hạn định (sự vật nào trong một số sự vật xác định, thường yêu cầu một cách trả lời khác).

So sánh:

(12) a. *Cái con nhốt trong chuồng kia là con gì?*

(Người hỏi muốn biết tên chủng loại của con vật. Câu trả lời bằng một danh từ chỉ loại làm định ngữ cho *con: (con gấu, (con) kì đà)*.

b. Ba con mèo này anh muốn xin con nào?

(Người hỏi muốn biết người nghe chọn con nào trong cái tập hợp xác định đang ở trước mắt. Trả lời: *Tôi xin anh con kia, con tam thể í.* Ở đây *tam thể* được dùng không phải như một định ngữ miêu tả, mà như một định ngữ phân biệt, gần như trực chỉ).

c. *Gia súc của ông con nào bệnh, con ngựa, con chó hay con bò?* (lời ông bác sĩ thú y được mời đến nhà)

Trong câu trả lời: *Con ngựa*, ngựa cũng là một định ngữ phân biệt, không phải là một định ngữ chỉ loại trong câu 12a:

Vì *gì* là một định từ yêu cầu trả lời bằng một định ngữ chỉ loại hay chất liệu, nội dung, cho nên có nhiều danh ngữ nghi vấn không thể dùng *gì* được, nếu danh từ trung tâm không chỉ một đơn vị có thể buộc vào một chủng loại nào và / hay thuộc một tập hợp xác định: *bên, phía, chỗ, ngày, phút.* So sánh:

(13) a. *Bên nào?/* Bên gì?*
b. *Chỗ nào?/* Chỗ gì?*

(*Bên gì? chỗ gì?* dĩ nhiên có thể gặp trong những câu hỏi siêu ngôn ngữ - để yêu cầu nhắc lại một từ.)

Nhưng nếu cái danh từ chỉ đơn vị ấy có thể có tên riêng hay có thể có một tính chất, một nội dung nào đó, nó sẽ có thể đi với cả hai định tố:

(14) a. *Năm nào? - Năm 1997.*
Năm gì - Năm Tý.
b. *Đêm nào anh phải trực? - Đêm thứ hai, thứ tư, thứ sáu.*
Cái đêm hôm ấy đêm gì?
c. *Ngày nào? - Ngày mồng ba.*
Hôm nay là ngày gì? - Ngày Quốc khánh.

Các câu hỏi tổng quát (câu hỏi "có / không") là những yêu cầu cho biết thực cách (chân / ngụy) của cả một mệnh đề, mà cái thực cách này vốn lệ thuộc vào tình thái của sở thuyết cho nên những yếu tố nghi vấn (và những yếu tố dùng để trả lời) chính là những vị từ tình thái làm trung tâm vị ngữ, kết hợp với một yếu tố tình thái đặt ở cuối câu hỏi.

Mọi câu hỏi về thực cách của một mệnh đề được cấu tạo bằng cách dùng vị từ tình thái có hay đã đặt ở đầu vị ngữ và dùng vị từ *không* hay *chưa* đặt ở cuối câu.

Về nguồn gốc mà xét, hình thức câu hỏi này có lẽ bắt nguồn từ một loại câu hỏi hạn định. So sánh:

(15) a. *Anh Nam có đến đây không?*
a'. *Anh Nam đã đến đây chưa?*
b. *? Anh Nam có đến đây, hay không (đến đây)?*
b'. *? Anh Nam đã đến đây, hay chưa (đến đây)?*
c. *Anh Nam vẫn làm ở sở hay thôi (làm) rồi?*
d. *Anh Nam đến đây hay đến đằng anh Bình?*

Nhưng trong trạng thái ngày nay của tiếng Việt, hình thức hỏi tổng quát đã được ngữ pháp hóa thành một hình thức riêng. Chữ *không (chưa)* kết thúc câu không còn là trung tâm của một vị ngữ (tỉnh lược) nữa. Nó đã mất cái trọng âm đặt ở hai trung tâm *có (đã)* và *không (chưa)* của những câu hỏi như 15b và b' (hai câu này ngày nay thường chỉ dùng để hỏi lại những khi không nghe rõ - câu hỏi siêu ngôn ngữ) cũng như ở hai trung tâm *vẫn* và *thôi* của câu c, và ở hai tiêu điểm *đây* và *anh Bình* của câu d. Nó đã thành một trong những yếu tố tình thái cuối câu thường gọi là ngữ khí từ (hay tiểu tố cuối câu).

Ngoài ba loại câu hỏi "cổ điển" trên đây, còn phải kể đến những loại câu hỏi chính danh sau đây:

A. Câu hỏi siêu ngôn ngữ mở đầu bằng *Có phải* và kết thúc bằng *không?* ở giữa là một mệnh đề trọn vẹn.

(16) a. *Có phải anh Nam đến đây không?*
b. *Có phải anh Nam có/đã đến đây không?*
c. *Có phải anh Nam không/chưa đến đây không?*

Câu hỏi này cho biết tính xác thực của một mệnh đề được biểu thị bằng một câu trọn vẹn. Câu 16a có thể hiểu hai cách: cách thứ nhất đặt vấn đề về cả mệnh đề, cách thứ hai đặt vấn đề giá trị của x trong đó là chủ đề: x có phải là anh Nam hay là ai khác, hoặc x là nơi đến, v.v.

Hai câu sau không có tình trạng lưỡng trị đó. Vì mệnh đề được đặt vấn đề vốn nhấn mạnh vào *có/đã* và *không/chưa*

như những yếu tố siêu ngôn ngữ, cho nên trọng tâm của câu hỏi cũng rơi vào đấy.

Những câu hỏi này không trả lời bằng *"phải"* và *"không (phải)"*, chứ không phải bằng *"có"* và *"không"*.

Nghĩa của loại câu này khác với nghĩa của câu hỏi "có / không" ở chỗ nó tiền giả định cái mệnh đề được đưa ra hỏi (coi như đã có người nào nói như thế hay nghĩ như thế), trong khi câu hỏi "có / không" không có một tiền giả định như vậy.

B. Một dị dạng của loại câu hỏi A là loại được cấu tạo bằng cách ghép một tiểu cú *phải không (phỏng), chứ, đúng không, có không* sau mệnh đề được đưa ra hỏi, nhiều khi với một chỗ ngưng ngắn giữa hai bên.

(17) a. *Anh dỗ rồi phải không?/đúng không?*
b. *Anh mua tôi đấy phỏng?*
c. *Ông Nam về rồi chứ?*
d. *Mắt xanh chẳng để ai vào có không?*

Cũng như loại câu hỏi A, mệnh đề được đưa ra hỏi, có thể là khẳng định hay phủ định, được tiền giả định. Nó khác loại này ở chỗ nó thiên về tính chân xác của mệnh đề được tiền giả định nhiều hơn: "Tôi biết rằng P, nhưng muốn anh xác nhận thêm (tuy cũng còn có khả năng là anh sẽ phủ nhận)".

Với những tiểu tố cuối câu *à, hả* cũng có thể cấu tạo những câu hỏi có ý nghĩa tương tự. Với *ư, sao* cũng vậy, nhưng nghĩa lại ít thiên về tính chân xác của mệnh đề đi trước hơn, thậm chí có thêm sắc thái ngạc nhiên về mệnh đề ấy. So sánh:

(18) a. *Ông Nam về rồi à/ư/sao/hả?*
b. *Việc ấy mà anh chưa biết sao/ư/à?*

Với tiểu tố *chắc* ở cuối câu, thường đi đôi với *dễ, dễ thường* ở đầu câu, nghĩa của câu hỏi thiên hẳn về phía ngờ vực, thậm chí gần như phủ định.

(19) a. *Dễ thường anh giỏi hơn nó chắc?*
b. *Dễ anh đi guốc vào bụng tôi chắc?*
c. *Dễ thường nó có phép thần thông chắc?*

Ở đây hành động hỏi đã dường như nhường chỗ cho một ý hoài nghi có sắc thái giễu cợt và thách thức. Tuy vậy vẫn còn có thể coi như những câu này là những câu hỏi chính danh, vì nó còn yêu cầu (tuy không nhất thiết) một câu trả lời.

C. Cuối cùng cũng phải liệt vào đây những câu kết thúc bằng *nhỉ* và *nhé*.

Nhỉ đặt ở cuối câu có nội dung mệnh đề và có giá trị ngôn trung như một nhận xét, đánh giá, tiên liệu, phỏng đoán, nó báo hiệu một yêu cầu được người nghe biểu đồng tình, chia sẻ ý kiến. Cách trả lời được mong đợi có thể là một câu khẳng định, một tiếng *ừ* hay *vâng, đúng,* v.v. hay chỉ là một cái gật đầu. Nếu không được trả lời, người nói có thể nhắc lại: *"... nhỉ!... nhỉ!"*. Dĩ nhiên người nghe có thể cãi lại, và như thế là trái với sự mong đợi của người nói.

(20) a. *Trời hôm nay đẹp quá nhỉ.*
b. *Mai chắc sẽ mưa to đây nhỉ.*
c. *Giá có điếu thuốc thì hay quá nhỉ.*

Nhé đặt ở cuối một câu có nội dung mệnh đề và có giá trị ngôn trung như một lời gợi ý, một đề nghị về một hành động sắp tới của người nói, của người nghe hay của cả hai, nó báo hiệu một yêu cầu được người nghe tán thành để cho hành động ấy được người nói và / hay được mình thực hiện. Cách trả lời cũng như đối với *nhỉ*. Nếu chưa được trả lời, người nói có thể nhắc lại: *"Nhé!... Nhé!"*. Dĩ nhiên người nghe có thể phản đối, và như thế là trái với sự mong đợi của người nói.

(21) a. *Cậu ngồi đây đợi mình một lát nhé.*
b. *Bây giờ bà kể chuyện cổ tích cho các cháu nghe nhé.*
c. *Tối mai em đi xem phim với anh nhé.*

Câu có **nhé** cũng được dùng trong một lời từ biệt (người đi làm như thể yêu cầu người nghe thuận lòng để cho mình ra về) hay một lời dặn dò.

(22) a. *Thôi mình về nhé? - Ừ thôi cậu về (nhé).*
b. *Ở lại mạnh khoẻ nhé! Nhớ viết thư cho anh nhé!*[1]

1.1.2. Câu hỏi có giá trị cầu khiến

Khi một câu có hình thức câu hỏi (đến một mức độ nào đó) nhưng không có yêu cầu cung cấp một thông báo nào tương ứng với nội dung câu hỏi cả thì giá trị ngôn trung của nó thay đổi, nó trở thành một hành động ngôn từ khác. J. R. Searle (1979) gọi đó là một hành động ngôn từ gián tiếp.

Những câu "hỏi" như

(23) a. *Ông có diêm không?*
b. *Anh ngồi nhích vào một chút có được không ạ?*
c. *Con muốn ăn đòn phải không?*
d. *Mày có câm cái mồm mày đi không?*
e. *Ông có thể chuyển cho tôi lọ muối được không?*

là những lời yêu cầu (những đề nghị, những mệnh lệnh) được thực hiện dưới hình thức câu hỏi. Người nghe không hiểu đây là những câu hỏi, cho nên không trả lời câu 23a chẳng hạn, rằng "Có nhiều lắm, ở nhà tôi có cả một kho diêm Thống Nhất rất tốt" hay trả lời câu 23c rằng "Không ạ, con muốn ăn kem cơ", v.v.

Vấn đề đặt ra là làm sao người nghe lại hiểu rằng đó là những lời yêu cầu, lời thỉnh cầu hay những mệnh lệnh?

---

[1] *Có lẽ* **nhé** *(đôi khi viết là* **nhá**) *bắt nguồn từ vị từ* **nhớ**. *Ở miền Trung và miền Nam là tương ứng với* **nhé** *là* **nghe** *hay* **nghoong**, *hay* **ngheng** *bắt nguồn từ* "**nghe không?**". *Ở miền Trung, tương ứng với* **nhỉ** *là* **hè** (*hay* **hề**, *tùy địa phương*) *và* **hỉ**, *ở miền Nam là* **héong** *hay* **héng**, *bắt nguồn từ* "**phải không**". *Tiểu từ này cũng dùng như* **phỏng** *(cùng nguồn gốc) ở miền Bắc.*

Theo Searle, ấy là nhờ một *sách lược suy ý* gồm hai giai đoạn: "xác định rằng cái mục đích ngôn trung chủ yếu khác với cái mục đích nguyên văn, rồi xác định cái mục đích ngôn trung ấy là gì" (1979:77). Cái sách lược được vận dụng để hiểu câu 23e có thể được hình dung như gồm có mười bước sau đây:

1. X hỏi mình là mình có thể chuyển lọ muối cho ông ta không.

2. Câu hỏi đó, theo nguyên tắc hợp tác trong hội thoại, phải có mục tiêu (aim) hay mục đích (point).

3. Vấn đề năng lực chuyển lọ muối của mình chẳng có gì lí thú về lí thuyết cả.

4. Và lại ông ta thừa hiểu mình đủ sức chuyển.

5. Vậy câu nói của ông ta không cốt để hỏi vấn đề này, mà có mục đích khác.

6. Một điều kiện tiền đề của một hành động cầu khiến là người nghe có khả năng thực hiện cái việc được nói đến trong nội dung mệnh đề.

7. Vậy nếu trả lời câu hỏi là "có", thì cái yêu cầu chuyển lọ muối cũng phải được đáp ứng.

8. Đây đang là bữa ăn, và thực khách nhờ nhau chuyển lọ muối là chuyện thông thường.

9. Vậy ông ta ám chỉ việc thoả mãn một điều kiện tiền đề của một yêu cầu mà ông ta muốn mình đáp ứng.

10. Vậy, một khi không thấy có mục đích ngôn trung nào khác, chắc là ông ta yêu cầu mình chuyển lọ muối. (Sdd: 88s)

Dĩ nhiên, những bước suy ý này không phải là được tiến hành một cách có ý thức, nhưng dù nó có là vô thức chăng nữa thì cũng khó tin là người bản ngữ có thể đi qua một con đường rắc rối như vậy (tuy nó có lí hơn nhiều so với những quy tắc của ngữ pháp tạo sinh dùng để cắt nghĩa sự chuyển hoá từ một câu yêu cầu ở chiều sâu thành một câu hỏi ở bề mặt) (cf. Eluerd 1985: 169).

Có lẽ tốt hơn cả là nên coi những "câu hỏi" như trên là những câu cầu khiến bằng hình thức hỏi mà người bản ngữ đã quen sử dụng và từ bé đã học cách hiểu như những câu cầu khiến. Chắc hẳn đứa trẻ đã học được cách phân biệt giữa hai câu:

(24) a. *Con muốn ăn bánh phải không?*
b. *Con muốn ăn đòn phải không?* (Sđd: 170)

1.1.3. Câu hỏi có giá trị khẳng định

Nếu tiếp tục lần theo cái thang âm của những câu có yếu tố hỏi đặt ở cuối, ta sẽ đến những câu kết thúc bằng *chứ gì, chứ còn gì nữa, chứ sao, chứ ai, chứ không à* phát âm liền với phần trước như một "ngữ khí từ".

Đó là những câu có lực ngôn trung khẳng định rất rõ.

(25) a. *Chính anh làm hỏng việc chứ ai?*
b. *Bà lại định lấn sang vườn tôi chứ gì?*
c. *Thì tôi phải bênh vực em tôi chứ sao?*
d. *Chiếu pháo đầu là hết chứ còn gì nữa?*

Nếu xét kĩ ý nghĩa của chữ *chứ*, ta sẽ thấy rõ ràng đây không phải là những câu hỏi như một số tác giả khẳng định, mà là những câu ghép, trong đó phần đầu là một câu trần thuật khẳng định và phần sau là một câu phủ định có hình thức hỏi được tỉnh lược ít nhiều.

Chứ vốn là một kết tố (liên từ) nối liền một câu trần thuật có tình thái hiện thực và một câu phủ định cái sự tình ngược lại mà người nói muốn bác bỏ:

(26) a. *Đây là cá sòng chứ không phải cá nục.*
b. *Tôi toàn giúp anh chứ không hề hại anh.*

Vậy thì các câu (25) không phải là những câu hỏi, mà là những câu khẳng định được nhấn mạnh bằng một phần ghép có tác dụng gạt bỏ những sự tình khác với sự tình được trần thuật ở phần trước.

Trong khi đó có một loại câu hỏi về hình thức hoàn toàn giống như các câu hỏi tổng quát ("có-không") nhưng ngữ điệu không cao bằng các câu hỏi này, phần mệnh đề chỉ gồm có một vị ngữ chỉ trạng thái, không có chủ đề, nhưng có thể có khung đề và cũng có thể có yếu tố tình thái câu, có giá trị ngôn trung khẳng định rõ ràng.

(27) a. *Anh bảo như thế có khổ không?*
b. *Cứ chịu khó học cho hết đại học có phải hơn không?*
c. *Nghe bố mà lấy nó có phải là sướng cả một đời không?*
d. *Giá cứ để nguyên có phải là ổn cả không?*
e. *Cứ thế mãi có sốt ruột không cơ chứ!*

Đa số các câu hỏi có giá trị khẳng định là những câu hỏi cấu tạo từ một câu phủ định. Trước hết là những câu có phần đề trực tiếp với vị ngữ là một đại từ nghi vấn.

(28) a. *Ai (mà) chẳng biết chuyện ấy?*
b. *Nó nói thế thì ai mà chẳng tức?*
c. *Ớt nào là ớt chẳng cay,*
Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng
d. *Ở đâu mà chẳng có người tốt?*
e. *Sao tôi lại không hiểu!*
f. *Học thế thì làm gì (mà) chẳng giỏi?*
g. *Không buồn sao được?*
h. *Tài nào không tức?*

Bên cạnh đó còn có những câu hỏi phủ định có dạng *"không / chẳng (phải) - vị ngữ - sao / ru"*

(29) a. *Làm như vậy chẳng phải là đê tiện sao?*
b. *Được Ngài chiếu cố chẳng phải là vinh dự lắm ru?*
c. *Há tôi chẳng phải là sư đệ của đại ca sao?*

hay có dạng *"không / chẳng - vị ngữ - là gì?"*

(30) a. *Chị chẳng đã nhận lời là gì?*
b. *Cái này chẳng phải của anh là gì?*
c. *Bằng chứng chẳng sờ sờ ra đấy là gì?*

Đây là những cấu trúc đề-thuyết có nghĩa tương tự như "Nếu x chẳng là y, thì nó còn có thể là cái gì được?", cũng chẳng khác bao nhiêu với những câu như:

Anh không ném đá thì cái gì đây? (chỉ vào hòn đá trong khi nói)

1.1.4. Câu nghi vấn có giá trị phủ định

Mức thông dụng của loại câu này vượt rất xa các loại câu có giá trị ngôn trung gián tiếp khác. Trong *Truyện Kiều* có 374 câu có hình thức nghi vấn thì có 229 câu có giá trị phủ định, chỉ có 125 câu là câu hỏi chính danh. Cũng trong *Truyện Kiều*, có 339 câu có giá trị phủ định, thì chỉ có 110 câu có hình thức phủ định (có dùng vị từ phủ định như *không, chẳng, chưa)*, còn lại (229 câu) là những câu nghi vấn. Số câu nghi vấn có giá trị khẳng định là 20.

Ở đây cần phân biệt giữa A, những kiểu câu nghi vấn phủ định mà trong những văn cảnh nhất định và với những thành phần từ ngữ nhất định, cũng có thể dùng như những câu hỏi chính danh, tuy thiên về phủ định nhưng câu còn dành chỗ cho một câu trả lời theo hướng này hay hướng khác, và B, những kiểu câu nghi vấn phủ định không bao giờ dùng như những câu hỏi (không bao giờ có yêu cầu trả lời với mục đích cung cấp thông tin tuy người đối thoại có thể trả lời để tán thành hay phản bác).

Thuộc loại thứ nhất có những kiểu câu dùng những từ nghi vấn như *ai, gì, mấy, sao, nào, bao, nhiêu, bao giờ* hay những danh ngữ có định tố nghi vấn *gì, nào*.

(31) a. *Bài khó thế này ai mà làm được?* (= chẳng ai làm được)
b. *Thứ bút này có thiếu gì ở ngoài phố í?* (= chẳng thiếu gì)
c. *Vấn đề này tôi làm sao mà giải quyết được?* (= tôi không có cách gì)
d. *Thứ máy ấy kiếm ở đâu cho ra được?* (= chẳng kiếm ở đâu ra được)
e. *Có bao giờ người ta lại làm ăn kiểu đó?* (= chẳng bao giờ)

f. *Nó đã bỏ đi như thế thì đi tìm làm gì?* (= chẳng đi tìm làm gì)

g. *Lẽ nào anh lại chịu lép một bề như thế?* (= không có lí gì anh chịu)

h. *Người như thế thì giáo dục thế quái nào được?* (= không có cách gì giáo dục)

i. *Vốn của tôi thì được bao nhiêu mà buồn?* (= chẳng được bao nhiêu)

j. *Sức chịu dựng của nó thì được mấy dồi?* (= chẳng được mấy dỗi)

k. *Anh cần gì phải ghi chép kĩ thế?* (= chẳng cần gì)

Những câu nghi vấn như thế đôi khi có thể trả lời như trả lời một câu hỏi chính danh, tuy câu trả lời đó thường có giá trị phản bác hay đính chính và thường là bất ngờ đối với người nói. Chẳng hạn các câu 31a, c, d có thể được trả lời là:

(32) a. *Anh Bình làm được đấy.* (hoặc: *Thế mà anh Bình làm được đấy* - đây đã là một câu phản bác)

b. *Anh cứ hỏi bác Tảo thì sẽ biết cách giải quyết.*

c. *Gửi mua bên Đức ấy.*

d. *Ở đời Lý người ta vẫn làm theo cách đó.*

e. *Có thể giáo dục bằng lao động.*

f. *Để sau này trích dẫn khi cần.*

v.v

Trong một loạt những câu nghi vấn phủ định có thể xếp vào loại này ta thấy dùng những công thức đã quy chế hoá (cố định, thành ngữ hoá) ít nhiều như *ăn thua gì, ích gì, có là bao, ra gì, lo gì, sợ gì* (đặt sau vị ngữ), *việc gì, tội gì, làm gì, sá gì, dời nào, lẽ nào, sức mấy, ai lại, mấy khi, mấy dời* (thường đặt ở đầu câu).

Với những công thức này, câu nghi vấn khó lòng có thể hiểu như những câu hỏi chính danh và do đó không yêu cầu một câu trả lời "vào đề", trừ phi đó là một câu hỏi trả lời có tính chất "chơi chữ", chẳng hạn như để trả lời những câu như

(33) a. *Đời nào dàn ông lại đi đánh một người đàn bà?*
b. *Tội gì tôi lại phải nhờ nó giảng cho?*

người nghe có thể nói những câu như:

(34) a. *Đời nào í à? Đời cái ông Cận ở ngay cạnh nhà tôi đấy: ông ta đánh vợ suốt ngày.*
b. *Tội gì í à? Cái tội lười học bài của cậu đấy.*

Dĩ nhiên, nói không yêu cầu trả lời không có nghĩa là không dự liệu một lời tán thành, phản bác hay bình luận: đó là thuộc tính chung của bất kì câu nói nào.

Loại câu nghi vấn quy chế hoá nói trên dường như làm thành một khu vực trung gian giữa loại A điển hình và loại B sau đây, là loại câu nghi vấn đã hoàn toàn mất giá trị của câu hỏi.

B. Những câu hỏi có hình thức nghi vấn nhưng chỉ có một giá trị ngôn trung duy nhất là phủ định, được cấu tạo theo một trong những phương thức sau đây:

i. (toàn câu): *Đâu (có) phải, Có (phải) đâu* (*đâu* mất trọng âm khi không được dùng một mình).

ii. đặt *có phải* ở đầu một câu trần thuật và *đâu* ở cuối câu (*có* và *đâu* không có trọng âm).

iii. đặt *đâu (có) phải* hay *nào (có) phải* ở đầu một câu trần thuật.

iv. đặt *có* (không có trọng âm) ở đầu vị ngữ và *đâu* (không có trọng âm) ở cuối vị ngữ của một câu trần thuật (trong những câu tồn tại, xuất hiện hay tan biến, *có*[1] đặt ở đầu cả phần thuyết).

---

[1] *Nếu phần thuyết của câu tồn tại mở đầu bằng có như trong câu "trong tủ có tiền" chẳng hạn, ta sẽ có câu "trong tủ có có tiền đâu" (chữ có thứ nhất, hoặc cả hai chữ có, không có trọng âm). Trong trường hợp đó, hai chữ có sẽ có lại làm một: "trong tủ có có tiền đâu" → "trong tủ có tiền đâu".*

v. đặt *nào* trước lõi vị ngữ (kể cả phần đề của nó) của một câu trần thuật.

vi. đặt *nào (có)* hay *đâu có* trước vị ngữ của một câu trần thuật (*có* không có trọng âm).

Bị chú: *có* rất hay bị lược bỏ trong các phương thức nói trên khi nào nó không cần thiết cho việc lĩnh hội ý nghĩa (biểu hiện và tình thái) của câu.

vii. dùng vị từ *biết* với một tiểu cú nghi vấn làm bổ ngữ.

Bị chú: Vị từ *biết* trong câu này chính là yếu tố bị phủ định dưới hình thức nghi vấn (chứ không phải câu nghi vấn làm bổ ngữ). Nó làm thành một yếu tố tình thái tạo màu sắc ngờ vực cho phần ngôn liệu (câu nghi vấn bổ ngữ). Phương thức này khá thông dụng. Trong *Truyện Kiều* có đến 36 câu dùng *biết* như vậy (cf. *Trăm năm biết có duyên gì hay không?*). So sánh với dụng pháp của *biết đâu* ở mục 1.1.5. Dĩ nhiên, vị từ *biết* cũng có thể tham gia những câu cấu tạo theo các phương thức trên kia như mọi vị từ khác *(Tôi đâu có biết, Tôi có biết gì đâu)*.

Những câu dùng *đâu (có), có... đâu* có thể coi như phái sinh từ câu trả lời chỉ gồm có *Đâu (có)* hay *Có đâu?*. Sự hình thành của ý nghĩa phủ định của những câu nghi vấn này có thể hiểu được thông qua cách trả lời tỉnh lược này.

Ta thử xét cái cơ chế nghĩa và dụng pháp của những đoạn đối thoại sau đây:

(35) a. - *Anh Nam có cho anh hai cuốn sách à?*
- *Đâu (có)?!* - *Có đâu?*

b. - *Anh có món tiền sộp thế sao không đãi anh em?*
- *Có đâu?!* - *Đâu (có)?!!*

c. *Anh mắc bệnh hắc lào rồi.*
- *Đâu (có)?!!*

d. - *Anh đang có khách à?*
- *Đâu?!!*

Những câu trả lời trên đây là những cách chối cãi. Người trả lời không trực tiếp phủ nhận sự tình được người đối thoại nhắc đến hay đặt thành vấn đề, mà đặt câu hỏi trở lại để người kia tự suy ra là sự tình kia không có. Câu hỏi lại ấy là một lời thách thức người kia chỉ ra một bằng chứng của sự tình được nói đến. Chẳng hạn câu trả lời ở 35a có nghĩa là "Anh bảo anh Nam có cho tôi hai cuốn sách, thế thì xin hỏi anh quyển sách ấy bây giờ ở đâu nào?"; ở câu c: "Anh bảo tôi mắc bệnh hắc lào, vậy anh thử chỉ tôi xem đám hắc lào của tôi ở đâu?"; ở câu d: "Anh tưởng tôi đang có khách, vậy anh thử nhìn xem khách ngồi ở đâu nào?". Những câu hỏi có tính chất thách đố tiền giả định là người hỏi tin rằng người kia không chứng minh được sự tình được khẳng định hay được đặt thành vấn đề là có thật. Vì vậy nó được hiểu như một lời phủ nhận.

Từ đó cách hỏi phủ định này được mở rộng ra cho những trường hợp không phải có ý thách người đối thoại chỉ ra cái bằng chứng của sự tình "ở đâu", và công thức "có... đâu" hay "đâu có" được quy chế hoá thành một tác tử nghi vấn phủ định có tư cách ngữ pháp. Tuy vậy, sắc thái thách đố vẫn còn để lại dấu vết trong giọng điệu.

(36) a. - *Hôm qua anh đi nhậu say khướt phải không?*
- *Đâu có?!* (i)
b. *Có phải tôi muốn chê anh đâu ?!!* (ii)
c. *Có phải tôi không muốn giúp anh đâu?!!*[1]
d. *Đâu có phải tôi không muốn giúp anh ?!!* (iii)
e. *Họ có đến đâu?!!* (iv)

---

[1] *Nghĩa của kiểu câu này là phủ định một sự phủ định, cho nên có thể coi giá trị của toàn câu là khẳng định. Tuy nhiên cái nghĩa khẳng định này khác hẳn nghĩa thực của câu trần thuật không phủ định, mà cũng khác với nghĩa của câu nghi vấn khẳng định: một đằng (36c, d) là thuyết phục người nghe từ bỏ một ý phủ định được tiền giả định, một đằng (27, 28, 29) là thách người nghe phủ nhận một ý khẳng định.*

f. *Trong tủ có còn đồng nào đâu?!!* (iv)
g. *Ở đây (có) ai biết tiếng Anh đâu?!!* (iv)
h. *Nào tôi có biết?!!* (v)
i. *Nào có ai đọc được bức thư ấy?!!* (v)
j. *Tôi nào có biết?!!* (vi)
k. *Tôi đâu có biết?!!* (vi)
l. *Biết có được vào không mà đến?!!* (vii)
m. *Trăm năm biết có duyên gì hay không?* (vii)

Câu trần thuật làm nòng cốt (ngôn liệu) cho những kiểu câu nghi vấn phủ định có thể có đủ các cấu trúc có thể có được của một câu trần thuật khẳng định hay phủ định, kể cả những cấu trúc phức hợp nhất. Nếu đó là một câu có lõi vị ngữ phủ định, chỉ có hai phương thức *ii* và *iii* có thể được sử dụng. Sự hạn chế này không ứng dụng cho những câu có tiểu cú bổ ngữ phủ định (hay nghi vấn nhưng không phải là nghi vấn phủ định). So sánh:

(37) a. *Có phải tôi không biết nó không đi đâu cả đâu?!!*
b. *Nào có phải là tôi không biết là nó không đi đâu cả?!!*
c. *Tôi có biết là nó đi đâu đâu?!!*
d. *Tôi có biết là nó có đi hay không đâu?!!*
e. *Nó đi đâu (thì) tôi nào biết?!!*
f. *Nó có đi đâu hay không thì nào tôi có biết?!!*

Sự giống nhau (về nghĩa mệnh đề và về tình thái câu) và sự khác nhau (về sắc thái giọng điệu và dụng pháp và về tình thái của lõi vị ngữ) có thể thấy rõ qua việc so sánh những câu nghi vấn phủ định với những câu phủ định chính danh.

Chẳng hạn, so sánh các câu (36) với các câu sau đây[1]:

[1] *Chúng tôi tạm giữ nguyên chữ đâu trong khi chuyển từ câu nghi vấn phủ định sang câu phủ định chính danh, vì theo nhiều tác giả chữ đâu trong cả hai loại câu đó đều là tác từ "bác bỏ".*

(38) a. *Hôm qua tôi chẳng đi nhậu ở đâu mà say cả!*
b. *Không phải tôi muốn chê anh đâu!*
c,d. *Không phải là tôi không muốn giúp anh đâu.*
e. *Họ không đến đâu.*
f. *Trong tủ có còn đồng nào đâu!*
g. *Ở đây không ai biết tiếng Anh cả đâu!*
h. *Tôi không biết đâu.*
i. *Chẳng có ai đọc được bức thư ấy đâu.*
j,k. *Tôi không biết đâu.*
l. *Không biết có được vào hay không, thì đến làm gì?*
m. *Không biết có duyên trăm năm gì hay không.*

Lại so sánh các câu (37) với các câu sau đây:

(39) a,b. *Không phải tôi không biết là nó không đi đâu cả.*
c. *Tôi không biết nó đi đâu.*
d. *Tôi không biết là nó có đi hay không.*
e. *Nó đi đâu (thì) tôi không biết.*
f. *Nó có đi đâu không thì tôi không biết.*

Ngoài những sự khác nhau về giọng điệu (sắc thái cảm xúc) đương nhiên phải có giữa những câu hỏi với những câu trần thuật hay phủ định, điều quan trọng nhất cần nêu lên là sự khác nhau về tình thái của lõi vị ngữ lộ rõ qua cặp (36e) và (38e): *Họ có đến đâu?!!* và *Họ không đến đâu.* Sự khác nhau này không thấy có trong những câu mà trung tâm của lõi vị ngữ là một vị từ "tĩnh" *(biết, muốn, còn, có)* như ở phần lớn các cặp khác được lấy làm dẫn chứng, nhưng lại rất rõ ở các câu mà trung tâm của lõi vị ngữ là một vị từ "động" (câu "biến cố" - hành động hay quá trình).

Ta thử so sánh:

(40) a. *Nó có đánh mày đâu?!!* a'. *Nó không đánh mày đâu.*
b. *Nào có ai bỏ cuộc đâu?!!* b'. *Chẳng có ai bỏ cuộc đâu.*
c. *Nó có nói gì đâu?!!* c'. *Nó không nói gì đâu.*
d. *Ngói có rơi đâu?* d'. *Ngói không rơi đâu.*

e. *Nó đã chết đâu?* e'. *Nó chưa chết đâu.*
f. *Nó có ngã đâu mà đau?!!* f'. *Nó không ngã đâu.*

Điều có thể thấy rõ là cũng như trong hai câu (36e và i), trong các câu (40) ở dãy bên trái, sự tình được hiểu là thuộc về quá khứ, còn trong các câu (40) ở cột bên phải cũng như trong hai câu 38e và i, sự tình được biểu thị là dự tính cho tương lai[1].

Hàm nghĩa "quá khứ" ("trước khi tôi nói đây, sự tình được tiền giả định không hề diễn ra") là một hệ quả tự nhiên của câu hỏi phủ định: người nói đã làm như thách người nghe trả lời câu hỏi của mình, thì hành động ngôn từ đó tất nhiên phải tiền giả định rằng người nghe đã biết cái sự tình hữu quan có diễn ra hay không. Câu *Nó có đánh mày đâu?!!* tiền giả định rằng người nghe có một hành động, một thái độ hay một lời lẽ gì đó làm như thể là đã bị "nó" đánh. So sánh:

(41) a. *Nó có đánh mày đâu mà mày khóc?*
b. *Nó có đánh mày đâu mà mày bảo là nó đánh?*
c. *Nó có đánh mày đâu mà mày làm toáng lên thế?*

Phần sau của những câu này khó lòng có thể lắp vào những câu phủ định chính danh cùng một nội dung mệnh đề:

(42) a. *? Nó không đánh mày đâu mà mày khóc?*
b. *? Nó không đánh mày đâu mà mày bảo là nó đánh?*
c. *? Nó không đánh mày đâu mà mày làm toáng lên như thế? (cf. câu 40f)*

Trái lại những câu phủ định như vậy thường đi đôi với những ý khuyên răn về thái độ đối với sự tình trước mắt, như:

---

[1] *Nếu bỏ chữ đâu trong các câu phủ định, cái hàm ý "tương lai" đó không còn nữa. Vậy những ý kiến đồng nhất chữ đâu cùng ở cuối câu nghi vấn phủ định với chữ đâu dùng ở cuối câu phủ định chính danh khó lòng có thể chấp nhận được.*

(43) a. *Nó không đánh mày đâu mà sợ.*

b. *Cứ chơi với nó đi. Nó không cắn đâu mà sợ. (nói về một con chó)*

c. *Cứ lấy xe mà đi Đà Lạt. Nó không hỏng dọc đường đâu!*

1.1.5. Câu nghi vấn phỏng đoán hay ngờ vực, ngần ngại

Những câu nghi vấn mở đầu bằng *phải chăng, hay là, không biết, biết* (+ tiểu cú nghi vấn làm bổ ngữ), *liệu* (+ tiểu cú nghi vấn làm bổ ngữ) hay kết thúc bằng *chăng, không biết, nhỉ, đây, bây giờ* bày tỏ một thái độ phân vân, không quả quyết, ngờ vực, ngần ngại đối với tính chân xác của mệnh đề được biểu thị trong câu.

(44) a. *Ông ta không nói gì cả. Phải chăng ông ta không tin mình?*

b. *Ông ta không nói gì cả. Hay là ông không tin mình?*

c. *Không biết là có đến được Lai Châu trước khi trời tối không /?*

d. *Rồi đây liệu anh ấy có chán mình không?*

e. *Bây giờ biết làm thế nào đây? Đến rút lại dơn chăng?*

f. *Cô ta cứ thở dài chẳng nói gì. Cô ta có chuyện gì thế không biết?*

g. *Sao nó cứ hoăn hoài thế nhỉ?*

h. *Trong tình hình này ta phải làm gì đây?*

i. *Biết làm thế nào bây giờ?*

Đặc tính dụng pháp của những câu nghi vấn này, so với câu hỏi chính danh và những câu nghi vấn có giá trị ngôn trung gián tiếp là có thể dùng trong độc thoại hay trong đối thoại, có thể được trả lời trực tiếp ("vào đề") hay không trực tiếp, hoặc không cần được trả lời.

1.1.6. Câu nghi vấn có giá trị cảm thán

Có nhiều kiểu câu cảm thán sử dụng một hình thức nghi vấn nhưng lại mang một ngữ điệu có sắc thái cảm xúc, và không hề yêu cầu trả lời. Hình thức nghi vấn chỉ lộ ra ở một số từ ngữ nghi vấn hay bất định *biết mấy, biết*

bao, bao nhiêu, chừng nào, nhường nào, nhường bao, sao, đâu, (đã... chưa, gì (mà)) và ở cách cấu trúc câu mà các từ ngữ này yêu cầu.

(45) a. *Đẹp biết bao!*
b. *Được như thế thì hay biết chừng nào!*
c. *Trời hôm nay sao mà đẹp thế!*
d. *Ăn gì to lớn dẫy dà làm sao!*
e. *Người đâu mà tốt thế!*
f. *Đã xấu hổ chưa!*

Mối liên quan giữa cảm thán và nghi vấn có thể quan sát thấy trong rất nhiều ngôn ngữ, đặc biệt là trong cách dùng các từ nghi vấn như Anh: *how, what;* Pháp: *combien, quel;* Nga: *kak, kakoj, skol'ko.*

1.2. Câu trần thuật và những giá trị ngôn trung được đánh dấu

Nếu căn cứ vào hình thức cú pháp của câu, trong tiếng Việt không có sự phân biệt rõ nét giữa ba loại câu của ngữ pháp cổ điển: trần thuật, nghi vấn và mệnh lệnh. Ngay giữa câu trần thuật và câu nghi vấn, như ta đã thấy, cũng không có một sự khác nhau rõ rệt nào về cấu trúc cú pháp của câu. Sự khác nhau gói gọn vào việc sử dụng một số yếu tố tình thái riêng cho mỗi loại câu. Giữa câu "trần thuật thuần tuý" (nếu cứ tạm coi là có một thứ câu như thế) và câu "mệnh lệnh", lại càng không có gì khác nhau. Sự khác nhau đó chẳng qua là ở việc sử dụng không bắt buộc một vị từ tình thái vị ngữ là *hãy* và một vị từ *đi* dùng như một tiểu tố "ngữ khí", cũng chẳng có tính chất bắt buộc gì hơn. Còn như việc lược bỏ chủ đề, thì đó tuyệt nhiên không phải là thuộc tính riêng của câu mệnh lệnh (x. Chương II, 1.1) và cũng hoàn toàn không bắt buộc. Cách "đánh dấu" của "câu mệnh lệnh" không có gì rõ hơn cách đánh dấu bất cứ giá trị ngôn trung nào khác, như hứa hẹn, đe dọa, trách móc, khen ngợi, v.v., thậm chí cũng không rõ hơn cách đánh dấu những tình thái của lời vị ngữ và cách đánh dấu những sắc thái cảm xúc bằng tiểu tố cuối câu.

Thật vậy, "thức mệnh lệnh" trong tiếng Việt được xử lí hoàn toàn như một tình thái của hạt nhân vị ngữ, và cần được miêu tả ở phần dành cho yếu tố này. Một biểu hiện khác của hành động cầu khiến sẽ được miêu tả ở mục câu ngôn hành dưới đây (1.3).

1.3. Câu ngôn hành

Câu ngôn hành là một loại câu trần thuật tự biểu thị. Nói như vậy có nghĩa là trong khi các câu trần thuật khác biểu thị (chỉ) những sự tình diễn ra trong thế giới (hiện thực hay tưởng tượng) ở bên ngoài cái câu đang được nói ra (kể cả tâm trạng của người nói, cả những hành động ngôn từ của người khác hay của chính người đang nói nhưng được thực hiện vào một lúc khác), thì một câu ngôn hành lại biểu thị chính cái hành động được thực hiện trong khi nói nó ra và chính bằng cách nói nó ra. Kiểu câu này vận dụng một loại vị từ, (vị từ chỉ hành động) mà J. L. Austin (1962), và theo sau ông là một số tác giả khác, gọi là "vị từ ngôn hành" (hay "vị từ ngữ vi" theo Nguyễn Đức Dân 1984 và Hoàng Phê 1984) (Từ đây sẽ gọi lại là *vị từ ngôn hành* và viết tắt là VTNH). VTNH là một vị từ mà khi được dùng trong một điều kiện nhất định thì ngay việc sử dụng nó cũng chính là cái hành động được nó biểu hiện. Chẳng hạn khi tôi nói:

(46) *Xin hứa với anh là tôi sẽ đến.*

thì bản thân câu nói ấy cũng chính là cái hành động "hứa" được biểu hiện bằng VTNH hứa mà tôi sử dụng trong câu. Hoặc khi tôi nói "Tôi xin lỗi anh", thì như thế là tôi đã làm tròn cái việc được gọi là "xin lỗi anh". Câu được phát ngôn đồng thời là tín hiệu và là hành động được báo hiệu, phát ngôn với hành động là một (chứ không phải là phát ngôn đi đôi với hành động được biểu hiện như khi tôi vừa đốt một cuốn sách vừa nói "Tôi đốt cuốn sách này", hay vừa nói "Tao giết mày" vừa đâm chết người đối thoại, mà cũng không phải là phát ngôn thổ lộ một cảm xúc, một ý nghĩ hay diễn

đạt một trạng thái đang có trong người nói, như "Tôi cho rằng anh đúng", "Tôi mệt quá", hay "Tôi yêu anh".[1]

Đây rõ ràng là một nét đặc trưng riêng của tín hiệu ngôn ngữ, và không có một hệ thống tín hiệu nào có được một cái gì tương tự như thế, kể cả những hệ thống trực tiếp biểu hiện ngoại giới không thông qua ngôn ngữ, mặc dầu chưa thấy tác giả nào nói về điểm này. Một hệ thống tín hiệu như các cử chỉ có nghĩa chẳng hạn chỉ có thể biểu hiện những cái gì không phải là chính những cử chỉ ấy. Một cử chỉ biểu hiện một hành động không bao giờ có thể đồng thời cũng là cái hành động được biểu hiện ấy. Khi tôi làm cái cử chỉ giơ cao tay lên như thể sắp giáng xuống đầu người đối thoại để dọa hắn ta, thì cái cử chỉ ấy biểu hiện hành động "đánh", nhưng tuyệt nhiên không phải là hành động "đánh", còn nếu tôi giáng tay xuống đầu người kia thật, thì đó là hành động đánh thật sự, chứ không còn là tín hiệu của hành động đánh, không còn là cử chỉ hăm dọa nữa. Trong khi đó, một câu nói như "Tôi xin lỗi anh" vừa là tín hiệu biểu hiện hành động xin lỗi, lại vừa chính là hành động xin lỗi nữa. Ngay từ định nghĩa của VTNH ta cũng thấy rằng một vị từ đáng gọi là VTNH chỉ có thể là một vị từ biểu thị một hành động mà

---

[1] *Trong một bài báo của Nguyễn Đức Dân (1984: 23), những câu "Tôi hài lòng về...", "Tôi cho rằng..." được gọi là những câu dùng VTNH. Thật ra hai câu trên (chấm lửng của Nguyễn Đức Dân) cũng như hai vị từ được dùng trong câu tuyệt nhiên không có liên quan gì đến tính ngôn hành cả, trước tiên là vì hài lòng và cho (rằng) không hề biểu hiện hành động, lại càng không biểu hiện những hành động được thực hiện thông qua ngôn từ. Đó là những câu trần thuật bình thường, dùng những vị từ cảm nghĩ bình thường. Sở dĩ tác giả lầm lẫn là vì các VTNH hình như cũng "bày tỏ" một cái gì của ngôi thứ nhất. Nhưng giữa VTNH và vị từ "cảm nghĩ" có một sự khu biệt rất quan trọng về lô-gích tương ứng với sự khác nhau giữa hành động ngôn trung và hành động mệnh đề (nhận định): một nhận định có thể đúng hay sai so với chân lí (khách quan), còn hành động thì không. Cho nên có thể nói: "Hắn bảo tôi là hắn hài lòng về tôi, nhưng hắn có hài lòng gì đâu", chứ không thể nói "Hắn bảo tôi là hắn xin lỗi tôi, nhưng hắn có xin lỗi đâu" vì khi "hắn" đã nói với tôi câu "Tôi xin lỗi anh" thì tôi không thể nói hắn không xin lỗi. Còn hành động xin lỗi ấy có chân thành hay không lại là một chuyện khác, không có liên quan đến tính hiện thực của bản thân hành động "xin lỗi".*

cách (hay một trong những cách) thực hiện bình thường là thông qua ngôn ngữ, và cụ thể là thông qua việc sử dụng chính cái vị từ ấy. Trong tiếng Việt có thể kể:

nói	*bảo*	*báo*	*thưa*	*thông báo*
tuyên bố	*bày tỏ*	*loan báo*	*chào*	*hỏi*
mời	*xin*	*xin lỗi*	*xin phép*	*cho phép*
chỉ thị	*khuyên*	*van*	*cầu*	*chúc*
cầu khẩn	*chúc mừng*	*yêu cầu*	*ra lệnh*	*khen*
can	*cấm*	*từ*	*từ chối*	*từ biệt*
phản đối	*cải chính*	*hứa*	*thề*	*nguyện*
hàng	*cam đoan*	*bảo đảm*	*chịu*	*chịu thua*
kiếu	*thú thật*	*thú nhận*	*thừa nhận*	*công nhận*
cảnh cáo	*tố cáo*	*lên án*	*kêu gọi*	v.v.

Những vị từ và vị ngữ trên đây có thể chia làm hai loại: loại cần có một bổ ngữ chỉ nội dung mới làm thành một phát ngôn ngôn hành được, như *nói, khuyên, cam-đoan,* và loại không cần một bổ ngữ như thế, như *chào, từ, cám ơn.*

Cần nhấn mạnh đặc biệt rằng cái hành động được một VTNH biểu hiện phải được thực hiện bằng cách sử dụng chính cái VTNH ấy thì câu nói mới có tính ngôn hành, vì có nhiều vị từ biểu hiện một hành động ngôn từ, nhưng cái hành động đó lại phải được hiện thực bằng một phát ngôn không chứa đựng vị từ ấy, chẳng hạn như:

mắng	*chửi*	*chê*	*xỉ vả*	*phỉ báng*	*dạy*
dỗ	*răn*	*khuyên*	*can*	*răn giới*	*dọa*
dọa	*quở*	*an ủi*	*xin xỏ*	*cãi*	*xui*
nịnh	*tâng bốc*	*xúi bẩy*	*than*	*dọc*	*ngâm*
than thở	*xúc xiểm*	*mách*	*gièm*	*tán*	*tỏ tình*
kèo nài	*mỉa*	*trêu*	*ghẹo*	*ve vãn*	*rủ rê*

v.v.

Để thực hiện những hành động ngôn từ được biểu hiện bằng những vị từ hay vị ngữ trên đây, không thể dùng những câu có

các vị từ ấy được. Chẳng hạn để mắng hay chửi ai, không thể nói *"Tao chửi mày"*, *"Tao mắng mày"* để nịnh hay tán ai, không thể nói *"Tôi nịnh anh"*, *"Anh xin tán em"*, *"Tôi xin tâng bốc đồng chí"* v.v. và dù sau những câu như thế có thể thêm một bổ ngữ chỉ nội dung của sự mắng, nịnh mở đầu bằng rằng như:

(47) a. * *Tao mắng mày rằng mày là đồ ngu.*
b. * *Tôi xin nịnh anh rằng anh giỏi nhất lớp.*

thì ta cũng không có được những phát ngôn ngôn hành. Những câu như trên chỉ có thể là những câu trần thuật (nếu là những câu có thể chấp nhận được) và những vị từ kể trên tuyệt nhiên không phải là những VTNH[1].

Mặt khác, có vô số phát ngôn mang tính cách một hành động thường được biểu hiện bằng một VTNH, nhưng lại không dùng đến VTNH ấy: những phát ngôn như thế cũng tuyệt nhiên không phải là những phát ngôn có tính ngôn hành. Chẳng hạn, để *cảm ơn* ai, ta có thể nói "Tôi sẽ không bao giờ quên ơn anh", "Vừa rồi không có anh tôi chết mất", "Nhờ anh tôi mới có được ngày hôm nay", v.v. Để *thề*, ta có thể nói "Có trời đất chứng giám, tôi không hề trả thù anh", "Tôi mà nói xấu anh thì tôi là con chó", v.v. Để *hứa* điều gì, ta có thể nói "Chiều nay dù có sốt tôi cũng nhất định sẽ đến gặp anh". Những câu như thế đều là những câu trần thuật thuần tuý, chừng nào mà người nói không thêm vào trước đó những phần mở đầu dùng VTNH một cách hiển ngôn như "Tôi cảm ơn anh", "Tôi xin thề", "Tôi xin hứa rằng" v.v. Điều này toát ra một cách tất yếu ngay từ định nghĩa của tính ngôn hành, và một "phát ngôn có tính ngôn hành hàm ẩn" dĩ nhiên là một thuật ngữ tự thân mâu thuẫn (contradictio in terminis), vì tính ngôn hành giả định việc sử dụng VTNH. Vì thử ta

---

[1] *Câu ví dụ cuối cùng có thể chấp nhận được trong một tình huống nhất định, và nếu xét về hình thức thuần tuý cũng có thể nói là ngôn hành. Nhưng khi xét rằng lúc nói câu này, "tôi" không hề làm cái việc nịnh anh chút nào, thì câu này không còn mang tính chất ngôn hành nữa.*

thừa nhận sự tồn tại của những phát ngôn ngôn hành "hàm ẩn" thì tất cả các phát ngôn có thể tưởng tượng được đều có tính ngôn hành, không trừ một phát ngôn nào, vì bất kì một phát ngôn nào cũng đều có một phần mở đầu ngôn hành hàm ẩn là *"Tôi (xin) nói rằng"*, và do đó việc phân biệt ra loại câu ngôn hành trở thành hoàn toàn vô nghĩa lí[1].

Tuy nhiên, đó chính là quan điểm của J. L. Austin (1962) và J. R. Seane (1969). Hai tác giả này chủ trương căn cứ hoàn toàn vào lực ngôn trung của câu được phát ngôn để xác định đó có phải hay không phải là một câu ngôn hành. Nói một cách khác, bất kì câu nào có giá trị ngôn trung đều là một câu ngôn hành.

Ở phần Dẫn luận, ta đã thấy rõ cách E. Benveniste phê phán chủ trương này trên quan điểm của ngôn ngữ học. Vấn đề ở đây là cách trả lời câu hỏi sau đây: giữa hai câu (48) a và b dưới đây có gì khác nhau không?

(48) a. *Tôi khẳng định rằng Giang chưa đến.*
b. *Giang chưa đến.*

Chủ trương coi hai câu này là đồng nhất với nhau biện luận rằng trong câu a lực ngôn trung (tình thái của câu) được biểu thị một cách hiển ngôn, nhưng cả hai câu đều biểu hiện một sự tình duy nhất. Lại so sánh hai câu:

(49) a. *Ta ra lệnh cho ngươi lên đường ngay.*
b. *Ngươi hãy lên đường ngay.*

ta cũng thấy một tình hình như vậy: tuy lực ngôn trung chỉ hiển ngôn ở a, nhưng cả hai câu đều biểu thị lệnh ra đi. F.

[1] *Vì không nhận thấy điều này, có tác giả coi những câu sau đây là những câu ngôn hành:* "Khéo vỡ cái cốc", " Mày mà còn nói dối nữa thì đừng có trách" *(Hoàng Phê 1984: 14). Đây là những câu cảnh cáo có hình thức trần thuật hay mệnh lệnh có điều kiện. Đây cũng là những hành động ngôn từ (như bất cứ phát ngôn nào) có giá trị ngôn trung nhất định, nhưng không phải là những câu ngôn hành.*

Récanati (1981:161) thấy có thể công thức hóa câu a bằng hai lược đồ khác nhau:

1. Lệnh (người nghe ra đi ngay)

2. ⊢ (lệnh ra đi ngay do người nói truyền cho người nghe) (dấu ⊢ là dấu của G. Frege dùng để chỉ tình thái thực hữu ứng dụng cho ngôn liệu trong hai ngoặc đơn). Như vậy Récanati thấy cả hai quan điểm (của Austin và của Benveniste) đều có thể chấp nhận được. Theo quan điểm sau, tính (tự) biểu thị chỉ có trong các câu a.

Để thấy rõ hơn nữa thực chất của sự tình, ta hãy xét thêm những trường hợp sau đây:

(50) a. *Tôi xin cam đoan là mai cháu sẽ đi học đúng giờ.*
b. *Mai cháu sẽ đi học đúng giờ.*

(51) a. *Tôi khẳng định là các hành tinh quay xung quanh các vì sao.*
b. *Các hành tinh quay xung quanh các vì sao.*

(52) a. *Tôi tuyên bố khai mạc hội nghị.*
b. *Cuộc hội nghị đã (được) khai mạc.*

Qua những sự đối chiếu trên đây, ta thấy hành động ngôn từ được biểu thị trong các câu a trước hết là một hành động nói về mình, tức về bản thân người nói, yếu tố chủ quan lộ ra một cách hiển ngôn. Khi nói các câu b, người nói coi câu nói của mình như một điều gì không lệ thuộc vào chủ quan mình, nhất là khi nhận định một sự tình hay nói chung là làm một hành động ngôn trung mà Austin xếp vào loại phán định (verdictive) hay trình bày (expositive) (nhưng ngay cả khi làm một hành động ngôn trung thuộc loại hành chức (exercitive) như ra một mệnh lệnh hay tuyên bố khai mạc một cuộc hội nghị cũng vẫn có một chút gì như thế: cf câu (52b)). Chính vì vậy mà câu (51a) nghe hơi kì quặc: có cái gì xuất phát từ chủ quan khi điều được nói ra ("các hành tinh quay xung quanh các vì sao") là một sự thật được mọi người công nhận?

Hơn nữa những câu thuộc loại phán định hay trình bày mà không dùng VTNH (các câu 48b, 50b, 51b, 52b) là những

câu trần thuật bình thường: nó đều có giá trị chân-ngụy, trong khi sự có mặt hiển ngôn của VTNH trước những câu đó làm thành những câu có giá trị xuyên ngôn hay không là tuỳ tư cách xã hội của người nói. Khi nói câu (50b) rồi, mà hôm sau con người nói vẫn không đi học đúng giờ, thì câu đó sẽ sai sự thật, còn đối với câu (50a) thì không thể nói như vậy, vì không thể vì thế mà cho rằng người nói câu đó không hề nói câu đó. Đối với câu (48a, b) cũng vậy. Câu *Giang chưa đến* có thể sai sự thật, nhưng câu *Tôi khẳng định rằng Giang chưa đến* không thể sai sự thật được, vì dù Giang có đến hay không thì việc người nói đã khẳng định rằng "Giang chưa đến" vẫn là một sự thật.

Một vị từ được gọi là ngôn hành chỉ có tính chất ngôn hành trong những điều kiện nhất định, khá ngặt nghèo:

i. Chủ ngữ của nó phải là ngôi thứ nhất (chủ ngữ ấy có thể ẩn); nếu đó là ngôi thứ hai hay thứ ba, câu nói có được chỉ có thể là trần thuật, vì *trong khi* một người nói "nó hứa", hay "mày hứa", thì người đó tuyệt nhiên không hề hứa gì cả, mà "nó" hay "mày" cũng không;

ii. Vị từ ấy phải được dùng ở thì hiện tại của thức chỉ định trong mệnh đề chính của câu, vì chỉ có như thế thì câu nói mới có thể *đồng thời* là cái hành động được nó biểu hiện; nếu vị từ ấy được dùng trong một mệnh đề phụ (trạng ngữ, hay bổ ngữ) hoặc ở một thì không phải là hiện tại (hoặc trong ngữ cảnh có cái gì cho thấy nó không có ý nghĩa "thì hiện tại") thì câu nói không thể có tính ngôn hành được nữa;

iii. Ý nghĩa ngôn hành chỉ thật minh bạch khi nào vị từ hữu quan có một bổ ngữ chỉ đối tượng tiếp nhận cái hành động ngôn hành được biểu thị, và đối tượng đó thường thường phải là ngôi thứ hai. So sánh: "tôi hứa", "tôi hứa với anh", "tôi hứa với nó"; câu thứ nhất có được tính ngôn hành hay không là hoàn toàn tuỳ ở tình huống và ngữ cảnh; câu thứ hai gần như chắc chắn là ngôn hành; câu thứ ba chỉ có thể là trần thuật.

Mức ngặt nghèo của những điều kiện quy định tính ngôn hành của các VTNH có thể khác nhau tuỳ theo nghĩa của từng vị từ. Chẳng hạn có những vị từ chỉ có thể có tính ngôn hành trong một bài diễn văn đọc trước một cử tọa, chứ không thể có tính chất đó trong một cuộc đối thoại bình thường giữa hai ba người trong sinh hoạt hàng ngày, như *tố cáo, loan báo, công bố*. Chẳng hạn khi tôi nói với người có mặt duy nhất trong phòng:

(52) *Tôi tố cáo anh.*

thì tôi không hề làm cái hành động "tố cáo", vì tố cáo là nói cho ít nhất một người không phải là người bị tố cáo biết. Còn đứng trên diễn đàn mà nói với cử toạ rằng:

(54) *Tôi tố cáo hành động dã man đó trước pháp luật.*

thì câu nói đó chính là một hành động tố cáo.

Tất cả những điều đã trình bày trên đây về tính ngôn hành cho thấy rằng không làm gì có những vị từ thường xuyên mang tính ngôn hành, mà chỉ có những phát ngôn có được tính ngôn hành trong những điều kiện nhất định nhờ nó phát huy được một khả năng đặc biệt của một số vị từ. Từ đó có những tác giả phủ nhận bản chất ngôn ngữ học của tính ngôn hành, nhất là khi thấy rằng trong những ngôn ngữ như tiếng Anh hay tiếng Pháp, tính ngôn hành hình như không được đánh dấu bằng một (những) tiêu chí ngôn ngữ học nào, mà hoàn toàn do tình huống quy định, thành thử nếu không chứng kiến cảnh huống thực của phát ngôn hoặc không đưa được vào nội dung của cuộc đối thoại do một ngữ cảnh thích hợp thông báo thì không thể phân biệt được một phát ngôn ngôn hành với một phát ngôn bình thường (trần thuật hay cầu khiến, v.v.) (Berrendonner 1981:100ss).

Vậy ta thử tìm hiểu xem trong tiếng Việt tình hình ra sao.

So sánh các câu sau đây:

(55) a. *Tôi hứa là tôi sẽ đi.*

b. *Tôi hứa sẽ đi. (câu của Hoàng Phê dùng làm ví dụ cho một phát ngôn ngôn hành: Sđd)*

c. *Tôi có (đã) hứa / là tôi sẽ đi. /với anh/*

d. *Tôi đang hứa (với anh) là tôi sẽ đi.*

e. *Tôi xin hứa là tôi sẽ đi.*

f. *Tôi xin hứa với anh là tôi sẽ đi.*

ta thấy câu a có thể hiểu như ngôn hành hay trần thuật tuỳ tình huống, ngữ cảnh và ngữ điệu; câu b khó lòng có thể hiểu là ngôn hành nếu không có một ngữ cảnh thật đặc biệt; hai câu c và d chỉ có thể là trần thuật, dù ngữ cảnh như thế nào cũng không thể hiểu thành ngôn hành được; hai câu e và f chỉ có thể hiểu là ngôn hành, dù tách ra ngữ cảnh. Nếu sau các câu từ a đến c có thể nói thêm những câu như:

(56) a. *Nhưng bây giờ tôi không đi nữa.*

b. *Nhưng rồi lại không đi được.*

thì sau câu d có thể những câu nói thêm đó không được tự nhiên, nhưng nếu thêm vào câu d:

thì trời đổ mưa, không sao đi được

thì cả câu lại hoàn toàn tự nhiên. Còn sau hai câu e và f tuyệt đối không thể nói thêm những câu như thế được.

Nghĩa ngôn hành hoàn toàn minh xác của hai câu này cho ta thấy tác dụng của *xin* như là một tác tử (operator) đánh dấu tính ngôn hành của phát ngôn cũng như của vị từ đi sau nó, một cách độc lập đối với ngữ cảnh và tình huống, đối với sự có mặt hay không có mặt của bổ ngữ chỉ người tiếp nhận ở ngôi thứ hai.

Bản thân *xin* là một VTNH tuy hành động "xin" có thể thực hiện bằng phương tiện phi ngôn ngữ.

(57) a. *(Tôi) xin anh cây bút.*

b. *Tôi xin anh.* (để yêu cầu người tiếp chuyện tha thứ cho mình hay cho một người khác, hoặc bớt giận, hoặc đừng nói dối, nói phét nữa, v.v.)

Khi được dùng như một vị từ tình thái với một VTNH làm bổ ngữ, nghĩa riêng của nó có phần mờ đi (ngay cả nghĩa "thỉnh cầu"), và vai trò chủ yếu là báo hiệu một phát ngôn ngôn hành. Bên cạnh *xin* còn có từ tổ *có lời* (hay *xin có lời)* cũng là một tác tố làm cho vị từ đi sau có được tính ngôn hành một cách chắc chắn. Dùng *xin, có lời* hay *xin có lời,* câu nói sẽ có tính ngôn hành ngay cả khi bổ ngữ chỉ người tiếp nhận là ngôi thứ ba:

(58) a. *Con xin chính thức hỏi Lan làm vợ. (nói với bố mẹ của Lan)*

b. *Tôi có lời khen ngợi các đồng chí ấy.*

Hơn nữa, nhiều khi *xin* và *có lời* còn làm cho những câu nói không dùng VTNH có được ý nghĩa ngôn hành:

(59) a. *Tôi xin gửi lời thăm anh.*

b. *Tôi có lời chia buồn với gia đình.*

(ss. "Tôi gửi lời thăm anh" và "Tôi chia buồn với gia đình" đều có thể hiểu là câu trần thuật không khác gì "Tôi gửi thư thăm anh" và "Tôi rất thông cảm với gia đình".)

Câu (55c) và (55d) cho thấy rằng *có, đã, đang* có tác dụng ngược lại: báo hiệu tính trần thuật, không ngôn hành, của câu nói. Nói chung các vị từ tình thái, kể cả những vị từ tình thái có ý nghĩa thể hay thì (như sẽ) đều có tác dụng tiêu cực đối với tính ngôn hành như vậy, tuy có những vị từ tình thái như *muốn, cần, phải, buộc lòng phải, thấy cần, có thể, dám,* có vẻ như không có tác dụng đó. Những câu như:

(60) a. *Tôi (buộc lòng) phải cảnh cáo anh.*

b. *Tôi (thấy) cần báo cho anh biết rằng...*

c. *Tôi muốn khuyên anh đừng đến đây nữa.*

d. *Tôi có thể xin anh điếu thuốc không?*

e. *Tôi dám cam đoan rằng tôi sẽ đoạt giải.*

trên thực tế cũng có giá trị ngôn trung như những phát ngôn ngôn hành, vì người nghe phải hiểu những câu trên như những lời cảnh cáo (a), những lời khuyên (b), v.v. Tuy nhiên

đây vẫn không phải là những câu nói ngôn hành thực sự, và cách hiểu đó không phải có được một cách trực tiếp từ cấu trúc hình thức của câu, mà phải thông qua một sự suy diễn, tuy là một suy diễn cực kì đơn giản "thấy cần xin lỗi" tức là có ý xin lỗi, đã nói ra là "muốn khuyên" tức là có ý khuyên, v.v. Những câu như (60) xét trên bình diện cấu trúc hình thức, đều là những câu trần thuật.

Trường hợp của *đang* có vẻ khó hiểu hơn. Trong câu (55d) *Tôi đang hứa với anh là tôi sẽ đi*, vị từ tình thái *đang* dường như cho biết rằng sự việc hứa đang diễn ra khi nói câu này. Thật ra nó có tính trần thuật rõ ràng đến nỗi gây thành một mâu thuẫn tương tự như trong *Tôi đang làm thinh*. Trong cả hai câu, *đang* đều không thể hiểu như chỉ tính đồng thời giữa câu nói với nội dung ý nghĩa của nó được. Sở dĩ câu (55d) có thể bổ sung thành "Tôi đang hứa với anh là tôi sẽ đi thì trời đổ mưa không sao đi được" chính vì lẽ nó có thể hiểu như trần thuật một sự việc xảy ra trong quá khứ. Mặt khác, nếu không bổ sung thêm phần sau, câu này cũng có thể được hiểu như nhắc lại một lời hứa cho đến nay vẫn còn giữ nguyên giá trị.

Những từ phủ định như *không, chẳng, chưa,* hay có hàm ý phủ định như *toan, suýt, thiếu chút nữa,* dĩ nhiên là có tác dụng tiêu cực đối với VTNH đứng sau nó, vì nội dung của những câu như thế chính là cho biết rằng người nói không làm cái hành động ngôn từ được biểu hiện bằng cái VTNH đi sau từ phủ định, rất khác với khi dùng những VTNH có nghĩa "phủ định" trong những câu như:

(61) *Tôi (xin) phủ nhận rằng tôi đã hứa với anh như thế.*

Tuy vậy, trong câu sau đây hình như *không* vẫn duy trì tính ngôn hành của câu:

(62) a. *Từ nay tao không nhận mày là con nữa. (ss. từ nay tao nhận mày là con)*

Câu này rõ ràng là đồng nghĩa với (và có hiệu lực tương đương với):

b. *Từ nay tao từ mày.*

Thế nhưng hai câu này chỉ tương đương về nội dung, chứ trên bình diện biểu đạt nó vẫn khác nhau về cơ bản. Một đằng là một hành động ngôn từ mà cách thực hiện chính là dùng VTNH *từ;* một đằng là một câu nói có tính trần thuật thông báo sự mất hiệu lực của một mối liên hệ đã có từ trước tới nay. Nghĩa của câu (62a) chính là "tao từ mày", nhưng đó dù sao cũng vẫn là một nghĩa phái sinh, một nghĩa được diễn dịch ra, chứ không phải là nghĩa trực tiếp. Nói chung, *không... nữa* đặt hai bên VTNH *(không nói nữa, không xin nữa, không chào nữa)* khiến cho mọi tính ngôn hành đều tan biến, vì hành động bằng ngôn từ đã được thay thế bằng một hành động không hề có tính ngôn từ: hành động *thôi*.

Khi nói về những hành động có thể thực hiện bằng những phương tiện không phải là ngôn từ *(chào, cảm ơn, mời, v.v.)*, một phát ngôn lẽ ra có thể là ngôn hành sẽ mất tích ngôn hành nếu chứa đựng một bộ phận (một trạng ngữ chẳng hạn) cho thấy rằng hành động hữu quan được thực hiện bằng một phương tiện không phải là ngôn từ[1]. Chẳng hạn:

(63) Tôi xin cám ơn anh bằng món quà nhỏ mọn này.
(ss. Tôi xin cám ơn anh.)

---

[1] *Những trường hợp như vậy, hay những trường hợp trong đó một hành động phải được thực hiện bằng hai phương tiện song song, vừa ngôn từ vừa phi ngôn từ, như hành động cho, tặng chẳng hạn, nêu lên những vấn đề lí thú đáng được xét riêng, trong đó có vấn đề là những vị từ biểu hiện những hành động như thế có phải là "vị từ ngôn hành" không. Nội dung ý niệm của cho, tặng là "nhượng quyền sở hữu một vật gì của mình cho người khác". Khi tôi nói "Tôi xin tặng anh vật này" mà rồi tôi không trao vật đó cho "anh" (vì "tôi" chỉ nói đãi bôi thế thôi chứ không muốn cho thật hoặc không có quyền sở hữu về vật ấy) thì hành động cho không hề được thực hiện; ngược lại, khi tôi đưa cho anh một vật gì mà không nói rõ là "cho" anh, thì việc đưa vật ấy cho anh chưa có nghĩa là tôi "cho" anh (có thể là tôi chỉ gửi anh cầm một lát, hoặc cho anh mượn, hoặc gạ bán cho anh, v.v.). Như vậy, hình như việc sử dụng cho, tặng chỉ có giá trị của một nửa hành động cho, tặng, và do đó, có thể nói đến một loại vị từ "bán-ngôn hành". Tuy nhiên, nếu vật kia đã được anh giữ từ trước mà bây giờ tôi nói là tôi cho anh, thì hình như phát ngôn này lại có tính ngôn hành trọn vẹn. Vân vân.*

Những điều đã trình bày trên đây cho thấy rằng sự đối lập giữa những phát ngôn có tính ngôn hành và những phát ngôn không có tính ngôn hành, ít nhất là trong tiếng Việt, 1. được đánh dấu, khi cần thiết, bằng những tiêu chí ngôn ngữ học chính danh, và 2. trong nhiều trường hợp tỏ ra đối lập đối với nội dung ý niệm và đối với hiệu lực dụng pháp thuần tuý. Vậy, trái với ý kiến của những tác giả như Berrendonner, tính ngôn hành hay phi-ngôn hành của phát ngôn (chứ không phải của vị từ - như người ta có thể hiểu lầm do thuật ngữ "vị từ ngôn hành"), có thể là một sự kiện của ngôn ngữ, chứ không phải chỉ là của hành động nói năng.

2. PHÂN LOẠI CÂU THEO NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA KHUNG VỊ NGỮ

Nghĩa biểu hiện phản ánh cái sự tình của thế giới được nói đến trong câu. Dĩ nhiên câu nói (câu văn) không sao phỏng y nguyên cái sự tình ấy. Khi đã được sắp xếp lại theo cách tri giác của người nói, được tổ chức lại thành một cấu trúc lô-gích ngôn từ, được tuyến tính hoá lại theo những quy tắc ngữ pháp của câu, được tình thái hoá ở nhiều cấp tuỳ theo thái độ của người nói, cái hình ảnh mà người nói dùng để truyền đạt sự tình cho người nghe một mặt được giản lược đi và mặt khác lại được trang trí thêm nhiều yếu tố chủ quan của người nói.

Tuy nhiên trong tất cả cái nội dung được truyền đạt vẫn có thể phân xuất ra một bộ phận tương ứng với cái sự tình được phản ánh sau khi đã gạt bỏ tất cả các yếu tố khác không tham gia trực tiếp vào việc phản ánh này.

Và ta có được một phần nội dung hầu như không lệ thuộc vào phần khác và có được tính đồng nhất và bất biến qua nhiều cách diễn đạt có thể hết sức khác nhau, thậm chí bằng những tín mã khác nhau - bằng nhiều thứ ngôn ngữ.

Chính vì vậy mà ở đây có thể vững lòng đi tìm một cái gì phổ quát, một phương thức phản ánh hiện thực chung cho

các ngôn ngữ của nhân loại. Hàng bao nhiêu thế kỉ loài người cũng đã vững lòng tin rằng khi đọc một bản dịch tốt, người ta có thể hấp thụ được tất cả những gì mà nhà văn ngoại quốc kia đã truyền cho những người đồng ngữ với mình bằng thứ tiếng mẹ đẻ của mình.

Không có một dịch giả nào có chút ít tay nghề, dù là xoàng xĩnh, lại làm việc ở cấp từ ngữ, vì một văn bản hay một ngôn bản truyền đạt một nội dung được xây dựng bằng một loạt những sự tình tương đối giản đơn được diễn đạt bằng câu, chứ không phải truyền đạt những khái niệm.

Và người học hỏi lí thuyết ngôn ngữ bao giờ cũng hi vọng tìm ra cái cơ sở của tính phổ quát trong nghĩa biểu hiện của câu trong các thứ tiếng khác nhau, bằng cách xây dựng một loại hình học về nghĩa biểu hiện. Không thể không tin rằng tất cả các ngôn ngữ đều có đủ phương tiện để mô tả các sự tình có thể có được trong cuộc sống của họ, hay nói cho chính xác hơn, tất cả các hình ảnh mà con người dùng để phản ánh những sự tình ấy.

Dĩ nhiên, những phương tiện được dùng có thể khác nhau vô cùng, và ngôn ngữ này có thể dùng một phương tiện duy nhất để diễn đạt những sự tình mà ngôn ngữ nọ diễn đạt bằng nhiều phương tiện khác nhau: ở đây, ở cấp câu và các cấp cao hơn tình hình còn phức tạp hơn ở cấp từ vựng nhiều. Nhưng có một điều hoàn toàn chắc chắn là nếu ở cấp từ vựng phần lớn các từ của ngôn ngữ này đều không có những từ hoàn toàn tương ứng ở ngôn ngữ khác, thì ở cấp câu trở lên không thể có sự bất tương ứng đó. Bất cứ một sự tình nào được con người tri giác như một sự tình đều có thể diễn đạt đúng như nhau trong tất cả các ngôn ngữ bằng những câu có nghĩa biểu hiện hoàn toàn giống nhau, tuy những câu đó đôi khi có thể khác nhau ở những phần khác của nghĩa.

Cho nên phân loại hình các nghĩa biểu hiện của câu là một trong những công việc tất yếu của ngữ pháp chức năng.

Ở phần Dẫn luận chúng tôi đã giới thiệu một số cách thức phân loại nghĩa thường được nhắc đến và là những

cách thức có những ưu thế mà chúng tôi thấy cần cố gắng học tập. Cách phân loại được trình bày trong các trang dưới đây tiếp thu được rất nhiều của các tác giả đã dẫn, tuy nhiên trong khi sử dụng cho tiếng Việt, chúng tôi thấy cần sửa đổi một số điểm mới dùng được một cách có hiệu quả.

Về những tiêu chí cơ bản nhất được đề ra làm cơ sở cho việc phân loại, hai tiêu chí ± Động (động / tĩnh) và ± Chủ ý (có chủ ý / không chủ ý) của Dik (1981) quả là tối quan trọng trong bất kì ngôn ngữ nào. Dựa trên hai tiêu chí này, Dik đã cho ta một lược đồ phân loại cơ bản cực kì trang nhã. Nhưng ý hướng mang tới sự đơn giản và trang nhã đã làm cho lược đồ của Dik không ứng dụng được một cách hữu hiệu. Chẳng hạn cái ô Tư thế (+ chủ ý, - động) của ông không cân bằng chút nào với ba ô còn lại. Số vị từ làm hạt nhân cho loại câu này (*đứng, ngồi, nằm, quỳ* và một số khác, có thể đếm trên đầu ngón tay) không bằng được 0,2 phần trăm số các vị từ làm hạt nhân cho loại câu thuộc ô Hành động hay ô Trạng thái hay ô Quá trình. Trong khi đó, không thể xếp vào bất kì ô nào trong số bốn ô của ông những câu tồn tại, những câu định vị (*con cá nằm trên thớt*, tuy dùng vị từ *nằm*, không thể xếp vào loại Tư thế, vì thiếu mất tiêu chí "+ chủ động"), những câu đẳng thức, v.v.

Nói chung, lược đồ phân loại ở bậc cao của ông khó lòng có thể tiếp tục chia nhỏ hơn nữa.

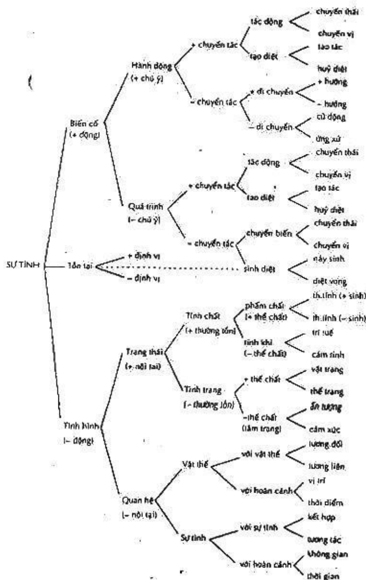
Tuy vậy, chúng tôi thấy có thể tiếp thu cái lược đồ cơ bản ấy nếu không cố tận dụng hai tiêu chí của ông và chỉ hai tiêu chí ấy thôi để có một lược đồ thật trang nhã, mà chấp nhận đưa thêm sự Tồn tại (hiện hữu) vào hàng sự tình cơ bản, bậc một (ngang hàng với Biến cố và Tình hình), và thay ô Tư thế (bậc hai) của ông bằng loại quan hệ (mà Halliday (1985: 112ss) coi như một trong ba loại "quá trình" lớn của ông, bên cạnh các "quá trình vật chất" và "quá trình tinh thần"), và đặt nó ngang hàng với loại Trạng thái trong cái loại lớn của những sự tình tĩnh (-động) được Dik gọi là Tình hình (situation).

Quan hệ đối lập với Trạng thái do tiêu chí "± nội tại": nếu Trạng thái là tình hình của một thực thể xét trong bản

thân nó, thì Quan hệ là một tình hình của thực thể xét từ bên ngoài có đối chiếu với một thực thể khác. Những mối quan hệ như sự đồng nhất (đẳng thức) thay sự định vị (tức quan hệ giữa một vật thể với một điểm của không gian) mà một số tác giả đặt thành những loại lớn ngang hàng với Hành động chẳng hạn, sẽ tìm thấy chỗ đứng của nó trong loại này. Loại sự tình mà Dik gọi là Tư thế sẽ tìm thấy chỗ của nó trong tiểu loại Hành động không chuyển tác (bất cập vật), không di chuyển, mà chúng tôi gọi theo thuật ngữ của Halliday là Ứng xử (behavioural) (1985).

Cách phân loại trên cơ sở những nguyên tắc và tiêu chí trên đây cho ta một hệ thống loại hình các sự tình[1] có thể trình bày dưới hình thức biểu đồ sau đây:

[1] *Ở đây chúng tôi chỉ trình bày một cách phân loại đại cương, đặc biệt là không nói đến những loại câu dùng vị từ hàng loạt.*


SỰ TÌNH
Biến cố
(+ động)
Hành động
(+ chủ ý)
+ chuyển tác
tác động
chuyển thái
chuyển vị
tạo diệt
tạo tác
huỷ diệt
– chuyển tác
+ di chuyển
+ hướng
– hướng
– di chuyển
cử động
ứng xử
Quá trình
(– chủ ý)
+ chuyển tác
tác động
chuyển thái
chuyển vị
tạo diệt
tạo tác
huỷ diệt
– chuyển tác
chuyển biến
chuyển thái
chuyển vị
sinh diệt
nảy sinh
diệt vong
Tồn tại
+ định vị
– định vị
Tình hình
(– động)
Trạng thái
(+ nội tại)
Tính chất
(+ thường tồn)
phẩm chất
(+ thể chất)
th.tính (+ sinh)
th.tính (– sinh)
tính khí
(– thể chất)
trí tuệ
cảm tính
Tình trạng
(– thường tồn)
+ thể chất
vật trạng
thể trạng
– thể chất
(tâm trạng)
ấn tượng
cảm xúc
Quan hệ
(– nội tại)
Vật thể
với vật thể
tương đối
tương liên
với hoàn cảnh
vị trí
thời điểm
Sự tình
với sự tình
kết hợp
tương tác
với hoàn cảnh
không gian
thời gian

Biểu đồ này có thể đọc như sau:

2.1. Ba loại nghĩa biểu hiện cơ bản

Các sự tình, được biểu hiện trong ngôn ngữ bằng những câu mà hạt nhân là khung vị ngữ, gồm lõi vị ngữ, (mà trung tâm là vị từ) và các tham tố của nó trong đó có một tham tố làm đề (hay tiểu đề nếu câu có nhiều bậc cấu trúc đề-thuyết), trước hết có thể chia ra làm ba loại (sau đây sẽ gọi là loại câu cho tiện):

- câu *tồn tại*, nhận định rằng trong một thế giới hay một nơi nào đó có một cái gì
- câu chỉ sự tình động hay sự việc, *biến cố*
- câu chỉ sự tình tĩnh hay *tình hình*.

2.1.1. Sự tồn tại của một sự vật được biểu hiện trong câu tồn tại có thể được định vị hay không được định vị. Có những loại câu tồn tại bắt buộc phải được định vị, như câu (64c, d):

(64) a. *Có muỗi.*

b. *Trong tủ có tiền.*

c. *Trên tường treo một bức tranh cổ.*

d. *Trên sập ngồi chễm chệ một bà to béo.*

Bị chú: Không phải câu nào dùng vị từ *có* hay *còn* cũng đều là câu tồn tại. Câu tồn tại không có chủ đề, mà chỉ có thể có khung đề (xem Chương I). Những câu như *Nó có của, Nó có bệnh, Nó có tội* là những câu chỉ trạng thái, không phải những câu tồn tại.

2.1.2. Trong các câu chỉ ***biến cố*** hay sự việc có thể phân biệt câu chỉ hành động và câu chỉ quá trình. *Hành động* là một sự việc có chủ ý, cho nên có thể do con người hay động vật (hay thần linh) thực hiện. *Quá trình* là một biến cố không chủ ý, chủ thể của nó (thực thể trải qua nó) có thể là người, động vật hay bất động vật.

2.1.3. Trong các câu chỉ ***tình hình*** có thể phân biệt câu chỉ trạng thái với câu chỉ quan hệ. *Trạng thái* là một tình

hình có mặt trong bản thân chủ thể (thực thể mang nó, hay "ở trong trạng thái" đó). *Quan hệ* là một tình hình mà nội dung là một cái gì ở giữa hai sự vật, dù đó là một sự tiếp xúc, một khoảng cách, một mối dây nhân quả, hay một sự so sánh.

Bây giờ ta sẽ xét lần lượt bốn loại câu chỉ Hành động, chỉ Quá trình, chỉ Trạng thái và chỉ Quan hệ với những tiểu loại và cách thực hiện của nó.

2.2. Câu chỉ hành động

Một biến cố trong đó có một chủ thể làm một việc có chủ ý (chủ động, tự điều khiển) gọi là một hành động. Chủ thể (diễn tố duy nhất hoặc thứ nhất) của một hành động gọi là *hành thể*, hay kẻ hành động (actor). Một hành động có thể không tác động gì đến một đối tượng nào: đó là một hành động vô tác hay không chuyển tác. Hành động này chỉ có một diễn tố, là hành thể, tuy đó có thể là một diễn tố phức hợp, gồm nhiều nhân vật cùng hành động. Dĩ nhiên, cũng như bất cứ sự tình nào, ngoài diễn tố ra còn có những tham tố (arguments hay participants) khác: các *chu tố* (circumstants). Một hành động cũng có thể tác động đến một đối tượng nào đó: đó là một hành động chuyển tác hay cập vật. Loại hành động này có hai diễn tố, là chủ thể của hành động (hành thể) và vật hay người chịu sự tác động của hành động (đối thể hay bị thể).

2.2.1. Hành động vô tác (không chuyển tác)

Một hành động không tác động đến một đối tượng nào gọi là một hành động vô tác. Trong hành động này, diễn tố duy nhất chủ động di chuyển (đổi chỗ), hoặc không di chuyển, mà cử động theo một phương thức nào đó hay làm một việc gì có tính chất ứng xử với tình thế.

Một sự di chuyển cũng có thể có hướng nhất định hay không, có đến một cái đích nhất định hay không. Chẳng hạn khi chạy, người ta có thể chạy loanh quanh trên một diện tích hữu hạn, hay chạy về một hướng nào, về phía một vật nào, có thể đến hay không đến tận cái đích ấy. Cái diện

tích (hay cái tuyến đường) trên đó diễn ra hành động di chuyển điểm xuất phát (nguồn) của sự di chuyển, hướng di chuyển, cái đích của nó, đều có thể là tham tố của sự tình này, chưa kể những chu tố như phương thức, phương tiện di chuyển. Đối với một số vị từ chỉ sự di chuyển như *chạy, bay* không nhất thiết phải chỉ hướng và không thể chỉ đích. Đối với một số vị từ khác như *đến, tới, vào,* hướng của sự di chuyển được biểu thị ngay trong nghĩa của vị từ, và đích của sự di chuyển làm thành một diễn tố thứ hai, thường được ngữ pháp xử lí giống như một đối tượng của một hành động chuyển tác. Đối với một vài vị từ như *rời,* điểm xuất phát của sự di chuyển cũng trở thành một diễn tố; đối với *theo,* tuyến đường cũng là một diễn tố, chứ không phải là một chu tố như đối với các vị từ di chuyển khác.

Biểu đồ 1

Con chó	*chạy*	*ngoài sân*
Diễn tố: hành thể	Hành động: di chuyển	Chu tố: vị trí

Biểu đồ 2

Thầy giáo	*vào*	*lớp*
Diễn tố 1: hành thể	Hành động: di chuyển	Diễn tố 2: đích

Biểu đồ 3

Đoàn quân	*rời*	*thành phố*
Diễn tố 1: hành thể	Hành động: di chuyển	Diễn tố 2: nguồn

Những hành động vô tác không thuộc loại di chuyển vốn khá đa dạng, và có thể được phân loại nhiều cách khác

nhau, với những số lượng tiểu loại khác nhau. Ở đây có những hành động như thay đổi tư thế của thân thể: *đứng dậy, ngồi dậy, nhảy nhót, múa, thở, kêu, sủa, gầm, cười, khóc, dặng hắng* hay những hành động tinh thần như *tư duy, nghĩ ngợi, tính toán, định thần, quan sát, nghe, nhìn, nghĩ, nói* mà Halliday gọi là những "quá trình ứng xử" (tuy ông kể cả vào đây những hành động chuyển tác như *hôn*).

Cần nói rõ rằng những hành động như *xem, nhìn* do cách diễn đạt của tiếng Việt và rất nhiều thứ tiếng khác, bằng một vị ngữ gồm một bổ ngữ trực tiếp, có thể tưởng như là một hành động có tác động vào một đối tượng. Thật ra đó là một hành động vô tác, chỉ là một cử động nhằm mục đích tri giác (trông thấy) đối tượng, chứ không nhằm tác động đến đối tượng; còn nếu cái đối tượng được nhìn nhận thấy điều đó và có những phản ứng gì đó thì đấy lại là một sự tình khác, tương tự như khi tiếng cười quá to làm cho người nghe khó chịu, v.v. Đối tượng của những hành động như *xem, nhìn, nghe* tuy cũng là những diễn tố cần được coi là một loại đối thể đặc biệt, không bị tác động, mà chính ra lại tác động đến người hành động (x. thêm phần 2.3). Cũng có thể gọi những đối thể này theo lối ẩn dụ (coi việc nhìn như phóng ra một tia gì đấy) là "đích" hay "mục tiêu" hoặc giả (nếu coi những đối thể này là nguồn của một kích thích tố) là "nguồn" hay "kích thích tố".

Biểu đồ 4

Thằng bé	*nhìn*	*con hổ*
Diễn tố 1: hành thể	Hành động: ứng xử	Diễn tố 2: mục tiêu

2.2.2. Hành động chuyển tác

Một hành động có tác động đến một đối tượng, làm cho nó thay đổi trạng thái hay vị trí, làm cho nó bị huỷ diệt, không còn tồn tại nữa, hoặc ngược lại, tạo ra một vật trước

kia chưa có[1] thì gọi là một hành động chuyển tác. Một hành động chuyển tác bao giờ cũng có giả định ít nhất là hai diễn tố: người hay động vật thực hiện hành động, gọi là tác thể (agens) và một người, hay vật bị tác động, gọi là đối thể hay bị thể (goal hay patiens). Có những hành động chuyển tác ngoài hai diễn tố nói trên ra còn có thêm một diễn tố thứ ba: người nhận (nhận thể), trong những hành động như *trao, cho, tặng,* hoặc là nơi đến (đích) trong những hành động làm thay đổi vị trí của đối tượng. Như vậy, những vị từ dùng trong những hành động chuyển tác là những vị từ song trị (có hai diễn tố) hay tam trị (có ba diễn tố).

Tác động của hành động chuyển tác đối với đối thể có thể có những mức độ khác nhau. Mức cao nhất của sự tác động là làm cho đối thể bị hủy diệt, không còn tồn tại nữa. Đối với các đối thể hữu sinh thì đó là gây ra cái chết của nó (giết nó), tuy nếu coi sinh vật cũng là một đối tượng vật chất thì đó cũng chỉ là làm thay đổi một trạng thái, nhưng loài người đã có truyền thống quan niệm rằng chết là "không còn nữa".

Một hành động không tác động vào một vật có sẵn, làm cho vật ấy hình thành, là một hành động tạo tác (factitive). Đối tượng của nó, hay nói cho đúng hơn, sản phẩm của nó, là một diễn tố được gọi là tạo thể. So sánh:

---

[1] *Thật ra, "tạo ra một vật" thường chỉ là một cách nói, chứ một hành động như làm một thứ đồ chơi hay đóng một cái bàn cũng chỉ là làm thay đổi trạng thái của sự vật, tuy là thay đổi về chất: làm cho một vài tấm gỗ từ chỗ nguyên vẹn và rời rạc trở thành một vật gồm chính những tấm gỗ ấy được cưa, xẻ, bào và lắp lại dưới một dạng nhất định chẳng có gì là sáng tạo cả. Tuy vậy trong ngôn ngữ một việc như thế cũng được xử lí như việc làm một bài thơ hay phát minh một định luật. Đó cũng là lẽ tự nhiên, vì đối với ngôn ngữ, cũng như đối với tư duy của con người, mấy tấm gỗ không phải là cái bàn.*

Biểu đồ 5

Nam	*lau*	*bàn*
Diễn tố 1: Tác thể	Hành động	Diễn tố 2: đối thể

Biểu đồ 6

Nam	*đóng*	*bàn*
Diễn tố 1: Tác thể	Hành động	Diễn tố 2: tạo thể

Một hành động ngôn từ biểu hiện bằng một vị từ như *nói, bảo, hỏi, trả lời, kể, thuật lại, thốt lên, kêu (lên), than,* khi dùng với một danh ngữ hay một câu (thường mở đầu bằng *rằng* hay *là*) làm bổ ngữ cũng có thể coi như một hành động tạo tác có tạo thể làm diễn tố thứ hai.

Cách thể hiện thông thường nhất (không đánh dấu) của một hành động chuyển tác là một câu (hay tiểu cú) lấy hành thể làm chủ đề và vị ngữ có chứa dựng vị từ chỉ hành động làm thuyết, với đối thể đặt sau vị từ. Nếu có thêm diễn tố "người nhận" và "mục tiêu" thì vị trí của nó là ở ngay sau vị từ hay sau ngữ chỉ đối thể.

Biểu đồ 7

Tân	*đánh*	*Bình*
Diễn tố 1: tác thể	Hành động	Diễn tố 2: đối thể

Biểu đồ 8

Tân	*cho*	*Bình*	*tiền*
Diễn tố 1: hành thể	Hành động	Diễn tố 2: tiếp thể	Diễn tố 3: đối thể.

Trong một câu biểu hiện hành động "cho", "tặng", "gửi", tiếng Việt thường xử lí người nhận như diễn tố thứ hai, chứ không phải là diễn tố thứ ba như trong tiếng Pháp.

Có những hành động chuyển tác gây nên một quá trình nào đó mà chủ thể chính là đối thể của hành động chuyển tác ấy. Khi quá trình này được biểu hiện hiển ngôn thành một vị từ riêng không đi liền với vị từ chỉ hành động thành chuỗi, hành động chuyển tác kia được gọi là hành động gây khiến (causative). Chẳng hạn:

(65) a. *Nam phóng cây lao bay qua tường.*

b. *Nam đập cái cốc vỡ tan ra từng mảnh.*

c. *Nam đánh cái chuông kêu boong boong.*

Khi cái quá trình ấy được biểu hiện bằng một vị từ riêng đi liền với vị từ chỉ hành động làm thành một vị ngữ kết chuỗi, cấu trúc hình thành từ đấy được gọi là một cấu tạo kết quả (resultative).

(66) a. *Nam đập vỡ (tan) cái cốc.*

b. *Nam ninh nhừ cái giò lợn.*

Những hành động ngôn từ có tính chất điều khiển (directive) được biểu hiện bằng những vị từ như *sai, bảo, ra lệnh, bắt, yêu cầu, xin, nài* kèm theo một câu hành động làm bổ ngữ cũng được một số tác giả coi là những hành động gây khiến. Thật ra đó là một loại hành động ngôn từ có giá trị ngôn trung riêng, rất khác với hành động gây khiến. So sánh:

(67) a. *Nam sai thằng em đi mua thuốc lá, nhưng nó không đi.*

b. **Nam phóng cây lao bay qua tường, nhưng nó không bay.*

c. *Nam bắt thằng em hô đả đảo, nhưng nó không hô.*

d. **Nam đánh cái chuông kêu boong boong, nhưng nó không kêu.*

Những câu trên đây cho thấy rằng những câu gây khiến biểu hiện những hành động chuyển tác gây nên những quá trình hiện thực, trong khi những hành động ngôn từ có tính chất điều khiển có thể hoàn toàn không có lực xuyên ngôn..

Trong những câu như:

(68) a. *Nam học (?rất) giỏi làm cho bố mẹ vui lòng.*
b. *Nam học rất giỏi, làm cho bố mẹ vui lòng.*
c. *Nam học giỏi là để bố mẹ vui lòng.*

chỉ có câu a là câu gây khiến chính danh, câu b và câu c là những câu quan hệ (xem 2.5.2., 2.5.3.).

2.3. Câu chỉ quá trình

Một biến cố trong đó không có một chủ thể nào có chủ ý được gọi là một quá trình. Một quá trình như "mưa", "bão", là một quá trình không có diễn tố. Một quá trình như "cháy nhà", "mưa rơi", "người chết", "cây đổ" có một diễn tố duy nhất, đó là vật hay người trải qua cái quá trình ấy, gọi là động thể hay quá thể. Những quá trình không có diễn tố hay chỉ có một diễn tố là những quá trình không chuyển tác, hay vô tác.

2.3.1. Quá trình vô tác

Một quá trình không tác động đến một đối tượng nào khác ngoài cái đối tượng trực tiếp trải qua cái quá trình ấy được gọi là một quá trình vô tác hay không chuyển tác. Một quá trình vô tác có thể là một sự chuyển biến, mà cũng có thể là một sự nảy sinh hay huỷ diệt (tan biến, kết thúc).

Một quá trình chuyển biến có thể là một sự chuyển biến về vị trí (di chuyển) hay một sự chuyển biến về trạng thái (chuyển thái).

Ta có một quá trình di chuyển (không chủ động) khi một cái cây đổ xuống, một hòn gạch rơi, mấy chiếc lá rụng, một người ngã xuống ao, một giọt bùn bắn lên. Cũng như mọi sự di chuyển, những sự di chuyển không chủ động này có thể có hướng, và cũng có thể kết thúc ở một nơi, một điểm nhất định. Những nơi, điểm kết thúc này thường là một chu tố, ít khi là một diễn tố, trừ khi vị từ biểu thị những quá trình này là những vị từ biểu thị sự di chuyển có hướng (như *đến, tới, vào*) kèm theo.

Biểu đồ 9

Lá	*rụng*	*trên thềm*
Diễn tố 1: động thể	Quá trình	Chu tố: chỗ

Biểu đồ 10

Bùn	*bắn vào*	*quần anh*
Diễn tố 1: động thể	Quá trình	Diễn tố 2: đích

Ta có một quá trình chuyển thái khi một vật thay đổi vẻ bên ngoài hay/và trạng thái bên trong, hoặc một người hay một động vật cũng thay đổi như vậy một cách không chủ ý: một đám lá ngả màu vàng, một cái bình bị sứt, một cái ảnh ố đi, một con vật run rẩy, một người tái mặt đi, hay toát mồ hôi.

Ta có một quá trình nảy sinh khi một hiện tượng bắt đầu, một đối tượng xuất hiện, một động vật ra đời, một âm thanh nổi lên, và một quá trình huỷ diệt khi một hiện tượng kết thúc, một đối tượng mất hút, một súc vật chết đi, một âm thanh ngừng bặt.

Trên biểu đồ phân loại ở trang 432, quá trình sinh diệt được đặt trên một hàng với sự tồn tại, vì trong cú pháp tiếng Việt cũng như nhiều thứ tiếng khác cách xử lí những sự tình này có nhiều chỗ giống nhau: chẳng hạn diễn tố duy nhất của một câu tồn tại hay sinh diệt hay được đặt sau vị từ làm hạt nhân cho phần thuyết (x. Diệp Quang Ban 1980).

Biểu đồ 11

Từ xóm bên	*bốc lên*	*một cột khói*
Chu tố: nguồn	Quá trình	Diễn tố 1: động thể

Có một điểm đáng chú ý là khi nói "Hôm qua mất h. con gà" hay "Từ xóm trên bỗng vẳng lại tiếng đàn há thì cái sự tình thực sự diễn ra trong thực tế có thể rấ khác: khách quan mà nói, hai con gà kia có lẽ vẫn "còn nhưng được ai đó di chuyển đi nơi khác, và ở cái nơi khá đó có thể có người nói "Ở đâu tự dưng thấy hiện ra ha con gà", còn tiếng đàn hát kia có thể có từ lâu, chứ khôn phải mới bắt đầu, nhưng vì hướng gió hay vì một lí do g khác lúc bấy giờ ở chỗ người nói câu đó mới nghe thấy Đây là một trong vô số những biểu hiện của tính chủ quan (tự ngã trung tâm) của các hành động ngôn từ. Nhưng đối với những phát ngôn về một quá trình tự nhiên được tri giác từ bên ngoài, không thể có sự nhập cảm (empathy) của người nói tự đặt mình vào địa vị của diễn tố, hiện tượng này càng rõ hơn.

Một loại quá trình chuyển thái đặc biệt là những tri giác và sự nảy sinh của các cảm giác và tình cảm: trông thấy, nghe thấy, nhận ra, nhận thấy, bắt đầu có cảm giác đau, ngứa, nóng, lạnh v.v. hoặc hết cảm giác đó, bắt đầu yêu, ghét, trọng, khinh, v.v.

Quá trình tri giác diễn ra trong tâm lí của chủ thể một cách không chú ý, nhưng trong tiếng Việt cũng như trong rất nhiều thứ tiếng khác, nó được xử lí như một hành động chuyển tác (x.2.2.1.). *Nhìn thấy* đối với *nhìn*, *nghe thấy* đối với *nghe*, xét cấu trúc cũng giống như *học thuộc* đối với *học* hay *ăn no* đối với *ăn*. Những quá trình này đều được biểu hiện như một hành động đưa đến một trạng thái mới của *chủ thể* (x. thêm 2.4)

2.3.2. Quá trình chuyển tác

Có những quá trình trong đó một vật vô tri gây một tác động thay đổi trạng thái hay vị trí của đối tượng khác, hoặc huỷ diệt đối tượng đó đi. Đó là những quá trình chuyển tác có hai diễn tố, trong đó diễn tố thứ nhất, chủ thể của sự tác động, được gọi là *lực*. Một trận gió mở tung cánh cửa, một trận động đất huỷ diệt một thị trấn, sét

đánh một cây cao, điện giật một người là những quá trình như thế[1].

Cần phân biệt những câu chỉ loại quá trình này với những câu như "Chìa khoá này mở cửa kho", trong đó "mở" là một hành động, mà lại do một hành thể ẩn thực hiện, trong khi "chìa khoá" là một công cụ, chứ không phải một lực (một sức mạnh tự nhiên, vô tri, không chủ động).

Biểu đồ 12

Gió	*mở tung*	*cửa sổ*
Diễn tố 1: lực	Quá trình	Diễn tố 2: đối thể

Biểu đồ 13

Chìa khóa này	*mở*	*cửa kho*
Chu tố: công cụ	Hành động	Diễn tố 2: đối thể

2.4. Câu chỉ trạng thái

Thuật ngữ trạng thái được dùng để chỉ chung những tính chất và những tình trạng của sự vật. *Tính chất* là đặc trưng thường tồn tại của một đối tượng. *Tình trạng* là một trạng thái nhất thời. Sự phân biệt này dĩ nhiên là tương đối, vì tính chất cũng có thể thay đổi hoặc mất đi, và đối tượng có thể xuất hiện những tính chất khác. Tuy nhiên sự phân biệt này có nhiều trường hợp được phản ánh trong cách xử lí của

[1] *Có thể đặt ra một vấn đề là khi một con người hay một động vật tác động một cách không có chủ ý vào một đối tượng gây ra một hiệu quả giống như hiệu quả của một hành động có chủ ý, thì đó là một quá trình hay một hành động? Ở đây chỉ xin chỉ ra rằng một sự tình như thế thật ra là sự kết hợp giữa hai sự tình, thường là một hành động bởi một quá trình được hiểu như hậu quả của nó. (x.2.2.2. và 2.5.2)*

rất nhiều ngôn ngữ, đặc biệt là khi nói đến những thuộc tính hay trạng thái tinh thần của con người.

2.4.1. Tính chất có thể chia thành hai thứ: thể chất và tinh thần. Các tính chất vật chất ở các vật vô sinh (*rắn, mềm, đặc, loãng,* v.v.) lại có thể phân biệt với các tính chất vật chất của các vật hữu sinh (*khỏe, yếu, béo, gầy,* v.v.). Các tính chất tinh thần chỉ có thể có được ở con người hay ở các động vật (*hiền, dữ, khôn, dại,* v.v) ở con người còn có thể phân biệt giữa các tính chất thuộc trí tuệ (thông minh, dốt nát, nhanh trí, chậm hiểu), thuộc đạo đức (*trung thực gian giảo, nhân từ, độc ác,* v.v.), thuộc phong cách ứng xử (*điềm đạm, nóng nảy, cương trực, nhu nhược, tận tụy, khinh suất,* v.v), thuộc cảm tính (*đa cảm, nhạy cảm, lạnh lùng, nhẫn tâm,* v.v.). Nói chung, các tính chất tinh thần đó làm nên tính cách của con người. Các tính chất tình cảm thuộc phong cách ứng xử thường được gọi chung là tính khí.

Tình trạng là một cách thức tồn tại nhất thời không nằm trong thuộc tính của đối tượng. Các tình trạng vật chất có thể có được ở các vật vô sinh thường là do tác động vật lí hay hoá học của môi trường quy định. Các tình trạng vật chất có thể có được ở các vật hữu sinh cũng vậy, nhưng thêm vào đó còn có những nhân tố thuộc lĩnh vực sinh lí. Ở các động vật còn phải kể thêm những tình trạng tâm lí chủ quan: những cảm giác như *đau, nóng, khoái cảm,* v.v., những tâm trạng như *vui, lo, sợ, mừng,* v.v.

Những vị từ chỉ những trạng thái trên đây thường là những vị từ đơn trị, và câu chỉ trạng thái thường là câu một diễn tố. Diễn tố này chỉ chủ thể mang tính chất hay trạng thái, chủ thể đang ở trong tình trạng được biểu thị, gọi là tính thể hay đương thể (carrier).

Biểu đồ 14

Chúng tôi	*rất mừng*
Diễn tố: nghiệm thể	Trạng thái

2.4.2. Nhưng bên cạnh đó cần phải kể đến những vị từ song trị như *thích, yêu, thương, ghét, thù, giận, sợ, kính nể, trọng, phục,* v.v. (tình cảm). Những câu chỉ những trạng thái tâm lí, những tình cảm trên đây có hai diễn tố, trong đó diễn tố thứ nhất là kẻ mang hay thể nghiệm tình cảm được vị từ biểu thị gọi là nghiệm thể (experiencer) và diễn tố thứ hai là đối tượng gây nên tình cảm đó.

Trong ngữ pháp của tiếng Việt cũng như của rất nhiều thứ tiếng khác, cái sự tình này được trình bày đúng hệt như cách trình bày một hành động chuyển tác. Trên bề mặt "A yêu B" được biểu hiện không khác gì "A giúp B", "B được A nhìn thấy", "B được A yêu" cũng không khác gì "B được A giúp".

Trong khi đó ai cũng hiểu rằng B là kẻ tác động đến A (có thể là một cách không có chủ ý), còn A là đối thể của sự tác động đó.

Trong tiếng Anh, sự có mặt của vị từ *to please* phản ánh trực tiếp mối quan hệ này bên cạnh vị từ *to like* và *to love* (B pleased A = A liked B) đã gợi ý cho Halliday gọi A trong "A yêu B" là đối thể (goal) và B là hành thể (actor). Một cách phân tích nghĩa như thế khó lòng phù hợp với cách hiểu trực giác của người bản ngữ.

Đã có nhiều nhà ngữ học dùng cách sau đây để phân biệt câu hành động với các loại câu khác, trong đó có cả hai loại câu cảm giác và tình cảm:

1. Hãy hỏi "A làm gì B thế?" và thử trả lời bằng vị từ đang xét.

2. Hãy điền vị từ đang xét vào chỗ trống trong câu sau đây và xem thử sau khi điền như thế câu đó có còn ổn nữa không:

"A chỉ... B thôi chứ có hề làm gì B đâu?"
hay "A không hề làm gì B, A chỉ... B thôi"

(nếu ổn, vị từ đang xét
không phải là vị từ hành động)

hay "A đã có hành động... B"

(nếu ổn, vị từ đang xét là vị từ hành động)

Ta thấy:

"A chỉ yêu B thôi, chứ có hề làm gì B đâu" là ổn.

"A đã có hành động yêu B" là không ổn.

Đặt tên cho diễn tố B là một việc khó khăn. Ta tạm bằng lòng với cái tên "đối thể tình cảm" (cho B trong "A yêu B") hay "nguồn cảm giác" (cho B trong "A thấy B").

Biểu đồ 15

Chàng	*yêu*	*nàng*
Diễn tố 1: Nghiệm thể	Trạng thái: tình cảm	Diễn tố 2: "Đối thể"

2.5. Câu chỉ quan hệ

Nghĩa biểu hiện của loại câu chỉ quan hệ chứa đựng những vấn đề khá lí thú về phương diện lô-gích cũng như về phương diện ngôn ngữ học. Thường thường, các câu chỉ quan hệ được các nhà ngôn ngữ học xếp thành những tiểu loại trong các loại câu định tính, định vị, đẳng thức, hoặc giá một trong những ý nghĩa quan hệ được tách ra thành một loại riêng ngang hàng với các loại lớn, quan hệ sở hữu chẳng hạn (xem các cách phân loại câu ở phần Dẫn luận 6.2). Riêng M. A. K. Halliday coi loại câu quan hệ như một loại lớn, nhưng ông hiểu khái niệm quan hệ quá rộng, cho nên đưa cả vào đây những câu như "Sarah có vẻ khôn ngoan" ("câu định tính"), "Hội chợ kéo dài suốt ngày" ("câu chu cảnh"), "Ông Garrick đóng Hamlet" ("câu đồng nhất hóa"), "Vấn đề là như sau" ("Câu đồng nhất hóa") (1985: 112ss).

Chúng tôi thấy việc Halliday phân câu quan hệ thành một loại lớn có những ưu thế lớn, với điều kiện là quan niệm

nghĩa của "mệnh đề quan hệ" đúng như các nhà lô-gích học cổ điển quan niệm, tuy trong số họ có những người vì quá cường điệu tính đặc thù của loại mệnh đề này đến mức nghi ngờ cả tư cách mệnh đề của nó (như J. Lachelier chẳng hạn).

Ta thử xét mấy câu sau đây:

(69) a. *Napoléon đệ Nhất là danh tướng của nước Pháp.*
b. *Napoléon đệ Nhất là chú của Napoléon đệ Tam.*
c. *Con tê giác rất khỏe.*
d. *Con tê giác không khỏe bằng con voi.*
e. *Con tê giác húc con voi bằng cái sừng ở sống mũi nó.*

Câu a nói về một tính cách của Napoléon đệ Nhất: cái phẩm chất của một "danh tướng" là một thuộc tính nội tại của Napoléon đệ Nhất, cũng như chính cái tính cách "nhà bác học lớn" là một thuộc tính nội tại của A. Einstein, cũng như "trung thành" là một thuộc tính nội tại của con chó.

Câu b hoàn toàn giống câu a về cấu trúc cú pháp, song nếu bỏ cái định ngữ cuối câu a ta sẽ còn lại *Napoléon đệ Nhất là danh tướng*, còn nếu cũng làm như thế đối với câu b ta sẽ còn lại *Napoléon đệ Nhất là chú;* câu này vô nghĩa, vì "là chú" không phải là một tính cách nội tại gì của Napoléon đệ Nhất cả, nó có một cái gì ở bên ngoài ông ta, chỉ có giá trị trong chừng mực liên hệ ông ta với Napoléon đệ Tam. Câu b là một câu chỉ quan hệ.

Câu c nói về một thuộc tính của con tê giác: "rất khoẻ", câu d thì không, "không khoẻ bằng" không phải là một cái gì làm thành một phẩm chất nội tại của con tê giác. Nó là một cái gì chỉ hiện ra khi so sánh con tê giác với con voi về phương diện sức lực. Câu d là một câu chỉ quan hệ.

Câu e rất khó có thể thuyết minh là một câu chỉ quan hệ. Câu này xác lập giữa con tê giác và con voi một trong những mối quan hệ thường có giữa các động vật: sự xung đột. Câu này hoàn toàn có thể biểu trưng bằng công thức xRy, trong đó R (relation) là "húc".

Nhưng trong câu e bản thân con tê giác có làm một cái gì. Dù có bỏ diễn tố "voi" đi, thì câu "Con tê giác húc bằng cái sừng ở sống mũi nó", vẫn có nghĩa hoàn chỉnh, nói về cách tấn công cố hữu của nó. Những điều tương tự có thể nói về các câu hành động khác, kể cả câu hành động không chuyển tác. Những câu không chỉ quan hệ không nhất thiết cần đến một diễn tố thứ hai (hay thứ ba) được diễn một cái tên gọi cụ thể của một thực thể, dù đó là một đại từ ??. Một câu dùng vị từ cho giả định ba diễn tố, nhưng chỉ có hành thể là bắt buộc phải được gọi tên ra. Câu

(70) *Anh ấy rất thích cho.*

không có một diễn tố tỉnh lược nào, trong khi

(71) *Anh ấy giỏi hơn.*

chỉ có thể là một câu tỉnh lược, trong đó đại từ ?? phải chỉ một nhân vật nào đã được chỉ rõ ở một câu trước.

Một câu quan hệ nhất thiết phải có hai vế.

Vì vậy có những nhà lô-gích học như Parodi cho rằng trong những câu kiểu "A hơn B", "A giống B", sở đề là A và B, sở thuyết là quan hệ (khác nhau, giống nhau) giữa hai sở đề, trong khi một số khác, như Lachelier, cho rằng ở đây chẳng có sở thuyết, và do đó cũng chẳng có sở đề (x. Lalande 1962: 812). Thiết tưởng không cần phải bình luận ít nhiều về ý này: trong các câu quan hệ kiểu "A hơn B" dẫn trên đây, đều có nói một điều gì (sở thuyết), "hơn B" chẳng hạn, về một cái gì (sở đề), "A" chẳng hạn.

Để chỉ quan hệ, tiếng Việt dùng những vị từ quan hệ như *hơn, kém, bằng, (cũng) như, giống, khác, đồng nhất (với), xa, gần, sát* và những danh từ quan hệ như *trên, dưới, trong, ngoài, trước, sau, giữa*.

Những danh từ như *cha, mẹ, con, cháu* và các danh từ chỉ quan hệ thuộc khác, những danh từ như *chủ, thủ trưởng, thuộc hạ, thầy, học trò* và các danh từ chỉ quan hệ xã hội khác, cũng được dùng trong những câu chỉ quan hệ, nếu

không kể những trường hợp trong đó nó làm bổ ngữ cho vị từ *làm* hay làm định ngữ cho những danh từ đơn vị như *người, đứa* trong những danh ngữ bất định có tính ngữ trang trí: trong những trường hợp đó, các danh từ quan hệ nói trên nhiều khi được hiểu theo một nghĩa gần như độc lập, phi quan hệ, gần như một tư cách, một địa vị, một trạng thái. Chẳng hạn:

(72) a. *Lan nay đã sắp làm mẹ.*
b. *Ông Minh là một người cha gương mẫu.*
(so sánh: ?? Ông Minh là một người cha)
c. *Phải nhớ kĩ bổn phận làm con.*
d. *Nam phải làm tròn bổn phận của một đứa con (hiếu thảo).*

Đối chiếu những câu quan hệ với những loại câu khác, nhiều khi ta thấy nghĩa biểu hiện rất giống nhau, chẳng hạn:

(73) a. *Mẹ là mẹ của con kia mà!*
a'. *Mẹ đẻ ra con kia mà!*
b. *Trung úy Dũng là đại đội trưởng của chúng tôi.*
b'. *Trung úy Dũng chỉ huy đại đội chúng tôi.*
c. *Chúng em là học trò của thầy Bình.*
c'. *Chúng em học với thầy Bình.*

Tuy nhiên, những câu như a', b', c' không hoàn toàn đồng nghĩa với câu như a, b, c. Đó là những câu hành động (tuy những hành động được biểu hiện là thường xuyên) mà từ đó có thể suy ra mối quan hệ được biểu hiện trong các câu a, b, c (hay ngược lại) nhưng không nhất thiết, như ta có thể thấy rõ qua những câu sau đây:

(74) a. *Mẹ không đẻ ra con, nhưng vẫn là mẹ của con.*
b. *Trung úy Dũng đã chỉ huy đại đội chúng tôi, tuy không phải là đại đội trưởng của chúng tôi.*
c. *Chúng em là học trò của thầy Bình, nhưng chưa được học với thầy giờ nào (vì từ đầu năm thầy nằm bệnh viện).*

Phân loại các câu quan hệ:

Những mối quan hệ được biểu hiện trong các câu quan hệ có thể là:

2.5.1. Quan hệ giữa một thực thể với một thực thể

Có hai thứ quan hệ có thể có được giữa hai thực thể:

a. Quan hệ so sánh:

> "A hơn B", "A kém B",
> "A giống B", "A khác B",
> "A bằng B", "A cũng như B" (x. câu 71).

b. Quan hệ đồng nhất:

> "A là B", "A không phải là B",
> "A đồng nhất với B".

Hai thứ quan hệ này có thể gộp lại thành một loại quan hệ "so sánh" hay "tương đối".

c. Quan hệ tương liên, gồm những mối liên hệ như:

i. sở hữu: "A là của B", "A là sở hữu chủ của B".
ii. liên hệ thân thuộc, liên hệ xã hội: "A là con của B", "A là thầy của B".
iii. liên hệ vị trí: "A ở trong B", "A ở dưới B", "A ở bên B", "A ở xa B", "A ở cách B 12km".

2.5.2. Quan hệ giữa một thực thể với một sự tình hay một chu cảnh

Quan hệ giữa một thực thể với một sự tình có thể là:

a. Quan hệ nhân quả: "A làm cho X"[1].

---

[1] *Mối quan hệ này thường được nhắc đến dưới tên gọi "quan hệ gây khiến" (causative), và cũng được thảo luận nhiều về cách phân tích. Ở đây chúng tôi không xếp những câu trong đó thực thể gây ra sự việc có một hành động trực tiếp sinh ra sự việc đó (như* "A đá quả bóng bay lên mái nhà", "A đập cái cốc vỡ tan"), *mà chỉ xếp những câu trong đó thực thể ấy, bằng tính cách của mình hay bằng một hành động không có liên quan đến sự việc kia, mà gây ra nó.*

b. Quan hệ liên đới: A có liên quan đến vụ X, A là nạn nhân của vụ X.

c. Quan hệ vị trí: A là nơi xảy ra X.

2.5.3. Quan hệ giữa hai sự tình

Quan hệ giữa hai sự tình có thể là:

a. Quan hệ thời gian: "X diễn ra đồng thời với Y", "trước Y", "sau Y".

b. Quan hệ tương tác: X làm cho Y, X cản trở Y, X quy định Y, X loại trừ Y, X là mục đích của Y, v.v.

2.5.4. Quan hệ giữa sự tình với chu cảnh

Quan hệ giữa sự tình với chu cảnh có thể là:

a. Quan hệ định vị trong không gian: X diễn ra một khoảng từ Y đến Z.

b. Quan hệ định vị trong thời gian: X diễn ra năm/thế kỉ Y.

THƯ MỤC[1]

ALISOVA T.V. 1971. *Ocherki sintaksisa sovremennogo italianskogo jazyka.* Moskva: Izd. MGU.

AMMANN H. 1928. *Die menschlich Rede,* **II**, Der Satz. Leipzig.

ARUTJUNOVA N.D. 1976. *Predlozhennije i jego smysl.* Moskva: Nauka.

AUSTIN J.L. 1962. *How to do things with words.* Cambridge (Mass.) Harvard University Press.

AUSTIN J.L. 1962. Performatif: Constatif. In: *La philosophie analytique.* Paris: Ed. de Minuit.

ARMENGAUD F. 1985. *La pragmatique.* Paris: P.U.F.

AKHMANOVA O.S. 1966. *Slovar'linguisticheskix terminov.* Moskva:Izd. Sovetskaja Enciklopedija.

AQVIST L. 1971. *Revised Foundations for Interrogative-Epistemic and Interrogative-Logic.* Theoria, vol.37, 33 - 73.

BALLY CH. 1944. *Linguistique générale et linguistique française.* Berne 1944.

BAR-HILLEL J. *1954. Indexical Expression.* Mind, vol. LXIII, 359 - 379.

BARRY B. 1975. Topic in Chinese: an overlap of meaning, grammar, and discourse function. *Papers from the Parasession of Functionalism.* Chicago Linguistic Society.

[1] *Thư mục này kê chung, theo thứ tự abc, các công trình bằng tiếng Việt với các công trình bằng ngoại ngữ. Phần tiếng Việt gồm tất cả các công trình đã giúp ít nhiều cho việc biên soạn; phần ngoại ngữ chỉ kê những công trình có dẫn trực tiếp trong văn bản quyển này.*

BELNAP N. & STIL T. 1981. *Logika voprosov i otvetov*. Moskva: Progress.

BENVENISTE E. 1958. De la subjectivité dans le langage. *Journal de psychologie*, juil-sept. P.U.F.

BENVENISTE E. 1963. La philosophie analytique et le langage. *Les Etudes philosophiques*, N°1, janv-mars. P.U.F.

BENVENISTE E. 1966. *Problèmes de linguistique générale*. T.I & II Paris: NRF.

BERGELSON M.B. & KIBRIK A.E. Pragmaticheskij princip prioriteta i jego otrazhenije v grammatike jazyka. *Izv. AN SSSR, S. Lit. i jaz*. t. 40, N°.4 1981.

BERRENDONNER A. 1981. *Eléments de pragmatique linguistique*. Paris: Ed. de Minuit.

BLANCHÉ R. 1957. *Introduction à la logique contemporaine*. Paris.

BLOOMFIELD L. 1933. *Language*. New-York: Holt, Rinehart &Winston.

BOGUSLAVSKI I.M.1985. *Issledovanija po sintakischeskoj semantike*. Moskva: Nauka.

BONDARKO A.V. 1978. *Grammaticheskoje znachenije i smysl*. Lenin- grad: Nauka.

BONDARKO A.V. 1985. K teorii funkcional'noj grammatiki. In: Jarceva V.N (ed.) *Problemy funkcional'noj grammatiki*. Moskva: Nauka.

BOSSONG G. 1980. Variabitité postionnelle et universaux pragmatiques. *BSL* 75, 39-67.

BREKLE H.E. 1970. *Generative Satzsemantic und Transformationelle Syntax der Englischen Nominalkomposition*. Munchen: Finck.

BROWN G. & YULE G. 1983. *Discourse Analysis.* Cambridge University Press.

BÜHLER K. 1934. *Sprachtheorie. Die Darstellugnsfunktion der Sprache.* Jena.

BÙI ĐỨC TỊNH 1952. *Văn phạm Việt Nam.* Sài-gòn.

BÙI KỶ, NGUYỄN QUANG OANH & TRẦN TRỌNG KIM 1942. *Tiểu học Việt Nam văn phạm giáo khoa thư.* Hà Nội.

BYSTROV I.S., NGUYỄN TÀI CẨN & STANKEVICH N.V. 1975. *Gram-matika Vjetnamskogo jazyka,* Leningrad: Izd. LGU.

CAO XUÂN HẠO 1985a. Về cương vị ngôn ngữ học của "TIẾNG", *Ngôn ngữ* số 2, 25-53.

CAO XUÂN HẠO 1985b. *Phonologie et Linéarité. Réflexions critiques sur les postulats de la phonologie contemporaine.* Numéro Spécial 8. Paris: SELAF.

CAO XUÂN HẠO 1988. "Đi bao giờ" và "Bao giờ đi". In: Lưu Vân Lăng (ed.) *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt,* Hà Nội: KHXH.

CAO XUÂN HẠO & TRẦN THỊ TUYẾT MAI 1986. *Sổ tay sửa lỗi hành văn. t. I: Câu có "trạng ngữ" đứng đầu.* Tp. Hồ Chí Minh: Nxb TRẺ.

CARNAP R.1934. *Logische Syntax der Sprache.* Wien.

CARNAP R. 1954. *Einführung in die Symbolische L o g i k* . Wien; Springer. c.p. Dover edition, New York 1958.

CHAFE W.L. 1970. *Meaning and the Structure of Language.* Chicago.

CHAFE W.L. 1972. Discourse Structure and Human Knowledge. In: R. Freedle & J.Carroll (eds.), *Language Comprehension and the Acquisition of Knowledge.* New York: Holt 41-69.

CHAFE W.L. 1976. Givenness, Contrastiveness, Definiteness, Subjects, Topics, and Point of View. In: Ch.Li (ed.) 1976, 27-55.

CHAO YUEN REN 1968. *A Grammar of Spoken Chinese.* Berkeley & Los Angeles.

CHOMSKY N. 1957. *Syntactic Structures.* The Hague: Mouton.

CHOMSKY N. 1962. The Logical Basis of Linguistic Theory. *Preprints of Papers for the 9th I.C. of Linguists.* Cambridge (Mass.).

CHOMSY N. 1965. *Aspect of the Theory of Syntax.* Cambridge (Mass.).

CLARK M. 1974. Passive and Ergative in Vietnamese. In: Nguyễn Đăng Liêm (ed), *South-East Asian Linguistic Studies,* 75-80.

CLARK M. 1978. Coverbs and Case in Vietnamese. *Pacific Linguistics, series* B, N⁰ 48, Canberra: The Australian National University.

COMRIE B. 1981. *Language Universals and Linguistic Typology.* Oxford: Basil Blackwell.

CỪ ĐÌNH TÚ 1973. Góp ý kiến về phân biệt thành ngữ với tục ngữ. *Ngôn ngữ* số 1, 39-43.

DAHL O. 1974. Topic-Comment Structure in a Generative Grammar with a Semantic Base. In: F.Daneš (ed.) 1974, 75-80.

ĐÁI XUÂN NINH 1969. Một số vấn đề về cú pháp tiếng Việt hiện đại. *Ngôn ngữ* số 2, 57-61.

DANEŠ F. 1964. A Three-levet Approach to Syntax. In: J. Vachek (ed.) *Travaux Linguistiques de Prague* 1, 225-240.

DANEŠ F. 1967. Order of Elements and Sentence Intonation. In: *To Honour Roman Jakobson.* The Hague: Mouton

DANEŠ F. 1970. One Instance of Prague School Methodology: Functional Analysis of Sentence and Text. In: P. Carvin (ed.) *Method and Theory in Linguistic*. Paris - The Hague: Mouton.

DANEŠ F. 1970b: Functional Sentence Perspective and the Organisation of the Text. *Marienbad Symposium*.

DANEŠ F. 1974. (ed.) *Papers on Functional Sentence Perspective*. Mouton: The Hague.

De LANCEY S. 1981. An Interpretation of Split Ergativity and Related Patterns. *Lang.* 57, 626-627.

DIỆP QUANG BAN 1980. *Một số vấn đề về Câu Tồn Tại trong tiếng Việt ngày nay*. Tóm tắt Luận án Phó tiến sĩ Ngữ văn. Hà Nội: ĐHSP.

DIỆP QUANG BAN 1981. Bàn về vấn đề khởi ngữ (hay chủ đề) trong tiếng Việt. In: Nguyễn Tài Cẩn (ed.). *Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam*. Hà Nội: ĐH & CN, 48-63.

DIK S.C. 1978. *Functional Grammar*. Dordrecht: Foris. C.p. Third, revised edition, 1981.

DIK S.C. 1989 -*The Theory of Functional Grammar. Part I The Structure of the Clause*. Dordrecht. Foris

DIK S. C 1997 *The Theory of Functional Grammar Part 2. Complex and Derived Constructions*. Berlin - New York: Mouton de Gruyter.

DOKULIL M. & DANEŠ F. 1958. K pomeru mluvnické a významové stabby vety. In: *O vedeckém poznáni soudobých jazyku*. Praha.

DOOLEY R.A. 1982. Options in the Pragmatic Structuring of Guarani Sentences. *Lang.* 58, N° 2. 307-331.

DRESSLER W.V. 1974. Funktionelle Satzperspektive und Texttheorie. In: F. Daneš (ed.) 1974, 87-105.

DUCROT O. 1972. *Dire et ne pas dire. Principes de sémantique linguistique*. Paris: Hermann.

DUCROT O. 1977. Illocutoire et performatif. *Linguistique et Sémiologie* 4, 17-54.

DUCROT O. 1978. Présupposés et sous-entendus. In: *Stratégies discur-sives*. Lyon: P.U.L., 33-44.

DUCROT O. 1980. *Les échelles argumentatives*. Paris: Ed. de Minuit.

ĐÀO DUY ANH 1974. *Từ điển Truyện Kiều*. Hà Nội: Khoa học xã hội.

ĐÀO THẢN 1970. Những đặc điểm của từ láy tiếng Việt. *Ngôn ngữ* số 1, 54-64.

ĐẶNG CHẤN LIÊU 1978. Những câu và nhóm từ mơ hồ hoặc nhiều nghĩa ở tiếng Việt và tiếng Anh. *Ngôn ngữ* số 3, 44-48.

ĐINH VĂN ĐỨC 1972. Mấy suy nghĩ về cụm từ. *Thông báo khoa học: Văn học & ngôn ngữ*, ĐHTH, t.V, 103-113.

ĐINH VĂN ĐỨC 1978. Về một cách hiểu ý nghĩa các từ loại trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ* số 2 (36), 31-39.

ĐINH VĂN ĐỨC 1986. *Ngữ pháp tiếng Việt. Từ loại*. Hà Nội: Đại học.

ĐỖ HỮU CHÂU 1981. *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. Hà Nội: Giáo dục.

EASTMAN C.M. 1986. Haida: Exemplar of a Pragmatic Communication Mode. In: B.F. Elson (ed.) Dallas: SIL, 329-345.

EASTMAN C.M. & EDWARDS E.A. 1983. Pragmatic Factors and Haida Syntax. *Word* vol. 34, N°.2, 57-65.

ELSON B.F. (ed.) 1986. *Language in global perspective*. Dallas: SIL.

ELUERD R. 1985. *La pragmatique linguistique*. Paris: Nathan.

FILLMORE Ch.J. 1968. The Case for Case. In: E. Bach & R. Harms (eds.) *Universals in Linguistic Theory*. New York: Holt.

FILLMORE Ch.J. 1970. Subjects, Speakers, and Roles. *The Ohio State University Working Papers.* In *Linguistics* 4, 3-63.

FILLMORE Ch.J. 1971. Some problems for Case Grammar. In: R. O'Brien (ed.) *Report of the 22nd Annual Meeting on Linguistics and Language Studies.* Washington, 370-392.

FILLMORE Ch.J. 1977. The Case for Case Reopened. In: Cole & Sadock (eds.) *Grammatical Relations. Syntax and Semantics* vol.8, New York, Academic Press.

FIRBAS J. 1958. K vyjadrování aktuálního členení v anglictini. In: *O vedeckém poznáni soudobych jazyku.* Praha, 250-252.

FIRBAS J. 1964. On Defining the Theme in Functional Sentence Perspective Analysis. In: J. Vachek (ed.) *Travaux linguistiques de Prague* 1, 267-280.

FIRBAS J. 1966. Non-Thematic Subjects in Contemporary English. In: *Travaux linguistiques de Prague 2.* Prague: Academia 239-256.

FRIEDMAN L. 1976. The Manifestation of Subject, Object, and Topic in the American Sign Language. In: Li (ed.), 1976, 128-148.

GABELENTZ G. von der 1891. *Die Sprachwissenschaft, ihre Aufgaben, Methoden und bisherigen Ergebnisse.* Leipzig.

GAK V.G. 1981. *Teoreticheskaja grammatika francuzskogo jazyka. Sintaksis. Moskva: Vysshaja Shkola.*

GIVÓN T. 1973. The time-axis phenomenon. Lang, 49, N°.4, 790-824.

GIVÓN T. 1976. Topic, Pronoun, and Grammatical Agreement. In: Ch.Li (ed.) 1976, 147-188.

GIVÓN T. 1979. *On Understanding Grammar.* New York: Academic Press.

GLEBOVA I.I 1982. Về vấn đề phân định chức năng liên từ và giới từ của các chỉ tố chỉ quan hệ nguyên nhân, nhượng bộ và mục đích trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ* số 2, (52), 9-15.

GOLOVNIN I.V. 1986. *Grammatika sovremennogo japonskogo jazyka.* Moskva: Izd. MGU.

GORDINA M.V. 1966. O razlichnyx funkcional'nyx zvukovyx jedinicax jazyka. In: *Issledovanija po fonologii.* Moskva: Nauka.

GORELOV V.I. 1963. *Sojuzy v slozhnom predlozhenii sovremennogo kitajskogo literaturnogo jazyka.* Moskva: Nauka.

GREENBERG j.H. (ed.) 1963. *Universals of Language.* Cambridge (Mass.) & London: M.I.T. Press C.p. 2^nd ed. 1966.

GRICE H.P. 1975. Logic and Conversation. In: P.Cole & J.L.Morgan (eds.) *Syntax and Semantics, Vol.3: Speech acts,* New York & London: Academic Press.

GRICE H.P. 1978. Further Notes on Logic and Conversation. In: *Syntax and Semantics, vol.9: Pragmatics,* New York, Academic Press.

GRIMES J.E. 1975. "The thread of discourse". The Hague: Mouton.

GRUBER J.S. 1975. "Topicalization" revisited. *Foundations of Language* 13, 51-72.

GUNDEL J.M. 1975. *The Role of Topic and Comment in Linguistic Theory.* University of Texas Dissertation 16.

HA D. 1970. A severe case of Vietnamese. *Term paper, Ling.* 622 (S. Starosta) University of Hawaii.

HAGEGE Cl. 1982. *La structure des langues.* Paris: P.U.F. C.p. 2^ème éd. corrigée 1986.

HAGEGE Cl. 1983. Pour un retour d'exil périphérique. *Modèles lingujstiques* t.V, fasc.I, 107-116.

HAGEGE Cl. 1985. *L'hómme de paroles. Contribution linguistique aux sciences humaines.* Paris: Fayard. C.p. 2ème éd. 1986.

HAIMAN J. 1978. Conditionals are Topics. *Lang.* 54 N°3, 564-589.

HAJIČOVA E. & SGALL P. 1975. Topic and Focus in Transformational Grammar. *Papers in Linguistic* 8, 3-58.

HALLIDAY M.A.K. 1967. Notes Transitivity and Theme in English. *Journal of Linguistics* 3, 199-244.

HALLIDAY M.A.K. 1970. Language Structure and Language Function. In: J. Lyons (ed.) *New Horizons in Linguistics,* Harmondworth: Penguin, 140-165.

HALLIDAY M.A.K. 1985. *An Introduction to Functional Grammar.* London: Arnold.

HALLIDAY M.A.K. & HASAN R. 1976. *Cohesion in English.* London: Longmans.

HAMP E. P. 1957. *A Glossary of American Technical Linguistic Usage* 1925-1950. Utrecht-Antwerp.

HINTIKKA J. 1974. Vopros o voprosax. *Filosofija v souvremennom mire* Moskva: Nauka, 303-362.

HINTIKKA J. 1980. *Logico - epistemicheskije issledovanija.* Moskva: Progress.

HOÀNG CAO CƯƠNG 1985. Bước đầu nhận xét về đặc điểm ngữ điệu tiếng Việt (trên cứ liệu thực nghiệm), *Ngôn ngữ* s.3 (65), 40-48.

HOÀNG MINH 1988. Khéo, không khéo và làm như... không bằng. *Ngôn ngữ* số 2, 61 -63.

HOÀNG PHÊ 1975. Phân tích ngữ nghĩa. *Ngôn ngữ* số 2, 10-26.

HOÀNG PHÊ 1981. Ngữ nghĩa của lời. *Ngôn ngữ* số 3-4, 3-24.

HOÀNG PHÊ 1982. Tiền giả định và hàm ý trong ngữ nghĩa của từ. *Ngôn ngữ* số 2, 49-51.

HOÀNG PHÊ 1984. Toán tử lô-gích tình thái (qua cứ liệu tiếng Việt). *Ngôn ngữ* số 4, 5-21.

HOÀNG PHÊ 1989. Lôgic ngôn ngữ học. Hà Nội: Khoa học xã hội.

HOÀNG TUỆ, LÊ CẬN, CÙ ĐÌNH TÚ 1962. *Giáo trình về Việt ngữ,* tập I, II. Hà Nội: Giáo dục.

HOÀNG TRỌNG PHIẾN 1980. *Ngữ pháp tiếng Việt: câu.* Hà Nội: Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

HOÀNG VĂN HÀNH 1975. Đặc trưng của những đơn vị từ vựng kiểu như *au, ngắt* trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ* số 2, 27-37.

HOÀNG VĂN HÀNH 1976. Về bản chất của thành ngữ so sánh trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ* số 1 (27), 11-19.

HOCKETT Ch. F. 1958. *A Course in Modern Linguistics.* Toronto.

HỒ LÊ 1979. Vấn đề lôgic ngữ nghĩa và tính thông tin trong lời nói: *Ngôn ngữ* số 2 (40), 26-33.

HỒ LÊ 1973. Vấn đề phân loại câu trong tiếng Việt hiện đại. *Ngôn ngữ* số 3 (17), 36-48.

HỒNG DÂN 1970. Một số tư liệu về hai từ nối *"và", "nếu"* trong các tác phẩm chữ Nôm. *Ngôn ngữ* số 2, 67-68.

HORN L.R. 1985. Metalinguistic Negation and Pragmatic Ambiguity. *Lang.* 61. N°.121-174.

HORN G.M. 1988. Essentials of Functional Grammar. *Trends in Linguistics. Monograph 38.* Berlin: Mouton De Gruyter.

HORNBY P.A. 1971. Surface Structure and the Topic-Comment Distinction: a Developmental Study. *Child Development* 42, 1975-1988.

HORNBY P.A. 1972. The Psychological Subject and Predicate. *Cognitive Psychology* 3, 632-642.

HUTCHINS W.J. 1975. Subjects, Themes, and Case Grammar. *Lingua* 35, 101-133.

JAKOBSON R. 1959. On Linguistic Aspect of Translation. In: *On Translation*. Harvard University Press, 232-239.

JAKOBSON R. 1960. Linguistics and Poetics. In: T.A Sebeok (ed.) *Style in Language*, New York 1960, 350-377.

JESPERSEN. O. 1924. *The Philosophy of Grammar*. London. (c.p. 2nd ed. 1958).

JESPERSEN O. 1940. *A Modern English Grammar on Historical Principles. V Syntax*. London.

JUSTUS C. 1976. Relativization Topicalization in Hittite. In: Ch.Li (ed.) 1976, 213-245.

KARCEVSKI S. 1937. Phrase et proposition. *Mélanges de linguistique et de philologie offerts à J.van Ginneken*. Paris, 62ss.

KARTTUNEN L. 1971. Some Observations on Factivity. *Papers on Linguistics* 4, 55-69.

KEENAN E.L. 1976. "Towards a Universal Definition of "Subject"". In: Ch.Li (ed.) 1976, 305-333.

KIBRIK A.E. 1979. Podlezhashcheje i problema universal'noj modeli jazyka. *Izv. AN SSSR, Ser. Lit. & Jaz.* t.38, vyp 4.

KORMANOVSKAJA T.I. 1987. O kommunikativnoj organizacii slozh - nopodchinennogo predlohenija (na materiale anglijskogo jazyka) *Vja* 1987 N°.3, 102-110.

KOVTUNOVA I.I. 1976. *Sovremennyi Russkij Jazyk. Porjadok slov i aktual'noje chlenenije predzhenija.* Moskva: Prosveshchenije.

KOVTUNOVA I.I. 1982. Prostoje predlozhenije. Obshchije Ponjatija. In: *Russkaja Grammatika.* AN SSSR. Moskva. T.II.

KOZINSKLJ I.Sh. 1983. O kategorii "Podlezhashchije" v russkom jazyke. *Predvaritel'nyje publikacii Instituta Russkogo Jazyka*, vyp 156.

KUNO S. 1972. Functional Sentence Perspective: a Case Study from Japanese and English. *Linguistic Inquiry* 3 (3), 269-336.

KUNO S. 1973. *The Structure of the Japanese Language.* Cambridge (Mass.): M.I.T. Press.

KUNO S. 1975. Three Perspectives in the Functional Approach to Syntax *Papers from the Parasession of Functionalism.* Chicago Linguistic Society, 276-336.

KURODA S.Y. 1972. The Categorial and the Thetic Judgement: Evidence from Japanese Syntax. *Foundations of Language* 9, 153-185.

LALANDE A. 1962. *Vocabulaire technique et critique de la philosophie.* Paris: P.U.F.

LAMASSE H. 1941. *Sin Kuo Wen: Nouveau manuel de langue chinoise écrite.* Hong Kong (3ème édition).

LÊ ANH HIỀN 1973. Tìm hiểu ý nghĩa và cách dùng của từ *"đến"* (hoặc *"tới"*) theo sau động từ. *Ngôn ngữ* số 1 (15), 44-48, 72.

LÊ CẬN, PHAN THIỀU, DIỆP QUANG BAN, HOÀNG VĂN THUNG 1983. *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt.* Tập I, II. Hà Nội: Giáo dục.

LÊ TRUNG HOA 1985. Nhận xét về các từ *được, bị, phải, mắc, chịu* trong một số văn bản của thế kỉ XVII. *Ngôn ngữ* số 3 (65), 21-27.

LÊ VĂN LÝ 1948. *Le parler vietnamien, sa structure phonologique et morphologique fonctionnelle.* Paris: Huong Anh.

LÊ VĂN LÝ 1972. *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam.* Sài-Gòn.

LÊ XUÂN THẠI 1969. Cụm từ và phân tích câu theo cụm từ. *Ngôn ngữ* số 2, 32-42.

LÊ XUÂN THẠI 1978. Các kiểu cấu trúc chủ vị trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ* số 2 (36), 23-30.

LÊ XUÂN THẠI 1985. Về trợ từ là trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ* số 2, 61-66.

LEHMANN W.P. 1976. From Topic to Subject in Indo - European. In: Ch.Li (ed.) 1976, 445-455.

LI Ch. (ed.) 1976. *Subject and Topic.* New York: Academic Press.

LI Ch.N & THOMPSON S.A. 1976. Subject and Topic: a new typology language. In: Li (ed.) 1976, 457-489.

LI Ch.N & THOMPSON S.A. 1981. *Mandarin Chinese. A Functional Reference Grammar.* Berkeley-Los Angeles-London: University of California.

LỮ THÚC TƯƠNG 1954. *Ngữ pháp học.* Bắc Kinh.

LƯU VÂN LĂNG 1970. Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt theo quan điểm ngữ đoạn tầng bậc có hạt nhân. *Ngôn ngữ* số 3, 49-62.

LƯU VÂN LĂNG 1975. Một số mâu thuẫn trong quan niệm "cụm từ là trung tâm của ngữ pháp tiếng Việt". *Ngôn ngữ* số 1, 35-44.

LƯU VÂN LĂNG 1985. On Multi-strata Nuclear Grammar. *Vietnam Social Sciences* 1985, N°.2, 78-91.

LƯU VÂN LĂNG (ed.) 1988. *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt.* Hà Nội: Khoa học xã hội.

LÝ TOÀN THẮNG 1971. Bàn về những cơ sở về việc dùng dấu câu trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ* số 3, 13-33.

LÝ TOÀN THẮNG 1981. Về một hướng nghiên cứu trật tự từ trong câu. *Ngôn ngữ* số 3-4, 25-32.

LÝ TOÀN THẮNG 1981b. Giới thiệu lí thuyết phân đoạn thực tại câu. *Ngôn ngữ* số 1(47), 46-54.

LÝ TOÀN THẮNG 1984. Bàn thêm về kiểu loại câu "P-N" trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ* số 1 (59), 1-8.

LÝ TOÀN THẮNG & NGUYỄN THỊ NGA 1982. Hiểu thêm về loại câu "N.2- N1-V". *Ngôn ngữ* số 1, 21-29.

LYONS J. 1968. *Introduction to Theoretical Linguistics*. Cambridge: Cambridge University Press.

LYONS J. 1978. *Semantics II*. Cambridge: Cambridge University Press. CP. Sémantique linguistique, Paris: Larousse, 1980.

MAKINO S. 1982. Japanese Grammar and Functional Grammar. *Lingua* 57, 125-173.

MARTIN S.E. 1975. *A Reference Grammar of Japanese*. New Haven: Yale University Press.

MARTINET A. 1975. *Studies in Functional Syntax*. München: Finck.

MARTINET A. 1986. From Optional to Obligatory Marking of Syntactic Relations. In: B.F. Elson (ed.) 1986,1- 4.

MATHESIUS V. 1936. On some Problems of the Systematic Analysis of Grammar. TCLP 6, 95-127.

MATHESIUS V. 1939. O tak zvanem aktuálním cleneni vetném. *Slovo a slovesnost*, 5, 171 - 174.

MATHESIUS V. 1947. Základní funkce ceského poradkú slov. In: *Cestina a obecný jazykoyt*, Praha, 246-265.

Mc CAWLEY J.D. 1970. Where do Noun Phrases come from? In: R.A. Jacobs & P.S. Rosenbaum (eds.), *Readings in English Transformational Grammar*. Waltham: Ginn, 166-183.

Mc CAWLEY J.D. 1972. Japanese Relative Clauses In: Perenteau et al. (ed.) *The Chicago Which Hunt*. Chicago Linguistic Society, 1972, 205-214.

Mc CAWLEY J.D. 1976. Relativization. In: M.Shibatani (eds.), *Japanese generative grammar. Syntax and Semantics* 5, New York: Academic Press, 1976, 295-360.

MEILLET A. 1937. *Inroduction à l'étude comparative des langues indoeuropéennes, 8ème édition*. Paris: Hachette.

MONTAGUE R. 1972. Pragmatics and Intensional logic. In: D.Davidson & G.Harman (eds.) *Semantics of Natural Languages*. Dordrecht: Reidel, 1972, 142-168.

MORRIS Ch.W 1938. Foundations of the Theory of Signs; *International Encyclopedia of Unified Science*, Vol.I, N°.2. Chicago: University of Chicago Press.

MORRIS Ch.W. 1971. Signs, Language and Behavior. In: Morris Ch.W. *Writings on the general theory of signs*. The Hague: Mouton.

MURAVJEVA I.A. 1988. Voprositel'nyje predlozhenija raznyx tipov i pon'atije prezumpcii. In: V.I. Podlesskaja (ed.) 1988, 210 - 233.

NGUYỄN ANH QUẾ 1988. *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: KHXH.

NGUYỄN CÔNG HOAN 1978. Tiếng "đánh" của ta. *Ngôn ngữ* số 3, 67-69.

NGUYỄN ĐĂNG LIÊM 1969. *Vietnamese Grammar. A Combined Tagmemic and Transformational Approach*. Canberra: Australian National University.

NGUYỄN ĐĂNG LIÊM 1973. Cases and Clauses in Vietnamese In: P.N. Jenner, L.C. Thompson & S.Starosta (eds.) *Austroasiatic Studies*. Honolulu: University of Hawaii Press.

NGUYỄN ĐỨC DÂN 1976. Lôgich và sắc thái liên từ tiếng Việt. *Ngôn ngữ* số 4 (30), 15-25.

NGUYỄN ĐỨC DÂN 1977. Lôgich và sự phủ định trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ* số 3 (33), 42-52.

NGUYỄN ĐỨC DÂN 1982. Ngữ nghĩa của một số từ hư: *cũng, chính, cả, ngay*. *Ngôn ngữ* số 2 (52), 60-67.

NGUYỄN ĐỨC DÂN 1985. Một số phương thức thể hiện ý tuyệt đối. *Ngôn ngữ* số 3 (65), 1-9.

NGUYỄN ĐỨC DÂN 1987. *Lôgich - Ngữ nghĩa - Cú pháp*. Hà Nội: Đại học & Trung học chuyên nghiệp.

NGUYỄN ĐỨC DÂN & LÊ ĐÔNG 1985. Phương thức liên kết của từ nối. *Ngôn ngữ* số 1,32-40.

NGUYỄN KIM THẢN 1963 - 1964. *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*. T.I & T.II. Hà Nội: Khoa học Xã hội.

NGUYỄN KIM THẢN 1977. *Động từ trong tiếng Việt*. Hà Nội: Khoa học xã hội.

NGUYỄN KIM THẢN 1977b. Vấn đề cụm từ. *Ngôn ngữ* số 3(33), 30-41.

NGUYỄN KIM THẢN 1981. *Cơ sở ngữ pháp tiếng Việt*. Tp. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tổng hợp.

NGUYỄN LAI 1977. Một vài đặc điểm của nhóm từ chỉ hướng được dùng ở dạng động từ trong tiếng Việt hiện đại. *Ngôn ngữ* số 3 (33), 8-29.

NGUYỄN LÂN 1956. *Ngữ pháp Việt Nam*. Lớp 5. Lớp 6. Lớp 7. Hà Nội.

NGUYỄN MINH THUYẾT 1981. Câu không chủ ngữ với tân ngữ đứng đầu. *Ngôn ngữ* số 1 (47), 40-45.

NGUYỄN MINH THUYẾT 1983. Về một kiểu câu có chủ ngữ đứng sau vị ngữ. *Ngôn ngữ* số 3, 50-64.

NGUYỄN PHÚ PHONG 1976. *Le syntagme verbal en Vietnamien.* The Hague - Paris: Mouton.

NGUYỄN TÀI CẨN 1975. *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại.* Hà Nội: Khoa học xã hội.

NGUYỄN TÀI CẨN 1976. O konstrukcijax tipa "sushchestvitel'noje so znachenijem jedinicy izmerenija - sushchestvitel'noje. In: *Vjetnam-skij Lingvisticheskij Sbornik.* Moskva: Nauka, 163-170.

NGUYỄN TÀI CẨN 1977. *Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ.* Hà Nội: Đại học & trung học chuyên nghiệp.

NGUYỄN TÀI CẨN (ed.) 1981. *Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam.* Hà Nội: Khoa học xã hội.

NGUYỄN THỊ HAI 1988. Mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các tiếng trong láy đôi (so sánh với ghép song song). *Ngôn ngữ* số 2, 49-60.

NGUYỄN THIỆN GIÁP 1975. Về khái niệm thành ngữ trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ* số 3 (25), 43-52.

NGUYỄN VĂN HÀO & HOÀNG XUÂN TÂM (eds.) 1988. *Tiếng Việt. Sách dùng cho giáo sinh Cao đẳng và bồi dưỡng giáo viên Ngữ văn.* Long An: Trường Cao đẳng Sư phạm.

NGUYỄN VĂN KHOA 1972. Về một cách hiểu từ "*đã*" trong *Truyện Kiều. Ngôn ngữ* số 3 (13), 55-59.

NIKOLAJEVA T.M. 1972. Aktual'noje chlenenije - kategorija grammatiki teksta. *Voprosy Jazykoznanija* 1972, N°.2, 48-54.

NIKOLAJEVA T.M. 1979. *O funkcional'nyx kategorijax linejnoj grammatiki. In: Sintaksis Teksta. Moskva: Nauka,* 37-48.

NIKOLAJEVA T.M. 1984. Kommunikativno - diskursivnyi podxod k inter- pretacii jazykovoj evol'ucii. *Voprosy Jazykoznanija* 1984, N°.3.

NOSEK J. 1964. Notes on Syntactic Condensation in Modern English. In: J.Vachek (ed.) *Travaux linguistiques de Prague* I, 281-288.

PANFILOV V.S. 1979. Vidovyje klassy i modal'no - vidovyje pokazateli vo vjetnamskom jazyke. *Voprosy Jazykoznanija* N°.2, 16-25.

PANFILOV V.S. 1980. Aktual'noje chlenenije predlozhenij vo vjetnam - skom jazyke. *Voprosy Jazykoznanija* N°.1, 114-124.

PANFILOV V.Z. 1963. *Grammatika i logika.* Moskva-Leningrad.

PANFILOV V.Z. 1968. *Grammar and Logic.* The Hague-Paris: Mouton.

PAUL H. 1880. *Prinzilien der Sprachgeschichte.* C.p. Principy istorii jazyka. Moskva 1960.

PHAN KHÔI 1955. *Việt ngữ nghiên cứu.* Hà Nội.

PHAN NGỌC 1957. Góp ý kiến về tiêu chuẩn phân định một số từ Việt Nam. *Tập san Đại học (Văn khoa),* số 6-7, Hà Nội.

PHAN NGỌC 1957b. Góp ý kiến về từ loại thuật từ (verbe). *Tập san Đại học (Văn khoa),* số 8. Hà Nội.

PHAN NGỌC 1988. Thử trở lại câu chuyện loại từ. In: Lưu Văn Lăng (ed.) 1988. Hà Nội: Khoa học xã hội.

PHAN THIỀU 1984. Hình vị và âm tiết. *Ngôn ngữ* số 1, 52-60.

PHAN THIỀU 1988. Đảo ngữ và vấn đề phân tích thành phần câu. In: Lưu Văn Lăng (ed.) 1988. Hà Nội: Khoa học xã hội.

PODLESSKAJA V.I. (ed.) 1988. *Sinkhronija i diakhronija v lingvisti-cheskom issledovantjakh* (T.I & II). Moskva: Nauka.

RECANATI F. 1979. *La transparence et l'énonciation*. Paris: Seuil.

RECANATI F. 1981. *Les énoncés performatifs. Contribution à la pragma-tique*. Paris: Ed. de Minuit.

REICHENBACH H. 1966. *Elements of Symbolic Logic*. New York: Macmillan.

REINHART T. 1980. *Pragmatics and Linguistics: an Analysis of Sentence Topics*. Philosophia 1980 (c.p. Kitagawa 1982).

RHODES A. de 1651. Brevis Declaratio Linguae Annamitcae seu Tonki - nensis. In: *Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum*. Roma.

ROBINS R.H. 1967. *General Linguistics*. An Introductory Survey. London.

RODMAN R. 1974. On Left-Dislocation. *Papers in Linguistics* 7, 437ss.

SAMPSON G. 1980. *Schools of Linguistics*. Stanford University Press.

SAPIR E. 1921. *Language. An Introduction to the Study of Speech*. New York. C.p. reprint 1949.

SCHACHTER P. & OTANES S. 1972. *A Tagalog Reference Grammar*. Los-Angeles: University of California Press.

SEARLE J.R. 1960. *Speech Acts: an Essay on the Philosophy of Language*. Cambridge University Press.

SEARLE J.R. Indirect Speech Acts. In: *Syntax and Semantics 3*. New York: Academic Press. 1975.

SEARLE J.R. 1976. A classification of Illocutionary Acts. Language in Society, Vol.5, N°.1.

SEARLE J.R. 1980. The Background of Meaning. In: *Speech Act Theory and Pragmatics*. Dordrecht: Reidel.

SECHEHAYE A. 1926. Essai sur la structure logique de la phrase. *Paris*.

SGALL P. 1974. Zum Stellung der "Thema - rhema Gliederung in der Sprachbeschreibung". In: Daneš (ed.) 1974, 54-74.

SHCHERBA L.V. 1937. *Fonetika francuzskogo jazyka*. Moskva - Leningrad.

SHIBATANI M. (ed.) 1982. Studies in Japanese Linguistics. Lingua Vol.5, N°.2-4, Special Issue. Amsterdam: North Holland.

SHMELEV A.D. 1988. Fenomen opredelenoj referencii (semanticheskole i pragmaticheskoje soderzhanije kategorii opredelennosti). In: V.I. Podlesskaja (ed.) 1988, 185-195.

SL'USAREVA N.A 1981 Problemy funkcional'nogo sintaksisa sovre - mennogo anglijskovo jazyka. Moskva: Nauka

SL'USAREVA N.A. 1986. Kategorial'naja osnova tema-rematicheskoj organizacii vyskazyvanija predlozhenija. Vja 1986, 4, 3-15.

SOKOLOVSKAJA N.K.1988. Kommunikativnyj kriterij razgranichenija znamenatel'nyx i sluzheb-nyx slov (na materiale vjetnamskogo jazyka). In: V.Podlesskaja (ed.), c.II, 68-79.

STANKEVICH N.V. 1962. Vấn đề trật tự giữa các định ngữ đứng sau danh từ trong tiếng Việt. *Thông báo Khoa học*. Ngữ văn. Hà Nội: ĐHTH.

STANKEVICH N.V. 1979. Thử ứng dụng phương pháp định lượng loại hình vào ngữ liệu tiếng Việt: một vài kết quả và nhận định bước đầu. *Ngôn ngữ* số 2 (40), 34-44.

STANKEVICH N.V. 1982. *Loại hình các ngôn ngữ*. Hà Nội: Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

STANKEVICH N.V. 1984. Về quá trình hình thành chức năng quan hệ từ của *"cho nên"*. *Ngôn ngữ* số 2, 31-33.

STANKEVICH N.V. & NGUYỄN TÀI CẨN 1976. The Problem of the World in its Relationship to the Grammatical System of Vietnamese. In: *Linguistic Essays. Vietnamese Studies* 40, 218-246.

STEPANOV J.S. 1975. *Osnovy obshchego jazykoznanija*. 2^oje^ izdanije Moskva: Prosveshchenije.

STEPANOV J.S. 1981. *Imena. Predikaty. Predlozhenija. Semiologiches-kaja grammatika*. Moskva: Nauka.

STEPANOV J.S.1985. *Vtr'oxerenom prostranstve jzayka. Semiotiches- kjie problemy lingvistiki, filosofii, iskusstva*. Moskva: Nauka.

STOUT G.F. 1902. *Analytic Psychology*. London.

STRAWSON P.F. 1950. "On Referring". Mind 59.320-344.

STRAWSON. P.F.1964. *Introduction to Logical Theory*. London: Methuen.

STRAWSON P.F.1970. Phrase et acte de parole. *Languages 17-19-33*.

TAMBA-MECZ I.1988. *La sémantique*. Paris: P.U.F.

TESNIÈREL.1959. *Eléments de syntaxe stucturale*. Paris: Klincksieck.

THÁI HOÀ 1982. "Cơ cấu ngữ nghĩa - cú pháp của tục ngữ". *Ngôn ngữ* số 2. 52-59.

THOMPSON L.C. *1965. A Vietnamese Grammar*. Seattle & London: University of Washington Press.

TOURATIER C.1987. Définition typologique du sujet. *Travaux du Cercle linguistique d'Aix-en-Provence*. Vol. 5. 59-79.

TRẦN KHUYẾN 1983. *Đối chiếu trật tự từ Nga - Việt (loại câu vị ngữ nội động từ đi trước chủ ngữ danh từ)* Tt. Luận án Phó tiến sĩ Ngữ văn. Hà Nội: Đại học.

TRẦN NGỌC THÊM 1981. Một cách hiểu về tính liên kết của văn bản. *Ngôn ngữ* số 2. 45-52.

TRẦN NGỌC THÊM 1985. *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt.* Hà Nội: Khoa học xã hội.

TRẦN NGỌC THÊM 1988. *Problemy grammatiko-semanticheskoj organizacii teksta (na materiale vjetnamskogo jazyka).* Avtoreferat Doktorskoj Dissertacii. Leningrad: LGU.

TRẦN TRỌNG HẢI 1971. *Case and Verbs in Vietmanese.* Term Paper, Ling. 650 (S. Starosta) University of Hawaii.

TRẦN TRỌNG HẢI 1972. *Coverbs, Noun auxiliories, and Prepositions as case Markers.* Term Paper. Ling. 750 (S.Starosta) University of Hawaii.

TRẦN TRỌNG KIM - BÙI KỶ - PHẠM DUY KHIÊM 1940. *Việt Nam văn phạm* (c.p Sai gon: Tân Việt 1960).

TRAVNICEK F. 1962. Otak znaném aktuálním clenení vetném. *Slovo a slovesnots* 22, 63 - 171.

TRNKA B. 1961. Principles of Morphological Analysis. *Philologica Pragensia,* N°.3, 130ss.

TRƯƠNG VĂN CHÌNH 1970. *Structure de la langue vietnamienne.* Paris: Guethner.

TRƯƠNG VĂN CHÌNH & NGUYỄN HIẾN LÊ 1963. *Khảo luận về ngữ Pháp Việt Nam.* Huế. Đại học.

TRƯƠNG VĨNH KÝ P. J. B. 1867. *Abrégé de grammaire annamite.* Saigon: Imprimerie Impériale.

TRƯƠNG VĨNH KÝ P.J.B. 1883. *Grammaire de la langue annamite.* Saigon: Guilaud & Martinon.

VAN VALIN R.D. 1977. *Aspects of Lakhota Syntax*. Ph.D. Dissertation Berkeley. University of California.

VAN VALIN R.D. 1981. Grammatical Relations In Ergative Languages. *Studies in Languages*, Vol.5, N°.3.

VAN VALIN R.D & FOLEY W. 1980. Role and Reference Grammar. In: *Syntax and Semantics 13: Current Approach to Syntax*. New York: Academic Press, 329-352.

VARDUL' IF. 1977. *Osnovy opisatel'noj lingvistiki*. Moskva: Nauka.

VŨ THẾ THẠCH 1987. Nghĩa của những từ *"ra - vào, lên - xuống"* trong các tổ hợp kiểu *đi vào, đẹp lên*. *Ngôn ngữ* số 3, 30 -39.

VŨ THẾ THẠCH 1985. Ngữ nghĩa và cấu trúc của động từ tiếng Việt. *Ngôn ngữ* số 3 (65), 10-20.

VƯƠNG LỘC 1970. Nguồn gốc một số yếu tố mất nghĩa trong các từ ghép đẳng lập. *Ngôn ngữ số* 2 (4), 32-34.

WEGENER PH. 1885. *Untersuchungen über die Grundfragen des Sprachlebens*. Hlle.

WEINREICH U. 1966. On the Semantic Structure of language. In: J.H. Greenberg (ed). 1966. 142-216.

WIERZBICKA A. 1975. Topic, Focus and Deep Structure. *Papers in Linguistics* 8. 59-88.

WIERZBICKA A. 1980. *Lingua mentalis. The Semantics of Natural Language*. Sidney. New York - London: Academic Press.

WITTGENSTEINL. 1953. *Philosophische Untersuchungen*. Oxford: Blackwell.

WORTH D.S. 1964. Suprasyntactics. *Proceedings of the 9th International Congress of Linguists*. The Hague: Mouton, 698-705.

WUNDERLICH D. 1972. Zur Konvenzionalitt von Sprechhandlungen. In: D. Wunderlich (ed) *Linguistische Pragmatik*. Frankfurt / M (?)11-58.

WUNDERLICH D. 1976. Towards an Integrated Theory of Grammatical and Pragmatical Meaning. In: A. kasker (ed) *Language in Focus*. Dordrecht: Reidel. 251-277.

WUNDT W.1900. *Die Sprache*. Leipzig.

XOLODOVICH A.A. 1979. *Problemy grammticheskoj teorii*. Leningrad.

XU LIEHONG & LANGENDOEN D.T. 1985 *Topic Structures in Chinese*. Lang 61, N°, 1 -27.

ZINDER L.R. 1960. *Obshchaja fonetika*. Leningrad: Izd. LGU:

ZOLOTOVA G.A. 1979. K voprosu ob objekte sintaksicheskix issledovanij *Izv AN SSSR. Ser. Lit. i Jaz.* t.38, N°1. 18ss.

ZOLOTOVA G.A. 1981. O konstitutivnoj sintaksicheskoj jedinice. *Izv. AN SSSR*, t.40, N°6, 496-508.

BẢNG CHỈ DẪN

Thống kê các thuật ngữ chủ yếu được dùng trong sách để tiện tra cứu. Chữ số Ả Rập ở cột bên là số trang mà thuật ngữ xuất hiện.

A

Âm vị	27, 33, **35**, 36, 37, **39**, 40.
Ẩn dụ	29, 359, 433.

B

Bác bỏ	29, 31, 121, 174, 333, 334, 390, 402, 409.
Bản ngữ	27-29, 33, 113, 137, 140, 197, **227- 229**, **277**, 378, 401, 442.
Bất cập vật	52, 428.
Bất động vật	**68**, 101, 430.
Bất định	183, 186, 188, 194, 195, **198**, 199, 223, 231, 365, 393, 394, 395, 412, 445.
Bị động	22, 52, 54, 57, 58, 65, 85, **86**, 269, 299, 350.
Bị thể	52, 431, 434.
Biên giới	26, 29, 50, 62, **78**, **142**, 150, 151, 182, 185, 191, 233-236, 239-241, 246-248, 251, 254, 263, 267, 268.
Biến cố	25, 89, 91, **92**, 111, 143, 182, 251, 347, 350, 351, 410, 428-431, **436**.
Biến thể	35, 36, 147, 252, 264.
Biểu đồ	39, 92, 132, **133**, 204, **205**, 286, 311, 314, **315**, 399, 430, 432-435, 437, 438, 440, 441, 442.

Biểu cảm 30, 31, 130, 253.

Bình diện 11-17, 20-26, 31-34, 62, 63, 65, 67, 72, 81, 86, 93, 95-98, 147, 167, 175, v.v.

Bổ ngữ 21, 24, 37, 39, 41, 46, 48, 52, 57, 79, 152, 161, 164, 168, v.v.

C

Cách 22, 26, 43, 47, 48, 50, 57, 61, v.v.

Cái cũ 69, 71 -73, 75, 76, 78, 80, 116, v.v.

Cái mới 69, 71 -76, 78, 80, 116 v.v.

Cảm thán 124, 172-174, 176, 264, 281, 334, 337, 383, 384, 412.

Cấp độ 22, 23, 34, 40, 41, 49, 107, 145, 199, 297, 337, 370.

Cặp vật 52, 90, 102, 202, 431.

Câu 11, 12, 15, 16, v.v.

Câu cảm thán 124, 174, 176, 336, 337, 383, 384, 412.

Câu đặc biệt 280, 281, 296, 336, 380, 383, 385.

Câu đơn 42, 272, 309, 376, 377, 379.

Câu ghép 117, 276, 291, 292, 294, 309, 336, 356, 370, 376, v.v.

Câu hỏi / câu nghi vấn 18, 25, 29-31, 44, 66, 68, 72, 78, 172, 283, 391, v.v.

Câu mệnh lệnh 30, 51, 66, 92, 125, 127, 385, 389, 413.

Câu một bậc 226, 286, 301 v.v.

Câu ngôn hành 66, 98, 123-125, 283, 413, v.v.

Câu nhiều bậc 310

Câu trần thuật 18, 28, 30, 66, 98, 100, **123-125**, 127, 128, 143, 145, 181, 248, 251, 285, **413**, v.v.

Cấu trúc 11, 13-16, 19-28, 33-37, 41-43, 45, 48-51, 53-67, 69, 71, 73, 76, 77, 137, 138, v.v.

Cấu trúc hóa 16, 64, 67, 93, 95, 145, **146**, 253.

Chính phụ 153, 227, 229, 230, 379.

Chỉ xuất 110, 111, 114-116, 141, **142**, 172.

Chỗ ngừng 29, 58, 153, 173, 174, 176, 177, **226**, **234**, 235, 246, 247, 280, 336.

Chu cảnh 40, 148, **164**, **200**, 233, 242, 245, **252**, 255, 277, 443, 447.

Chu ngữ 158, **164**, 173, 174, 177, 219, 258, 286, 289, 299, 300, 322, 324, 377.

Chu tố **21**, 83, 86, 186, 224, 366, 391, **431**, 432, 437, 438, 440.

Chủ đề 24, 28, **42**, 43, 48-60, 64, 66, 68, 73, 118, **154**, **156**, v.v.

Chủ động 22, 89, 90-**92**-93, 128, 428, 431.

Chủ ngữ 21, 23-26, 37, 38, **41-60**, v.v.

Chủ ngữ lô-gích 65.

Chủ ngữ ngữ pháp 24, 44, **45**, 48, 51-56, 65, 143.

Chủ-vị 25, 41, **42**, 43, 45, 47, 53, **54**, 55, 59, 60, 61, 63, 65, 70, 89, 91, v.v.

Chủ ý 180, 281, 383, **427**, 430, **431**, **436**, 438, 439, **441**.

Chuyển tác 90, **428**, **429**, 431-**433**-437, **439**, **441**, **444**.

Chuyển tố	22, 141, 152, 156, 162, 165, 177, 188, 200, 232, 233, 235, 237, 238, 243, 257, 258, v.v.
Chuyển vị	429.
Chức năng	11-21, 24-26, 32, 33, 37, 38, 40, v.v.
Công cụ	11, 15, 65, 84, 87, 93, 101, 130, v.v.
Cú pháp	14-16, 19-25, 36, 37-43, 53, v.v.
Cường điệu	22, 23, 62, 73, 78, 80, 81, 116, 117, 253-256, 344, 443.

D

Dạng thức	99, 101, 138, 322, 338.
Danh cách	47, 48, 199.
Danh hóa	140, 141.
Danh ngữ	14, 21, 22, 39, 43, 46, 47, 50, 55, 57, 61, 62, 65, 71, 80, 92, 102, 108-111, 115, 141, 142, 152, 153, 156, 158, 160, 162-164, 173, 178-181, 184-191, 193, v.v.
Danh từ	29, 39, 41, 42, 48, 51, 60, 61, 63-65, 83-85, 87, 88, 90, 94, 104, 109-112, v.v.
Danh từ đơn vị	41, 142, 184, 187, 189, 190, 192, 198, 359, 364, 365, 368, 445.
Danh từ khối	108, 184, 186, 190, 198.
Di chuyển	146, 428, 429, 431, 432, 437, 438.
Diễn tố	21, 52, 82, 83, 86, 185, 186, 199, 227, 366, 367, 391, 431-435, 437-442, 444.
Diễn trị	82, 83
Dụng pháp	15, 19, 20-23, 26, 61, 62, 71, 72, 77, 78, 81, 98, 104, 112, 113, v.v.

Đ

Đại từ 39, 48, 50, 55, 56, 58, 61, 85, 109, 110, 140, 141, 153, 165, 172, 176-180, 183, 184, 192, 201-203, 208-211, 223, 226, 233, 403, 444.

Đẳng kết 61, 202, 204, 206.

Đẳng lập 38, 186, 227, 229, 236, 291, 294, 300, 304, 309, 318, 320, 336, 379.

Đề 23-26, 55, 58, 62, 63, 69, 71-80, 86, 104, 108, 116, 117, 141-143, 145, 147-151, v.v.

Đề hóa 79, 169.

Đề ngữ 54, 141, 143, 146, 152, 153, 155, 199, 274.

Đề-thuyết 22, 25, 26, 54-57, 60-63, 67, 69, 70, 72, 76-78, 80, 86, 95, 97, 9t9, 116, 117, 141, 142, 147-151, v.v.

Đích 50, 431-434, 437.

Định ngữ 21, 24, 37, 38, 41, 50, 74, 109, 117, 142, 152, 168, 179, 180, 189, 190, 196, 208, 209, 220, 221, 224, 252, 262, 268, 281, 290, 293, 301, 3 16, 360, 362, 364, 395, 444, 445.

Định vị 68, 70, 88, 89, 149, 234, 361, 428-430, 443, 447.

Đồng nghĩa	106, 107, 170, 183, 338, 345, 348, 358, 363, 364, 424, 446.
Đồng sở chỉ	32, 50, 102, **106**, **107**, 110, 111, 170, 185, 201, 202, 204, 206, 209, 213, 354, 364, 365, 379.
Động từ	24, 40, 52, 64, 84, 86, 98, 101, 103, 104, 110, 115, 125, 126, 140, 183, 297, 350, 334, 425.
Động ngữ	14, 165, 180, 188, 189, 201, 208, 237, 230, 259, 300, 359.
Đơn trị	52, 82, 441.
Đương thể	216, 2 18, 2 19, 441.

G

Giá trị ngôn trung	14, 20, 22, 98, 131, 321, 389, 390, 399, 400, 402, 404, 406, 412, **413**. 417, 423, 436
Giao tế	11, 12, 15, 16, 19, 27, 32, 57, 58, 79, 97, 104, 106, 114, 132, 146, 147, 284, 387.
Giới ngữ	14, 61, **152**, 156, 164, 165, 174, 177, 187-191, 200, 211, 230, 233, 237, 238, 239, 250, 258, 269, 270, 276, 299, 300, 360.
Giới từ	14, 22, 85, 94, 105, 141, 152, 162-165, 232, 257, 298, 300, 377-379.

H

Hạ danh	219, 353, 354.
Hàm ẩn	16, 224, 225, 417.

Hàm nghĩa 103, 104, 120, 211, 355, 356, 370, 410.

Hàm ngôn 104, 117, 118, 120.

Hàm ý 60, 119, 167, 168, 211, 255, 267, 280, 331, 339, 410, 423.

Hạn định 272-275, 279, 301, 316, 324, 392, 395, 396.

Hành động mệnh đề 122, 139, 353, 414.

Hành động ngôn trung 122, 123, 126-129, 353, 387, 388, 414, 419.

Hành động ngôn từ 17, 121, 123, 125-126-129, 139, 347, 400, 410, 413, 416, 417, 419, 424, 435, 436, 438.

Hành thể 21, 52, 53, 160, 209, 215, 227, 431-433, 435, 439, 442, 444.

Hành vi 122, 255, 284, 185, 352.

Hệ từ 88, 234, 244.

Hiển ngôn 45, 72, 73, 99, 106, 161, 191, 195, 268, 270, 275, 279, 280, 282, 299, 367, 376, 388, 417-419, 435.

Hình thái 43, 48, 51, 57, 58, 63, 97, 99, 125, 140, 141, 143, 162, 199, 209.

Hình thái cách 22, 23, 26, 50, 51, 54, 56-58, 86, 161, 162.

Hình thái hóa 56, 140.

Hình thái học 14, 19, 23, 24, 43, 51, 53, 57, 61, 77, 97, 140, 141, 160, 161.

Hình vị 14, 19, 27, 33-40, 55, 56, 104, 105.

Hoán dụ 271.

Hoán vị 222.

Hô ngữ 274, 275, 280, 383, **384**, 385.

Hồi chỉ 32, 56, 61, 74/ 75, 109, 153, 156, 177-180, 183, 184, 189, 201-203, 208, 226, 242, 283, 322, 354, **359**-365, 367-369, 372.

Hồi Chỉ zero 61, 365, 368.

Hội thoại 16, 75, 120, 132, 153, 192, 278, 279, 351-353, 371, 401.

Hư từ 14, 101, 117.

Hướng 84, 85, **429**, **431**, 432, 437.

(tham tố của lõi vị ngữ)

Hưởng lợi (vai người –) 82, 84, 87, 93.

Hữu tận 43, 97, 126, 141, 143, 209.

K

Kết cấu 25, 45, 50, 52, 54, 55, 58, 65, 140, 141, 162, 208, 209, 251, 296.

Kết pháp 20.

Kết tố 191, 322, 336, **369**-373, 375-377, 379, 402.

Khẳng định 29, 31, 43, 63, 89, 97, 98, 100, 122, 125-127, 153, 164, 195, 241, 260, 262, 264, 321, 322, 325, 330, **343**-347, 349-351, 387, 390, 391, 398, 399, 402-404, 408, 409, 418, 419.

Khung đề **156**-159, 164-167, 171, 174, 177, 178, 185, **188**-191, 196, 199-201, 211-214, 221, 224, 227, 230, 234, 235, 246, 247, **259**-261, 279, 286, 287, 298, 337, 343, 353, 362, 369, 373, 374, 382, 402, 430.

Khung vị ngữ 21, 86-87, 157, 162, 164, 204, 205, 208, 209, 212, 221, 227, 299, **425**, 430.

Khứ chỉ 32, 176, 359, 362, **368**, 369.

Kiểm định 50, 52, 54, 55, 201, 202, 204, 205, 208, 209, 211-213.

L

Liên đới 165, 209, 217, 2 18, 447.

Liên từ 105, 120, 121, 141, 156, 177, 200, 232, 257, 294, 318, 336, **369**, 374, 377-379, 402, 453.

Lối đi (vai ~) 86, 218.

Lực (vai ~) 126, 286, **439**, 440.

Lực ngôn trung 78, 126, 346, 349, 384, **377**, 402, 417, 418.

Lực xuyên ngôn 22, 122, 436.

Lưỡng nghĩa 249, 338, 382.

Lượng ngữ 165, 245, 250, 314.

Lượng từ 188, 192, 250.

M

Mạch lạc 27, 68, 74, 116, 146, 169, 206, 274, 279, 352-358, 365.

Mệnh đề 28, 29, 42, 43, 49, 53, 60, 64-66, 70, 82, 83, 95-**96**-98, 121-123, 126-128, 140, 143, 195, 278, 294, 310, 324, 330, 334, 335, 337, 343, 346, 370, 376, 383-385, 387, 389, 391-393, 396-398, 401, 402, 409, 411, 420.

Mô hình	19, 20, 23-25, 32, 34, 35, 94, 109, 125, 175, 229, 230, 262, 268, 3 16, 342, 359, 381.
Mục tiêu	13, 16, 85, 97, 106, 160, 165, 219, 387, 401.

N

Nghi vấn	26, 78, 128, 142, 172, 173, 183, 191, 192, 250, 260, 262-264, 283, 318, 331, 350, 389-391, 393-396, 403-404-412-413.
Nghĩa biểu hiện	14, 65, 81, 108, 345, 387, 425-427, 430, 443, 445.
Nghĩa học	14, 16, 18-21-24, 26, 45, 46, 70, 73, 81, 83, 86, 87, 96, 98, 104, 113, 121, 145, 148, 149, 157, 160, 171, 253, 255, 276.
Ngoại đề	58, 152-154, 162, 176, 177, 200, 206, 235, 296.
Ngoại động	88.
Ngôn cảnh	25, 26, 32, 68, 76, 104, 107-110, 112, 113, 116, 117, 121, 144, 191, 193, 279, 321, 338, 345, 390.
Ngôn ngữ đơn lập	59.
Nguồn (vai ~)	162, 209, 217, 218, 432, 433, 438, 442.
Ngữ điệu	29-31, 81, 280, 293, 390, 402, 412, 421.
Ngữ đoạn	14, 21, 22, 29, 30, 32, 33, 36-42, 47, 48, 53, 62, 99, 102, 106, 107, 109, v.v.
Ngữ đoạn danh từ	94.
Ngữ đoạn vị từ	39, 94, 102, 109, 142, 143, 258, 329, 342, 363.

Người nhận (vai ~) 21, 82, 434, 435.
Người thể nghiệm (vai ~) 87, 94, 228.
Nghiệm thể 52, 185, 216, 228, 441, 442.
Nội động 52, 88.

P

Phạm vi ứng dụng 144, 150, 151, 155, 165, 167, 182, 280, 324, 332, 377.
Phản bác 98, 126, 347, 348, 350, 351, 371, 388, 404-406.
Phát ngôn 12, 15, 22-24, 26-32, 42, 47, 69-72, 74, 77, 81, v.v.
Phân đoạn thực tại 24, 60, 79, 252,, 271.
Phân giới đề-thuyết 150, 232, 248, 250, 262, 318.
Phi câu 256, 257.
Phủ định 96, 98, 100-102, 106, 126, 199, 248-251, 333, 339, 343-351, 356, 373, 387, 390, 391, 398, 402-411, 423, 424.
Phủ định miêu tả 346-348.
Phủ định phản bác 351.
Phủ định siêu ngôn ngữ 346-348, 351.
Phụ ngữ 109, 209, 227, 229, 290, 361.
Phụ tố 85, 391.

Q

Quá khứ 42, 140, 183, 329, 330, 332, 410, 423.

Quá trình	24, 25, 46, 57, 69, 85-87, 89, 92-95, 99, 102, 103, 110, 123, 139, 140, 166, 197, 201, 215, 2 17, 251, 252, 267, 269, 281, 410, 427-431, 433, 435-440.
Quan yếu	25, 48, 151, 152, 171, 226.
Quán từ	195, 199, 365.
Quy chế hoá	55, 56, 58, 116, 231, 405, 406, 408.
Quyền kiểm định	201, 202, 204, 211, 213.

S

Siêu ngôn ngữ	105, 106, 175, 267, 321, 324, 335, 337, 343, 346-351, 363, 370, 396, 397.
Song trị	82, 434, 441.
Sóng đôi	142, 230, 257, 262, 289, 291, 293.
Số đơn	187, 192, 193, 212.
Số phức	187, 192, 201.
Sở biểu	12, 15, 19, 93, 104, 105, 109, 129, 131, 132, 143, 147, 185, 222, 390.
Sở chỉ	14, 15, 21, 23, 32, 46, 50, 51, 81, 102, 104-114-117, 122, 130-132, 140, 147, 153, 162, 169, 170, 173, 174, 176, 178, 180, 181, 184-186, 199, 201, 202, 204, 206, 208-211, 213, 222, 255, 344, 354, 357, 359, 360, 362-365, 367-369.
Sự thể	146, 160, 179, 182, 373,
Sự tình	16, 21, 23-25, 46, 66-69, 81, 89-93, 95, 96, 100, 102, 106, 111, 114, 126-130, 140, 143, 145-147, 153, 160, 164, 201, 216, 222, 224, 227. v.v.

T

Tác thể	52, 434, 435.
Tác tử	22, 32, 77, 101, 117, 142, 150, 167, 171, 185, 191, 193, 195, 211, 217, 232, 233, 235, 248, 250, 256, 258, 260, 318, 343, 348, 350, 369, 370, 384, 391, 408, 409, 422.
Tạo tác	84, 90, 429, 434, 435.
Tặng cách	83, 161.
Tầm tác động	344.
Tất yếu	21, 30, 96-100, 145, 146, 179, 225, 243, 266, 321, 322, 339, 350, 391.
Thái độ cú pháp	274.
Tham tố	21, 23, 26, 69, 80, 81, 83, 89, 90, 94-96, 99, 101, 111, 140, 157, 161, 162, 164, 170, 171, 203, 204, 208, 209, 212, 215, 217-221, 224, 227, 237, 238, 240, 251, 268, 284, 314, 316, 337, 391-393, 430-432.
Thang độ	347.
Thành ngữ	227, 234, 237, 238, 245, 290.
Thành tố trực tiếp	151, 286, 290, 293.
Thể hoàn thành	341, 350.
Thể tiếp diễn	350.
Thì hiện tại	123-125, 420.
Thuyết	23, 24, 26, 59, 69, 71-78-80, 99, 108, 116, 142, 143, 145, v.v.
Thực thể	91, 111, 148, 155, 160, 181, 182, 219, 222, 227, 252, 273, 284, 428, 430, 444, 446, 447.

Thường tồn	429, 440.
Thượng danh	219, 353, 354, 363, 364.
Tỉ lực thông báo	79.
Tiền giả định	42, 78, 102-104, 117, 118, 128, 139, 167, 183, 186, 240, 241, 255, 280, 326, 331, 346, 347, 349, 355, 356, 375, 390, 391-394, 408, 410, 411.
Tiền ước	117, 221, 231, 391, 393.
Tiêu điểm	22, 23, 72, 73, 78, 80, 92, 116, 117, 155, 250, 344, 394, 397.
Tiểu cú	12, 33, 38, 41, 42, 50, 55, 62, 101, 150, 152, 153, 156, 158, 159, 177, 180, 183, 184, 187-189, 201, 208, 210-213, 220, 221, 223, 233, 247, 248, 257-260, 262, 263, 267, 275, v.v.
Tình thái	14, 25, 28, 95-96-104, 108, 125, 130, 131, 142, 171, 172, 183, 211, 217, 221, 224, 233, 234, 236-238, 245, 246, 248, 250, 232, 234, 235, 237, 273, 283, 284, 316, 321-324, 326, 330-344, 346, 350, 351, 355, 356, 361, 369, 375, 381, 389, 392, 396, 397, 402, 408, 407, 409, 410, 413, 418, 422, 423, 426.
Tỉnh lược	32, 50, 55, 72, 77, 138, 145, 154, 182, 255, 280, 316, 336, 365-368, 380-382, 386, 397, 402, 407, 444.
Tính ngữ	41, 44, 50, 83, 115, 116, 140, 299, 300, 327, 364, 385, 445.
Tính từ	35, 82, 88, 104, 140, 165, 183, 300,
Tính xác định	108, 141, 142, 178-180, 183, 186, 188, 190-193, 199, 222, 256, 257, 358, 365,

Tôn ti 11, 23, 26-28, 33, 36-41, 68, 69, 71, 178, 290, 297, 300.

Trạng ngữ 41, 71, 101, 102, 109, 141, 158-160, 163, **164**, **166**, 167, 171, 177, 183, 191, 208, 209, 215, 224, 237, 258, 263, 268, 271, 274, 296, 298, 300, 322, 336, 337, 341, 342, 362, 363, 376, 377, 385, 420, 424.

Trạng thái 14, 19, 24, 46, 57, 69, 84, 85, 87, 89, 92, 93, 99, 102, 125, 127, 138, 139, 143, 160, 165, 175, 184, 216, 218, 219, 251, 266-268, 270, 281, 282, 346, 347, 350, 351, 363, 364, 391, 397, 402, 414, 427-431, 433, 434, 437-**440**-442, 445.

Trật tự 25, 40, 44, 48, 57, 58, 61, 71, 77, 85, 97, 117, 141, 146, 149, 150, 152, 165, 172, 175, 178, 182, 248, 260.

Trọng âm 61, 78, 80, 81, 109, 116, 117, 153, 172, 188, 207, 226, 227, 229, 230, 232, 253-256, 262, 264, 301, 316, 342, 344, 359, 381, 384, 397, 406.

Trọng tâm 83, 116, 196, 397.

Trực chỉ 50, 109, 130, 156, 179, 180, 183, 184, 187-190, 201-203, 209, 233, 280, 281, 360, 369, 395.

Trung tâm 14, 41, 43, 57, 73, 86, 102, 109, 115, 141, 155, 156, 164, 183, 184, 186, 187, 189-191, 201, 209-211, 220, 221, 227, 233, 240, 245, 272, 277, 284, 301, v.v.

Trùng ngôn 73, 224-226.

Tuyến tính 16, 66, 67, 98, 145, 426.

Từ-câu 382-384, 386.

Từ loại	14, 88, 94, 141, 152, 165, 172, 228, 229, 236, 244, 257, 271.
Tự do	57, 58, 178.
Tương phản	62, **73**, 80, **116**, 117, 185, **191**, 192, 225, 234, 235, 240, 241, 247, 249, 271, 293, 300, 319, 320, 366, 368.
Tương tác	429, 447.

V

Vai (nghĩa)	46, 51, 57, 58, 69, 82-84, 86, 87, 93, 164, 209, 268, 271, 297, 367.
Văn cảnh	16, 22, 27, 32, 68, 72, 77, 79, 80, 104, 117, 142, 147, 149, 210, 239, 241, 278-280, 319, 330, 347, 358, 365, 367-369, 375, 382.
Vị ngữ	21, **23**-26, 31, 37, 42-51, 56, 57, 60, 63, **64**, 82, 83, 86, 87, 90, 91, 96, 98-102, 108, 109, 115, v.v.
Vị từ	21, **24**, 26, 41, **43**, 48, 50, 52, 54-56, 61, 64, 65, 69, 79, 82-88, 94, 97, 99, 100-105, 108, v.v.
Vị từ ngôn hành	**123**-125, 384, 414-417, 419, 420, 422, 424, 425.
Vị từ tình thái	**99**, 100, **102-104**, 142, 211, 233, 245, 248, 264, 265, 267, 283, 284, 337, 339, 341, 350, 355, 356, 396, 413, 422, 423,
Vị từ tĩnh	281.
Vô nhân xưng/ vô tham trị	284.
Vô tận (thức ~)	141, 209.

X

Xu hướng 57, 68, 74, 80, 176, 230, 232, 245, 252, 267.

Xuất phát điểm 44, 66, 68, 74, 148, 150.

Y

Ý nghĩa 12-15, 18, 20, 26, 32, 41, 43, 61, 62, 71, 87, 89, 102, 105, 119-122, **129**, 148, 149, 160-162, 164, 165, 171, 176, 183-185, 188, 189, 192, 204, 211, 212, 221, 224, v.v

Ý nghĩa cách 26.

GHI CHÚ:

- 102-104 Từ trang 102 đến trang 104.
- **129, 145** Có định nghĩa khái niệm / có chú thích thuật ngữ tiếng nước ngoài / có thí dụ minh họa / có trong một đề mục.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 5

PHẦN THỨ NHẤT:

DẪN LUẬN 9

MẤY VẤN ĐỀ LÍ LUẬN CHUNG 11

1. Ngữ pháp chức năng là gì? 11

2. Các mô hình lí thuyết ba bình diện trong ngôn ngữ học hiện đại 20

3. Câu 26
   - 3.1 Câu là gì? 27
   - 3.2 Câu và các đơn vị của ngôn ngữ 32

4. Cấu trúc chủ-vị 42
   - 4.1 Khái niệm chủ ngữ ngữ pháp 45
   - 4.2 Từ đề-thuyết đến chủ-vị 54

5. Cấu trúc đề-thuyết trong ngôn ngữ học hiện thời 63
   - 5.1 Vấn đề vị trí của cấu trúc đề-thuyết trong ngôn ngữ học Âu-Mỹ 70
   - 5.2 Cái "cũ" và cái "mới", cường điệu và tương phản 73

6. Cấu trúc nghĩa của câu 81
   - 6.1 Cấu trúc tham tố 81
   - 6.2 Các loại câu xếp theo cấu trúc nghĩa 86
   - 6.3 Tình thái 96
   - 6.4 Nghĩa và sở chỉ 104

7. Vài nét về dụng pháp 113
   - 7.1 Sở chỉ của câu và các yếu tố chỉ xuất 114
   - 7.2 Cấu trúc thông báo, tiêu điểm và vế tương phản 115
   - 7.3 Tiền tước, tiền giả định và hàm ngôn 117
   - 7.4 Những hành động ngôn từ 121

PHẦN THỨ HAI:

CÂU TRONG TIẾNG VIỆT

CÂU TRONG TIẾNG VIỆT 133

CHƯƠNG I: CẤU TRÚC CÚ PHÁP CƠ BẢN 135

1. Cái gì làm cho một câu nói thành câu? 135
   1.1 Cấu trúc cơ bản của câu 136
   1.2 Sở biểu lô-gích của câu 141
2. Đề và thuyết trong câu trần thuật 143
   2.1 Định nghĩa và phân loại đề 149
   2.2 Đề và các chức năng ngữ pháp xoay quanh vị ngữ 158
      2.2.1 Khung đề không phải là trạng ngữ của vị từ hay của câu 162
      2.2.2 Chủ đề không phải là bổ ngữ hay định ngữ được đưa lên phía trước 166
3. Những thuộc tính ngữ pháp của đề 169
   3.1 Vị trí của đề 170
   3.2 Tính xác định 176
      3.2.1 Tính xác định không phải là tính "biết sẵn" 177
      3.2.2 Tính xác định của chủ đề 182
      3.2.3 Tính xác định của khung đề 187
      3.2.4 Tính xác định của những cấp đề tương phản 189
      3.2.5 Vấn đề danh ngữ không xác định dùng ở đầu câu 192
   3.3 Thuộc tính cú pháp của đề 198
      3.3.1 Khung đề 198
      3.3.2 Thuộc tính cú pháp của danh ngữ làm chủ đề 200
      3.3.3 Một hệ luận của những thuộc tính chủ đề 212
   3.4 Những mối quan hệ về nghĩa giữa đề và thuyết 214
      3.4.1 Quan hệ tham tố trực tiếp 214
      3.4.2 Quan hệ tham tố gián tiếp 218
      3.4.3 Quan hệ phi tham tố 220
4. Những phương tiện đánh dấu sự phân chia đề và thuyết trong câu 231

4.1 *Thì* và *là* 231
4.1.1 Những trường hợp bắt buộc sử dụng thì hay là 234
4.1.2 Những cách sử dụng không bắt buộc của thì hay là 239
4.1.3 Thì và là thay thế cho nhau
và kết hợp với nhau như thế nào 241
4.1.4 Cách dùng các vị từ phủ định với thì và là 247
4.1.5 Những trường hợp không thể sử dụng thì hay là 250
4.2 Những phương tiện bổ sung để phân giới đề và thuyết 256
4.2.1 Những phương tiện đánh dấu thêm đề 257
4.2.2 Những yếu tố sóng đôi đánh dấu đề và thuyết 262
4.2.3. Những yếu tố đánh dấu phần thuyết 265
5. Vấn đề cấu trúc cú pháp cơ bản của câu
trong các sách vở viết về tiếng Việt 268
CHƯƠNG II: CÁC KIỂU CẤU TRÚC CÂU
CÂU TRONG VĂN BẢN (NGỘN BẢN) 277
1. Câu chỉ có phần thuyết trên bề mặt ("câu không đề") 278
1.1 Những kiểu câu lấy khung cảnh hiện hữu làm đề 282
1.2 Những kiểu câu có phần đề bỏ trống chỉ "tôi" 283
1.3 Những kiểu câu có phần đề bỏ trống chỉ "anh" 284
2. Cấu trúc của các câu trần thuật có hai phần đề và thuyết 286
2.1 Câu một bậc 286
2.2 Câu hai bậc trở lên 294
2.2.1 Các kiểu câu hai bậc 300
2.2.2 Các kiểu câu ba bậc trở lên 310
3. Những yếu tố biểu thị tình thái của câu
trong cấu trúc cú pháp cơ bản 322
3.1 Những yếu tố tình thái làm thành đề của câu 326
3.1.1 Những yếu tố tình thái có thể đánh dấu bằng thì 326
3.1.2 Những yếu tố tình thái có thể đánh dấu bằng là 328

3.2 Những yếu tố tình thái được xử lí như một phần thuyết 334
3.2.1 Những phần "thuyết" tình thái đặt sau thì 335
3.2.2 Những phần "thuyết" tình thái đặt sau là 335
3.2.3 Những yếu tố tình thái đặt sau các tiểu tố khác 336
3.3 Những yếu tố tình thái khác của câu 338
3.4 Khẳng định và phủ định 345
4. Những phương tiện ngôn ngữ học có tác dụng liên kết câu với ngôn bản (văn bản) 353
4.1 Câu ngôn bản và câu phi ngôn bản 354
4.2 Các yếu tố hồi chỉ và khứ chỉ 361
4.2.1 Các đại từ hồi chỉ 361
4.2.2 Các ngữ đoạn hồi chỉ 364
4.2.3 Tỉnh lược 367
4.3 Các yếu tố khứ chỉ 370
4.4 Các kết tố ("liên từ") cấp câu 371
5. Câu ghépw 377
6. Câu đặc biệt 381
6.1 Thán từ 384
6.2 Hô ngữ và ứng ngữ 385
6.3 Tiêu đề 387
CHƯƠNG III: PHÂN LOẠI CÂU THEO LỰC NGÔN TRUNG VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN 389
1. Các loại hành động ngôn trung 389
1.1 Câu nghi vấn 393
1.1.1 Câu hỏi chính danh 393
1.1.2 Câu hỏi có giá trị cầu khiến 402
1.1.3 Câu hỏi có giá trị khẳng định 404
1.1.4 Câu nghi vấn có giá trị phủ định 406

1.1.5 Câu nghi vấn phỏng đoán hay ngờ vực 414
1.1.6 Câu nghi vấn có giá trị cảm thán 414
1.2 Câu trần thuật có những giá trị ngôn trung được đánh dấu 415
1.3 Câu ngôn hành 416
2. Phân loại câu theo nghĩa biểu hiện của khung vị ngữ 428
2.1 Ba loại nghĩa biểu hiện cơ bản 433
2.1.1 Câu tồn tại 433
2.1.2 Câu chỉ biến cố (hành động hay quá trình) 433
2.1.3 Câu chỉ trạng thái (tính chất hay tình trạng) 433
2.2 Câu chỉ hành động 434
2.2.1 Hành động vô tác (không chuyển tác) 434
2.2.2 Hành động chuyển tác 436
2.3 Câu chỉ quá trình 440
2.3.1 Quá trình vô tác 440
2.3.2 Quá trình chuyển tác 232
2.4 Câu chỉ trạng thái 443
2.4.1 Câu chỉ tính chất 444
2.4.2 Câu chỉ tình trạng 445
2.5 Câu chỉ quan hệ 446
2.5.1 Thực thể và thực thể 450
2.5.2 Thực thể và sự tình hay chu cảnh 450
2.5.3 Sự tình và sự tình 451
2.5.4 Sự tình và hoàn cảnh 451
THƯ MỤC 452

TỔNG PHÁT HÀNH

Công ty Văn hóa Phương Nam

940 Đường Ba Tháng Hai, Phường 15, Quận 11, TP.HCM
ĐT: (08) 8663447 - 8663448 - Fax: (84 8) 8663449

TP. HỒ CHÍ MINH: • Nhà sách Phú Thọ: 942 Đường Ba Tháng Hai, Q.11 - ĐT: 8644444-8639205 • Nhà sách [illegible] 418 [illegible] Q.5, ĐT: [illegible] • Nhà sách Phương Nam: 2A Lê Duẩn, Q.1 - ĐT: 8229650-8224542 • Nhà sách Phương Nam: 65 Lê Lợi, Q.1 • Nhà sách Nguyễn Oanh: 33 Nguyễn Oanh, Q.Gò Vấp - ĐT: 8944835-8945561 • Nhà sách Nguyễn Thái Sơn: [illegible] Nguyễn Thái Sơn, Q.Gò Vấp - ĐT: [illegible] • Nhà sách Phương Nam (Coopmart Nguyễn Kiệm): 571 Nguyễn Kiệm, Q.Gò Vấp - ĐT: [illegible] • Nhà sách Phương Nam (Coopmart [illegible]) 191 Quang Trung, Q.9 - ĐT: [illegible]

HÀ NỘI: - Chi nhánh Hà Nội: 25 Lý Nam Đế, Hà Nội - ĐT: (04) 7472730, Fax: (04) 7472725 - Nhà sách Tiền Phong: 175 Nguyễn Thái Học, Hà Nội - ĐT: (04) 7336235, Fax: (04) 7336236 ■ **HẢI PHÒNG:** Nhà sách Tiền Phong: 33 Lạch Tray, Q.Ngô Quyền, TP. Hải Phòng - ĐT: (031) 641342, Fax: (031) 641414

HUẾ: Nhà sách Phú Xuân: 131 Trần Hưng Đạo, TP.Huế - ĐT: (054) 572002-522001, Fax: (054) 522002 ■ **ĐÀ NẴNG:** Nhà sách Phương Nam: 68 Phan Châu Trinh, Đà Nẵng - ĐT: (0511) 817017-817227, Fax: (0511) 817037 ■ **QUẢNG NAM:** - Hội An [illegible] Nguyễn Thị Minh Khai, TX Hội An, Quảng Nam - ĐT: (0510) [illegible], Fax: [illegible] - Nhà sách [illegible] TX Hội An, Quảng Nam - ĐT: (0510) [illegible] ■ **BÌNH THUẬN:** Nhà sách Phương Nam: 70 Nguyễn Huệ, Phan Thiết - ĐT: (062) 817078

CẦN THƠ: Nhà sách Phương Nam: 08 Hòa Bình, TP.Cần Thơ - ĐT: (071) 813436, Fax: (071) 813437 ■ **AN GIANG:** Nhà sách Phương Nam: 317/1 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên - ĐT: (076) 843712, Fax: (076) 843713

TIẾNG VIỆT

SƠ THẢO NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG

CAO XUÂN HẠO

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. VI QUANG THỌ

Biên tập: NGUYỄN ĐỨC BÌNH
Bìa và trình bày: AZ DESIGN
Sửa bản in: CAO XUÂN HẠO

Đơn vị liên doanh:
CTY VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Khổ 16 x 24cm. Số ĐKKHXB: 146-2005/CXB/20-56/KHXH.
Quyết định xuất bản số 05/QĐ-NXBKHXH ngày 05.12.2005
In 1.000 cuốn, tại Xí nghiệp in Công ty Văn hóa Phương Nam.
In xong và nộp lưu chiểu quý I/2006.